



**GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM
NHỮNG ĐOẠN TRƯỜNG TRẢI QUA**

Tập I

**ĐẠO PHẬT VIỆT NAM TRẢI QUA CÁC TRIỀU ĐẠI
ĐẠO PHẬT VIỆT NAM TRƯỚC 1975**



Phan Văn Huy Tâm

TẬP I

ĐẠO PHẬT VN TRẢI QUA CÁC TRIỀU ĐẠI

ĐẠO PHẬT VIỆT NAM TRƯỚC 1975

Menu

- A. Lời vào đầu
- B. Đạo Phật Việt Nam đồng hành cùng dân tộc
 - 1. Đạo Phật Việt Nam quá trình du nhập
 - 2. Phật giáo thời Hai Bà Trưng
 - 3. Phật Giáo đời hậu Lý Nam Đế (571 - 602) và đời Bắc thuộc thứ ba (603 - 939)
 - 4. Đạo Phật thời kỳ tự chủ nhà Đinh (968-980) và tiền Lê (981-1009)
 - 5. Phật giáo Việt Nam dưới thời Ngô, Đinh và Tiền Lê
 - 6. Năm 1009-1225: Vai trò của Phật Giáo thời Lý và sự phát triển văn minh Đại Việt
 - 7. Phật giáo đời nhà Trần
 - 8. Tuệ Trung Thượng Sĩ, Bạc Cư Sĩ Giác Ngộ Tiêu Biểu Của Việt Nam
 - 9. Tiểu sử đức vua Phật hoàng Trần Nhân Tông
 - 10. Hồ Quý Ly với Phật giáo
 - 11. Phật giáo thời hậu Lê
 - 12. Phật Giáo đảng trong và đảng ngoài thời hậu Lê
 - 13. Phật Giáo thời Mạc khoảng trống trong nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam
 - 14. Vua Quang Trung với tôn giáo

15. Phật giáo thời Nguyễn
 16. Thực trạng Phật Giáo Việt Nam thời Pháp thuộc
 17. 100 năm nhiều biến cố Phật Giáo
 18. Phong Trào Chấn Hưng Phật Giáo
 19. Thái Hư Đại sư – Phong trào chấn hưng Phật Giáo
 20. Chấn Hưng Phật Giáo Việt Nam
 21. Lời Hiệu Triệu “Thống Nhất Phật Giáo”
 22. Bản Tuyên Ngôn thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam
 23. Quyết nghị của Đại Hội Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam
 24. Những ngôi chùa cổ nổi tiếng đã biến mất ở Việt Nam
 25. Ngô Đình Diệm
 26. Biến cố Phật Giáo
 27. Đêm kinh hoàng tại đài phát thanh Huế
 28. Các Huynh trưởng và Đoàn sinh GDPT đã hy sinh cho đạo pháp và dân tộc
 29. Thánh tử đạo Thích Quảng Đức
 30. Cuộc tranh đấu lịch sử của PGVN
 31. Cuộc vận động của Phật Giáo Việt Nam chống chính thể độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm
 32. Giáo hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời
 33. Hiến chương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất
 34. HT.Thích Thiện Hoa viên tịch
 35. HT.Thích Tịnh Khiết viên tịch
 36. Giáo hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất
 37. Niên biểu Phật Giáo Việt Nam
- C. Lời kết tập I

LỊCH VÀO ĐẦU

Lịch sử là tập hợp chính xác những sự kiện khả tín, những diễn biến thực tế, phản ánh trung thực – khách quan, là nguồn tư liệu, giúp thế hệ trẻ mai sau nhận chân được tiến trình duyên sinh - nhân quả, đánh giá lại bản chất - giá trị từng giai kỳ lịch sử: Đạo Pháp – Dân Tộc - Gia Đình Phật Tử VN.

Đọc lịch sử, thấy và hiểu được nguồn cội, thấy được những diễn biến thực tại qua các thời cuộc xã hội. Đọc lịch sử, chúng ta thấy được công đức to lớn - tỏa sáng của cha ông, của thầy tổ, của những tiên nhân - lớp người đi trước, đã *đổ mồ hôi - sôi nước mắt, tắm lửa - xối dầu, nằm gai – nếm mật, đổ máu - phơi xương – mất cả thân mạng* như thế nào để giữ vững cơ đồ – tồn tại sức sống diệu kỳ.

Lịch sử là tiếng vọng từ quá khứ, giúp cho thế hệ trẻ hôm nay - là lực lượng rường cột của tổ chức – của đạo pháp và dân tộc nhận thức như thật rõ ràng, biết trân trọng - tri ân những thành tựu vàng son hiển hách hiện có, với tư duy sâu sắc như thế nào để nâng cao tinh thần vô úy - kế thừa Tâm Bồ Đề Kiên Cố, xả kỷ - vững chãi “Ngũ trực ác thế thệ tiên nhập” tiếp tục viết nên trang sử quang huy mới...

GDPT Những Đoạn Trường Trải Qua, không có tham vọng truyền đạt, mà với tấm lòng nỗ lực cố gắng – mạnh dạn ghi lại như thật những chứng cứ - biến cố lịch sử theo đúng lương tri của người cầm viết – của nhà viết sử, góp phần tích cực giúp

cho thể hệ trẻ mai sau có tư liệu tham khảo – thấu hiểu tường tận diễn biến thương đau từng giai kỳ - nhận chân được những bước đi đúng - sai của cha ông. Nếu có làm cho ai đó thiên tả phạt lòng – chê trách - không vừa ý, thôi thì xin hãy chờ đó, cái gì rồi cũng có giá trị nhân - quả, thời gian rồi lịch sử sẽ trả lời !

GDPT Những Đoạn Trường Trãi Qua được biên khảo gồm có:

6 Tập:

- Tập I: Đạo Phật Việt Nam Trước 1975
- Tập II; Đạo Phật Việt Nam Sau 1975
- Tập III: Gia Đình Phật Tử Việt Nam Những Đoạn Trường Trãi Qua
- Tập IV: Việt Nam Từng Gia Kỳ Lịch Sử
- Tập V: Chủ Nghĩa và Ý Thức Hệ
- Tập VI: Tội Ác và Suy Tàn

Căn cứ trên tài liệu thực tế hiện có làm nền, bổ sung từ Biên Niên Sử GHPGVNTN – Biên Niên Sử GDPTVN

Và được sưu tập từ nhiều tư liệu có giá trị lịch sử khả tín, có giá trị tham khảo để biên tập, và sẽ liên tục được bổ khuyết cho đến khi hoàn chỉnh.

Trong quá trình biên khảo, đây là tập sách đầu tay (mang tính lịch sử quan trọng: Đạo pháp – Dân tộc - GDPTVN), chưa có kinh nghiệm – chuyên nghiệp - kỹ năng, (lỗi chính tả - ngữ pháp - văn phong – bố cục...) không tránh khỏi thiếu sót. Chân thành kính mong quý vị **thức giả** bốn phương, hoan hỷ - trải lòng từ bi chỉ dạy, để được hiệu đính hoàn chỉnh – hoàn thiện nội dung - chất lượng lần sau.

Trân trọng đón nhận những chân tình góp ý, kính xin chuyển về Email: vanhuytam.phan2023@gmail.com

Nam Mô Thường Hoan Hỷ Bồ Tát Ma Ha Tát

-Chấp bút ngày 15/9/2021

-Hoàn tất ngày 18/9/2023

Sưu tập & Biên khảo:

Cẩn bút !



Phan Văn Huy Tâm



Đạo Phật Việt Nam đồng hành cùng dân tộc

Hơn hai nghìn năm lịch sử, Phật Giáo hiện diện trên đất nước Việt Nam, đồng hành cùng dân tộc Việt Nam, Đạo Phật đã trở thành tôn giáo của dân tộc.

*Việt Nam và Phật Giáo.
Phật Giáo và Việt Nam.
Ngàn năm xương thịt kết liền.
Tình sông nghĩa biển, mối duyên mặn nồng...
Trang sử Việt yêu dấu.
Thơm ướp hương trầm.
Nghe trong tim Lý, Lê, Trần.
Có năm cánh đạo nở bừng nguy nga...
(Trụ Vũ)*

Trong suốt chiều dài lịch sử, từ thời vua Hùng dựng nước thế kỷ thứ 2 và thứ 3 trước Tây lịch, Đạo Phật như nước với với sữa hòa quyện cùng dân tộc Việt Nam hơn 20 thế kỷ. Tinh thần Bi – Trí - Dũng của Phật giáo đã ảnh hưởng sâu đậm tích cực đến vận mệnh quốc gia - nếp sống văn hóa dân tộc.

*Quốc tộ như đằng lạc,
Nam thiên lý thái bình.
Vô vi cư điện các,
Xứ xứ tức đao binh...
(Thiền sư Pháp Thuận)*

*Vận nước chẳng khác nào như dây mây leo quán quýt,
Nơi cõi trời Nam cảnh thái bình.*

*Vô vi ở cung điện,
Khắp mọi nơi đều chấm dứt hết binh đao.*

Vận nước và lòng dân, phải làm sao cho trăm họ hướng về một lòng, Vua tượng trưng cho quyền lực, sức mạnh của một thể chế, đứng đầu một đất nước. Vua phải biết áp dụng phương pháp - nguyên lý tu dưỡng, lấy ý nguyện của toàn dân làm chí nguyện của mình, nỗi khổ của dân cũng là nỗi khổ của mình.

Tìm cách hoá giải những xung đột nội tai – ngoại tai, có tinh thần nhân đạo – dân chủ - tự chủ, phải biết liên kết nhân tâm lại với nhau – đáp ứng thỏa đáng nguyện vọng toàn dân như những sợi dây mây riêng lẻ được kết thành một bó.

Hệ tư tưởng Phật giáo Việt Nam thâm thấu gắn bó thấm đẫm vào lòng dân tộc, đóng góp to lớn và tích cực của Phật giáo cho nền văn hiến dân tộc và lịch sử Việt Nam, mãi mãi lưu truyền cho con cháu bài học lịch sử sâu sắc, không những chỉ có giá trị trong quá khứ mà cả trong hiện tại lẫn tương lai./-

1. Đạo Phật Việt Nam quá trình du nhập

Quá trình du nhập - phát triển ở Việt Nam, Phật giáo truyền vào Việt Nam khoảng đầu Công nguyên.

Hiện nay có những nghiên cứu: Phật giáo đã truyền vào Việt Nam từ trước Công nguyên, tức là thời kỳ các vua Hùng. Một số tư liệu đã chỉ ra, từ thời Hai Bà Trưng, ở Việt Nam đã có các ngôi chùa và những người tu hành theo Phật giáo.

Phật giáo truyền vào Việt Nam thông qua hai con đường: Đường biển và đường bộ.

Và hai hướng: Từ phía Nam truyền lên và phía Bắc truyền xuống.

Thời gian đầu, Phật giáo thông qua các hoạt động giao lưu, trao đổi hàng hoá, thương mại từ Ấn Độ đã lan truyền vào các quốc gia Đông Nam Á rồi truyền vào Việt Nam. Theo cuốn “*Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hoá ở Viễn Đông*”, trong các chuyến tàu của các đoàn thương nhân Ấn Độ đến các quốc gia Đông Nam Á, bao giờ cũng có các nhà tu hành Phật giáo, để làm các nghi lễ tâm linh, cầu bình an cho mọi người và chuyến đi.

Vào khoảng thế kỷ thứ II-III, Phật giáo đã hiện diện rất rõ nét ở Việt Nam. Luy Lâu là một trung tâm Phật giáo lớn của Việt Nam và cả của khu vực. Nơi đây có nhiều nhà sư Ấn Độ, nhà sư Trung Hoa... quy tụ về đây để dịch kinh sách Phật giáo, học tiếng Phạn, truyền bá Phật giáo, v.v.. Chẳng hạn như Khâu Đà La (thế kỷ 2), Chi Cương Lương (thế kỷ 3), Khương Tăng Hội (thế kỷ 3), Ma Ha Kỳ Vực (thế kỷ 3-4), Đạt Ma Đề Bà (thế kỷ

5), Mâu Bác (người Trung Quốc, thế kỷ 2) với tác phẩm Lý Hoặc Luận.

Nguồn: Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Sư Bà Phương Dung với đạo pháp và dân tộc”

Có tài liệu cho rằng, Luy Lô còn hình thành sớm hơn cả trung tâm Phật giáo ở Bành Thành và Lạc Dương (Trung Quốc) và Khương Tăng Hội, một thiền sư gốc Ấn sinh ra và lớn lên tại Giao Châu đã biên soạn Lục độ tập kinh, sau đó truyền bá Phật giáo tại nước Ngô, Trung Quốc. Sách Cao Tăng truyện viết: Khương Tăng Hội đến Kiến Nghiệp, thủ đô của nước Ngô, nay là Nam Kinh, Trung Quốc vào năm 2472 . Thời kỳ này xuất hiện một số tác phẩm như Lục Độ Tập kinh, Cự Tọa Thí Dụ kinh, An Ban Thủ Ý, Lý Hoặc Luận, Pháp Hoa Tam Muội, v.v.. đây là những tác phẩm được dịch, luận giải, bình chú sớm nhất ở Giao Châu, cho thấy sự xuất hiện của Phật giáo có từ ở đây rất lâu. Trong các thế kỷ tiếp theo, tiếp tục có những thiền sư Ấn Độ, Trung Quốc tiếp tục truyền bá Phật giáo vào Việt Nam thể hiện ở hai thiền phái tiêu biểu: Tỳ ni đa lưu chi (Vinitaruci) và Vô Ngôn thông. Năm 580 thiền sư Tỳ ni đa lưu chi người Ấn Độ đã vào Việt Nam truyền bá Phật giáo, lập lên phái thiền mang tên ông. Phái thiền này truyền thừa được 19 đời (theo Thiền Uyển Tập Anh). Năm 820, một thiền sư Trung Quốc tên là Vô Ngôn Thông đã đến Việt Nam ở chùa Kiến Sơ (làng Phù Đổng, Gia Lâm ngày nay) tu tập và truyền bá Phật giáo, lập lên dòng thiền Vô Ngôn Thông, truyền thừa được 15 thế hệ.

2. Phật giáo thời Hai Bà Trưng

Chính quyền Hùng Vương cho đến những năm đầu của thế kỷ thứ I (sau Dương lịch) là một chính quyền hoàn chỉnh với bộ máy công quyền thực hiện chức năng quản lý và bảo vệ đất nước.

Bằng một hệ thống luật pháp trên cơ sở một nền văn hóa có kết hợp với những thành tố Phật giáo vừa mới đưa vào từ mấy trăm năm trước. Nhưng cũng chính vào thời điểm này thì ở phương Bắc đã xảy ra những cuộc khủng hoảng lớn. Đất nước Trung Quốc chia thành nhiều mảnh khác nhau, với các sứ quán cát cứ; về phía Bắc, Vương Mãng chiếm ngôi nhà Hán và thiết lập một triều đại mới; quân khởi nghĩa Xích Mi chống lại. Phía Tây đăm Khôi hiếu, Quách Ngỗi, đứng lên hùng cứ một phương. Phía Nam, con cháu nhà Hán đứng đầu là Lưu Tú ra sức phục hồi triều đại đã mất của ông cha mình. Phía Tây Nam thì Công Tôn Thuật muốn vươn lên để chiếm lĩnh toàn bộ Trung Nguyên. Cả một nước Trung Quốc rộng lớn đã tan rã và đánh giết lẫn nhau.

Vào 20 năm đầu này của thế kỷ thứ I (*sau Dương lịch*), chính quyền Hùng Vương sau bao lần chi viện cho các nước Nam Việt và Mân Việt, cụ thể là lần chi viện cuối cùng vào năm 110 (*trước Dương lịch*), để giữ vững các quốc gia Việt miền Bắc. Lần này, nhân sự phân rã của đế chế nhà Hán, chính quyền Hùng Vương đã cho tiến hành việc thu phục lại các đất đai người Việt đã bị chiếm đóng từ thời Tần Thủy Hoàng và Hán Vũ đế. Quân Lạc Việt được đưa lên đóng tận bờ sông Dương Tử tại huyện Trung Lộ. Nhưng từ năm 34 (*sau Dương lịch*) khi Sầm Bành cùng Tạng Cung tiến đánh tướng Điền Nhung của Công Tôn Thuật, rồi một năm sau hợp cùng Ngô Hán bực Thành đô, giết Công Tôn Thuật. Về cơ bản Lưu Tú đã bình định Trung Quốc, thu tóm giang sơn về một mối và lên ngôi tự xưng Quang Vũ đế. Kế hoạch nhà Hán được vạch ra từ đó là phải lấy lại đất đai mà người Việt Hùng Vương đã chiếm.

Giai đoạn đầu, do nhận thức sai lầm về khả năng cũng như lực lượng tác chiến của quân đội Hùng Vương, Lưu Tú đã sai một

tướng vô danh tiêu tốt là Tô Định đem quân xuống miền Nam giao tranh. Trận đầu, tướng của Hùng Vương là Thi Sách bị tử trận. Hai Bà Trưng bèn huy động lực lượng tiến lên đánh đuổi Tô Định và thu phục lại 65 thành trì của người Việt cũ. Thế là nhà Hán đặt ra một kế hoạch mới, chiêu cố tới các khả năng chính trị, quân sự người Việt.

Lưu Tú đã đề cử một tay lão tướng quen với trận mạc và rất rành về chính trị, đó là Mã Viện (13 TDL – 49 SDL). Viện, thời Vương Mãng cầm quyền (9-24 SDL), đã từng làm thái thú Hán trung. Đến khi Khôi Hiếu xưng đế, Viện lại được Hiếu phong cho làm Tuy Đức tướng quân và được Hiếu cử đại diện tiếp xúc với Công Tôn Thuật. Thuật bấy giờ đã xưng đế ở Thành đô, là người cùng quê với Viện. Mục đích của Hiếu là để kết hợp với Thuật thành một mặt trận chung để đối phó với Vương Mãng và các thế lực thù địch khác.

Năm 28 SDL, Hiếu sai Viện tiếp xúc với Lưu Tú; Viện trở về khuyên Hiếu đưa con của Khôi Tuân đến Lạc Dương làm con tin của Lưu Tú. Viện tình nguyện đem gia đình mình đi cùng Tuân. Bốn năm sau, năm 32 SDL, Lưu Tú tiến đánh Hiếu, Viện được cử làm tham mưu. Trận đánh thắng lợi, Viện được Lưu Tú phong làm Thái trung đại phu. Năm 35 SDL, làm thái thú Lũng Tây, đánh dẹp các dân tộc thiểu số Tây Khương. Năm 36 SDL, sau trận quyết chiến chiến lược toàn bộ quân khởi nghĩa của Công Tôn Thuật, thì Lưu Tú đối diện với các đạo quân Bắc tiến của Hai Bà Trưng.

Trong trận ra quân đầu tiên, tuy chính quyền Hùng Vương thất lợi do việc tử trận của tướng Thi Sách, nhưng Hai Bà Trưng đã kịp thời chặn đứng những phát triển thắng lợi của Tô Định và

cuối cùng đánh bại hoàn toàn đạo quân do Tô Định cầm đầu. Do đó, Lưu Tú đã rút Mã Viện từ Lũng Tây đưa xuống phía Nam và phong cho làm Phục Ba tướng quân để cùng với Phù lạc hầu Lưu Long và Lâu thuyền tướng quân Đoàn Chí làm phó tiến công quân Việt.

Ta cần nhớ rằng Mã Viện đã từng là người cùng quê với Công Tôn Thuật và trong khi quân Lưu Tú tiến đánh Thuật đã gặp phải quân của Lạc Việt. Từ đó ta có thể suy ra rằng chính quyền Hùng Vương vào thời Hai Bà Trưng đã có một liên minh nào đó với chính quyền của Công Tôn Thuật. Và do Mã Viện có quan hệ với Thuật nên có thể Thuật đã trình bày ít nhiều về thực lực của quân đội Hùng Vương. Vì vậy, khi chính thức nhận chức Phục Ba tướng quân, chỉ huy đạo quân tiến đánh Hai Bà Trưng, Mã Viện đã có trong tay một số thông tin về phía quân ta.

Dẫu thế, qua cách trình bày của chính sử Trung Quốc, ta thấy Mã Viện đã mất rất nhiều thời gian để tổ chức mạng lưới tiến đánh các đạo quân Lạc Việt. Mùa xuân năm 42 SDL, Lưu Tú ra lệnh huy động quân các quận Trường Sa, Quế Dương, Linh Lăng, Thương Ngô hơn vạn người. Chúng còn dựng thành quách, đắp cầu đường, mở kinh đào, để vận chuyển lương thực và từng bước tiến đánh quân đội Hai Bà Trưng đến hơn một năm mới được thành công.



Hai Bà Trưng

Năm 43 SDL, quân Hai Bà Trưng rút về vùng Lãng Bạc, nơi đây đã xảy ra một trận huyết chiến. Trận này, chính bản thân Mã Viện sau này nhớ lại vẫn bị phân vân chưa biết thắng bại thế nào. Nhưng cuối cùng, vào mùa hè tháng tư năm 43 SDL. Hai Bà Trưng bị đánh bại, phải rút về Cẩm Khê và hy sinh nơi đó. Quân Mã Viện triển khai thắng lợi Lãng Bạc bằng cách đưa quân vào Cửu Chân (*Thanh Hóa*) tiến đánh quân đội của tướng Đô Dương tại Vô Công và Cư Phong. Sau thắng lợi này, Mã Viện tiến hành một loạt các biện pháp đã đặt nền cai trị nhà Hán lên dân tộc ta bằng cách đày những người lãnh đạo chính trị mà chúng gọi là cừ soái, thâu gồm tất cả trông đồng, cải tổ Việt Luật, xây dựng các thành quách, đồn bót mới để trấn áp dân Việt.

Đất nước lâm nguy, các tướng tá Hai Bà Trưng một số hy sinh bị giết, hoặc bị bắt đi đày vùng Linh Lăng. Nhưng còn một số khác đã rút về các làng quê Việt Nam sống hòa mình vào dân

nơi các ngôi chùa, mà ta biết tối thiểu là Bát Nàn phu nhân, hiện còn đền thờ ở xã Tiên La. Theo thần xã, bà là công chúa Tiên La, là nữ tướng của Hai Bà Trưng, sau các trận đánh, bà bị thương, rút về chùa xã Tiên La và mất tại đó. Chính các vị tướng lãnh đạo chính trị quân sự như Bát Nàn phu nhân này, sau sự kiện 43 SDL, đã đưa Phật giáo vào một vai trò mới. Trước hiểm họa diệt vong của dân tộc, các biện pháp diệt chủng do Mã Viện thực hiện nhằm Hán hóa người Việt, những vị này đã tiến hành một loạt các đối pháp để chống lại các âm mưu thâm độc vừa nói.

a. Quan niệm về hạnh

Thứ nhất, thông qua các kinh sách Phật giáo, họ kêu gọi, "*bỏ mình chớ không bỏ hạnh*". Đây là những khẩu hiệu trong phong trào bảo vệ ý chí độc lập toàn dân từ sau thời Bát Nàn phu nhân trở đi, như truyện 10 của Lục độ tập kinh 2 từ 6a-5 đã ghi lại. Hạnh đây là lối sống, là cách cư xử, là cung cách thể hiện tính người, thể hiện ý chí riêng của từng người, từng dân tộc trong việc đối phó với tự nhiên và xã hội, đối phó với nhu cầu cá nhân và đòi hỏi tập thể mà mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng người đều có.

Hạnh do thế là một dạng hạnh nguyện. Cho nên, đánh mất hạnh là đánh mất văn hóa, đánh mất ý chí tự tôn, đánh mất hạnh nguyện, biến cá nhân ấy, cộng đồng ấy thành một cá nhân mới, một cộng đồng mới, sống theo một lối sống mới, một cung cách hành xử mới của một cộng đồng mới. Cho nên dân tộc ta lúc nào cũng nối tiếp nhau để kiên trì xây dựng một "*hạnh*" mới, một lối sống mới, một nền văn hóa điển huấn mới. Nỗ lực kiên trì xây dựng này, đến thời Mâu Tử đã tỏ ra thành công hoàn toàn.

Thực tế, một chính quyền độc lập đã tồn tại vào thời điểm đó, kéo dài trên nửa thế kỷ (*khoảng 180-230*), trên vùng đất sau này thành lãnh thổ của quốc gia Đại Việt. Dân tộc ta đã giữ được "*hạnh*" và nhanh chóng phục hồi nền độc lập, như vậy phải nói là nhờ có một bề dày văn hóa đáng kể. Và bề dày này không phải là một sáng một chiều mà có thể tạo nên. Nó có cả một quá trình hình thành sáng tạo lâu dài và liên tục trong sự nghiệp hoàn thiện đời sống dân tộc ta qua lịch sử. Mã Viện, ngay sau khi đánh đổ chính quyền cuối cùng của Hùng Vương năm 43 SDL, đã không những phải vây bắt hàng trăm "*cừ sói*" đày đi Linh Lăng, thu góm, trống đồng để đúc ngựa, mà còn "*điều tấu Việt Luận hơn 10 việc khác với Hán Luật*".

Tàn phá triệt để toàn bộ kiến trúc thượng tầng của chính quyền Hùng Vương, nhằm xây dựng một bộ máy kèm kẹp nô dịch theo lối "*Hán pháp*". Nhưng chưa đầy 60 năm sau, vào năm 100 SDL, bộ máy nô dịch này đến lượt bị đả phá mạnh mẽ qua cuộc khởi nghĩa Trưng Lâm, dẫn đến kết quả cuối cùng là sự tan rã hoàn toàn vào những năm 180 SDL, với sự hiện diện của Chu Phù Sĩ Nhiếp và nhất là sự ra đời của Mâu Tử lý hoặc luận.

Một nhà nước Việt Nam kiểu mới xuất hiện trên cơ sở nền văn hóa Hùng Vương được tăng cường và củng cố bởi tư tưởng và văn hóa Phật giáo mới hội nhập. Nền văn hóa này không những thành công tạo nên sự sụp đổ của bộ máy kèm kẹp phương Bắc, mà còn biểu lộ tính ưu việt của dân tộc ta bằng cách đồng hóa ngược lại những người Trung Quốc vì nhiều lý do khác nhau đang sinh sống tại nước ta, làm cho họ thành người Việt, chấp nhận lối sống phong cách Việt, chấp nhận "*hạnh*" Việt.

b. Lý tưởng Bồ Tát

Thứ hai, họ kêu gọi toàn dân chống lại bộ máy đàn áp của người Hán, mà ngày nay ta có thể tìm thấy một số những rơi rớt trong truyện số 68 trong Lục độ tập kinh từ 36c24-25, với chủ trương "*Bồ Tát thấy dân kêu ca, do vậy gạt lệ, xông mình vào nơi chính trị hà khắc để cứu dân khỏi nạn lầm than*" (*Bồ Tát đổ dân ai hiệu vì chỉ huy lệ đầu thân mệnh hồ. Lệ chánh, tế dân nạn ư đồ thán*). Đây là một chủ trương mà các kinh hành Phật giáo khác tồn tại ở Trung Quốc lẫn Việt Nam vào ba thế kỷ đầu sdl không thấy nói tới. Rõ ràng đây là một gửi gắm của những người phật tử Việt Nam đối với tình hình đất nước lúc bấy giờ. Thậm chí, ngay cả khi ta nghiên cứu quá trình hình thành truyện 68 này, ta sẽ thấy điểm này không thể xuất phát từ nguồn gốc Ấn Độ được, bởi vì truyện đã nói đến phong tục địa táng và bỏ vàng vào miệng người chết. Ngay cả chi tiết bỏ vàng vào miệng người chết này, thì tục lệ Trung Quốc vào thời này không thấy nói tới.

Thiên Lễ nghi chí của Hậu Hán thư 16 1b12 viết, khi vua chết thì "*com ngậm châu ngọc như lễ*". Đàn cung của Lễ ký chính nghĩa 8 từ a7 cũng nói khi người chết thì dùng "*gạo sò làm com, không nỡ để miệng trống*". Tạp ký ở Lễ ký chính nghĩa 43 từ 2a7 chép rõ hơn: Thiên tử com chín vỏ sò, chư hầu bảy vỏ, đại phu năm vỏ, sĩ ba vỏ. Khổng Dĩnh Đạt (574-640) dẫn Điền thụy, bảo: "*Đại tang thì com đều ngọc, ngậm đều ngọc*". Tư liệu Trung Quốc do thế không nói gì đến việc bỏ vàng vào miệng người chết, như truyện 68 này. Do thế, chắc chắn đã hình thành sau biến cố năm 43 sdl, họ tạo nên những truyện Phật giáo vừa giảng giải đạo lý vừa tuyên truyền và gửi gắm những hoài bão của người Việt Nam khi đất nước ta bị quân thù chiếm đóng.

c. Phê phán Nho giáo

Thứ ba, ngoài truyện 68, Lục độ tập kinh còn đầy rẫy những truyện hoặc do chính một tác giả Việt Nam sau thời Hai Bà Trưng viết nên hoặc cải biên những truyện Phật giáo đang được lưu hành trước đó, mà bây giờ do yêu cầu của đất nước và cuộc đấu tranh sống còn với kẻ thù được biên tập nên. Một số những truyện này, ta có thể chỉ ra một cách dễ dàng. Thí dụ, truyện 49 và 86, hai truyện này thẳng thừng phê phán Nho giáo hết sức nghiệt ngã. Truyện 49 ở Lục độ tập kinh 5, ĐTK 152, tờ 28a 22-23 viết: *"Tôi ở đời lâu năm, tuy thấy nho sĩ chứa đức làm lành, há có bằng được đệ tử của Phật quên mình cứu người, âm thầm mà không nêu tên" (xử thế hữu niên, tuy đồ nho sĩ tích đức vi thiện, khởi hữu nhược Phật đệ tử thứ ký tế chúng ân xử nhi bất dương danh dã hồ).*

Truyện 86 tờ 48a3-6 viết: *"... các nho sĩ hỏi đạo cân thì [Phạm chí] đáp đạo sâu, hỏi nghĩa hẹp thì giải nghĩa rộng. Các nho sĩ nói: "Người này đạo cao trí xa, có thể làm thầy". Họ đều cúi đầu hàng phục" (...chúng nho nạn thiên nhi đáp đạo hoàng, vấn hiệp nhi thích nghĩa quảng Chư Nho viết: Đạo cao minh hà giả, khả sư yên. Thiêm hàng khê thủ");* quả là một đòn sấm sét đánh bạt những xum xoe của hàng nho gia sĩ thứ.

Viết như thế rõ ràng không thể xuất phát từ một văn bản Ấn Độ nào được, mà là một cải biên của một tác giả Việt Nam nêu lên quan điểm phê phán tư tưởng đạo đức về hiếu đễ của các nhà nho mà sau biến cố 43 sdl đã ồ ạt tràn sang nước ta. Người phê phán này là nghiệt ngã bởi vì nó nhắm vào một trong những trụ cột của tư tưởng hiếu đạo mà các nhà nho thời Tây Hán đã ra sức cố gắng dựng nên; đó là việc nêu tên đối với đời sau. Ta cần nhớ Hiếu kinh mở đầu bằng câu: *"Thân thể tóc da nhận từ cha mẹ không dám tổn thương, đó là bắt đầu của hiếu; lập thân*

hành đạo nêu tên hậu thế đó là kết cục của đạo hiếu" (thân thế phát phu thọ chi phụ mẫu, bất cảm tôn thương, hiếu chi thủy; lập thân hành đạo, dương danh ư hậu thế, hiếu chi chung).

Không những phê bình chung của đạo hiếu là nêu tên đối với hậu thế, truyện 86 còn phê phán mạnh mẽ quan niệm vô hậu mà Mạnh Tử nêu lên, đó là "*bất hiếu có ba, vô hậu là lớn nhất" (bất hiếu hữu tam vô hậu vi đại)*. Lục độ tập kinh 8, tờ 48a7-10 viết: "*Ta muốn cái đạo vô dục, ý muốn ấy mới quý. Dem đạo truyền cho thân, đem đức trao cho thánh, thân thánh truyền nhau giáo hóa rộng lớn không bao giờ hư, đó mới gọi là sự thừa tự tốt. Bây giờ các người ngăn nguồn đạo, chặt gốc đức, có thể gọi là kẻ vô hậu đó vậy"*.

Khẳng định có một cách thừa tự tốt, đó là đem đạo đức truyền cho nhau và đồng thời phê phán khái niệm thừa tự hẹp hòi của quan niệm vô tư và Mạnh Tử nêu lên, hiển nhiên đã nhắm thẳng vào chính những tư tưởng Nho giáo đang lưu truyền tại nước ta, báo động cho quần chúng biết về những thiếu sót và nền văn hóa nô dịch Trung Quốc đang tìm cách thâm nhập vào đời sống dân ta.

d. Về nguyên nhân mất nước

Thứ tư, không những phê phán nền văn hóa nô dịch đang tràn sang, người phật tử Việt Nam còn đủ bản lĩnh để suy ngẫm nguyên nhân thất bại và sụp đổ của chính quyền Hùng Vương. Lục độ tập kinh có ít nhất 7, 8 truyện nói đến việc lấy lòng nhân để trị nước, đến sự mất nước và nguyên do vì sao mất nước. Mất nước có thể vì do kẻ thù muốn chiếm nước mình, cụ thể là các truyện 10, tờ 5a20-6a20; truyện 11, tờ 6a24-c9 v.v... Các truyện này mô tả việc đi cướp nước cuối cùng dẫn đến thất bại.

Kẻ đi cướp nước cuối cùng phải trả nước lại cho người bị cướp và hoàn toàn bị chinh phục bởi người bị cướp. Đây là một nguyên lý có tách quy luật khách quan, đó là việc cướp nước bao giờ cũng đưa đến sự thất bại hoàn toàn, "*phi nghĩa không bao giờ thắng được chính nghĩa*". Cho nên, để giữ chính nghĩa phải lấy lòng nhân để trị nước.

Lục độ tập kinh 4. ĐTK 152, truyện 31, tờ 18c17-18: "*Chư Phật do lòng nhân là món quý nhất của ba cõi, ta thà bỏ thân này, chứ không bỏ đạo nhân*" (*chư Phật dĩ nhân vi tam giới thượng bảo: ngô minh tôn xu mệnh, bất khứ nhân đạo dã*).

Truyện 84, tờ 47a12-14: "*Đem lời Phật dạy dẫn dụ: Làm trời chấn dân, phải dùng nhân đạo, mà nay nổi giận, giận lớn thì họa to, họa to thì mất thân. Hễ mất thân thì mất nước, đều do danh cả*" (*dụ dĩ Phật giáo: vi thiên mục dân, đương dĩ nhân đạo nhi kim hưng hưng nô, nô mãnh tức họa giả, họa giả tức thân táng. Phù táng thân thất quốc kỳ do danh sắc hồ!*).

Chữ nhân theo lời Phật dạy do đó không chỉ áp dụng cho cá nhân, mà là một thi hành sáng suốt để trị nước, dùng điều nhân để làm hoà hảo xây dựng một quốc gia lý tưởng dựa trên lòng thương về năm giới và mười điều lành và được lặp đi lặp lại nhiều lần trong Lục độ tập kinh 1. Sự lặp đi lặp lại này thể hiện một mối quan tâm đặc biệt của các một thế hệ người Việt Nam thời Lục độ tập kinh đối với vấn đề xây dựng một đất nước bền vững có khả năng giữ nước, không còn để mất nước nữa.

Để giữ nước, phải dùng đến lòng nhân, như trong truyện 11, tờ 6a25 ghi: "*Lấy nhân trị quốc*" (*trị quốc dĩ nhân*); hay truyện 9, tờ 5a12-13 viết: "*Lấy năm giới mười lành làm quốc chính*" (*Ngũ giới thập thiện dĩ vi quốc chính*); mong mỗi có được: "*Vua*

nhân, tôi trung, cha nghĩa, con hiếu, chồng tín, vợ trinh" (quân nhân, thần trung, phụ nghĩa, tử hiếu, phu tín, phụ trinh), như truyện 70 từ 37a24-25; "theo trời làm điều nhân, không giết dân mạng, không tham bậy làm khổ dân đen, kính người già như cha mẹ, thương dân như con, cẩn thận thực hành giới răn của Phật, giữ đạo cho đến chết". (Tắc thiên hạnh nhân, vô tàn dân mệnh, vô cầu tham khốn lê thứ, tôn lão nhược thân, ái dân nhược tử, thận tu Phật giới, thủ đạo dĩ tử), theo truyện 30, từ 18a6-8.

Quan hệ vua tôi, cha con, chồng vợ và đạo lý nhân nghĩa, trung hiếu, thành tín, trinh tiết, tiếp thu từ nền văn hóa truyền thống Hùng Vương bây giờ như vậy được xây dựng trên đạo lý năm giới và mười lành của Phật giáo, hoàn toàn mang tính cách dân tộc và Phật giáo của đất nước Việt Nam, không còn bị đo lường theo tiêu chuẩn không gì hơn là "*chịu đựng gian khổ để thể hiện lòng thương*" (*hoài nhân hành từ*). Như theo truyện 82, từ 44a 23-27: "*... Vì vua nói rộng việc trị nước, phải đem lòng từ tứ đẳng không ngăn, khuyên giữ năm giới vâng làm mười lành. Vua cùng quần thần, đồng vui thọ giới. Vua về kinh chiếu: Người không kể tôn ti, phải mang kinh năm giới, mười lành, dùng làm chính sách của nước.*

Từ đó về sau, ơn vua thấm đến cỏ cây, trung thần vừa thành thật, vừa trong sạch, khiêm nhường, cha đúng phép, mẹ đúng nghi, vợ chồng đều chuộng giữ đạo trinh tín, nhà có con hiếu" (... vì vương trần trị quốc, đương dĩ tứ đẳng vô cái chi từ, cần phụng ngũ giới đái thập thiện nhi hành. Vương cập thân dân, thêm nhiên thọ giới. Vương hoàn quốc hữu chiếu viết. Nhân vô tôn tiện đái ngũ giới thập thiện kinh dĩ vi quốc chánh. Tự tư vi hậu, vương nhuận đái thảo mộc, trung thần thành thả thanh

nhượng, phụ pháp mẫu nghi, thất gia các thượng, thủ đạo trình tín, gia hữu hiếu tử).

Truyện 91, tờ 52a 17-21: *"Lấy năm giới làm trị chính, không hại nhân dân: Một là nhân từ không giết, ơn tới quần sinh, hai là thanh nhàn không trộm, quên mình cứu người, ba là tinh khiết không dâm, không phạm các dục; bố là thành tín không dối, lời không hoa sức; năm là giữ hiếu không say, nét không dơ dáy".*

Truyện 41, tờ 22c1: *"Bậc vương giả, làm đức theo nhân" (vương gia vi đức nhân pháp).*

Truyện 15 tờ 11b5: *"Hạnh vua nhân đạo công bình, thương dân như thương con, dùng chính pháp trị nước" (vương hạnh nhân bình, ai dân nhược tử, chánh pháp trị quốc).*

Truyện 40, có đến ba nơi nói về lấy lòng nhân trong đạo pháp mà trị nước. Nơi tờ 22b7-8, viết: *"Dân bốn thiên hạ quý sự dạy bảo nhân từ, vâng thờ ba ngôi báu, làm mười lành lấy đó làm phép trị nước, đến được hạnh phúc mãi mãi" (Tứ thiên hạ dân tôn kỳ nhân hóa phụng tam tôn thành thập thiện dĩ vi trị pháp, toại chí vĩnh phước).* Tờ 22a19 chép: *"Vua lấy nhân từ trị nước dung thứ dạy dân" (vương trị dĩ nhân hóa dân dĩ thứ cư bi).* Cùng truyện, tờ 22a19: *"Vua dùng chính pháp giáo hóa dân" (vương trị dĩ nhân hóa dân).*

Tóm lại, bỏ nhân đạo tức bỏ lời dạy sáng suốt của Phật, mà bỏ lời dạy sáng suốt của Phật thì chuyện mất nước cũng không xa. Truyện 27, tờ 17a9-10 nói: *"Hễ bỏ nét hạnh của Phật pháp, mà đi làm điều tà ngụy của quỷ yêu, thì chuyện mất nước phải xảy ra" (phù xá Phật pháp chi hạnh, nhi vi quỷ yêu chi ngụy giả,*

quốc tang tất hĩ). Bởi vì, mất nước là do "tham tàn, không nhân đạo, chuộng sắc, khinh bạc người hiền, khinh dân" (Kỳ vương vô đạo, tam tài trọng sắc, bạc hiền tiện dân), theo truyện 68, tờ 36c2-3.

Truyện 83, tờ 44c4 nói trắng ra: "Hễ làm vua bỏ sự giáo hóa chân chính của Phật mà đi tôn sùng yêu quý, thì đó là nền tảng của sự mất nước" (phu vi vương giả, bối Phật chân hóa nhi hưng yêu cổ, tang quốc chi cơ giả).

Do đó, để không mất nước, thì "việc trị nước phải dùng lòng thương vô bờ bến bốn bực, khuyên giữ năm giới, vâng đội mười lành" (dĩ tứ đẳng vô cái chi từ, cần phụng ngũ giới đại thập thiện nhi hành), như truyện 82, tờ 44a23-24 chép.

Qua những khẳng định như thế, ta thấy chủ trương của dân tộc ta qua những người lãnh đạo chính trị văn hóa lúc bấy giờ là việc mất nước chỉ tạm thời và việc khôi phục chủ quyền đất nước tất yếu sẽ đến. Đó là mất nước về mặt khách quan, còn có nguyên nhân mất nước khác, đó là về mặt chủ quan, tức do lòng tham của người lãnh đạo đưa đến sự mất nước. Truyện 40, tờ 22b3-4, kể chuyện một thánh vương tên Đánh Sanh sau khi đã làm vua đất nước đã đi chiếm các nước khác, cuối cùng mới nhận ra một sự thật là: "Lòng tham là lưỡi dao giết người, là nền tảng của sự mất nước" (Phù tham tàn mạng chi đạo, vong quốc chi cơ dã). Vậy thì việc mất nước không thể xảy ra chỉ do những yếu tố khách quan, do sự tham lam xâm chiếm của kẻ thù, mà còn về phía chủ quan là do chính lòng tham của những người lãnh đạo nước đó.

Có thể nói, suy nghĩ này một phần nào phản ánh luồng tư tưởng của những người Việt Nam sau sự sụp đổ của triều đại Hùng

Vương vào thời Hai Bà Trưng. Tìm hiểu nguyên do vì sao mất nước, mới có cơ hội để phục hồi lại đất nước. Nói tóm lại, dù chủ quan hay khách quan, mất nước là do lòng tham. Vì vậy muốn khôi phục và xây dựng lại đất nước thì phải phát triển lòng nhân, thương người, thương vật, phải có một lòng nhân từ như trời đất mà rất nhiều truyện trong Lục độ tập kinh lập đi lập lại, cụ thể là truyện 11, từ 6b9: *"Ta thà bỏ mạng sống một đời chứ không bỏ chí lớn, quên mình để yên ổn quần sinh, đó là lòng nhân bao trùm trời đất vậy"*. (Ngô ninh khừ nhất thế chí mệnh, bất khừ đại chí, thứ dĩ an quần sanh, cái thiên chi nhân dã).

Tư tưởng nhân đạo này của Lục độ tập kinh không tìm thấy trong tư tưởng Ấn Độ. Mà đã xuất hiện trước và sau khi đế chế của Hùng Vương đã bị quân xâm lăng miền bắc tàn quét vào năm 43 sđl. Khi Chù Phù nói: *"Độc tà tục đạo thư giúp cho việc trị dân"*, chính là độc bản kinh Lục độ tập kinh này đây. Và thực tế sau biến cố 43 sđl thì không đầy 50 năm sau từ khởi nghĩa Tượng Lâm thứ nhất năm 100 sđl, cho đến phong trào độc lập của Khu Liên vào năm 138 sđl, cả một cuộc vận động độc lập vĩ đại đã nổ ra đưa tới điểm cuối cùng là sự thiết lập chính quyền độc lập dưới thời Sĩ Nhiếp vào những năm 170 trở đi.

Việc hình thành Lục độ tập kinh như thế là cả một quá trình cải biên kinh sách Phật giáo nhằm phục vụ cho yêu cầu vừa truyền bá Phật pháp vừa thực hiện chức năng gửi gắm chủ trương đấu tranh độc lập cho đất nước đến với dân tộc. Chính trong Lục độ tập kinh ta sẽ tìm ra những đức tin bản địa như tin quý, bói gà, gọi hồn v.v...

Thứ năm, ngoài đạo lý nhân nghĩa, Lục độ tập kinh còn ghi lại những yếu tố nói đến truyền thống dân tộc, mà điểm thứ nhất là truyện 23 quyển 3. ĐTK 152, từ 14a26-c18, về truyền thuyết Trăm Trứng. Truyện này ta thấy có văn học Ấn Độ. Truyền thống Ấn Độ thì gọi là một trăm cục thịt (*mamsapesi*); đến truyện trăm con của Avadanajataka thì vẫn giữ nguyên lại một trăm cục thịt này, mà Chi Khiêm dịch thành nhục đoàn trong truyện Bách tử đồng sản duyên của Soạn tập bách duyên kinh 7, ĐTK 200 từ 237a20-b29, thực hiện khoảng năm 230 sdl. Thế mà truyện 23 này của Lục độ tập kinh thì vẫn giữ nguyên là một trăm trứng (*noãn bách mai*). Vậy thì truyền thống về bà Âu Cơ sanh Trăm trứng này dứt khoát là phải tồn tại trước thời Hai Bà Trưng khi biến cố năm 43 xảy ra.

Đứng trước hiểm họa bị diệt vong và các truyền thống bị mai một nên truyền thống này đã được lồng vào khung cảnh Phật giáo và các yếu tố bản địa Việt Nam như thế xuất hiện khá nhiều trong các truyện của Lục độ tập kinh hiện còn. Tất cả yếu tố bản địa này phản ảnh phần nào sinh hoạt của người Việt Nam thời Hùng Vương, trước lúc chính quyền ngoại tộc do Mã Viện thực hiện. Yếu tố bản địa cuối cùng là ngôn ngữ của Lục độ tập kinh, mang sắc thái đậm đà, điển nhã, chính điều này cho phép ta nhận rằng Lục độ tập kinh là một trong các bản kinh tiếng Việt hiện còn và được biết đến.

Truyện 52, Kinh Lửa Quốc, từ 29c11-30a9, là một truyện hư cấu kêu gọi bảo vệ văn hóa và tập tục của dân tộc, cảnh cáo và răn đe những kẻ xâm lược đất nước. Cần chú ý đến kinh Lửa Quốc này, vì Lửa Quốc chính là tên mà Sử ký của Tư Mã Thiên 113, từ 3a3, dùng để gọi ngay chính nước ta: "*Phía Tây Âu Lạc Lửa Quốc xưng vương*". Đây là một câu trích trong thư Triệu

Đà gửi cho Hán Văn đế vào năm 179 tdl, mà theo Tiền Hán thư 95 tờ 9a 13-b1 có câu tương đương là: "*Phía Tây có Tây Âu, chúng nó nửa gầy, nam diện xưng vương*".

Vậy, khi Lục độ tập kinh truyện 52 có kinh Chi Lỏa Quốc, ta phải hiểu Lỏa Quốc đây chính là chỉ nước ta. Nội dung của nó không phải để răn đe các nhà sư mà thực tế để nhắc nhở người phương Bắc muốn đem văn hóa xuống cải tạo người phương Nam, bảo cho họ biết một nỗ lực như thế tất yếu sẽ đưa đến thất bại và chỉ có thất bại mà thôi. Những người em thúc bá trong truyện muốn bán được hàng phải tôn trọng phong tục tập quán ở nơi mình buôn bán. Đó cũng là để nói rằng, nếu muốn cho người phương Nam tiếp thụ tinh hoa của văn hóa phương Bắc tất yếu phải biết tôn trọng nền văn hóa phương Nam này. Rõ ràng kinh Chi Lỏa Quốc là một nhắc nhở xa gần đối với những người làm văn hóa phương Bắc, khẳng định rằng người Việt Nam không bài ngoại nhưng dứt khoát không để cho bất cứ ai có thể xúc phạm đến nền văn hóa của đất nước mình.

Đây là điểm lồi cuốn đối với chúng ta, vì kinh này là một trong số rất ít kinh có tác động lớn đến suy nghĩ của người Việt Nam vào những thời sau. Cụ thể là Tuệ Trung thượng sĩ Trần Tung (1230-1291) đã lấy hứng từ bản kinh này để viết nên bài thơ:

"Vật bất năng dung"

Lỏa Quốc hân nhiên tiện thoát y

Lễ phi vô dã, tục tùy nghi

Kim xuyên thốc ẩu vi huyền đặc

Minh kính manh nhân tác cái chi

Ngọc tháo nhập cầm ngư bất thính

Hoa trang anh lạc tượng hà tri

*Hu ta nhất khúc huyền trung diệu
Hợp bả hoàng kim chú Tứ Kỳ.*

Dịch:

*Vui xír mình trần cõi áo đi
Phải đâu thất lễ chỉ tùy nghi
Trâm vàng, mụ hói treo làm móc
Gương sáng, anh mù lầy đây ly
Đàn ngọc gieo lên trâu chẳng nghênh
Chuôi hoa kết ngọc tượng hay chi
Hỡi ôi một khúc huyền trung diệu
Đồn hết vàng kia đúc Tứ Kỳ
Về việc thành lập Lục Bộ tập kinh*

Qua phân tích trên ta thấy Lục độ tập kinh do Khương Tăng Hội dịch ra tiếng Trung Quốc thực tế là từ một bản Lục độ tập kinh tiếng Việt, chứ không phải từ bản tiếng Phạn như bao học giả xưa nay lầm tưởng. Bản Lục độ tập kinh này với 91 truyện của nó rõ ràng là một tập hợp các kinh truyện Phật giáo lưu hành từ thời Hùng Vương cho đến thời Hai Bà Trưng. Ta đã phát hiện có ít nhất 7 kinh đã lưu hành từ thời nhà nước Hùng Vương thực hiện chức năng quản lý và bảo vệ đất nước cho đến năm 43 sdl. Đó là các truyện 9, 14, 24, 25, 54, 61, 76, 79, 83, 88.

Còn một số truyện khác xuất hiện sau thời Hai Bà Trưng tức từ năm 43 sdl trở về sau, dứt khoát không có nguồn gốc Ấn Độ, cụ thể là truyện bỏ vàng vào miệng. Điều này chắc chắn là một sáng tạo của phật tử Việt Nam sau thời Hai Bà Trưng nhằm phê phán hiện thực chính trị hà khắc của quân thù và kêu gọi phật tử, những vị Bồ Tát vì giải thoát những đau khổ cho người dân lầm than, mà xông vào nơi chính trị hà khắc. Ngoài những

truyện này, ta thấy hàng loạt truyện, tuy có nguồn gốc Ấn Độ, nhưng chúng đã được cải biên và nhào nặn lại cho hợp với khẩu vị chúng đã được cải biên và nhào nặn lại cho hợp với khẩu vị thưởng ngoạn của người phật tử Việt Nam, làm cho Phật giáo mang một khuôn mặt quen thuộc gần gũi đối với người dân bản xứ. Từ cải biên và nhào nặn này, một hệ thống đạo lý và điểm huấn Việt Nam đã được kết hợp chặt chẽ với tư tưởng Phật giáo, tạo thành một hệ thống điểm huấn Việt Nam mới, làm cơ sở cho những xây dựng một nhà nước Việt Nam sau thời Hai Bà Trưng và kéo dài cho đến tận ngày hôm nay.

Tư tưởng nhân nghĩa, thành tín, hiếu đạo, nhân ái v.v... đã được ghi lại đầy đủ trong bản kinh này, được truyền bá rộng rãi trong mọi tầng lớp quần chúng và tác động sâu sắc về những suy nghĩ và cách cư xử của người đương thời. Đến nỗi sau này khi viết Lý hoặc Luận, Mâu Tử đã dành hơn năm điều trong số 37 điều của luận đề bàn về kinh Tu Đại Noa Lục độ tập kinh 14. Việc xác lập Lục độ tập kinh là một tập hợp các kinh điển lưu hành tại nước ta sau thời Hai Bà Trưng giúp ta hình dung lại được tình trạng của Phật giáo sau chính biến năm 43 sđl.

Đó là những người phật tử đầy bản lĩnh tích cực tham gia vào quá trình đấu tranh giành độc lập cho tổ quốc và biến nền văn hóa Hùng Vương kết hợp chặt chẽ Phật giáo trở thành một thành trì chống lại chính sách diệt chủng đồng hóa của nhà Hán. Họ đã thành công trong sự việc này. Cụ thể là Dương Phù viết Nam châu dị vật chí vào năm 100 sđl, ghi nhận người nước ta đã biết trồng hoa Uất kim hương (*tức hoa Tulip*) để cúng Phật, thì cũng vào năm đó cuộc khởi nghĩa Trưng Lâm đầu tiên nổ ra báo hiệu sự ra đời của một nhà nước Việt Nam độc lập mới.

Lục độ tập kinh có khả năng là được tập thành khi nhà nước độc lập do anh hùng Khu Liên thành lập vào khoảng những năm 138 trở đi, vì đây là thời điểm cần tập hợp lại tất cả các kinh điển đang phổ biến theo yêu cầu thực tế của cuộc đấu tranh, xây dựng một nhà nước mới. Các kinh điển trước đây lưu hành rời rạc đã được tập hợp lại trở thành những bộ tập và công tác này được tiến hành cách khẩn trương.

Ngoài Lục độ tập kinh ra, ta còn thấy ở Việt Nam các kinh Tạp thí dụ và Cự tập thí dụ. Hai bản kinh này sau đó cũng được dịch ra chữ Hán. Cự tập thí dụ kinh do chính Khương Tăng Hội dịch; còn Tạp thí dụ kinh thì do một độc giả vô danh, nhưng các nhà kinh lục thường xếp vào các bản thất dịch của đời Hán, nghĩa là phải xuất hiện trước năm 220 sdl. Như vậy, ta được biết vào năm 138 sdl ít nhất có ba bộ kinh bằng tiếng Việt đã được lưu hành trong dân gian.

Cho nên, câu Đàm Thiên nói: *"Một phương Giao Châu, đường thông Thiên Trúc, Phật Pháp lúc mới tốt, thì Giang Đông chưa có, mà Luy Lâu lại dựng chùa hơn hai mươi ngôi, độ Tăng hơn 500 người, dịch kinh 15 quyển, vì nó có trước đây"*.

Trong Thiên Uyển Tập Anh như đã ghi ở trên, hoàn toàn có thể tin được. Và trong Lý hoặc luận, Mâu Tử nói: *"Kinh do Phật viết, gồm đến 12 bộ, hợp tám ức bốn ngàn vạn quyển. Quyển lớn vạn lời trở xuống, quyển nhỏ ngàn lời trở lên"* ở điều 1 của Lý hoặc luận là điều không cần bàn cãi. Con số tám vạn bốn ngàn quyển của toàn bộ kinh Phật, khi lập lại những thông tin này, là Mâu Tử nghe các nhà sư Phật Giáo Ấn Độ truyền lại. Nhưng khi ông viết: *"Quyển lớn vạn lời trở xuống, quyển nhỏ ngàn lời trở lên"*, thì rõ ràng Mâu Tử đã có trong đầu óc mình

hình ảnh của những bản kinh tập hợp lại trong Lục độ tập kinh, Cự tập thí dụ kinh hoặc Tập thí dụ kinh. Thực tế, ngày nay nếu ta đếm các kinh dài của Lục độ tập kinh như các truyện Tu Đại Noa, Phổ Minh, v. v... thì số chữ của các kinh này không quá hơn một vạn chữ, còn các kinh nhỏ, như truyện số 3, số 4 thì khoảng một ngàn chữ trở lên, hay ít hơn.

Tóm lại, sinh hoạt Phật giáo sau thời Hai Bà Trưng thật là phong phú. Sự phong phú sôi nổi này là do yêu cầu đấu tranh chống nô dịch mà chính quyền nhà Hán đã cố tình ra sức áp chế lên đầu lên cổ dân tộc ta. Trong sinh hoạt Phật giáo ấy, ta thấy có vấn đề Quy y Tam bảo, các giới cấm, mười điều lành, phương pháp tu thiền, tu Bát quan trai, vấn đề phụ nữ có thể thành Phật hay không. Về mặt giáo lý, các khái niệm về vô thường, khổ, không, vô ngã, đều được phổ biến rộng rãi. Tư tưởng nhân ái, hiếu nghĩa, thành tín, lấy đạo nhân để trị nước, đã lưu hành và được áp dụng trong đời. Nói tóm lại, một hệ thống điển huấn và pháp luật Việt Nam đã được hình thành. Phật giáo sau thời Hai Bà Trưng đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đấu tranh và bảo vệ độc lập dân tộc và vào sự hình thành một nhà nước Việt Nam kiêu mới mà sau này Chu Phù đã phải chấp nhận, thay thế cho điển huấn của Trung Quốc và pháp luật của nhà Hán.

Ngoài Lục độ tập kinh, còn có hai bản kinh khác cũng hình thành vào giai đoạn này, đó là Cự tập thí dụ kinh và Tập thí dụ kinh.

e. Về Cự tập thí dụ kinh

Cự tập thí dụ kinh hiện nay chia làm hai quyển thượng và hạ. Quyển thượng gồm từ truyện 1 đến 34. Quyển hạ từ 35 đến 61. Nó như vậy có cả thảy 61 truyện theo cách đánh số của bản in

Đại Chính ngày nay. Nhưng một kiểm tra kỹ cho ta đến 65 truyện bởi vì bốn truyện 8, 9, 14 và 39 là bốn truyện đôi. Trừ 7 truyện cuối sách có tiêu đề riêng là truyện "*thí dụ bẻ gãy La-hán*" nhằm nêu những giới hạn của quả vị La-hán và hai truyện 2 và 45 là những truyện Tiên thân đích thực, 56 quyển còn lại là những truyện thí dụ thuần túy.

Gọi là thí dụ, thực tế chúng là những truyện ngụ ngôn, ngắn có dài có, với mục đích nhắn gửi một lời khuyên, một cảnh giác thông qua câu truyện. Những lời nhắn gửi này đôi khi không nhất thiết có nội dung đặc biệt Phật giáo, mà chỉ bộc lộ một sự khôn ngoan chung, một dạng minh triết, mà bất cứ dân tộc nào cũng có thể có.

Vì thế trong 56 truyện loại ngụ ngôn trên, có những truyện xuất hiện trong nhiều dân tộc khác nhau, như truyện 39 cò đem rùa đi kiếm ăn. Có truyện không giống nội dung Phật giáo và cũng chẳng có thông điệp nhắn gửi gì đặc biệt Phật giáo, như truyện 10, 19, 26 chẳng hạn. Có những truyện có nguồn gốc địa phương, nhưng đã được Phật giáo hóa để gửi gắm một đạo lý, một quan điểm sống Phật giáo, như truyện 7, 29 v.v... Cuối cùng, có những truyện xuất phát từ đời sống Phật giáo thực được viết thành truyện để gửi gắm một tư tưởng, một nhận định thực tiễn có giá trị khuyên răn, cảnh giác như truyện 36, 49...

Nói vậy, cũng có nghĩa về mặt nội dung Cự tập thí dụ kinh tuy tự thân mang danh một bản kinh, nhưng thực tế là một tác phẩm văn học chứa đựng nhiều nhân tố phi Phật giáo. Nó do thế phong phú hơn nhiều, so với các bản kinh khác. Ngay cả khi đối chiếu với Lục độ tập kinh, nó dù đơn giản vẫn vượt trội tính đa dạng, không chỉ về mặt giáo lý, mà còn về mặt tư tưởng

chung. Sự thật, ta phân tích nội dung của một truyện như truyện 39 kể việc cò đem rùa đi kiếm ăn. Rùa do không giữ được miệng mình, nên đã bị rơi mất xác, thì ý nghĩa truyện không còn đơn thuần giới hạn vào trong giáo lý đặc biệt đạo Phật nữa, mà đã tỏa ra mang một tính nhân loại phổ quát.

Tuy nhiên, với tư cách một bản kinh, Cựu tập thí dụ kinh tự bản thân có những lời giáo huấn đặc biệt Phật giáo. Ngay truyện đầu, nó muốn nhấn mạnh đến giá trị của việc tuân thủ các điều răn của Phật giáo thông qua việc thắng được cả quỷ dữ. Đề cao vai trò của giới luật là một thông điệp giáo lý đầu tiên của Cựu tập thí dụ kinh. Ngoài truyện 1, nó còn có các truyện 13, 40, 41. Việc nhấn mạnh này có thể hiểu được, khi ta nhớ rằng quan hệ xã hội bình thường phải dựa trên một số nguyên tắc. Mà các nguyên tắc này, người Phật giáo gọi là giới, một dạng pháp qui bắt buộc, nhưng lại mang tính tự nguyện.

Thực tế, đúng với tinh thần Lục độ tập kinh, những dạng pháp qui này không chỉ áp dụng giới hạn thuần túy vào cách hành xử của từng cá nhân, mà còn có tham vọng trở thành khả thi đối với toàn xã hội: *"Năm giới, mười lành làm quốc chính, làm chính sách quốc gia"* (truyện 41). Quan niệm giới này vượt ra ngoài phạm vi của khái niệm giới nguyên thủy với nội hàm *"phòng phi chỉ ác"* đơn giản tôn giáo. Ngược lại, nó muốn vươn tới việc biến hệ thống giới luật Phật giáo thành một hệ thống pháp luật chính trị. Đây là một nét đặc trưng của Cựu tập thí dụ kinh cũng như Lục độ tập kinh, hai bộ kinh xuất phát từ nước ta.

Sự tình này hẳn phải chẳng không chỉ phản ánh ước muốn xây dựng một hệ thống pháp luật dựa trên đức lý Phật giáo, mà còn

thể hiện một thái độ chính trị đối với hệ thống pháp luật Trung Quốc đã được đưa vào nước ta, sau khi Mã Viện đánh bại Hai Bà Trưng vào năm 43 sđl. Hệ thống pháp luật Việt Nam trước năm 43 ta biết tồn tại qua bộ Việt Luật. Nhưng nội dung bao gồm những điều khoản gì thì ngày nay ta chưa truy ra được do thiếu tư liệu. Chỉ biết sau năm 43, truyện Mã Viện trong Hậu Hán thư 54 từ 8b6-7 nói Viện *"điều tấu Việt Luật với Hán Luật sai khác hơn 10 điều. Bèn cùng người Việt giải rõ cụ chế để ước thúc. Từ đó về sau, Lạc Việt vâng làm việc cả của Mã tướng quân"*.

Hán Luật ngay từ thời Lý Hiên (651-684) viết chú thích Hậu Hán thư 1 hạ từ 1a 11 đã nói: *"Hán Luật nay mất"*. Cho nên, ta hiện khó có thể giả thiết điều khoản nào của Hán Luật có khả năng khác với Việt Luật. Điều ta có thể chắc chắn là người Việt đã có một bộ luật gọi là Việt Luật và họ có một tổ chức chế độ chính trị pháp qui gọi là *"cụ chế"*. Và Mã Viện đã tiến hành cải cách *"hơn 10 điều"*, dựa trên cơ sở Hán Luật. Việc đưa những yếu tố Hán Luật vào Việt Luật, sau khi đánh sụp hệ thống nhà nước Hùng Vương, tất không thể nào được nhân dân ta nhận đón một cách vui vẻ và biết ơn.

Từ đó, tất yếu phải hình thành một thái độ chính trị đối kháng chống lại hệ thống pháp luật mới đưa vào ấy thể hiện qua việc kêu gọi sử dụng *"năm giới mười lành làm quốc chính"* của Phật giáo. Việc kêu gọi này thực chất là một phê phán nghiêm khắc hệ thống pháp luật Trung Quốc do Mã Viện đặt, coi nó không xứng đáng để làm *"quốc chính"*. Lối biểu thị này vào giai đoạn lịch sử ấy là một hệ quả tất nhiên, một mặt do hệ thống kìm kẹp của kẻ thù và mặt khác do lực lượng đối kháng dân tộc chưa

biến thành sức mạnh vũ trang đập tan được hệ thống kìm kẹp đó.

Nói khác đi, nếu trước mắt chưa thể làm sống lại hệ thống pháp luật dân tộc của Việt Luật, thì ít nhất cũng biểu lộ một quan điểm chống đối lại hệ thống pháp luật do Mã Viện cải cách. Việc này được thực hiện bằng cách kêu gọi sử dụng hệ giới luật "*năm giới mười lành làm quốc chính*", để "*đưa nước tới thái bình*" (truyện 1), "*tới long bình*" (truyện 41). "*Năm giới mười lành*" do vậy không chỉ làm cho mỗi cá nhân trở nên tốt lành thánh thiện, mà còn tạo nền thái bình cho quốc gia, cho dân tộc. Khẳng định như thế cũng có nghĩa quốc gia này, dân tộc này không thể thái bình được, nếu cứ sống dưới hệ thống Hán Luật của Trung Quốc.

Vậy việc biến một hệ thống giới luật mang tính tôn giáo thành một hệ "*quốc chính*", một hệ pháp qui chính trị nhà nước rõ ràng vượt ra ngoài ý nghĩa "*phòng phi chỉ ác*" nguyên thủy của quan niệm giới luật Phật giáo và bộc lộ một thái độ chính trị phê phán Hán Luật đương thời của dân tộc ta thông qua kinh điển Phật giáo. Chỉ nhìn dưới góc độ này, ta mới thấy tại sao Lục độ tập kinh và Cựu tập thí dụ kinh lại đầy rẫy những phát biểu về việc sử dụng "*năm giới mười lành làm quốc chính*" mà các bản kinh khác dịch ở Trung Quốc không có hoặc có một cách hết sức mờ nhạt.

Ngay trong truyền thống văn học bản sinh Phạn văn hay Pali, quan niệm "*quốc chính*" "*đưa nước tới thái bình*" ấy cũng vắng mặt một cách đáng tò mò. Phân tích truyện 1 của Cựu tập thí dụ kinh và truyện Pancavudhajataka của văn học bản sinh Pali chẳng hạn, ta thấy quan niệm đây không xuất hiện trong văn

học bản sinh Pali, trong khi truyện 1 nói rất rõ "*vâng giới (năm giới mười lành...) nước đi tới thái bình*". Đây là một cải biên có hàm ý chính trị, chứ không phải đơn thuần có tính ngẫu nhiên, tùy tiện. Nó nhằm bộc lộ một ước muốn, một thái độ chính trị của người tiến hành cải biên, khẳng định có một lối quản lý đất nước, ngoài phương thức quản lý hiện hành của chính quyền Hán tại nước ta và ưu việt hơn nó.

Khuynh hướng chính trị hóa hệ tư tưởng Phật giáo, đặc biệt hệ thống giới luật, là một nét đặc trưng của các tác phẩm Phật giáo tại nước ta trong mấy thế kỷ đầu. Khi buộc phải xác định cái đạo của ông là gì ?, Mâu Tử trong điểm 4 của Lý hoặc luận đã nói: "*(Cái đạo đó) ở nhà có thể dùng để thờ cha mẹ, giúp nước ta có thể trị dân, ở riêng một mình có thể dùng để tự thân*". Thế là đạo đức Phật của Mâu Tử trong những năm 198 được xác định rõ ràng là một đạo có thể để tu thân, tề gia và trị quốc, một đường lối để hoạt động chính trị. Có tu thân đi nữa cũng để nhằm mục đích trị quốc, giúp nước. Cần ghi nhận là vào lúc đó, Mâu Tử chưa nói tới "*Bình thiên hạ*".

Đến Lục độ tập kinh, không những lý tưởng và mục đích "*dân giàu nước mạnh*" (truyện 8, 11, 15 và 53) "*đất nước thái bình*" (truyện 10, 15) được khẳng định mạnh mẽ, mà phương thức để tới lý tưởng ấy cũng được chỉ ra rõ ràng. Đó là phải "*lấy năm giới mười hạnh làm quốc chính*" (truyện 9), lấy "*mười lành làm minh pháp*" (truyện 15) "*Lấy mười lành làm quốc pháp*" (truyện 23), "*thực hiện mười lành làm trị pháp*" (truyện 82), lấy "*năm lời dạy làm trị chính*" (truyện 91). Và khi "*mọi người giữ mười hạnh*" thì "*vua nhân, tôi trung, cha nghĩa, con hiếu, chồng tin, vợ trinh*" (truyện 70).

Thế Phật giáo được trình bày như một hệ thống điển huấn, một hệ thống pháp luật có thể sử dụng để quản lý đất nước, quản lý xã hội, chứ không chỉ như một hệ thống niềm tin, hệ thống giáo lý. Khi làm vậy, dù không nói trắng ra, tác giả Lục độ tập kinh chắc chắn có một mục đích. Mục đích đó là kiên quyết không để cho hệ thống điển huấn Trung Quốc cùng hệ thống pháp luật nhà Hán áp đặt lên dân tộc ta, hạn chế tới mức tối đa những nọc độc nô dịch do chúng phun ra và chuẩn bị cơ sở lý luận cho một hệ thống nhà nước Việt Nam mới, khi hệ thống nhà nước Hùng Vương đã bị đánh vỡ và chưa được phục hồi.

Như vậy, trong những giờ phút đùng độ đầu tiên đầy gay go khốc liệt này của dân tộc ta với kẻ thù phương bắc, Phật giáo đã xuất hiện như một vũ khí sắc bén, có khả năng tác chiến cao. Thực tế, đến khoảng những năm 190 hệ thống điển huấn và pháp luật Phật giáo đã tỏ ra có một sức lôi cuốn mạnh mẽ, đến nỗi một thứ sử như Chu Phù đã *"vứt điển huấn của tiền thánh, bỏ pháp luật của Hán gia"* để chấp nhận nó nhằm cho việc *"trợ hóa"*, như Giang biểu truyện đã ghi, mà Bùi Tùng Chi trong Ngô chí 1 từ 12a9-10 và Lý Hiền trong Hậu Hán thư 60 hạ từ 20a 12 đã dẫn ra. Đây là một sự trưởng thành vượt bậc của không chỉ Phật giáo, mà cả của nền văn hóa dân tộc ta.

Sự trưởng thành ấy không chỉ của Phật giáo, bởi vì hệ thống giới luật Phật giáo, tuy có những tác động xã hội chính trị nhất định, nhưng đó không phải là chủ yếu. Điểm chủ yếu là đời sống của từng cá nhân. Cho nên, nói đến *"quốc chính"*, *"quốc pháp"* rõ ràng phản ánh một nỗ lực vận dụng lý thuyết và tư tưởng Phật giáo thực tiễn vào nền chính trị nước ta, vào nền văn hóa dân tộc ta nhằm đáp ứng yêu cầu bức thiết của các sinh hoạt ấy vào thời điểm đó. Nó biểu lộ một cố gắng tổng hợp hệ thống

đức lý của Phật giáo với tinh hoa văn hóa và thực tiễn chính trị nước ta, lúc Cựu tạp thí dụ kinh ra đời.

Nhưng Cựu tạp thí dụ kinh vẫn là một bản kinh Phật giáo. Cho nên, những gửi gắm chính trị vừa nêu không đánh mất được quan tâm giáo lý của nó, mà nổi bật nhất là các chủ đề tham dục, bố thí, nghiệp quả và giác ngộ. Tham dục là lòng ham muốn có thể do "*mùi thơm của vài ba hạt cơm*" đối với một chú tiểu trong truyện 21, đôi với nam nữ trong truyện 20, đôi với người nữ hay truyện 21 đôi với người nam. Một khi đã lầm lạc, lòng ham muốn ấy nhất định dẫn đến các hậu quả nghiêm trọng tai hại đau thương. Vì thế phải làm chủ lòng ham muốn ấy nhất định dẫn đến các hậu quả nghiêm trọng tai hại đau thương. Vì thế phải làm chủ lòng ham muốn, đừng để bị lầm lạc. Nói như vị thầy của chú tiểu "*phải giữ lòng đúng đắn, đừng để dao động*". Dao động thì dễ sa ngã.

Bên cạnh lòng ham muốn cho chính mình là lòng nghĩ tới người khác, lòng vị tha, muốn giúp đỡ cúng dường những người khác. Một loạt truyện gồm những số 3, 6, 7, 9, 12, 14, 15, 32, 42 v.v... trình bày những khía cạnh khác nhau của sự biểu lộ lòng vị tha đó, từ việc cúng dường thức ăn cho Sa-môn Phạm Chí (*truyện 3*) đến việc cho chó ăn vẫn tiếc (*truyện 15*), việc đem "*quả ngọt*" tri bệnh cho người đau (*truyện 9*) v.v... Chúng mô tả những dạng thức tâm lý phức tạp liên hệ đến lòng ham muốn của cái, trở ngại số một trên con đường đi đến giác ngộ của những người Phật giáo. Sắc đẹp, danh vọng, ăn và ngủ luôn luôn đứng sau lòng ham muốn số một ấy. Và bố thí là một phương thức đối trị hữu hiệu trên đường dẫn đến giác ngộ.

Dẫu thế phải công bằng mà nói, quá trình giác ngộ Phật giáo không đòi hỏi nhất thiết phải vượt qua một quá trình tri liệu lâu dài, tập hợp được nhiều công đức, làm được nhiều việc thiện. Chỉ cần nghe tiếng va chạm của chiếc vòng tay người con gái giặt quần áo bên sông, người ta cũng có thể giác ngộ (*truyện 28*). Hay buổi sáng nhìn vườn nho đầy trái, hồ sen đầy hoa, buổi chiều có kẻ đến bẻ hái sạch, người ta cũng giác ngộ. Đây là mầm mống của sự ngộ Thiên về sau mà nhiều người thường lầm tưởng là một nét đặc trưng của Phật giáo Thiên Trung Quốc.

Thậm chí do ngộ nhận, mà vẫn giác ngộ, như trường hợp hai vợ chồng của *truyện 9b*. Lạ lùng hơn là ba anh say rượu vẫn được Phật dự kiến sẽ giác ngộ (*truyện 8a*). Ngay cả một anh thấy chùa có chiếc vạc bằng vàng muốn ăn cắp, bèn vào tu với mục đích đó, vậy mà nhờ nghe thầy giảng, bèn lại giác ngộ (*truyện 36*). Mầu nhiệm và dị thường không kém là việc con chó nằm dưới giường nghe chủ nó là một Sa-môn tụng kinh, thoát được kiếp chó, tái sinh làm một người con gái và cuối cùng cũng giác ngộ (*truyện 8b*).

Con đường giác ngộ của Phật giáo do thế muôn hình muôn trạng, không nhất thiết có một định thức nào. Có người rất nhanh chóng, trong sát na nghe tiếng vòng va chạm là giác ngộ. Nhưng có người phải trải qua một quá trình đấu tranh gian khổ chống lại những thói hư tật xấu của bản thân mình như Y Ly Sa của *truyện 15*. Cuộc tranh cãi đôn tiệem về sau trong thiên giới, bao gồm cả thiên của Trí Khải lẫn thiên của Bồ đề Đạt-ma như vậy là đã có giải pháp trong Cựu tạp thí dụ kinh, dù trên thực tế nó chưa sử dụng tới những thiên ngữ chuyên môn. Giải pháp ấy nằm trong việc thừa nhận tính đa dạng của quá trình giác ngộ.

Nói như truyện 36 *"mỗi một giác ngộ có nguyên nhân của nó"* (giác ngộ các hữu nhân).

Quá trình giác ngộ đa dạng, cho nên mức độ giác ngộ có khác nhau. Chỉ có một giác ngộ trọn vẹn, đó là sự giác ngộ của Phật. Đây hẳn là quan điểm của Cựu tạp thí dụ kinh, bởi vì bảy truyện cuối cùng của nó là đề *"bẻ gãy La Hán"*. Gọi *"bẻ gãy La Hán"* thực chất nhằm chứng minh quả vị La Hán chưa phải là quả vị tuyệt đối của sự giác ngộ hoàn toàn. Bắt đầu với truyện 55, nó đánh giá trí tuệ của La Hán Xá Lợi Phất như *"sắc đồng chì thiếc"*, khi so với *"vàng ròng"* của trí tuệ đức Phật. Tiếp đến, truyện 56 đánh giá thần thông của Mục Kiền Liên với câu: *"Thế Tôn nói ta thần thông số một, thế vẫn chưa đáng nói. [...] Ai phát tâm nên có chí như Phật, chứ đừng bắt chước ta, mà thành thứ giống hư"*.

Truyện 57, kể chuyện một vạn La hán thấy rồng Bạt Kỳ bạo ngược, muốn đi cứu nó. Không những không cứu được, mà còn suýt bị nó chế ngự, nếu không có sự can thiệp của đức Phật. Cuối cùng, đức Phật kết luận: *"Một vạn La Hán đó muốn cứu các tội của rồng, nhưng sức không gánh nổi"...* Truyện 58 kể có một nước *"nhân dân giàu có.., nhưng tính hạnh ngang ngược, hung bạo, khó dạy"*. Đức Phật bèn gửi Mục Kiền Liên, Xá Lợi Phất, rồi Ca Diếp, ba La hán đều thất bại. Cuối cùng đức Phật sai Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi và thành công: Năm trăm La hán gục xuống đất, rơi lệ, nói: *"Oai thần Bồ tát dạy dỗ còn như vậy, huống nữa là đức Như Lai có thể kể hết sao được? Chúng ta là giống hư, không ích lợi cho mọi người"*.

Quan điểm La hán là một thứ *"bại chủng"*, truyện 59 nhấn mạnh bằng hình ảnh đức Phật rơi lệ, khi thấy các đệ tử *"Không thể kể"*

xiết" lại hướng đến quả La hán. Truyện 60 ghi nhận phước báo to lớn của việc cúng dường dấu chân Phật, trong khi truyện 61 kể chuyện một thiên thần xuống đầu thai, mà Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên không biết. Điểm cần lưu ý là truyện 60 là văn bản đầu tiên hiện biết nhắc tới danh hiệu đức Phật A Di Đà trong lịch sử Phật giáo nước ta. Tín ngưỡng A Di Đà từ đó xuất hiện khá sớm và đến khoảng năm 450 đã chiếm lĩnh được một vị thế trọng yếu ở trung tâm Tiên Sơn, để cho Đàm Hoằng đến tu học như sẽ bàn ở sau.

Toàn bộ bảy truyện cuối của Cựu tạp thí dụ kinh, như vậy, phê phán quả vị La hán là một *"giống hư"* (*bại chủng*), mạnh mẽ ca ngợi lý tưởng Bồ tát như Lục độ tập kinh đã làm, đó là *"quên mình cứu người"*, dù có chịu bao gian khó. Quan điểm Phật giáo của Cựu tạp thí dụ kinh do thế cực kỳ rõ ràng; nó đứng hẳn về hệ tư tưởng đại thừa, tiếp thu và quảng bá hệ tư tưởng này. Thực tế, quan niệm *"mười lành"* như một hệ giới luật, để cho Lục độ tập kinh tuyên bố *"lấy mười lành làm quốc pháp"* (truyện 23) là một nét đặc trưng của tư tưởng giới luật nền văn học bát nhã mà Khương Tăng Hội có tham gia phiên dịch qua bản Ngô phẩm.

Điểm đáng tò mò là bảy truyện trên được gom lại dưới tên Chiết La hán thí dụ sao. Thế phải chăng tự nguyên thủy chúng là một bộ phận rời lưu hành bên ngoài Cựu tạp thí dụ kinh và có tên Chiết La Hán thí dụ sao, để sau đó được một tác giả nào đó thu vào Cựu tạp thí dụ kinh? Trong tình hình tư liệu hiện tại ta chưa thể có một câu trả lời dứt khoát. Tuy vậy, bảy truyện vừa tóm tắt trên rõ ràng phản ánh một quan điểm nhất quán về tính ưu việt của lý tưởng Bồ tát và phê phán nặng nề quả vị La hán.

Điều này hiển nhiên ám chỉ ít nhiều về một cuộc đấu tranh nội bộ trong lịch sử Phật giáo nước ta trong những thế kỷ đầu liên quan đến lý tưởng Bồ Tát mà Lục độ tập kinh đã xác định là: *"Xông vào nơi lệ chính để cứu dân ra khỏi lầm than"* như đã nhắc đến ở trên, nhằm đáp ứng yêu cầu chính trị thực tiễn của dân tộc ta thời bấy giờ. Do thế Chiết La hán thí dụ sao có thể từng được lưu hành độc lập bên ngoài Cựu tập thí dụ kinh, trước khi được gộp vào.

Ngoài những truyện thuyết giảng mang tính giáo lý Phật giáo trên, Cựu tập thí dụ kinh còn chứa đựng một số truyện, mà thông điệp gửi gắm không nhất thiết có tính Phật giáo hay chỉ duy nhất có tính Phật giáo. Chẳng hạn, các truyện từ số 17 đến 23 và 25, 26, 39. Các truyện này, có truyện có thể dùng để minh họa cho giáo lý tham dục Phật giáo, nhưng cũng có thể coi như một loại truyện cảnh giác về mưu mẹo đàn bà hay đàn ông. Song cũng có truyện có lời khuyên mang tính phổ quát. Thí dụ, truyện 19 nói đến việc *"học thì nên lấy ý mà suy"*, đã được lưu hành trong các tập truyện "một nghìn lẻ một đêm" mà sau này Voltaire đã sử dụng lại để viết thành truyện Zadig, mà A. Pearson người dịch bản tiếng Anh do trường đại học Oxford xuất bản nói là có hơi hướng của truyện trinh thám Sherlock Holmes.

Thậm chí có truyện có ý nghĩa rất mơ hồ, cụ thể là truyện 26. Truyện này tự nguyên thủy có thể phản ánh một phong tục nào đó mà ngày nay đã biến mất, nên những tình tiết bên trong truyện không có gì có vẻ hấp dẫn, nếu không nói là nhạt nhẽo. Cũng có thể cốt truyện bị đơn giản hóa quá mức, chỉ còn lại bộ sườn, do thế trông có vẻ khẳng khiu, khắc khổ. Điểm lồi cuốn là lời bình luận của vị thầy Khương Tăng Hội, trong ấy ông dẫn

ý kiến của những người khác. Điều đây chứng tỏ truyện 26 đã lưu hành rộng rãi và thu hút sự chú ý của nhiều người, trước khi ông đem giảng cho Hội và đưa ra nhận xét của riêng ông.

Đây là một chứng cứ khác xác định không những Cự tập thí dụ kinh phải lưu hành trước thời Khương Tăng Hội, mà còn phải lưu hành dưới một bản kinh tiếng Việt, bởi vì chỉ khi lưu hành dưới dạng bản kinh tiếng Việt, nó mới được bàn cãi nhiều và sau đó mới được Khương Tăng Hội dịch ra tiếng Trung Quốc. Chứ nếu nó lưu hành dưới dạng bản tiếng Phạn hay Pali, tất nhiên không thể có việc nhiều người tham kiến. Còn nếu lưu hành bằng tiếng Trung Quốc thì không có việc Khương Tăng Hội dịch ra tiếng Trung Quốc một lần nữa làm gì.

Trên đây là một tóm tắt sơ bộ những nét chính của nội dung Cự tập thí dụ kinh. Nó hiển nhiên là không đầy đủ, nhưng cũng đủ để cho ta một ý niệm về các quan điểm phát biểu trong bản kinh đó. Điểm lôi cuốn đối với chúng ta là Cự tập thí dụ kinh cùng với Lục độ tập kinh, phải giúp định vị lại, nếu không phải là thời điểm ra đời thì cũng là thời điểm lưu hành của một số tác phẩm văn học dân tộc, thường được xếp vào loại "truyện cổ tích", mà cho đến nay chưa được nghiên cứu một cách dứt khoát và nghiêm túc.

f. Cự tập thí dụ kinh và văn học Việt Nam

Trong lịch sử văn học dân tộc có một mảng thường được gọi là nền văn học dân gian bao gồm các truyện thần thoại, cổ tích, tục ngữ, ca dao, mà về mặt lịch sử cho tới nay chưa được định vị thời điểm ra đời một cách chính xác. Lý do theo cách nghĩ của rất nhiều người nằm ở chỗ, đó là nền văn học truyền khẩu do dân gian truyền miệng cho nhau đời này qua đời khác và

không biết ai là tác giả. Vấn đề xác định niên đại từng tác phẩm hay tiểu phẩm của nó do thế cực kỳ khó khăn. Cho nên, đến nay vẫn chưa có một kết luận xác định một cách có căn cứ thời điểm ra đời hay lưu hành của một số tác phẩm ấy, đặc biệt những thời điểm xa xưa lên tới một vài nghìn năm, để làm cột mốc cho việc viết lại lịch sử văn học dân tộc.

Vấn đề này, Cự tập thí dụ kinh cùng với Lục độ tập kinh giúp ta giải quyết một phần nào trong số 200 truyện do Nguyễn Đồng Chi thu thập lại trong Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, hiện có 4 truyện có thể truy một phần hay toàn bộ cốt truyện về Cự tập thí dụ kinh. Đó là các truyện 1, 15, 60 và 142. Truyện 1 "*sự tích dưa hấu*" thực chất là một thuyết giảng về giáo lý nhân quả "*ở hiền gặp lành*" của Phật giáo dân gian. Nó gồm hai đoạn. Đoạn 1 kể An Tiêm gốc là một nô bộc, được lấy con gái nuôi của vua Hùng, ăn mặc sung sướng, của cải giàu có. Có người khen, Tiêm nói đó là "*vật tiền thân*" của Tiêm. Vua Hùng nổi giận, đày Tiêm ra đảo. Đoạn 2 kể Tiêm ở đảo, nhờ chim đem hạt giống dưa hấu đến, trở nên giàu có và được gọi về.

Tóm tắt như thế, rõ ràng cốt lõi truyện An Tiêm đã xuất hiện trong truyện 7 của Cự tập thí dụ kinh với những cái biên tình tiết.

Thứ nhất, cũng hai nhân vật là con gái (*nuôi*) vua và chàng rề nghèo khó (*bên nợ, bên ăn xin*) nhưng truyện An Tiêm thì cho chàng rề nói, còn Cự tập thí dụ kinh thì để con gái Nguyệt Nữ nói.

Thứ hai, vì nói "*mọi của cải là vật tiền thân*", là "*tự nhiên*" và bị đuổi đi, An Tiêm trở nên giàu có nhờ dưa hấu, còn vợ chồng Nguyệt Nữ thì lại làm vua. Hai cái biên tình tiết vừa nêu tuy thế

vẫn che khuất một cốt truyện chính, mà cả hai cùng chia sẻ. Do vậy, truyện An Tiêm là một biến dạng của truyện 7 Cự tập thí dụ kinh.

Truyện 15 "*Sự tích con Dã tràng*" cũng thế, khi so với truyện 21 của Cự tập thí dụ kinh. Truyện 15 kể Dã Tràng thấy một cặp vợ chồng rắn. Khi vợ thay vỏ, chồng săn sóc che chở hết mực. Đến lúc chồng thay, vợ lại dẫn tình địch về giết chồng. Dã Tràng giận, giương cung bắn chết, không may, tên trúng cô vợ. Chồng thề trả thù, tìm đến ở trên máng nhà Dã Tràng, nhờ thế mà biết sự tình, bèn trả ơn bằng cách nhả cho Dã Tràng một viên ngọc mà nếu mang theo mình thì hiểu được tiếng chim muông.

Một bữa, qua bảo ông có thịt dê trên núi, ông đi lấy một ít và mách cho xóm giềng. Họ lấy hết dê, qua tức, trả thù, cắm mũi tên có tên ông vào một xác trôi sông. Ông bị bắt, đang ở ngục, ông nghe chim sẻ bảo nước sắp bị tấn công, ông báo quan và được tha. Trên đường về, nhờ cứu ngỗng do bạn bắn chết, ngỗng đền bù ông một viên ngọc đi được vào nước. Ông đi thăm Long Vương. Sau vợ trộm hai viên ngọc để đi làm hoàng hậu.

Truyện 21 kể con gái Long Vương đi chơi, bị đám chẵn trâu đánh, vua người can thiệp, được tha, lại vu là vua người đánh. Long vương điều tra, biết rõ sự tình, bèn đền ơn, làm cho vua người hiểu tiếng chim muông. Vua nghe ruồi đục cái bảo nhau rồi cười. Bà vợ đòi biết lý do, nếu không nói, bà đòi tự sát. Long Vương hóa bầy dê dạy vua. Vua bèn bảo bà chết đi, tôi còn những cung nữ khác. Một lần nữa, rõ ràng cốt truyện 21 đã được vay mượn và hoán vị để có truyện Dã Tràng với những sắc thái và thêm thắt địa phương.

Truyện 60 cũng vậy. Nó là một mở rộng của truyện 24 trong Cựu tạp thí dụ kinh. Truyện 24 chỉ kể ba người đi đường thấy một đồng vàng, cùng lấy. Một người được cử đi mua cơm, muốn chiếm hết vàng, bèn trộn thuốc độc vào. Hai người còn lại cũng không muốn chia, nên khi mới đem cơm về, liền giết anh ta, rồi ăn cơm và ngã lăn ra chết. Truyện 60 mở rộng ra, đưa thêm người nghèo khổ mò cua được vàng. Tên trọc phú chiếm lấy, rồi quan huyện, lái buôn. Cuối cùng, bốn tên cướp giết lái buôn, lấy vàng và bốn tên đều chết do giết nhau bằng bỏ thuốc vào rượu và dùng dao đâm. Thế nhưng chưa hết, truyện còn xuất hiện một khách thương lấy hết số vàng vô chủ đó, đi buôn bằng thuyền. Bị bão, thuyền chìm, mất sạch của cải. Khách thương lại về tay không.

Truyện 42 "*Hai con cò và rùa*" và truyện 39 của Cựu tạp thí dụ kinh về cốt lõi thống nhất với nhau, tuy về tình tiết có một vài thêm bớt. Thứ nhất, truyện 142 cho Rùa là đầu thai của một người đàn bà lắm miệng, một tình tiết không có trong truyện 39. Thứ hai, Cò phải thuyết phục Rùa đi khỏi ao, trong khi truyện 39 kể Rùa gặp khô cạn xin Cò giúp mình đi chỗ khác. Thứ ba, Cò bay qua quán nước và chợ, người ta bàn tán, Rùa không đẹp được tật "*ngoa mòm*" của mình, nên bị rơi xuống đất và bị ăn thịt. Truyện 39 kể Rùa bay qua kinh thành, bèn hỏi liền rơi và bị bắt làm thịt.

Qua phân tích bốn truyện có đôi bản trong Cựu tạp thí dụ kinh, điểm lý thú là có ba truyện có tương đương trong văn học bản sinh Pàli, đó là 15, 60 và 142. Do thế, chúng có khả năng rất lớn là đã đạo xuất từ Cựu tạp thí dụ kinh. Đặc biệt là truyện 60 và 142, dù mở rộng và cải biên tới đâu, vẫn có cốt truyện hoàn toàn thống nhất với truyện 24 và 39 của Cựu tạp thí dụ kinh và

với các truyện Vedabhhajàaka và Kacchapajàtaka của văn học bản sinh Pàli. Vì vậy chúng cùng với các tác phẩm văn học truyện kể xưa nhất hiện biết của lịch sử văn học dân tộc ta. Thời điểm lưu hành của chúng từ đó không thể chậm hơn năm 200 sđl, nếu không là sớm hơn vào thế kỷ thứ II, thậm chí thứ nhất sđl.

Thế ai viết chúng ? Tất nhiên, Khương Tăng Hội không viết chúng. Ngay cả vị thầy của Hội cũng không tham gia viết ra, dấu một số lời bình của ông đã được Hội ghi lại. Kể từ ngày Pháp Kinh viết Chúng kinh mục lục 6 ĐTK 2146 từ 144b13 và xếp Cự tập thí dụ kinh vào loại "*Tây phương chư thánh hiền sở soạn tập*", các nhà kinh lục về sau như Ngạn Tôn trong Chúng kinh mục lục 2 ĐTK 2147 từ 161b3-25, Tỉnh Thái trong Chúng kinh mục lục 3 ĐTK 2148 từ 195c21-196a23, Đạo Tuyên trong Đại dương nội điển lục 9 ĐTK 2149 từ 3120-b11, Trí Thăng trong Khai Nguyên thích giáo lục 13 ĐTK 2145 từ 621c12-623a5 v.v... cũng nhất thiết xếp nó vào loại "*thánh hiền tập truyện*" hay "*thánh hiền truyện ký*" hay "*thánh hiền soạn tập*", nhưng không nói đến "*phương Tây*" nữa.

Điều này cũng có nghĩa Cự tập thí dụ kinh phải do một vị "*thánh hiền soạn tập*". Và vị "*thánh hiền*" đây có thể là một tác giả Việt Nam, chứ không ai xa lạ, bởi vì hai lý do sau: Thứ nhất, Cự tập thí dụ kinh đã lưu hành bằng tiếng Việt; thứ hai, nó có những truyện như truyện 19 chẳng hạn không đặc biệt mang tính thuyết giảng Phật giáo, mà chỉ có tính ngụ ngôn chung chung. Do vậy, tuy chưa có những bằng chứng rõ rệt đặc trưng Việt Nam như Lục độ tập kinh, chúng ta có thể hình dung quá trình hình thành của Cự tập thí dụ kinh tiếng Việt này, trừ bảy truyện cuối cùng của Chiết La hán thí dụ sao.

Ban đầu khi Phật giáo mới truyền vào nước ta, một số truyện có nguồn gốc Phật giáo Ấn Độ xuất phát từ nền văn học bản sinh Phạn văn hay các phương ngôn như Pàli đã được dùng để thuyết minh giáo lý trong những buổi giảng. Một thời gian, một tác giả Việt Nam vô danh nào đó đã tập hợp chúng lại, gồm luôn các truyện có nguồn gốc địa phương và biên tập thành Cự tập thí dụ kinh tiếng Việt, để sau đó đã trở thành bản đầy cho Khương Tăng Hội dịch ra tiếng Trung Quốc. Một khi đã thế, người viết các truyện trên không thể ai khác hơn là vị "*thánh hiền*" Việt Nam sống khoảng giữa thế kỷ thứ nhất và thứ hai sau Dương Lịch, mà ta hiện chưa truy tìm được tên tuổi.

Dân tộc ta thường tự hào có bốn nghìn năm văn hiến. Mà đã nói đến văn hiến là nói đến văn học hiến chương điển huấn. Thế thì, văn học hiến chương điển huấn trong bốn ngàn năm đó là gì, bao gồm những chủng loại học thuyết gì? Đây là những câu hỏi không phải dễ trả lời. Tuy nhiên, với việc tiến hành nghiên cứu Lục độ tập kinh, Cự tập thí dụ kinh cùng một số tác phẩm khác như bài Việt ca, Tạp thí dụ kinh và Lý hoặc luận, chúng ta đang từng bước tìm lời giải đáp cho những câu hỏi vừa nêu.

Diện mạo văn hiến dân tộc ta cách đây hai nghìn năm đang dần dần được phát vẽ lại. Việc xác định thời điểm lưu hành và xuất hiện bốn truyện "*cổ tích*" trên như vậy không chỉ quan trọng đối với lịch sử văn học dân tộc ta, mà còn đối với lịch sử văn hiến Việt Nam. Những đóng góp của Cự tập thí dụ kinh do đó là vô giá và đáng trân trọng.

g. Tạp thí dụ kinh

Tên gọi Tạp thí dụ kinh 2 quyển, xuất hiện lần đầu trong Xuất tạng ký tập 4 ĐTK 2145 từ 22a5 và được xếp vào loại "*thất*

dịch tạp kinh". Chúng kinh mục lục 6 của Pháp Kinh, ĐTK 2146 tờ 144b7 ghi tên "*Tạp thí kinh 2 quyển, một tên là Bồ Tát độ nhân kinh*". Chúng kinh mục lục 2 của Ngạn Tôn, ĐTK 2147 tờ 161b19 cũng ghi thế và xếp vào loại "*trùng phiên*". Chúng kinh mục lục 2 của Tỉnh Thái, ĐTK 2148 tờ 196a241 tờ 144b7 ghi tên "*Tạp thí kinh 2 quyển, một tên là Bồ Tát độ nhân kinh*". Chúng kinh mục lục 2 của Ngạn Tôn ĐTK 2147 tờ 161b19 cũng ghi thế và xếp vào loại "*trùng phiên*".

Chúng kinh mục lục 2 của Tỉnh Thái, ĐTK 2148 tờ 196a 241, thay vì tên Tạp thí dụ, lại ghi Tạp thí dụ kinh 2 quyển, một tên Bồ Tát độ nhân kinh, 26 tờ, và cũng xếp vào loại "*trùng phiên*". Đạo Tuyên viết: "*Nội điển lục*" 7 ĐTK 2149 tờ 30c23 và 9 tờ 325b21 ghi Tạp thí dụ 2 quyển 26 tờ, một tên Bồ Tát độ nhân kinh và xếp vào loại "*Tiểu thừa tạng kinh*" và "*cử yếu chuyển độc*". Tỉnh Mai viết Cổ kim dịch kinh đồ ký 1 ĐTK 2151 tờ 250n27 ghi Tạp thí dụ kinh 2 quyển vào loại "*thất dịch nhân danh*" của đời Hán. Đây là lần đầu tiên Tạp thí dụ kinh được xếp vào loại "*thất dịch đời Hán*". Đến Minh Thuyên soạn Đại châu san định chúng kinh mục lục 11 ĐTK 2153 tờ 438b20 và 442a17 cũng xếp nó vào loại "*thất dịch*" thuộc đời Hán. Tạp thí dụ kinh 1 bộ 2 quyển, một tên là Bồ tát độ nhân kinh 26 tờ. Trí thặng viết Khai nguyên thích giáo lục 13 ĐTK 2154 tờ 623a10 chép: "*Tạp thí dụ kinh 2 quyển, một tên Bồ tát độ nhân kinh, thất dịch, tại Hậu Hán lạc...*"

Trịnh nguyên tân định Thích giáo mục lục 2 ĐTK 2157 tờ 781a6 của Viên Chiếu cũng xếp vào loại "*thất dịch*" đời Hán.

Qua các bản kinh lục, Tạp thí dụ kinh như thế được xác định là một bản "*thất dịch nhân danh*" từ lâu và đến Tỉnh Mai thì được

xếp hẳn vào loại "*thất dịch*" của đời Hán. Minh Thuyên, Trí Thăng và Viên Chiếu đồng ý với lối xếp loại và niên đại đó. Về tên gọi, ngoài tên Tạp thí dụ kinh, từ Pháp Kinh trở đi, nó còn có tên là Bồ tát độ nhân kinh. Tên này gọi rõ ràng là lấy bốn chữ đầu của bản kinh mà đặt. Điều đó chứng tỏ có lúc người ta đã không biết tên chính thức của bản kinh là gì. Cho nên, họ lấy bốn chữ bắt đầu bản kinh để đặt tên cho nó. Và cũng nhờ tên gọi bốn chữ này, ngày nay ta có thể chắc chắn là truyền bản Tạp thí dụ kinh 2 quyển, mà Pháp kinh chỉ có chép là Tạp thí kinh và Ngạn Tôn cũng như Tinh Thái cũng đều làm như thế, thực sự là chi bản Tạp thí dụ kinh của Tinh Mai, Minh Thuyên, Trí Thăng, Viên Chiếu và bản in Tạp thí dụ kinh hiện nay.

Phân tích nội dung: truyền bản hiện nay gồm hai quyển thượng và hạ, có cả thảy 32 truyện. Quyển thượng có 14 quyển từ 1 đến 14. Quyển hạ gồm 18 truyện còn lại từ 15 đến 32. Gọi là "*truyện*" nhưng thực chất có những "*truyện*" không phải là "*truyện*". Cụ thể là các truyện đánh số 1, 2 và 32. Đó là các lối nói ví von, "*thí dụ*", mà Lý hoặc luận có dịp đề cập và phê phán tới (*điều 18*). Còn lại như vậy là 29 truyện. Trong 29 truyện này, 11 truyện là những ngụ ngôn, nói lên một khía cạnh của giáo lý, gồm các truyện 4, 8, 16, 23, 24, 25 và 27 đến 31.

Thí dụ, truyện 4 nói đến lý thuyết 4 "*đại*" là bốn con rắn độc cắn chết người. Hay truyện 23 ghi nhận một sự thực là con người ai cũng phải chết qua việc người mẹ không đi xin lửa được từ một nhà "*không có ai chết*", xác nhận cho tuyên bố của Mâu Tử trong Lý hoặc Luận là "*không có cái đạo bất tử*" (*điều 34*). Nói tóm lại chúng chủ yếu là những truyện ngụ ngôn, minh họa cho một luận đề giáo lý.

Còn lại 18 truyện. Nét nổi bật của các truyện này là việc nhấn mạnh đến "oai thần" của đức Phật, "thần thông" của các nhà sư. Đây phải nói là một khía cạnh đặc trưng của nền Phật giáo quyền năng truyền vào nước ta ở những thế kỷ đầu. Tuy cũng quan tâm một cách nồng nhiệt đến những vấn đề thiết thân của đời sống như vấn đề đất nước, chính quyền, phẩm chất đạo đức của từng con người v.v... như đã thấy trong Lục độ tập kinh, nền Phật giáo ấy không quên trình bày mặt "siêu phàm" của đời sống Phật giáo với một đức Phật có "oai thần" và các phương pháp để đạt tới một số phẩm chất "siêu phàm" đó. Tình trạng này phản ảnh quan niệm Phật thể của Mâu Tử trong điều 2 của Lý hoặc Luận, theo đó "*Phật là nguyên tố của đạo đức, là đầu mối của thân minh, nhanh chóng biến hóa, phân thân tán thể, hoặc còn hoặc mất, hay lớn hay nhỏ, hay tròn hay vuông, hay già hay trẻ, hay ẩn hay hiện, đạp lửa không bỏng, đi đạo không đứt, muốn đi thì bay, ngồi thì phóng quay*".

Và phương pháp để đạt đến những phẩm chất ấy không phải không được đề ra. Lục độ tập kinh 7 ĐTK 152 từ 39b16-23 viết: "*Bồ Tát tâm tịnh, đạt được tứ thiên kia thì tự do theo ý, cất nhẹ bay bổng, đạp nước mà đi, phân thân tán thể, biến hóa muôn cánh, ra vào liên tục nơi không hở, còn mất tự do rờ trời trăng, rung đất trời nghe thông thấy suốt, không gì là không thấy nghe...* Đó là phương pháp "*sáu màu nhiệm*" mà Khương Tăng Hội giới thiệu trong An Ban thủ ý kinh tự do Tăng Hựu chép lại trong Xuất tam tạng ký tập 6 ĐTK 2145 từ 43a1-c3, bao gồm sở tay, tùy, chỉ, quán, hoàn và tịnh.

Những phẩm chất "siêu phàm" đó do thế không chỉ là phẩm chất giả định biểu lộ một ước mơ. Ngược lại, chúng là những phẩm chất có thực, có thể đạt được thông qua một quá trình

luyện tập sáu phương pháp "*mâu nhiệm*" (*lục diệu pháp môn*) vừa nói, chứ không phải bằng việc tắm "*nước sông Hằng*" để được thần thông, như truyện 14 đã ghi. Chúng là những phẩm chất phụ của một người giác ngộ, có tác dụng giác ngộ người khác như truyện 11, 12 và 13 mô tả. Nhưng những người chưa giác ngộ vẫn có thể sở hữu chúng và đem phục vụ những mục đích phàm tục, thậm chí tội ác, như truyện 13 và 15 chứng tỏ. Chúng có những hạn chế của chúng với một xác nhận là "*sức mạnh của thần thông không bằng sức mạnh của trí tuệ*" như truyện 10 đã long trọng tuyên bố.

Điểm lôi cuốn là xác nhận ấy chính do một người nổi tiếng là thần thông số một của Phật giáo nói ra, đó là Mục Kiên Liên. Điều này phản ánh một thực tế là Phật giáo tuy có nói đến thần thông, nhưng bản chất vẫn là đạo trí tuệ, coi trí tuệ vừa là phương tiện vừa là mục tiêu của giác ngộ, là "*thành tát vân nhã A*", đầy đủ mọi thứ, "*không gì là không có*" như truyện 18 đã nói. Tát vân nhã là phiên âm của tiếng Phạn Sarvajña và thường dịch là "*nhất thiết trí*", trí hiểu biết hết thảy. Nó thường dùng để tôn xưng đức Phật. Do thế, vai trò trí tuệ vẫn được chú trọng và đề cao.

Vậy, nền Phật giáo những thế kỷ đầu tại nước ta dù có một Phật thể quan mang tính quyền năng vẫn không để vượt mất sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử Phật giáo, đó là trí tuệ và việc nhấn mạnh đến vai trò của trí tuệ. Cho nên, bên cạnh công trình tôn thờ "*tứ pháp*" của Lĩnh Nam Trích Quái, ta vẫn có những tác phẩm mang đầy tính trí tuệ như Lý hoặc Luận của Mâu Tử, trình bày hết sức khúc chiết, minh bạch quan điểm của người Phật giáo Việt Nam trước những vấn nạn đưa tới cho họ. Bên cạnh việc nói đến thần thông, người ta vẫn nhấn mạnh đến sự nghiệp,

"vâng lời thánh giáo, giữ thân miệng ý" (truyện 18), đến công tác chọn bạn mà chơi (truyện 2), đến việc gây dựng công đức (truyện 6), tuân giữ "năm giới", mười lành, bốn đấng, sáu độ (truyện 8, 16) v.v... Đặc biệt việc xác nhận "được năm thân thông không phải là đạo kiên cố, không thể cậy nhờ" (truyện 15).

Ngoài ra, một nét nổi bật khác của Tập thí dụ kinh này là sự kiện nhân mạnh đến việc cúng dường và những lợi ích của nó. Trong 12 truyện đề cập đến khía cạnh này, ba truyện nói tới việc cúng dường đức Phật (truyện 10, 17 và 28), hai nói tới việc cúng dường tháp tượng. Bảy truyện còn lại đề cập tới việc cúng dường cho các đệ tử Phật, các "đạo nhân". Có hai điểm thú vị của việc đề cập này.

Thứ nhất, nó đặt vấn đề "vô ích" của các "Sa môn đạo nhân", đó là họ "không làm ruộng, không đi lính, không làm bề tôi cho vua" (truyện 7). Vấn đề này phải đợi đến hơn 500 năm sau Hàn Dũ mới nên lên ở Trung Quốc. Ngay vào những thế kỷ đầu của Phật giáo nước ta, nó đã được bàn tới một cách công khai với một biện pháp giải quyết khá triệt để, ấy là nạp xác cho "quỉ ăn thối". Cuối cùng, bằng thần thông một "Sa di mới 13 tuổi" đã bắt hết quỉ, cạo đầu, giảng đạo cho chúng và chúng đã chứng quả. Tất nhiên, đó là một lối giải quyết theo truyện kể. Thực tế có thể phức tạp hơn nhiều. Cho nên, đối diện với vấn đề này, Mâu Tử một mặt thừa nhận "Sa môn giữ 250 giới, ngày ngày ăn chay, (...) suốt ngày thâu đêm giảng đạo, tụng kinh, không dự tiệc đời" (điều 1) và "Sa môn mặc áo đỏ, ngày ăn một bữa, đóng cửa sáu tình, tự dứt với đời" (điều 19). Nhưng mặt khác ông cũng ghi nhận tình trạng "Sa môn mê thích rượu ngon, hoặc nuôi vợ con, mua rẻ bán đắt, chuyên làm dối trá. (điều 16).

Điều này cho thấy, đứng trước hai yêu cầu đôi khi mâu thuẫn nhau của đời sống Phật giáo, đó là yêu cầu tinh tu truyền giáo và yêu cầu tham gia lao động sản xuất người Phật Tử Việt Nam đã sớm nhận ra vấn đề và cách thức giải quyết mà sau này Đạo Cao đã nói rõ trong lá thư gửi Lý Miểu của ông: "*Có người ngồi thiền trong rừng rú, có kẻ tu phước bên cạnh thành phố, ca tán tụng vịnh đều là làm việc đạo cả*". Yêu cầu nào cũng đều thể hiện đời sống đạo, nên phải được đáp ứng một cách thỏa đáng và chứng tỏ đời sống đạo là hữu ích.

Điểm thứ hai là khi nói đến cúng dường, Tạp thí dụ kinh đã có một quan tâm đặc biệt đến những người nghèo, đến những người với những phương tiện hạn chế, như ba tiểu phụ của truyện 31, thậm chí không có một phương tiện gì như lão mẫu của truyện 3. Đây là một mối quan tâm đặc biệt, bởi vì theo truyện 21, nó là bản nguyện cả vị đệ tử số một của đức Phật, là Ma Ha Ca Diếp. Ca Diếp chỉ muốn "*độ người bần cùng, một mình không chịu nhận*" sự cúng dường của nhà giàu. Phải nói đó là một nét đặc trưng khá lôi cuốn của bản kinh này. Nó nói lên một thực trạng là vào những ngày tháng đầu tiên lúc mới truyền tới nước ta, Phật giáo đã chọn đứng về phía những người nghèo (*truyện 3, 21, 28, 30 và 31*), bất hạnh đang khổ đau (*truyện 20, 23*), không hướng tới những kẻ giàu keo kiệt bủn xỉn (*truyện 17*), những kẻ ỷ quyền vào sức mạnh (*truyện 13*), bạo lực (*truyện 8*).

Nó xác định cho Phật giáo một chỗ đứng giữa lòng dân tộc Việt Nam, đặc biệt sau sự biến năm 43 sdl, khi nhà nước Hùng Vương bị quân đội Mã Viện đánh sụp, kéo theo một loạt đổ vỡ dây chuyền trong đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa, mà phải mất hàng chục năm mới có thể ổn định lại được. Trong cơn lốc

chính trị, kinh tế, văn hóa đó, việc chọn đứng về phía những người nghèo, người bất hạnh, khổ đau bất định đem lại cho Phật giáo một vị thế có được những tiếng nói có quyền uy giữa đại đa số quần chúng. Đây cũng là lý do tại sao Phật giáo trở thành nơi gửi gắm những đạo lý tinh hoa của dân tộc, những truyền thống ngàn đời của người Việt, như ta đã thấy trong Lục độ tập kinh.

Ngoài hai nét đặc trưng vừa nói, Tập thí dụ kinh với chức năng là một bản kinh, tất phải chuyển đạt một hệ thống giáo lý. Tuy đơn giản, hệ thống này tương đối hoàn chỉnh với các giáo lý: "*Bốn sự thật, khổ, không, phi thân*" (truyện 4) "*năm giới, mười lành, bốn đẳng, sáu độ*" (truyện 8), "*bốn đẳng, sáu độ, 37 phẩm trợ đạo*" (truyện 18) "*ngu không biết gì là gốc của 12 nhân duyên*" (truyện 22), "*năm ám không có gì*" (truyện 27), "*năm ám, bốn đại, khổ, không*" (truyện 29). Và đặc biệt nó nhắc tới Duy Ma Cật và giáo lý bốn o (truyện 27 và 2).

Như vậy, ngay từ những thế kỷ đầu của Phật giáo ở nước ta, không chỉ những giáo lý cơ bản chung cho các hệ phái như bốn sự thật, mười hai nhân duyên, khổ, không, vô ngã, bốn đẳng, sáu độ, 37 phẩm trợ đạo, năm giới, 10 lành được thuyết giảng, mà một số tư tưởng đặc biệt đại thừa đã truyền vào và phổ biến rộng rãi. Cụ thể là việc nhắc đến Duy Ma Cật và lời phát biểu của ông: "*Thân như đám bọt*" (truyện 27).

Nhân vật Duy Ma Cật là một nhân vật đặc biệt đại thừa và tư tưởng ông cũng là một hệ tư tưởng đặc biệt đại thừa. Nó tiêu biểu cho khuynh hướng thế tục hóa Phật giáo, xác định một lối sống Phật giáo lấy thế tục làm mục đích và chỉ hiện diện ở thế tục. Đó vừa là bản chất vừa là diệu dụng của giác ngộ, là cốt lõi

của tư tưởng *"Phật giáo bất lý thế gian giáo"* của Huệ Năng và của chủ trương *"Cư trần lạc đạo"* của Trần Nhân Tông.

Việc xuất hiện khá sớm kinh Duy Ma Cật được dịch qua tiếng Trung Quốc nếu không phải do Nghiêm Phù Điều vào năm 188 như Cổ Kim dịch kinh đồ kỷ 1 ĐTK 2141 tờ 350a29-b1 và Nội điển lục 1 ĐTK 2149 tờ 224c5 đã ghi, thì cũng không thể chậm hơn trước năm 250, khi Chi Khiêm dịch nó, như Chi Mẫn Độ nói trong Hợp Duy Ma kinh tự của Xuất tam tạng ký tự tập 8 ĐTK 2148 tờ 58b25 đã xác nhận.

Việc xuất hiện khá sớm này là lời cuốn, vì nó giải thích không ít cho ta quan điểm *"đạo"* của Mâu Tử trong điều 4 của Lý hoặc Luận là *"ở nhà có thể dùng để thờ cha mẹ, giúp nước có thể dùng để trị dân, sống riêng có thể dùng để tu thân"*. Nó cũng lý giải cho ta tại sao lại tồn tại hai hình ảnh trái ngược về *"Sa môn"*, về những người lấy Phật giáo làm lẽ sống duy nhất của đời mình, của Phật giáo nước ta thời Mâu Tử. Một bên là các Sa môn *"mê thích rượu ngon, hoặc nuôi vợ con, mua rẻ bán đắt, chuyên làm dối trá"* (điều 16), và bên kia cũng là *"các Sa-môn mặc áo đỏ, ngày ăn một bữa, đóng cửa sáu tình, tự dứt với đời"* (điều 19). Như vậy bên cạnh những phật tử tự dứt với đời để đi tìm giác ngộ, vẫn có những phật tử đi tìm giác ngộ giữa cuộc đời và trong cuộc đời muôn mặt của nó.

Dù lối sống của những phật tử dạng sau bị người thời đại của Mâu Tử cho là *"đại ngụy"*, trái với lý tưởng *"vô vi"* của đạo Phật thời ấy, sự thật vẫn cho thấy có một khuynh hướng sống đạo theo điều 16 mô tả. Phải chăng họ là những Duy Ma Cật bằng xương bằng thịt hoạt động giữa lòng cuộc đời Việt Nam thời Mâu Tử? Đây là một điều có thể, vì hiện nay ta chưa có đầy đủ

dữ kiện để phủ định hay hoàn toàn khẳng định. Điều thú vị là người Phật giáo thời ấy vẫn có một quan tâm đặc biệt về cuộc đời, về đất nước, như chính Lục độ tập kinh đã chứng tỏ, nếu họ không vươn lên để trở thành Duy Ma Cật Việt Nam. Đây là một điểm cần lưu ý khi tìm hiểu Phật giáo nước ta những thế kỷ đầu. Và chính họ đã tạo nên mô hình sống đạo cho những người Phật giáo về sau như Lý, Miếu, Vạn Hạnh, Trần Nhân Tông, Lương Thế Vinh, Ngô Thì Nhiệm v.v...

Kinh Táp thí dụ như thế tỏ ra khá lôi cuốn cho việc nghiên cứu không chỉ lịch sử Phật giáo nước ta, mà còn ngôn ngữ, tư tưởng và văn học Việt Nam.

h. Vấn đề niên đại, ngôn ngữ trong Táp Thí Dụ Kinh

Vậy, từ thời Tĩnh Mai trở đi, Táp thí dụ kinh được xếp vào loại *"thất dịch"* của đời Hán. *"Thất dịch"* nói cho đủ *"thất dịch nhân danh"*, nghĩa là *"mất tên người dịch"* Như thế, đối với Tĩnh Mai, Táp thí dụ kinh phải được dịch từ những năm 220 trở về trước. Tất nhiên, khi xếp loại kiểu ấy, Tĩnh Mai, Minh Thuyên, Trí Thặng và những người về sau đã thực hiện công tác, mà Tăng Hựu của Xuất tam tạng ký tập 4 từ 21b22 đã gọi là *"thù giáo hiệu"*, tức là so sánh các bản văn với nhau, đánh giá khả năng xuất hiện của chúng vào thời điểm nào.

Bản thân Tăng Hựu chắc chắn đã làm công tác ấy, nhưng hẳn vì thiếu dữ kiện nên chưa đi đến một kết luận về thời điểm xuất hiện của Táp thí dụ kinh. Ông viết: *"Rồi đạo lớn truyền vào, qua sáu đời Triều, soạn ghi các sách, chỉ thấy An Công"*. An Công đây là Đạo An và bản Tổng lý chúng kinh mục lục của ông.

Thế nhưng, đến Phí Trường Phòng soạn Lịch đại tam bảo ký và Đạo Tuyên viết Đại Đường nội điển lục 10 ĐTK 2149 tờ 336b11 họ kể một loạt tên "*24 nhà, xét truyện ghi thì có mà chưa thấy văn bản, nên chỉ kể mà thôi*", như Cổ kinh lục có vẽ của Thích Lô Phòng thời Tấn, Cựu lục có vẽ của Lưu Hượng thời Hán, Hán thời Phật kinh mục lục có vẽ do Ca Diếp Ma Đằng soạn, Hán lục của Chu Sĩ Hành, Chúng kinh lục của Trúc Pháp Hộ v.v... Những liệt kê này, chắc chắn họ đã tiếp thu thành quả từ các kinh lục của Bảo Xương, Lý Quách, Pháp Thượng, ngoài Tăng Hựu và Chúng kinh biệt học của một tác giả vô danh đời Lưu Tống. Như thế, đến thời họ, đặc biệt sau khi Dương Kiên đã thống nhất Trung Quốc và lập nên nhà Tùy, một loạt các kinh lục đã xuất hiện.

Do vậy, việc xếp Tạng thí dụ kinh như một dịch phẩm đời Hán chắc chắn đã có một lịch sử lâu dài, chứ không phải chỉ đến thời Tĩnh Mai trở đi. Có khả năng Tĩnh Mai đã tiếp thu ý kiến của một số kinh lục trước. Dù tiếp thu hay tự nghiên cứu lấy kết luận về thời điểm đời Hán của Tạng thí dụ kinh, Tĩnh Mai đã không để lại lý do cho một xếp loại như thế. Tuy nhiên, ta ngày nay có thể đoán ra là ông phải dựa vào việc phân tích ngôn ngữ và tư tưởng của bản kinh để có kết luận trên.

Cụ thể là việc sử dụng một số từ đặc thù dùng cho một thời kỳ nhất định trong lịch sử dịch thuật Trung Quốc. Thí dụ những cụm từ "*phát vô thượng chánh chân đạo ý*" (truyện 9, 10, 11, 13), "*ngũ ấm, lục suy, khô, không, phi thân*" (truyện 4), "*vô thân chi quyết*" (truyện 8), "*tát vân nhã*" (truyện 18) v.v... những quan điểm "*đời sau thọ phước thiên đường*" (truyện 16), "*năm giới mười lành không phá mất, được cùng ở với Phật*" (truyện 16) v.v... Thông qua những vết tích như thế, bất cứ một người

nguyên cứu nào, chứ không nhất thiết là Tỉnh Mai, cũng có thể kết luận Tạng thí dụ kinh là một bản kinh thuộc về thời kỳ cổ dịch, tức thời kỳ Hán Ngụy.

Vấn đề niên đại của Tạng thí dụ kinh tự thân nó do thể không lời cuốn chúng ta cho lắm. Điểm lời cuốn nằm ở chỗ với một niên đại thuộc đời Hán như thế, nó cung cấp cho chúng ta những tín hiệu gì về bản thân nó? Về mặt ngôn ngữ, nó hiện chứa đựng một số cấu trúc ngữ học không được viết theo ngữ pháp Trung Quốc. Trái lại, chúng được viết theo ngữ pháp tiếng Việt. Nổi bật và điển hình nhất là cấu trúc "*tượng Phật*" của truyện 31 trong Tạng thí dụ kinh quyển hạ từ 510a5. Cấu trúc này, các bản khắc đời Tống (1239), Nguyên (1290) và Minh (1601) có điều chỉnh lại thành "*Phật tượng*" theo đúng ngữ pháp tiếng Trung Quốc. Nhưng các bản khắc Cao Ly (1151 và sau đó) trước các bản khắc Trung Quốc hiện còn vẫn giữ nguyên cấu trúc cũ.

Cấu trúc cũ đó phải chăng là do một sự khắc chép sai lầm cần điều chỉnh, như các bản in Tống, Nguyễn Minh đã làm? Bình thường người ta sẽ nghĩ như thế, bởi vì Tạng thí dụ kinh là một bản văn tiếng Trung Quốc. Cho nên, nếu có những cấu trúc viết không đúng theo ngữ pháp tiếng Trung Quốc chúng phải được xem như những sai lầm lệch lạc cần điều chỉnh lại cho đúng. Tuy nhiên, do hiện tượng Lục độ tập kinh, có quá nhiều cấu trúc viết theo ngữ pháp tiếng Việt, ta không thể đơn giản coi những cấu trúc kiểu "*tượng Phật*" ở trên, tuy đơn độc, là những khắc chép sai của những người làm công tác khắc chép trong quá trình lưu truyền bản kinh. Ngược lại, phải đánh giá chúng như những chứng tích còn sót lại báo cho chúng ta biết việc từng tồn tại một thời một văn bản viết theo ngữ pháp của những cấu trúc đó.

Đúng là câu trúc "*tượng Phật*" là câu trúc duy nhất rõ ràng viết theo ngữ pháp tiếng Việt không thể nào chối cãi được, trong toàn bộ bản văn Tạng thí dụ kinh. Nó có vẻ đơn độc và dễ đưa ta đến nhận định nó là một lệch lạc, một khắc chép sai trong quá trình lưu truyền. Thực tế, nếu không có bản khắc Cao Ly, mà chỉ có các bản khắc Tống, Nguyên, Minh, thì ngày nay chắc chắn không thể có câu trúc "*tượng Phật*" để ta bàn cãi, chứ khoan nói chi tới chuyện xác định xem Tạng thí dụ kinh xuất phát từ đâu?

Tuy vậy, như đã nói, việc tồn tại một loạt các câu trúc tiếng Việt trong Lục độ tập kinh buộc ta phải xem xét các câu trúc có vẻ lệch lạc, đơn độc trên với một nhãn quan mới đầy trân trọng, nghiêm túc. Phải thừa nhận sự xuất hiện của chúng là có tính hệ thống và phản ánh một hiện thực. Thế câu trúc "*tượng Phật*", báo cho ta điều gì?

Thứ nhất, nó là một câu trúc thuần túy theo ngữ pháp tiếng Việt, phản ánh một phần nào hiện thực tiếng nói dân tộc ta cách đây trên 1800 năm vào thế kỷ thứ II sđl. Thứ hai, nó giúp ta giả thiết, như trường hợp Lục độ tập kinh, tồn tại một nguyên bản tiếng Việt của Tạng thí dụ kinh làm bản đáy cho việc dịch lại bản Tạng thí dụ kinh tiếng Trung Quốc hiện còn. Thứ ba, người dịch có thể là một dịch giả Việt Nam. Cho nên, ngoài câu trúc "*tượng Phật*" đây, ta thấy còn có một số câu trúc khác mang dáng dấp ngữ pháp tiếng Việt. Cụ thể là câu "*hành đạo trì trì*" (tờ 508a17 truyện 22) và "*sử ngã hậu thế nhiều tài bảo*" (truyện 31 tờ 510a9).

Rõ ràng câu "*hành đạo trì trì*" với nghĩa tiếng Việt "*đi đường chậm chậm*", phản ánh câu trúc ngữ pháp tiếng Việt nhiều hơn

Trung Quốc. Câu sau cũng thế. "*Sử ngã hậu thế nhiều tài bảo*" nghĩa là "*khiến ta đời sau nhiều của báu*". Đặc biệt việc dùng lượng từ "*nhiều*", mà ngày nay đã trở thành một lượng từ tiêu chuẩn của tiếng Việt hiện đại. Lượng từ này không thấy xuất hiện trong các dịch phẩm của An Tường v.v... nhưng lại có mặt trong các dịch phẩm của Chi Khiêm. Cụ thể là Soạn tập bách duyên kinh và trong Lý hoặc Luận điều 17 (*Hoằng Minh tập 1 ĐTK 2102 tờ 4b5*) của Mâu Tử. Điều này chứng tỏ khả năng từ "*nhiều*" từ nguyên thủy là một lượng từ của tiếng Việt được sử dụng rộng rãi trong các vùng đất tổ tiên của người Việt bao gồm cả miền Nam của Trung Quốc từ sông Dương Tử cho đến nước ta.

Chính sự sử dụng rộng rãi này mới tạo cơ hội cho việc xuất hiện khá thường xuyên của lượng từ ấy trong các tác và dịch phẩm thực hiện tại miền Nam Trung Quốc và nước ta vào giai đoạn đó. Điều thú vị là trong các tác phẩm và dịch phẩm của Khương Tăng Hội, lượng từ đó không thấy có mặt. Đây có thể do yêu cầu văn bản cũng như văn phong của Khương Tăng Hội. Nhưng cũng có thể từ khoảng 250 sdl trở về sau, quá trình Hán hóa xảy ra mạnh mẽ ở miền Nam Trung Quốc, nên đưa đến việc loại bỏ một số ngữ của ngoại lai xâm nhập vào Hán ngữ. Dù với trường hợp nào đi nữa, việc vắng mặt lượng từ "*nhiều*" trong các tác dịch phẩm của Khương Tăng Hội là một sự thật cần quan tâm xử lý một cách dứt điểm nhằm đóng góp cho việc tìm hiểu xử lý một cách dứt điểm nhằm đóng góp cho việc tìm hiểu quá trình tiến hóa của tiếng nói dân tộc ta mà giới hạn ở đây không cho phép làm ngay bây giờ.

Tất nhiên, với một bản kinh lưu hành trên quê người, mà còn bảo tồn cho ta một số cấu trúc mang tính ngữ pháp tiếng Việt

như thế, thì đó là những đóng góp to lớn và quý giá. Tuy ít ỏi, chúng vẫn mang tính hệ thống, vì chúng xuất hiện trên một bối cảnh, trong đó những tác dịch phẩm khác cũng có những cấu trúc tương tự và được biết chắc chắn xuất phát, từ đất nước ta như Lục độ tập kinh, Cự tập thí dụ kinh, Lý hoặc Luận v.v... Chính nhìn trên bối cảnh các tác dịch phẩm vừa nêu, mà những chứng tích như cấu trúc "*tượng Phật*" trên mới không tỏ ra rời rạc, lạc lõng giữa một biển toàn các cấu trúc tiếng Trung Quốc. Không những thế, không những không bị nhận chìm, mà qua gần 1000 năm tồn tại luôn luôn có nguy cơ, chúng còn bộc lộ một sức sống riêng, một nét đặc trưng đôi khi có vẻ huyền bí.

Chúng tôi nói "*huyền bí*", vì những cấu trúc có tính ngoại lai ấy, tại sao các độc giả và nhà sao chép Trung Quốc không điều chỉnh lại? Tại sao chúng có thể tồn tại trong một biển cấu trúc Trung Quốc? Dĩ nhiên quá trình điều chỉnh không phải đã không xảy ra. Và đây là một nguy cơ, mà các cấu trúc ngoại lai ấy phải thường xuyên đối phó. Ta đã thấy trường hợp "*tượng Phật*", ở trên. Nếu không có bản khắc Cao Ly, nguy cơ điều chỉnh đã trở thành hiện thực và cấu trúc "*tượng Phật*" theo ngữ pháp tiếng Việt vĩnh viễn bị nhận chìm trong biển các cấu trúc Trung Quốc "*Phật tượng*".

Sự tồn tại các cấu trúc như "*tượng Phật*" do thế đôi khi có vẻ như một "*mâu nhiệm*", một "*huyền bí*". Dầu sao đi nữa, dầu có huyền bí hay không, thì sự thật vẫn là việc tồn tại các cấu trúc như "*tượng Phật*", và sự kiện ấy chứng tỏ Tập thí dụ kinh đã từng một thời lưu hành ở nước ta và lưu hành vào một giai đoạn khá sớm trong lịch sử Phật giáo dân tộc ta, khoảng vào thế kỷ thứ II sđl. (*trang 133*)

3. Phật Giáo đời hậu Lý Nam Đế (571 - 602) và đời Bắc thuộc thứ ba (603 - 939)

Tiền Lý Nam Đế mất, Triệu Quang Phục nối nghiệp xưa là Triệu Việt Vương (549-571), rồi lại bị Lý Phật Tử đánh thua và lên làm vua tức Hậu Lý Nam Đế.

Đến năm Nhâm Tuất (602), vua nhà Tùy là Văn Đế sai tướng Lưu Phương sang đánh Nam Việt, dụ Phật Tử ra hàng. Hậu Lý Nam Đế yếu thế bèn qui phục, nước ta lại bắt đầu nội thuộc nước Trung Hoa lần thứ ba, từ năm 603 đến năm 939.

Trong năm 580, nước ta có ngài Tì Ni Đa Lưu Chi qua truyền Phật giáo, rồi lần lần truyền thống thành ra một phái Thiên Tôn.

Phái Tì Ni Đa Lưu Chi

Sách Cổ Châu Pháp Vân Phật Bản Hạnh ngữ lục có chép: «Vào khoảng đời Đông Tấn (317 - 419) niên hiệu Tả Kiến (569 - 582), có một Pháp sư tên là Tì Ni Đa Lưu Chi người Ấn Độ, nhận biết có Phật giáo ở đây (Nam Việt) liền qua trú ở chùa Pháp Vân giảng dạy Phật pháp. Phật giáo ở đây thanh hành từ đó»

Sách Đại Nam Thuyền Uyển Tập Anh cũng có dẫn lời ngài Thông Biện Thiên sư nói : Tì Ni Đa Lưu Chi là Sơ tổ của Thiên Tôn ở nước ta.

Ngài tên chữ Phạn là Vinitaruei, người ở Nam Thiên Trúc, sang Tây Thiên Trúc để khảo đạo Phật, nhưng vì cơ

duyên chưa gặp, nên ngài qua cõi Đông Độ tiến vào Trung Hoa đến Trường An năm 574. Lúc này Phật giáo ở Trung Hoa đương bị bài xích. Ngài muốn qua đất Nghiệp (thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ) may gặp ngài Đệ Tam tổ Tăng Xà ở núi Tư Không, ngài liền đem lòng kính mộ và xin làm đệ tử; Tam tổ truyền tâm ấn cho và khuyên ngài qua Nam phương mà tiếp độ chúng sinh chớ không nên ở đây làm gì Ngài liền bái từ ra đi. Đến Quảng Châu ngài trú trì ở chùa Chế Chỉ, dịch bộ kinh “Tượng Đầu báo nghiệp sai biệt” chữ Phạn ra chữ Hán. Đến năm Canh Tý niên hiệu Đại Tường thứ hai nhà Chu (580), ngài qua Nam Việt trú trì ở chùa Pháp Vân (làng Văn Giáp, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông bây giờ) lại dịch bộ kinh “Tổng trì”. Năm Quý Sửu niên hiệu Khai Hoàng thứ 14 nhà Tùy (594) ngài truyền tâm ấn cho ngài Pháp Hiền rồi tịch.

Đến đời nhà Lý, vua Thái Tôn (1028 - 1054) có làm bài kệ truy tán ngài rằng :

Sáng tự Nam lai quốc
Văn quân cứu tập thiên.
Ứng khai chư Phật tín,
Viễn hợp nhất tâm nguyên.
Hạo hạo Lãng-già nguyệt,
Phân phân bát-nhã liên.
Hà thời hạnh tương kiến,
Tương dự thoại trùng huyền.

Dịch:
Mở lối qua Nam Việt,
Nghe ông chỉ học Thiên
Nguồn tâm thông một mạch,

Cõi Phật rộng quanh miền.
Lãng-già ngồi bóng nguyệt,
Bát-nhã nức mùi sen.
Biết được bao giờ gặp,
Cùng nhau kể đạo huyền.

Ngài là Sơ tổ phái Thiên Tôn thứ nhất ở nước ta, sau ngài truyền pháp cho Pháp Hiền Thiên sư, rồi truyền thống mãi đến đời Y Sơn Thiên sư (1216) được 19 đời, biết được danh hiệu và sự tích cộng 31 ngài. Xét ngược lên về trước thì ngài là đệ tử đức Tam tổ Tăng Xáng. Ngài Tăng Xáng là đệ tử của đức Nhị tổ Huệ Khả và ngài Huệ Khả là đệ tử của đức Bồ-đề Đạt-ma (Bodhidharma), tức là Sơ tổ phái Thiên tôn ở Trung Hoa vậy.

Pháp Hiền Thiên sư : Nhị tổ phái Thiên Tôn ở nước ta là Pháp Hiền Thiên sư. Ngài giòng họ Đổ, quê ở quận Chu Diên (tỉnh Sơn Tây bây giờ), khi mới xuất gia, thọ giới với Quang Duyên đại sư ở chùa Pháp Vân. Đến khi ngài Tì Ni Đa Lưu Chi ở Quảng Châu qua nước ta tới chùa Pháp Vân thấy ngài Pháp Hiền nhìn kỹ vào mặt mà nói :

- Chú họ gì ?

Pháp Hiền đáp :

- Hòa thượng họ gì ?

Thiên sư lại hỏi lại :

- Chú không có họ à ?

- Sao lại không có ? Nhưng đó Hòa thượng biết ?

Thiên sư quát lên :

- Biết để làm gì ?

Ngài Pháp Hiền chọt hiểu ý ngài Tì Ni Đa Lưu Chi, liền sụp xuống lạy xin theo làm đệ tử và sau được truyền tâm ấn.

Sau ngài vào trong núi Từ Sơn tu Thiền định, những loài cầm thú thường quần quít chung quanh, người đời thấy thế càng lấy làm lạ và kính mộ; đệ tử tìm đến học đạo càng ngày càng đông, ngài mới lập tịnh xá để giảng dạy. Phái Thiền tôn ở nước ta hồi ấy là thanh nhất.

Ngài Pháp Hiền tịch vào năm Võ Đức thứ 9 đời Đường (626) và truyền đạo cho ngài Thanh Biện Thiền sư.

Xét ra nước ta Phật giáo truyền vào đã hơn bốn trăm năm nay, mà mãi đến thời kỳ này mới được phổ thông. Ấy cũng là nhờ ở ngài Tì Ni Đa Lưu Chi và ngài Pháp Hiền. Nhưng âu cũng là cơ duyên đặc biệt, nên ngài Tì Ni Đa Lưu Chi mới vâng lời ngài Tam tổ Tăng Xáng mà qua truyền pháp ở phương Nam này.

Phật giáo đã đến hồi thịnh, nên bấy giờ (vào khoảng năm 603 - 604) Thứ sử Giao Châu là Lưu Phương mới đưa sớ về tâu dâng vua Tùy rằng : “Nước Việt Nam ngày nay dân chúng rất tôn sùng Phật giáo, lại có nhiều vị Chân Tăng giáo hóa, nên bốn phương thấy đều qui y...”. Nhân đó, vua Cao Tổ nhà Tùy mới ban cho các vị Danh Tăng ở nước ta năm hòm lễ vật và sắc xây tháp ở chùa Pháp Vân, chùa Tràng Khánh cùng các danh địa khác. Đó là lần đầu tiên Phật giáo ở nước ta được Chánh phủ đô hộ để ý đến.

Bên Trung Hoa, năm Mậu Dần (618) nhà Tùy mất, nhà Đường kế nghiệp, nước ta lại thuộc nhà Đường và bị chia ra làm 12 châu, gọi gồm là An-nam đô hộ phủ. Trong mấy thời kỳ Bắc thuộc, nước ta bị nhà Đường cai trị nghiệt hơn cả.

Nhưng về phương diện Phật giáo lại được đề ý đến; như năm Võ Đức (626), Vua Đường Cao Tổ có ban cho An-nam năm hòm Xá-ly (?) và sắc dựng chùa, xây tháp.

Xem thế đủ biết Phật giáo ở ta bấy giờ đã thịnh. Và lại Nhị tổ Thiên tôn là Pháp Hiền Thiên sư vừa mới tịch và đã độ cho bao nhiêu đệ tử rồi. Lại trong thời ấy Phật giáo bên Trung Hoa và người Thiên Trúc thường thường mượn đường nước ta mà qua lại, các người thường ghé lại ít lâu để thuyết pháp thì ta cũng chịu ảnh hưởng được nhiều vậy.

Lại theo Trần Văn Giáp tiên sanh khảo[4] trong các sách thấy có nói : “Về đời Đường có ba đoàn truyền giáo ở An-nam. Đoàn thứ nhất có ba người Trung Hoa, đoàn thứ hai cũng có ba người Trung Hoa và là người Trung á; đoàn thứ ba đáng chú ý hơn : có 6 Pháp sư An-nam mà bốn người ở Giao Châu (Hà Nội và Nam Định bấy giờ) và hai người ở á Châu (Thanh Hóa bấy giờ)”.

I. Đoàn thứ nhất :

1. Minh Viễn Pháp sư : Người ở huyện Thanh Thành, Ích Châu (Tứ Xuyên bấy giờ), tên hiệu chữ Phạn của ngài là Chân-đà-đề-bà. Thuở nhỏ ngài đã học kinh Phật, càng lớn càng chăm chỉ nên ngài am hiểu tất cả những kinh điển, ngài lại khảo về Trang Chu. Ngài ẩn ở Lô Sơn (Hồ Bắc bấy giờ) để tu thiền định.

Sau ngài thấy đạo Phật ở đó có ý đình trệ, ngài liền xuống phía Nam qua đất Giao Chỉ (Bắc kỳ) đến đảo Java rồi qua đảo Tích Lan đến Nam Thiên Trúc; sau ngài tịch ở dọc đường, không rõ ngài thọ bao nhiêu tuổi.

2. Huệ Mạnh Thiên sư : Ngài ở quận Giang Lăng, Kinh Châu (Hồ Bắc) rất tinh thông Phật pháp. Ngài muốn qua Chiêm Thành, nhưng khi đi đò gặp giông tố, nên phải ở lại Thượng kinh (biên giới cũ Trung kỳ) rồi trở về Trung Hoa.
3. Vô Hành Thiên sư : Ngài cũng ở quận Giang Lăng, tên hiệu chữ Phạn là Bát-nhã Đề-bà (Pajna-deva). Sau khi du lịch khắp Trung Quốc, ngài về ẩn tu trong núi, chuyên trì kinh Pháp Hoa tam muội. Sau ngài lại du lịch các miền Cửu Giang và Tam Việt (Ngô Việt, Nam Việt). Ngài có kết giao với Trí Hoàng Thiên sư rồi qua đất Thất Lợi Phật Thệ (cusijaya). Ngài thọ được 56 tuổi.

II. Đoàn thứ hai :

1. Đàm Nhuận Pháp sư : Ngài ở Lạc Dương, tinh thông luật điển. Ngài qua sông Dương Tử lần xuống phía Nam, đến đất Giao Chỉ có trú lại ít lâu, được các thiện nam tín nữ sùng mộ rất đông. Rồi ngài lại xuôi về phía Nam Định qua Thiên Trúc, nhưng vừa đến Đột Bồn (Java) thì thọ bệnh rồi tịch, thọ 30 tuổi.
2. Trí Hoàng Pháp sư : Ngài ở Lô Giang, cháu ông sử giả Vương Huyền Sách, lúc nhỏ đã thông hiểu đạo Phật, lớn lên đi du lịch khắp Trung Quốc, sau lại muốn qua Đông Ấn, gặp Vô Hành Thiên sư cùng đến Hợp Phố (bán đảo Quảng Đông) rồi xuống thuyền dọc theo đường bể, không may gặp bão phải đậu lại Thượng Kinh, hai ngài bèn đi ngược lên Giao Châu ở lại một năm. Sau gặp một chiếc thuyền lớn, hai người bèn về xứ Thất Lợi Phật Thệ. Ngài ở Trung ấn Độ gần 8 năm, sau qua xứ Cachemira Bắc ấn Độ rồi không rõ ngài tịch ở đâu.

3. Tăng-già-bạt-ma (Samyhavamla) : Ngài ở nước Khương Cư, lúc nhỏ đi chân qua bãi sa mạc đến kinh đô. Khoảng năm Hiên Khánh (656 - 660) được sắc lệnh theo một sứ giả qua Tây phương đến Bồ-đề đạo tràng, được dự yến gần bên Kim Cang tòa (Vajrāsana). Sau trở về Trung Quốc được chỉ dụ qua Giao Chỉ tìm các bảo vật. Lúc này Giao Chỉ đương bị nạn mất mùa đói kém, ngài bèn hợp sức cùng quan địa phương ngày nào cũng phát chẩn cho dân, nhưng không thể chu cấp hết được; ngài động lòng từ bi thường rơi lệ chan chứa. Dân bản xứ bấy giờ gọi ngài là “vị Bồ-tát hay khóc”. Ngài thọ được 69 tuổi.

III. Đoàn thứ ba :

1. Vân Kỳ Thiên sư : Ngài ở Giao Châu, thường đi du lịch với ngài Đàm Nhuận, thông hiểu chữ Phạn, có trú ở Thất Lợi Phật-xá. Ngài thọ chừng 30 tuổi.
2. Mộc-xoa Đề-bà : Ngài cũng người Giao Châu, không rõ tên thật là gì, đã từng vượt Nam hải đi khắp các xứ Khi đến Bồ-đề đạo tràng ngài cúng dường Xá lợi Phật rồi tịch, thọ được 25 tuổi.
3. Khuy Xung Pháp sư : Ngài cũng ở Giao Châu, đệ tử của ngài Minh Viễn, tên chữ Phạn là Chát-đát-la-đề-bà (Citra-deva). Cùng ngài Minh Viễn đi đường biển tới đảo Tích Lan rồi qua Tây ấn gặp ngài Huyền Chiếu, lại qua Trung ấn. Ngài bẩm tính thông minh và bất thiệp, hiểu hết các kinh điển chữ Phạn. Khi đến thành Vương-xá (Kucâgârapuca), sau khi tham yết Bồ-đề-thọ, ngài lâm bệnh và tịch trong vườn Trúc Lâm, thọ 30 tuổi.

4. Huệ Diệm Pháp sư : Ngài cũng ở Giao Châu, đệ tử của ngài Vô Hành đi qua Tích Lan rồi trú luôn ở đó, ngài tịch vào năm nào không rõ.
5. Trí Hành Thiên sư : Ngài ở Ái Châu, tên chữ Phạm là Bát-nhã-đề-bà (Prajnâ-deva). Ngài qua Trung Ấn và hành hóa khắp nơi. Khi đến Bắc-kinh-già (Ganga), ngài nghỉ luôn ở chùa Tín Già và tịch ở đó, thọ 50 tuổi.
6. Đại Thặng Đẳng Thiên sư: Ngài cũng ở Ái Châu, tên chữ Phạm là Ma-ha-gia-na Bát-địa-dĩ-ba (Mahâyâna - Pradipa). Lúc nhỏ ngài đi theo cha mẹ qua xứ Đổ-hòa la-bát-đê (Dvâravati). Sau được đi theo sứ giả là Diệm Tụ về kinh đô Trung Quốc, thọ giới với ngài Đường Huyền Trang. Ngài thông hiểu nhiều kinh điển, quyết chí đến Bồ-đề đạo tràng tham lễ, nên muốn vượt bể qua Thiên Trúc. Ngài qua Tích Lan, qua Đông Ấn, Nam Ấn rồi nghỉ ở xứ Đam-ma-lập-đê (Tamralipti) mười hai năm; hơn thế mà ngài được thông hiểu tiếng Phạm. Ngài có thích nghĩa bộ Duyên sanh luận (Nidânacâstra) và nhiều kinh khác. Rồi ngài cùng đi với ngài Nghĩa Tịnh đến Trung Ấn thăm chùa Na Lan Đà (Nalandâ) rồi đến viếng Kim Cang tọa và trở về Tỳ-xá-ly (Vaicâly), sau lại qua nước Cu-chi với ngài Vô Hành. Sau ngài tịch ở chùa Bát Niết-bàn (Parinirvâna), thọ 60 tuổi.

Xem như vậy ta thấy Phật giáo ở Việt Nam về đời Bắc thuộc này có thể gọi là thịnh. Trong xứ đã nhiều Pháp sư Trung Hoa và Ấn Độ qua lại giáo hóa, nên ta mới có nhiều ngài ngộ đạo và chịu khổ đến tìm tận nơi Phật địa để tầm đạo như vậy. Nước ta về thời ấy làm trung gian cho Trung Hoa và Ấn Độ lại có cái lợi này : Hồi ấy dân Chăm còn mạnh lại ở gần ta, họ lại dùng

chữ Phạn làm văn tự và thông hiểu cả tiếng Da-va (Java), nên ta cũng có nhiều người giao thiệp với họ, cũng hiểu hai thứ chữ đó. Bởi thế, những người Trung Hoa qua Ấn Độ và người Ấn Độ qua Trung Hoa, khi tới Giao châu, thường tìm người nước ta làm thông ngôn hoặc cộng tác dịch kinh chữ Phạn. Như vậy ta không nên ngạc nhiên khi thấy nhiều kinh điển về bản cữ dịch hoặc tân dịch đều dịch lần đầu tại An-nam.

Tiếc thay hồi ấy ta chỉ có những nhà tâm đạo, ngộ đạo dịch kinh mà lại không có mấy ai có óc phát triển hoặc bổ luận trước tác để góp thêm sách vào kho kinh điển nhà Phật ở xứ mình.

Tuy nhiên, Phật giáo ở nước ta càng ngày càng được chính phủ đô hộ biệt đãi và chú ý. Dân tộc Trung Hoa từ ấy đã bớt cho người mình là một thứ mọi rợ man di nữa; đó cũng là nhờ ở mấy vị Cao Tăng. Xem trong sách Kiến văn lục của Quế Đường tiên sanh (Lê Quý Đôn) có trích được mấy bài thơ của mấy đại thi hào đời Đường, xướng họa với mấy vị Cao Tăng nước ta khi các ngài qua Trung Quốc thì đủ biết. Mấy bài này ở sách Loại hàm Anh ngữ của Trung Quốc cũng thấy chép.

1. Nhật Nam Tăng : chỉ biết ngài người quận Nhật Nam chớ không rõ tôn hiệu là chi. Khi ngài trú trì ở một ngôi chùa trong hang núi ở Trung Hoa, thi hào Trương Tịch đề tặng một bài thơ :

Sơn Trung tặng Nhật Nam Tăng
Độc hướng song phong lão,
Tùng môn bệ lưỡng nhai.
Phiên kinh thượng tiêu điệp,
Quái nạp lạc đằng hoa
Thứ thạch tân khai tỉnh,

Xuyên lâm tự chủng ma.
Thời phùng Nam hải khách,
Man ngữ vấn thùy gia ?

Dịch:

Núi thăm một mình ẩn,
Cửa tùng đôi cánh gài.
Lá chuối biên kinh cũ,
Bông mây rụng áo dài,
Lật đá khơi ngòi giếng,
Xoi rừng tía giống gai.
Khi gặp khách Nam Hải
Tiếng Mừng biệt hỏi ai ?

2. Vô Ngại Thượng nhơn : Ngài tu ở chùa Sơn Tĩnh hạt Cửu Châu (Thanh hóa). Bấy giờ là thời vua Võ Hậu nhà Đường (685) có thi hào Trầm Thuyên Kỳ qua An-nam chơi, có đến yết kiến Thượng nhơn, tự xưng làm đệ tử, sau có làm bài thơ lưu giản để tỏ lòng khen ngợi kính phục ngài :

Yết Cửu Châu Sơn Tĩnh Tự Vô Ngại Thượng Nhân
Đại sĩ sanh Thiên Trúc,
Phân thân hóa Nhật Nam
Nhơn trung xuất phiền não,
Sơn hạ tức Già-lam.
Tiểu giản hương vi sát,
Nguy phong thạch tác am.
Hầu thuyền thanh cốc nhũ,
Khuy giảng bạch viên tham.
Đằng ái vân gian bích

Hoa thê thạch hạ đàm.
Tuyền hành u cung hảo,
Lâm quai dục y kham.
Đệ tử ai vô thức,
Y vương tích vị đàm.
Siêu nhiên hồ khô tịch,
Chích thọ hạ hư lam.

Dịch :

Phật xưa sinh ở Tây Thiên,
Mà nay xuất hiện ở miền Nhật Nam
Thoát vòng phiền não cõi phàm,
Thảnh thơi dưới núi Già-lam một toà.
Ngọn khe chớp núi lân la,
Hương là Cổ sát, đá là thần am.
Chim xanh chực, vượn trắng dòm,
Sớm mai giảng kệ, chiều hôm tham thiền.
Mấy từng mây quấn đá chen,
Dây leo chân vách, hoa lên mặt đàm.
Thiên nhiên sẵn thú tuyên lâm,
Rừng phơi áo giặt suối dầm nước hương.
Phận hèn học kém đáng thương,
Tiếc vì chưa hiểu Y vương thế nào.
Hồ khô một bữa may sao,
Dầu non đổ xuống cây cao một cành.

3. Phụng Đình Pháp sư : Ngài sang Trung Quốc giảng kinh ở trong cung vua Đường, khi về có đại thi hào Dương Cự Nguyên tặng một bài thơ tiễn biệt :

Tổng Phụng Đình Pháp sư qui An-nam

Cổ hương Nam Việt ngoại,
Vạn lý bạch vân phong.
Kinh luận từ thiên khứ,
Hương hoa nhập hải phùng.
Lộ đào thanh phạm triệt,
Thần các hóa thành trùng.
Tâm đảo Trường An mạch,
Giao Châu hậu dạ chung.

Dịch :

Quê nhà trông cõi Việt,
Mây bạc tít mù xa.
Cửa trời vắng kinh kệ,
Mặt bể nổi hương hoa.
Sóng gợn cò im bóng,
Thành xây hết mấy tòa.
Trường An lòng quán quít,
Giao Châu chuông đêm tà...

4. Duy Giám Pháp sư : Ngài cũng sang Trung Quốc giảng kinh trong cung vua Đường, ngài ở lâu năm, già mới về cố hương. Thi hào Cổ Đảo có bài thơ tiễn biệt :

Tổng An-nam Duy Giám Pháp sư :
Giảng kinh xuân điện lý,
Hoa nhiều ngự sàng phi.
Nam hải kỹ hồi quá,
Cự sơn lâm lão qui.
Xúc phong hương tôn ấn,
Lộ vũ khánh sanh y.
Không thủy ký như bỉ,

Vãng lai tiêu tức hy.

Dịch :

Điện xuân giảng kinh luận,
Giường ngự vương mùi hoa.
Bể nam quen lối cũ,
Non Việt viếng tuần già.
Án mòn khi gió táp,
Áo lấm lúc mưa sa.
Kìa kìa trời lặn nước,
Tin tức biết bao xa.

Xem đó, ta lại biết thêm đại khái Phật giáo ở nước ta về thời thuộc Đường Tăng già An-nam mà được sang giảng kinh trong cung vua cũng là một sự hiếm có, mà bấy giờ bên Trung Quốc đời Đường Phật giáo đương hồi thịnh, hẳn không thiếu gì Cao Tăng, mà Tăng-già ta dự vào việc giảng kinh, kể cũng là một điều chứng nhận về vang cho lịch sử Phật giáo Việt Nam vậy.

Ấy là trong thời kỳ thuộc nhà Đường, nước ta bị sống dưới cái chính thể cay nghiệt quá, nên trong nước thường có những cuộc khởi nghĩa hoặc như nước ngoài quấy nhiễu, như năm Khai Nguyên thứ 10 (722) có Mai Hắc Đế khởi nghĩa ở Hoan Châu (Nghệ An), năm Đinh Vị niên hiệu Đại lịch thứ 2 đời Đường Đại Tôn (767), quân Côn Lôn và quân Đồ Bà ngoài đảo vào cướp phá; năm Tân Vị (791) có Bồ Cái Đại vương khởi nghĩa ở quận Đường Lâm (Sơn Tây) rồi lại giặc Nam Chiếu quấy nhiễu hàng mười năm trời, dân tình rất là rối loạn khổ sở.

Trong khoảng mấy trăm năm trời, dân ta sống điêu đứng dưới chánh phủ đô hộ, chế độ hà khắc mà Phật giáo sử có những giai

đoạn ấy, thật cũng vẻ vang! Và đồng thời Nho giáo và Lão giáo cũng được mở mang nhiều.

Lại trong đời thuộc Đường ấy, ngài Vô Ngôn Thông đã qua truyền đạo ở ta mà lập thành phái Thiền tôn thứ hai.

Phái Vô Ngôn Thông

Đời vua Đức Tôn nhà Đường (780 - 836) quan Tể tướng là Quyền Đức Dư có đề bài tựa trong cuốn Truyền pháp lục, có viết một đoạn : "Sau khi tổ Tào Khê[5] tịch rồi, Thiền tôn thanh hành, ở đâu cũng có tôn phái truyền thống. ở Giao Châu thì có Vô Ngôn Thông đạo sĩ đem tôn chỉ của Bách Trượng Thiền sư mà khai ngộ cho dân chúng.

Nói đến Vô Ngôn Thông tức là nói đến Sơ tổ của phái Thiền tôn thứ hai ở ta. Ngài họ Trịnh, quê ở Quảng Châu, lúc nhỏ đã mộ đạo không thiết gì đến gia sản, rồi xuất gia tu học ở chùa Song Lâm đất Vũ Châu (Chiết Giang bây giờ). Tính ngài điềm đạm ít nói, nhưng sự lý gì cũng thông hiểu, nên người ta mới đặt danh hiệu cho ngài là Vô Ngôn Thông.

Một hôm ngài đang lễ Phật thì gặp một vị Thiền sư đến điểm hóa cho ngài, rồi đưa ngài đi tìm Mã Tổ mà tham học. Nhưng mới tới Giang Tây đã nghe tin Mã Tổ[6] tịch rồi, hai ngài liền đưa nhau đến bái yết Bách Trượng Thiền sư (đệ tử của Mã Tổ) xin học.

Bấy giờ có một vị Tăng trong lớp học, hỏi Bách Trượng Thiền sư rằng :

Thế nào là pháp môn đốn ngộ của phái Đại thừa?

Bách Trượng Thiền sư dạy rằng :

Tâm địa nhược thông, huệ nhật tự chiếu

(Nếu tâm địa được thông thì mặt trời trí huệ tự nhiên chiếu sáng).

Nghe được câu ấy, ngài Vô Ngôn Thông tự nhiên ngộ đạo. Rồi ngài về Quảng Châu trú trì ở chùa An Hòa. Năm Canh Tý niên hiệu Nguyên Hòa thứ 15 đời nhà Đường (829), ngài qua An-nam trú ở chùa Kiến Sơ làng Phù Đổng (Bắc Ninh), trọn ngày ngồi xây mặt vào vách mà thiền định. Như thế đã mấy năm mà không ai biết; duy có một vị sư ở chùa đó là Cảm Thành Thiền sư, biết ngài là bậc Cao Tăng đặc đạo trong phái Thiền tôn thì đem lòng kính trọng và thờ làm thầy.

Một hôm không bệnh tật gì, ngài đòi tắm rửa rồi tịch. Bảy giờ là niên hiệu Bảo Lịch đời nhà Đường

Trước khi tịch ngài gọi Cảm Thành Thiền sư đến bảo rằng :
"Ngày xưa Tổ sư là ngài Nam Nhạc, khi sắp tịch có dặn lại mấy lời rằng :

“Nhất thiết chư pháp, giai tòng tâm sanh.

Tâm vô sở sanh, pháp vô sở trú.

Nhược đạt tâm địa, sở trú vô ngại.

Phi ngộ thượng căn, thậm vật khinh hứa”.

(Nghĩa là : Hết thảy các pháp, đều tự tâm sanh; tâm nếu không sanh pháp không chỗ trú; nếu hiểu được tâm địa ấy, thì làm việc gì cũng không trở ngại. Cái tâm pháp ấy, nếu không gặp được bậc thượng căn, thì chớ nên truyền bậy). Nay ta cũng dặn lại người câu ấy.”

Nói xong, ngài chấp tay lại mà tịch. Cảm Thành Thiền sư rước ngài lên hỏa đàn, rồi khâu hài cốt ngài mà xây Tháp thờ ở núi Tiên Du.

Thế là từ đời Sơ Tổ Tì Ni Đa Lưu Chi sang truyền thống Thiền Tôn ở Giao Châu (580) đến thời này (820) cách hơn 200 năm, ta lại có một Sơ Tổ truyền phái Thiền Tôn thứ hai nữa.

Giòng Vô Ngôn Thông xuống được 15 đời, biết được danh hiệu và sự tích cộng là 40 người. Đến đời cư sĩ Ứng Thuận là cuối cùng (1221) .

Cảm Thành Thiền sư : Đệ tử của ngài Vô Ngôn Thông; được ngài truyền tâm ấn và cho pháp hiệu là Cảm Thành. Thiền sư quê ở huyện Tiên Du (Bắc Ninh), không rõ họ là gì, chỉ biết lúc xuất gia lấy đạo hiệu là Lập Đức. Nguyên trước ngài có Trú trì ở một ngôi chùa trên núi Tiên Du, sau có người hào phú họ Nguyễn ở làng Phù Đổng mến phục đạo đức ngài, tình nguyện đem gia trạch cúng làm ngôi chùa, rước ngài về ở, tức là chùa Kiến Sơ ở làng Phù Đổng bây giờ .

Ngài ở đó chưa được bao lâu thì Vô Ngôn Thông Thiền sư vân du qua đó, thấy ngài có tư cách đủ truyền đạo thống thì ở lại. Ngài biết Thiền sư là bậc đặc đạo, nên rất thành kính thờ làm thầy, mai hầu tối chực, không hề biếng trễ, nên Thiền sư Vô Ngôn Thông đặt đạo hiệu lại cho ngài là Cảm Thành. Một hôm Thiền sư gọi ngài đến bảo rằng :

“Xưa đức Thế Tôn vì một nhơn duyên lớn mà xuất hiện ở đời, khi pháp duyên đã viên mãn, sắp vào cõi Niết-bàn, ngài đem chính pháp nhân tạng và y bát truyền lại cho đức Ma-ha Ca-diếp là đệ tử của ngài, thành ra đức Ca-diếp là Tổ thứ nhất của chánh thống Thiền Tôn. Từ Tổ Ca-diếp truyền đến ngài Đạt-ma là đời thứ 28 ở Tây Thiên; ngài Đạt-ma vượt bỏ qua Đông độ, trải qua nguy hiểm mới truyền tâm pháp cho ngài Tăng Xáng lần lần truyền xuống đến Lục tổ Huệ Năng. Từ Sơ

tổ Đạt-ma đến Lục tổ Huệ Năng, trao truyền chánh pháp đều lấy y bát làm minh chứng. Vì lúc đầu phải có thể người ta mới biết mà tin. Về sau Phật pháp truyền bá đã rộng, mà y bát là một hiện tượng dễ sanh ra tranh đoan, nên ngài Lục Tổ không truyền y bát nữa mà chỉ truyền tâm pháp mà thôi.

Lãnh được tâm truyền của Lục Tổ là Nam Nhạc Thiền sư; Nam Nhạc Thiền sư truyền cho Mã Tổ Thiền sư; Mã Tổ Thiền sư truyền cho Bách Trượng Thiền sư. Bây giờ ở Bắc phương Phật pháp thanh hành đã lâu, nhiều người đã hiểu giáo pháp Đại thừa, nên ta mới qua Nam phương để tìm người mà truyền chánh pháp. May gặp người ở đây cũng là bởi nhơn duyên định sẵn.”

Vậy người hãy nghe lấy bài kệ này :

Chư phương hao hao,
Vọng tự huyên truyền;
Vị ngô thủy tổ,
Thân tự Tây Thiên
Truyền Pháp Nhãn tạng,
Mục vị chi thuyên.
Nhất hoa Ngũ điệp,
Chủng tử miên miên.
Tiềm phù mật ngữ,
Thiên vạn hữu duyên.
Hàm vị tâm tôn,
Thanh tịnh bản nhiên.
Tây Thiên thử độ,
Thử độ Tây Thiên.
Cổ kim nhật nguyệt,

Cổ kim sơn xuyên.
Xúc đồ thành trệ,
Phật tổ thành oan.
Sái chi hào ly,
Thất chí bách thiên.
Như thiện quan sát,
Mạc khiêm nhi tôn.
Trục nhiều vấn ngã,
Ngã bốn vô ngôn.

Dịch :

Các nơi đồn thổi,
Quấy phá huyền truyền;
Rằng Phật Tổ ta,
Gốc ở Tây Thiên
Truyền Pháp Nhãn tạng,
Gọi là đạo Thiên.
Một hoa Năm lá;
Hạt giống liên miên.
Một lời mâu nhiệm,
Duyên phước muôn nghìn,
Ấy là lâm tôn,
Yên lặng thảo nhiên.
Tây Phương là đây,
Đây là Tây Phương.
Mặt trời mặt trăng,
Núi sông xưa nay,
Chậm đường là trệ,
Gặp Tổ thành oan.
Sai đi một mảy,

Lỗi đến trăm ngàn.
Người khéo xem xét,
Chớ để phàn nàn.
Ta không nói nữa,
Đừng còn hỏi han.

Cảm Thành Thiên sư nghe lời thầy dạy trong bài kệ thì hiểu thấu, cho là mâu nhiệm mà ngộ đạo ngay.

Sau có một vị Tăng hỏi ngài rằng:

- Thế nào là Phật ?
- Chỗ nào cũng là Phật cả.
- Thế nào là tâm của Phật ?
- Không hề che đậy chỗ nào.

Ấy - cái lời truyền thọ tâm pháp của phái Thiên tôn chỉ giản ước có thể mà bao hàm ý nghĩa vô cùng.

Đến năm Canh Thìn, niên hiệu Hàm Thông nguyên niên (860), Cảm Thành Thiên sư không bệnh mà tịch, truyền tâm pháp cho Thiện Hội Thiên sư.

Trong thời kỳ Cảm Thành Thiên sư truyền giáo, thì Phật giáo bên Trung Hoa bị “đệ tam võ ách”

Ta ở xa tuy không bị ách vận ấy nhưng nước ta vốn thuộc nước Trung Hoa, nên Phật giáo thời ấy cũng bị ảnh hưởng mà đình trệ lại, không dám truyền bá mạnh.

Tuy nhiên, bề trong sự truyền bá vẫn ngấm ngấm. Và trong thời ấy hẳn phải có nhiều Cao Tăng Ấn Độ hoặc Trung Hoa trốn sang cõi đất tuy nhỏ mà thái bình này để nối tiếp việc truyền đạo.

Thiền Hội Thiên sư : Ngài quê ở huyện Siêu Loại (Bắc Ninh bây giờ). Lúc nhỏ ngài học ở chùa Định Thiên trong làng, lớn lên mới xuất gia, thọ giới, tự hiệu là Tổ Phong, rồi đi vân du khắp mọi nơi để tìm thầy tham học. Khi đến chùa Kiến sơ được gặp Cảm Thành Thiền sư bèn xin ở lại học.

Ngài thờ Thiền sư hơn 10 năm mà không chán. Một hôm vào phòng hỏi thầy rằng :

- Trong kinh Phật có nói : Đức Thích-ca Như Lai từng tu hành trải vô số kiếp mới thành Phật, thế mà nay thầy dạy rằng : “Tâm tức là Phật, Phật tức là tâm” là nghĩa làm sao ? Thật đệ tử không hiểu, xin thầy dạy rõ cho.

Cảm Thành Thiền sư nói :

- Người bảo trong kinh Phật nói thế là ai nói đó ?
- Vậy lời ấy không phải là Phật thuyết ư ?
- Lời ấy đâu phải là Phật thuyết. Kinh Văn Thù Phật có dạy : “Ta trú ở thế gian dạy chúng sinh 49 năm, chưa từng đặt ra một câu bằng văn tự để nói với ai bao giờ.” Vì theo chánh đạo, nếu lấy văn tự làm bằng chứng để cầu đạo, ấy là mê; lấy sự khổ hạnh để cầu Phật, ấy là mê; lìa tâm ra mà cầu Phật, ấy là ngoại đạo, mà cố chấp cái tâm ấy là Phật cũng lại là ma vậy.
- Nếu bảo tâm ấy tức là Phật, thì trong tâm ấy cái gì là Phật, cái gì là không phải Phật ?
- Ngày xưa có người hỏi Mã Tổ rằng : “Nếu bảo tâm ấy là Phật, thì trong tâm ấy cái gì là Phật ?” Mã Tổ trả lời rằng: “Thế ông ngờ tâm ấy cái gì không phải là Phật, ông chỉ vào đấy cho tôi xem”. Người ấy không

nói gì. Mã Tổ lại tiếp : “Đạt được thì khắp mọi nơi chỗ nào cũng là Phật, mà không đạt được thì cứ sai lầm đi mãi mãi”. Thế là chỉ vì một lời nói nó che đi mà thành ra sai lầm đó thôi. Người đã hiểu chưa ?

- Nếu vậy, đệ tử hiểu rồi.

Người hiểu thế nào ?

- Đệ tử hiểu rằng khắp hết mọi nơi chỗ nào cũng là tâm Phật cả.

Nói thế rồi ngài sụp xuống lạy. Cảm Thành Thiên sư nói :

- Thế là người hiểu tới nơi rồi đó.

Cảm Thành Thiên sư mới đặt tên cho ngài là Thiện Hội, nghĩa là khéo hiểu. Ngài ngộ đạo rồi lại về Trụ trì ở chùa Định Thuyền. Sau ngài tịch ở chùa ấy vào năm Canh Thân, niên hiệu Quang Hóa nhà Đường (900), và truyền tâm pháp cho đệ tử là Vân Phong người huyện Từ Liêm, tức là đời thứ ba giòng Vô Ngôn Thông vậy.

Lúc này nội tình nước Trung Hoa thật là rối loạn. Nhà Đường từ vua Ý Tôn, Hy Tôn đến Chiêu Tôn, chính trị suy đồi, nên các triều quan hoành hành quá đỗi. Rồi Chu Toàn Trung giết vua mà tự lập. Trong khoảng hơn 50 năm triều đại thay đổi luôn luôn. Các thà nổi lên thay nhau làm vua là Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tần, Hậu Hán, Hậu Chu gọi là đời Ngũ Đại hay Ngũ Quý.

Nước ta vì vậy chính trị cũng có chiều thay đổi. Năm 906 có Khúc Thừa Dụ sang làm Tiết Độ sứ ở Giao Châu mà ở Quảng Châu (Quảng Đông, Quảng Tây bây giờ) thì Lưu Ân được nhà Hậu Lương phong cử cho làm Nam Bình Vương ra trấn ở đó

kiêm chức Tiết Độ sứ, có ý để lấy lại Giao Châu cho nhà Lương. Năm sau Thừa Dụ chết, giao quyền cho con là Khúc Hạo. Khúc Hạo lên làm Tiết Độ sứ Giao Châu, có con là Khúc Thừa Mỹ sang sứ Quảng Châu, tiếng là kết hiếu, nhưng cốt để do thám.

Lưu Ân ở Quảng Châu, đóng phủ trị ở Phiên Nhung, được bốn năm thì mất, em là Lưu Cung lên thay. Nhân có việc bất bình với Hậu Lương, Lưu Cung tự xưng để lấy Quốc hiệu Đại Việt, sau đổi là Nam Hán.

Năm 917 Khúc Thừa Mỹ lên thay cha, không chịu thần phục nhà Nam Hán. Lưu Ân liền sai tướng sang đánh, bắt được Thừa Mỹ, rồi sai Lý Tiến sang làm Thứ Sử cùng Lý Khắc Chính cùng giữ Giao Châu. Năm Tân Mão (931) tướng cũ của Khúc Hạo là Dương Diên Nghệ nổi lên, mộ quân đánh đuổi bọn Lý Tiến, rồi tự xưng làm Tiết Độ sứ. Được sáu năm, Dương Diên Nghệ lại bị gia tướng là Kiều Công Tiễn giết đi mà cướp quyền.

Khi ấy có tướng của Dương Diên Nghệ là Ngô Quyền, người Phong Châu (Sơn Tây), nổi lên đánh Kiều Công Tiễn. Kiều thua về cầu cứu quân Nam Hán. Quân Nam Hán sang cũng bị thua và từ đó, quân Trung Hoa không dám sang Giao Châu quấy nhiễu nữa.

Ngô Quyền xưng vương, giải được cái ách vận hơn nghìn năm nước ta bị nô lệ và mở đường tự lập cho những nhà Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu Lê về sau này.

Về Phật giáo ở nước ta lúc ấy cố nhiên là phải đình trệ, tuy sự truyền thống của hai giòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông vẫn lưu hành.

Trong thời Tiền Ngô Vương (939 - 944) ở ta, bên Trung Hoa vào niên hiệu Hiên Đức nhà Hậu Chu (955), Phật giáo lại bị đại ách, đó là “Nhất tôn chi ách” vậy.

Phật giáo ở Trung Hoa tưởng đến tuyệt đích, nhưng không có ảnh hưởng gì đến Phật giáo ở nước ta.

Khi Trung Hoa bước sang nhà Tống thì nước ta cũng dần dần bước sang nhà Đinh.

Nguồn: <https://thuvienhoasen.org/p58a8465/chuong-vi-phat-giao-doi-hau-ly-nam-de-571-602-va-doi-bac-thuoc-thu-ba-603-939>

4. ĐẠO PHẬT - THỜI KỲ TỰ CHỦ NHÀ ĐÌNH (968-980) VÀ TIỀN LÊ (981-1009)



Tượng Đình Tiên Hoàng ở Hoa Lư

Sau khi Xương Ngập (954) và Xương Văn chết (965), triều Ngô thực tế không còn tồn tại, đất nước rơi vào thế hỗn loạn của nhiều tướng lĩnh chiếm cứ các vùng địa phương, đánh lẫn nhau, sử cũ gọi là "*Loạn 12 sứ quân*". Yêu cầu cấp thiết đối với đất nước lúc này là thống nhất quốc gia. Đinh Bộ Lĩnh xuất hiện và đáp ứng yêu cầu lịch sử đó.

Đinh Bộ Lĩnh người động Hoa Lư (Ninh Bình), từ nhỏ có chí khí, có tài tập hợp và lãnh đạo quần chúng. Sau khi Trần Lãm chết, Đinh Bộ Lĩnh trở thành lực lượng mạnh mẽ, nổi bật, lần lượt dẹp yên các thế lực cát cứ thu về một mối. Sau khi dẹp xong loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế (968) với tôn hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng đế, lập nên nhà Đinh, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư, lấy niên hiệu là Thái Bình Nguyên Niên.

Nhằm xóa hẳn vết tích thống trị của hoàng đế phong kiến Trung Hoa, nêu cao ngọn cờ thống nhất độc lập quốc gia, lập triều chính, vua liền nghĩ đến việc chỉnh đốn hàng ngũ Giáo Hội Tăng Già và định phẩm trật cho các tăng sĩ lỗi lạc hữu công tham dự quốc chính, nên đã tặng chức Khuông Việt Thái sư cho ngài tăng thống Ngô Chân Lưu, ban chức Tăng Lục Đạo sĩ cho Pháp sư Trương Ma Ly, và thiên sư Đặng Huyền Quang làm Sùng Chấn Uy nghi. Về sinh hoạt chính trị, văn học trong nước lúc bấy giờ đều do các bậc tăng già hữu học nhận lãnh trông coi. Đạo Phật Việt được vương triều công nhận là quốc giáo kể từ nhà Đinh.

Nhà Đinh đã có nhiều công lao to lớn trong việc củng cố nền độc lập và xây dựng, phát triển đất nước. Nhà Đinh lấy Hoa Lư

làm kinh đô, xây dựng cung điện, củng cố kinh thành. Về mặt nội trị, Đại Thắng Minh hoàng đế quy định triều nghi, khen thưởng và định phẩm làm cho các quan văn võ. Đại Thắng Minh Hoàng đế đặt niên hiệu là Thái Bình và cho đúc đồng tiền "*Thái Bình thông bảo*" là đồng tiền bằng đồng đầu tiên ở nước ta. Để giữ nghiêm phép nước, Đại Thắng Minh hoàng đế đã cho đặt vạc lớn giữa sân rồng, nuôi hổ dữ trong cũi và hạ lệnh: "*kẻ nào làm trái phép sẽ phải chịu tội bỏ vào vạc nấu hay cho hổ ăn thịt*". Mọi người đều sợ không dám phạm pháp.

Năm 972, nhà Đinh cử Nam Việt vương Đinh Liễn đem lễ vật sang triều cống, đặt quan hệ ngoại giao với nhà Tống. Khi Đinh Liễn đi sứ về, nhà Tống sai sứ sang phong vua Đinh làm Giao Chỉ quận vương, Đinh Liễn làm Kiểm hiệu Thái sư Tĩnh Hải quận Tiết độ sứ An Nam đô hộ. Về mặt tổ chức, Đinh Tiên Hoàng chia nước ta ra làm 10 đạo. Quân đội cũng được tổ chức theo đạo. Mỗi đạo có 10 quân, mỗi quân có 10 lữ, mỗi lữ có 10 tốt, mỗi tốt có 10 ngũ, mỗi ngũ có 10 người. Mọi quân sĩ đều đội mũ vuông chóp bằng gọi là "*tứ phương bình đĩnh*" làm bằng da.

a. Chính sách đối với Phật giáo

Chính thức lập Tăng ban, sử dụng tăng sĩ trong trị nước

Ngay sau khi lên ngôi vua, Đinh Tiên Hoàng chú ý đến việc chỉnh đốn hàng ngũ Giáo hội Tăng già đồng thời với việc mời các nhà sư tham dự và giao những nhiệm vụ quan trọng trong triều đình.

Lịch Sử Việt Nam, tập 1, viết về Phật giáo thời nhà Đinh:

"Trong buổi đầu thời kỳ độc lập, Phật giáo là tôn giáo chiếm ưu thế trong xã hội. Trong nước nhiều chùa tháp được xây

dựng. Riêng ở Hoa Lư, năm 973, Nam Việt vương Đinh Liễn là con trai trưởng của Đinh Tiên Hoàng, cho dựng 100 cột đá khắc kinh Phật (gọi là kinh tràng). Các nhà sư là tầng lớp có học thức, có uy tín và ảnh hưởng trong xã hội. Ngoài văn học dân gian, lực lượng sáng tác văn học lúc đó chủ yếu cũng là các nhà sư. Những tác phẩm văn học thành văn của giai đoạn này còn lại đến nay là một số bài thơ chữ Hán của các nhà sư như Đỗ Thuận, Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh, v.v.” (Sđd, trang 150).

Sách “Đại Việt sử ký toàn thư” chép như sau: “Năm Tân Mùi (971), định ra giai phẩm cho các quan văn võ và tăng đạo (...); cho Tăng thống Ngô Chân Lưu hiệu là Khuông Việt đại sư, cho Trương Ma Ly làm Tăng lục đạo sĩ, Đặng Huyền Quang làm Sùng chân uy nghi. Sách Việt sử thông giám cương mục cũng chép: “Nhà vua tôn sùng đạo Phật, mới đặt phẩm cấp cho tăng nhân và đạo sĩ: ban hiệu Thái sư cho Chân Lưu, lại cho Trương Ma Ni làm Tăng lục đạo sĩ, Đặng Huyền Quang làm Sùng chân uy nghi”.

Tác giả Lê Mạnh Thát trong tác phẩm Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh cho rằng: “Tăng thống là một chức quan do triều đình thiết lập trong liên hệ với tổ chức Phật giáo, mà thời Đinh Tiên Hoàng thì đến năm 971 mới thiết lập những phẩm trật không những cho các quan văn võ mà còn cho cả tăng sĩ”. Từ sau thời Đinh, mặc dù nhiều triều đình ở nước ta cũng rất coi trọng Phật giáo nhưng không vương triều nào ban danh hiệu Khuông Việt đại sư cho vị cao tăng nào nữa.

Các vua Đinh đã lấy tư tưởng Phật giáo làm hệ tư tưởng chủ đạo, sử dụng các thiền sư, trí thức của dân tộc lúc bấy giờ vào

việc trị vì đất nước. Nhiều cao tăng thể hiện được vai trò cố vấn quân sự, trở thành lực lượng hỗ trợ đắc lực cho triều đình. Một số cao tăng còn tham gia tích cực vào mặt trận đấu tranh ngoại giao, đóng góp tích cực cho sự nghiệp bảo vệ nền độc lập tự chủ của dân tộc.

Đình Tiên Hoàng là vị vua đầu tiên, chính thức hợp pháp hóa vai trò, địa vị chính trị của Phật giáo ở nước ta. Hệ thống tăng nhân này mà điển hình nhất là Khuông Việt Ngô Chân Lưu đều có đóng góp to lớn cho triều đình, đất nước. Việc làm này của nhà Đinh đã tạo tiền lệ cho các triều đại sau đó, tạo điều kiện cho Phật giáo Việt Nam bước vào kỷ nguyên phát triển mạnh mẽ, đóng góp to lớn với dân tộc.

b. Tạo điều kiện cho Phật giáo phát triển

Không chỉ chấn chỉnh đội ngũ tăng già, mời nhà sư giảng đạo, làm cố vấn chính trị, Nhà Đinh còn tạo điều kiện thuận lợi cho Phật giáo phát triển. Nhiều chùa, tháp được xây dựng trong thời kỳ này. Chỉ riêng trong khu vực kinh đô Hoa Lư có nhiều ngôi chùa lớn và nổi tiếng như chùa Bà Ngô, chùa Đìa, chùa Am, chùa Tháp, chùa Bàn Long, chùa Thiên Tôn, chùa Hoa Sơn, ...

Đặc biệt, người con cả trai của Đình Tiên Hoàng là Nam Việt vương Đinh Liễn, “cho dựng hàng trăm cột đá có khắc kinh Phật bằng chữ Hán”. Với sự ủng hộ của nhà Đinh, Phật giáo thời kỳ này phát triển mạnh. Hai thiền phái mạnh nhất thời kỳ này là Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông.

Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi vốn mang nhiều yếu tố Mật giáo. Mật giáo quan niệm trong vũ trụ có một lực lượng siêu nhiên mà nếu biết sử dụng, người tu hành sẽ bước mau trên con đường thành đạo, có thể là tức thời. Mật giáo chú trọng cúng bái, thần chú, ấn quyết. Thêm vào đó, sấm vĩ, phong thủy cũng là một yếu tố của Phật giáo Việt Nam trong một thời kỳ dài. Chính sự kết hợp của Mật giáo, sấm vĩ, phong thủy đã đẩy mạnh vai trò xã hội của Phật giáo trong những thế kỷ trước khi giành được độc lập, và ngay cả ở buổi đầu của kỷ nguyên này.

Sự thực hành, trì chú Mật giáo rất phổ biến ở thời Đinh và cả sau đó. Các cột đá mà Đinh Liễn cho khắc, dựng chính là khắc những câu kệ và chú Đà La Ni.

Thiền phái Vô Ngôn Thông chủ trương “*đốn căn*” ở những người có căn cơ lớn về trí tuệ và hành đạo, có thể đắc đạo nhanh, tức thời. “*Tâm địa*” là “*nền đất*” mà một khi tâm khai thông được thì trí tuệ giác ngộ tự nhiên xuất hiện. Vô Ngôn thông cũng chủ trương “*vô đắc*”, tức không chấp bản thân, mục đích giác ngộ hay là sự giác ngộ là gì. Ngô Chân Lưu trở thành Khuông Việt Đại Sư thời nhà Đinh chính là thế hệ thứ 4 của Thiền phái Vô Ngôn Thông.

Vậy do đâu mà nhà Đinh lại thực hiện những chính sách ưu ái Phật giáo như vậy? Phải chăng Phật giáo đã sớm ảnh hưởng đến Đinh Tiên Hoàng từ khi còn bé. Phật giáo du nhập vào nước ta khoảng thế kỷ thứ nhất và ngày càng phát triển. Ở thời kỳ này, trong khi Nho giáo chưa phổ biến thì Phật giáo ngày càng có ảnh hưởng lớn trong đời sống nhân dân. Rất nhiều trí thức, quan lại trong xã hội bấy giờ đều chịu ảnh hưởng và có hiểu biết về Phật giáo. Trong bối cảnh chung đó, có thể nói rằng thông qua

những người ruột thịt, Phật giáo đã có ảnh hưởng đến Đinh Bộ Lĩnh từ sớm.

Và hơn hết là xuất phát từ bối cảnh đất nước bấy giờ. Nền thống nhất, độc lập của đất nước mới được khôi phục. Nhà nước non trẻ lại đang cần một điểm tựa về ý thức, một công cụ tinh thần để xây dựng và quản lý đất nước. Trong tình hình đó, Phật giáo đã chiếm được ưu thế trong xã hội bởi triết lý tích cực là thương cảm chúng sinh. Cho nên Đinh Tiên Hoàng đã chọn Phật giáo là tư tưởng chính trị chính thống là hợp với lòng người, hợp với thời đại. Phật giáo đã cung cấp cho nhà Đinh tư tưởng trị nước (*tư tưởng từ bi, bác ái, khoan dung*) và cung cấp thuyết trị vì thiên hạ cho bậc quân vương. Tư tưởng, hành động, cách ứng xử của Đinh Tiên Hoàng với Phật giáo quả thật rất hợp thời. Đó là cách ứng xử của một bậc đại trí.

Học giả Đào Duy Anh nhận xét: *“Đinh Bộ Lĩnh chỉ có thể dựa vào tập đoàn phong kiến tôn giáo là thành phần xã hội có uy tín nhất trong xã hội bấy giờ để duy trì trật tự và kỷ cương. Nhưng trong hai tôn giáo, Phật và Đạo, đều thịnh hành trong dân gian, thì Phật giáo có tổ chức và qui củ vững vàng hơn, có kinh điển và lễ nghi nghiêm trang hơn, chứ Đạo giáo thì chỉ là một môn phương thuật và mê tín. Về tổ chức cũng như về tinh thần, Phật giáo là yếu tố thống nhất đặc lực nhất thời bấy giờ. Bởi thế Đinh Tiên Hoàng mới lấy Phật giáo làm quốc giáo, định phẩm cấp tăng nhân để giao cho họ lãnh đạo Phật giáo trong toàn quốc. Khuông Việt đại sư tham gia triều chính như một vị tể tướng. Các chùa (tự viện) của Nhà nước do các tăng quan trụ trì đều được cấp ruộng làm tự điền. Các tự viện có những đại điền trang không kém gì đại điền trang của bọn vương công đại thần”*.

Tóm lại, với chính sách coi trọng Phật giáo, xếp tăng đạo là một ngạch quan trong triều đình và sử dụng tài năng của các tăng sĩ một cách hiệu quả, triều đình nhà Đinh đã là vương triều đầu tiên ở Việt Nam biết sử dụng sức mạnh trí tuệ của các nhà tu hành vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng tạo nên những thành công của sự nghiệp thống nhất, xây dựng, phát triển đất nước thời nhà Đinh. Đó cũng là nguyên nhân tạo nên sự phát triển của Phật giáo và tạo động lực để Phật giáo đóng góp vào sự nghiệp chung của dân tộc trong thế kỷ X.

Nguồn:

<https://thuvienhoasen.org/a11501/04-dao-phat-thoi-ky-tu-chu-nha-dinh-968-980-va-tien-le-981-1009>

<http://vannghe.ninhbinh.gov.vn/lich-su/nha-dinh-voi-phat-giao-42.html>

Sau nhà Đinh là nhà Tiền Lê, các tăng sĩ vẫn được trọng dụng. Vua Lê Đại Hành đã triệu thỉnh Khuông Việt Thái sư làm cố vấn và thiền sư Pháp Thuận lo việc ngoại giao; đồng thời triều đình cũng cho thiết lập các tự viện, và năm 1008 vua sai sứ là các ông Minh Xưởng, Hoàng Thành Nhã qua Trung Hoa thỉnh Đại tạng kinh. Đây là lần đầu tiên nước ta sai sứ đi thỉnh kinh.

Năm Thiên Phúc thứ VII (986), sứ nhà Tống là Lý Giác sang nước ta vua nhờ ngài Khuông Việt Thái sư giữ việc ngoại giao để ứng tiếp với sứ giả. Còn thiền sư Pháp Thuận cải trang làm chú lái đò cho sứ giả. Tình cờ có đôi ngỗng bơi trên mặt nước, Lý Giác vốn có tài văn thơ, liền tức cảnh:

*Nga nga lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha.
Song song ngỗng một đôi
Ngửa mặt ngó ven trời*

Chú lái đó - tức thiền sư Pháp Thuận - đã ứng đối:

*Bạch mao phô lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba.
Lông trắng phơi giòng biếc
Sóng xanh chân hồng bơi*

Bản dịch của THÍCH MẬT THỂ

Sư giả nghe xong lấy làm ngạc nhiên và kính phục, không ngờ nước Việt lại có lắm nhân tài. Qua những lần tiếp đãi lịch sự của một thiền sư (*Khuông Việt Thái sư đại diện cho triều đình*) đối với sứ giả một nước lớn là Trung Hoa, Lý Giác càng lúc càng tỏ ra kính trọng vua nước ta, nên ông đã viết tặng bài thơ:

*Hạnh ngộ minh thời tân thịnh du
Nhất thân lưỡng độ xứ Giao Châu
Đông đô tái biệt tâm lưu luyện
Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch
Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu
Khê đàm ba tịnh kiến thêm thu.*

Thiền sư Mật Thể đã dịch bài thơ ấy ra tiếng Việt:

*May gặp minh quân giúp việc làm
Một mình hai lượt sứ miền Nam
Mấy phen qua lại lòng thêm nhớ
Muôn dặm non sông mắt chứa nhàm
Ngựa đạp mây bay qua suối đá
Xe vòng núi chạy tới giòng lam*

*Ngoài trời lại có trời soi sáng,
Vàng nguyệt trong in ngọn sóng đêm.*

Câu thứ bảy của bài thơ tác giả có ý xưng tụng vua nước Việt cũng như vua của họ. Thật là thần tình, chỉ do khâu khí thơ văn xướng họa mà đã làm chuyển đổi được vận mệnh của cả nước đang từ thế yếu sang hẳn một thế mạnh. Và, vì cảm mến đức hóa của người xưa, Lê Quý Đôn, nhà bác học thế kỷ XVIII, đã hết lời ca tụng hai vị thiên sư Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận:

Câu thơ của thiên sư Pháp Thuận, làm cho sứ giả nhà Tống phải kinh dị; điện từ của đại sư Ngô Chân Lưu đã nổi danh một thuở (Sư Thuận thi ca, Tống sứ kinh dị, Chân Lưu từ điệu, danh chấn nhất thời) - Thiên Dật -

Thiên sư Pháp Thuận được vua Lê tôn trọng như bậc quốc sư, vua thường hỏi ngài về những việc bình trị quốc gia và ngôi cửu ngũ dài vấn ra sao? - Thiên sư trả lời bằng một bài thơ:

*Quốc tộ như đằng lạc
Nam thiên lý thái bình
Vô vi cư điện các
Xử xử tức đao binh
Vận nước như dây quán
Trời Nam mở thái bình
Niết bàn trong điện ngọc
Đầy đó hết đao binh*

Các vị quốc sư, thiên sư đã đóng góp không nhỏ cho công trình dựng nước và giữ nước, các ngài đã khai hóa nền văn học quốc gia, đã giáo hóa toàn dân. Vốn sẵn có tinh thần yêu nước cao độ, nhân dân ta lại được thấm nhuần giáo lý Giác

Ngộ Giải Thoát của Đạo Phật và đã lấy đó làm chất men cho cuộc nổi dậy, chống lại sự thống trị của người phương Bắc; giành lấy quyền độc lập tự chủ cho quốc gia kéo dài hơn 5 thế kỷ, kể từ thời nhà Đinh trở về sau (968 - 1504).

c. TÌM HIỂU THÊM

Từ trước năm 441 TL, cõi Giao Châu bị người phương Bắc đô hộ; trong giai đoạn gian nan này Đạo Phật đã cùng với người bản địa nỗ lực phấn đấu: bằng mọi cách quyết giành lấy quyền độc lập tự do cho quốc gia Việt; nên năm 542, người anh hùng họ Lý (*Lý Bí*) quê ở Long Hưng (*Thái Bình*) đã cùng với toàn dân đứng lên làm cuộc khởi nghĩa: đánh đuổi tên Thái thú bạo tàn nhà Lương là Tiêu Tư và bè lũ về Tàu, tự xưng là LÝ NAM ĐẾ (*Vua Nước Nam*), thiết lập một triều đình Tự Chủ ở phương Nam, đặt quốc hiệu là VẠN XUÂN, có nghĩa là nước Việt bền vững dài lâu, đồng thời sáng lập một ngôi chùa lấy tên là KHAI QUỐC (*Mở Nước*). Sau Lý Phật Tử lên kế vị năm 571 - 603 (*mà lịch sử gọi là Hậu Lý Nam Đế*), ở ngôi 31 năm. Dưới triều đại Lý Phật Tử, Ngài Tỳ-Ly-Đa-Lưu-Chi, người Nam Ấn Độ sang Tây Thiên Trúc để khảo cứu Đạo Phật rồi qua cõi Đông Đô, vào Trung Hoa, đến Trường An năm 574; cách sáu năm sau (580) thì ngài qua đất Giao Châu, trụ trì chùa Pháp Vân (*Bắc Ninh*), để truyền bá Thiên Học và dịch kinh "*Tổng Trì*".

Năm 603, nhà Tùy cử Lưu Phương đem quân theo đường tây bắc xuống xâm lăng nước ta. Lý Phật Tử chặn đánh quân Tùy ở núi Ô Long (*thuộc tỉnh Tuyên Quang*), nhưng quân Tùy quá mạnh; quân ta chống không lại. Giặc tiến vây thành Cổ Loa, bắt Lý Phật Tử đưa về Tàu, rồi bắt vô âm tín, không biết sau đó sống chết ra sao? Nước ta từ đó, lại một lần nữa bị nội thuộc

hết nhà Tùy đến nhà Đường (từ năm 603 đến năm 906) cộng 304 năm.

Niên hiệu Khai Hoàng thứ XIV nhà Tùy (594) Ngài Pháp Hiền họ Đỗ, quê ở Chu Diên (*Son Tây*), khi mới xuất gia, thụ giới với đại sư Quán Duyên ở chùa Pháp Vân. Đệ nhất Thiền tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi khi mới thấy Pháp Hiền thì nhìn chăm chăm vào mặt mà hỏi:

- Chú họ gì ? Pháp Hiền đáp:
- Hoà thượng họ gì? Thiền sư lại hỏi lại:
- Chú không có họ à?
- Sao lại không có? Nhưng đồ Hoà thượng biết? Thiền sư liền quát lên:
- Biết để làm gì ?

Ngài Pháp Hiền chợt hiểu ý Đệ nhất thiền tổ Tỳ-Ly-Đa-Lưu-Chi, liền sụp xuống lạy xin theo làm đệ tử và sau được truyền tâm ấn.

(Đoạn văn đối thoại trên dẫn theo sách Đại Nam thiền Uyển Truyền Đăng Tập Lục. Microfilm Ecole française D'Extrême Orient A -2767. No/Aout 1954)

Trong giai đoạn này, các thiền sư là gạch nối giữa kẻ thống trị (*Trung Hoa*) và người bị trị (*Việt Nam*), mà không gặp bất cứ một trở ngại nào, cho nên: một mặt, đối với kẻ thống trị thì khuyến cáo họ thực hiện hạnh từ bi, biết tôn trọng nhân phẩm con người mà đừng gây khổ đau cho nhau; mặt khác, đối với đồng bào đồng chủng đương bị áp bức bởi nỗi khổ của người dân mất nước, thì truyền đạt tư tưởng "*giác ngộ, giải thoát và tự chủ*" để kích động lòng yêu nước, tạo chất men cho công cuộc giành quyền tự chủ dưới các triều đại: Ngô Vương

(939 - 944); Đinh Tiên Hoàng (968 - 980); nhà Tiền Lê (980 - 1009).

Sự trao đổi văn hóa Phật giáo và các kiến thức tổng quát giữa hai nước Việt - Hoa mỗi ngày một trở nên thâm thiết tốt đẹp: vào thời đại Tuỳ - Đường, các thiền sư đất Giao Châu sang thuyết pháp trong cung vua là chuyện thường tình, rồi sau ở lại bên đó. Ngược lại, cũng có các vị thiền sư và trí thức Trung Hoa qua Giao Châu hoằng đạo. Các thiền sư Ấn Độ qua lại giữa hai nước Việt - Hoa cũng thường ghé lại Giao Châu. Đạo Phật tại Giao Châu buổi ấy, nhiều lúc long thịnh hơn hẳn Trung Hoa. Các vua Văn Đế (*nhà Tuỳ*), Cao Tổ (*nhà Đường*) đều hướng về Đạo Phật Việt, cúng dường những hòm (*ruong*) lễ vật và xá lợi; đồng thời còn truyền lệnh cho các quan lại phải phụng mệnh thánh chỉ tạo dựng lại chùa, tháp ở Giao Châu. Tuy nhiên, về phương diện giáo pháp chính truyền thì Đạo Phật Việt lại trực tiếp thụ nhận tinh hoa giáo lý do chính các nhà sư Ấn độ truyền vào. Các thiền sư Giao Châu vừa thông hiểu Phạm văn và cả Hán văn nên đã giúp các sư Ấn độ những phương tiện cần thiết để tới Trung Hoa giảng đạo hoặc ngược lại, đón nhận các thiền sư Ấn Độ từ Trung Hoa vào Giao Châu.

Hiểu đặc tính văn hóa phương Bắc không ai khác hơn là các thiền sư đất Giao Châu. Ngay chính bên Trung Hoa, hay nơi nước Việt cũng vậy, các thầy đi hoằng hóa giữa hai nước, thường đem tư tưởng "*Tự Chủ*" của Đạo Phật phổ biến trong quần chúng nhằm chống lại tư tưởng nô dịch của người phương Bắc muốn đồng hóa các dân tộc nhỏ bé. Hay nói rõ hơn là, các sư Việt Nam đã chịu ảnh hưởng trực tiếp nguồn văn hóa Phật giáo Ấn Độ khai hóa cho mình.

Luận cứ trên đây được chứng minh cụ thể bằng sự trỗi dậy của LÝ NAM ĐẾ năm 542, lập nên nhà Tiền Lý độc lập đầu tiên ở nước ta; kế KHÚC THỪA DỤ (*thuộc quý tộc*) bằng cách tự xưng tiết độ sứ mà nhà Đường sau đó bắt buộc dĩ phải thừa nhận; và cuộc khởi nghĩa năm 939 của NGÔ QUYỀN là những sợi dây nối kết giữa giới quý tộc (*nhưng bất lực trước thời cuộc lúc ấy.*) với giới bình dân (*chưa ý thức rõ vai trò của mình*) mà điểm tựa chính yếu phải nhờ vào giới trung gian thứ ba là các thiền sư, vốn rất khôn khéo một cách tế nhị đã kết hợp nối hai giới (*quý tộc và bình dân*) gần lại với nhau: tạo thành phong trào lớn mạnh mà năm 938, nhân dân ta, dưới sự chỉ đạo của ngô quyền, đã chiến thắng đạo quân hung hãn do thái tử Hoàng Thao chỉ huy bị chết trên sông Bạch Đằng, khiến cho vua tô nhà Nam Hán khiếp sợ, không dám coi thường người Việt nữa. Kể từ đây chấm dứt nạn đô hộ của người phương Bắc trên đất nước ta suốt một nghìn không trăm ba mươi một (1031) năm.

Có điều này thiết tưởng người Việt cũng cần tìm hiểu là: Vị sơ tổ của Đạo Phật Việt Nam khác với vị sơ tổ của Thiền Tông Việt Nam. (*Có lẽ*) Đạo Phật Việt không hẳn chịu ảnh hưởng của dòng Thiền Tỳ-Ni-Đà-Lưu-Chi chỉ mới hiện diện trên đất Giao Châu vào năm 580 - tức cuối triều đại Lý Phật Tử (*Hậu Lý Nam Đế*) đương trị vì nước ta - Khoảng 603 - 604 ở Giao Châu (*buổi ấy*) đã có quan thái thú là LƯU PHƯƠNG, dâng sớ về nhà Tùy, tâu rằng:

"Cõi Giao Châu ngày nay dân chúng rất tôn sùng Đạo Phật lại có nhiều vị danh tăng giáo hóa nên bốn phương thấy đều qui y"

Như vậy là chỉ có khoảng 23 hay 24 năm mà "*bốn phương thấy đều qui y*". Hơn nữa, chỉ trong một thời gian ngắn sau này (618)

nhà Tùy đổ, nhà Đường lên thay, thì ở Giao Châu đã có rất nhiều thiên sư biết chữ Phạm và cả chữ Nho, cả thầy có sáu ngài xuất dương du học tại Ấn Độ. Như vậy, có thể khẳng định rằng: Trước khi Đệ nhất thiên tổ Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi tới nước ta truyền bá Thiên học thì Đạo Phật Việt đang trên đà phát triển rực rỡ.

Và, trước cả ngài Mâu Bác, chắc chắn phải có các thiên sư khác đã có mặt tại Giao Châu. Ngài Mâu Bác là một trong bốn vị đến nước ta vào cuối thế kỷ II. Nhưng ngài Mâu Bác, khi đến Giao Châu với người mẹ, thì tại nơi đây đã có Đạo Phật cũng như nền tín ngưỡng dân gian đều đã xuất hiện trên đất Giao Châu.

Ngài Mâu Bác là người Trung Hoa, thông hiểu Lão giáo, Nho giáo của người Trung Hoa nên chưa chắc là ngài đã gây được sự hưng thịnh của Đạo Phật Việt. Thật rõ ràng nếu muốn tìm hiểu vị Sơ tổ của Phật giáo Việt Nam thì điều rất hữu lý là phải tìm từ năm 111 tr TL, hoặc từ năm 194 là năm Mâu Bác qua Giao Châu trở về trước. Mà vị sư tổ đó phải là người Ấn Độ, và là vị đã gây ý thức giác ngộ tinh thần tự chủ cho người Việt quật khởi để tự cường !

Đạo Phật Việt, ở thời kỳ này còn có Tông VÔ NGÔN THÔNG. Tông này rất chú trọng đến vấn đề hoằng hóa truyền thừa, ít khi có sự cầu thả trong khi truyền pháp hoặc ấn chứng cho ai. Chính ngài Nam Nhạc, khi sắp tịch, có dạy:

“Phi ngộ thượng căn thân vật khinh hứa” nghĩa là không gặp các bậc thượng căn thì chớ có truyền bậy !

Ngài Vô Ngôn Thông qua Việt Nam năm 820, cách rất xa ngài Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi (580). Do đó sự giáo hóa của ngài chắc sẽ chẳng gây được ảnh hưởng bao nhiêu, trong một thời gian quá

ngăn, hầu giúp tạo sự lấy lại độc lập cho quốc gia Việt, dưới triều Ngô Quyền. Ở đây có thể tạm kết luận: Đạo Phật Việt trong thời kỳ đầu truyền bá chính pháp tại Văn Lang - Âu Lạc (rất có thể) từ đời Hùng Vương hoặc ít ra cũng từ trước kỷ nguyên Tây lịch.

Lịch Sử Việt Nam, tập 1, nhận định: dưới hai triều đại nội thuộc Tùy - Đường (từ năm 603 đến năm 906) Đạo Phật ở nước ta rất hưng thịnh.

"Dưới thời Tùy Đường, hai phái Thiên tông của Phật giáo Trung Quốc được du nhập vào nước ta. Phái thứ nhất (do Tỳ-Ni-Đà-Lu-Chi cầm đầu) truyền bá vào cuối thế kỷ VI, trung tâm là chùa Pháp Vân (Thuận Thành, Hà Bắc). Phái thứ hai (do Vô Ngôn Thông cầm đầu) truyền bá vào đầu thế kỷ IX, trung tâm là chùa Kiến Sơ (Phù Đổng, ngoài thành Hà Nội).

"Lúc này ở nước ta đã có nhiều chùa lớn (88 chùa ở Giao Châu), có chùa có số sư tới vài trăm; đã xuất hiện nhiều cao tăng người Việt. Chùa là một tổ chức trang viên, có nhiều ruộng đất và điền nô. Như vậy ở nước ta bây giờ đã hình thành một lớp tăng lữ là tầng lớp trí thức trọng yếu. Nhiều vị sư đã vượt biển sang Thiên Trúc cầu đạo, thỉnh kinh và sang Trường An giảng kinh cho vua Đường" (Sđd, tr 127).

Theo sử gia Trần Văn Giáp khảo cứu trong các sách cho biết là "về đời Đường có ba đoàn truyền giáo ở nước ta. Đoàn thứ nhất có ba người Tàu; đoàn thứ hai cũng có ba người Tàu và một là người Trung Á; đoàn thứ ba: có sáu pháp sư An Nam mà bốn người ở Giao Châu (Hà Nội và nam Định) và hai người ở Ái

Châu (Thanh Hoá bây giờ)" - Le Bouddhisme en Annam, trang 31 - Danh sách ba đoàn truyền giáo, xem trang 55.

Nguồn: <https://thuvienhoasen.org/a11501/04-dao-phat-thoi-ky-tu-chu-nha-dinh-968-980-va-tien-le-981-1009>

5. Phật giáo Việt Nam dưới thời Ngô, Đinh và Tiền Lê

Nói tới ý nghĩa Phật giáo thời Ngô – Đinh – Tiền Lê là phải nói đến một nền văn hóa Việt đã từng thấm đẫm tư tưởng bình đẳng, trí tuệ, từ bi, phải nói tới chân dung của những vị cao tăng, âm thầm hay hiển tượng hóa thân cứu độ đời.



“Quê tôi có gió bốn mùa
Có sông tắm mát, có chùa quanh năm.....
Mai này tôi bỏ quê tôi

Bỏ trắng, bỏ gió, chao ôi! bỏ chùa!...”

(Nguyễn Bính)

“Dầu trải qua mấy phân ly tán

Nhưng vẫn còn núi, còn sông

Còn chót vót mãi ngôi chùa”

(Vũ Hoàng Chương)

Và còn nhiều, nhiều lắm, hình ảnh mái chùa và nếp sống thanh tao, bình dị ấy thấm nhuần vào đời sống, vào tận tâm hồn lớp lớp thế hệ người Việt Nam, đi ra văn chương, kết tụ lại thành một mạch nhựa sống âm thầm mà bền bỉ, quật cường mà vẫn hồn hậu với đời! Không ai có thể biết chắc chắn Đạo Phật đến với người Việt từ bao giờ nữa! Lịch sử có chăng cũng chỉ là sự phỏng đoán, vì đã quá xa xôi rồi! Từ ca dao, truyện cổ tích, người ta đã thấy thấp thoáng trong đó là ông bụt, bà tiên ban phép lành cứu khổ. Đến sử sách thì thậm chí ngay từ thời Hai Bà Trưng khởi nghĩa và thất bại, Bát Nàng – một nữ tướng kiệt xuất đã không chịu luồn cúi đầu hàng nhục nhã, cắt tóc xuất gia, khởi đầu cho ni chúng nước nhà. Thì nói chi tới nam nhân, ẩn mật tu hành, đợi duyên hội tụ mới phát xuất hiển lộ đức tài, còn ngược mình lên phương bắc, thuyết giảng độ sanh cho đời đời lợi lạc, ghi khắc công ơn!

Lịch sử của dân tộc Việt Nam không chảy theo một dòng êm đềm phẳng lặng, mà là một dòng thác sôi rào với đá ghềnh non cao hùng vĩ, có những chặng băng qua cao nguyên, luồn trong rừng già sâu thẳm đại ngàn, hay oằn mình trên sa mạc cháy bỏng để quyết uơm mình đổ ra biển cả của hạnh phúc, tự do,

độc lập. Đạo Phật chạy theo dòng sinh mệnh lịch sử ấy, cùng nếm sương nằm lá, cùng thất bại đắng cay và cùng phát cao ngọn cờ chiến thắng oanh liệt.

Mà trong đó, chúng ta không thể nào không nhớ tới giai đoạn sau gần 1000 năm Bắc thuộc sống trong tối tăm bùn lầy đau khổ, đạo Phật cả dân tộc vùng đứng lên khởi nghĩa giành lại quyền tự chủ cho nước nhà, lại cùng nổi chìm theo thế thời vận cuộc rồi vẫn âm thầm sống kiên cường, cho đời sau, sau nữa đi lên.

Đó là Phật giáo thời Ngô – Đinh – Tiền – Lê và vai trò giá trị hết sức quan trọng đối với cả thời đại. Tại sao lại phải đặt Phật giáo và ý nghĩa vai trò trong một bối cảnh lịch sử sâu xa như vậy?

Vì đạo Phật và dòng sống của nó đã hòa nhập làm một, như nước với sữa, với dòng chảy của dân tộc! Thời đại nào cũng vậy!

Nhưng thời đại Ngô – Đinh – Tiền – Lê thì vẫn có sự khác biệt riêng trong cái chung. Ấy chính là thời kỳ khởi nguyên cho sự phát triển lớn, mạnh mẽ, vững chắc, khẳng định Phật giáo như là một quốc giáo với uy thế tuyệt đối về mọi mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, văn hóa và xã hội; không chỉ là sức mạnh tác động chuyển xoay vận cuộc, mà còn đánh mạnh, đi sâu vào đời sống tâm linh toàn thể dân tộc. Kể từ đó, đời Lý – Trần kế thừa, phát huy, đẩy lên đỉnh cao rực rỡ nhất trong lịch sử bốn ngàn năm văn hiến đầy tự hào.

Trước hết, để hiểu rõ, chúng ta phải đi từ bối cảnh lịch sử.

Những truyền thuyết và kết luận suy đoán của các nhà nghiên cứu về nguồn gốc của dân tộc Việt có nhiều, song để có lịch sử xác đáng, có thể bắt đầu tính từ thế kỷ 3-B.C. Khi mà Thục Phán đánh được Văn Lang của các vua Hùng, hợp lại thành nước Âu Lạc, xưng là An Dương Vương, đóng đô tại Cổ Loa (nay thuộc Đông Anh – Hà Nội). Nhằm vào lúc ấy tại Trung Hoa, Tần Thủy Hoàng thống nhất đại lục sau thời chiến Quốc – Xuân Thu (418-221 B.C). Và dường như từ đó trở đi, sự bành trướng về phương Nam trở thành quy luật tất yếu của Hán tộc. Hay nói đúng hơn là một chính sách không thể điều chỉnh và sửa đổi. Các cuộc xâm lăng ngày càng quy mô, tàn bạo hơn. Đầu tiên là Tần Thủy Hoàng sai 50 vạn quân đánh xuống phương nam. Rồi sau này các triều đại khác lên thay đều vậy. Qua đời tham quốc thuộc nhà Ngô, Lương, Tùy, Đường... đều cai trị hà khắc tàn bạo, trong chế độ sách lược đô hộ của họ, bất di bất dịch.

Tuy nhiên, song song với sự đô hộ tàn bạo ấy là biết bao cuộc khởi nghĩa của nhân dân nổi lên, cầm đầu là những vị anh tài thao lược, uy dũng như bà Trưng (đầu năm 40 A.C), Chu Đạt (157), bà Triệu (246), Triệu Chí, Triệu Ông Lý, Lý Trường Nhân (468), Lý Bôn (544), Triệu Việt Vương (548), Lý Phật Tử (571), Lý Tự Tiên (687), Mai Thúc Loan (722), Phùng Hoan (767), Khúc Thừa Dụ (906), Dương Đình Nghệ và kết thúc là Ngô Quyền (938) với trận chiến thắng lịch sử trên sông Bạch Đằng.

Xét về ý nghĩa lịch sử, sự kiện này (938) đánh dấu một bước ngoặt to lớn, vị đại trong lịch sử dân tộc. Nó chấm dứt thời kỳ tối tăm hơn ngàn năm phương Bắc đô hộ, chấm dứt cả một trường kỳ kháng chiến với biết bao nhiêu máu đã đổ, xương đã tan cho nền độc lập tự do, hạnh phúc.

Nhưng thật đáng tiếc khi Ngô Quyền trị vì lên ngôi quá ngắn ngủi (mất năm 944). Đất nước vẫn tự chủ nhưng giặc loạn đã nổi lên khắp nơi. Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân lên ngôi, rồi lại mất sớm, chỉ trị vì 12 năm. Quân Tống xâm lược, Lê Hoàn đem quân đánh tan, lên ngôi vua lấy hiệu Lê Đại Hành. Nhà Tiền Lê tồn tại 29 năm thì mất, về nhà Lý. Ba đời, ba triều đại ngắn ngủi chưa đầy 70 năm, nhưng tồn tại trong sự tự chủ, độc lập thực sự.

Ngô Quyền lên ngôi và tồn tại quá ngắn, vì thế ông chưa làm gì kịp để xây dựng và phát triển đất nước, lại thêm hậu đài sau đó tranh giành vị quyền giữa Dương Tam Kha và hai Thái tử, cục loạn rối ren, sao có thể nói tới ổn định để mở mang về văn hóa. Nhưng không thể nói là không có sự tương quan gì với Phật giáo. Đạo Phật đã du nhập vào giao châu từ đầu thiên niên kỷ. Tới thế kỷ 5 đã phát triển mạnh mẽ, đa dạng, phong phú rồi thậm chí còn được đánh giá ngang với các trung tâm Phật giáo ở Trung Hoa. Các Tăng sĩ giảng kinh, tiếp tăng độ khắp nơi, các đoàn truyền giáo tự do phát triển. Tư tưởng của nhân dân vốn đã thấm nhuần tinh thần triết lý Đạo Phật được thể hiện trong đời sống yêu hòa bình, tự do, yêu cái đẹp và thiện, sống tương thân tương ái, đùm bọc nhau, che chở lẫn nhau. Như trong lời thi sách – lạc tướng Châu Diên – nói: “...Việc truyền bá đức tất

phải lấy thương yêu dân làm đầu. Nay người cầm quyền chính làm điều trái ngược, những người nói thẳng, những người mưu lược tài trí thì bắt tội, những kẻ luôn cúi nịnh bợ thì khen thưởng cho bọn này, hầu vợ lẽ được nhúng tay vào chính sự. Cho bọn thuộc hạ tôi tớ được chuyên quyền, hống hách, người mở miệng lúc nào cũng nói tới thương yêu dân nhưng lòng độc ác, tàn hại của người ngày càng khủng khiếp. Rán mở dân để vết của, vất kiệt sức dân để thỏa lòng tham. Tự coi mình là thế mạnh như gương Thái A. Nào hay đương ở nguy cơ tan vỡ như sương rơi buổi sáng... Nếu không sửa đổi, nói sức cho dân thì nguy vong sẽ tới nguy.” (Trích “Lá thư gửi Thái thú Tô Định”). Và với tư tưởng:

“Nhiều điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng”.

Cả dân tộc ta đã đoàn kết lại, hết cuộc khởi nghĩa này tới cuộc nổi dậy khác, thất bại ngã xuống lại đứng lên, vùng dậy quật cường, dù máu đổ thành sông, xương chát thành núi, tinh thần ấy không bao giờ bị nhấn chìm được. Vì sao? Vì đó là cuộc đấu tranh cho chính nghĩa, vì chính nghĩa, cuộc đấu tranh để xóa bỏ áp bức bất công bạo tàn, đấu tranh để giành lại quyền sống đúng nghĩa con người. Con người ta sinh ra “ai cũng có quyền được sống, được tự do và mưu cầu hạnh phúc” không có gì khác để phân biệt trong dòng máu cùng đỏ, trong giọt nước mắt cùng mặn. Đó là lý tưởng, triết lý bình dị mà thâm sâu của đạo Phật. Con người Việt Nam đã thấm thấu nó, đã biến nó ra đời sống và cho nó vào trong hành động. Đạo Phật không phải là tôn giáo chỉ dặt cho con người ta đi vào yếm thế, tiêu cực, bi quan. Nó

là đạo của hành động, sống động sinh sôi giữa cuộc đời này. Chính đạo Phật đánh gục sự độc tôn của tư tưởng văn hóa Trung Hoa, nhất là trong chính sách đồng hóa Hán tộc người Việt thời đô hộ. Thật đặc biệt, đạo Phật đi vào lòng người bình dân, trước khi lên ngôi vị chánh tôn sau này.

Một nhân duyên kỳ diệu mà Lý Khôi Việt trong tác phẩm “Hai ngàn năm Việt Nam và Phật giáo” đã đề cập tới, đó là Phật Giáo đến với người Việt Nam trước khi tới Trung Hoa. Nó làm một cuộc chinh phục chánh pháp để giải phóng cả đất nước và con người. Bản chất và phong thái khai phóng của Phật giáo đại thừa “hùng tráng, dũng hoạt, tích cực nhập thế để cải tạo con người trong cuộc đời và xã hội”.

Con người Việt Nam được thừa hưởng và ươm mầm trong nguồn mạch tư tưởng ấy, từ bà Triệu “Người ta sống ở đời như mầm cây ngọn cỏ, tươi héo chỉ trong nháy mắt, từ thanh xuân đến già cõi nhanh chóng như bay. Cho nên không thể là trai hay gái phải lập công to để tiếng thơm nghìn năm, việc gì lại cúi đầu khom lưng làm tôi tớ cho kẻ khác...” Tôi muốn đập cơn gió mạnh, đập luồng sóng dữ, chém cá kình ở ngoài biển động, quét sạch quân giặc ra khỏi bờ cõi. Cứu dân ra khỏi nơi đẫm máu, chớ không thềm bắt chước người đời, cúi đầu khom lưng làm tì thiếp cho người...”

Tinh thần ấy có ở đâu ra, nếu không bắt nguồn từ tư tưởng đạo Phật, từ Bồ-tát hạnh vĩ đại?

Và cho đến Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh của một thuở ấu niên biết lấy bông lau làm cờ trong trò trận giả trên cánh đồng làng;

tới Lê Đại Hành cũng xuất thân từ cái cuộc lười cày mà mưu trí hơn người nên nghiệp đế vương. Những con người trưởng thành từ gian nan, đói khổ, áp bức, đày ải trong chế độ cai trị bạo ngược phương Bắc, đã đứng lên thành những anh hùng.

Vì thế mà ngay khi lên ngôi, Đinh Tiên Hoàng đổi hiệu nước là Thái Bình, đã vời ngay các vị thiền sư vào dự việc nước. Không chỉ vì ở học vấn uyên thâm, mà các ngài còn là những bậc thầy khác sáng tâm linh, dẫn dắt tâm linh trong con đường tìm cầu đến một đời sống hạnh phúc. Năm 971, vua ban chức tể tướng, Khuông Việt Thái Sư cho thiền sư Ngô Chân Lưu là thầy của vua, trên cả vạn dân, đức ấy đâu dễ đạt. Vua Đinh rất tôn kính Tăng, chỉ dụ xây dựng tu bổ các chùa xưa đổ nát; đặc biệt với quốc sư của mình, vua rất mực trung tín, luôn học hỏi cho sự tu tập nội tâm và luận bàn về việc nước trong tinh thần đạo pháp, tất cả các mặt của xã hội, kể cả quốc phòng.

Nhà Đinh đã thừa hưởng nền độc lập tự chủ của Nhà Ngô để phát triển và xây dựng cơ đồ. Vì thế, dù nhà Ngô tồn tại ngắn ngủi, không thể phủ nhận vai trò quan trọng của nhà khai sáng kỷ nguyên thái bình thịnh trị cho dân tộc. Phật giáo đã phát triển trước đó, tới nhà Ngô Hưng Long lớn hơn lên nhờ được nâng đỡ và ưu ái, cũng là một tiền đề vững chắc cho Phật giáo nhà Đinh cũng như sau này.

Lê Hoàn là một vị tướng đại tài và là một người có tầm nhìn chính trị sâu xa, rộng lớn, được Đinh Bộ Lĩnh phong làm Thập đạo tướng quân năm 968 khi mới 27 tuổi. Vua Đinh và Thái tử lớn bị ám hại, thái tử nhỏ Đinh Tuệ mới 6 tuổi lên ngôi, quân

Tổng kéo sang, viết tấu hậu thư khiêu khích hăm dọa, Lê Đại Hành lên ngôi vua, điều động binh lính và mưu đánh giặc sau đó ra trận, đúng như dự đoán của thiền sư Vạn Hạnh: “Nội trong bảy ngày giặc sẽ tan”. Và chính sử đã chép rằng, việc tôn xưng lên Hoàng đế của Lê Hoàn do Thiền sư Ngô Chân Lưu đứng ra chỉ đạo. Có thể nhiều người sẽ dùng từ hiện đại “đạo chính” cho việc làm này, nhưng dưới một góc độ khác, khách quan mà nói, trong tình thế gay go của vận nước khi ấy, không còn cách nào khác và không còn ai khác thay thế ngoài đại tướng quân Lê Hoàn. Mà thực tế ông là người sống rất có đức, được nhiều người mến phục, chứ không chỉ là tài năng và những chiến công hiển hách. Và trước khi ra trận, vua đã triệu thỉnh thiền sư Vạn Hạnh vào để hỏi về kế đánh giặc, cách bài binh bố trận ra sao để chắc chắn giành thắng lợi. Một sự hợp tác rất tuyệt vời, địa lợi. Vậy thì có triết lý và tư tưởng nào đánh giá và nhìn nhận cục diện, thời cuộc, vận nước, mệnh con người, sâu sắc tinh tế hơn thế nữa không? Người ta có thể dùng ngôn ngữ nào để dành cho hai vị thiền sư Ngô Chân Lưu và Vạn Hạnh không? Không thể! – “Vua Lê Đại Hành rất xứng đáng là người đại diện cho dân tộc ta đóng lại cánh cửa của quá khứ, quá khứ nô lệ, nhục nhã của 1000 năm... Nhưng chính các thiền sư, tiêu biểu là thiền sư Ngô Chân Lưu và thiền sư Vạn Hạnh mới là người mở ra cánh cửa của tương lai hưng thịnh và vinh quang cho dân tộc ta trong suốt các thế kỷ 11, 12, 13, 14 (Lý Khôi Việt).

Thiền Uyển tập anh ghi: “Vua Lê Đại Hành rất kính trọng Ngài (Ngô Chân Lưu), phàm những việc quân quốc đều đưa cho ngài cả”. Còn thiền sư Pháp Thuận là người đã dùng nghệ thuật phù

sấm giúp Lê Hoàn lên ngôi: “Là một nhà bác học giỏi về nghệ thuật và thi ca, cả tài năng phụ tá nhà vua trong việc chính trị và thông hiểu về tình hình thực tại của đất nước”... “Trong buổi đầu sáng nghiệp của nhà Lê, ông có công trừ tể tướng và quyết định chính sách kế hoạch, nhưng khi thiên hạ thái bình rồi thì không chịu phong thưởng. Vua Lê Đại Hành rất kính trọng, không gọi tên, chỉ xưng tên là Đỗ Pháp Sư mà thôi!”

Đặc biệt với tài văn đáp thi phú, thiền sư Đỗ Pháp Thuận đã khiến sứ Tống bái phục phải theo đó mà trọng vua Lê, tôn xưng ngang hàng với thiên tử Trung Hoa. Khi tiến về rồi còn làm bài thơ tiễn mà Lê Quý Đôn coi là “Nổi danh một thuở”, khiến ông sứ bị chinh phục tận tâm khảm. Nhờ đó, nhà Tống buộc phải công nhận nền độc lập tự chủ của đất nước ta không dám nhận xét vội vàng nữa.

Như vậy, khép lại cho một thời đại tiền đề cho sự phát triển đất nước thịnh trị sau này: thời Lý, Trần, Hậu Lê..., đều bị ảnh hưởng hình ảnh Lê Ngọc Triều hoàn toàn trái ngược, hoang dã vô độ, bất tín, vô lễ nghĩa, bạc nhược, chúng ta vẫn có thể thấy và tự hào cho đất nước, dân tộc đã sang trang sử mới, kỷ nguyên của độc lập, tự chủ để từ đó xây dựng, phát triển về kinh tế, văn hóa và mọi mặt khác.

Và cũng có thể thấy, Phật giáo được thừa hưởng, có cơ hội đi lên, đạt được vị trí quan trọng trong lòng dân, lòng người, xứng đáng với giá trị, tôn chỉ của mình, đều chưa biểu đạt hết khả năng và vai trò như thời Lý – Trần sau này. Âu cũng là nhân duyên chưa đủ để tạo thành vậy.

Con người Việt Nam sống uơm mầm từ suối nguồn thanh lương của triết lý từ bi mà trí tuệ uy dũng của đạo Phật. Dân tộc Việt Nam kết tinh tinh thần từ tính đại hùng, đại lực mà rộng mở thân thang với đời của đạo Phật. Dân tộc và Đạo pháp đi song đôi với nhau, muôn đời hình ảnh ấy là bất diệt! Biến chuyển và hóa sinh nên những kỳ nữ và anh hùng “lung đeo gươm tay mềm mại bút hoa”, đi vào văn chương, sử sách. Điều ấy âm thầm tồn tại và khơi dòng mạch chảy lộ thiên bắt đầu từ thời đại độc lập Ngô – Đinh – Triều Lê. Dầu cho có theo tôn giáo nào thì bất cứ người Việt Nam nào cũng không thể không công nhận. Lịch sử dựng nước, đấu tranh giữ nước là lịch sử của dòng mạch Phật đạo, được khai sáng từ thời Ngô - Đinh - Tiền Lê, đó là điều không bao giờ có thể phủ nhận được.

Phật giáo là cả một hệ thống triết học uyên thâm, tư tưởng rộng lớn, lý luận phong phú... và bao thế hệ tu sĩ hoằng đạo, hành đạo – một nhân tố không thể thiếu được. Vì vậy, nói tới ý nghĩa Phật giáo thời Ngô – Đinh – Tiền Lê là phải nói đến một nền văn hóa Việt đã từng thấm đẫm tư tưởng bình đẳng, trí tuệ, từ bi, phải nói tới chân dung của những vị cao tăng, âm thầm hay hiển tượng hóa thân cứu độ đời. Và một đại nhân duyên lớn đã tạo nên dấu ấn mốc vàng son lịch sử: dân tộc Việt Nam đã đứng lên đánh đổ ách xiềng nô lệ cả nghìn năm để giành lại tự do cho muôn nhà, khởi đầu cho đại công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của tất cả các triều đại sau này. Đặc biệt, lấy chính Phật giáo làm tư tưởng chỉ đạo cho hành động, làm căn bản để sống, chiến đấu, xây dựng, bảo vệ, phát triển, đi lên về mọi mặt.

Khánh Bình - Vườn hoa Phật giáo

6. Năm 1009-1225: VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO THỜI LÝ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN VĂN MINH ĐẠI VIỆT:



a. Sự xuất hiện Phật giáo ở Việt Nam

Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn trên thế giới du nhập vào Việt Nam từ rất sớm. Theo nguồn sử liệu cũ từ thời Lạc Việt, nước ta đã có trung tâm Phật giáo Luy Lâu nổi tiếng ở vùng châu thổ sông Hồng. Đó không chỉ là trung tâm tôn

giáo mà còn là trung tâm chính trị, quân sự, thương mại của Lạc Việt. Phật giáo Luy Lâu đã tác động không nhỏ đến các nhà tư tưởng của Lạc Việt. Khi Phật giáo du nhập một cách hòa bình vào Việt Nam, tư tưởng từ bi, vị tha của đạo Phật nhanh chóng được cư dân bản địa tiếp thu và trở thành tâm thức của người Việt cổ.

Dân tộc Lạc Việt lúc đó đã có một nền văn minh nông nghiệp lúa nước nhưng tổ chức nhà nước và tôn giáo còn đơn giản. Trong khi đó, nước ta luôn bị kẻ thù phương Bắc đe dọa xâm lược và đô hộ. Có thể Phật giáo lúc này góp phần phát huy vai trò hệ tư tưởng của người Việt chống lại Hán hóa. *“Trong thời Bắc thuộc, Phật giáo tuy chưa trở thành Quốc giáo nhưng đã đóng vai trò như tôn giáo dân tộc để tham gia bảo vệ văn hóa, chủ quyền dân tộc của người Việt”*.

Sau khi thoát khỏi ách đô hộ của phương Bắc, từ thế kỷ X, nước ta đã bước vào kỷ nguyên độc lập tự chủ thì Phật giáo cũng không ngừng phát triển. Thời Đinh – Tiền Lê, triều đình bắt đầu trọng dụng một số nhà sư có kiến thức uyên thâm trên nhiều lĩnh vực. Các vua thời Đinh – Tiền Lê ban hành một số chính sách bảo trợ và phát triển hệ thống tăng đoàn Phật giáo trong cả nước như một tôn giáo chính thống, nhiều chùa lớn được xây ngay tại kinh thành. Các vua còn cử cả phái đoàn sang Trung Quốc thỉnh kinh Phật về in và truyền bá cho dân chúng. *“Phật giáo thời kỳ này bắt đầu phát huy vai trò như một lực lượng tinh thần của dân tộc trong các đường lối chiến lược xây dựng và ổn định đất nước sau một thời kỳ dài bị đô hộ”*.

b. Phật giáo trở thành Quốc giáo ở thời Lý

Theo dòng lịch sử, từ một tôn giáo ngoại lai trở thành tôn giáo dân tộc, sang thời Lý, Phật giáo trở thành quốc giáo của

nhà nước Đại Việt. Triều đại nhà Lý tồn tại hơn 200 năm (1009-1225) với chín đời vua. Trong lịch sử Việt Nam, triều Lý là một triều đại lớn và để lại nhiều dấu ấn sâu sắc trên các lĩnh vực khác nhau. Dấu ấn quan trọng nhất trên lĩnh vực chính trị chính là sự kiện lịch sử năm 1010, sau khi lên ngôi, Lý Thái Tổ đã cho dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long. Thăng Long từ đó trở thành thủ đô văn hiến ngàn đời sau của dân tộc.

Đến năm 1054, triều Lý lại đặt quốc hiệu mới cho nước Đại Việt và buộc nhà Tống phải thừa nhận nước ta là một quốc gia riêng. Trên lĩnh vực quân sự, triều Lý để lại dấu ấn trên trang sử hào hùng chống ngoại xâm của dân tộc (*đánh Chiêm Thành phá tan âm mưu của nhà Tống trong việc lợi dụng Chiêm Thành để xâm lược nước ta và sau đó tổ chức thắng lợi cuộc kháng chiến chống Tống*). Ngoài ra, triều Lý cũng chăm lo phát triển kinh tế, thúc đẩy văn hóa nên đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ... Một dấu ấn quan trọng khác trên lĩnh vực tôn giáo thời Lý là sự hưng thịnh của đạo Phật.

Sự hưng thịnh của đạo Phật thời Lý biểu hiện rõ nhất ở tổ chức tăng đoàn. Không chỉ có số lượng phật tử đông đảo (*hầu như trên cả nước từ vua, quan đến dân đều theo đạo Phật*) mà tăng đoàn còn có nguồn ruộng đất và tài sản riêng rất lớn. Triều đình phong kiến nhà Lý tham gia chính quyền từ trung ương đến các địa phương.

Các vua Lý đã kế thừa tổ chức tăng quan thời Đinh – Tiền Lê. Đây là tổ chức có tính chất tôn giáo liên quan chặt chẽ với hệ thống nhà nước. Tăng quan triều Lý là những người giúp cho nhà nước quản lý các tín đồ phật tử về mặt hành chính, đồng thời trên thực tế cũng là người bảo vệ quyền lợi của Phật giáo.

Một số tăng sĩ đặc đạo và có học vấn uyên bác thời này được các vua Lý hết sức trọng dụng. Có sư là thầy dạy của vua và được phong làm Quốc sư.

Dưới thời Lý, một loạt nhà sư được ban hiệu Quốc sư như Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Thông Biện, Viên Thông, Không Lộ. Vai trò chủ yếu của các Quốc sư thời Lý là những cố vấn đặc lực giúp vua hiểu biết về giáo lý đạo Phật, ngoài ra khi cần, các Quốc sư còn cố vấn cho vua những vấn đề về chính trị, ngoại giao, quân sự, văn hóa...



Thiền sư Vạn Hạnh

Nhà Lý đề cao Phật giáo do xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Xét về quan hệ, thái tổ nhà Lý (*Lý Công Uẩn*) có mối quan hệ đặc biệt với các nhà sư đương thời, thưở nhỏ từng là con nuôi của sư Lý Khánh Vân và là đệ tử thụ giáo của sư Vạn Hạnh. Xét về niềm tin tôn giáo, các vua thời Lý rất sùng đạo. Bản thân một số vua được tôn là tổ của các phái thiền. Vua Lý Thái Tông là vị Tổ thuộc thế hệ thứ bảy phái Thiền Vô Ngôn Thông. Vua Lý Thánh Tông là Tổ thứ hai Thiền phái Thảo Đường.

Xét về chính trị, việc nhà Lý thành lập có công hậu thuẫn to lớn của thế lực Phật giáo trong nước đứng đầu là sư Vạn Hạnh. Về sau, các nhà sư lại trở thành những trợ thủ đắc lực phò vua giúp nước. Xét về xã hội, triều đình phong kiến nhà Lý muốn tận dụng những ưu điểm của Phật giáo để dung hòa những mâu thuẫn đối kháng trong xã hội. Sau khi triều Lý thành lập, các vua nhà Lý cai trị đất nước trên hệ tư tưởng của đạo Phật nên đã dần dần xoa dịu sự bất bình của nhân dân cả nước trước sự bạo tàn, sa đọa của các vua cuối thời Tiền Lê.

Do sự đề cao Phật giáo của nhà nước phong kiến và sự phát triển của hệ thống tăng đoàn, đạo Phật đã từng bước hội nhập vào đời sống của người dân Việt. Sự hội nhập ấy diễn ra không phải chỉ một giai đoạn, một thời điểm mà xuyên suốt chiều dài lịch sử của triều đại nhà Lý. Giáo lý đạo Phật được phổ biến rộng rãi trên cả nước. Trong giai đoạn này, Phật giáo không chỉ dành riêng cho giới sư sãi, phật tử mà còn ảnh hưởng chung toàn xã hội. Chùa chiền không chỉ đơn thuần là nơi thờ tự, lễ hội mà còn là nơi học tập, trau dồi đạo đức, văn hóa của người dân Đại Việt; nổi bật nhất là môn phái thiền học được áp dụng một cách rộng rãi trong các tầng lớp dân chúng. Đạo Phật đã ăn sâu vào đời sống tinh thần của nhân dân đúng như Hòa thượng Thích Mãn Giác sau này đã viết:

*“Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của tổ tông”.*

Trở thành Quốc giáo hơn 200 năm tồn tại của triều đại nhà Lý, Phật giáo giữ vai trò quan trọng ảnh hưởng đến sự hình thành và bước đầu phát triển của quốc gia Đại Việt ở tất cả các hoạt

động từ chính trị xã hội, quân sự, ngoại giao đến văn hóa, giáo dục.

c. Phật giáo giữ vai trò ổn định chính trị và phát triển xã hội

Nước ta vừa mới thoát khỏi thời kỳ đô hộ kéo dài nhưng ngay sau khi độc lập, các vua Đinh – Tiền Lê phần nhiều là những kẻ vũ biên. Những cực hình như ôm cột đồng đốt nóng, thả vạc dầu đun sôi, nhốt cũi ngâm sông, giam vào chuồng hổ báo... để trừng phạt kẻ tội phản do các vua ban hành đã làm mất thiện chí của dân chúng và phản ảnh tình trạng xã hội còn lạc hậu.

Thời kỳ này Phật giáo mới bắt đầu được chú trọng, các vua Đinh – Tiền Lê chưa thực sự áp dụng việc trị nước dựa vào tư tưởng từ bi, hỷ xả của đức Phật. Sang thời Lý, nhận thấy tư tưởng và giáo lý của đạo Phật có nhiều điểm phù hợp với việc trị quốc trong thời bình nên các vua nhà Lý coi trọng tăng đoàn – một phần vì mến đạo nhưng cũng một phần vì lý do chính trị. Nhờ vào học vấn và tài lực của chư tăng, Phật tử thời Lý mà Đại Việt ổn định về chính trị và phát triển hơn các thời trước về văn hóa xã hội.

Nguyễn Đông Chi trong sách “*Việt Nam cổ văn học sử*” có trích dịch một đoạn lời của Quốc sư Viên Thông (1080-1151) - (Đời thứ 18, dòng Tỳ ni đa lưu chi) giải bày với vua Lý Thần Tông về phép trị nước như sau:

“Thiên hạ cũng như một đồ vật, để nó vào nơi yên thì yên vào nơi nguy thì nguy, cốt trông ở chỗ sở hành của nhà vua; nếu có cái đức hiếu sinh thấm vào lòng dân thì dân yêu như cha mẹ... Trị và loạn ở tại trăm quan, được người thì trị mà không được người thì loạn... Bậc vua chúa không làm hưng hay vong liền mà dần dần ở sự thiện hay ác. Bậc thánh vương xưa biết như

thế nên mới bắt chước để yên người... Yên dân là kính kẻ dưới, hãi hùng như cưỡi ngựa nắm dây cương mục. Theo lối đó thì hưng, trái lại thì vong. Sự hưng vong là dần dần sinh ra thôi”.

Với những lời giải bày trên, quả thật các Quốc sư thời Lý xứng đáng là những nhà cố vấn vững vàng về chính trị. Đó là một bài học chính trị thấm nhuần tinh thần Phật giáo.

Đó còn là sự sáng suốt tuyệt vời của sư Vạn Hạnh khi ngài khuyên vua Lê Đại Hành chỉ việc án binh bất động trong hai một ngày là giặc lui, hoặc sự kiện ngài khuyên vua dời đô về Thăng Long, vùng đất địa linh nhân kiệt để giữ cho địa thế nước ta vững bền dài lâu. Thực tế đã xảy đúng như lời dạy của Quốc sư. Điều này đủ biết vai trò quan trọng của hệ thống tăng quan thời Lý với việc ổn định hệ thống chính trị của nhà nước Đại Việt.

Không chỉ giữ vai trò ổn định hệ thống chính trị, Phật giáo thời Lý còn tác động không nhỏ đến tình trạng phát triển kinh tế xã hội.

Do sự phát triển của đạo Phật nên các chùa thời này đều có cơ sở vật chất rất lớn, bao gồm rất nhiều ruộng đất và tài sản. Một điều đáng quý là nguồn tài sản của các chùa hầu hết dùng để cứu cấp dân nghèo vào những năm mất mùa. Cửa chùa cũng chính là nơi cư mang những người hoạn nạn. Các thư tịch cũ như sách Thiên Uyển Tập Anh chép rằng vua và các tín chủ giàu có thường cúng dường của cải để chư tăng bố thí cho dân nghèo hay dùng vào các công việc cứu trợ công đức khác. Các Thiền sư như Không Lộ, Giác Hải tinh thông y thuật đã phát minh ra nhiều phương dược để cứu chữa cho dân...

Tư tưởng từ bi, cứu thế của đạo Phật còn ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống xã hội. Xã hội thời này thuần hậu hơn rất nhiều so với các triều đại trước. Phần lớn các vua Lý đều có lòng khoan dung, nhân từ do ảnh hưởng của đạo Phật. Điển hình như các vua Lý Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông luôn chỉ đạo quần thần phải chăm lo cho đời sống nhân dân ấm no, hạnh phúc chính là bảo vệ sự độc lập của nước nhà. Sử sách cũ đã phải ca ngợi tài trí, đức hạnh của vua Lý Nhân Tông:

“Vua là người sáng suốt khôn ngoan, nhân hiền, hiếu nghĩa. Vua nghe lời can ngăn, cầu kẻ hiền tài, ít tạp dịch, thuế khóa nhẹ. Bấy giờ nước lớn phải sợ; nước nhỏ phải mến, thần giúp người theo, dân thì đông giàu, mình thì thái bình. Thực là ông vua giỏi ở triều Lý”.

Ở triều đại trước, các vua Đinh – Tiền Lê chưa thực sự thấm nhuần triết lý sống của đạo Phật mặc dù Phật giáo đã phát triển. Vua sẽ là gương sáng cho dân chúng noi theo nhưng có lẽ tư tưởng và cách ứng xử của các vua Đinh – Tiền Lê chưa phù hợp lòng dân. Ngược lại, các vua nhà Lý từ chỗ thấm nhuần triết lý đạo Phật đã cai trị đất nước trên hệ tư tưởng đúng như lời chỉ dạy của Pháp Thuận Thiền sư:

*“Quốc lộ như đặng lạc
Nam thiên lý thái bình
Vô vi cư điện các
Xử xử tức đao binh”.*

*(Vận nước như mây quán
Trời Nam hưởng thái bình
Vô vi trên điện các
Xử xử hết đao binh).*

Thực tế lịch sử đã chứng minh, bản thân các vua Thiên sư thời Lý đã tự trau dồi đạo đức vô ngã, triết lý sống nhập thế trên cơ sở tinh thần từ bi, hỷ xả, vô ngã của đạo Phật. Các vua nhà Lý trở thành tấm gương cho dân chúng noi theo. Điều này tạo nên một đời sống tinh thần tốt đẹp cho toàn xã hội. Đó là một đời sống hướng thượng, hướng con người đến chân thiện mỹ và đạt chân lý ngay trong đời sống hiện tại. Nền kinh tế - xã hội nước ta thời ấy nhờ vậy cũng tiến bộ, phát triển hơn so với các triều đại trước.

d. Tư tưởng Phật giáo và khối đoàn kết toàn dân chống ngoại bang

Ngay từ khi Phật giáo du nhập vào nước ta khoảng đầu Công nguyên đã đem theo tư tưởng bình đẳng và từ bi rất thích hợp với khối đại đoàn kết toàn dân và mở rộng tình thương yêu đùm bọc lẫn nhau của dân Việt. Tinh thần vô ngã, vị tha Phật đà ấy ở thời Lý đã thấm sâu vào tiềm thức của cư dân Đại Việt và tạo nên mối đoàn kết dân tộc sâu sắc giữa vua quan với người dân bình thường, giữa tướng lĩnh với binh lính.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư có dẫn:

“Năm 1038, vua Lý Thái Tông ngự ra bố hải khẩu (Thái Bình) cày ruộng tịch điền. Vua sai hữu ti quét đất lập đàn, thân tế thân nông, sau đó cầm cày toan làm lễ cày ruộng. Tả hữu can rằng, đó là việc của bọn nông phu, bệ hạ làm việc ấy làm gì? Vua nói: trăm không tự cày thì lấy xôi đâu mà tế, lại lấy gì nêu gương cho thiên hạ. Vua đẩy cày ba lần rồi ngừng. Nhà vua tự thân cày tịch điền đầu năm, là để làm kiểu mẫu cho dân của nhà Lý”.

Đây chính là một minh chứng biểu hiện tinh thần dân chủ và đoàn kết giữa vua tôi Đại Việt.

Giáo lý về “*tất cả chúng sinh đều có Phật tính*” đều có sẵn mầm giác ngộ để tương lai thành Phật là một chủ thuyết thực sự bình đẳng, hạn chế phân biệt ranh giới đẳng cấp phong kiến thời Lý. Đối với các ông vua kiêm Thiền sư như Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông thì chủ quyết bình đẳng đó không phải là khẩu hiệu mà thể hiện bằng đường lối chính sách cai trị và cả trong cung cách xử sự hằng ngày của các vua.

Chính tinh thần dân chủ và tinh thần đoàn kết toàn dân do ảnh hưởng hệ tư tưởng đạo Phật đã giúp Đại Việt giành được kỳ tích trong trang sử hào hùng chống ngoại xâm của dân tộc. Đó là sự kiện đập tan cuộc xâm lược quy mô lớn với 30 vạn quân của nhà Tống. Để giành được chiến thắng trong cuộc kháng chiến chống Tống ở thế kỷ XI, bản thân những người đứng đầu nhà nước Đại Việt bấy giờ phải hội tụ nhiều yếu tố: lòng yêu nước, trí tuệ, tinh thần vô ngã, bình đẳng giữa quân dân và cả sự khoan dung độ lượng khi kẻ thù thất bại.

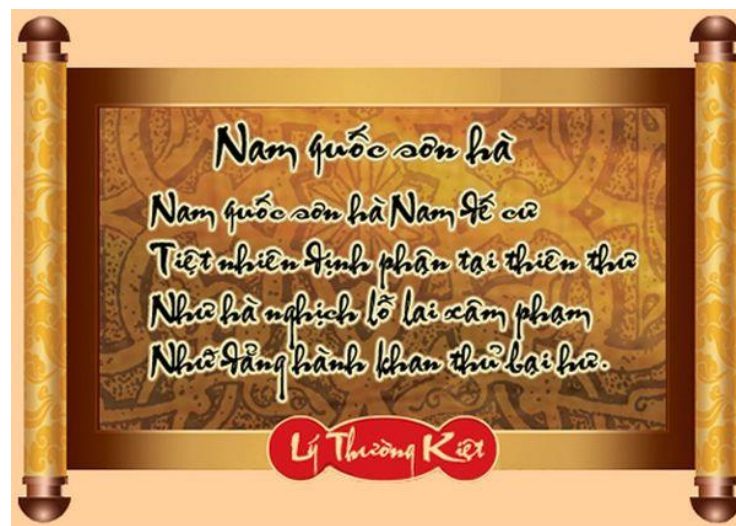
Tinh thần Phật đã thể hiện trong cuộc kháng chiến chống Tống ở triều đại nhà Lý được soi rọi rõ nhất qua tấm gương người lãnh đạo cao nhất của quân đội Đại Việt lúc bấy giờ là Thái úy Lý Thường Kiệt. Khi cuộc kháng chiến chống Tống vừa mới bắt đầu, để củng cố lực lượng lãnh đạo của quân dân Đại Việt, Thái úy đã dẹp bỏ lợi ích cá nhân, mời ngay Lý Đạo Thành, Thái sư triều trước, từ Nghệ An trở lại triều đình giữ chức Thái phó bình chương quân quốc trọng phụ để cùng ông hợp lực lo toan việc nước trong lúc nguy nan.

Vào giai đoạn gần cuối cuộc kháng chiến, Lý Thường Kiệt sử dụng trí tuệ về nghệ thuật quân sự một cách thành công. Từ chỗ nắm rõ tinh thần và sự suy yếu của lực lượng địch, đồng thời

muốn khích lệ tinh thần của quân dân Đại Việt, ông đã cho đọc bài thơ thần nổi tiếng “*Nam quốc sơn hà*”:

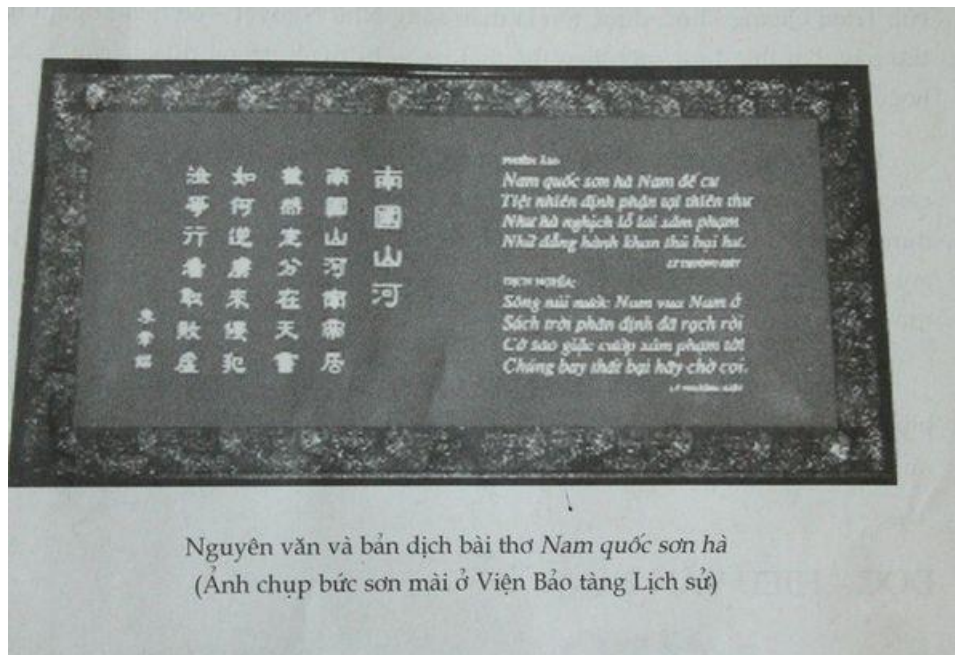
e. Bài thơ Nam Quốc Sơn Hà – Bản tuyên ngôn đầu tiên của Việt Nam

Nam Quốc Sơn Hà là bài thơ của tác giả Lý Thường Kiệt. Tương truyền trong giai đoạn sục sôi chiến đấu cùng giặc ngoại xâm, Lý Thường Kiệt đã sáng tác nên bài thơ này. Vào đêm khuya thanh vắng, ông đã ở trong đền thờ và cất giọng đọc bài thơ. Giọng hào hùng, hào khí chói lóa khiến quân giặc hoảng loạn. Về sau như lời bài thơ, quân và dân ta đã chiến thắng quân giặc.



Nam Quốc Sơn Hà là bài thơ của tác giả Lý Thường Kiệt

Nam quốc sơn hà (chữ Hán: 南國山河) là một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt viết bằng văn ngôn không rõ tác giả. Đây là bài thơ nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam, được coi là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của Việt Nam, khẳng định chủ quyền của nhà cầm quyền Đại Việt trên các vùng đất của mình. Bài thơ được cho là bài thơ thần, do thần đọc giúp Lê Hoàn chống quân Tống năm 981 và Lý Thường Kiệt chống quân Tống năm 1077.



Tiếng thơ vang vọng khắp đất trời khiến quân giặc nổi loạn, lòng người Việt lại đắm chìm vào ngọn lửa yêu nước. Lý Thường Kiệt lúc bấy giờ không cần đứng trên đài tuyên ngôn nhưng vẫn có thể tuyên bố chủ quyền đất nước.

Tên gọi:

Bài thơ này vốn không có tên, tên gọi Nam quốc sơn hà là do những người biên soạn cuốn sách Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập 2 (sách do Nhà xuất bản Văn học xuất bản năm 1976) đặt ra, lấy từ bốn chữ đầu trong câu thơ đầu tiên của bài thơ này (Nam quốc sơn hà Nam đế cư).

Tiếng thơ vang vọng khắp đất trời khiến quân giặc nổi loạn, lòng người Việt lại đắm chìm vào ngọn lửa yêu nước

Văn bản:

Bài thơ Nam quốc sơn hà có ít nhất là 35 dị bản sách và 8 dị bản thân tích. Thư tịch đầu tiên có chép bài thơ này là sách Việt điện u linh tập, song bản Nam quốc sơn hà trong Việt điện u

linh tập không phải là bản được biết đến nhiều nhất, bản ghi trong Đại Việt sử ký toàn thư mới là bản được nhiều người biết nhất. Đại Việt sử ký toàn thư là bộ chính sử đầu tiên có ghi chép bài thơ này.

Bản ghi trong Đại Việt sử ký toàn thư như sau:

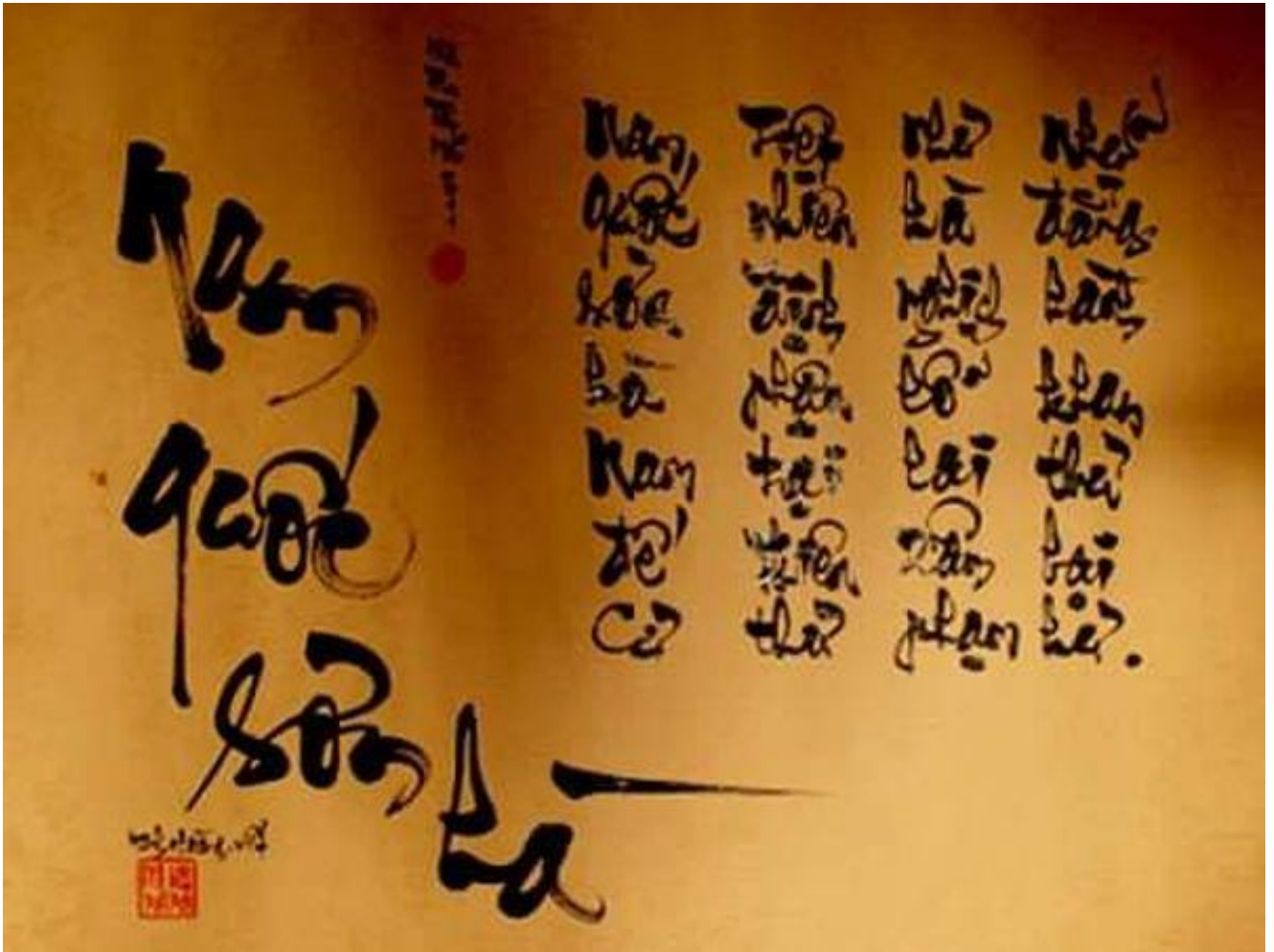
南國山河南帝居，
截然分定在天書。
如何逆虜來侵犯，
汝等行看取敗虛。

Phiên âm Hán-Việt:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên phân định tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư*

Bản dịch nghĩa của Võ Minh Hải:

*Sông núi nước Nam thì vua nước Nam cai quản
Rõ ràng đã được phân chia tại sách trời
Cớ làm sao bọn giặc ngỗ ngược kia đến đây xâm phạm
Rồi đây chúng bay sẽ thấy và nhận lấy sự thất bại hoàn toàn*



Bài thơ này vốn không có tên, tên gọi Nam quốc sơn hà là do những người biên soạn cuốn sách Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập 2 đặt

Bản dịch nghĩa của Nguyễn Tri Tài:

*Sông núi nước Nam, vua nước Nam ở,
Phân vị rạch ròi đã ghi trong sách trời.
Có sao lũ giặc bạo ngược đến xâm phạm,
Chúng bây rồi xem, sẽ chuốc lấy thất tại tan tành.*

Bản dịch nghĩa của Nguyễn Hùng Vĩ:

*Sông núi nước Nam, Nam đế quản trị
Hiển nhiên đã định phận tại thiên thư
Có sao bọn giặc ngỗ ngược đến xâm phạm*

Mà chúng bay, xem ra, lại chịu bại ư ?

Bản dịch của Trần Trọng Kim:

*Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành định phận ở sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.*

Hãy cùng lắng nghe bài thơ được đọc để vang vọng hào khí ngất trời lúc bấy giờ nhé!

f. Lịch sử ra đời bài thơ Nam Quốc Sơn Hà

Trong chiến tranh Tống–Việt lần thứ nhất

Theo sách Lĩnh Nam chích quái:

Năm Thiên Phúc nguyên niên hiệu vua Lê Đại Hành; Tống Thái Tổ sai Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng cất quân xâm lược nước Nam. Hai bên đối lũy cùng cầm cự với nhau ở sông Đồ Lỗ. Vua Lê Đại Hành mộng thấy hai anh thần nhân ở trên sông vái mà nói rằng họ là Trương Hồng, Trương Hát xưa theo Triệu Việt Vương; nay xin cùng nhà vua đánh giặc để cứu sinh linh. Vua Lê Đại Hành tỉnh dậy liền đốt hương khẩn cầu thần giúp. Đêm ấy thấy một người dẫn đoàn âm binh áo trắng và một người dẫn đoàn âm binh áo đỏ từ phía Bắc sông Như Nguyệt mà lại cùng xông vào trại quân Tống mà đánh. Quân Tống kinh hoàng, thần nhân tàng hình trên không, lớn tiếng ngăm rằng:

*“ Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Hoàng thiên dĩ định tại thiên thư
Như hà Bắc Lỗ lai xâm lược
Bạch nhận phiên thành phá trúc dư.”*

Quân Tống nghe thấy, xéo đạp lên nhau chạy tan, đại bại mà về. Vua Lê Đại Hành trở về ăn mừng, truy phong cho hai vị thần nhân, một là Tinh Mẫn Đại Vương lập miếu thờ tại ngã ba sông Long Nhãn, hai là Khước Mẫn Đại vương, lập miếu ở ngã ba sông Nguyệt. Đa số các nhà nghiên cứu thống nhất đề tên khuyết danh tác giả bài thơ. Riêng Lê Mạnh Thát trong bài *“Pháp Thuận và bài thơ thần nước Nam sông núi”* cho rằng tác giả bài thơ là Đỗ Pháp Thuận.

Các nhà nghiên cứu gần đây thống nhất quan điểm Nam quốc sơn hà là bài thơ, xuất hiện dưới thời Lê Đại Hành.



g. Trong chiến tranh Tống–Việt lần thứ hai

Theo sách Đại Việt sử ký toàn thư

Năm 1076, Quách Quỳ, Triệu Tiết

Triệu Tiết (chữ Hán: 赵离, 1026 – 1090), tên tự là Công Tài, người Y Chánh, Cung Châu, là tướng lĩnh, quan viên nhà Bắc Tống trong lịch sử Trung Quốc. Triệu Tiết từng làm Chiêu thảo

phó sứ, theo Chiêu thảo sứ Quách Quỳ xâm lược Đại Việt. Gân trọn sự nghiệp của mình, Triệu Tiết bảo vệ biên giới ... đem quân 9 tướng, hợp với Chiêm Thành, Chân Lạp tấn công Đại Việt. Hai bên giao tranh ở sông Như Nguyệt, một đêm quân sĩ chợt nghe trong đền Trương tướng quân có tiếng đọc to rằng:

*“Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiết nhiên phân định tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư”*

Sau này đúng như lời thơ, Lý Thường Kiệt đánh bại quân Tống.

h. Theosách Việt điện u linh – Chuyện Trương Hồng và Trương Hát

Thời Nam Tấn Vương nhà Ngô đi đánh dẹp Lý Huy ở Long Châu, đóng quân ở cửa Phù Lan, đêm ngủ mộng thấy hai người kỹ vĩ, diện mạo khôi ngô đến ra mắt nhà vua và xin trợ chiến. Nhà vua hỏi danh tính, họ trả lời rằng họ là anh em vốn người Phù Lan, làm tướng của Triệu Việt Vương, Việt Vương bị Lý Nam Đế đánh bại. Nam Đế làm lễ trọng ý muốn cho họ làm quan; hai em chối từ, trốn vào núi Phù Long, Nam Đế nhiều lần cho người truy nã không được, mới treo ngàn vàng cầu người bắt. Hai anh em đều uống thuốc độc mà chết. Thượng đế thương họ vô tội cho làm Thần Hà Long Quân Phó Sứ, tuần hai sông Vũ Bình và Lạng Giang đến tận trên nguồn, hiệu là Thần Giang Phó Đô Sứ. Trước kia đã giúp vua Ngô Quyền trong chiến dịch Bạch Đằng.

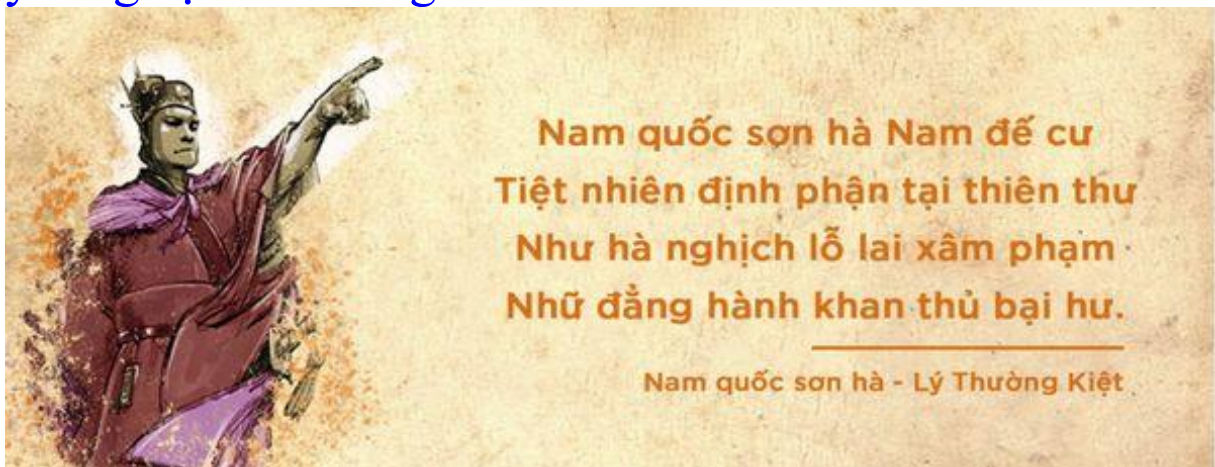
Nam Tấn Vương tỉnh dậy mới đem tế và khấn thần phò trợ. Sau đó Nam Tấn Vương thắng trận, bình xong quân Tây Long vua

sai sứ chia chỗ lập đền thờ, đều phong làm Phúc Thần một phương, chiếu phong anh là Đại Đương Giang Đô Hộ Quốc Thần Vương, lập đền ở cửa sông Như Nguyệt. Còn em là Tiểu Đương Giang Đô Hộ Quốc Thần Vương, lập đền ở cửa sông Nam Bình.

Thời vua Nhân Tông nhà Lý, binh Tống nam xâm kéo đến biên cảnh; vua sai Thái úy Lý Thường Kiệt dựa bờ sông đóng cừ để cố thủ. Một đêm kia quân sĩ nghe trong đền có tiếng ngâm to rằng:

*“ Sông núi nhà Nam Nam để ở
Phân minh trời định tại thiên thu.
Cớ sao nghịch lỗ sang xâm phạm
Bọn chúng rồi đây sẽ bại hư.”*

Quả nhiên quân Tống chưa đánh đã tan rã. Thần mộng rõ ràng, mảy lông sợi tóc chẳng sai.



i. Theo Bửu Diên Nguyễn-Phúc, Thị Hoàng Anh Phạm (2003)

Năm 1076, hơn 30 vạn quân nhà Tống (*Trung Quốc*) do Quách Quỳ chỉ huy xâm lược Đại Việt (*tên nước Việt Nam thời đó*).

Lý Thường Kiệt lập phòng tuyến tại sông Như Nguyệt (*sông Cầu*) để chặn địch. Quân của Quách Quỳ đánh đến sông Như Nguyệt thì bị chặn. Nhiều trận quyết chiến ác liệt đã xảy ra tại đây nhưng quân Tống không sao vượt được phòng tuyến Như Nguyệt, đành đóng trại chờ viện binh. Đang đêm, Lý Thường Kiệt cho người vào đền thờ Trương Hống, Trương Hát ở phía nam bờ sông Như Nguyệt, giả làm thần đọc vang bài thơ trên. Nhờ thế tinh thần binh sĩ lên rất cao. Lý Thường Kiệt liền cho quân vượt sông, tổ chức một trận quyết chiến, đánh thẳng vào trại giặc. Phần vì bất ngờ, phần vì sĩ khí quân Đại Việt đang lên, quân Tống chống đỡ yếu ớt, số bị chết, bị thương đã hơn quá nửa. Lý Thường Kiệt liền cho người sang nghị hòa, mở đường cho quân Tống rút quân về nước, giữ vững bờ cõi nước Đại Việt (*Việt Nam*).

j. Ý nghĩa hai câu thơ cuối và đối tượng của bài thơ

Trong câu thơ cuối của bài thơ Nam quốc sơn hà có đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số nhiều “nhữ đẳng” 汝等. Trong các bản dịch thơ của bài thơ này từ nhữ đẳng đều được dịch là chúng bay hoặc chúng mày. Theo Nguyễn Hùng Vĩ và Nguyễn Sơn Phong “nhữ đẳng” 汝等 trong câu thơ cuối của bài thơ Nam quốc sơn hà là chỉ quân Đại Việt, đối tượng của bài thơ là quân Đại Việt, không phải quân Tống, ý của hai câu thơ cuối của bài thơ là tại sao quân giặc đến xâm phạm mà các ngươi (quân Đại Việt) lại cam lòng chịu thất bại.

Nam quốc sơn hà

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,

Nhữ đả²ng hành khan thủ bại hư.

Dịch nghĩa

*“Núi sông nước Nam thì vua Nam ở,
Cương giới đã ghi rành rành ở trong sách trời.
Có sao lũ giặc bạo ngược kia dám tới xâm phạm?
Chúng bay hãy chờ xem, thế nào cũng chuốc lấy
bại vong.”*

Tương truyền, năm 1077, hơn 30 vạn quân Tống do Quách Quỳ chỉ huy xâm lược Đại Việt. Lý Thường Kiệt lập phòng tuyến tại sông Như Nguyệt (*sông Cầu*) để chặn địch. Quân của Quách Quỳ đánh đến sông Như Nguyệt thì bị chặn. Nhiều trận chiến ác liệt đã xảy ra tại đây nhưng quân Tống không sao vượt được phòng tuyến Như Nguyệt, đành đóng trại chờ viện binh. Đang đêm, Lý Thường Kiệt cho người vào đền thờ Trương Hồng, Trương Hát, ở phía nam bờ sông, giả làm thần đọc vang bài thơ trên. Nhờ thế tinh thần binh sĩ lên rất cao. Lý Thường Kiệt liền cho quân vượt sông, tổ chức một trận quyết chiến đánh thẳng vào trại giặc. Phần vì bất ngờ, phần vì sĩ khí quân Việt đang lên, quân Tống chống đỡ yếu ớt, số bị chết, bị thương đã quá nửa. Lý Thường Kiệt liền cho người sang nghị hoà, mở đường cho quân Tống rút quân về nước, giành lại giang sơn, giữ vững bờ cõi Đại Việt. Một số nhận định xem bài thơ này là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của Việt Nam.

Bài thơ này nằm trong truyền thuyết về hai anh em Trương Hồng, Trương Hát. Có tài liệu gắn truyền thuyết này với Lý Thường Kiệt trong cuộc chiến chống quân Tống năm 1076, sớm nhất là Việt điện u linh (Lý Tế Xuyên đời Trần), sau đó được nhiều sách sử khác như Đại Việt sử ký toàn thư, Việt sử tiêu

án,... chép lại. Trong khi đó, sách Lĩnh Nam chích quái (Trần Thế Pháp đời Trần) lại gắn truyền thuyết này với cuộc chiến chống quân Tống lần thứ nhất thời Tiền Lê của Lê Đại Hành năm 981, với nội dung như sau:

南國山河南帝居，
皇天已定在天書。
如何北虜來侵掠，
白刃翻成破竹餘。

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Hoàng thiên dĩ định tại thiên thư.
Như hà Bắc lỗ lai xâm lược,
Bạch nhận phiên thành phá trúc dư.*

*(Sông núi nước Nam thì vua Nam ở.
Thượng đế đã định như vậy trong sách trời.
Có sao giặc phương Bắc lại tới đây xâm lược,
Gươm sáng sẽ chém hết các người tan tành như chẻ
tre.)*

Ngoài ra, bài thơ còn có khoảng hơn 30 dị bản được chép trong các sử và sách khác nhau. Tiêu đề bài thơ do nhóm biên soạn Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thêm.



Bản dịch của Lê Thước, Nam Trân

*“Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vàng vạc sách trời chia xứ sở.
Giặc dữ có sao phạm đến đây?
Chúng mày nhất định phải tan vỡ.”*

Nguồn: Thơ văn Lý Trần (tập 1), NXB Khoa học xã hội, 1977

Bản dịch của Nguyễn Đông Chi

*“Nước Nam Việt có vua Nam Việt,
Trên sách trời chia biệt rành rành.
Có sao giặc dám hoành hành?
Rồi đây bay sẽ tan tành cho coi.”*

Nguồn: Cao Tự Thanh, Việt Nam bách gia thi, NXB Văn hoá Sài Gòn, 2005

Dị bản

*“Nam quốc sơn hà nam đế cư
Hoàng thiên dĩ định tại thiên thư
Như hà Bắc lỗ lai xâm phạm*

Bạch nhận thiên thành phá trúc dư.”

Dị bản

*“Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Hoàng thiên dĩ định tại thiên thư
Như hà Bắc lỗ lai xâm phạm,
Nhất trận phong ba tận tảo trừ.”*

Bản dịch của Hoàng Xuân Hãn

*“Sông núi nước Nam, vua Nam ở,
Rành rành định phận tại sách trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm?
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.”*

Nam Quốc Sơn Hà chính là bài thơ thần của Việt Nam. Khi bài thơ vang lên khiến ý chí chống giặc của người Việt sục sôi và quân giặc hoảng sợ. Dù qua bao nhiêu năm thì ngọn lửa ấy vẫn còn vang vọng trong lời bài thơ. Nam Quốc Sơn Hà chính là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của Việt Nam.

Nguồn: <https://lessonopoly.org/bai-tho-nam-quoc-son-ha>

Chính bài thơ thần này đã khơi dậy tinh thần yêu nước thành sức mạnh chiến đấu trực tiếp diệt thù của người dân Việt. Cũng chính bài thơ thần này trở thành bản tuyên ngôn đầu tiên của dân tộc khẳng định chủ quyền bất khả xâm phạm của Đại Việt, làm tinh thần quân giặc hoảng loạn.

Cuối cùng, để kết thúc chiến tranh khi quân giặc đã bị đè bẹp ý chí hoàn toàn, Lý Thường Kiệt sử dụng chính sách quân sự mềm dẻo và nhân từ:

“Dùng biện sĩ bàn hòa, không nhọc tướng sĩ, khỏi tổn xương máu mà bảo toàn được tôn miếu”.

Như vậy, từ một nền Phật giáo thuần túy, do nhu cầu của lịch sử, Phật giáo thời Lý biến thành một nền Phật giáo chống ngoại xâm. Đây là một trong những vai trò và cũng là đóng góp có ý nghĩa nhất của Phật giáo giai đoạn này. Phật giáo thời Lý đã đóng góp vào phong trào vận động độc lập với một lý luận hết sức rõ nét.

Dưới ảnh hưởng của hệ tư tưởng bình đẳng, vô ngã, người dân đại Việt không kể xuất gia hay tại gia, từ vua quan đến thường dân đã cùng nhau đoàn kết chống ngoại bang bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và độc lập dân tộc. Chính những người ủng hộ Phật giáo giai đoạn này – đứng đầu là vua quan – xuất phát từ thực tiễn của dân tộc đã sáng tạo ra lý luận chống ngoại xâm của mình.

Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam bấy giờ được thể hiện bằng tư tưởng địa linh, một tư tưởng xác định đất nước Việt Nam sẽ sản sinh ra những người dân làm chủ. Vì vậy chủ quyền dân tộc là điều bất khả xâm phạm và bằng mọi giá phải bảo vệ nền độc lập ấy trên nền tảng là sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc. Đây là một bước tiến mới của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam và nó cũng tạo cho hệ tư tưởng Phật giáo một diện mạo mới mang tính đặc thù của thời đại và của dân tộc Việt Nam.

Trong suốt giai đoạn nhà Lý ước mơ về một đất nước có chủ quyền và thanh bình đã thành hiện thực. Đó cũng nhờ vào sự đóng góp to lớn của hệ tư tưởng Phật giáo cũng như lòng yêu nước và sự đoàn kết toàn dân tộc.

k. Phật giáo ảnh hưởng đến nền giáo dục và văn hóa thời Lý

Một đặc điểm phổ biến của hệ thống giáo dục Việt Nam, đặc biệt là thời Lý, chùa chiền giống như một trường học. Mỗi ngôi

chùa thời ấy là một diễn đàn, một chốn học đường với tầng lớp người theo học không chỉ có thường dân mà cả bộ phận quý tộc. Sự học hỏi giữa mọi người diễn ra bình đẳng không phân biệt sang hèn. Ở thời Lý, các bậc danh thần như Thái úy Tô Hiến Thành và Thái bảo Ngô Hòa Nghĩa từng thụ giáo học với Thiền sư núi Cao Dã ròng rã trong mười năm mới được biết mặt thầy.

Nhiều ngôi chùa trở thành các thiền viện nổi tiếng, không chỉ phổ biến kinh sách đạo Phật mà còn là diễn đàn của các nhà thơ và tầng lớp trí thức Nho giáo bấy giờ. Tiêu biểu nhất có lẽ là ngôi chùa Quỳnh Lâm.

Chùa Quỳnh Lâm là một trung tâm Phật giáo có vị trí quan trọng vào hàng nhất nhì ở thời Lý và cả thời Trần sau này. Tương truyền người có công khởi dựng chùa Quỳnh Lâm đầu tiên chính là vị Quốc sư nổi tiếng thời Lý – Không Lộ Thiền sư. Chùa Quỳnh Lâm được xem như một hiện tượng văn hóa tiêu biểu mang đặc điểm riêng của văn hóa Phật giáo thời Lý. Trong giai đoạn lịch sử này, văn hóa Đại Việt có sự giao lưu và hội nhập giữa ba thành tố Phật, Đạo và Nho.

Đây vốn là ba hệ tư tưởng không cùng nguồn gốc nhưng đều du nhập vào đời sống tinh thần của người Việt từ rất sớm và mặc nhiên trở thành các hệ giá trị văn hóa dân tộc, nhất là Đạo giáo và Phật giáo, mặc dù đến trước thế kỷ X, chính quyền Trung Quốc vẫn ngấm ngầm hoặc công khai lấy Nho giáo làm chỗ dựa. Đến thời Lý, dù Phật giáo trở thành Quốc giáo nhưng với bản chất giáo lý và cách thức truyền bá giáo lý, Phật giáo chủ trương hòa đồng với các tôn giáo khác trong xã hội. Do đó có thể nói giữa Phật giáo, Đạo giáo và Nho

giáo có mối quan hệ cộng hưởng trong phạm vi nhà chùa thời Lý.

Đặc điểm hội nhập ba thành tố Phật, Nho và Đạo trong sinh hoạt cộng đồng của người Việt thời Lý là hệ quả của sự cởi mở về quan điểm chính trị của các ông vua thiên sư thời này. Với tư tưởng bình đẳng và tầm nhìn chiến lược, các vua chủ trương xây dựng một nền văn hóa có sự dung hòa, cân bằng vị thế giữa ba tôn giáo lớn trong xã hội bấy giờ là Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo. Điều này thể hiện ở các chính sách của triều đình như: vừa cho dựng chùa, lập các đạo cung, đạo quán, xây đền miếu; vừa đặt giai phẩm cho tăng đạo, sắc phong cho các vị Nho thần; cho dựng văn miếu và Quốc Tử Giám mở khoa thi Nho học nhưng đồng thời mở cả khoa thi Tam giáo dành cho quan lại chuyên trách việc tôn giáo, tế lễ hoặc những người đứng đầu các đền miếu, chùa chiền.

Chính sách dung hòa tôn giáo của triều đại nhà Lý đã thúc đẩy nền văn hóa và giáo dục phát triển. Sách Đại Việt sử ký toàn thư từng viết rằng thời bấy giờ “nhân tài đầy rẫy”. Nền văn hóa mang màu sắc Phật giáo thời Lý thực sự rất phát triển. Nhắc đến thời kỳ này, hậu thế không thể quên những danh nhân văn hóa mà hầu hết lại chính là các ông vua thiên sư, các vị sư tổ và cả các vị nhà Nho ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo với những tác phẩm xuất chúng về văn học nghệ thuật. Những áng thơ văn của các thiên sư mang đầy hơi thở của sự sống. Trong lời tựa của tập sách “Toàn Việt thi lục”, Lê Quý Đôn đã đưa ra những nhận xét chung về tình hình sinh hoạt văn học dưới hai triều đại Lý – Trần:

“... Nước Việt ta ngay từ buổi đầu dựng nước đã văn minh không kém gì Trung Hoa... Đến các vua nhà Lý đều là những bậc giỏi chữ hay thơ, nhưng nay không biết tìm kiếm vào đâu, chỉ thấy sách Thiên Uyển Tập Anh còn chép được của vua Thái Tông hai bài, của vua Nhân tông hai bài. Cho đến các vua nhà Trần cũng rất mến thích thơ văn, mỗi vị đều có tập thơ riêng nhưng đã rơi rụng mất mát nhiều, trong Việt Âm Thi Tập chỉ còn thấy độ vài ba chục bài. Nói chung thì hồn thơ Lý – Trần rất phóng khoáng, tình cảm cao siêu mà thanh nhã, phong vị phảng phất Thiên ngữ, nên đã tạo được tiếng vang có ảnh hưởng sâu rộng đến chính trị và văn hóa đương thời”.

Về các ngành mỹ thuật như kiến trúc, hội họa, điêu khắc Phật giáo, thời Lý đã đóng góp nhiều công trình kiến trúc và tác phẩm điêu khắc có giá trị nghệ thuật cao. Tiêu biểu nhất cho nền mỹ thuật Phật giáo thời này là bốn công trình được gọi là An Nam tứ đại khí: tháp Báo Thiên, tượng Phật Di Lặc ở chùa Quỳnh Lâm, đỉnh Phổ Minh, chuông Quy Điền. Ngoài ra còn có rất nhiều công trình nổi tiếng khác như chùa Diên Hựu, tháp Sùng Thiện Diên Linh, tháp Chương Sơn...

1. Kết luận

Có thể nói, Phật giáo thời Lý đã làm nên một trang sử vẻ vang, huy hoàng trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Phật giáo thời này có sức sống mãnh liệt bằng tinh thần vô ngã vị tha; thể hiện sức sống tự lực tự cường với tinh thần độc lập dân tộc. Nó đi đúng đường lối tu hành của đạo Phật, dung hợp với bản sắc văn hóa dân tộc để tạo thành nét đặc thù cho nền Phật giáo Việt Nam thời đại nhà Lý. Con đường này phù hợp với quy luật phát triển của tâm

thức để phát sinh tuệ giác đưa con người đến chỗ giác ngộ giải thoát ngay trong hiện tại.

Phật giáo thời Lý đã đóng góp vào việc xây dựng nền văn minh Đại Việt thịnh trị trong hơn hai thế kỷ. Bởi vì về cả phương diện tinh thần và phương diện vật chất, ảnh hưởng của Phật giáo giai đoạn này là quá rõ trên tất cả các hoạt động trong nước. Ngày nay, tinh thần đạo Phật không tách khỏi tinh thần dân tộc, văn hóa Phật giáo trở thành một bộ phận quan trọng của văn hóa dân tộc Việt Nam. Điều này là do trong buổi đầu hình thành văn hóa, dân tộc Việt Nam đã được nuôi dưỡng bằng món bổ dưỡng và cần thiết của Phật giáo.

Thạc sĩ Lê Thị Cúc Thư Viện Hoa Sen

Nguồn: <https://thuvienhoasen.org/a30009/vai-tro-cua-phat-giao-thoi-ly-va-su-phat-trien-van-minh-dai-viet>

7. Năm 1225-1400: Phật giáo đời nhà Trần



Thời Trần, Phật giáo Việt Nam tiếp tục có bước phát triển lên một tầm cao mới. Các vua nhà Trần cũng đều là những người

không chỉ tôn sùng Phật giáo mà còn rất uyên thâm về Phật học. Vua Trần Nhân Tông sau khi nhường ngôi cho con đã lên Yên Tử tu hành và thành lập dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử - một dòng thiền riêng của Việt Nam. Nhà Trần không chỉ làm rạng danh lịch sử với 3 lần chiến thắng quân Mông Nguyên, mà còn để lại những di sản hết sức quý giá về Phật giáo. Ngoài thiền phái Trúc Lâm Yên Tử do vua Trần Nhân Tông sáng lập, truyền lại cho Pháp Loa, Huyền Quang (Tam tổ Trúc Lâm), thời Trần còn có những tác phẩm nổi tiếng về Phật học: Bài tựa Thiền tông chỉ Nam của Trần Thái Tông, Cư Trần Lạc đạo phú của Trần Nhân Tông, những ngôi chùa thời Trần, những văn bia, những di sản Phật giáo thời Trần vẫn còn để lại cho đến hôm nay khá nhiều.

Nhà Trần là vương triều phát triển rực rỡ trong lịch sử phong kiến Việt Nam và là một trong những giai đoạn Đạo Phật hòa nhập sâu rộng vào lòng dân tộc, nói theo cách nhà Phật là như nước với sữa. Điểm nổi bật của Phật giáo thời Trần là không tách rời với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Trải qua bao thế kỷ, Phật giáo đã thích nghi với phong tục và văn hóa Việt Nam. Khi đất nước bước vào cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, trí tuệ Phật giáo đã tập hợp cùng những tâm hồn yêu nước, thương dân, đoàn kết nhân tâm, tạo nên một sức mạnh chiến thắng kẻ thù xâm lược.

a. DẤU ẤN PHẬT GIÁO THỜI TRẦN

Đặc sắc của Phật giáo đời Trần là tính tích cực nhập thế: “Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian pháp”. Đạo và đời không tách rời nhau, cả hai trở thành một hợp thể linh động, sáng tạo và diệu dụng. Nhờ kết hợp hài hòa giữa tính nhập thế và xuất thế, Phật giáo Đại Việt bấy giờ đã yểm trợ đắc lực cho công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước của triều đình.

Đầu thời Trần, Đạo Phật không chỉ có dân tu, mà vua cũng tu, như nhà nho Lê Quát đã nói: “phân nửa thiên hạ đi tu”, chùa chiền đâu cũng có. Chùa trở nên gắn bó thân thiết với cộng đồng xã hội, “đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt”. Các vị sư trong chùa cũng chính là những tri thức đầu tiên của làng, những người có uy tín và được trọng vọng, góp phần động viên nhân dân trong những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.



Đến nửa sau thế kỷ thứ XIV, Phật giáo vẫn gắn bó chặt chẽ với nếp sống tình cảm và tín ngưỡng đại chúng, nhưng vai trò lãnh đạo trí thức và chính trị giảm dần. Giới trí thức hướng về Nho giáo vì tìm thấy trong học thuyết này những yếu tố giúp xây dựng chế độ Trung ương tập quyền. Lúc bấy giờ, tông phái Phật giáo có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong nhân dân ta là Tịnh độ tông, kế đó là Thiên tông. Tịnh độ tông đem lại tư tưởng vị tha, từ bi, cứu khổ cứu nạn, tinh thần bình đẳng, lòng thương yêu người như thương thân mình, tình thương đồng loại và mọi sinh vật. Thiên tông đi sâu về tư tưởng, được nhiều vua Trần ủng hộ và chủ trương.

Với tất cả những yếu tố đó, Phật giáo thời Trần đã trở thành một bộ phận của văn hóa dân tộc, có ảnh hưởng và tác động đến nhiều mặt đời sống xã hội, góp phần làm nên những vẻ vang trong lịch sử nhà Trần.

b. NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO THỜI TRẦN

Trong sự nghiệp đấu tranh và bảo vệ nền độc lập dân tộc:
Trải qua các triều đại, từ thế kỷ X đến XIV, trên con đường đấu tranh dựng nước và giữ nước, quốc gia Đại Cồ Việt, rồi Đại Việt đã không ngừng được củng cố và vững mạnh. Để có một đất nước hùng cường, bên cạnh việc đấu tranh chống xâm lược, một vấn đề không kém phần quan trọng là xây dựng nền thống nhất vững chắc của đất nước. Triều đình và giới trí thức nhân dân nhờ thấm nhuần tư tưởng Phật giáo đã duy trì các chính sách đoàn kết dân tộc tốt đẹp đó. Tinh thần từ bi của Đạo Phật kết hợp với tinh thần nồng nàn yêu nước không chỉ làm nên ý

chí chiến đấu, mà còn là nền tảng cho chính sách ngoại giao mềm dẻo, cao thượng.

Những vị vua đầu triều Trần như: Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông đều là Phật tử. Các Ngài biết lấy lòng dân làm lòng mình, lấy ý muốn của dân làm ý muốn của mình; học, hiểu và thi hành giáo lý uyên bác của Đạo Phật, để trở thành những đấng minh quân.

Trong vòng 30 năm (1258-1288), dân tộc ta đã ba lần đương đầu với quân xâm lược Nguyên – Mông. Và sau mỗi cuộc kháng chiến, dân tộc ta lại càng kiên cường, sáng tạo và thắng lợi vang dội hơn. Cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông của nhà Trần là bản anh hùng ca bất hủ, là sự thể hiện sâu sắc lòng yêu nước, khí phách anh hùng, trí thông minh sáng tạo và sức mạnh đoàn kết của dân tộc. Từ mọi tầng lớp xã hội, và các lứa tuổi khác nhau, qua kháng chiến, đã xuất hiện biết bao anh hùng tiêu biểu. Thắng lợi to lớn của dân tộc ta đã nêu cao tấm gương về sức mạnh và khả năng chiến thắng của một dân tộc kiên quyết chiến đấu bảo vệ chính nghĩa và chiến thắng luôn thuộc về lẽ phải, bất luận kẻ thù hung bạo đến đâu.



c. Trong việc xây dựng gia giáo của người Việt

Muốn cải tạo xã hội, trước hết phải chuyển hóa con người, chuyển vọng thành chân, chuyển mê thành ngộ. Muốn thay đổi con người phải tin rằng mỗi người đều có Phật tính trong mình. Đó là lời ân cần nhắc nhở của Thiền sư Viên Chứng với vua Trần Thái Tông: “Sơn bản vô Phật, duy tồn hồ tâm” (Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay tâm ta). Tin mình có Phật tính giúp bản thân kiên trì tu tập, học hỏi giáo lý Phật giáo, nhờ đó cải thiện nền tảng đạo đức bản thân, gia đình và cộng đồng. Đây còn là hành trình chiến thắng chính mình, như vua Trần Nhân Tông nói:

*“Buông lửa giác ngộ đốt hoại thây rừng tà ngày trước
Cầm kiếm trí tuệ quét cho không tính thức thưở nay”.*

(Cư trần lạc đạo phú)

Thời Trần là một trong những điểm son nổi bật nhất trong hành trình giữ nước của nhà nước Đại Việt. Trong đó, Phật giáo đã góp phần tạo dựng những nền móng tư tưởng tốt đẹp cho xã hội đời Trần. Một xã hội được giáo dục bằng giáo lý Ngũ giới và Thập thiện, mà các vua Trần xem là khuôn mẫu, là chuẩn mực đạo đức bấy giờ. Phật giáo thời Trần đã góp phần cải tạo gia đình và xã hội, đem lại an vui hạnh phúc cho mọi người, hướng đến đời sống chân, thiện, mỹ. Giáo lý “ngũ giới” hay “thập thiện” chẳng phải là vấn đề cao siêu hay giáo điều nghiêm ngặt mà rất thiết thực, gần gũi con người, chừng nào con người còn khổ đau trong đời sống, thì khi đó nó vẫn còn giá trị. Từ đó chúng ta mới thấy rõ giá trị và lợi ích thiết thực của ngũ giới hay thập thiện đối với cuộc sống, thấy rõ tài đức của các vị vua đời Trần đã giác ngộ và tạo nên một xã hội ổn định.

d. Trong văn học

Lúc bấy giờ, văn học chữ Hán chiếm ưu thế trên văn đàn. Những tác phẩm lớn nhất, có giá trị nhất cũng chính là tác phẩm văn học chữ Hán. Văn học chữ Nôm vừa mới xuất hiện và bước đầu có những cống hiến của mình. Chữ Nôm, một loại văn tự được ông ca ta sáng tạo trên cơ sở tiếp nhận chữ Hán đã phát triển và dần trở nên phổ biến.

Điều đáng lưu ý dưới thời Trần, từ nho sĩ đến quý tộc đều tham gia sáng tác văn học chữ Nôm. Trong An Nam chí lược, Lê Tắc cho biết lúc bấy giờ người ta còn dùng chữ Nôm để sáng tác nhạc. Văn học thời Trần thấm nhuần tính cách dung hợp và khai phóng của Đạo Phật. Nền học vẫn chưa bị ràng buộc bởi khoa bảng Nho giáo. Chính sách tôn giáo của nhà Trần mang tính cởi mở, giới sĩ phu dù xuất thân từ tôn giáo nào cũng được triều

đình hậu đãi. Đó là lý do khiến văn học đời Trần phát triển rực rỡ. Thi ca đời Trần chịu ảnh hưởng thiền học sâu đậm với những tác phẩm mang nặng dấu ấn Phật giáo.

Văn học thời Trần có nhiều thể loại như: truyện ký, thơ văn, phú, hịch... Trong đó, nhiều sáng tác có nguồn gốc hoặc liên quan đến các Thiền sư. Vua Trần Nhân Tông, nhà sư Huyền Quang đã để lại những tác phẩm văn học Phật giáo bằng chữ Nôm như: Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca, Cư trần lạc đạo phú, Vịnh Vân Yên tự phú.

Tác phẩm của Trần Thái Tông có: *Kim cang tam muội kinh tự, Thiền tông chỉ nam tự, Khoá Hư lục; Tuệ Trung Thượng Sĩ còn có năm mươi bài thơ, kệ; Pháp Loa có Đoạn sách lục và một chương thiền đạo gồm bốn bài luận thuyết...*

Những tác phẩm này vẫn được truyền đến ngày nay và trở thành nguồn sử liệu vô cùng quý báu, đối với việc nghiên cứu lịch sử văn học dân tộc và ngôn ngữ văn tự. Những đóng góp văn học của các Thiền sư đời Trần là những “đóa hoa tươi đẹp”, là tài sản quý báu trong nền văn học dân tộc. Mỗi dòng thơ như vầng hào quang soi sáng cho bao thế hệ một hướng đi đích thực, an trú hạnh phúc trước biến thiên thời gian.



Khu am, tháp Ngọa Vân – Nơi Phật hoàng Trần Nhân Tông tu hành, nhập niết bàn hóa Phật.

e. Trong nghệ thuật, kiến trúc mỹ thuật

Những ngôi chùa tháp được dựng lên từ bàn tay khối óc của quần chúng, không phải để phục vụ cho tầng lớp quý tộc mà chủ yếu là phục vụ tín ngưỡng quần chúng dân gian. Mặc dù việc xây dựng chùa tháp cũng có lúc vì lý do cá nhân, nhưng ý hướng cá nhân đã hòa chung với ý muốn quần chúng nên nó mang tính tập thể, tính cộng đồng. Hơn bao giờ hết hình ảnh ngôi chùa trở nên thân quen và gần gũi trong đời sống nhân dân.

Còn các tượng Phật thời Trần thường có dáng ngồi, mắt hé mở, tai to. Các loại tượng khác như: tượng người, ngựa... phần nhiều được tạc bằng đá và được đặt ở các lăng mộ hay điện thờ. Tương tự thời Lý, phù điêu thời Trần thường có hình người. Phong phú nhất trong nghệ thuật điêu khắc là những bức chạm trang trí ở khắp các công trình kiến trúc. Có bức thể hiện sự du nhập của nghệ thuật Champa, như hình người có cánh, hình chim đánh trống, hình thần Garuda... Nhiều bức thể hiện ảnh hưởng nghệ thuật Trung Quốc, nhất là hoa văn ở các câu đối, liễn hay hoành phi... Nhưng đáng kể hơn cả vẫn là những bức chạm thể hiện bản sắc riêng của nghệ thuật điêu khắc đời Trần, với họa tiết hoa sen, hình núi hoặc các hoa cúc nối tiếp nhau. Đặc biệt, hình rồng tron và lá đề, vốn phổ biến dưới thời Lý vẫn là họa tiết trang trí chủ đạo, chỉ khác là đầu rồng to hơn, được chạm từng cặp, uốn mình trong lá đề. Họa tiết hình rồng và lá đề được tìm thấy khá nhiều ở các chùa như: Phật Tích, Long Đồi, Phổ Minh...

Nhà Trần đã lập nên những chiến công hiển hách, những thành tựu rực rỡ trong công cuộc trị quốc, trong kiến thiết đất nước cũng như trong đời sống văn hóa tinh thần. Đó là nhờ những triết lý vị nhân sinh sâu sắc của Phật giáo mà nhà Trần đã tiếp thu và lĩnh hội. Để rồi qua bao biến thiên lịch sử, người dân nước Việt vẫn luôn gìn giữ, phát huy và lan tỏa các giá trị tốt đẹp của Phật giáo cũng như bản sắc văn hóa dân tộc.

Nguồn: <https://tapchivanhoaphatgiao.com/luu-tru/7060>

8. Năm 1230: Tuệ Trung Thượng Sĩ, Bạc Cư Sĩ Giác Ngộ Tiêu Biểu Của Việt Nam



Tuệ Trung Thượng Sĩ, Bạc Cư Sĩ Giác Ngộ Tiêu Biểu Của Việt Nam

Tuệ Trung Thượng sĩ (慧中上士; 1230 - 1291) tên thật là Trần Tung (陳嵩, hay Trần Quốc Tung), là một tôn thất hoàng gia, nhà quân sự, nhà tâm linh Đại Việt đời Trần. Ông có tước hiệu **Hung Ninh Vương**, từng cầm quân 2 lần đánh bại Nguyên-Mông xâm lược (năm 1285 và 1287), và là

một thiền sư Phật giáo Đại thừa. Ông là đạo huynh của vua Trần Thánh Tông, là người hướng dẫn vua Trần Nhân Tông vào cửa Thiền và có nhiều ảnh hưởng đặt nền móng cho sự phát triển Thiền phái Trúc Lâm ở Đại Việt thế kỷ 13 – 14.

Thân thế:

Ông là người Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định. Ông là con trưởng của An Sinh vương Trần Liễu (*nguyên tác chép An Ninh vương*), anh ruột của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và Hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm húy Thiều, vợ vua Trần Thánh Tông.

Sự nghiệp:

Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần 2 (1285) và lần 3 (1287-1288), ông đều trực tiếp tham gia. Theo các bộ sử Trung Quốc, ngày 10 tháng 6 năm 1285, ông cùng với Hưng Đạo Vương đem hơn hai vạn quân giao chiến với tướng nhà Nguyên là Lưu Thế Anh và đuổi Thoát Hoan chạy dài đến sông Như Nguyệt (*sông Cầu*). Trong cuộc kháng chiến lần thứ ba, ông còn được giao những nhiệm vụ ngoại giao quan trọng, từng đến đồn trại đối phương vờ ước hẹn trá hàng, làm cho họ mất cảnh giác, sau đó vua Trần cho quân đến đánh phá.

Sau khi kháng chiến thành công, ông được phong chức Tiết độ sứ cai quản phủ Thái Bình. Nhưng không lâu sau ông lại lui về ấp Tịnh Bang (*nay ở huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng*) lập Dưỡng Chân trang để theo đuổi nghiệp thiền.

Năm 1291, Tuệ Trung thượng sĩ mất, thọ 61 tuổi.

Thiền sư:

Thời trẻ, ông không thích công danh, chỉ ham nghiên cứu về Thiền. Sau, ông học đạo với thiền sư Tiêu Dao, vừa thực hành

giải thoát tâm trong đời sống gia đình theo hình thức cư sĩ, vừa đảm trách các công việc xã hội mà triều đình giao phó. Ông được vua Trần Thánh Tông nể vì do kiến thức uyên bác về nội ngoại điển, được vua tôn làm đạo huynh. Ông sáng tác nhiều thi, kệ; một số được kết tập trong "*Thượng sĩ ngữ lục*" (*Ngữ lục của Thượng sĩ*) rất nổi tiếng.

Tư tưởng:

Do sinh ra trong một gia đình có nhiều nghịch cảnh, sớm được theo học thiền sư Tiêu Dao và lại trực tiếp tham dự vào những thời khắc quyết định vận mệnh đất nước nên ông nhận rõ chân tính cuộc đời và chọn lối sống hòa ái, tự tại. Tư tưởng chính của Tuệ Trung Thượng sĩ thể hiện qua lời đáp dành cho câu hỏi tông chỉ thiền là gì của vua Trần Nhân Tông: "*Hãy quay về tự thân mà tìm lấy tông chỉ ấy, không thể đạt được từ ai khác*".

Thơ:

Hiện thơ ông còn lại 49 bài, được xếp trong bộ Thượng sĩ ngữ lục:

Trích giới thiệu bài:

養真 (*Dưỡng Chân*, Nuôi dưỡng chân tính)

衰颯形骸豈足云
非關老鶴避雞群
千青萬翠迷鄉國
海角天頭是養真

*Suy táp hình hài khởi túc vân,
Phi quan lão hạc tị kê quần;
Thiên thanh vạn thủy mê hương quốc,
Hải giác thiên đầu thị dưỡng chân.*

*Thân xác hao gầy há đáng than,
Phải đâu hạc cả lánh gà đàn;
Nghìn xanh muôn thúy mờ non nước,
Góc biển lưng trời: nơi dưỡng chân.*

澗底松 (Giản đở tùng, Cây tùng ở đáy khe)

最愛青松種幾年
休嗟地勢所居偏
棟樑未用人休怪
野草閑花滿目前

*Tôi ái thanh tùng chủng kỉ niên,
Hưu ta địa thế sở cư thiên;
Đống lương vị dụng nhân hưu quái,
Dã thảo nhàn hoa mãn mục tiền.
Thương cội tùng xanh tuổi bấy niên,
Đừng than thế mọc lệch cùng tiên;
Cột rường chưa dụng người thôi lạ,
Cỏ dại hoa hèn trước mắt chen.*

焦頭爛額被金袍
五七年間是廠槽
縱也超群兼拔萃
一回放下一回高

*Tiêu đầu lạn ngạch bị kim bào,
Ngũ thất niên gian thị xưởng tào;
Túng dã siêu quần kiêm bạt tụy,
Nhất hồi phóng hạ nhất hồi cao.*

*Sém đầu giập trán vận kim bào,
Ta bấy năm nay: chón xương tào;
Hễ đã hơn người và vượt bậc,
Vẻ vang rồi lại đến lao đao.*

Giai thoại:

Một hôm, Nguyên Thánh Thiên cảm Hoàng Thái Hậu mở tiệc trong cung điện. Trên bàn có cả thức ăn mặn và thức ăn chay. Tuệ Trung Thượng sĩ gặp thức ăn không phân biệt chay hay mặn. Hoàng thái hậu hỏi: "*Anh tu Thiên mà ăn thịt cá thì làm sao thành Phật được ?*" Ông cười đáp: "*Phật là Phật, anh là anh. Anh không cần thành Phật. Phật cũng không cần thành anh. Em không nghe các bậc cổ đức nói: Văn Thù là Văn Thù, giải thoát là giải thoát đó sao?*" Trong bữa tiệc này có vua Trần Nhân Tông; vua rất thắc mắc về việc này và chưa hiểu rõ ý nghĩa câu trả lời của Tuệ Trung Thượng sĩ, nhưng chưa tiện hỏi.

Năm Đinh Hợi (1287) Hoàng thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm băng. Thượng hoàng Trần Thánh Tông trông lo việc triều chính ở kinh đô, vua Trần Nhân Tông phải cấp tốc về đất An Bang để thỉnh cậ là Thượng sĩ Tuệ Trung về lo lễ tang. Trên đường về kinh đô bằng thuyền, có thời giờ để Thượng sĩ Tuệ Trung và cháu (vua Trần Nhân Tông) đàm luận. Khi đó, vua vẫn còn thắc mắc về việc Thượng sĩ ăn mặn và những câu hỏi của Thượng sĩ trong bữa tiệc mà Thái hậu đả lần trước, vì vậy, vua hỏi Thượng sĩ:

- *Thưa cậ, chúng sanh quen cái nghiệp ăn thịt, uống rượu, làm thế nào thoát khỏi tội báo nghiệp lực ?* Thượng sĩ đáp :

- Nếu có người đứng xây lưng lại, , thỉnh thoảng có vua đi qua phía sau lưng, người kia không biết, vô tình ném vật gì đó trúng vào vua, thử hỏi người ấy có sợ bị tội hay không và vua có giận bắt tội hay không ? Nên biết, hai việc đó không dính dấp gì đến nhau cả. Tiếp theo đó Thượng sĩ đọc cho vua nghe hai bài kệ trong kinh sách Phật:

*Vô thượng chư pháp hành
Tâm nghi tội tiện sanh
Bỏ lại vô nhứt vật
Phi chủng diệt phi manh
Nhứt nhứt đối cảnh thời
Cảnh cảnh tông tâm xuất
Tâm cảnh bỏ lại vô, xừ xừ Ba-la-mật.*

Tạm dịch:

*Vô thường các pháp hiện,
Tâm ngờ tội liền sanh
Xưa nay không một vật
Không giống cũng không mầm
Cảnh cảnh theo tâm xuất
Tâm cảnh vốn là không,
Khắp nơi là “Niết bàn”.*

Vua suy nghĩ giây lâu nhưng vẫn chưa hiểu hết ý Thượng sĩ nên hỏi cậu:

- Tuy là như vậy, nhưng nếu tội là phước rõ ràng thì làm thế nào ?

Thượng sĩ biết vua chưa hiểu rõ nên đọc thêm một bài kệ để chỉ bảo thêm :

Khiết tháo dữ khiết nhục,

*Chúng sanh các sở thuộc,
Xuân lai bách thảo sanh
Hà xứ liến tội phúc.*

Tạm dịch (TT) :

*Ăn chay cùng ăn thịt
Chúng sanh tùy sở thích
Xuân về cây cỏ tươi
Chỗ nào thấy tội phước !*

Vua lại hỏi:

- *Như vậy, việc công phu giữ giới tinh nghiêm không chút lơ
lãng là để làm gì ? Thượng sĩ chỉ cười mà không đáp câu
hỏi, vua cố năn nỉ, Thượng sĩ đọc hai bài kệ ẩn tâm cho
vua :*

*Trì giới kiêm nhĩ nhục
Chiêu tội bớt chiêu phúc
Dục tri vô tội phúc,
Phi trì giới nhĩ nhục,
Như nhân thượng thọ thì
An trung tự cầu nguy
Như nhân bất thượng thọ
Phong nguyệt hà sờ vi*

Tạm dịch :

*Trì giới và nhĩ nhục
Chuồn tội chẳng chuồn phúc
Muốn biết không tội phúc,
Không nhĩ nhục trì giới
Như người đang leo cây
Đang yên lại tìm nguy .*

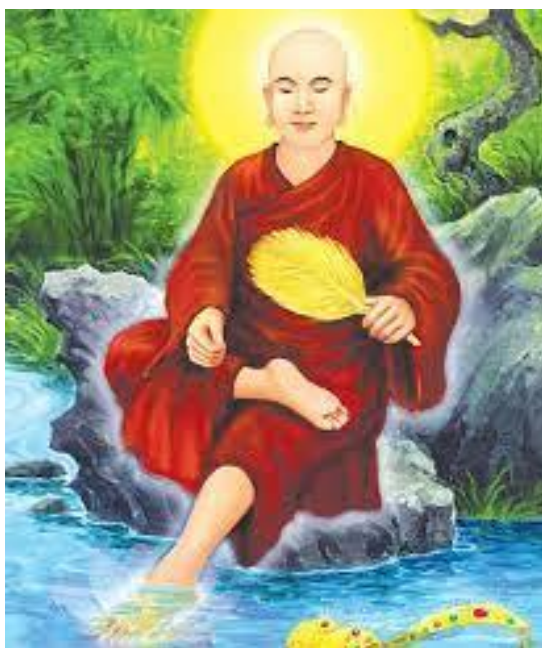
*Như người không leo cây
Trăng gió làm gì được?*

Nhờ vào lời dạy thâm sâu bí yếu này của Thượng sĩ mà vua Trần Nhân Tông ngộ được yếu chỉ của Thiền tông và thấy được đường vào Đạo Từ đó, vua Trần Nhân Tông mới hết lòng tôn kính Thượng sĩ và thờ Thượng sĩ làm thầy

Nguồn: Error! Hyperlink reference not valid.

9. Năm 1258:

TIỂU SỬ ĐỨC VUA-PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG SƠ TỔ THIỀN PHÁI TRÚC LÂM VIỆT NAM (1258 – 1308)



Đức vua Trần Nhân Tông, tên húy là Trần Khâm, sinh năm Mậu Ngọ – 1258 vào ngày 11 tháng 11 âm lịch. Ngài là con trưởng của Đức Vua Trần Thánh Tông và Hoàng Thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm. Sử sách ghi lại rằng khi Ngài mới sinh ra đã có dung mạo của bậc thánh nhân, thể chất hoàn hảo, thần khí tươi sáng, sắc thái như vàng ròng, nên được vua cha đặt cho tên hiệu là Phật Kim.

Lớn lên, năm 16 tuổi, Ngài được lập làm Hoàng Thái tử vào năm Giáp Tuất – 1274. Trong cùng năm đó, Ngài đã kết duyên cùng công chúa Quyên Thanh, là trưởng nữ của Hưng Đạo Đại Vương. Vua Trần Thánh Tông đã mời các bậc trưởng lão tinh thông Nho giáo, Tứ thư, Ngũ kinh và Phật giáo để dạy dỗ cho Ngài như Lê Phụ Trần, Nguyễn Thánh Huấn, Nguyễn Sĩ Cố... Chính Vua cha đã soạn sách Di Hậu Lục để dạy cho Thái tử cách xử thế chuẩn bị nối nghiệp sau này nên Ngài đã trở nên tinh thông cả Tam giáo.

Về Phật pháp, Ngài theo học đạo với Tuệ Trung Thượng sĩ, và được Thượng sĩ hết lòng hướng dẫn, trao truyền những yếu nghĩa thiên tông. Ngài đã ngộ ra chân lý đạo màu khi đọc lời dạy: “Phản quan tự kỷ bôn phạm sự, bất tùng tha đắc” (dịch nghĩa là: Quan sát lại chính mình đó là bôn phạm, không do người khác làm được). Ngài tôn thờ Tuệ Trung Thượng sĩ làm thầy, và thường tới chùa Tư Phúc trong kinh thành Thăng Long để tụng kinh, tọa thiền, sám lễ Tam bảo, thâu đạt cả nội điển và ngoại điển.

Năm Mậu Dần – 1278, khi vừa tròn 20 tuổi, Hoàng Thái tử Khâm được Vua Trần Thánh Tông truyền ngôi xưng là Hoàng đế, hiệu là Hiếu Hoàng. Năm sau, 1279 Đức vua Trần Nhân Tông đổi niên hiệu là Thiệu Bảo. Kế tục sự nghiệp của các Tiên đế nhà Trần, Đức vua đã thi hành nhiều chính sách khoan hòa, thân dân, lấy đức mà trị vì Đại Việt, chăm lo cho dân chúng, xây dựng quốc gia hòa bình, thịnh trị.

Khi giặc Nguyên – Mông xâm chiếm Đại Việt, năm 1282, Ngài chủ trì hội nghị Bình Than để lấy ý kiến của toàn quân, toàn dân Đại Việt đoàn kết chống giặc ngoại xâm. Sau đó, Ngài đã trực

tiếp lãnh đạo quân dân Đại Việt hai lần chiến thắng giặc Nguyên – Mông vào các năm 1285 và 1288. Hào khí Đông A quật cường chiến thắng, Ngài đã cảm hứng bằng hai câu thơ đề cổ vũ quân, dân như sau:

*“Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu”*

Dịch nghĩa là:

*“Xã tắc hai phen chôn ngựa đá
Non sông muôn thuở vững âu vàng”*

Sau khi đánh đuổi giặc ngoại xâm, xã tắc thanh bình, dân chúng an cư lạc nghiệp, Ngài đã có nhiều chính sách củng cố triều đình, phủ dụ và đoàn kết toàn dân xây dựng, phát triển quốc gia Đại Việt vững mạnh, trường tồn. Đặc biệt là chính sách hòa giải, Ngài đã xóa bỏ mọi lỗi lầm trước đó của các quan thần, không ngừng củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Về ngoại giao, Ngài đã thực thi phương sách vừa mềm dẻo, vừa cứng rắn với các nước lân bang.

Năm 1293, Ngài nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông để lên làm Thái Thượng Hoàng. Sau khi nhường ngôi, năm 1294, Thượng hoàng Trần Nhân Tông đích thân tiếp tục lãnh đạo quân sĩ Đại Việt đi chinh phạt Ai Lao, giữ yên bờ cõi và tiếp tục mối bang giao hòa hảo với đất nước “*Triệu voi*”. Sau khi quốc gia, xã tắc được bình yên, Ngài trở về hành cung Vũ Lâm (*thuộc Ninh Bình ngày nay*) xin xuất gia cầu đạo với Quốc sư Huệ Tuệ, khởi đầu cho sự nghiệp tu hành của người xuất gia tam giới.

Năm 1299, Ngài từ hành cung Vũ Lâm trở về kinh thành Thăng Long, rồi thẳng tiến lên núi Yên Tử (nay thuộc Uông Bí, Quảng Ninh), tinh cần tu hạnh đầu đà lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu

Đà. Ngài cho dựng chùa, giảng pháp, độ Tăng. Người học Phật quy tụ về Yên Tử rất đông. Đồng thời, Ngài đã thống nhất ba dòng thiền: Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi, Vô Ngôn Thông, và Thảo Đường thành lập lên dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử với tư tưởng nhập thế “*Cư trần lạc Đạo*”, “*Hòa quang đồng trần*” là dòng thiền mang bản sắc riêng của Đại Việt. Dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử được gìn giữ và lưu truyền qua các thời đại, các thế hệ Phật giáo Việt Nam mà ngày nay Giáo hội Phật giáo Việt Nam là chủ thể kế thừa tinh hoa nhập thế đồng hành cùng dân tộc.

Xuất gia tu hành chứng ngộ tinh túy của thiền tông và với tinh thần nhập thế sâu sắc, Hương Vân Đại Đầu Đà Trần Nhân Tông đã thường xuyên đi các nơi để giảng dạy Phật pháp. Ngài không chỉ ở hoằng pháp ở khắp vùng thành thị, thôn quê mà còn du lãm ra cả các vùng đất bên ngoài; không phải chỉ ở trong nước, mà còn đến cả các nước lân bang. Năm 1301, Ngài đến trại Bồ Chính (*nay là Lệ Thủy, Quảng Bình*) lập am Tri Kiến (*nay là chùa Hoàng Phúc, huyện Lệ Thủy*) tu hành, nắm vững tình hình và thực hiện hành trình hóa độ cho các nước láng giềng, phía Nam tới Chiêm Thành. Quốc vương Champa rất kính cẩn thỉnh mời Ngài giảng giải giáo nghĩa thiền tông. Thông qua Phật pháp, Ngài đã tạo lập mối quan hệ hợp tác, hòa bình, hữu nghị với các nước lân bang. Kết quả là vùng đất châu Ô, châu Lý tức châu Thuận, châu Hóa mới được sáp nhập vào Đại Việt do vua Chế Mân dâng làm sính lễ cưới Huyền Trân công chúa. Thiền phái Trúc Lâm cũng được hoằng hóa với sự xuất hiện của nhiều ngôi chùa không chỉ là nơi sinh hoạt tâm linh cho các cư dân từ Bắc vào sinh sống trên vùng đất mới mà còn là công trình văn hóa khẳng định chủ quyền của dân tộc cùng với việc truyền bá văn hóa Đại Việt.

Năm 1304, Ngài chống gậy trúc dạo đi khắp các địa phương, xóm làng trong nước để khuyến khích muôn dân giữ gìn năm giới, tu hành thập thiện, dẹp bỏ những nơi thờ cúng không đúng chính pháp, loại bỏ những điều mê tín dị đoan, xây dựng chính tín. Mùa đông cùng năm đó, vua Trần Anh Tông dâng biểu thỉnh mời Điều Ngự vào đại nội trong cung để truyền giới Bồ tát cho các vương công, bá quan văn võ, quần thần.

Năm 1307, niên hiệu Hưng Long thứ 15, tại am núi Ngoạ Vân, trong số các đệ tử là thiền sư Pháp Loa, Bảo Sát, Bão Phác, Pháp Không, Pháp Cổ, Huệ Nghiêm, Pháp Tràng, Hương Tràng, Hương Sơn, Mật Tạng..., Đức Điều ngự Trần Nhân Tông đã trao truyền y bát và viết tâm kệ trao cho Tôn giả Pháp Loa làm nối dõi truyền thừa Trúc Lâm.

Năm 1308, ngày mùng 1 tháng giêng năm Mậu Thân, niên hiệu Hưng Long thứ 16, tại Cam Lộ đường chùa Siêu Loại (*nay là Gia Lâm, Hà Nội*), Điều Ngự Trần Nhân Tông đã trao chức vụ trụ trì chùa Báo Ân cho Ngài Pháp Loa và truyền tâm ấn phong làm Đệ nhị Tổ Trúc Lâm trước sự chứng kiến của vua Trần Anh Tông. Đức Điều Ngự trở thành Sơ Tổ Thiền phái Trúc Lâm. Trong thời gian đó, Ngài thường lui tới các chùa Báo Ân Siêu Loại, Sùng Nghiêm Hải Dương, Vĩnh Nghiêm Bắc Giang, chùa Từ Lâm, chùa Quỳnh Lâm Đông Triều để giảng kinh, thuyết pháp và chứng minh các lễ hội.

Ngày mùng Một, tháng 11 năm Mậu Thân – 1308, Sơ Tổ Điều Ngự Trần Nhân Tông nhập diệt tại đỉnh Ngoạ Vân, am Tử Tiêu, núi Yên Tử, thọ thế 51 năm. Theo các sách cổ sử, Ngài Bảo Sát phụng theo di chúc hỏa thiêu Điều Ngự để lại hàng ngàn hạt xá ly. Đệ nhị Tổ Pháp Loa và vua Trần Anh Tông cung rước ngọc

cốt và xá lý về kinh thành cử hành quốc lễ tôn thánh hiệu là: “Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu Đà Tịnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật”. Xá lý sau đó được chia thành nhiều phần được tôn trí tại Ngọ Vân Am, và Huệ Quang Kim Tháp hay còn gọi là Tháp Tổ tại chùa Hoa Yên, non thiêng Yên Tử (*Quảng Ninh*). Ngoài ra, xá lý còn được tôn thờ ở các nơi khác là trung tâm lớn về chính trị, kinh tế, tôn giáo dưới thời nhà Trần như ở tháp Đại Thắng Tư Thiên tức tháp Báo Thiên ở kinh thành Thăng Long (Hà Nội), Lăng Quy Đức phủ Long Hưng (*Thái Bình*), Tháp Phổ Minh thuộc Phủ Thiên Trường (*Nam Định*).

Trong sự nghiệp hoằng dương chính pháp, Sơ Tổ Điều ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông đã chủ trì cho khắc in Đại Tạng kinh và biên soạn kinh sách, ngữ lục. Qua đó, Ngài đã để lại cho hậu thế kho tàng pháp bảo vô cùng quý báu như: Trần Nhân Tông thi tập, Đại Hương Hải Ấn thi tập, Tăng Già Toái Sự, Thạch Thất Mỹ Ngữ, Trung Hưng Thực Lục, Truyền Đăng Lục v.v....Cốt lõi nhất là bài kệ Pháp thân thường trụ trước khi nhập diệt Ngài nói cho đệ tử hậu cận là Thiền sư Bảo Sát: “*Nhất thiết pháp bất sinh; Nhất thiết pháp bất diệt; Nhược năng như thị giải; Chư Phật thường tại tiền; Hà khứ lai chi hữu*”. Được dịch nghĩa là: “*Tất cả pháp không sinh; Tất cả pháp không diệt; Ai hiểu được như vậy; Thì chư Phật hiện tiền; Nào có đến có đi*”.

Đức vua Phật hoàng Trần Nhân Tông là vị hoàng đế anh minh, lãnh tụ thiên tài, anh hùng dân tộc. Ngài là nhà văn hóa lớn, nhà tư tưởng lớn, đồng thời là nhà tu hành giác ngộ đã để lại hệ thống tư tưởng đặc sắc về Phật giáo. Người sáng lập nền Phật

giáo Trúc Lâm và dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử được các thế hệ nhân dân ta tôn xưng là Vua Phật Việt Nam.

Nam Mô Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu Đà Tịnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật Tác Đại Chứng minh.

Nguồn: Error! Hyperlink reference not valid.

10. Hồ Quý Ly với Phật giáo

Cải cách Phật giáo của Hồ Quý Ly

Thời Lý – Trần, Phật giáo trở thành quốc giáo. Vua quan phần lớn đều trở thành phật tử. Đặc biệt, vua Trần Nhân Tông đã phát triển Phật giáo lên giai đoạn cực thịnh, ông lập ra thiền phái Trúc Lâm Yên Tử và được coi là Phật hoàng.

Tuy nhiên đến cuối đời Trần, tình hình xã hội rối ren, triều đại phong kiến nhà Trần bắt đầu suy thoái, Phật giáo cũng không còn thể hiện được vai trò “dẫn đường chỉ lối” ở triều đình nữa. Mặc dù vậy, Phật giáo vẫn đóng một vai trò hết sức quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân Đại Việt.

Khi Hồ Quý Ly lên ngôi, ông đã đưa ra những chính sách nhằm thay đổi đạo Phật. Đại Việt sử ký toàn thư ghi rõ như sau: “Bính Tý, năm thứ 9 (1396), mùa xuân, tháng Giêng, xuống chiếu sa thải các Tăng đạo, chưa đến 50 tuổi trở xuống, bắt phải hoàn tục. Lại thi những người thông hiểu kinh giáo, ai đỗ cho làm Đường đầu thủ, tri cung, tri quán, tri tự, còn thì cho làm kẻ hầu cho người tu hành” .

Như chúng ta đã biết, Phật giáo có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sống văn hoá tinh thần của người dân nước ta cả hàng ngàn năm trước đó. Tư tưởng của Phật giáo đã len lỏi vào từng

ngõ vách thôn xóm, vào tiềm thức của người Việt. Các tăng lữ rất được người dân coi trọng. Do đó, việc Hồ Quý Ly xuống chiếu sa thải tăng đạo và bắt họ hoàn tục thì quả là một việc làm ảnh hưởng rất lớn đến đời sống không chỉ riêng giới tu hành mà còn ảnh hưởng đến đời sống tâm linh của những người theo đạo Phật.

Tuy nhiên, khách quan mà nói, việc làm của Hồ Quý Ly không phải không có những điểm sáng tích cực. Bởi vì, vào cuối đời Trần, tình hình xã hội rối ren, nhiều người dân bình thường muốn trốn tránh kiếp nạn nên đã trốn vào chùa để nương nhờ cửa Phật, trốn đi lính, trốn thuế; còn một bộ phận tăng lữ muốn lợi dụng Phật giáo để an nhàn hưởng thụ. Sinh hoạt chùa chiền trở nên phức tạp, khó kiểm soát. Vì thế, việc xuống chiếu sa thải bộ phận tăng lữ thiếu tiêu chuẩn tu đạo nhằm mục đích sàng lọc thành phần tăng lữ, tăng cường xây dựng lực lượng quân sự và phát triển kinh tế cho nhà nước là điều cần thiết.

Hơn nữa, cũng không ngoài khả năng, Hồ Quý Ly lo e sợ chùa chiền nhiều, tăng lữ quá đông, nếu không quản lý chặt chẽ sẽ trở thành mầm mống hiểm họa của một triều đại mới. Nhiều cuộc khởi nghĩa, bạo loạn đã diễn ra, điển hình như Phạm Sư Ôn (năm 1389). Mặt khác, việc làm này cũng có thể là cái cớ để chối bỏ cống nạp cho nhà Minh vì thời gian này, nhà Minh thường sai sứ sang bắt cống phẩm là người bị thiến, tú nữ và tăng nhân rồi sau đó lại thả tú nữ và tăng nhân về với ý đồ làm nội gián.

Nội dung chiếu sa thải các tăng lữ còn một điều rất đáng chú ý nữa đó là việc quy định thi cử khi muốn làm nhà sư. Ai muốn

làm nhà sư thì phải thông hiểu kinh giáo, thi đỗ thì mới được làm, hơn nữa còn đưa ra những chức vụ khác nhau như Đường đầu thủ, tri cung, tri quán, tri tự... Việc làm này cho thấy Hồ Quý Ly đã có sự quản lý chặt chẽ hơn đối với tầng lớp tăng lữ. Chùa chiền vốn là nơi để con người nương nhờ cửa Phật, để con người tìm thấy sự thanh thản bình yên trong cuộc sống. Nhưng đối với Hồ Quý Ly, ông muốn thay đổi chùa chiền cũng phải giống như một tổ chức cần có sự quản lý của nhà nước, những người muốn sống trong chùa phải có đủ trí huệ và tài năng nhất định. So sánh việc làm này của Hồ Quý Ly chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy, ngay sau ông, vị vua đầu tiên nhà Lê cũng đã làm theo tinh thần như vậy. Lê Thái Tổ sau khi lên ngôi, vào tháng 10 năm Kỷ Dậu (1429), đã ra lệnh cho tất cả các tăng sĩ Phật giáo và đạo sĩ Lão giáo phải trình diện để khảo thí. Ai không thi đậu thì bắt buộc phải hoàn tục. Rõ ràng, việc thi cử của các tăng sĩ phải đến cuối nhà Trần với những ý tưởng của Hồ Quý Ly mới có. Xét như ngày nay, các tăng nhân cũng luôn luôn không ngừng nâng cao trí huệ để thực hiện phật sự của mình. Một tăng nhân, ni sư muốn đạt đến những địa vị nhất định ngoài việc tu tập đạo đức, còn phải nâng cao trí huệ và đặc biệt cũng phải qua những đợt khảo thí. Ngày nay, Phật giáo cũng có các trường học với đủ cấp độ giống như một hệ thống giáo dục vậy.

Cải cách Phật giáo của Hồ Quý Ly không hẳn là bài Phật mà là việc làm cần thiết phù hợp với điều kiện lịch sử nhất định. Trước tình hình kinh tế xã hội lúc bấy giờ, cải cách Phật giáo của Hồ Quý Ly đã đạt được mục đích để tăng cường nguồn lực quân đội, quản lý chặt chẽ các tổ chức Phật giáo và có cơ để đối phó với giặc phương Bắc trong việc cống nạp nhà

sur. Tuy nhiên, chúng ta vẫn còn thấy ảnh hưởng của Phật giáo rong tâm tưởng của Hồ Quý Ly như việc: “tháng 6 năm Bính Tuất (1406) đình tháp Báo Thiên bị đổ, An phủ sứ Đông Đô Lê Khải không báo tin nên bị biếm tước 1 tư” . Tháp Báo Thiên vốn là một công trình biểu tượng cho Phật giáo từ đời Lý Thánh Tông (1057). Việc Hồ Quý Ly quan tâm đến sự kiện tháp Báo Thiên bị đổ và còn giáng tội thuộc cấp, chứng tỏ ngoài việc thể hiện trách nhiệm của người đứng đầu nhà nước thì việc làm này cũng ít nhiều cho thấy Hồ Quý Ly vẫn còn coi trọng những công trình Phật giáo. Hay như việc Hồ Quý Ly cho xây dựng chùa Phong Công tại Kim Âu, Thanh Hoá sau khi làm thành nhà Hồ là một việc làm thiên về Phật giáo, nếu như trong thâm tâm ông không có Phật thì ắt đã không cho xây chùa.

Bên cạnh đó, “Phật giáo Việt Nam căn bản không phải là tôn giáo tiêu cực yếm thế, mà là nhập thế để chuyển thế”. Tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam được thể hiện rõ từ khi được truyền vào nước ta. Việc làm của Hồ Quý Ly cũng phù hợp với tính chất đó. Đưa đội ngũ tăng lữ thành một tổ chức xã hội để quản lý vừa giải quyết được những vấn đề trước mắt vừa đảm bảo được tính ổn định lâu dài.

Tóm lại, việc đưa ra tư tưởng cải cách Phật giáo của Hồ Quý Ly là một việc làm dựa trên mục đích chính trị của cá nhân nhưng cũng phù hợp với điều kiện hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, phù hợp với tiến trình phát triển dân tộc nói chung và với lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng. Việc biến chuyển trong thời kỳ này, đặc biệt là những thay đổi trong tư tưởng của Hồ Quý Ly đã trở thành một bước ngoặt lớn trong lịch sử tôn giáo Việt Nam. Riêng với Phật giáo, những cải cách của Hồ Quý Ly cũng đã có những ảnh hưởng nhất

định đến quá trình phát triển Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ văn hoá Đại Việt.

a. Hồ Quý Ly 3 công 6 tội

Có nên ca tụng Hồ Quý Ly quá đáng không?

Trước kia, phần lớn đánh giá Hồ Quý Ly đều “phỏng theo” sách sử. Đại Việt sử ký toàn thư và Đại Việt sử ký tục biên đều không đánh giá nhà Hồ là chính thống, hoặc gọi là Ngụy, hoặc là Nhuận. Triều đại Hồ thực tế chỉ kéo dài có 7 năm, nhưng đã để lại dấu ấn kinh khủng trong lịch sử, có thể nói là một vết đen khó xóa. Cho đến sau Cách mạng tháng Tám, sử gia chế độ mới tuy có cái nhìn khác với thời phong kiến, song với cách viết sách lịch sử coi nặng “chống ngoại xâm”, càng đánh giá Hồ Quý Ly thậm tệ, vì nhà Hồ đã thất bại trước quân xâm lược.

Chỉ khi bắt đầu công cuộc Đổi Mới, khoảng những năm chín mươi thế kỷ 20, bắt đầu có nhiều tác giả xem xét lại cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Quý Ly, đặc biệt nhấn mạnh tư duy cải cách kinh tế của Hồ Quý Lý. Tiểu thuyết “Hồ Quý Ly” của Nhà văn Nguyễn Xuân Khánh đã vẽ nên chân dung con người Hồ Quý Ly, phần nào lột tả ông vua có tài nhưng không gặp thời này.

Tuy nhiên, từ đó đến nay, bắt đầu có hiện tượng say mê đề tài “Hồ Quý Ly nhà cải cách”. Sau đó, một số bài báo lại có nhiều mỹ từ dường như thanh minh cho ông, hình như thương cảm ông một thời gian dài oan uổng.

1. Hồ Quý Ly chấm dứt nhà Trần, đó dứt khoát là một công lao. Điều này sử gia phong kiến chê trách, nhưng với cách nhìn mới, thấy rõ Hồ Quý Ly là một anh hùng đã xuất hiện để chấm dứt một triều đại mạt vận, từ lúc xuất

hiện hiển hách mà sau hơn 100 năm, đã suy vi, mất vai trò dẫn dắt dân tộc. Trần Trọng Kim trong “Việt nam sử lược” đánh giá Hồ Quý Ly “vì cái lòng tham xui khiến, hễ có thể lực là sinh ra bụng muốn tranh quyền, cướp nước” thì đúng là quan điểm trung quân phong kiến. Hồ Quý Ly có oan chăng là oan suốt thời kỳ phong kiến, do có đánh giá này. Vấn đề đó, cho đến nay, nhất là từ sau thời Đổi Mới, coi như đã được cởi bỏ rồi.

2. Hồ Quý Ly có nổi trăn trở cải cách chế độ “chăn dân, trị nước” cuối thời Trần và trong mấy năm triều đại nhà Hồ. Từ đó, ông đã cho tiến hành một số thay đổi trong quản lý hành chính, trong thiết chế kinh tế. Một thay đổi lớn khiến nhiều tác giả ca tụng, đó là dùng tiền giấy. Đúng là việc này đi trước thời đại, nhưng việc thay đổi này cũng không “vĩ đại” như đánh giá quá đáng. Hồ Quý Ly dâng kế cho vua Trần dùng tiền giấy mấy năm trước khi ông lên ngôi, còn một lý do nữa, là của cải trong nước cùng kiệt, mà cần phải có đồng để đúc súng, phục vụ quân sự. Do đó, mới có chuyện vẫn lưu hành đồng thời đồng tiền giấy và đồng tiền kim loại. Nhà Hồ cũng có cải cách về giáo dục, đặt lệ thi cử không hoàn toàn thi thư, mà thêm toán pháp, đặt ra chế độ khảo quan... v.v.
3. Hồ Quý Ly có tinh thần giữ nước trong khi cầm quyền. Nhà Hồ tích cực chuẩn bị phòng bị, luyện tập quân đội, làm phòng tuyến, xây thành đắp lũy. Như vậy, Hồ Quý Ly biết rõ âm mưu của nhà Minh, không có ý bán nước, không cam tâm làm tay sai cho ngoại bang. Hồ Quý Ly cũng như nhà Trần, có gốc gác từ vùng Nam Trung Quốc, vùng nước Việt cổ, nên ông kiên quyết chống lại sự Hán hóa. Đây cũng là một công lao mà sử sách phong kiến đánh giá rất

khác nhau, hầu như chưa thấy con người dân tộc trong Hồ Quý Ly. Chiến tranh có thành có bại, nhưng động cơ và tâm khảm của người thất bại khác với kẻ vong quốc nô, tha hóa cam tâm chịu Hán hóa.

Xét đi xét lại, tôi chỉ thấy nên ca tụng Hồ Quý Ly vừa phải ở mấy điểm đó thôi. Hầu hết các công lao của Hồ Quý Ly thuộc về phẩm chất một ông quan tham vọng, có chí lớn. Do vậy, cũng không nên ca tụng quá đáng, mà cần nhìn nhận Hồ Quý Ly có những tội lớn và rất lớn, đáng rút ra bài học cho hậu thế.

1. Tội lớn nhất của Hồ Quý Ly là không khoan thư sức dân, không lấy dân làm gốc. Bài học Diên Hồng của nhà Trần bị nhà Hồ lãng quên. Khi nhà Trần suy vi, chế độ nông nô đã phân hóa xã hội, nguồn lực trong nước cạn kiệt, thì khi nhà Hồ lên ngôi, thuế má vẫn hết sức nặng nề. Ví dụ, nhà Trần đánh thuế ruộng tư 3 thăng thóc, nhà Hồ nâng 5 thăng; thuế đinh là 3 quan, nay nhà Hồ đánh thuế đinh 3 hạng là 3, 4 hoặc 5 quan. Tóm lại, thuế khóa nhà Hồ nặng nề hơn nhà Trần, trong khi xã hội suy vi, dân tình khổ hơn, nhân khẩu tăng lên. Nhà Hồ tăng bắt lính, tăng cường xây dựng thành lũy, tính kế dời đô... Tất cả những công việc đó, đều đổ lên đầu dân chúng. Thuế cao, lao dịch nặng nề, dân chúng dần dần cùng kiệt. Do đó, những cải cách kinh tế xã hội của Hồ Quý Ly thực chất là gì? Là củng cố ngai vàng, xây đắp triều đại nhà Hồ, chứ không phải mục tiêu là “khoan thư sức dân để tính kế sâu rĩ bền gốc” như lời dặn của Trần Quốc Tuấn di huấn cho Trần Anh tông. Và hậu quả của việc coi dân không như con người, khiến cho nhà Hồ mất một cách thảm hại. Sử liệu ghi rõ, trong

tiên quân, Trương Phụ đã làm hịch kể tội họ Hồ, rồi khắc vào ván trôi sông, phát tán khắp nơi. Dân vốn không phục nhà Hồ, nên càng bị “tuyên truyền” mà không nghe Hồ Quý Ly.

2. Tội rất lớn của nhà Hồ là thất bại quân sự, để mất nước vào tay giặc. Bất luận điều gì tìm kiếm để giảm nhẹ “nỗi oan” của Hồ Quý Ly, thì việc thất bại của nhà Hồ là rành rành, không thể chối cãi. Nhà Hồ do không có quan điểm thân dân, mà y lại vào phòng tuyến và quân đội, nên đã không học bài học của nhà Trần. Quân Minh không thể mạnh so với quân Hồ như tương quan lực lượng quân Nguyên và quân Trần. Nhưng nhà Trần chọn cách đánh du kích, rút vào dân để bảo toàn lực lượng, rồi dùng cả phong thủy đất nước làm một lực lượng, khi nhà Nguyên không quen, sinh bệnh tật, không thắng nhanh được, thì nhà Trần mới tung quân đánh lại. Có thể nói, nhà Trần là chiến tranh nhân dân. Nhà Hồ học tập nhà Lý, dàn quân chặn giặc, nhưng không hiểu sao, Hồ Quý Ly không thấy xã hội thời Hồ đã khác căn bản xã hội thời Lý. Triều đại nhà Lý khi đó đang cực thịnh, còn nhà Hồ đang tiếp quản nhà Trần quá suy vi. Vũ khí quân Hồ chắc chắn không thua kém quân Minh, đến nỗi sau này, Hồ Nguyên Trừng bị bắt, được nhà Minh cho làm quan, phong thần đúc súng. Nhưng như Hồ Nguyên Trừng đã nói một câu bất hủ: “Thần không ngại đánh, chỉ ngại lòng dân không theo”. Hậu quả của việc thất bại của nhà Hồ, khiến cho đất nước mất đi toàn bộ di sản văn hóa truyền thống, tạo nên cuộc đứt gãy to lớn về văn hóa, để lại di chứng nặng nề trong lịch sử.
3. Tội lớn của Hồ Quý Ly là một ông vua bạo chúa. Hồ Quý Ly có thể là một con người có tâm với đất nước, với dân

tộc, có tài kinh bang tế thế, nhưng ông ta là một nhà cầm quyền độc đoán, là bạo chúa. “Việt Nam sử lược” hạ một câu: “đã nhường ngôi rồi, nhưng việc gì cũng quyết đoán một mình cả. Hồ Hán Thương chỉ làm vua lấy vì mà thôi”. Hành động đưa Hồ Hán Thương lên ngôi, chẳng qua làm vì, thực ra là thực hành một điều dối trá với thiên hạ. Việc Hồ Nguyên Trừng tâu một câu “chỉ sợ lòng dân không theo” cũng là cách nói khéo. Qua đó, có một thông điệp rằng, ngay cả Hồ Nguyên Trừng, con trưởng, cũng chỉ dám nhắc khéo về việc lòng dân không theo, mà không thể nói “thưa bệ hạ, lòng dân đang không theo ta” thì lại là chuyện khác. Hồ Quý Ly xuất thân võ quan, nhưng với kinh nghiệm chính trị dày dặn, đã biết rõ quy luật là nhà Trần đã mất vận, nhưng lại không nhận ra bài học mất vận của nhà Trần, chính là vua quan chuyên quyền, không nghe can gián, không trọng trí thức.

4. Hồ Quý Ly không làm được việc “danh chính”, đặt tên nước không hợp lòng dân. Khi lấy Quốc hiệu “Đại Ngu”, hàm ý hướng về họ Ngu Thuần ở Nam Trung Quốc, quê hương gốc gác họ Hồ. Tên nước này chệch khỏi truyền thống Bách Việt, có ý vong bản, nên lòng dân không phục, nhất là các trí thức quan lại có ý thức dân tộc không theo. Quốc hiệu không phải vấn đề mà nhà vua quá coi nhẹ, quá riêng tư như vậy.
5. Hồ Quý Ly dẫu là người chủ của nước Đại Ngu, xuất phát từ Đại Việt, nhưng lại là con người không bền chí. Khi cha con họ Hồ bị bắt, thì cả hai cha con đều cam tâm phục vụ cho nhà Minh. Hồ Nguyên Trừng đã ra sức đốc sủng cho chúng, được phong quan lớn, được trọng vọng. Có sách nói, quân Minh thường tế sông Hồ Nguyên

Trùng khi đúc xong thân công, thử súng. Khi Hồ Quý Ly bị quân Minh đuổi chạy đến Lôi Giang, một tướng là Ngụy Thức thấy nguy cấp, bèn tâu: “Nước đã mất, làm vua không nên để bị bắt, xin bệ hạ tự đốt để chết” thì Hồ Quý Ly giận đến nổi chém chết Ngụy Thức. Phẩm chất vua chúa của Hồ Quý Ly là hoàn toàn không có. Là con người, Hồ Quý Ly hoàn toàn lú lẫn, không biết lòng Ngụy Thức khuyên vua chọn cái chết vinh quang, vì nước.

6. Hồ Quý Ly thất bại về ngoại giao trong việc đối phó với nhà Minh. Trong khi dã tâm xâm lược của nhà Minh đã rõ, với Trần Thiêm Bình thì bị quân nhà Hồ giết đi, song lại cắt đất cầu hòa, cầu phong. Coi đất đai của tổ tiên rể rúng để giữ vương quyền. Nhà Minh nhân nhượng tức thời, nhưng khinh bỉ và quyết tâm xâm lược. Như vậy, thua xa nhà Trần về mức độ khôn khéo. Tuy rằng nhà Trần nhân nhượng về ngoại giao, nhưng lại có những động tác tỏ rõ nhuệ khí. Ví dụ, khi Sài Thung ngông nghênh vào triều, thì nhà Trần vẫn nhún, nhưng lại cử người đi do thám với thái độ hiên ngang. Trong khi mạn Bắc đang nước sôi lửa bỏng, thì Hồ Quý Ly lại mang quân đánh Chiêm Thành, ngược hẳn với vua Nhân tông nhà Trần, đã cấp ngựa, hỗ trợ Chiêm Thành, giao hảo với Chiêm Thành để âm biên giới phía Nam. Hồ Quý Ly đã lâm vào tình thế không có đồng minh trong cuộc chống ngoại xâm.

Tóm lại: Về sự nghiệp, Hồ Quý Ly là một người có những tham vọng, hoài bão. Ông là người xuất hiện đúng lúc nhà Trần mặt vận, có những cải cách nhất định, nhưng kết quả của các cải cách của ông chỉ là con số 0, bởi vì cái gốc của vấn đề là không dựa vào dân, chỉ chăm chú lo củng cố thế lực, tăng

cường lợi ích cho gia tộc. Các biện pháp trị nước của Hồ Quý Ly cũng sai lầm, dẫn đến thất bại trong chống ngoại xâm. Mọi cố gắng của các tác giả gần đây, nhấn quá mạnh đến công việc cải cách chính sách của Hồ Quý Ly, đều là thiên lệch, không đáng phải làm thế.

Nguồn: <https://thuvienhoasen.org/a26229/ho-quy-ly-voi-phat-giao-le-manh-that>

b. Cải cách Phật giáo của Hồ Quý Ly

Thời Lý – Trần, Phật giáo trở thành quốc giáo. Vua quan phần lớn đều trở thành phật tử. Đặc biệt, vua Trần Nhân Tông đã phát triển Phật giáo lên giai đoạn cực thịnh, ông lập ra thiền phái Trúc Lâm Yên Tử và được coi là Phật hoàng.

Tuy nhiên đến cuối đời Trần, tình hình xã hội rối ren, triều đại phong kiến nhà Trần bắt đầu suy thoái, Phật giáo cũng không còn thể hiện được vai trò “dẫn đường chỉ lối” ở triều đình nữa. Mặc dù vậy, Phật giáo vẫn đóng một vai trò hết sức quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân Đại Việt.

Khi Hồ Quý Ly lên ngôi, ông đã đưa ra những chính sách nhằm thay đổi đạo Phật. Đại Việt sử ký toàn thư ghi rõ như sau: “Bính Tý, năm thứ 9 (1396), mùa xuân, tháng Giêng, xuống chiếu sa thải các Tăng đạo, chưa đến 50 tuổi trở xuống, bắt phải hoàn tục. Lại thi những người thông hiểu kinh giáo, ai đỗ cho làm Đường đầu thủ, tri cung, tri quán, tri tự, còn thì cho làm kẻ hầu cho người tu hành”.

Như chúng ta đã biết, Phật giáo có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sống văn hoá tinh thần của người dân nước ta cả hàng ngàn năm trước đó. Tư tưởng của Phật giáo đã len lỏi vào từng ngõ ngách thôn xóm, vào tiềm thức của người Việt. Các tăng lữ rất

được người dân coi trọng. Do đó, việc Hồ Quý Ly xuống chiếu sa thải tăng đạo và bắt họ hoàn tục thì quả là một việc làm ảnh hưởng rất lớn đến đời sống không chỉ riêng giới tu hành mà còn ảnh hưởng đến đời sống tâm linh của những người theo đạo Phật.

Tuy nhiên, khách quan mà nói, việc làm của Hồ Quý Ly không phải không có những điểm sáng tích cực. Bởi vì, vào cuối đời Trần, tình hình xã hội rối ren, nhiều người dân bình thường muốn trốn tránh kiếp nạn nên đã trốn vào chùa để nương nhờ cửa Phật, trốn đi lính, trốn thuế; còn một bộ phận tăng lữ muốn lợi dụng Phật giáo để an nhàn hưởng thụ. Sinh hoạt chùa chiền trở nên phức tạp, khó kiểm soát. Vì thế, việc xuống chiếu sa thải bộ phận tăng lữ thiếu tiêu chuẩn tu đạo nhằm mục đích sàng lọc thành phần tăng lữ, tăng cường xây dựng lực lượng quân sự và phát triển kinh tế cho nhà nước là điều cần thiết.

Hơn nữa, cũng không ngoài khả năng, Hồ Quý Ly lo e sợ chùa chiền nhiều, tăng lữ quá đông, nếu không quản lý chặt chẽ sẽ trở thành mầm mống hiểm họa của một triều đại mới. Nhiều cuộc khởi nghĩa, bạo loạn đã diễn ra, điển hình như Phạm Sư Ôn (năm 1389). Mặt khác, việc làm này cũng có thể là cái cớ để chối bỏ cống nạp cho nhà Minh vì thời gian này, nhà Minh thường sai sứ sang bắt cống phẩm là người bị thiên, tú nữ và tăng nhân rồi sau đó lại thả tú nữ và tăng nhân về với ý đồ làm nội gián.

Nội dung chiếu sa thải các tăng lữ còn một điều rất đáng chú ý nữa đó là việc quy định thi cử khi muốn làm nhà sư. Ai muốn làm nhà sư thì phải thông hiểu kinh giáo, thi đỗ thì mới được làm, hơn nữa còn đưa ra những chức vụ khác nhau như Đường

đầu thủ, tri cung, tri quán, tri tự... Việc làm này cho thấy Hồ Quý Ly đã có sự quản lý chặt chẽ hơn đối với tầng lớp tăng lữ. Chùa chiền vốn là nơi để con người nương nhờ cửa Phật, để con người tìm thấy sự thanh thản bình yên trong cuộc sống. Nhưng đối với Hồ Quý Ly, ông muốn thay đổi chùa chiền cũng phải giống như một tổ chức cần có sự quản lý của nhà nước, những người muốn sống trong chùa phải có đủ trí huệ và tài năng nhất định. So sánh việc làm này của Hồ Quý Ly chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy, ngay sau ông, vị vua đầu tiên nhà Lê cũng đã làm theo tinh thần như vậy. Lê Thái Tổ sau khi lên ngôi, vào tháng 10 năm Kỷ Dậu (1429), đã ra lệnh cho tất cả các tăng sĩ Phật giáo và đạo sĩ Lão giáo phải trình diện để khảo thí. Ai không thi đậu thì bắt buộc phải hoàn tục. Rõ ràng, việc thi cử của các tăng sĩ phải đến cuối nhà Trần với những ý tưởng của Hồ Quý Ly mới có. Xét như ngày nay, các tăng nhân cũng luôn luôn không ngừng nâng cao trí huệ để thực hiện phật sự của mình. Một tăng nhân, ni sư muốn đạt đến những địa vị nhất định ngoài việc tu tập đạo đức, còn phải nâng cao trí huệ và đặc biệt cũng phải qua những đợt khảo thí. Ngày nay, Phật giáo cũng có các trường học với đủ cấp độ giống như một hệ thống giáo dục vậy.

Cải cách Phật giáo của Hồ Quý Ly không hẳn là bài Phật mà là việc làm cần thiết phù hợp với điều kiện lịch sử nhất định. Trước tình hình kinh tế xã hội lúc bấy giờ, cải cách Phật giáo của Hồ Quý Ly đã đạt được mục đích để tăng cường nguồn lực quân đội, quản lý chặt chẽ các tổ chức Phật giáo và có cơ để đối phó với giặc phương Bắc trong việc cống nạp nhà sư. Tuy nhiên, chúng ta vẫn còn thấy ảnh hưởng của Phật giáo trong tâm tưởng của Hồ Quý Ly như việc: “tháng 6 năm Bính Tuất (1406)

đỉnh tháp Báo Thiên bị đổ, An phủ sứ Đông Đô Lê Khải không báo tin nên bị biếm tước 1 tu” . Tháp Báo Thiên vốn là một công trình biểu tượng cho Phật giáo từ đời Lý Thánh Tông (1057). Việc Hồ Quý Ly quan tâm đến sự kiện tháp Báo Thiên bị đổ và còn giáng tội thuộc cấp, chứng tỏ ngoài việc thể hiện trách nhiệm của người đứng đầu nhà nước thì việc làm này cũng ít nhiều cho thấy Hồ Quý Ly vẫn còn coi trọng những công trình Phật giáo. Hay như việc Hồ Quý Ly cho xây dựng chùa Phong Công tại Kim Âu, Thanh Hoá sau khi làm thành nhà Hồ là một việc làm thiên về Phật giáo, nếu như trong thâm tâm ông không có Phật thì ắt đã không cho xây chùa.

Bên cạnh đó, “Phật giáo Việt Nam căn bản không phải là tôn giáo tiêu cực yếm thế, mà là nhập thế để chuyển thế”. Tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam được thể hiện rõ từ khi được truyền vào nước ta. Việc làm của Hồ Quý Ly cũng phù hợp với tính chất đó. Đưa đội ngũ tăng lữ thành một tổ chức xã hội để quản lý vừa giải quyết được những vấn đề trước mắt vừa đảm bảo được tính ổn định lâu dài.

Tóm lại, việc đưa ra tư tưởng cải cách Phật giáo của Hồ Quý Ly là một việc làm dựa trên mục đích chính trị của cá nhân nhưng cũng phù hợp với điều kiện hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, phù hợp với tiến trình phát triển dân tộc nói chung và với lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng. Việc biến chuyển trong thời kỳ này, đặc biệt là những thay đổi trong tư tưởng của Hồ Quý Ly đã trở thành một bước ngoặt lớn trong lịch sử tôn giáo Việt Nam. Riêng với Phật giáo, những cải cách của Hồ Quý Ly cũng đã có những ảnh hưởng nhất định đến quá trình phát triển Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ văn hoá Đại Việt.

11. Phật giáo thời hậu Lê

Nhà Hậu Lê xây dựng một bộ máy hành chính quân sự giống như Trung Hoa, và nhờ bộ máy này mà đã tồn tại trong thế kỷ XV. Sang thế kỷ XVI, nhà Hậu Lê bắt đầu suy tàn, triều đình chia năm xẻ bảy. Chính do sự đổ nát của bộ máy Trung Ương, làm cho dân chúng lâm than, giặc giã nổi lên khắp nơi, từ đó đã đưa đất nước vào thời đen tối.

Nói đến Phật giáo thời Hậu Lê, phải chăng là nhắc đến một quá khứ nội chiến của dân tộc. Phật giáo trong lòng dân tộc tất yếu cũng sẽ bị ảnh hưởng thịnh suy cùng với sự thịnh suy của đất nước. Nhưng qua đó cũng chính là làm nổi bật thêm, tô đậm thêm tính thống nhất không phân chia, tinh thần giải thoát không bị hệ thuộc, cuốn theo tư tưởng quân chủ mà Phật giáo thể hiện rõ nét qua ngôn ngữ và hành trạng của các thiền sư.

Thịnh suy như là hai mặt của một cuộc sống. Phật giáo vẫn theo quy luật đó, cực thịnh rồi đến suy, cực suy rồi đến thịnh. Phật giáo Việt Nam kể từ khi du nhập vào đầu khoảng thế kỷ thứ I trước Tây lịch, đã ăn sâu và bám rễ vững chắc vào lòng dân tộc Việt Nam, đã trải qua hai triều đại hoàng kim cùng với sự cực thịnh của đất nước, đó là thời Lý- Trần. Nhưng kể từ khi triều Trần cáo chung, nếu nói rằng Phật giáo Việt Nam ở giai đoạn Hậu Lê này suy thoái thì cũng đúng, nhưng đó chỉ là trên phương diện nổi, còn ẩn tàng bên trong vẫn dậy lên một nguồn sống bất tuyệt.

Đến thời kỳ Trịnh- Nguyễn đất nước bị chia cắt, thường xảy ra nội chiến, Phật giáo cũng phân thành hai Đàng Trong- Ngoài, tuy nhiên đối với các vị thiền sư truyền giáo thì không có chia

cất. Dưới con mắt của các vị thiên sư thì chúa Nguyễn hay chúa Trịnh không có gì khác trên phương diện tham vọng và tâm nguyện, có khác chăng là đường hướng chính sách. Chính vì thế mà hợp duyên thì trụ để hoằng hóa, nếu nghịch duyên thì tìm nơi khác, bởi dù Bắc hay Nam thì chúng sanh cần được hóa độ nào có khác. Do vậy, ở cả hai miền đều xuất hiện những vị thiên sư nổi tiếng như thiên sư Chuyết Chuyết, Minh Hành Tại Tại, thiên sư Hương Hải, Chân Nguyên, Nguyên Thiều... đã viết nên những trang sử Phật giáo sáng chói trong thời kỳ này, và cũng là những gạch nối cho mạng mạch Phật pháp xưa và nay.

Nghiên cứu lịch sử có nghĩa là quay về với những gì xảy ra trong quá khứ, là cái đã qua, cái đã qua thì cố nhiên nó là một hoàn cảnh nhất định, cái nhất định trong một khoảng thời gian nào đó, sự việc diễn tiến với sự bắt đầu và kết thúc bằng một cách nào đó, để rồi hôm nay và mai sau cái lịch sử kia sẽ liên tiếp nối đuôi nhau có mặt.

Tìm hiểu về giai đoạn Phật giáo thời Hậu Lê, chúng tôi muốn nêu lên một giai đoạn lịch sử, dù rằng thời kỳ này không được vàng son như thời Lý- Trần, song chẳng kém phần hùng tráng, tuy không phô trương nổi bật nhưng tiềm ẩn một sức sống vô vàn. Trong hoàn cảnh khó khăn bao nhiêu thì Phật giáo càng trở nên và thể hiện sức sống mãnh liệt bấy nhiêu.

Kể từ khi triều đại nhà Lý tồn tại 215 năm (1010-1225) Phật giáo mang tính Quốc giáo, nên phát triển mạnh mẽ trên khắp cả nước, từ vua quan cho đến dân. Đến triều đại nhà Trần, tồn tại 175 năm (1244-1400), đầu thời Trần, Phật giáo phát triển đến cực thịnh, nhưng đến giai đoạn cuối thì Phật giáo trên đà đi

xuống cùng với sự biến chuyển suy yếu của xã hội. Từ 1400 đến 1477, nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần, muốn đưa Nho giáo thành quốc giáo vì ngày đó không có chính thể nào khác để học tập ngoài chế độ phong kiến Trung Hoa. Nho giáo không phải là tôn giáo, họ tập trung mở trường đào tạo ra thành phần trí thức để cai quản xã hội. Rồi đến nhà Minh xâm lược, với chính sách ngu dân, đồng hóa nên tất cả tinh hoa văn hóa, sách vở của Đại Việt bị thiêu đốt hoặc chở về Kim Lăng.

Đến nhà Hậu Lê (1427-1789) là một triều đại phong kiến Việt Nam, nhà Hậu Lê do Lê Lợi lập ra, gồm có hai giai đoạn:

- Lê Sơ (1428-1527) kéo dài 100 năm bắt đầu từ khi khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi. Lê Lợi gạt bỏ vua bù nhìn là Trần Cảo, tự làm vua lập ra triều đại mới và kết thúc khi quyền thần Mạc Đăng Dung phế bỏ vua Lê Cung Hoàng lập ra nhà Mạc.
- Nhà Lê Trung Hưng (1533-1789) kéo dài 256 năm, bắt đầu từ khi tướng Nguyễn Kim lập tông thất Lê Duy Ninh làm vua Lê Trang Tông tại Ai Lao để khôi phục nhà Hậu Lê. Kết thúc khi vua Lê Chiêu Thống chạy sang lưu vong tại Trung Quốc dưới thời Thanh Cao Tông.

Khi nói đến nhà Hậu Lê thì bao gồm hai giai đoạn Lê Sơ và Lê Trung Hưng. Đặc biệt, thời Lê Trung Hưng tuy kéo dài nhưng các vua Lê mất thực quyền, chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Thời kỳ đầu gọi là Nam Bắc triều, nhà Lê và nhà Mạc chia đôi nước Đại Việt. Còn phần lớn hậu kỳ thời Lê Trung Hưng, nước Đại Việt lại bị chia cắt chúa Trịnh và chúa Nguyễn, gọi là Trịnh Nguyễn phân tranh.

Nói đến thời Lê Sơ là kể từ khi Lê Thái Tổ lên ngôi (1428) đến khi Lê Cung Hoàng mất (1257), lúc bấy giờ Phật giáo không phát triển nếu không gọi là giai đoạn “ suy yếu”.

a. Về văn hóa: Trải qua 15 năm lệ thuộc nhà Minh, một số kinh sách bị tịch thu mang về Trung Quốc. Đất nước suy hóa, kinh tế kiệt quệ, Tăng sĩ Phật giáo số bị bắt hoàn tục, số bị ẩn vào rừng núi để tu tập. Chúng ta thấy rõ điều này qua đoạn trích dưới đây.

“Trước đây, bọn phong kiến nhà Minh trong thời gian đô hộ nước ta đã lợi dụng Phật giáo và Đạo giáo để mê hoặc nhân dân. Chúng truyền bá các hình thức mê tín, tà thuật, phù phép, đào tạo hàng loạt thuật sĩ, đạo sĩ, tăng nhân chuyên sống bằng nghề ma chay, bói toán. Các chùa chiền mất dần ý nghĩa trang nghiêm, ruộng đất nhà chùa cũng tàn nát, hoang hóa. Lên ngôi Hoàng Đế, Lê Lợi đặt lệ thi Tăng nhân, buộc các nhà sư phải trên 50 tuổi, thông hiểu kinh Phật và qua một kỳ khảo hạch mới được nhà nước công nhận, ngoài ra đều phải hoàn tục”.

b. Về tư tưởng: Thời Lê Thái Tổ, Nho giáo phát triển. Đến thời Lê Thánh Tông (1460-1497) là đỉnh cao phát triển của Nho giáo. Vì thế, Phật giáo ít được mọi người chú ý và đề cập đến. Điển hình như Lê Thánh Tông là một người sinh ra ở chùa, nhưng vì thuận theo thời thế, Ông lập hội Tao Đàn gồm 28 người, mà chính Ông lại là Tao Đàn nguyên soái. Thế mới biết Nho giáo phát triển tới mức nào. Thuyết “*Tam giáo đồng nguyên*” không phải thời này mới có, nên các nhà sư lúc bấy giờ về ở ẩn và đành phải chấp nhận thuyết này. Chúng ta cần phải hiểu sự dung thông của Tam

giáo thời Lý-Trần khác hẳn với dung thông của Tam giáo thời Lê này. Các vua thời này có nhiều chính sách làm hạn chế Phật giáo để đưa Nho giáo đến địa vị độc tôn. Tuy nhiên, Nho giáo không phải là tôn giáo, Nho sĩ cũng không thể thay thế chư Tăng, đạo sĩ được. Nho sĩ chỉ biết dạy học, cho chữ chứ không biết cúng, không biết trấn an mọi người về mặt tâm linh. Điều này cho thấy, tuy Nho giáo du nhập vào Việt Nam đã lâu, nhưng mức độ phổ cập của nó không thể nào so sánh được với đạo Phật. Chứng cứ là tâm sự của nho sĩ Lê Quát đời Trần được chép trên một văn bia đặt tại chùa Thiên Phúc (Bắc Giang).

“Ta từ lúc nhỏ đọc sách, chăm lo việc cổ kim, cũng rõ được ít nhiều đạo lý thánh hiền, để khai hóa thứ dân, mà chưa được người trong một làng tin ta. Ta thường đi du lãm sơn xuyên, cùng Nam cực Bắc, tìm những chỗ gọi là học cung, là văn miếu, thì rất ít thấy, vì vậy ta rất hổ thẹn với Phật đồ, cho nên mới viết ra bài này”.

Đạo Phật đã gần gũi với người dân như vậy thì chùa không thể xa dân. Nếu ngôi Đình biểu trưng cho ngôi thứ, tôn ti trật tự của Nho giáo, thì ngôi chùa lại thể hiện tinh thần bình đẳng, dân chủ của Phật giáo.

- c. **Về xã hội:** Xã hội thời kỳ này khá ổn định. Thế kỷ 15 là thời kỳ thịnh trị của quốc gia trung ương tập quyền trong lịch sử chế độ quân chủ ở Việt Nam. Nhưng trong thời kỳ thịnh trị đó, nhà Lê đã mang sẵn mầm móng suy yếu. Bước sang thế kỷ 16, bên trong chế độ nhà Lê, những mâu thuẫn bắt đầu bộc lộ gay gắt dẫn

đến cuộc đấu tranh xã hội quyết liệt và những cuộc xung đột giữa các tập đoàn thống trị đối lập.

Bộ luật Hồng Đức được ra đời vào thời Lê Thánh Tông. Trong bộ luật này tuy không đề cập đến Phật giáo nhưng không phải là không có ảnh hưởng. Các vị thiền sư tuy không còn là những Tăng quan thời Lý-Trần, nhưng khi đất nước cần các Ngài vẫn xuất hiện.

d. Về nghệ thuật: Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc ở thời Lê Sơ không phát triển. Các công trình Phật giáo như chùa chiền, chuông tượng bị tàn phá nhiều ở những năm cuối đời Trần và đô hộ Minh, không có điều kiện phục hồi do sự hạn chế của nhà nước. Các vua Lê không chủ trương xây dựng thêm nhiều công trình mới. Công Đình xây thấp, hàm ý phải vào luôn ra cúi. Nghi lễ rượu phải “*Tam tuần*”, cúng đủ “*Tam sinh*” ...

Đến thời Lê Mạc (66 năm) 1527-1592. Sau khi Lê Cung Hoàng mất, nhà Mạc nổi lên gọi là Ngụy Mạc, gồm 5 đời. Lúc này chùa chiền xây dựng nhiều, nghệ thuật tạc tượng lên đến đỉnh cao và xuất hiện sùng bái tín ngưỡng Quan Thế Âm, đặc biệt tượng thời kỳ này rất đẹp. Chính vì xã hội đương lúc nhiều nhương nên pháp lễ “*Ngũ bách danh*” ra đời với những câu thiết thực và ý nghĩa như: Thập phương quốc độ vô sát bất hiện thân... Bên cạnh đó, vì cuộc sống khổ đau, bế tắc nên Bụt xuất hiện như một vị cứu tinh, với những câu chuyện thần thoại: Tấm Cám, Cây tre trăm đốt... Lúc này văn hóa vật thể và phi vật thể đã có mặt, ngoài ra còn xuất hiện hình thức các thầy cúng.

Nhìn chung, thời Mạc rất chú ý đến Phật giáo, tuy nhiên vì tình trạng chiến tranh nên bị hạn chế. Lúc này với sự ra đời của Quan Âm Nam hải, Quan Âm Bạch Y, Quan Âm Bảo Tử. Qua đó, cho thấy Phật giáo đi vào cuộc sống của những người lao động, luôn luôn có mặt với những người nghèo khổ nhằm giúp cho họ được an lạc. Đó chính là tinh thần từ bi của Tôn giáo.

Nói đến Phật giáo thời Hậu Lê chúng ta không thể không nói đến giai đoạn Phật giáo trong thời kỳ đất nước bị chia cắt thành hai miền.

12. Phật Giáo trong và ngoài thời hậu Lê

Theo dòng lịch sử thì Phật giáo có mặt rất sớm, vào khoảng những năm đầu kỷ nguyên Tây lịch. Suốt thời gian tồn tại, ảnh hưởng sâu rộng và thâm nhập vào mọi tầng lớp dân chúng. Hầu như dân tộc Việt nam gắn liền với Phật giáo Việt Nam. Chúng ta có thể thấy vấn đề này rõ nhất qua những thời đại chuyển mình của đất nước. Nhưng đến thời Lê Sơ, đất nước không ổn định, xã hội rối ren thì Phật giáo cũng “*suy*”.

Đức Phật nói, cái gì càng cao thì sự sụp đổ càng mau. Thành ra đạo Phật hưng thịnh thì cũng bắt đầu cho sự việc suy vong. Vì cực thịnh, một số Tăng sĩ trong Phật giáo đã lợi dụng của đàn na tín thí để làm sở hữu cá nhân cho riêng mình, rồi từ đó tranh giành với nhau, hủy báng nhau, từ đó dần dần đem đến sự suy tàn của Phật giáo.

“Xét lại Tăng giới hiện thời ở nước ta, phần nhiều không chuyên tâm về học vấn, kẻ hảo tâm thời lo độc thiện, có khi lạc vào cái

chủ nghĩa yếm thế nên không biết nghĩa vụ và trách nhiệm của mình; mình đã chẳng biết thời làm sao truyền bá ra cho người khác biết được? Phật lý đã không rõ rệt, nên những kẻ tại gia tín ngưỡng phần nhiều là mê tín, chỉ biết đốt hương cầu khẩn Phật, Thần phù hộ, cho cuộc đời mình được sung sướng thanh thoi mà thôi, chớ ít có ai tiêu nhiệm một chút từ bi bác ái. Thành ra cái chùa Phật hình như cái bảo hiểm công ty, thời tránh sao khỏi những kẻ gian tà, họ lợi dụng để mưu kế sinh nhai, khiến cho trong Tăng giới hằng ngày diễn tấn bi kịch”.

Vì thế triều đình có những chế định, quy điều để ràng buộc Tăng già, để Phật giáo nương theo đó mà phát triển.

“Lê Thánh Tông hạn chế Phật giáo và Đạo giáo chặt chẽ hơn. Năm 1461, nhà nước cấm quan lại, nhân dân không được xây thêm chùa mới, tự tiện đúc chuông, tô tượng. Hoạt động của bọn thầy cúng, thầy bói, đạo sĩ bị ngăn cấm. Các nhà sư uống rượu, ăn thịt đều bị hoàn tục, phạm tội dâm ô thì bị lưu đày. Năm 1471, Thánh Tông đặt ti Tăng lục và Đạo lục chuyên trách Đạo giáo và Phật giáo...”

Trở lại vấn đề chúng ta thấy, để ổn định trật tự xã hội và củng cố chính quyền nên triều đình phải dùng Nho giáo, vì thế Phật giáo không được ủng hộ như trước. Nên tư tưởng dung thông tam giáo giữa hai giai đoạn: Thế kỉ XI- XIV và XVI-XVIII có ý nghĩa và mục đích khác nhau. Nhưng Phật giáo vẫn phát triển âm thầm. Tiếp theo là vào thời Trịnh-Nguyễn phân tranh hai Đàng Trong-Ngoài với hai hoàn cảnh xã hội khác nhau. Đàng ngoài xã hội suy nên Phật giáo cũng không phát triển, trong khi Đàng Trong thì xã hội ngày một hưng thịnh.

Cuộc sống nhân sinh trong thời đất nước suy vi cũng đã làm cho nhiều người quay về với đạo Phật. Đối với quần chúng, sự phản tỉnh này chỉ như một nguồn an ủi tâm linh làm nơi nương tựa tinh thần để vượt đi những khổ đau đang chế ngự trong lòng người dân Việt. Đối với vua quan, họ quy hướng vào đạo Phật và ủng hộ đạo Phật nhưng đây chỉ là để tạo dựng công đức cho dòng họ chứ họ không biết lấy tinh thần Phật giáo làm chủ đạo cho việc trị quốc an dân. Tuy nhiên, sự phản tỉnh của quần chúng và tầng lớp cai trị đã tạo thành môi trường thuận tiện cho sự phục hưng Phật giáo, sự phục hưng này được đẩy mạnh nhờ hai động lực.

Thứ nhất là có nhiều cao tăng từ Trung Hoa qua Đại Việt hành đạo, đem qua một nguồn sinh lực cho đạo Phật Việt Nam (đặc biệt lúc này là Phật giáo Đàng Trong).

Thứ hai là tầng lớp trí thức, đứng trước bao cảnh dâu bể của nhiều triều đại kế tiếp nhau đã bắt đầu xoay sang nghiên cứu Phật học, rồi nhiều người đã xuất gia để trở thành một nguồn nhân lực mới cho cuộc phục hưng Phật giáo.

“Thế kỷ XVI, XVII Phật giáo lại được phục hồi ở cả hai miền,

“Vua chúa, phi tần, quan lại đua nhau theo Phật, góp tiền, cúng ruộng cho các chùa. Từ thời Mạc, các chùa Thiên Hựu, Bảo Phúc (Hà Tây)...được sửa chữa, các chùa Viên Giác, Hưng Phúc (Hải Dương), Sùng Quang (Hà Nội) được xây dựng. Thời Lê-Trịnh, Trịnh Tạc cho trùng hưng chùa Tây Phương (Hà Tây), Trịnh Cương bắt dân ba huyện sửa chữa lại chùa Phúc Long (Bắc Ninh) suốt 6 năm liền không xong, phải bỏ, chùa Tây Thiên (chân núi Tam Đảo), chùa ở núi Độc Tôn (Bắc Thái)..., Trịnh Giang bắt dân ba huyện Hải Dương sửa lại chùa

Quỳnh Lâm (Đông Triều), Sùng Nghiêm (Hải Dương), chùa Hương Hải (Hải Dương), tạc tượng Phật đặt ở chùa Quỳnh Lâm v.v... Ở Đàng Trong, Nguyễn Hoàng cho dựng chùa Thiên Mục (năm 1601), các chúa sau nhiều lần trùng tu và xây thêm nhiều chùa khác, cho người sang Trung Quốc xin kinh Đại Tạng. Nhân dân nhân đó cũng đổ công sức, tiền bạc vào tu sửa, xây dựng chùa, theo Phật. Nhưng nhìn chung Phật giáo không còn thịnh đạt như ở Thời Lý-Trần, các nhà chùa không còn là những trung tâm vừa để giảng đạo vừa có một nền kinh tế phong phú”.

Trải qua bao thời đoạn của lịch sử chúng ta thấy cội nguồn dân tộc đã hòa quyện với môi trường Phật giáo, một môi trường tâm linh lành mạnh và khoa học, nên theo giáo sư Nguyễn Khắc Thuần thì: “Chùa chiền, điển đạt theo cách nói hiện đại, thực sự là những trung tâm văn hóa của xã hội”.

Kết luận:

Phật giáo Việt Nam ảnh hưởng bởi sự kết tinh của hai luồng văn hóa lớn từ Ấn Độ và Trung Quốc. Nhờ sự hòa nhập khéo léo nhuần nhuyễn của Phật giáo mà người dân bản địa tiếp thu tư tưởng Phật giáo dễ dàng. Đó chính là nền tảng dẫn đến sự phát triển ở những giai đoạn sau này. Thời đại Lý-Trần, Phật giáo được xem là thời đại hoàng kim. Tuy nhiên, những thời đoạn đi qua, với biết bao thăng trầm mà Phật giáo đã cùng có mặt với đất nước và dân tộc. Cái thời vàng son ấy của Phật giáo đã bị mai một, khi triều Lý-Trần được thay bằng triều Lê. Thời gian đầu Phật giáo vẫn giữ được ưu thế, nhưng đến cuối Lê thì Phật giáo được thay bằng Nho giáo.

Sự suy yếu của triều đình Hậu Lê đã làm cho sự tranh giành của các phe phái diễn ra quyết liệt và hỗn loạn. Mạc Đăng Dung

dần dần chiếm ưu thế, đến năm 1527 nắm toàn bộ quyền hành trong tay, lập nên nhà Mạc. Giai đoạn này chiến tranh tàn khốc, cũng chính là nguyên nhân dẫn đến tình trạng đất nước bị chia cắt, khiến dân chúng rơi vào cảnh lầm than.

Trong thời đoạn đất nước bị chia cắt, chiến tranh kéo dài. Chính lúc ấy sự có mặt của Phật giáo đã góp phần không nhỏ trong việc giúp cho người dân ở các xóm làng quên đi sự đau khổ của chiến tranh phong kiến, thiên tai... mà quay về đời sống tâm linh nơi chính mình.

Về tư tưởng, dùng Nho giáo để củng cố chính quyền, tình trạng mua quan bán chức công khai nên bộ máy quan lại ngày càng đông mà thực chất chỉ là hư danh. Vì thế vua chúa và Nho sĩ là những người đại diện đứng ra dung thông Tam giáo.

Nhìn chung, Phật giáo thời Hậu Lê đã cho chúng ta thấy được nét khởi sắc của Phật giáo, dù thời đoạn có thành bại, nhưng nền tảng chân lý không sai khác. Thế nên, đối với các vị thiền sư lúc bấy giờ, dù có được trọng dụng hay không thì cuộc đời các Ngài vẫn thanh nhàn trong chốn thiền môn, nơi nào đủ duyên thì hiện, không đủ duyên thì ẩn. Cái đến đi của các Ngài khác nào:

*“Nhận quá trường không
Ảnh trần hàn thủy
Nhận vô di tích chi ý
Thủy vô lưu ảnh chi tâm”*
(Thiền sư Hương Hải).

SC Minh Thức

Nguồn: <http://phatgiaobinhdingh.vn/mPost/396/khai-quat-phat-giao-hau-le>

13. Phật Giáo thời Mạc khoảng trống trong nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam

Trong vài chục năm trở lại đây, với sự đổi mới trong lãnh đạo, quản lý xã hội ở nước ta, nhiều lĩnh vực trong nghiên cứu nhà Mạc đã được chú ý, xem xét hoàn thiện hoặc đánh giá lại đúng với vai trò đóng góp của nó đối với lịch sử dân tộc. Trong đó có các lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, văn học, giáo dục, nghệ thuật, kinh tế...nhưng lĩnh vực tôn giáo, cụ thể nhất là Phật giáo thì còn rất ít được nghiên cứu. Trong nhiều tác phẩm lịch sử Phật giáo đó là những khoảng trống lạnh lẽo.

Trước hết phải kể đến bộ sách 3 tập VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LUẬN của Nguyễn Lang xuất bản ở Sài Gòn từ 1973, đã được Nhà xuất bản Văn học xuất bản và tái bản nhiều lần, lần mới nhất 2008 dày 1162 trang.

Bộ sách được giới nghiên cứu văn hóa, văn học, nghiên cứu lịch sử Phật giáo đánh giá cao bởi những tư liệu nghiêm túc và tầm bao quát về lịch sử Phật giáo Việt Nam từ khởi thủy đến hiện đại. Tuy vậy trong bộ sách này ông Nguyễn Lang đã đề trống một thời kỳ dài từ 1460 đến 1633. Sau câu *Bốn năm sau, vua Lê Thánh Tông xuống chiếu cấm xây dựng thêm chùa mới* ông chỉ đề cập đến truyền tích *Từ Đạo Hạnh* và hai tác phẩm văn học kể hạnh là *Quan âm Thị kính* và *Quan âm Nam hải* rồi bắt vào ngay việc thiền sư Chuyết Chuyết đến Việt Nam gặp chúa Trịnh Tráng. Ông Nguyễn Lang đã không có một dòng nào nói về sinh hoạt của đạo Phật ở nước ta suốt hơn 170 năm và nhất là trong giai đoạn đó lại có 65 năm của Vương triều Mạc.

Mục *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* trong từ điển mở WIKIPEDIA viết về thời Hậu Lê đến năm 1858 như sau:

Đạo Phật như đã biết đạt đến cực thịnh vào thời nhà Trần rồi bắt đầu suy thoái vào thời nhà Hậu Lê, mà hai nguyên nhân chính phải kể ra là: nguyên nhân nội tại trong chính đạo Phật, và nguyên nhân ngoại tại từ sự phát triển của Khổng giáo (hay Nho giáo).

Thứ nhất là nguyên nhân nội tại. Khi đạo Phật được vua chúa quý trọng thì các nhà quyền quý và trăm họ đều hướng vào. Chùa chiền càng nhiều thì nếp sống thanh quy càng khó bảo đảm được. Tăng chúng càng đông thì càng có nhiều phần tử bất hảo làm hại thanh danh tăng đoàn, sự kính trọng càng nhiều thì niềm kiêu hãnh càng thêm cao. Sự cúng dường càng hậu thì sự ỷ lại càng tăng. Đây là biểu hiện của sự suy thoái.

Thứ hai, nguyên nhân ngoại tại. Như đã biết, thời Lý Trần nhiều thiền sư tham dự chính sự và có tiếng nói quan trọng với vua quan. Vào cuối thế kỉ 14, Hồ Quý Ly vốn xuất thân Nho học trong quá trình tiếm quyền nhà Trần đã thực hiện một số biện pháp nhằm giảm ảnh hưởng của đạo Phật. Thêm nữa, nhiều nhà Nho vốn trọng từ chương, tự cho mình là độc tôn trí thức nên không ưa đạo Phật vốn trọng tinh thần bao dung. Chẳng hạn các đại thần Lê Quát, Trương Hán Siêu đã công khai chỉ trích đạo Phật.

Ngoài ra, việc nhà Minh xâm lược Đại Việt đầu thế kỉ 15 cùng chính sách tận diệt nền văn hóa độc lập của đất nước đã hủy diệt không chỉ truyền thống của đạo Phật tại Việt Nam mà là cả truyền thống dân tộc.

Từ khi nhà Hậu Lê thành lập, và nhất là từ khi vua Lê Thánh Tông suy Khổng giáo làm quốc học thì đạo Phật chính thức suy thoái trong một thời gian kéo dài đến mấy trăm năm.

Cuốn *Phật giáo Việt Nam sử lược* của tác giả Thích Mật Thể do Nhà xuất bản Tôn giáo có chương 8 Phật giáo ở thời đại Nam Bắc phân tranh không nói gì đến Phật giáo dưới thời nhà Mạc.

Mục *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* của Hòa thượng Thích Quảng Hoa trên trang web Quảng Đức.com cuối chương VI Phật Giáo Dưới Đời Nhà Hồ (1400-1407) Và Dưới Đời Hậu Lê (1428-1527) có kết rằng *trong thời Hậu Lê có thể nói "thời đại Phật Giáo suy đồi"*. Còn trong chương VII Phật Giáo Trong Thời Nam Bắc Phân Tranh (1528-1802) không nói gì đến Phật giáo trong thời nhà Mạc, chỉ có hai mục nói về Phật Giáo trong thời các chúa Trịnh và Phật Giáo trong thời các chúa Nguyễn.

Mục *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* của tác giả Thích Tâm Hải trên trang web Thư viện Hoa sen có nhắc đến sự kiện Mạc Đăng Dung lập nên nhà Mạc năm 1527 nhưng chỉ nói tiếp đến đạo Phật thời chúa Nguyễn Phúc Chu.

Ở nhiều tác phẩm lịch sử Phật giáo khác cũng có tình trạng tương tự.

Có lý do để thông cảm với các tác giả là thư tịch và tài liệu của nhà Mạc hầu hết đã bị mất mát, các sử gia của các triều đại sau nhà Mạc đã không viết hoặc viết rất sơ sài các thành tựu của nhà Mạc.

Nhưng không phải không có gì để mà không biết đến sự phục hưng tôn giáo trong đó có Phật giáo dưới thời nhà Mạc. Đó là nhiều ngôi chùa xây dựng thời Lý Trần được nhà Mạc tôn tạo.

Hàng chục ngôi chùa được xây dựng mới. Nhiều văn bia xây dựng chùa và các họa tiết, các bộ tượng Phật tiêu biểu cho nghệ thuật Mạc vẫn còn tồn tại.

Vài chục năm nay nhiều thành tựu mới nghiên cứu về nhà Mạc trong đó có lĩnh vực Phật giáo đã được công bố trong nhiều cuộc hội thảo quốc gia, trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng.

Có thể dẫn ra một vài trường hợp như:

Nhà nghiên cứu Đinh Khắc Thuân chỉ trên cơ sở tư liệu văn bia thời Mạc đã viết và bảo vệ thành công Luận văn tiến sĩ tại trường Cao học Khoa học Xã hội Pháp Góp phần nghiên cứu lịch sử triều Mạc ở Việt Nam 1527 – 1592 (1). Cũng chỉ bằng tư liệu văn bia, tức là loại tư liệu xác thực nhất ông đã viết về tôn giáo 57 trang, phần Phật giáo 33 trang. Trong phần viết này mới chỉ trên số lượng xây dựng tu bổ chùa Phật, số lượng tượng Phật được chế tác Đinh Khắc Thuân đã chứng minh rằng đạo Phật thời Mạc đã được hưng thịnh trở lại cùng các tôn giáo khác.

Tiến sĩ Lê Thị Chiêng trong chuyên luận ĐÔI ĐIỀU VỀ ĐỜI SỐNG TÔN GIÁO THỜI KỲ NHÀ MẠC tại Hội thảo *khoa học Vương Triều Mạc trong lịch sử Việt Nam* đã viết:

Nhà Mạc không ban hành chính sách cụ thể về tôn giáo tín ngưỡng. Muốn tìm hiểu vấn đề này cần dựa trên những việc làm thực tế của vua quan, các thành viên hoàng tộc. Ngay sau khi nắm quyền, Mạc Đăng Dung đã cho sửa sang lăng miếu của vua Lê ở Nam Kinh và định kỳ cúng tế. Có người cho việc làm này chỉ là sự khôn khéo của kẻ tiếm quyền, nhằm che mắt thế

gian, mong yên lòng người, tránh sự phản kháng của quần thần nhà Lê. Nhưng đánh giá như vậy có thật khách quan không? Nếu Mạc Đăng Dung không phải người nhân đức trung nghĩa như nói trong chiếu nhường ngôi thì có làm như vậy không? Lịch sử Việt Nam đâu phải không có chuyện, để tự tôn vinh, các triều đại sau đã triệt phá dấu tích của các vương triều trước! nên xem việc duy trì lễ cúng tế tông miếu nhà Lê của Mạc Đăng Dung không phải chỉ để tri ân một triều đại, từ đó ngài có ngôi cao. Lớn hơn thế, việc ngài làm là để ghi tạc công trạng của triều đại nhà Lê với lịch sử dân tộc, lưu truyền đến đời sau. Biết đâu đấy, việc làm này cũng là để bảo tồn hào khí hùng thiêng – sức mạnh trường tồn của đất nước.

Tiếp đó vua Mạc Đăng Dung lệnh cho trưởng thái giám hiệu Thụy Trúc thiên sư xây dựng chùa bà Đĩnh (chùa Thiên Phúc – Kiến Thụy – Hải Phòng). Có thể coi việc làm này là sự mở đầu cho công cuộc sửa sang, xây dựng lại những ngôi chùa đã bị phá bỏ trong thời kỳ thuộc Minh và lãng quên bởi nhà Lê sơ, dọn đường cho sự phát triển của đạo Phật. Tư liệu văn bia thời Mạc là minh chứng cho sự phát triển mạnh mẽ trở lại của đạo Phật. Trong số 146 bia thời Mạc còn lại tới nay có tới 109 bia chùa với nội dung về ruộng đất chùa, việc xây dựng và người hưng công.

Đi tiên phong cho việc xây dựng chùa tháp, tạc tượng, đúc chuông là các thành viên của hoàng tộc nhà Mạc, tiếp đó là những người hiền danh có điều kiện kinh tế, cuối cùng là nhân dân địa phương. Theo tư liệu văn bia, có hàng trăm thành viên trong hoàng tộc và các đại thần của triều đình tham gia tu bổ và xây chùa Phật.

Trong số những thành viên của hoàng tộc cung tiến tiền của xây dựng chùa trước hết phải kể đến các vị đương kim hoàng thượng như : Mạc Phúc Nguyên, đã ban “Cấm tiền” cho chùa Linh Cảm (Từ Sơn – Bắc Ninh, 1557), Mạc Mậu Hợp cúng 20 lạng bạc vào chùa Hoa Tân (Hải Phòng, năm 1582). Đặc biệt, Thái Hoàng Thái Hậu Vũ Thị Ngọc Toàn là người được xem là người cung tiến nhiều nhất hoàng tộc. Bà đã cúng 30 mẫu ruộng và 6000 lá vàng cùng bạc tiền cho trên chục ngôi chùa ở khu vực Dương Kinh và vùng phụ cận. Do công đức xây chùa bà được dân gian tôn phong “là mẫu nghi thiên hạ, là Phật sống trên trần gian” . Chính vì lẽ đó bà Thái Hoàng Thái Hậu được dân làng nhiều nơi tạc tượng thờ còn để lại đến ngày nay ở một số chùa ở thành phố Hải Phòng.

Vị Thái hoàng Thái Hậu này còn tham gia xây chùa Thiên Phúc (như đã nói ở trên) cùng các thành viên hoàng tộc khác như: Hoàng Thái Hậu họ Phan, Khiêm Thái Vương họ Mạc, Tĩnh Quốc Thái phu nhân họ Nguyễn, Tu Hòa Thái Trưởng công chúa họ Mạc, Bảo Gia thái trưởng công chúa họ Mạc, Phúc Thành thái Trưởng công chúa họ Mạc, Khiêm Thái Vương phi họ Mạc,Tổng cộng 33 người. Đặc biệt bà Quận công Mạc Ngọc Liên và Phúc Thành Thái trưởng công chúa tham gia xây dựng hàng chục ngôi chùa, quán, trong đó có Ninh Tiên. Tình cảm và niềm tin tôn giáo khiến họ trở thành tín đồ có pháp danh: Đức Quảng (Mạc Ngọc Liên) và Từ Đức (phúc Thành) như nhà tu hành thực thụ. Các thành viên trong hoàng tộc đã công đức xây khoảng 80/168 ngôi chùa được xây dựng thời kỳ này.

Sự hưng khởi của đạo Phật vào thời nhà Mạc còn thể hiện ở chính sách ruộng đất. Nhà nước cho phép cá nhân cúng ruộng

vào chùa dưới dạng làm công đức và đặt hậu. Chính vì vậy, dưới thời Mạc hầu như chùa nào cũng có ruộng, trong đó nhiều chùa có số ruộng lớn hàng chục mẫu như: chùa Pháp Vũ (Thường Tín – Hà Nội) 70 mẫu, chùa Hoa Tân (Hải Phòng) 50 mẫu, chùa Nghiêm Quang (Hải Phòng) 31 mẫu, chùa Thiên Phúc (Hải Phòng) 25 mẫu 1 sào 2 thước.

Ở những nơi xa kinh kỳ như Ninh Bình, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Phú Thọ, việc xây dựng chùa đều do các quan địa phương khởi xướng với sự tham gia đóng góp của nhân dân trong làng xã.

Trong cuốn Mỹ thuật thời Mạc các nhà nghiên cứu từ góc độ mỹ thuật thời Mạc trên các đình chùa, tượng Phật, tượng thờ, gồm sứ đã kết luận thời nhà Mạc trị vì là thời đại chấn hưng của Phật giáo sau hàng trăm năm bị ức chế bởi chủ trương *đương Nho ức Phật* của nhà Lê sơ. Sự hưng thịnh này đã tạo ra sức sống mãnh liệt cho một nền mỹ thuật mang đậm bản sắc dân tộc, dân gian.

Nguồn: <https://mactoc.com/phat-giao-thoi-mac-khoang-trong-trong-nghien-cuu-lich-su-phat-giao-viet-nam-604/>

14. Vua Quang Trung với tôn giáo

Sau khi lên ngôi Hoàng đế, chiến thắng quân Thanh, giao Bắc Hà lại cho các quan, vua Quang Trung về lại Phú Xuân lo sửa sang việc nước. Trong các vấn đề nội trị vua Quang Trung chú trọng đến tôn giáo. Nhà vua lấy đạo Nho làm Quốc giáo và ngưỡng mộ với các tôn giáo khác trong nước.

Tuy vậy, sau này cũng có một số nhà sư cho rằng: "Quang Trung chống lại Phật giáo" và họ gọi Tây Sơn là "Ngụy triều". Thực ra, theo các tài liệu còn lưu giữ, đối với đạo Phật nhà vua

rất ngưỡng mộ, song lại rất ghét những người lợi dụng cửa chùa để "trốn xâu lậu thuế", "không làm mà có ăn". Khi nhận thấy làng nào cũng có chùa, mà phần nhiều các thầy chùa ít học, không mấy người thấu hiểu đạo lý cao sâu của Đức Thích Ca, họ chỉ mượn tiếng tu hành để ký sinh vào xã hội, nên nhà vua xuống chiếu hủy bỏ các ngôi chùa nhỏ ở các làng. Đồng thời nhà vua cho các huyện, phủ được cấp gỗ gạch để xây một ngôi chùa đồ sộ, khang trang, rồi chọn những tăng ni có học thức, đạo đức đến trụ trì, còn những nhà sư đội lốt tu hành, tục gọi là những "Huề mằm", đều bắt phải hoàn tục, lo bổn phận của người dân. Hẳn chúng ta còn nhớ chuyện tướng Võ Văn Dũng được Tây Sơn Vương sai đi giết một nhà sư võ nghệ cao cường ở chợ Gò Chàm lúc nhà Tây Sơn khởi nghĩa. Vì nhà sư này thường dùng một vài xảo thuật trong võ học, để dụ dỗ những người không biết, tôn sùng thán phục y, từ đó có thể gây biến. Khi gặp mặt, Dũng biết đây không phải là nhà sư chính thống, tâm ý còn động trước điều thế tục. Quả thật, trước các người đẹp khóa thân, tâm nhà sư xao động và mất đi điều căn bản của võ học. Vì thế lưỡi gươm của Võ Văn Dũng đã khiến nhà sư rớt đầu.

Nhìn chung, dưới triều Tây Sơn nhân dân được tự do tín ngưỡng. Các đạo khác như Lão giáo, Ma Ní giáo... được tự do truyền bá, Thiên Chúa giáo cũng không bị ngăn cấm. Theo một chú giải trong quyển Nhà Tây Sơn của Quách Tấn-Quách Giao, thì trong lá thư đề ngày 18-7-1793 của Linh Mục Le Roy gửi cho Piandin có câu: "Từ khi nhà Tây Sơn lên làm chủ, Tôn giáo được tiến bộ".

Hữu Vinh

Nguồn: <https://baobinhdinh.vn/568/2003/8/5411/>

15. Phật giáo thời Nguyễn (từ 1802 – 1945) là giai đoạn có nhiều thăng trầm, biến động và suy thoái. Các vua Nhà Nguyễn cũng rất tôn sùng Phật giáo, nhiều ngôi chùa trên khắp cả nước đã được trùng tu, tôn tạo, nhiều ngôi chùa mới được xây dựng. Nhà Nguyễn cũng có chính sách quốc tỵ, tức là các ngôi chùa của Nhà nước, có các vị tăng cang trụ trì, phụ trách việc sinh hoạt. Các ngôi chùa này được cấp ruộng, các vị tăng cang được hưởng lương của triều đình. Nhà Nguyễn cũng có chính sách ban sắc tứ cho các ngôi chùa, nhất là những ngôi chùa của triều đình. Tuy nhiên, cũng trong giai đoạn này, do bối cảnh đất nước bị thực dân Pháp xâm lược, các cuộc nổi dậy chống Pháp và triều đình nhà Nguyễn ngày càng nhiều, Phật giáo dần dần suy thoái. Điều đó đã dẫn đến phong trào chấn hưng Phật giáo những năm đầu thế kỷ XX. Phong trào chấn hưng Phật giáo xuất hiện đầu tiên ở miền Nam khoảng những năm 20 của thế kỷ XX, gắn liền với tên tuổi Hoà thượng Khánh Hoà. Tiếp đến, phong trào lan ra khắp cả nước. Ở miền trung, phong trào chấn hưng Phật giáo có điểm nhấn là Hội An Nam Phật học với vai trò của Bác sỹ cư sỹ Tâm Minh Lê Đình Thám và Hoà thượng Giác Tiên. Ở miền Bắc, phong trào chấn hưng Phật giáo gắn liền với tên tuổi của Hoà thượng Trí Hải, Hoà thượng Tâm Lai, Hoà thượng Thanh Hanh, Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, v.v.. 8 Phong trào Chấn hưng Phật giáo đã dẫn đến sự ra đời của nhiều tổ chức Phật giáo. Nhiều tổ chức Phật giáo trong số này không

chỉ tích cực trong các hoạt động chân hưng Phật giáo, mà còn tích cực tham gia vào phong trào đấu tranh cách mạng, đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc.

Trích dẫn từ: Kiến thức cơ bản về tôn giáo ở Việt Nam – nhiều tác giả.

16. THỰC TRẠNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC

TS. NINH THỊ SINH

Khoa Lịch sử, Trường ĐHSP Hà Nội 2

ThS. NINH THỊ HỒNG

Trường Đại học Luật Hà Nội

Đạo Phật là một tôn giáo cổ truyền của người Việt, được du nhập vào Việt Nam khoảng đầu kỷ nguyên Tây lịch, theo hai con đường: con đường trực tiếp từ Ấn Độ và con đường qua Trung Quốc. Dưới sự trị vì của các triều đại phong kiến Việt Nam, đặc biệt, dưới hai triều đại Lý - Trần, Phật giáo phát triển cực thịnh và giữ vai trò quan trọng trong việc định hình bản sắc văn hóa, tính cách dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, vào thế kỷ XIX khi vương quốc Đại Nam dưới sự trị vì của nhà Nguyễn, tiếp đó, người Pháp cai trị, Phật giáo trở thành đối tượng bị phê phán và chỉ trích. Các tác giả đều thống nhất khi nói về sự suy thoái của đạo Phật dưới thời Nguyễn cũng như trong giai đoạn Pháp thuộc. Trong tác phẩm tựa đề Phật giáo Việt Nam Mai Thọ Truyền đã đề cập đến thực trạng đó như sau:

“Kịp đến khi nhà Nguyễn thống nhất sơn hà, Phật giáo bị biến thành một thứ lợi khí chánh trị trong tay nhà vua, để củng cố ngôi báu vừa xây đắp, còn Tăng sĩ thì một phần như bị truất xuống hàng thủ tự các chùa sắc tứ hay hàng thầy cúng. Phật giáo chỉ còn cái xác, hầu khắp các chùa, việc phá trai phạm giới là thường, còn Phật thì được thờ như một vị thần linh mà người ta tưởng có thể dùng lễ vật mua lòng.

Đến cuối thế kỷ XIX với sự đô hộ của Pháp, tình thế lại càng lụn bại thêm. Trong gần tám chục năm trời, Phật giáo vừa bị Thiên Chúa giáo cạnh tranh ráo riết, vừa bị nhà cầm quyền nghiêm khắc hạn chế: nào lập Tăng tịch để kiểm tra, nào bắt buộc cất chùa phải xin phép trước, nào hạn chế nhà chùa mua sắm đất đai hay thu nhận tài sản của thập phương cúng hỷ,... Nản chí, các nhà tu hành chân chính tìm chốn ẩn tu, để mặc cho bọn “thầy đám” múa gậy vườn hoang. Vì tham lợi, bọn này làm cho tình thế hỗn tạp đã nói ở phía trước ngày càng thêm trầm trọng, khiến cho khách bàng quan phải đau lòng trước cảnh tượng một đạo kỳ kỳ quái quái, trong đó thần bí, phù chú, tà tín, đa thần xáo trộn như một cuồng chỉ rối, không phương gỡ ra”.

Thực trạng suy thoái này biểu hiện trên nhiều phương diện: về phía chính quyền, tăng già và tín đồ.

Thứ nhất về phía chính quyền: nếu như dưới thời phong kiến, nhất là dưới hai triều Lý - Trần, Phật giáo nhận được sự bảo trợ từ phía vua, quan triều đình thì dưới thời Pháp thuộc chính quyền thuộc địa thực hiện các biện pháp kiểm soát chặt chẽ Phật giáo trong khi ưu ái cho Công giáo.

Một bản nhận xét về các nhà sư, lập ngày 15 tháng 5 năm 1933 và một ghi chép về kiến nghị của cư dân phố Jule Ferry (Hà

Nội) đề nghị triều đình tặng danh hiệu cho trụ trì chùa Bà Đá² cho chúng ta biết nhiều thông tin liên quan đến Phật giáo thời kỳ này. Dưới triều vua Minh Mạng, triều đình vẫn quan tâm tới Phật giáo, thể hiện qua việc tổ chức các kỳ sát hạch để tuyển chọn chư Tăng. Kỳ sát hạch này nhằm tuyển chọn những bậc chư Tăng tài giỏi trong thuật chữa bệnh và uyên thâm kinh điển. Vượt qua kỳ sát hạch này họ sẽ được triều đình cấp chứng nhận. Các vị này sau đó sẽ được bổ nhiệm vào trong các chùa theo sắc lệnh của Hoàng đế và được triều đình trả lương. Dưới thời Thiệu Trị, triều đình không tổ chức sát hạch nữa mà giao cho các phủ và huyện chịu trách nhiệm bổ nhiệm và giám sát các sư. Tuy nhiên, từ thời Tự Đức trở đi triều đình Huế không còn quan tâm tới đạo Phật nữa:

“Hiện nay (1933), triều đình An Nam không thực hiện bổ nhiệm các sư giữ chùa nữa. Các làng được tự do tuyển dụng sư tăng theo ý họ muốn. Thông thường dân làng sẽ gửi đề nghị lên sư tổ các sơn môn để các vị này cử người về giữ chùa. Các sư có thể bị dân làng thải hồi không kỳ hạn. Chính vì vậy, vào thời điểm nhận ngôi chùa, một số nhà sư thận trọng còn yêu cầu một bản hợp đồng”.

Ghi chép này cho thấy địa vị của các sư bị hạ xuống như những người giữ chùa, họ có thể bị dân làng thải hồi bất kỳ lúc nào. Cũng theo báo cáo của mật thám, vẫn còn các bậc cao Tăng được triều đình An Nam phong tặng các danh hiệu như *Hòa thượng*, *Tăng thống*, *Tăng cang* hay *Tăng cương* nhưng “hoàn toàn chỉ là danh hiệu, và những người được trao các danh hiệu này không có bất kỳ một đặc quyền nào và không có ý nghĩa tâm linh”. Trên thực tế, “danh hiệu *Hòa thượng* – được trao cho những người đỗ đầu trong các kỳ sát hạch của triều đình Huế

mở ra cho tất cả các sư. Tuy nhiên, những kỳ sát hạch này đã không diễn ra kể từ nhiều năm nay (từ thời Tự Đức). Kết quả là, ở Bắc Kỳ không có vị nào mang danh hiệu này”. Đối với danh hiệu *Tăng cương* hay *Tăng cương*, cho tới tận năm 1932, ở Bắc Kỳ chỉ có duy nhất một vị, đó là sư Nguyễn Thanh Thịnh, chùa Phúc Chính, Ninh Bình⁶. Năm 1933, có thêm thiền sư Đỗ Văn Hỷ, chùa Bà Đá, Hà Nội được vua Bảo Đại phong danh hiệu *Tăng cương*.

Thứ hai, về phía Tăng già: Trình độ sư Tăng thấp kém, phạm giới. Các sơn môn tồn tại rời rạc và biệt lập, sơn môn nào biết việc sơn môn ấy.

Điều tra của mật thám Pháp năm 1933 về Phật giáo Bắc Kỳ cho thấy các Tăng Ni không được đào tạo bài bản. Khóa đào tạo mà họ được nhận là 3 tháng kiệt hạ. Hằng năm họ gặp nhau trong 3 tháng hè để an cư kiệt hạ, nhưng lợi ích mà họ nhận được sau các kỳ an cư chỉ mang ý nghĩ tinh thần, trình độ hiểu biết cũng không được cải thiện là bao. Dường như Tăng đồ chỉ biết các nghi thức tụng niệm, còn việc trình bày và thảo luận về giáo lý thì không phải việc dễ dàng đối với họ.

Một hồ sơ lưu trữ khác tại kho lưu trữ hải ngoại Pháp, kết quả của một cuộc điều tra “tỉ mỉ và thận trọng” được chính quyền thuộc địa thực hiện vào năm 1943 về trụ trì các chùa của các tỉnh Bắc Kỳ cung cấp cho chúng tôi các thông tin thú vị về trình độ học vấn của các sư. Các phiếu điều tra cá nhân của các sư cho biết các thông tin về đào tạo, trình độ hiểu biết về giáo lý đạo Phật. Kết quả cho thấy đến năm 1943, vẫn còn nhiều người mù chữ. Lấy ví dụ ở tỉnh Sơn Tây:

“Các chùa quan trọng không đáng kể và các sư trụ trì nhìn chung chỉ có trình độ sơ học: Họ chỉ thuộc vài câu tụng niệm, cần thiết cho việc cử hành các nghi lễ thông thường. Ảnh hưởng của họ hiếm khi vượt ra khỏi lũy tre làng”.

Trong khi đó tại tỉnh Thái Nguyên:

“Trong tỉnh không có một vị trụ trì nào được đặc biệt tôn kính bởi tuổi tác, công đức hay trình độ hiểu biết giáo lý cũng như ảnh hưởng đối với dân chúng”.

Sở mật thám đồng thời cũng chỉ ra rằng cho đến tận năm 1943 ở Bắc Kỳ có 4 vị “sư có ảnh hưởng” bởi trình độ hiểu biết giáo lý đạo Phật: đó là sư Đào Ngọc Huy (chùa Hòa Giai, Hà Nội), Nguyễn Thanh Thịnh (chùa Phúc Chính, Ninh Bình), Đỗ Quang Minh (chùa Trà Lũ Bắc, Nam Định) và Nguyễn Sâm (trụ trì chùa Bút Tháp, Bắc Ninh), tuy nhiên, vị cuối cùng lại đến từ Quảng Ngãi (Trung Kỳ) và chỉ mới đến Bắc Kỳ từ tháng 4 năm 1938.

Báo chí quốc ngữ thời đó cũng phản ánh tình trạng không hiểu giáo lý của chư Tăng “Tăng đồ đã không biết Phật pháp... Vì vậy mà hiện nay chúng ta thấy cái quái trạng ông thầy đả pháp mà không biết thế nào là Phật pháp, ông thầy thọ giới mà không biết thọ những giới gì, tín đồ quy y mà không biết thế nào là quy y, tín đồ thọ giới mà chưa hề giữ một giới trong năm giới Ưu Bà tặc”.

Thậm chí thực trạng này cũng được chính những tờ báo Phật giáo thời đó lên tiếng phản ánh “Hiện nay trong Tăng đồ có người giới luật không trì, kinh điển không học, chỉ biết tán tụng qua loa rồi đả y hậu nhà Phật, tự xưng là ông thầy với thiên hạ. Thế rồi cũng kiếm bốn đạo cho đông, cũng lập chùa cho tốt,

cũng tạo vườn ruộng, ruộng cho nhiều rồi cũng phạm đủ các giới quan trọng”.

Theo các ghi chép của cảnh sát thuộc địa, từ những năm 1930, Phật giáo Bắc Kỳ không hề tồn tại một trật tự thống nhất nào. Các sư tập trung xung quanh sơn môn, chính các sơn môn đảm bảo, đặc biệt là cho sự đào tạo của mình. Một ghi chép khác của cảnh sát năm 1943 về “*Đạo Phật ở Bắc Kỳ và trong xứ An Nam*” cho biết tình trạng Phật giáo Bắc Kỳ trước năm 1934. Ghi chép nhấn mạnh đến vai trò chủ đạo của các sơn môn trong việc đào tạo Tăng tài và hoằng dương Phật pháp.

“Trước khi thành lập Hội Phật giáo, ở Bắc Kỳ có chừng ba chục sơn môn, mỗi sơn môn gồm hàng trăm đệ tử (Tăng, Ni, và tiểu). Mỗi một sơn môn chịu quản lý bởi một vị sư tổ, mỗi vị lại có một số lượng đệ tử khác nhau. Các đệ tử này sau đó được sư tổ cử đi trông nom một hoặc nhiều ngôi chùa có tầm quan trọng thứ yếu nằm rải rác khắp đồng bằng Bắc Kỳ. Nhiệm vụ của các sư là phải nghiên cứu kinh điển, tổ chức các nghi thức và lễ hội Phật giáo, ăn chay và niệm Phật. Hàng năm, vào mùa hè, các đệ tử trở lại chốn tổ để nghe sư phụ giảng dạy kinh điển, thực hành các nghi thức. Nguyên tắc ẩn cư hàng năm này được biết đến dưới tên gọi “*Đi hạ*” quan sát thấy trong tất cả các chùa”.

Vấn đề nằm ở chỗ các sơn môn mặc dù giữ vai trò chủ chốt trong đào tạo Tăng tài và hoằng dương Phật pháp, nhưng lại tồn tại rời rạc, không có liên hệ với nhau. Sơn môn nào biết việc sơn môn ấy và chỉ phục tùng mệnh lệnh của vị sư tổ.

Lê Toại trong một bài báo với nhan đề *Một ý kiến về việc chấn hưng đạo Phật*, đăng trên Trung Bắc tân văn năm 1932 nhấn mạnh đến tình trạng rời rạc, thiếu tổ chức của Tăng già: “Trong

Tăng đồ không có thể thống, không có trật tự, không liên lạc cùng nhau, rời rạc như cát sông Hằng, tuy nhiều mà vô ích, mỗi vị ở riêng một nơi, cho nên không làm nên công việc hữu ích cho nhân tâm thế đạo”. Do vậy, đối với Lê Toại, đạo Phật cần phải xem xét lại trong nội bộ Tăng đồ để chấn chỉnh lại cho phù hợp.

Tình trạng chia rẽ, thiếu tổ chức trong Tăng già cũng được cư sĩ Nguyễn Hữu Kha hơn một lần đề cập tới trong các bài viết của mình “Vì trong Tăng già chia ra các sơn môn, sơn môn nào biết riêng sơn môn ấy thành ra sai hẳn cái nghĩa Tăng già tức là đoàn thể đệ tử Phật, cho nên riêng trong Tăng già cũng đã thấy như nắm cát rời không còn kỷ cương nhất trí, có tổ chức hẳn hoi, có tinh thần đoàn kết gì nữa”.

Không còn nghi ngờ gì nữa, chính tình trạng biệt lập, rời rạc của các sư, tình trạng thiếu tổ chức và kiểm soát trong nội bộ Tăng già đã giải thích cho sự suy vi của đạo Phật. Báo chí thời đó đưa tin về các “sư hồ mang” quyền rũ con gái nhà lành, lừa đảo các gia đình. Vụ án sư Thụy là vụ án nổi bật nhất, diễn ra năm 1936, sau khi Hội Phật giáo thành lập được các báo đưa tin trong nhiều số.

Từ việc không hiểu giáo lý, không có khả năng giải thích cho tín đồ cộng với việc chạy theo thị hiếu của tín đồ, thừa cơ trục lợi nên dẫn đến hệ quả thực hành Phật giáo xa rời giáo lý, khiến cho đạo Phật trở nên một tôn giáo mê tín.

Điều tra của mật thám Pháp về Phật giáo Bắc Kỳ được thực hiện vào năm 1933 nhận xét rằng: “Giống như ở Trung Quốc và trong toàn cõi Đông Dương-An Nam, họ thực hành theo giáo lý Đại thừa. Giáo lý này bị pha trộn với các sự mê tín khác, trong

các nghi lễ của Phật giáo, để đáp ứng thị hiếu của tín đồ, các vị thêm vào các nghi lễ có khả năng mang lại cho họ tiền cúng của tín đồ”.

Báo chí tiếng Việt cũng bị lay động bởi thực trạng đáng phê phán của Phật giáo Việt Nam. Đối với nhiều nhà báo, đạo Phật đã mất đi vẻ thanh tịnh, thuần khiết của mình do các sư, để có tiền chi dụng, đã thêm vào các nghi lễ Phật giáo những thực hành trái với tôn chỉ của đạo Phật. Khảo sát báo chí quốc ngữ thời bấy giờ chúng tôi thấy trên tờ Trung Bắc tân văn, có một loạt các bài báo đăng trong những năm 1932-1934 và được ký tên H.T.B phê bình sự “mê tín”, quan sát thấy trong các chùa ở cả thành phố và nơi các chùa làng quê. Đó là các hiện tượng đồng bóng, quyn tiền, buôn thần bán thánh... Đến nổi tác giả bài viết phải thốt lên rằng “một cái cảnh tượng thật là ngang chướng, khó coi”. Dưới đây là một nhận xét rất khắt khe:

“Còn như chùa ở phố phường, thì sư ở giữ chùa, chỉ trông vào của dâng cúng của thiện nam tín nữ. Vì những người ở giữ chùa không có số tiền thường để hàng ngày chi dụng, thành ra họ phải tìm cách để mưu sinh. Hiện nay số người hay đi lễ bái ở các chùa, trừ ra một số các bà già đã chán việc đời, muốn mượn đạo Phật cảnh chùa để vui cảnh tuổi già thì không kể, còn ra thì các con công cái bán, toàn là ham mê những việc đồng bóng thỉnh cầu, người này bán khoán, người kia đội bát hương, quanh năm chỉ tối rủ nhau lũ lượt lễ bái. Vì thế các chùa ở thành phố, muốn được khách khứa đi lại đông, hàng ngày kiếm được bổng lộc nhiều, họ mới theo cái tính ham chuộng của nhân dân, ở bên trong đều có đặt bàn thờ chư vị, cũng vị thánh nọ, vị thần kia, cũng tam phủ tứ phủ, cũng chẳng khác gì các am đền,

rồi cũng tụ họp các ông đồng bà cốt, cũng chuông trống rập rình, cũng nhảy múa truyền pháo”.

Ngoài những thực hành nhuộm màu sắc mê tín dị đoan, còn có những nghi thức Phật giáo đã trở nên lỗi thời, không phù hợp với xã hội hiện đại. Lê Toại trong một bài báo với nhan đề Một ý kiến về việc chấn hưng đạo Phật, đăng trên Trung Bắc Tân Văn năm 1932, đã nhấn mạnh đến những thực hành lỗi thời trong đạo Phật như tụng kinh bằng tiếng Hán, đối với người nghe “như nước đổ lá khoai, như vịt nghe sấm, có ích chi đâu”, cùng với việc sự tồn tại của những nghi thức không có ích gì đường thực tế như đốt vàng mã, cúng cháo cho người chết...

“Việc tế độ chúng sinh, thì việc gì ích lợi cho bằng việc dạy bảo cho người đần ngu, việc bố thí cho người đói rét, việc thuốc thang cho người ốm đau, việc chôn cất cho người chết chóc, thế mà làm sao lại không làm, lại đi mua vàng mã mà đốt đi, lấy bát cháo vẩy ra đường bảo rằng bố thí cho vong linh người chết, người chết chưa biết có đói rách thực hay không, thế mà sao người nghèo đói ốm đau hiển hiện kia lại không cứu giúp?”.

Thứ ba, về phía tín đồ: Đối với tín đồ, Đức Phật được coi như một vị thần có thể ban phát của cải, hạnh phúc, tài lộc, con cái... Nói một cách chung nhất có thể thỏa mãn tất cả những nguyện vọng của tín đồ. Nếu như người Châu Âu tìm đến những nơi danh lam thắng tích để “thưởng ngoạn” sự kỳ diệu của tạo hóa và để ghi chép lại lưu truyền cho đời sau và những người không có cơ hội chiêm ngưỡng tận mắt thì cái mục đích của người Việt Nam ta lại khác hẳn. Dưới đây là mục đích của những người hành hương đến ngôi chùa Hương Tích nổi tiếng nhân dịp lễ hội hàng năm:

“Người Nam ta thì cái mục đích đi thăm những nơi danh thắng lại khác hẳn thế. Trừ ra một số ít những bậc tao nhân mặc khách tìm đến nơi danh lam thắng tích để lãm thưởng cảnh trí thiên nhiên và thỏa tính ngâm vịnh, còn ra thì toàn vì cái lòng mê tín, mà chuyên theo cái mục đích cầu phúc cầu duyên. Theo cái kiến giải chung của họ, thì hình như họ cho rằng những nơi ấy là nơi thần phật giáng sinh, là nơi tối linh, ta hãy cố công tìm đến đó, thì cầu gì mà chẳng được, hoặc là tật bệnh thì xin thuốc, hoặc là hiếm hoi thì xin con, hoặc là trừ tà bắt quỷ, hoặc là xin dương cư, xin âm phần, không nữa thì cũng cầu tài cầu lộc và các thứ hạnh phúc ở đời. Ấy vì thế mà những nơi danh thắng nhất là như động Hương Sơn ở xứ ta, thì thiện nam tiến nữ lại càng hâm mộ lắm, cứ hàng năm đến độ này lại thấy lũ lượt kéo nhau đi”.

Tìm hiểu báo chí tiếng Việt thời đó cho thấy dư luận rất lo lắng về sự suy vi của đạo Phật. Sự suy vi này biểu hiện ở trình độ thấp kém của Tăng đồ, kinh điển không thông, giáo lý không hiểu; là thầy dẫn đạo mà không có khả năng giải thích giáo lý cho tín đồ. Ngoài ra tình trạng thiếu tổ chức và thống nhất giữa các sơn môn lớn không cho phép thực hiện một hoạt động đoàn thể và mang lại hình ảnh tích cực cho đạo Phật. Thêm vào đó là các hiện tượng mê tín dị đoan, các thực hành lạc hậu không phù hợp trong cuộc sống hiện đại cũng như sự xuống dốc về đạo hạnh của một bộ phận chư Tăng. Có lẽ căn nguyên của thực trạng trên nằm ở sự thiếu hiểu biết giáo lý đạo Phật của sư Tăng, từ đó dẫn đến hệ quả không thể giải thích giáo lý cho tín đồ nên dẫn đến tín đồ nhận thức sai lệch, coi Đức Phật như một vị thần có quyền ban phúc, giáng họa. Đối với nhiều tín đồ, đi chùa lễ Phật đã được coi là một người mộ đạo. Đây cũng chính là

nguyên nhân nội tại dẫn đến phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX

Nguồn: <https://chuaxaloi.vn/thong-tin/thuc-trang-phat-giao-viet-nam-thoi-phap-thuoc/3164.html>

17. 100 năm nhiều biến cố Phật Giáo

Năm 1858, quân Pháp tấn công Đà Nẵng mở đầu gần 100 năm Việt Nam bị thực dân đô hộ. Chính quyền thực dân đã dùng nhiều phương kế nhằm tiêu diệt truyền thống lịch sử và văn hóa Việt Nam. Đạo Phật ở Việt Nam lúc này đứng trước nguy cơ diệt vong do chính sách hủy diệt có hệ thống của người Pháp. Đến giữa thế kỷ 20, đất nước bị chia hai, nhìn chung chính sách của các thể chế cầm quyền với đạo Phật không tích cực hơn thời Pháp thuộc là bao, không ngăn cấm nhưng cũng không khuyến khích. Đến cuối thế kỷ 20, các hoạt động Phật giáo Việt Nam mới thực sự phát triển trở lại.

a. Thời Pháp thuộc

Một trong những cái cớ chủ yếu mà người Pháp dựa vào để xâm lược Việt Nam là chính sách đàn áp Thiên Chúa giáo của nhà Nguyễn. Cho nên sau khi đạt được mục tiêu, chính quyền thực dân ra sức ủng hộ tuyệt đối để tôn giáo này lan rộng khắp nơi, mà biện pháp cụ thể và trực tiếp nhất là phá hủy đạo Phật bằng nhiều hình thức khác nhau. Số chùa chiền bị phá đi rất nhiều, mà không ít trong số đó sau này trở thành cơ sở của Thiên Chúa giáo. Chẳng hạn nhà thờ Đức Bà tại Thành phố Hồ Chí Minh, nhà thờ La Vang tại Quảng Trị xưa vốn là vị trí của hai ngôi chùa đã bị người Pháp phá hủy và giao lại cho tôn giáo mới theo chân họ vào Việt Nam.

Đầu thế kỷ 20 thế giới bắt đầu tìm lại và nghiên cứu các di sản của đạo Phật. Còn tại Việt Nam, bên cạnh chính sách kì thị của

người Pháp thì trước đó nhà Nguyễn do độc tôn Nho học nên đạo Phật không được quan tâm. Trước tình hình đó, một phong trào chấn hưng và cải tổ là cần thiết. Phong trào chấn hưng Phật giáo có thể nói được khởi xướng từ Thiền sư Khánh Hòa tại miền Nam, thiền sư Phước Huệ tại miền Trung, và thiền sư Thanh Hanh tại miền Bắc. Ba vị được tôn là Tổ của phong trào. Nhiều hội Phật học, nhiều trường giảng dạy Phật học được thành lập. Nhiều ấn phẩm như sách, báo, tạp chí viết về đạo Phật ra đời. Thậm chí nhiều vị xuất thân Nho học như Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ cũng tham dự vào.

Phật giáo ở miền Trung với trung tâm là Huế đã khởi đầu những sự cải tổ đánh dấu mốc chuyển biến thành một nền Phật giáo hiện đại, làm mẫu cho toàn quốc. Nói đến Phật giáo miền Trung, bắt đầu từ những năm 1930 không thể không nhắc đến trung tâm Phật giáo Huế. Cần nhắc lại không phải đến thế kỷ 20 Huế mới trở thành một trung tâm của Phật giáo. Từ thế kỷ 17 cho đến đầu thế kỷ 20, Phật giáo Huế - Thuận Hóa đã từng được biết đến với sự thâm nhập của hai dòng Thiền tông Trung Quốc là Lâm Tế và Tào Động với sự xuất hiện của các Thiền sư Trung Hoa từ Viên Cảnh đến Thạch Liêm, và tại đây còn hình thành một dòng truyền thừa Thiền phái Việt: Thiền Liễu Quán (mang tên của Thiền sư Liễu Quán, 1667 - 1742). Đây là lần thứ hai trong lịch sử Phật giáo Việt Nam có được một dòng Thiền phái riêng biệt với vị Tổ sư người Việt sau Truyền phái Trúc Lâm thời Trần.

Do vị trí là nơi đóng đô của triều đình nhà Nguyễn, dù từ sau 1885, trên thực tế, Huế chỉ như một trung tâm của nước "An Nam" (tức là Trung Bộ) với một khâm sứ Pháp bên cạnh, mất quyền kiểm soát với Bắc Bộ và Nam Bộ, nhưng không một ai

lại coi đó chỉ có ý nghĩa giới hạn như vậy. Đối với Phật giáo lại càng như thế. Những gì Phật giáo trung tâm Huế gây dựng từ thế kỷ 17 đã khiến Huế trở thành "Tổ đình" của Phật giáo ở Trung Bộ và Nam Bộ, cho đến cả ngày nay. Cố nhiên đây là Tổ đình của Phật giáo người Việt mà thôi. Cần nhắc lại về mặt danh nghĩa, triều đình Huế có quyền quản lý từ Thanh Hóa vào đến Bình Thuận, tức là Trung Bộ. Nhưng có thể nói, Thanh - Nghệ - Tĩnh lại là mảnh đất của Phật giáo Bắc Bộ cổ xưa, chỉ từ Quảng Bình (chính xác hơn nữa là Nam sông Gianh) trở vào mới thực sự là chịu ảnh hưởng của trung tâm Huế. Cần ghi nhận một thực tế là nhiều cao tăng và cư sĩ nổi tiếng thời Chấn hưng có gốc gác Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và Quảng Nam. Họ có vai trò quyết định trong nhiều hoạt động của Phật giáo miền Trung và cả miền Nam về sau, nhất là trong "pháp nạn" 1963. Không ai không biết chính các nhà sư miền Trung là linh hồn của cuộc đấu tranh Phật giáo chống chế độ Ngô Đình Diệm, và kết cục là cả một chế độ gia đình trị sụp đổ.

Khoảng năm 1920, tại Việt Nam có các đạo tràng tại các chùa lớn do các hòa thượng dẫn dắt như:

- Tại miền Nam: Thiền sư Thích Từ Phong giảng dạy tại chùa Giác Hải; Thiền sư Khánh Hòa tại chùa Tiên Linh; Thiền sư Chí Thành tại chùa Phi Lai, chùa Giác Hoa; Thiền sư Huệ Quang tại chùa Long Hòa; Thiền sư Khánh Anh tại chùa Long An.
- Tại miền Trung: Thiền sư Tuệ Pháp giảng dạy tại chùa Thiên Hưng; Thiền sư Thanh Thái chùa Từ Hiếu; Thiền sư Đắc Ân chùa Quốc Ân; Thiền sư Tâm Tịnh chùa Tây Thiên; Thiền sư Phước Huệ chùa Thập Tháp; Thiền sư Phổ Tuệ chùa Tĩnh Lâm.

- Tại miền Bắc: Thiền sư Thanh Hanh giảng dạy tại chùa Vĩnh Nghiêm; chùa Bà Đá cũng là một đạo tràng lớn; Thiền sư Đỗ Văn Hỷ in ấn kinh sách rất nhiều.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Ph%E1%BA%ADt_gi%C3%A1o_Vi%E1%BB%87t_Nam

b. Một số danh lam đã bị phá hủy dưới thời Pháp thuộc

Vua Tự Đức bước lên ngai vàng đúng vào lúc nước Việt đối đầu với âm mưu xâm lăng của thực dân Pháp... Năm 1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha chính thức tấn công Đà Nẵng, sau đó rút vào đánh chiếm miền Nam. Ngày 06/03/1859, giặc đốt phá thành Gia Định rồi cưỡng chiếm các chùa chiền lớn như Từ Ân – Khải Tường – Kim Chương – Kiểng Phước – Phụng Sơn... thiết lập phòng tuyến quân sự. Từ đây theo gót giày thực dân từ Nam ra Bắc, nước mất chùa tan.

1. Quốc Tự Khải Tường, Gia Định

Năm 1832, vua Minh Mạng ra lệnh Bộ Công thiết kế bản vẽ xây dựng chùa Khải Tường tại thôn Tân Lộc, bên phải thành Gia Định để kỷ niệm nơi vua được sinh ra. Đây là quốc tự lớn nhất ở miền Nam, tại chính điện tôn trí một pho tượng Phật bằng gỗ sơn son thếp vàng, cao khoảng 2m, do thợ tại kinh đô Huế điêu khắc.

Triều đình công cử các vị tăng cang, trụ trì cùng 20 tăng sĩ thường trú để hoằng dương Phật pháp, nắm giữ giềng mối đạo Phật. Kể từ khi giặc Pháp cưỡng chiếm (1859), chùa dần dần đổ nát, hoang phế. Cử nhân Phan Văn Trị, một nhà Nho yêu nước đương thời cảm tác trước cảnh chùa:

*“Nam mô hai chữ biết về đâu
Cám nôi chùa hư Phật phải rầu
Nắng rọi mõ chuông khô nứt mặt
Mưa sa kinh kệ ướt mem đầu.
Rằm ngươn vắng kẻ dâng vùa nếp
Hôm sớm không ai cúng phụng dầu
Đức cả từ bi xin sớm liệu
Ngồi chờ Lương Võ thế còn lâu”.*

Năm 1880, thực dân Pháp cho triệt hạ chùa Khải Tường để xây công trình mới, đem pho tượng Phật lớn về cất giữ ở trong kho Phủ Toàn quyền.

Năm chục năm sau, ngày 01/01/1929 thành lập Viện Bảo tàng Blanchard de la Boss (tên của viên Thống đốc Nam Kỳ đương thời) để trưng bày cổ vật bản xứ. Theo lời đề nghị của một số nhân sĩ Việt – Pháp, pho tượng Phật chùa Khải Tường được chuyển đến đặt tại trung tâm Viện Bảo tàng để quân chúng quan chiêm.

Hiện nay, pho tượng mang dấu ấn quan trọng của mỹ thuật Việt Nam thời Nguyễn đã bị chuyển đến phòng trưng bày phía sau, chung cùng với các cổ vật tầm thường khác. Điều này làm mất đi sự tôn nghiêm của pho tượng Phật quý hiếm, làm chứng tích của giai đoạn đầu tiên đất nước bị xâm lăng.

2. Quốc Tự Báo Thiên, Hà Nội

Được kiến tạo dưới triều vua Lý Thánh Tông (1054 – 1071), đặt tên là “Sùng Khánh Báo Thiên Tự”, ngoài vườn chùa có “Đại Thắng Tư Thiên Bảo Tháp”, cao 12 tầng (khoảng 60m), chóp tháp đúc bằng đồng, các tầng xây bằng gạch ghi niên đại

“Lý gia đệ tam đế, long thụy thái bình tứ niên tạo”. (1057). Bảo tháp này là một trong 4 công trình được mệnh danh “An Nam Tứ Đại Khí” thời Lý Trần. Danh nho Phạm Sư Mạnh đã cảm xúc ca ngợi.

Đề Báo Thiên Tháp

*Trần áp đông tây củng đế kỳ
Khuy nhiên nhất tháp độc nguy nguy
Sơn hà bất động kinh thiên trụ
Kim cổ nan ma lập địa chùy
Phong bãi chung linh thời ứng đáp
Tinh di đẳng chúc dạ quanh huy
Ngã lai dục thử đề danh bút
Quản lĩnh xuân giang tác nghiên trì.*

Dịch thơ:

*Trần áp đông tây giữ đế đô
Hiên ngang ngọn tháp đứng trơ trơ
Non sông vững chãi tay trời chống
Kim cổ khôn mòn đỉnh tháp nhô
Thỉnh thoảng gió lay chuông ứng đáp
Đêm đêm sao xé đuốc khôn mờ
Tới đây những muốn dầm ngòi bút
Chiếm cả dòng sông mài mực thơ.
(Đào Thái Tôn dịch)*

Thời quân Minh xâm lăng nước ta, năm 1426 tướng giặc Vương Thông cần lấy đồng đúc khí giới chống lại nghĩa quân Lam Sơn

nên đã cho phá hủy nóc tháp cùng với các bảo vật bằng đồng khác như chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, tượng Quỳnh Lâm.

Sau khi đuổi được giặc Minh, đến thời vua Lê Thái Tông (1434 – 1442), triều đình đã trùng tu tôn tạo lại chùa Báo Thiên. Cuối thế kỷ XVIII, vì nạn nội chiến ngoại xâm chùa lại đổ nát. Thời Nguyễn Thiệu Trị, Tổng đốc Hà Ninh Tôn Thất Bật noi theo dấu cũ tôn tạo trở lại thành ngôi danh lam, thỉnh Hòa thượng Phúc Điền trụ trì, là một trung tâm in ấn kinh sách, giáo dục tầng đồ lớn của đất Bắc.

Năm 1883, thành Hà Nội thất thủ, tiếp đến toàn miền Bắc bị Pháp cưỡng chiếm. Do có công trạng to lớn trong việc dẫn dắt, tham mưu cho giặc Pháp, Giám mục Puginier cầu kết với bọn xâm lược, âm mưu cướp đoạt chùa Báo Thiên để xây dựng nhà thờ Lớn Hà Nội vào năm 1884.

Hiện nay chỉ còn sót lại 1 giếng đá cổ chạm khắc hoa sen rất đẹp. Sau khi chúng tôi công bố các bài báo giới thiệu giếng cổ, nhà thờ đã cho di chuyển giếng vào trước hang đá Đức Mẹ vào năm 2005.

3. Chùa Báo Ân, Hà Nội

Chùa do Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai tổ chức xây dựng dưới thời vua Thiệu Trị (1841-1847) trên nền cũ lầu Ngũ Long của chúa Trịnh, thuộc thôn Cự Lâu, huyện Thọ Xương cạnh hồ Hoàn Kiếm.

Chùa có tên chính là “*Báo Ân Tự*”, nhưng dân gian còn gọi là chùa Liên Trì hoặc chùa Quan Thượng. Căn cứ theo hình ảnh còn lưu lại, chúng ta thấy chùa có kiểu thức rất độc đáo, công

trình kiến trúc nguy nga nhất ở Trung tâm Hà Nội vào thời Nguyễn.



Chùa Báo Ân

Từ con đường ven hồ phía Đông dẫn vào có tháp Hòa Phong rồi đến cổng chùa. Vượt qua chiếc cầu đúc lát gạch đèn lầu Hộ Pháp (tam quan) cao hai tầng. Hai bên dựng 4 bảo tháp đối xứng cao 3 tầng. Bên trong là điện Đại Hùng, tôn trí rất nhiều pho tượng Phật, Bồ-tát chạm khắc bằng gỗ sơn son thếp vàng tuyệt đẹp.

Tiếp đến là điện Thánh, Tăng xá, tri đường... Bao quanh có trường lang bố trí cảnh “Thập Điện Minh Vương”, mô tả cảnh khổ báo trong 10 địa ngục rất sinh động. Tổng thể chùa có 36 mái, 150 gian nhà, chung quanh xây tường lục giác bao bọc, bên ngoài đào hào trồng hoa sen. Báo Ân thời đó trở thành đại danh lam của cố đô Thăng Long, được ca ngợi:

“Phong quang cảnh trí trăm đường

*Trong xây chín giếng, ngoài tường lục lãng
Rõ mười cửa động tung bùng
Đền vàng tỏa ngọc chất từng như nêm...”*

Quân Pháp đánh chiếm thành Hà Nội lần đầu năm 1873, năm 1876 ông Trương Vĩnh Ký theo lệnh của Đô đốc Dupré ra Bắc Kỳ tìm hiểu tình hình, ông có đến viếng chùa Báo Ân và mô tả trong sách “Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi-1876”- (Sàigòn, Guillard et Martion, 1881-tr.5).

Sau khi đất nước bị mất chủ quyền hoàn toàn, kể từ 01/10/1888, Hà Nội là nhượng địa của Pháp. Trong quá trình cải tạo nô văn hóa truyền thống Việt Nam họ bắt tay ngay vào việc triệt phá các ngôi chùa to lớn, có ảnh hưởng nhất của người Việt.

Trước tiên là quốc tự Báo Thiên, tồn tại suốt gần 1.000 năm đã bị Giám mục Puginier cùng với Công sứ Bonnal và Nguyễn Hữu Độ làm phép lạ để biến thành: nhà thờ chính tòa Hà Nội (xây dựng từ năm 1883 và khánh thành ngày 23/12/1887).

Kế tiếp, chùa Báo Ân nằm trong tầm ngắm của giặc đã bị phá hủy hoàn toàn để xóa bỏ dấu ấn của triều Nguyễn tại cố đô Thăng Long. Các pho tượng Phật đẹp nhất bị Bonnal cướp đoạt đem về Pháp.

Hiện nay, chỉ còn sót lại 1 ngôi tháp Hòa Phong trợ trợ bên Hồ Gươm làm chứng tích cho lời tuyên bố quả quyết của GM Puginier: “Tôi xác định rằng khi mà Bắc Kỳ trở thành Gia Tô giáo thì nó cũng trở thành nước Pháp nhỏ của Viễn Đông, y hệt như quần đảo Phi Luật Tân đã là một Tây Ban Nha nhỏ...”

(Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857-1914). Cao Huy Thuần – NXB Tôn Giáo, 2003-tr. 437).

4. Quốc Tự Giác Hoàng, Kinh Đô Huế

Do ý chỉ của vua Minh Mạng (1820-1840), muốn xây dựng một ngôi chùa thờ Phật trên vùng đất phủ cũ của mình để tụ linh khí, cầu phước cho hoàng gia. Năm 1839, Bộ Công thiết kế bản vẽ, Bộ Binh tuyển chọn 500 lính thợ đảm trách xây dựng chùa. Theo bản vẽ hiện còn: chùa tọa lạc trên vùng đất rộng 29.069m², ở góc Đông Nam (gần cửa Thượng Tứ) bên trong kinh thành, thuộc phường Thuận Thành, chùa quay mặt hướng Đông Nam.

Từ ngoài đi vào là Tam Quan, vườn cảnh, đền lầu Hộ Pháp. Trung tâm là “Đại Hùng Bửu Điện” thờ tam thế Phật, hai bên có tả vu, hữu vu. Kế tiếp là điện Đại Bảo, phía trước điện bên trái có giếng đá “Thanh Phương” và đỉnh lợp ngói dựng bia đá ghi sự tích. Phía sau dựng hai dãy tầng xá, trai đường.

Chùa được vua Minh Mạng ban tên “Ngự kiến Giác Hoàng Quốc Tự”. Bộ Lễ thỉnh Hòa thượng Tánh Thiên Nhất Định giữ chức Tăng cang, nắm giữ giếng môi đạo Phật tại kinh đô.

Đây là nơi để tiếp sứ thần các nước trong khu vực đến chiêm bái, tổ chức các quốc lễ của triều đình, hoàng gia hàng năm. Vua Thiệu Trị xếp hạng Giác Hoàng là thắng cảnh thứ 17 trong số 20 danh thắng đất Thần kinh. Vua làm thơ đề vịnh “Giác Hoàng Phạm Ngũ”ca tụng:

Dân: Chùa Giác Hoàng

Chỗ vực sâu rộng ẩn

Nơi đỉnh Thừu duyên lành

*Ghi niềm vui phát điểm tốt há vì mở rộng lớn việc
thờ cúng tâm thường.*

*Bày vẻ thịnh ban ơn phước thấm nhuần tỏ lòng yêu
thương của bề trên rưới xuống.*

*Mở ba thừa mà quân sinh thức tỉnh
Nghe bốn đế mà vạn loại suốt thông*

Thơ:

*Đất nước trang nghiêm mở cửa thiên
Điềm lành chung đúc cõi trần riêng
Rạng ngời tướng tốt thường chiêm ngưỡng
Mầu nhiệm kinh vàng ý tưởng chuyên
Tâm, Phật miễn bàn người đắc đạo
Sắc, không dùng nghĩ lý đương nhiên
Tình thương rưới khắp sinh linh khổ
Trí tuệ sâu xa chiếu mọi miền.*

Biến cố thất thủ kinh đô (23/05/Ât Dậu – 05/07/1885) quốc tự Giác Hoàng bị quân Pháp chiếm làm doanh trại. Đến năm 1902, chùa bị triệt hạ hoàn toàn để xây dựng “Cơ mật tân viện”, làm nơi hội họp giữa Nam triều với Chính phủ Bảo hộ Pháp.

Chế độ quân chủ chấm dứt năm 1945, công trình này được sử dụng làm tòa án. Từ năm 1975 về sau, đây là trụ sở của Ủy ban Quân quản Bình Trị Thiên, tiếp theo là văn phòng tỉnh ủy tỉnh Thừa Thiên Huế (1989-2000). Hiện nay là cơ quan: Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế. Tuy nhiên trong tâm thức quần chúng vẫn tồn tại mãi “Giác Hoàng phạm ngũ”, qua 4 câu thơ:

Cỏ hoa đổi mới tam tòa

*Thành xưa còn đó đâu là chùa xưa
Cuộc đời dù nắng dù mưa
Mùi hương chính pháp gió đưa dịu dàng.*

5. Chùa Linh Hựu, Kinh Đô Huế

Tháng 6 năm Kỷ Sửu (1829), vua Minh Mạng cho xây dựng quán Linh Hựu tại phường Ân Thịnh, bên trong kinh thành Huế. Công trình này gồm điện Trùng Tiêu quay về hướng Nam. Hai bên xây tường lang nối liền với gác Từ Vân ở phía Đông và gác Tường quang ở phía Tây. Trước điện dựng tam quan hai tầng, xây la thành bao bọc chung quanh, có đường dẫn ra phường môn sát bên Ngự hà. Đây là nơi thờ phụng tiêu biểu cho Lão giáo.

Tuy nhiên do không tuyển được đạo sĩ đủ tài đức đảm trách nên từ đầu vua đã cho phép Bộ Lễ hội họp với sơn môn cung thỉnh các vị cao tăng giữ chức trú trì và tăng cang tại quán này. Người đầu tiên là Hòa thượng Tánh Thiên Nhất Định. Do đó quán trở thành chùa Phật, làm nơi lễ bái của hoàng gia. Vua Thiệu Trị xếp hạng Linh Hựu đứng thứ 12 trong số 20 thắng cảnh nổi tiếng của kinh đô.

Biến cố thất thủ kinh đô thời vua Hàm Nghi (05/07/1885), quân Pháp chiếm đóng chùa Linh Hựu. Tình trạng này kéo dài đến triều vua Thành Thái. Sau khi chùa Giác Hoàng bị triệt hạ để xây dựng Tân cơ mật viện (1902), Thị vệ đại thần Ngô Đình Khả tâu xin vua ban cấp khu đất Linh Hựu cho mình làm từ đường gia tộc. Nhưng Ngô Đình Khả không làm từ đường mà chuyển sang kiến tạo nhà thờ Thiên Chúa.

Triều đình phát hiện việc làm trái với pháp luật và hòa ước nên tháng 11/1905 họp lại kiến nghị phạt Ngô Đình Khả 80 trượng, giáng 3 cấp, cách chức (theo điều: phạm bất ưng vi nhi vi, trọng giả trượng bát thập). Ra lệnh triệt hạ giáo đường, cho tùy ý chọn địa điểm xây cất bên ngoài kinh thành.

Ông Ngô Đình Khả trình xin chuyển nhượng công trình đã lỡ làm, sửa chữa thành chùa để bảo tồn di tích Linh Hựu. Xin triều đình trợ cấp 300 đồng bạc để mua sắm vật liệu làm giáo đường mới trên nền kho cũ ở xã Tiên Nộn.

Chưa giải quyết xong sự việc thì tháng 7/1907 vua Thành Thái bị Phát truất phế đưa vào an trí ở Vũng Tàu. Ông Ngô Đình Khả cáo bệnh thay đổi ý kiến không chịu nhận tiền bồi thường nữa.

Đến thời Duy Tân (1907-1916), Ngô Đình Khả bị quyết định cho rời chức vụ về hưu trí. Số tiền 300 đồng sung công, Bộ Lễ triệt hạ giáo đường dùng vật liệu làm việc khác.

Mãi đến thời Ngô Đình Diệm, năm 1962 Tổng Giám mục Ngô Đình Thục mới thực hiện được ý nguyện của cha là lấy đất di tích Linh Hựu để xây dựng ngôi giáo đường Tây Linh nguy nga đồ sộ như chúng ta thấy ngày nay.

Ở Huế thời đó có truyền tụng mấy câu thơ châm biếm:

*Khi xưa một cục cũng rằng không!
Bây chừ xây dựng cả một vùng
Đẹp mặt chúa cha trên thượng giới
Đau lòng con cháu với non sông!*

6. Chùa Ba Làng (Lá Vàng), Quảng Trị

Theo tài liệu xưa còn lưu lại cho biết vào thời Minh Mạng (1820-1840) nhân dân 3 làng Thạch Hãn, Cổ Thành và Ba Trù có chung nhau xây dựng một ngôi chùa khá lớn, thờ tự tượng pháp đầy đủ trang nghiêm tại vùng đất Lá Vàng (có nhiều cây lá vàng mọc hoang, người dân thường lấy lá phơi khô làm thuốc Nam) cách tỉnh thành Quảng Trị khoảng 6km.

Đến năm 1885, chùa bị đốt cháy và sau đó bị cưỡng chiếm xây dựng thành nhà thờ La Vang. Kể từ đó, địa điểm này nhanh chóng phát triển và được Giáo hội Thiên Chúa giáo nâng lên hàng Tiểu vương cung thánh đường.

- Từ 1886-1901: GM.GASPAR xây dựng một ngôi thờ ngói từ năm 1886 đến ngày 06/08/1901 làm lễ khánh thành.
- Từ 1924-1928: GM. ALLYS kiến thiết quy mô hơn và nâng thành linh địa La Vang, khánh thành ngày 20/08/1928.
- Sau khi chế độ thực dân Pháp chấm dứt, đến thời Ngô Đình Diệm, theo chỉ đạo của Hội đồng Giám mục: “Quyết định kêu gọi mọi người từ Nam chí Bắc bất luận là lương hay giáo ,kể nhiều người ít, góp phần vào công việc trọng đại này”. (Hội đồng giám mục đã quyết định việc dâng hiến Tổ quốc cho trái tim Vô Nhiễm Nguyên Tội Đức Mẹ và khẩn hứa sẽ xây dựng 1 đền thờ dâng kính trái tim Đức mẹ (18/12/1960).

Ngày 20/07/1961, Tổng giám mục Ngô Đình Thục chỉ thị: “La Vang là cửa chung của toàn thể quốc dân Việt Nam và cả lương lẫn giáo, quốc dân có quyền đòi hỏi cho biết công việc mỗi ngày

xúc tiến thế nào, nên cần ít là một nguyệt san đăng tin sốt dẻo cho thấu các làng mạc về công trình đang thực hiện ở đó, để phụ công giúp của vào việc chung. Ai nấy chỉ có một mục đích duy nhất là làm sao dâng cho mẹ một ngôi nhà vừa ý mẹ”.

Với những chỉ thị, quyết định như trên phải chăng chế độ Ngô Đình Diệm công khai công nhận Thiên Chúa giáo là quốc giáo của nước Việt Nam?

Cư sĩ Trần Đình Sơn

Nguồn: <https://phatgiaodanang.vn/thu-vien/tu-lieu/mot-so-danh-lam-da-bi-pha-huy-duoi-thoi-phap-thuoc.html>

18. Phong Trào Chấn Hưng Phật Giáo

"Ngồi xếp chân vòng tròn, tay lần tràng hạt để suy nghĩ những lẽ đâu đâu về trời đất, về luân hồi, đó là công việc hằng ngày của họ.(..) Trí thức của tín đồ nhà Phật xa cuộc đời thực tế nên chỉ có những sự hiểu biết khô khan, cùng những điểm suy nghĩ vơ vẩn không bao giờ giúp họ làm nên việc gì. Và họ có muốn làm việc đâu? (...) Cái gốc của mọi sự hành động là lòng ham muốn, mà họ tìm cách để diệt lòng ham muốn, cho dầu lòng ham muốn chính đáng cũng vậy".

"Sống trong thời đại này, thanh niên nước ta không thể lười được nữa, không thể đứng trên mấy tầng mây, vòng tay nhìn những cơn phong ba dữ dội đang rung động hoàn cầu. (...)"

Trích dẫn từ: Việt Nam Phật Giáo Sử Luận - Nguyễn Lang –

Thế kỷ XVIII, XIX, ở một số nước châu Á, văn hóa Phật giáo chìm dần trước nền văn minh phương Tây rực rỡ. Các dân tộc bỏ quên gia tài tinh thần của mình để chạy theo nền văn minh cơ khí hiện đại, Phật giáo chỉ còn là hình thức cúng bái cổ truyền? Nhưng may mắn những nhà tư tưởng, triết gia phương

Tây đã nhận thấy nền văn minh châu Âu của họ chưa hẳn đã là toàn thiện. Vì vậy, họ quay trở về khám phá gia tài tinh thần của các nước Á Đông, trong đó trọng tâm là Phật giáo.

Một số nước ở châu Á đã diễn ra phong trào chấn hưng (phục hưng, cải cách) Phật giáo. Trong số những người có vai trò và đóng góp quan trọng đối với phong trào này nổi bật lên bốn nhân vật tiêu biểu là: Ngài Đại tá không quân Hoa Kỳ Henry Steel Olcott (1832 – 1907), sau khi đọc được tác phẩm ghi lại những điểm tranh luận của một vị sư Sri Lanka và một vị linh mục của Thiên chúa giáo. Sau đó đến thời kỳ Pháp sư Anagarika Dharmapala (1864 – 1933), người Sri Lanka phát động phong trào chấn hưng rồi đến Thái Hư Đại Sư (1890 – 1947), người Trung Quốc và Tiến sĩ Bhimrao Ramji Ambedkar (1891 – 1956), người Ấn Độ.



19. Thái Hư Đại sư – Phong trào chấn hưng Phật Giáo
Nhân vật tiêu biểu cho cuộc chấn hưng Phật Giáo tại Trung Quốc là **Thái Hư Đại sư (1889-1947)**. Sinh quán tại tỉnh Triết Giang, xuất gia năm 16 tuổi, ngài chịu ảnh hưởng cải cách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Tôn Văn v.v...

Năm 1911, lúc đó Ngài được 24 tuổi. Tại Thượng Hải, giữa buổi lễ truy điệu hòa thượng Ký Thiên tuần giáo vì vận động Phật Giáo, "*vừa long trọng, vừa đau khổ, vừa bức tức*", Ngài công bố ba điểm cải cách Phật Giáo:

- *Chỉnh trang giáo lý.*
- *Chỉnh trang giáo chế.*
- *Chỉnh trang giáo sản.*

Ngài nói:

"Giáo lý Phật giáo cần có một hình thức mới để có thể thích ứng với xu hướng tư tưởng trong thời hiện đại, và không nên bảo thủ để chữa trị những căn bệnh mới.

Thứ hai, những tổ chức Phật giáo, đặc biệt là hệ thống Tăng lữ, phải nên cải cách.

Thứ ba, về tài sản của các chùa viện, có nên là tài sản chung của tất cả Tăng sĩ, loại trừ tập quán xấu về việc tư hữu dựa trên chùa viện truyền thừa. Chúng ta cần sử dụng tài sản để hỗ trợ những vị Tăng niên trưởng đức độ, đào tạo những vị Tăng trẻ tuổi có triển vọng, và bắt đầu những hoạt động Phật sự khác nhau."

Năm 1915, Đại sư soạn bộ "**Chỉnh lý Tăng già chế độ luận**". Phỏng theo chủ thuyết "*Tam dân*" của Tôn Dật Tiên ("*Dân*

Tộc", "Dân quyền", "Dân sinh"), Đại Sư đề ra "Tam Phật chủ nghĩa" là "Phật Tăng" - "Phật Hóa" - "Phật Quốc":

- *"Phật tăng chủ nghĩa" là cải tạo giáo đoàn, bài trừ ngu tăng, đào tạo tăng tài.*
- *"Phật hóa chủ nghĩa" là lấy Phật Giáo làm căn bản giáo hóa dân gian.*
- *"Phật quốc chủ nghĩa" là thực hành Bồ tát hạnh để tạo thành một Phật Quốc tịnh độ.*

Nguồn: Phong trào Chấn hưng Phật Giáo tại Việt Nam và các nước Trung Quốc, Nhật Bản - Lại Như Bằng -

20. Chấn Hưng Phật Giáo Việt Nam

Sự thống trị của thực dân Pháp trên đất nước ta gây nên một xã hội đầy biến động, các giá trị văn hóa truyền thống dần bị phai mờ, thay thế bởi văn hóa phương Tây do Pháp đưa vào. Bằng nhiều chính sách, Pháp đưa đạo Thiên Chúa vào Việt Nam từ nửa sau thế kỷ XVII và truyền bá rộng rãi hơn khi nước ta trở thành thuộc địa của chúng. Điều đó gây không ít trở ngại và thử thách cho Phật giáo, kể cả ảnh hưởng mạnh mẽ đến tín ngưỡng cộng đồng. Và tín đồ Phật giáo dưới thời Pháp thuộc bị chính sách cải đạo của thực dân Pháp trấn áp bắt buộc phải từ bỏ tín ngưỡng truyền thống để theo một tôn giáo phương Tây. Bởi Giám mục Puginier cho rằng:

“Tôi xác định rằng khi mà Bắc kỳ trở thành Gia tô giáo thì nó cũng trở thành nước Pháp nhỏ của Viễn Đông, y hệt như quần đảo Phi Luật Tân đã là một Tây Ban Nha nhỏ.”

Theo đó, các chùa chiền trong cả nước bị cưỡng chế đập phá, để xây dựng nhà thờ hoặc trụ sở cai trị.

Phật giáo khơi nguồn cho tinh thần yêu nước để chống lại quân xâm lược, nên những gì thuộc Phật giáo đều nằm trong chính sách tiêu diệt của thực dân Pháp. Do đó, Phật giáo bắt buộc phải chuyển mình trước sự lớn mạnh bành trướng của Thiên Chúa giáo.

Đạo Phật giữa buổi giao thời bị công kích, bôi nhọ, phê phán từ nhiều phía và họ cho rằng trong vai trò đời sống Phật giáo chủ trương bi quan, yếm thế, thụ động. Tất nhiên, cái nhìn nhận ấy đều có nguyên nhân bởi những góc nhìn theo các biểu hiện trá hình của những hình thức Phật giáo. Như thầy Tâm Thái diễn tả:

“Vài ba mươi năm nay, đạo Phật càng ngày càng suy, những thức giả ít ai nhìn tới, chùa chiền chẳng qua chỉ để cho các đàn bà con trẻ bói thẻ châm hương, thậm chí các bà giàu có đến đòi đặt bát hương bát khói, phụ bóng lên đồng...”
và *“Phật giáo thời bấy giờ bị kỳ thị và suy đồi tột độ, chỉ còn hình thức cúng bái, mê tín dị đoan.”*

Đạo Phật dần mất đi sự ủng hộ của các tầng lớp trí thức, cơ sở vật chất không tăng mà còn bị phá hủy, tầng lớp tăng sĩ:

“Phần nhiều là những người ít học,... thảng hoặc cũng có một đôi ông sư có học thức, có am hiểu đạo Phật nhưng chỉ biết cũ mà không biết mới.”

Hơn nữa:

“Nhân cách các nhà sư ta nhu nhược lắm, chỉ biết gõ mõ tụng kinh, giờ đầu chịu báng là phần nhiều, có kẻ bất đắc chí ở gia đình khoác áo cà sa lợi dụng làm xằng bậy.”

Theo nhiều nhà tri thức:

Phật giáo gần như rời rạc, không có tổ chức cụ thể, hoàn chỉnh. Sơn môn nào lo sơn môn ấy, chùa nào giữ chùa nấy, chưa có sự liên hệ với nhau.

Nên Pháp Âm hô hào “**thủ tiêu chế độ của riêng.**” Chính điều đó gây nên sự manh mún, lũng đoạn, ai làm gì thì làm, chẳng ai có thể nói ai được. Hơn thế, qua các bài viết của Thanh Quán Thượng nhân đăng trên tờ Đông Pháp mới thấy ở nước ta kinh sách về Phật giáo thiếu thốn, những kẻ thất học trong đạo, không am hiểu đạo Phật thì nhiều nên dịch thuật, giảng nghĩa tam tạng phần nhiều khó hiểu, có khi đi sai lệch khiến tín đồ và giới tăng sĩ càng ngày càng hiểu nhầm giáo lý. Cho nên, Phật giáo cần cấp thiết chấn chỉnh lại từ nội dung đến hình thức, từ con người đến tổ chức.

Từ đầu năm 1927 trở đi, sau bài viết “Nên chấn hưng Phật giáo nước nhà” của Nguyễn Mục Tiên đăng trên tờ Đông Pháp Thời Báo thì vấn đề chấn hưng Phật giáo được bàn luận rộng rãi. Hàng loạt các bài viết xoay quanh việc chấn hưng đã được nêu ra, gợi mở đường hướng hay khuyến khích, ủng hộ nhau thực hiện giữa các thiền sư Tâm Lai ở Thái Nguyên, Tâm Ứng, Tâm Thái ở Hải Phòng... Trong đó, ý kiến của sư Tâm Lai đã khắc họa được những việc cần làm trong công cuộc chấn hưng này. Sư viết:

“Nếu nhà chùa ta chấn hưng được Phật giáo, làm được những việc như lập ra Phật giáo hội, ... như vậy nhà chùa ta tu hành độ cho kim thể mà độ được cả lai sinh vậy”.

Tiếp đó, hàng loạt bài viết của sư Tâm Lai trình bày những cách thức thực hiện ý tưởng ấy được đăng trên các báo thời bấy giờ.

Tại Miền Nam - Miền Trung – Miền Bắc, chư tôn đức Tăng Già, hàng Phật tử tri thức phát tâm chấn hưng Phật giáo.

Năm 1928, thiền sư Khánh Hòa, Thiện Chiếu và một số người khác thành lập Phật Học Thư Xã và Thích Học Đường đặt trụ sở ở chùa Linh Sơn, Sài Gòn. Được sự ủng hộ tài chính của các cư sĩ Trần Nguyên Chấn, Ngô Văn Chương và các sư Thiện Niệm, Từ Phong.

Ngày 12/8/1929, Phật Học Thư Xã ra báo Pháp Âm làm cơ quan ngôn luận. Đây là tờ báo đầu tiên của Phật giáo Việt Nam bằng chữ quốc ngữ. Trong tờ báo này, ngoài những bài về Phật học, diễn giải giáo lý, thiền sư Khánh Hòa đã tự thuật lại quá trình chấn hưng Phật giáo ở miền Nam, “bắt đầu từ huyện quan Huỳnh Thái Cửu kêu gọi “sửa đạo” năm 1926 ở Trà Vinh.” Không lâu sau đó, thiền sư Thiện Chiếu xuất bản một văn tập lấy tên là Phật Hóa Tân Thanh Niên nhắm đến giới trí thức. Điều này cho thấy tư tưởng tân thời của sư Thiện Chiếu khi biết dùng đạo Phật để thu hút giới trẻ thông qua tờ báo do ông chủ nhiệm.

Ngày 26/8/1931, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học chính thức được thành lập, hòa thượng Khánh Hòa làm hội trưởng nhưng sau bốn tháng, khi kết thúc đại hội, hòa thượng Huệ Định nhận chức hội trưởng. Trong bài diễn văn, hòa thượng Khánh Hòa chỉ ra nguyên nhân Phật giáo suy đồi thái quá, chính do thiếu Kinh, Luật, Luận. Vì thế, Phật giáo đồ thất học, lại không có

người truyền bá giáo lý cho dân chúng tỏ thông. Hội còn cho rằng:

“Phật giáo trong xứ Nam kỳ suy đồi vì bởi không có Thích Học Đường và kinh sách đủ cho tăng đồ học, cũng không có Phật học tạp chí để dịch kinh chữ Hán ra quốc âm cho tín đồ xem đặng lãm tường đạo lý.”

Cho nên, hội đã cho xúc tiến xây dựng Pháp Bảo Phường, một thư viện Phật học, tiếp tục thỉnh Tục tạng kinh và Đại tạng kinh làm phong phú thêm nguồn kinh sách.

Sau đó một năm, các vị Khánh Hòa, Khánh Anh, Huệ Quang, Pháp Hải hợp tác với một số cư sĩ ở Trà Vinh thành lập Lương Xuyên Phật Học Hội để làm phương tiện bảo trợ cho Phật học đường. Trường được khai giảng thu nhận cả tăng sinh lẫn ni sinh, ni sinh được tổ chức thành lớp riêng do thiền sư Minh Tịnh điều khiển. Đồng thời, hội xuất bản sách Phật Học Giáo Khoa bằng hai thứ tiếng Việt và Hán và ra báo Duy Tâm làm cơ quan ngôn luận. Tờ báo này luôn lên tiếng kêu gọi thành lập một Phật giáo Tổng Hội. Tuy vậy, đến năm 1939, Phật học đường Lương Xuyên phải đóng cửa vì lý do tài chính và một số học tăng được gửi ra học tại trường Sơn môn Phật học Huế. Sau năm 1943, hòa thượng Khánh Hòa về Bến Tre ở chùa Vĩnh Bửu tổ chức Phật học đường đầu tiên dành riêng cho ni giới tại Nam Kỳ.

Năm 1936, Thiện Chiếu về Rạch Giá, ở lại chùa Tam Bảo cùng với Trí Thiên vận động thành lập hội Phật học Kiên Tế. Hội chính thức hoạt động từ ngày 23/3/1937. Chính hòa thượng Trí Thiên làm Chánh Tổng lý của hội. Tạp chí Tiến Hóa (1/1/1938) do Đỗ Kiệt Triệu làm chủ nhiệm và Phan Thanh Hà chủ bút.

Với chủ trương thực tế, lập trường theo hướng thực hành, chú trọng hành động hơn lý thuyết suông nên hội không phải chỉ đề học Phật mà còn kinh bang tế thế. Đặc biệt, tờ báo này “*chủ trương hủy bỏ hình thức tăng sĩ truyền thống, theo gương phái tân tăng ở Nhật mặc âu phục, cưới vợ và ăn thịt.*” Qua đó, chứng minh rằng sự cách tân trong tư tưởng của hội thông qua tờ báo Tiến Hóa đã đánh động cho phong trào chấn hưng cần hành động hơn là bàn luận. Tuy nhiên, hội có những chủ trương, quan điểm chưa hợp thời với xã hội Việt Nam, song song đó còn có những ý tưởng khiến cho các hội nên lấy làm bài học cho mình.

Năm 1932, Hội An Nam Phật Học được thành lập ở chùa Từ Đàm – Huế do HT.Giác Tiên và bác sĩ Lê Đình Thám đứng đầu. Năm 1933, hội đã xuất bản tạp chí Viên Âm, thành lập đoàn Thanh Niên Đức Dục, Gia Đình Phật Hóa Phổ là tiền thân của Gia Đình Phật tử ngày nay. Sự ra đời của hội đã tạo ra tiếng vang lớn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo. Đặc biệt, Hội An Nam Phật Học đã tổ chức thành công lễ Phật đản năm 1935, là cơ hội để thu hút và nâng tầm ảnh hưởng của Phật giáo đến với cộng đồng sau một thời gian bị phai mờ - quên lãng. Trong lễ Phật Đản, chương trình rước Phật ở Bảo Quốc, hoạt động giảng kinh, thuyết pháp của các Ngài đã thổi vào đời sống nhân dân một luồng sinh khí mới. Điều đó cho thấy, sau bao năm ẩn mình trong dân gian, Phật giáo vẫn không mất đi mà đồng hành cùng với sự thịnh suy của đất nước, đó là tinh thần Phật giáo đồng hành cùng dân tộc.

Ngày 1/12/1933, Nguyệt san Viên Âm – cơ quan hoằng pháp của Hội An Nam Phật học (*Hội Phật học Trung kỳ*) ra số đầu

tiên. Ban Biên tập gồm hai Chứng minh Đạo sư là Hòa thượng Giác Tiên, trụ trì chùa Diệu Đế, Hòa thượng Giác Nhiên, trụ trì chùa Túy Ba và cư sĩ Lê Đình Thám. Trong 78 số Viên Âm xuất bản từ năm 1935 đến năm 1945, có 19 bài của 10 cây bút nữ là Sa di ni và Tỳ kheo ni tham gia viết bài. Điều này, cho thấy ngôi bút văn chương của các vị Ni lưu đã làm tiền đề cho thế hệ chư Ni kế thừa, phát huy tờ báo riêng dành cho Ni giới.

Ở Bắc kỳ, hội Phật giáo Bắc kỳ được thành lập năm 1934 ở chùa Quán Sứ - Hà Nội. Năm 1935 hội đã xuất bản nhiều tờ báo như Đuốc Tuệ, Bồ Đề Tân Thanh, Tiếng Chuông Sớm... do các cư sĩ biên tập làm nơi truyền tải tin tức, tư tưởng Phật giáo của hội. Trong buổi đầu tiến hành công cuộc chấn hưng Phật giáo, sự ra đời của các hội Phật học có ý nghĩa quan trọng. Xét về mặt Phật học, các tạp chí viết bằng chữ quốc ngữ ra đời là cơ quan ngôn luận quan trọng giúp tiền đề truyền bá giáo lý, tin tức Phật giáo một cách kịp thời, nhanh chóng. Mặt khác, các tài liệu về Phật học phổ thông và những bản kinh bằng chữ quốc ngữ như Kim Cang, Pháp Hoa, Lăng Nghiêm ... đã làm phong phú thêm kho tàng Phật học, giúp cho quần chúng tiếp nhận giáo lý nhà Phật một cách dễ dàng, thuận lợi.

Về phương diện đào tạo tăng tài: Tuy các hội đã mở các trường Phật học nhưng thành quả thu được còn rất hạn chế. Theo Giáo sư Nguyễn Lang:

“Ngoài Bắc, hội Phật giáo Bắc kỳ tổ chức hai lớp tiểu học cho tăng - ni, một lớp trung học và một lớp Đại học duy trì tại chùa Bằng Sở ở ấp Thái Hà, Hà Đông...”

Riêng ở miền Trung, Hội An Nam Phật Học đã thu nhận được 50 học tăng nội trú. Trong số đó có khoảng mười vị xuất sắc có công đóng góp cho Phật giáo như: TS.Trí Quang, Thiện Siêu, Thiện Minh, Trí Thuyên... Ở miền Nam, Liên Đoàn Phật Học Xã là nơi đào tạo các học tăng lưu động vì một chùa không đủ kinh tế để nuôi dưỡng các học tăng lâu dài. Tuy nhiên, đến khóa 3, Phật học đường này tan rã. HT.Khánh Hòa, Khánh Anh... phải thành lập hội Lương Xuyên Phật Học để làm phương tiện bảo trợ Phật học đường. Phật Học Đường Lương Xuyên ra đời đào tạo được một số vị tăng tài như: HT.Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hành Trụ...

Phong trào chấn hưng Phật giáo giai đoạn 1930-1945 đem lại nhiều thành quả quan trọng khắc phục được nhiều yếu kém về hình thức và nội dung của Phật giáo thời bấy giờ. Việc ra đời các hội Phật giáo ít nhiều đã tạo được tính gắn kết trong nội bộ Phật giáo, tuy chưa phải là một hội chung cho cả nước nhưng từng vùng, từng nhóm đã tổ chức những mô hình sinh hoạt có hệ thống. Đây chính là tiền đề để thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam sau này.

Các tạp chí quốc ngữ do các hội Phật giáo xuất bản đã tạo ra làn sóng học thuật, truyền bá giáo lý Phật Đà, đưa những hiểu biết đúng đắn phổ cập khắp quần chúng, đề bài trừ những mê tín dị đoan, những hiểu lầm về đạo Phật.

Hơn thế, các Phật học đường mở ra đào tạo thế hệ tăng sĩ có học, có tu, am tường Phật pháp, đã có không ít tăng sĩ thời kỳ này đã làm rường cột cho Phật giáo. Phong trào chấn hưng Phật giáo qua đi nhưng dấu ấn để lại rất đậm và rất sâu trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, khắc họa nên một tinh thần Phật giáo mạnh

mẽ, thực tế và sẵn sàng hòa cùng vận mệnh của đất nước trong buổi loạn li.

Nguồn: Khái quát phong trào chấn hưng Phật giáo tại Việt Nam giai đoạn 1930-1945 - Tác giả: Thích Nhuận Huệ -

Thành tựu của Phong trào Chấn hưng Phật giáo đã ghi đậm những nét son Phật sự lớn lao đáng trân trọng, làm bộ phông hình thành Gia Đình Phật Tử Việt Nam.

21. Năm 1951:

Lời Hiệu Triệu “Thống Nhất Phật Giáo”

Vấn đề thống nhất Phật Giáo trong toàn quốc trước giai đoạn hình thành Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam – khi mà trong nước có đến 3 Tập đoàn Tăng-già và 3 Tập đoàn Cư Sĩ cùng hoạt động, cùng lãnh đạo Phật Giáo Đồ tại 3 phần (Bắc Phần, Trung Phần, Nam Phần) – là mong muốn, là tâm nguyện của hàng vạn Tăng Ni – Tín Đồ Phật Giáo khắp mọi nơi lúc bấy giờ mà ai có tâm huyết, có nhiệt tình với đạo Phật đều nhìn thấy rất rõ rệt.

Trải qua những lần bàn thảo của Chư Tôn Đức và các Đạo hữu Cư sĩ Phật Tử nhiệt thành trong một thời gian ngắn (chỉ chừng hơn một tháng), đại sự nhân duyên đã đến: những dự trù vấn tất đã được đồng thuận, kế hoạch và chương trình hội tập đã được chuẩn bị sẵn sàng; ba vị Pháp Chủ đại diện cho Phật Giáo tại 3 Phần trong nước liền đưa ra Lời Hiệu Triệu vào ngày 10 tháng 4 năm 1951 với mục đích “chiêu tập cuộc họp Đại Hội Đồng” nhằm hình thành một Hội Phật Giáo thống nhất toàn quốc.

Đáp lời hiệu triệu là sự hưởng ứng nồng nhiệt của các Tập đoàn Phật Giáo 3 Phần (Bắc, Trung, Nam); kết quả là “Hội Nghị Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam” toàn quốc được khai mạc

ngày 6/5/1951 và bế mạc ngày 10/5/1951^[*] tại chùa Từ Đàm, Huế; mà Phật sự viên mãn nhất của Hội Nghị là hình thành Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, quy tập tất cả các Tập đoàn Phật Giáo trong nước thành một cơ cấu tổ chức duy nhất (*cùng những quyết nghị trọng đại khác cho tương lai Phật Giáo Việt Nam – Xem thêm các bài liên quan trên Thư Viện GDPT*). Kỷ niệm 70 năm thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam (1951-2021), xin được đăng tải lại nguyên văn Lời Hiệu Triệu lịch sử lúc bấy giờ để dòng Phật sự Việt Nam được truyền thừa, tiếp nối cho đến tận ngày nay.



LỜI HIỆU TRIỆU THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO

Ngày 10 tháng 4 năm 1951 – Phật lịch 2495

ĐẠI DIỆN PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC VIỆT NAM

Kính gửi các đoàn thể:

- Hội Phật Giáo Tăng Già Bắc Việt.
- Hội Việt Nam Phật Giáo Bắc Việt.
- Sơn Môn Tăng Già Trung Việt.
- Hội Phật Học Việt Nam Trung Việt.
- Giáo Hội Tăng Già Nam Việt.
- Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học.

NAM MÔ BẢN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Thời cục hiện đại đã làm cho nhân loại thấy rõ được hạnh phúc chân thật trong đạo Phật nên càng ngày quy ngưỡng càng đông, chính là lúc những nhà có sứ mạng truyền đạo và những Phật Tử chân chính phải cần kíp thống nhất ý chí, lực lượng để hoằng dương chính pháp của Đức Thích Ca Thế Tôn hầu góp phần xây dựng nền hòa bình an lạc.

Ở nước ta xưa nay tùy duyên mỗi địa phương giáo pháp tổ chức riêng biệt, nhưng với tình thế hiện tại chúng ta không thể rời rạc nhau mà cần phải thống nhất lại thành một đoàn thể lớn mạnh để việc truyền bá chính pháp được nhiều bề thuận lợi.

Vì nhận xét như trên, chúng tôi ký tên sau đây đại diện cho Phật Giáo toàn quốc phát nguyện đứng ra triệu tập các đoàn thể sơn môn Tăng Già Trung Việt, Tăng Già Bắc Việt, Hội Việt Nam Phật Giáo, Hội Việt Nam Phật Học Trung Việt, Hội Phật Học Nam Việt hầu cùng nhau hòa hợp lại thành một lực lượng to lớn thống nhất; và để đi đến sự thống nhất thật sự cần phải có cuộc hội nghị đại biểu của các đoàn thể trên để định đoạt.

Chúng tôi tha thiết yêu cầu các đoàn thể hãy cử các Đại Biểu (đoàn thể Tăng 7 Đại biểu, Cư sĩ 8 Đại biểu, kê theo Kỳ bộ) về họp hội đồng ấy tại chùa Từ Đàm, Huế vào các ngày 1, 2, 3 và 4 tháng 4 âm lịch tức ngày 6, 7, 8 và 9 tháng 5 năm 1951.

Trông mong các đoàn thể hưởng ứng cuộc Hội Nghị này hầu được thực hiện nguyện vọng duy nhất của chúng ta là: Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam.

Chúng tôi gửi theo đây hai biên bản của Hội Nghị Vận Động Thống Nhất Phật Giáo để các đoàn thể hiểu rõ chi tiết trong việc này và chương trình nghị sự của Hội Nghị.

- Đại diện Phật Giáo Nam Việt: **Hòa Thượng ĐẠT THANH** trụ trì chùa Giác Ngộ.
- Đại diện Phật Giáo Trung Việt: **Pháp Chủ TỊNH KHIẾT**.
- Đại diện Phật Giáo Bắc Việt: **Pháp Chủ MẬT ỨNG**.



Hội nghị Phật giáo toàn quốc, tại chùa Từ Đàm - Huế, 1951

Đứng giữa hàng đầu, thứ tư từ phải là Hòa thượng Thích Tịnh Khiết

22. Bản Tuyên Ngôn thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam



TVGDPT – Ngày 6.5.1951, Hội Nghị Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam họp tại chùa Từ Đàm – Cố đô Huế đã đồng thanh quyết nghị thành lập **TỔNG HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM** và đã công bố **BẢN TUYÊN NGÔN** thành lập Tổng Hội dưới đây. Đại Hội khai mạc ngày 6/5/1951 (mùng Một tháng Tư năm Tân Mão, Phật lịch 2495) và bế mạc vào ngày 10/5/1951 (mùng Năm tháng Tư năm Tân Mão), gồm 51 Đại biểu của 6 tập đoàn

Phật Giáo Bắc, Trung, Nam. Lãnh đạo các tập đoàn Phật Giáo miền Bắc là Thiên Sư Mật Ứng, phát ngôn viên là Thiên Sư Trí Hải; lãnh đạo các tập đoàn Phật Giáo miền Nam là Thiên Sư Đạt Thanh, phát ngôn viên là Thiên Sư Thiện Hòa; lãnh đạo các tập đoàn Phật Giáo miền Trung là Thiên Sư Tịnh Khiết, phát ngôn viên là Thiên Sư Trí Quang. Đại Hội đã tôn thỉnh Hoà Thượng Thích Tịnh Khiết làm Hội Chủ Tổng Hội, Thượng Toạ Thích Trí Hải làm Phó Hội Chủ; và công cử một Ban Quản Trị Trung Ương với các nhân vật lãnh đạo Phật Giáo 3 miền (3 phần: Bắc Phần, Trung Phần, Nam Phần) gồm có các Ủy Viên: Hoàng Pháp, Nghi Lễ, Giáo Dục, Thanh Niên, Văn – Mỹ Nghệ, Tài Chánh, Cổ Động Tổ Chức, Cứu Tế Xã Hội cùng các phân hành hành chánh, tài chánh, kiểm soát và các uỷ viên dự khuyết.

Việc hình thành được Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, đặt nền móng ban đầu cho việc thống nhất các tập đoàn Tăng sỹ và Cư sỹ Phật Giáo 3 Phần đã đáp ứng được nguyện vọng và nhu cầu của Tăng Ni – Tín Đồ Phật Giáo trong toàn quốc hằng bao nhiêu năm tháng về một nền Phật Giáo Việt Nam thống nhất (tuy sau đại hội lịch sử này sự thống nhất thật sự cũng không hề đơn giản, dễ dàng ngay). Niềm hân hoan của Tăng-Tín Đồ Phật Tử khi hay tin sự thống nhất thành công trong Hội Nghị đã biểu lộ mãnh liệt khắp toàn quốc. Và bài hát “Phật Giáo Việt Nam” của Nhạc sỹ Lê Cao Phan – một Huynh Trưởng trong Ban Hướng Dẫn Gia Đình Phật Tử Trung Phần – trầm hùng vang lên trong lễ bế mạc Hội Nghị càng khiến nức lòng mọi con tim một lòng vì đạo của Tăng Ni, Tín Đồ Phật Giáo Việt Nam:

“Phật Giáo Việt Nam thống nhất Bắc Nam Trung từ nay, một lòng chúng ta tiến lên vì đạo thiêng. Nào cùng vui trong ánh đạo vàng rạng ngời bốn phương, vang ca đón chào Phật Giáo Việt Nam...”

(Nhạc phẩm “Phật Giáo Việt Nam” này cũng đã được Hội Nghị biểu quyết làm Giáo ca Phật Giáo Việt Nam, được cử lên khi chào Giáo kỳ; và lá cờ Phật Giáo thế giới được công bố trong Đại Hội Phật Giáo Thế Giới năm 1950 tại Colombo, Sri Lanka cũng được toàn thể Đại biểu quyết nghị thông qua lấy làm Giáo kỳ Phật Giáo Việt Nam chính trong kỳ đại hội lịch sử này).

Kỷ niệm 70 năm danh xưng chính thức Gia Đình Phật Tử Việt Nam (1951–2021), cũng chính là dịp kỷ niệm 70 năm thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam; 70 năm thống nhất Phật Giáo Việt Nam lần đầu tiên; 70 năm công bố Giáo kỳ, Giáo ca Phật Giáo Việt Nam. Thư Viện GDPT xin sưu lục và tái đăng tải Bản Tuyên Ngôn ngắn ngủi nhưng ấn tượng sâu sắc bởi giá trị lịch sử của thời khắc quan trọng ấy đối với mọi tầng lớp Tăng Ni – Tín Đồ Phật Giáo Việt Nam hiện nay, bất kể tông phái, hệ phái hay quan điểm, lập trường, hệ thống nào; bất kể đang cư trú trong quốc nội hay đang lưu trú, định cư ở châu lục, quốc gia nào tại hải ngoại...



BẢN TUYÊN NGÔN
THÀNH LẬP TỔNG HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
của Hội Nghị Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam
tổ chức từ ngày 6/5/1951 đến ngày 10/5/1951 tại chùa Từ
Đàm, Huế, Việt Nam.

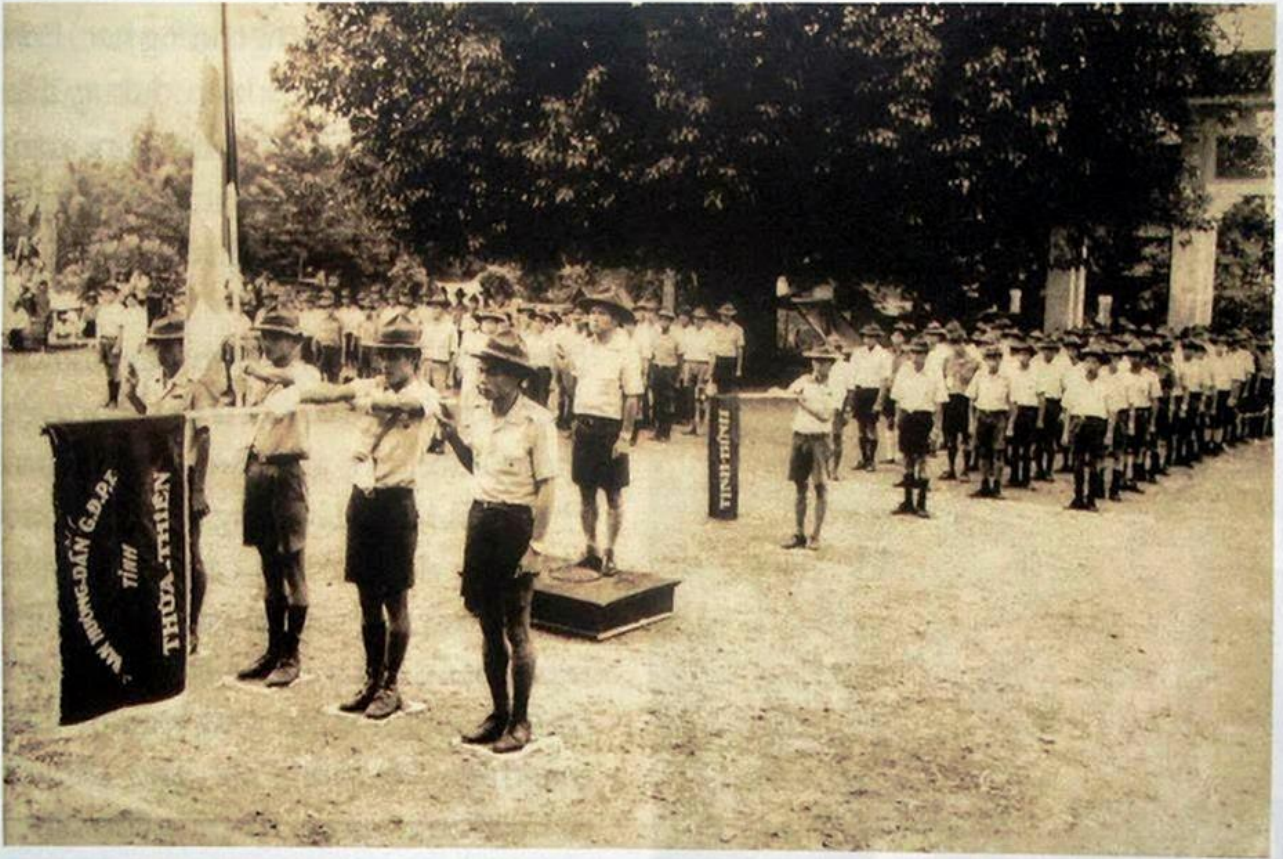
Bánh xe Phật Pháp xoay vần trên khắp quốc độ Việt Nam đến nay đã gần hai mươi thế kỷ. Nhân tâm, phong tục, văn hóa, chánh trị trong nước đều đã chịu ảnh hưởng rất sâu xa của Phật Giáo. Tảng đò và Thiện tín từ Bắc vào Nam một lòng quy ngưỡng Đức Điều Ngự Thích Ca Mâu Ni, sống trong tinh thần từ bi hỷ xả và luôn luôn lo toan xây dựng hòa bình. Nhưng sự đời không hòa nhịp với lòng mong mỏi; hoàn cảnh trước đây đã chia ranh giới ba Phần nên Phật sự cũng phải tùy duyên mặc

dầu Phật Pháp vẫn bất biến. Sự tương mỗi Phần mỗi khác, làm cho mặt bằng quan xem như có điều chia rẽ. Nay cơ duyên thuận tiện, Phật Giáo Việt Nam phải được thống nhất. Hơn nữa, họa chiến tranh đang gieo rắc khắp nơi, nhân loại đương lâm vào cảnh lâm than phiến nảo; chính là lúc Đạo Từ Bi và Vô Thượng phải đem nước Cam Lộ mà rưới tắt lửa sân si để xây dựng cảnh hòa bình cho nhân loại.

Theo lời hiệu triệu của các vị Trưởng Lão Hòa Thượng, một Hội Nghị Phật Giáo Toàn Quốc gồm 51 vị Đại biểu Phật Giáo ba Phần đã được long trọng khai mạc vào ngày mồng Một tháng Tư năm 2495 Phật lịch, tức là ngày mồng 6 tháng 5 năm 1951 dương lịch, tại ngôi chùa lịch sử Từ Đàm (Thuận Hóa).

Sau bốn ngày thảo luận ráo riết trong bầu không khí thân mật và hiểu biết, toàn thể hội nghị đã quyết định thống nhất Phật Giáo toàn quốc Việt Nam, lấy ngày Phật Đản làm ngày kỷ niệm thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, và bầu một Ban Quản Trị Trung Ương đặt trụ sở tại Thuận Hóa (Huế) để thực hiện nhanh chóng chương trình thống nhất mà hội nghị đã dự thảo.

Hỡi toàn thể Phật Tử Việt Nam! Chúng ta hãy san phẳng những hình thức sai biệt, cùng chung sức chung lòng để làm tròn sứ mệnh kiến tạo hòa bình, gây mầm an lạc, và nêu cao ngọn đuốc Trí Tuệ của Đức Thế Tôn.



Gia Đình Phật tử Việt Nam – một tổ chức giáo dục Thanh-Thiếu-Đông niên trở thành những Phật tử chân chính, góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo. (Trong ảnh: Lễ chào mừng Hội nghị thống nhất Phật giáo toàn quốc (gồm 6 tập đoàn) tại sân chùa Từ Đàm. Trong Hội nghị này bài “Phật Giáo Việt Nam” của nhạc sĩ Lê Cao Phan lần đầu tiên chính thức được cử lên, và được công nhận là Đạo ca của Phật giáo Việt Nam – Ảnh tư liệu của Liễu Quán

23. Quyết nghị của Đại Hội Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam sau hơn một tháng vận động, Hội Nghị Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam đã khai mạc vào ngày 6/5/1951 (nhằm ngày 1 tháng 4 năm Tân Mão, Phật lịch 2495) tại chùa Từ Đàm, Cố đô Huế. Sau 5 ngày hội họp, thảo luận, Hội Nghị lịch sử này đã bế mạc ngày 10/5/1951^[*] (ngày 5 tháng 4 Tân Mão) với những quyết nghị hệ trọng cho tương lai Phật Giáo Việt Nam, trong đó phải kể đến những Phật sự lịch sử:

- Thống nhất tất cả các tập đoàn Tăng sỹ và Cư sỹ Bắc, Trung, Nam để hình thành nên một Tổng Hội duy nhất là Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam.

- Suy cử một Ban Đại Chứng Minh, tôn thỉnh Đức Hội Chủ Tổng Hội và bầu cử một Ban Quản Trị Trung Ương, cơ cấu Giáo quyền thống nhất đầu tiên của Phật Giáo Việt Nam.
- Quyết nghị chấp thuận và công bố Giáo kỳ, Giáo ca Phật Giáo Việt Nam.
- Quyết nghị thông qua bản Điều Lệ Hội Phật Giáo Việt Nam.
- Quyết định gia nhập Hội Phật Giáo Thế Giới.

Dưới đây là Bản Quyết Nghị của đại hội lịch sử “Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam” mà Thư Viện GDPT xin được sưu lục và tái đăng tải, góp phần cung ứng thêm những tài liệu tham khảo cho Quý Độc Giả và anh chị em Lam Viên GDPT nhân dịp kỷ niệm 70 năm những sự kiện: Thành lập Tổng Hội; thống nhất Phật Giáo Việt Nam lần đầu tiên; công bố Giáo kỳ, Giáo ca; hoán cải danh xưng Gia Đình Phật Hoá Phổ thành danh hiệu chính thức Gia Đình Phật Tử Việt Nam (1951-2021)...



QUYẾT NGHỊ

Của Hội Nghị Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam

Chúng tôi, Đại biểu của các Tập đoàn Phật Giáo sau đây:

- Tăng Già Trung Việt.
- Tăng Già Bắc Việt.
- Tăng Già Nam Việt.
- Hội Việt Nam Phật Giáo Bắc Việt.
- Hội Việt Nam Phật Học Trung Việt.
- Hội Phật Học Nam Việt.

Hội họp tại chùa Từ Đàm (Thuận Hóa) ngày 1, 2, 3, 4, 5 tháng 4 Phật lịch 2495, tức là ngày 6, 7, 8, 9, 10 tháng 5 năm 1951; đồng công nhận bản ĐIỀU LỆ HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM rất hợp lý, biểu hiện sự thống nhất Phật Giáo Việt Nam một cách cứu cánh. Để thực hiện bản Điều Lệ ấy, chúng tôi cùng nhau quyết nghị những khoản như sau:

Khoản I:

Cùng nhau thành lập một Tổng Hội y theo bản Điều Lệ trên, lấy tên là HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM.

Khoản II:

Cung thỉnh một BAN ĐẠI CHỨNG MINH gồm có:

- Hòa Thượng MẬT ỨNG (Bắc Việt).
- Hòa Thượng TUỆ TĂNG (Bắc Việt).
- Hòa Thượng GIÁC NHIÊN (Trung Việt).
- Hòa Thượng GIÁC NGUYÊN (Trung Việt).
- Hòa Thượng TUỆ CHÂN (Nam Việt).
- Hòa Thượng ĐẠT THANH (Nam Việt).

để chỉ đạo phần Đạo Pháp cho Tổng Hội, chứng minh các đại lễ và các sách báo của Tổng Hội.

Khoản III:

Bầu cử một BAN QUẢN TRỊ TRUNG ƯƠNG gồm có:

- Hội Chủ: Hòa Thượng Tường Vân THÍCH TỊNH KHIẾT.
- Phó Hội Chủ: Thượng Tọa TRÍ HẢI.
- Phó Hội Chủ: Đạo Hữu LÊ VĂN ĐỊNH.
- Tổng Thư Ký: Đạo Hữu TRÁNG ĐÌNH.
- Phó Thư Ký: Thầy ĐÌNH TRÍ.
- Phó Thư Ký: Đạo Hữu TÔNG HỒ CÂM.
- Chương Quỹ: Đạo Hữu LÊ MỘNG TÙNG.
- Kiểm Lý Ngân Sách: Đạo Hữu PHAN VĂN PHÚC.
- Ủy Viên Hoằng Pháp kiêm Kiểm Duyệt Giáo Lý: Thầy TRÍ QUANG.
- Ủy Viên Nghi Lễ: Thượng Tọa TỐ LIÊN.
- Ủy Viên Giáo Dục: Thầy THIỆN HÒA.
- Ủy Viên Thanh Niên: Đạo Hữu VÕ ĐÌNH CƯỜNG.
- Ủy Viên Tài Chánh: Đạo Hữu LÊ TOẠI.
- Ủy Viên Văn Mỹ Nghệ: Đạo Hữu NGUYỄN HỮU BA.
- Ủy Viên Cổ Động – Tổ Chức: Đạo Hữu NGUYỄN HÓA.
- Ủy Viên Cứu Tế Xã Hội: Đạo Hữu PHẠM VĂN VI.

Ủy Viên Dự Khuyết:

- Đạo Hữu NGUYỄN HỮU HUỲNH.
- Đạo Hữu ĐỖ ĐÌNH OÁNH.
- Đạo Hữu TÔN THẮT TÙNG.

Khoản IV:

Ban Quản Trị Trung Ương có nhiệm vụ xin duyệt y Điều Lệ và trực tiếp chỉ đạo Tổng Trị Sự các Tập đoàn của Tổng Hội theo những chi tiết phụ đính sau đây.

Khoản V:

Ban Quản Trị Trung Ương có nhiệm vụ tổ chức mau chóng cuộc tổng tuyển cử để triệu tập Tổng Hội Đồng chính thức của Tổng Hội trong một thời hạn nhiều nhất là hai năm. Nếu sau hai năm chưa tổ chức được tổng tuyển cử thì phải triệu tập đại biểu của tất cả Tập đoàn trong Tổng Hội để giải quyết.

Khoản VI:

Gia nhập HỘI PHẬT GIÁO THẾ GIỚI, cử Phái Đoàn Đại Diện và chỉ thị cho Phái Đoàn ấy do Ban Quản Trị Trung Ương định./.



Nguồn: <https://thuviengdpt.info/ban-tuyen-ngon-thanh-lap-tong-hoi-phat-giao-viet-nam-1951/>

Năm 1951:

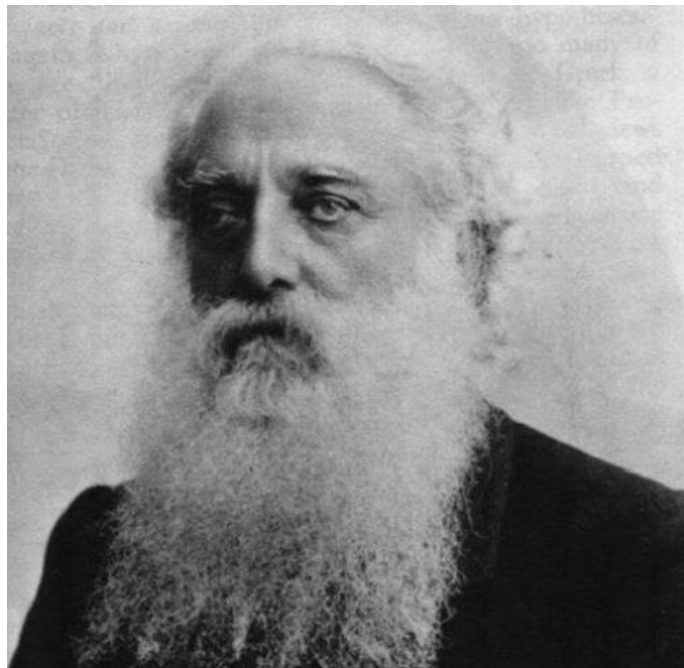
Đại Hội Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam Toàn Quốc họp tại chùa Từ Đàm, Huế từ ngày 06 đến ngày 10/5/1951 để thảo luận về tương lai đạo pháp. Đại Hội gồm 51 Đại biểu Tăng-già và Cư sỹ của 6 Tập đoàn Phật Giáo của ba miền (tức 3 Kỳ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ; hoặc 3 Phần: Bắc Phần, Trung Phần, Nam Phần) gồm:

- Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt.
- Hội Việt Nam Phật Giáo Bắc Việt.
- Giáo Hội Tăng Già Trung Việt.
- Hội Việt Nam Phật Học Trung Việt.

- Giáo Hội Tăng Già Nam Việt.
- Hội Phật Học Nam Việt.

Đại Hội đã quyết nghị thống nhất Phật Giáo Việt Nam với danh hiệu “**Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam**” và suy tôn Đại Lão Hòa Thượng Thích Mật Ứng ngôi vị Pháp Chủ; tôn thỉnh Đại Lão Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết đảm vị Hội Chủ. Đồng thời Đại Hội cũng quyết nghị lấy lá cờ Phật Giáo Thế Giới làm Giáo kỳ Phật Giáo Việt Nam; lấy bản nhạc “Phật Giáo Việt Nam” (do Nhạc sĩ Lê Cao Phan, Huỳnh Trương Gia Đình Phật Tử Việt Nam sáng tác) làm nhạc lễ (Giáo ca) chính thức của Phật Giáo Việt Nam.

(Đạo kỳ Phật Giáo Thế Giới được Đại Hội Phật Giáo Thế Giới lần thứ nhất tổ chức từ 25/5/1950 đến 08/6/1950 tại thủ đô Colombo, Sri Lanka (Tích Lan) công nhận là cờ Phật Giáo Thế Giới (nguyên là cờ Phật Giáo Tích Lan từ năm 1889. Tác giả phác thảo lá cờ là nguyên đại tá Hải Quân Hoa Kỳ Henry Steel Olcott, sinh ngày 02/8/1832 tại New Jersey, Hoa Kỳ; qua đời ngày 17/2/1907 tại Adgar, Ấn Độ).



Cur sĩ Henry Steel Olcott (1832-1907), cựu đại tá của quân đội Hoa Kỳ, một sĩ quan truyền tin, nhà báo, luật sư, đồng sáng lập và Chủ tịch đầu tiên Thông Thiên học. Người phác họa ra lá cờ Phật giáo thế giới.

Cur sĩ Henry Steel Olcott, người Mỹ gốc châu Âu, vị phật tử hộ pháp nổi tiếng trong sự cải tổ Phật giáo, góp phần phục hưng trong nghiên cứu Phật học, người tiên phong và có nhiều đóng góp quan trọng đối với việc vận động, tổ chức và thực hiện phong trào chấn hưng Phật giáo tại Sri Lanka, khởi đầu cho phong trào chấn hưng Phật giáo quốc tế vào cuối thế kỷ 19.

Một nhân vật hiện đại Phật giáo, bởi những nỗ lực trong việc giải thích Phật giáo thông qua ống kính Tây phương.

Henry Steel Olcott là cựu sĩ quan quân đội Hoa Kỳ, Ông đến Tích Lan một quốc gia Phật Giáo vùng Nam Á tìm hiểu Đạo Phật ,ông sinh ngày 08/2/1832 tại tiểu bang New Jersey, trong một gia đình theo truyền thống Tin Lành, ông tham gia quân đội Hoa Kỳ trong cuộc nội chiến, xuất ngũ Ông tiếp tục học và trở thành luật sư , ông lập gia đình vào năm 1860 có 4 người con, sau đó ông tái hôn với 1 người phụ nữ Nga, bà Helene Petrovna Blavatsky là một phụ nữ chu du khắp thế giới và viết nhiều sách về tâm linh, Ông Olcott bà Blavatsky và ông William Quan Judge đồng thành lập hội Thông Thiên Học , Ông Olcott là chủ tịch.

Năm 1878 Trụ Sở Hội Thông Thiên Học từ Hoa Kỳ chuyển về Adyar một thị trấn nhỏ ngoại ô Tỉnh Madras Ấn Độ, trong một lần viếng thăm Tích Lan, Ông Olcott và Bà Blavatsky quỳ xuống trước tượng Đức Phật khổng lồ tại đền Wijananda xin thọ trì Tam Quy và Ngũ Giới, Ông Olcott là người Mỹ đầu

tiên quy y tam bảo , Ông thành lập nhiều trường Phật Giáo tại Tích Lan : Trường Đại Học Ananda và Nalanda, trường Cao Đẳng Phật Học Dharmaraja, Visakha Vidyalaya. Ông là người có công trong công cuộc hồi phục Phật Giáo Tích Lan.

Năm 1880 Ông Olcott trình lên Ủy Ban Phật giáo Colombo về việc tạo lá cờ Phật Giáo và được chấp thuận. Lá cờ Phật Giáo chính thức phát phới bay trên nền trời Tích Lan vào ngày Đại Lễ Phật Đản năm 1885 và được công nhận vào ngày 25/5/1950 trong Hội Nghị Phật Giáo Thế Giới tại Colombo Tích Lan với 26 quốc gia Phật Giáo tham dự và từ đây Phật Giáo Thế Giới có tiếng nói chung, lá cờ Phật Giáo là biểu tượng của Hòa Bình -Từ Bi- Trí Tuệ không phân biệt màu da và chủng tộc.

Ngày 24/2/1951 Hòa Thượng Thích Tố Liên đại diện Phật Giáo Việt Nam tham dự Hội Nghị Phật Giáo Thế Giới tại Colombo, Ngài đã mang lá cờ Phật Giáo về Việt Nam.

Ông Olcott qua đời vào ngày 17/2/1907 tại Adyar Ấn Độ , khi đi thiêu Ông đã được đắp trên mình lá cờ Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ và lá cờ Phật Giáo, tại Thủ Đô Colombo Tích Lan có một con đường trung tâm mang tên Ông Olcott như một lời tri ân.

Hy vọng lá cờ Phật Giáo được tung bay khắp nơi trên hoàn vũ, lá cờ của Hòa Bình, Từ Bi và Trí Tuệ.

Nguồn:

<https://phatgiao.org.vn/cu-si-henry-steel-olcott-nguoi-phac-hoa-la-co-phat-giao-the-gioi-d28543.html> - https://vi.wikipedia.org/wiki/Henry_Steel_Olcott

24. Những ngôi chùa cổ nổi tiếng đã biến mất ở Việt Nam

Vua Tự Đức bước lên ngai vàng đúng vào lúc nước Việt đối đầu với âm mưu xâm lăng của thực dân Pháp từ đó nhiều ngôi chùa bị phá hủy...



Chùa Khải Tường

Năm 1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha chính thức tấn công Đà Nẵng, sau đó rút vào đánh chiếm miền Nam. Ngày 06/03/1859, giặc đốt phá thành Gia Định rồi cưỡng chiếm các chùa chiền lớn như Từ Ân – Khải Tường – Kim Chương – Kiểng Phước – Phụng Sơn... thiết lập phòng tuyến quân sự. Từ đây theo gót giày thực dân từ Nam ra Bắc, nước mất chùa tan.

1. Quốc Tự Khải Tường, Gia Định

Năm 1832, vua Minh Mạng ra lệnh Bộ Công thiết kế bản vẽ xây dựng chùa Khải Tường tại thôn Tân Lộc, bên phải thành Gia Định để kỷ niệm nơi vua được sinh ra. Đây là quốc tự lớn

nhất ở miền Nam, tại chính điện tôn trí một pho tượng Phật bằng gỗ sơn son thếp vàng, cao khoảng 2m, do thợ tại kinh đô Huế điêu khắc.

Triều đình công cử các vị tăng cang, trụ trì cùng 20 tăng sĩ thường trú để hoằng dương Phật pháp, nắm giữ giềng mối đạo Phật. Kể từ khi giặc Pháp cưỡng chiếm (1859), chùa dần dần đổ nát, hoang phế. Cử nhân Phan Văn Trị, một nhà Nho yêu nước đương thời cảm tác trước cảnh chùa:

“Nam mô hai chữ biết về đâu
Cám nổi chùa hư Phật phải rầu
Nắng rọi mõ chuông khô nứt mặt
Mưa sa kính kệ ướt mem đầu.
Rằm ngươn vắng kẻ dâng vùa nếp
Hôm sớm không ai cúng phụng dầu
Đức cả từ bi xin sớm liệu
Ngồi chờ Lương Võ thế còn lâu”.

Năm 1880, thực dân Pháp cho triệt hạ chùa Khải Tường để xây công trình mới, đem pho tượng Phật lớn về cất giữ ở trong kho Phủ Toàn quyền.

Năm chục năm sau, ngày 01/01/1929 thành lập Viện Bảo tàng Blanchard de la Boss (tên của viên Thống đốc Nam Kỳ đương thời) để trưng bày cổ vật bản xứ. Theo lời đề nghị của một số nhân sĩ Việt - Pháp, pho tượng Phật chùa Khải Tường được chuyển đến đặt tại trung tâm Viện Bảo tàng để quần chúng quan chiêm.



Tượng Phật chùa Khai Tường



Giếng đá chùa Khai Thiên

Tượng Phật chùa Khai Tường và giếng đá chùa Khai Thiên

Hiện nay, pho tượng mang dấu ấn quan trọng của mỹ thuật Việt Nam thời Nguyễn đã bị chuyển đến phòng trưng bày phía sau, chung cùng với các cổ vật tầm thường khác. Điều này làm mất đi sự tôn nghiêm của pho tượng Phật quý hiếm, làm chứng tích của giai đoạn đầu tiên đất nước bị xâm lăng.

2. Quốc Tự Báo Thiên, Hà Nội

Được kiến tạo dưới triều vua Lý Thánh Tông (1054 - 1071), đặt tên là “Sùng Khánh Báo Thiên Tự”, ngoài vườn chùa có “Đại Thắng Tư Thiên Bảo Tháp”, cao 12 tầng (khoảng 60m), chóp tháp đúc bằng đồng, các tầng xây bằng gạch ghi niên đại “Lý gia đệ tam đế, long thụ thái bình tứ niên tạo”. (1057). Bảo tháp này là một trong 4 công trình được mệnh danh “An Nam Tứ

Đại Khí” thời Lý Trần. Danh nho Phạm Sư Mạnh đã cảm xúc ca ngợi.



Đền Báo Thiên Tháp

Trần áp đông tây củng đế kỳ
Khuy nhiên nhất tháp độc nguy nguy
Sơn hà bất động kinh thiên trụ
Kim cổ nan ma lập địa chùy
Phong bãi chung linh thời ứng đáp
Tinh di đặng chúc dạ quanh huy
Ngã lai dục thử đề danh bút
Quản lĩnh xuân giang tác nghiên trì.

Dịch thơ:

Trần áp đông tây giữ đế đô
Hiên ngang ngọn tháp đứng trợ trợ
Non sông vững chãi tay trời chống

Kim cô khôn mòn đỉnh tháp nhô
Thỉnh thoảng gió lay chuông ứng đáp
Đêm đêm sao xé được khôn mờ
Tới đây những muốn dầm ngòi bút
Chiếm cả dòng sông mài mực thơ.

(Đào Thái Tôn dịch)

Thời quân Minh xâm lăng nước ta, năm 1426 tướng giặc Vương Thông cần lấy đồng đúc khí giới chống lại nghĩa quân Lam Sơn nên đã cho phá hủy nóc tháp cùng với các bảo vật bằng đồng khác như chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, tượng Quỳnh Lâm.

Sau khi đuổi được giặc Minh, đến thời vua Lê Thái Tông (1434 - 1442), triều đình đã trùng tu tôn tạo lại chùa Báo Thiên. Cuối thế kỷ XVIII, vì nạn nội chiến ngoại xâm chùa lại đổ nát. Thời Nguyễn Thiệu Trị, Tổng đốc Hà Ninh Tôn Thất Bật noi theo dấu cũ tôn tạo trở lại thành ngôi danh lam, thỉnh Hòa thượng Phúc Điền trụ trì, là một trung tâm in ấn kinh sách, giáo dục tầng đồ lớn của đất Bắc.

Năm 1883, thành Hà Nội thất thủ, tiếp đến toàn miền Bắc bị Pháp cưỡng chiếm. Do có công trạng to lớn trong việc dẫn dắt, tham mưu cho giặc Pháp, Giám mục Puginier cầu kết với bọn xâm lược, âm mưu cướp đoạt chùa Báo Thiên để xây dựng nhà thờ Lớn Hà Nội vào năm 1884.



Hiện nay chỉ còn sót lại 1 giếng đá cổ chạm khắc hoa sen rất đẹp. Sau khi chúng tôi công bố các bài báo giới thiệu giếng cổ, nhà thờ đã cho di chuyển giếng vào trước hang đá Đức Mẹ vào năm 2005.

3. Chùa Báo Ân, Hà Nội

Chùa do Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai tổ chức xây dựng dưới thời vua Thiệu Trị (1841-1847) trên nền cũ lâu Ngũ Long của chúa Trịnh, thuộc thôn Cự Lâu, huyện Thọ Xương cạnh hồ Hoàn Kiếm.

Chùa có tên chính là "Báo Ân Tự", nhưng dân gian còn gọi là chùa Liên Trì hoặc chùa Quan Thượng. Căn cứ theo hình ảnh còn lưu lại, chúng ta thấy chùa có kiểu thức rất độc đáo, công

trình kiến trúc nguy nga nhất ở Trung tâm Hà Nội vào thời Nguyễn.



Chùa Báo Ân

Từ con đường ven hồ phía Đông dẫn vào có tháp Hòa Phong rồi đến cổng chùa. Vượt qua chiếc cầu đúc lát gạch đèn lầu Hộ Pháp (tam quan) cao hai tầng. Hai bên dựng 4 bảo tháp đối xứng cao 3 tầng. Bên trong là điện Đại Hùng, tôn trí rất nhiều pho tượng Phật, Bồ-tát chạm khắc bằng gỗ sơn son thếp vàng tuyệt đẹp.

Tiếp đến là điện Thánh, Tăng xá, tri đường... Bao quanh có trường lang bố trí cảnh “Thập Điện Minh Vương”, mô tả cảnh khổ báo trong 10 địa ngục rất sinh động. Tổng thể chùa có 36

mái, 150 gian nhà, chung quanh xây tường lục giác bao bọc, bên ngoài đào hào trồng hoa sen. Báo Ân thời đó trở thành đại danh lam của cố đô Thăng Long, được ca ngợi:

“Phong quang cảnh trí trăm đường
Trong xây chín giếng, ngoài tường lục lăng
Rõ mười cửa động tung bùng
Đền vàng tòa ngọc chất từng như nê...”

Quân Pháp đánh chiếm thành Hà Nội lần đầu năm 1873, năm 1876 ông Trương Vĩnh Ký theo lệnh của Đô đốc Dupré ra Bắc Kỳ tìm hiểu tình hình, ông có đến viếng chùa Báo Ân và mô tả trong sách “Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi-1876”- (*Sàigòn, Guillard et Martion, 1881-tr.5*).

Sau khi đất nước bị mất chủ quyền hoàn toàn, kể từ 01/10/1888, Hà Nội là nhượng địa của Pháp. Trong quá trình cải tạo nô văn hóa truyền thống Việt Nam họ bắt tay ngay vào việc triệt phá các ngôi chùa to lớn, có ảnh hưởng nhất của người Việt.

Trước tiên là quốc tự Báo Thiên, tồn tại suốt gần 1.000 năm đã bị Giám mục Puginier cùng với Công sứ Bonnal và Nguyễn Hữu Độ làm phép lạ để biến thành: nhà thờ chính tòa Hà Nội (xây dựng từ năm 1883 và khánh thành ngày 23/12/1887).

Kế tiếp, chùa Báo Ân nằm trong tầm ngắm của giặc đã bị phá hủy hoàn toàn để xóa bỏ dấu ấn của triều Nguyễn tại cố đô Thăng Long. Các pho tượng Phật đẹp nhất bị Bonnal cướp đoạt đem về Pháp.

Hiện nay, chỉ còn sót lại 1 ngôi tháp Hòa Phong trợ trợ bên Hồ Gươm làm chứng tích cho lời tuyên bố quả quyết của GM Puginier: “*Tôi xác định rằng khi mà Bắc Kỳ trở thành Gia Tô*

giáo thì nó cũng trở thành nước Pháp nhỏ của Viễn Đông, y hệt như quần đảo Phi Luật Tân đã là một Tây Ban Nha nhỏ...” (Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857-1914). Cao Huy Thuần – NXB Tôn Giáo, 2003-tr. 437).

4. Quốc Tự Giác Hoàng, Kinh Đô Huế

Do ý chỉ của vua Minh Mạng (1820-1840), muốn xây dựng một ngôi chùa thờ Phật trên vùng đất phủ cũ của mình để tụ linh khí, cầu phước cho hoàng gia. Năm 1839, Bộ Công thiết kế bản vẽ, Bộ Binh tuyển chọn 500 lính thợ đảm trách xây dựng chùa. Theo bản vẽ hiện còn: chùa tọa lạc trên vùng đất rộng 29.069m², ở góc Đông Nam (gần cửa Thượng Tứ) bên trong kinh thành, thuộc phường Thuận Thành, chùa quay mặt hướng Đông Nam.

Từ ngoài đi vào là Tam Quan, vườn cảnh, đến lầu Hộ Pháp. Trung tâm là “Đại Hùng Bửu Điện” thờ tam thế Phật, hai bên có tả vu, hữu vu. Kế tiếp là điện Đại Bảo, phía trước điện bên trái có giếng đá “Thanh Phương” và đỉnh lợp ngói dựng bia đá ghi sự tích. Phía sau dựng hai dãy tầng xá, trai đường.



Nền chùa Giác Hoàng xưa, nay là trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế

Chùa được vua Minh Mạng ban tên “Ngự kiến Giác Hoàng Quốc Tự”. Bộ Lễ thỉnh Hòa thượng Tánh Thiên Nhất Định giữ chức Tăng cang, nắm giữ giềng mối đạo Phật tại kinh đô.

Đây là nơi để tiếp sứ thần các nước trong khu vực đến chiêm bái, tổ chức các quốc lễ của triều đình, hoàng gia hàng năm. Vua Thiệu Trị xếp hạng Giác Hoàng là thắng cảnh thứ 17 trong số 20 danh thắng đất Thần kinh. Vua làm thơ để vịnh

*“Giác Hoàng Phạm Ngũ” ca tụng:
Dẫn: Chùa Giác Hoàng
Chỗ vực sâu rộng ản
Nơi đỉnh Thừ duyên lành*

Ghi niềm vui phát diêm tốt há vì mở rộng lớn việc thờ cúng tâm thường. Bày vẽ thịnh ban ơn phước thâm nhuần tỏ lòng yêu thương của bề trên rưới xuống.

*Mở ba thừa mà quần sinh thức tỉnh
Nghe bốn đế mà vạn loại suốt thông*

Thơ:

*Đất nước trang nghiêm mở cửa thiên
Điêm lành chung đúc cõi trần riêng
Rạng ngời tướng tốt thường chiêm ngưỡng
Mầu nhiệm kinh vàng ý tưởng chuyên
Tâm, Phật miễn bàn người đắc đạo
Sắc, không dùng nghĩ lý đương nhiên
Tình thương rưới khắp sinh linh khổ
Trí tuệ sâu xa chiếu mọi miền.*

Biển cổ thất thủ kinh đô (23/05/Ất Dậu - 05/07/1885) quốc tự Giác Hoàng bị quân Pháp chiếm làm doanh trại. Đến năm 1902, chùa bị triệt hạ hoàn toàn để xây dựng “Cơ mật tân viện”, làm nơi hội họp giữa Nam triều với Chính phủ Bảo hộ Pháp.

Chế độ quân chủ chấm dứt năm 1945, công trình này được sử dụng làm tòa án. Từ năm 1975 về sau, đây là trụ sở của Ủy ban Quân quản Bình Trị Thiên, tiếp theo là văn phòng tỉnh ủy tỉnh Thừa Thiên Huế (1989-2000). Hiện nay là cơ quan: Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế. Tuy nhiên trong tâm thức quần chúng vẫn tồn tại mãi “Giác Hoàng phạm ngữ”, qua 4 câu thơ:

*Cỏ hoa đôi mới tam tòa
Thành xưa còn đó đâu là chùa xưa*

*Cuộc đời dù nắng dù mưa
Mùi hương chính pháp gió đưa dịu dàng.*

5. Chùa Linh Hựu, Kinh Đô Huế

Tháng 6 năm Kỷ Sửu (1829), vua Minh Mạng cho xây dựng quán Linh Hựu tại phường Ân Thịnh, bên trong kinh thành Huế.

Công trình này gồm điện Trùng Tiêu quay về hướng Nam. Hai bên xây tường lang nối liền với gác Từ Vân ở phía Đông và gác Tường Quang ở phía Tây. Trước điện dựng tam quan hai tầng, xây la thành bao bọc chung quanh, có đường dẫn ra phường môn sát bên Ngự hà. Đây là nơi thờ phụng tiêu biểu cho Lão giáo.



Tuy nhiên do không tuyển được đạo sĩ đủ tài đức đảm trách nên từ đầu vua đã cho phép Bộ Lễ hội họp với sơn môn cung thỉnh các vị cao tăng giữ chức trú trì và tăng cang tại quán này. Người đầu tiên là Hòa thượng Tánh Thiên Nhất Định. Do đó quán trở thành chùa Phật, làm nơi lễ bái của hoàng gia. Vua Thiệu Trị

xếp hạng Linh Hựu đứng thứ 12 trong số 20 thắng cảnh nổi tiếng của kinh đô.

Biến cố thất thủ kinh đô thời vua Hàm Nghi (05/07/1885), quân Pháp chiếm đóng chùa Linh Hựu. Tình trạng này kéo dài đến triều vua Thành Thái. Sau khi chùa Giác Hoàng bị triệt hạ để xây dựng Tân cơ mật viện (1902), Thị vệ đại thần Ngô Đình Khả tâu xin vua ban cấp khu đất Linh Hựu cho mình làm từ đường gia tộc. Nhưng Ngô Đình Khả không làm từ đường mà chuyển sang kiến tạo nhà thờ Thiên Chúa.

Triều đình phát hiện việc làm trái với pháp luật và hòa ước nên tháng 11/1905 họp lại kiến nghị phạt Ngô Đình Khả 80 trượng, giáng 3 cấp, cách chức (theo điều: phạm bất ưng vi nhi vi, trọng giả trượng bát thập). Ra lệnh triệt hạ giáo đường, cho tùy ý chọn địa điểm xây cất bên ngoài kinh thành.

Ông Ngô Đình Khả trình xin chuyển nhượng công trình đã lỡ làm, sửa chữa thành chùa để bảo tồn di tích Linh Hựu. Xin triều đình trợ cấp 300 đồng bạc để mua sắm vật liệu làm giáo đường mới trên nền kho cũ ở xã Tiên Nộn.

Chưa giải quyết xong sự việc thì tháng 7/1907 vua Thành Thái bị Phát truất phế đưa vào an trí ở Vũng Tàu. Ông Ngô Đình Khả cáo bệnh thay đổi ý kiến không chịu nhận tiền bồi thường nữa.

Đến thời Duy Tân (1907-1916), Ngô Đình Khả bị quyết định cho rời chức vụ về hưu trí. Số tiền 300 đồng sung công, Bộ Lễ triệt hạ giáo đường dùng vật liệu làm việc khác.

Mãi đến thời Ngô Đình Diệm, năm 1962 Tổng Giám mục Ngô Đình Thục mới thực hiện được ý nguyện của cha là lấy đất di

tích Linh Hựu để xây dựng ngôi giáo đường Tây Linh nguy nga đồ sộ như chúng ta thấy ngày nay.



Nhà thờ Giáo xứ Tây Linh ngày nay.

Ở Huế thời đó có truyền tụng mấy câu thơ châm biếm:

*Khi xưa một cục cũng rằng không!
Bây chừ xây dựng cả một vùng
Đẹp mặt chúa cha trên thượng giới
Đau lòng con cháu với non sông!*

6. Chùa Ba Làng (Lá Vàng), Quảng Trị

Theo tài liệu xưa còn lưu lại cho biết vào thời Minh Mạng (1820-1840) nhân dân 3 làng Thạch Hãn, Cổ Thành và Ba Trù có chung nhau xây dựng một ngôi chùa khá lớn, thờ tự tượng pháp đầy đủ trang nghiêm tại vùng đất Lá Vàng (có nhiều cây

lá vằng mọc hoang, người dân thường lấy lá phơi khô làm thuốc Nam) cách tỉnh thành Quảng Trị khoảng 6km.



Thánh địa La Vang ngày nay.

Đến năm 1885, chùa bị đốt cháy và sau đó bị cưỡng chiếm xây dựng thành nhà thờ La Vang. Kể từ đó, địa điểm này nhanh chóng phát triển và được Giáo hội Thiên Chúa giáo nâng lên hàng Tiểu vương cung thánh đường.

- Từ 1886-1901: GM.GASPAR xây dựng một ngôi thờ ngồi từ năm 1886 đến ngày 06/08/1901 làm lễ khánh thành.
- Từ 1924-1928: GM. ALLYS kiến thiết quy mô hơn và nâng thành linh địa La Vang, khánh thành ngày 20/08/1928.
- Sau khi chế độ thực dân Pháp chấm dứt, đến thời Ngô Đình Diệm, theo chỉ đạo của Hội đồng Giám mục: “Quyết định

kêu gọi mọi người từ Nam chí Bắc bất luận là lương hay giáo ,kẻ nhiều người ít, góp phần vào công việc trọng đại này”. (Hội đồng giám mục đã quyết định việc dâng hiến Tổ quốc cho trái tim Vô Nhiễm Nguyên Tội Đức Mẹ và khẩn hứa sẽ xây dựng 1 đền thờ dâng kính trái tim Đức mẹ (18/12/1960).

7. Nhà thờ Đức Bà, hay còn gọi là Nhà thờ chính tòa Đức Bà Sài Gòn (tên chính thức: Vương cung thánh đường chính tòa Đức Mẹ Vô nhiễm nguyên tội) gần 1,5 thế kỷ hiện diện tại Sài Gòn - TP.HCM.





Inauguration de la cathédrale construite à Saigon par le gouvernement français. (D'après un croquis de M. Dumont, illustrant de vaisseau.)



Ngày 28/3/1863, linh mục Lefebvre đã động thổ xây dựng nhà thờ bằng gỗ, hoàn thành vào năm 1865, ban đầu gọi là Nhà thờ Sài Gòn tại kinh Lớn (còn gọi là kinh Charner, nay là tòa nhà Sun Wah, đường Nguyễn Huệ). Tiền thân của nhà thờ này ở đường số 5 (nay là Ngô Đức Kế), vốn là một ngôi chùa nhỏ của người Việt bị bỏ hoang do chiến tranh, linh mục Lefebvre tu sửa thành nhà thờ cho người Pháp đi lễ.

Nguồn:

<http://www.phatgiaophongdien.vn/news.aspx?KenhID=0&TieuDeID=131&ChuDeID=0&TinTucID=152306>

25. Năm 1955:



Ngô Đình Diệm (chữ Hán: 吳廷琰; 03/1/1901 – 02/11/1963) là một chính khách người Việt Nam. Ông từng làm quan triều Nguyễn thời vua Bảo Đại, sau đó làm Thủ tướng cuối cùng của

Quốc gia Việt Nam, rồi trở thành Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa từ năm 1955 sau khi thành công trong việc phế truất Bảo Đại, cho đến khi bị lật đổ vào năm 1963. Ông cũng là lãnh tụ của Đảng Cần lao Nhân vị, đảng cầm quyền chính thức của miền Nam Việt Nam lúc bấy giờ.

Là một nhà lãnh đạo theo Công giáo La Mã, ông bị những người theo Phật giáo phản đối vì thực hiện các chính sách thiên vị Công giáo. Tháng 11 năm 1963, một loạt các vụ biểu tình bất bạo động của Phật tử đã gây ra những bất ổn xã hội nghiêm trọng, Ngô Đình Diệm cùng em trai của mình là Ngô Đình Nhu đã bị ám sát trong một cuộc đảo chính năm 1963 do các tướng lĩnh dưới quyền thực hiện, với sự hỗ trợ của Chính phủ Hoa Kỳ.

Ngô Đình Diệm là một nhân vật quan trọng trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam. Một số sử gia coi ông là công cụ chống cộng trong tay người Mỹ, một số thì lại coi ông là độc tài và gia đình trị, trong khi đó một số sử gia khác coi ông là nhà chính trị mang nặng truyền thống phong kiến Việt Nam. Một số nghiên cứu gần đây cho rằng Ngô Đình Diệm là người tự cho rằng mình đang gánh vác một "Thiên mệnh", ông cũng có các kế hoạch riêng về nền chính trị ở miền Nam Việt Nam.

Không chỉ loại trừ những người cộng sản, Tổng thống Ngô Đình Diệm còn bỏ tù một số chính trị gia đối lập. Có tài liệu cho rằng, Hoa Kỳ không phản đối việc này, với lý do, trong một xã hội chia rẽ Nam Việt Nam, đứng trước nguy cơ lật đổ của cộng sản, nên Tổng thống Ngô Đình Diệm phải có chính đảng riêng của mình, có chính phủ mạnh, để đối phó với tình hình, và Hoa Kỳ đã ủng hộ Ngô Đình Diệm thiết lập một chế độ cực quyền

Chính sách ủng hộ này của Hoa Kỳ, tạo mầm mống cho hậu quả nghiêm trọng trong nền chính trị miền Nam. Tướng Edward Lansdale - phụ trách chiến tranh tâm lý ở miền Nam lúc này, đã nhìn thấy nguy cơ trong chính sách của Ngô Đình Diệm, ông tìm cách thuyết phục đại sứ Hoa Kỳ Frederick Nolting, can ngăn anh em Tổng thống Ngô Đình Diệm xây dựng một nhà nước cực quyền ở Nam Việt Nam, vì chính sách của họ, sẽ đưa đến tình trạng chia rẽ giữa những người có tinh thần dân tộc, và cùng chung mục tiêu chống Cộng. Có tài liệu cho rằng, với việc loại trừ các đối thủ chính trị, đã tạo nên một khoảng trống chính trị ở Nam Việt Nam, khiến Hoa Kỳ không có sự lựa chọn nào khác, là ủng hộ chính quyền hiện hữu.



a. Độc tài, gia đình trị:

Kể từ khi về nước chấp chính, Ngô Đình Diệm đã được sự ủng hộ của Chính phủ Mỹ, đã tập hợp được nhiều đồng minh, để lần lượt dẹp trừ các thế lực chống đối của cộng sản, giáo phái và các đảng phái. Tuy nhiên, khi chính sự đã ổn định, Tổng thống Diệm đã dần trở mặt với các thỏa hiệp ban đầu với những người

đã ủng hộ ông, và giúp ông giữ được ngôi vị Tổng thống. Để đảm bảo vị thế quyền lực của mình, Ngô Đình Diệm chủ trương kiểm chế các phe phái chính trị đối lập, cũng như ảnh hưởng từ phía nước ngoài như Mỹ, Pháp. Điều này giúp ông có thể tập trung sức mạnh để đương đầu với đối thủ mà ông cho là nguy hiểm nhất: những người Cộng sản. Các tướng lĩnh như Dương Văn Minh, Trần Văn Đôn, Mai Hữu Xuân,... các chính khách như Trần Văn Hương, Nguyễn Ngọc Thơ, Phan Khắc Sửu,... kể cả nhiều đảng viên cao cấp của đảng Cần Lao như Trần Chánh Thành, Võ Văn Trưng,... lần lượt đều bị xa lánh và tước bỏ ảnh hưởng. Trong nền Đệ Nhất Cộng hòa, ngoài Tổng thống Diệm, quyền hành bị tập trung vào trong tay một số người thân trong gia đình ông như:



1. Ngô Đình Nhu với chức vụ "Cố vấn Chính trị" là bộ não của chế độ, nơi khai sinh và điều khiển tất cả mọi sách lược của quốc gia. Tuy là Dân biểu nhưng không mấy khi đặt

chân đến Quốc hội để làm trách nhiệm dân cử, mà chỉ ngồi tại dinh Tổng thống để ra chỉ thị cho Quốc hội làm luật theo ý của anh em ông ta.



2. Trần Lệ Xuân - phu nhân của Ngô Đình Nhu, được coi là Đệ Nhất Phu nhân của chế độ Việt Nam Cộng hòa, là một trong các nhân vật then chốt của Chính quyền (a key figure in the Diem regime) với những uy quyền to lớn. Cũng là một Dân biểu như chồng, nhưng bà thường xuyên xây dựng những đạo luật của riêng mình và "ép" Quốc hội phải thông qua.



3. Ngô Đình Cẩn - em trai của Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu - tự xưng là "Cố vấn Lãnh đạo các Đoàn thể Chính trị miền Trung và miền Cao Nguyên". Trên thực tế, ông nắm hết mọi quyền hành nhất là quyền bổ nhiệm nhân sự tại Trung phần, còn các Đại biểu Chính phủ và Tỉnh trưởng chỉ là những viên chức thừa hành mệnh lệnh của ông mà thôi.



4. *Tổng Giám mục Ngô Đình Thục không chính thức giữ một chức vụ hành chính hay chính trị nào, nhưng ảnh hưởng rất lớn đến Tổng thống, đến các Bộ trưởng trong Chính phủ Việt Nam Cộng hoà và các viên chức Địa phương và trở thành một cái gọi là Cố vấn tối cao của Chế độ.*

5. *Ngô Đình Luyện, người em út của dòng họ Ngô Đình, là Đại sứ của Đệ Nhất Việt Nam Cộng hòa tại Anh, Hà Lan, Bỉ và Tunisia. Khi đảo chính 1963 nổ ra, ông may mắn thoát chết vì đang ở nước ngoài.*

Tổng thống Ngô Đình Diệm đã tập trung quyền lực vào bản thân và các người em của mình đồng thời hạn chế các quyền tự do - dân chủ. Điều này không được những người đối lập tán đồng. Họ liên tục công kích chính sách độc tài chính trị của Tổng thống. Mặt khác, sự lạm quyền của một số đảng viên Cần lao và chính sách đàn áp của Chính phủ bắt đầu gây bất mãn trong quần chúng.

b. Về tôn giáo:

Chính quyền Ngô Đình Diệm tiếp tục áp dụng quy định trong Đạo dụ số 10 của Quốc trưởng Bảo Đại: “Hội là Hiệp ước của hai hay nhiều người thỏa thuận góp kiến thức hay hành lực một cách liên tiếp để theo đuổi mục đích không phải là phân chia lợi tức, như là mục đích thuộc về tế tự, tôn giáo, chính trị, từ thiện, khoa học, văn học, mỹ nghệ, tiêu khiển, thanh niên, thể thao và đồng nghiệp ái hữu.”. Ngoại trừ Hội Truyền giáo Thiên Chúa và Gia Tô, các Hoa Kiều Lý Sự Hội có quy định riêng, đạo dụ này xem các tôn giáo là các hiệp hội văn hóa thể thao. Những bộ phận của từng giáo phái có hành động chống đối đều bị Ngô Đình Diệm huy động quân đội trấn áp, đánh dẹp.

Thời kỳ 1955-1963, lễ Noen tại các trường học được nghỉ đến 15 ngày. Trong khi đó, ngày 9/1/1956, Ngô Đình Diệm ra Dụ số 4 hủy bỏ ngày lễ Phật đản trong danh sách những ngày lễ cho các học đường, công chức và binh sĩ. Điều này gây nên sự bất bình trong dư luận xã hội nói chung và Tăng Ni, Phật tử miền Nam nói riêng.

Trong các ngày lễ của Thiên Chúa giáo, chính quyền Ngô Đình Diệm đã tạo nhiều điều kiện hết sức to lớn cho việc tổ chức hành lễ. Văn thư số 124 ngày 1/8/1963 của Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo gửi ông Frederick E. Nolting (đại sứ Mỹ tại Sài Gòn) phản ánh: “Mỗi năm lễ Giáng sinh đều được cử hành với sự tham gia trực tiếp và hữu hiệu của Chính phủ, nào thông điệp của Tổng thống, công sở treo cờ trang hoàng, nào Công giáo độc chiếm Đài quốc gia để phát thanh trong mấy ngày liền trên hệ thống A chính thức, nào bắt toàn thể nhân viên của Phủ Tổng thống, các ông bộ trưởng, các công chức cao cấp, kể cả những người theo đạo Phật phải dự lễ nửa đêm... Quá quắt hơn hết là việc năm rồi, một hang đá (phỏng theo câu chuyện Jesus chào đời) được đặt ngay tại Tòa Đô chính, làm như toàn dân Châu thành Sài Gòn là người Thiên Chúa giáo.

Trên núi Thiên Bút, tỉnh Quảng Ngãi vốn có nền cũ của chùa Phật giáo, chính quyền Ngô Đình Diệm cho xây nhà thờ Công giáo trên đó. Tín đồ Phật giáo địa phương phản ứng quyết liệt. Ngày 27/7/1961, quân Việt Nam Cộng hòa bắn hàng loạt đạn cối vào chùa Cao Dân, xã Tân Lộc (Cà Mau) khi 200 người dân và sư sãi Khmer đang làm lễ nhập hạ, làm 20 người chết và bị thương.

Ngô Đình Diệm - một người Công giáo sùng đạo - coi tôn giáo là vũ khí hữu hiệu để thực hiện chống Cộng. Trong hội

ngợi “Liên minh chống cộng châu Á” họp tại Sài Gòn tháng 3 năm 1957, Ngô Đình Diệm tuyên bố “chúng ta đừng quên vũ khí chân lý sẵn có trong kho tàng tôn giáo. Sử dụng vũ khí đó là mục tiêu của liên minh chống cộng châu Á”. Trong cuốn “Thập giá và lưỡi gươm”, Linh mục Trần Tam Tỉnh nhận xét:

“Từ năm 1955 đến năm 1963 là thời vàng son của chủ nghĩa cha chú, với những lợi ích thật chẳng có bao nhiêu, nhưng với những hà lạm gây nhiều tiếng tăm hơn, nhất là trong khi dân chúng gồm 90% là người ngoài Công giáo mà bị kìm hãm dưới một thứ “Chính phủ Công giáo”. Khắp nơi, ở thành phố cũng như tại nông thôn, chiếc áo chùng thâm là biểu tượng của quyền thế... (Ngô Đình Diệm) chỉ chấp nhận một đảng duy nhất là Đảng Cần lao, được thành lập và khuynh loát bởi ông em Ngô Đình Nhu, làm nòng cốt cho cái ông gọi là Phong trào Cách mạng quốc gia... Hệ tư tưởng của Đảng này và của phong trào là “thuyết vị nhân”. Chỉ có một trường đào tạo duy nhất là “Trung tâm đào tạo nhân vị”, do một người anh của Tổng thống là Giám mục địa phận Vĩnh Long, Ngô Đình Thục sáng lập. Là người Công giáo hay không, tất cả công chức đều phải qua một khóa học tập ít nhất là một tháng tại đó. Các lớp học đều do các linh mục đảm nhiệm, nhồi nhét những khái niệm về nhân bản con người được Thiên Chúa sáng tạo, giảng về những điều lầm lạc của Phật giáo, Khổng giáo, về các tội ác của Cộng sản... Cuộc “tẩy não” này do chính các linh mục thực hiện. Họ là những người chỉ biết có triết học kinh viện Tây Âu và “đã tiếp thụ tại Roma các khái niệm về Phật giáo do các cố cựu Thừa sai dạy cho”

Năm 1959, Ngô Đình Diệm tuyên bố đặt Việt Nam Cộng hòa dưới "sự bảo trợ của Đức Mẹ Maria". Người Công giáo được

Ngô Đình Diệm tín nhiệm về mặt chính trị, trở thành nguồn nhân lực chủ yếu của bộ máy hành chính, chính trị, quân sự. Một linh mục cho biết: “Trong một nước chỉ có 10% dân số là (tín đồ) Công giáo mà tại Quốc hội, có tới 30% dân biểu Công giáo với 3 vị chủ tịch Quốc hội liên tiếp là Công giáo; trong bộ máy hành chính, có 9/14 tỉnh trưởng miền Trung và 14/18 tỉnh trưởng miền Nam là Công giáo; trong chính phủ có 4/12 bộ trưởng là Công giáo; trong quân đội, 3 trong số 16 tướng lĩnh là Công giáo”. Cho đến năm 1963, trừ thị trưởng Đà Lạt là người theo Phật giáo, tất cả các tỉnh trưởng, thị trưởng tại miền Trung và Tây Nguyên đều là tín đồ Thiên chúa giáo. Tỉnh trưởng nhiều tỉnh ở Nam phần như: Gia Định, Bình Tuy, Long Khánh, Phước Thành, Phước Long, Định Tường, Kiến Hòa, Vĩnh Long... đều là người Công giáo.

Trong xã hội tồn tại dư luận về thái độ thiên vị tôn giáo của Ngô Đình Diệm. Điều này đã tạo ra hiểm khích tôn giáo gay gắt và nó đã phát tác thành xung đột chính trị lớn sau đó vài năm, dẫn đến cuộc Khủng hoảng Phật giáo 1963. Cuộc khủng hoảng này đã góp phần làm sụp đổ chế độ Ngô Đình Diệm.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C3%B4_%C4%90%C3%ACnh_Di%E1%BB%87m

c. Đạo Dụ Số 10:

Đạo Dụ số 10 được ban hành ngày 6/8/1950 dưới thời Bảo Đại làm Quốc trưởng. Dụ này có tất cả 5 chương 45 điều, quy định tổ chức và thành lập các hiệp hội. Trong đó điều khoản 44 có quy định”**Chế độ đặc biệt dành cho các hội truyền giáo Thiên Chúa Giáo và Gia Tô, các Hoa kiều Lý Sự Hội, sẽ được ấn định sau**”, đặt các Hội Truyền giáo Thiên Chúa Giáo,

Gia Tô, các Hoa kiều Lý Sự Hội ra khỏi sự điều chỉnh của đạo dụ này.

Tiếp theo sau đó, ngày 19/11/1952 lại ban tiếp *dụ số 24* sửa đổi *dụ số 10* liên hệ đến các hội thanh niên, thể thao. Chưa dừng lại ở đó, ngày 3/4/1954 lại ban hành tiếp *dụ số 6*, cũng nằm trong mục đích bổ túc, *hoàn chỉnh* các mưu đồ nơi *dụ số 10*. Ngay trong điều thứ nhất của *dụ số 6* này, phơi bày lộ liễu thâm ý hơn khi điều khoản 44 của *dụ số 10* vừa nói trên chính quyền thời đó tưởng đã bắt chẹt thành công Phật giáo, Cao Đài, Hòa Hảo, như sau **“Điều thứ 13 của dụ số 10 ngày mồng 6 tháng tám dương lịch năm 1950 ấn định quy chế hiệp hội được bổ túc như sau đây: Các giới thẩm quyền đã ban phép thành lập cho các hiệp hội có thể ra lệnh khai trừ một hay nhiều nhân viên trong ban quản trị hiệp hội ấy mà không cần phải cho biết vì lẽ gì. Hiệp hội nào bất tuân lệnh ấy phải bị giải tán của giới thẩm quyền vừa kể ở khoản trên.”** Không khó khăn để chúng ta nhận ra dụng ý trơ trẽn này ; có nghĩa là đối với bất kỳ tu sĩ của *Hội Phật giáo*, *Phật giáo Hòa Hảo* hay *Cao Đài* nằm trong đó, có thể bị chính quyền khai trừ bất kỳ lúc nào mà không cần biết lý do.

Trở lên, Giáo sư Cao huy Thuần trong cuộc phỏng vấn của báo *Thời Đại Mới* ngày 30/4/2011, có nhận định về *dụ số 10* như sau: *Buồn cười không thể tưởng tượng về cái Dụ số 10: Dụ này không xem Phật giáo như một tôn giáo mà chỉ như một hiệp hội, ngang hàng với các hiệp hội từ thiện, mỹ nghệ, tiêu khiển, thể thao! Tôn giáo chỉ có một mà thôi, là Thiên Chúa giáo vì Thiên Chúa giáo không nằm trong Dụ số 10... ”.*

Tướng cũng cần nhắc lại sự việc Bảo Đại và Tổng Thống Vincent Auriol của nước Cộng Hòa Pháp đã cùng nhau ký *Thỏa Ước Việt-Pháp* tại Điện Élysée ngày 8/3/1949, ngay trong khoản 1 có ghi : “*Sự cai trị các sắc dân không phàn là người Việt nam...sẽ được cứu xét bằng quy chế riêng...Các quy chế này phải được thỏa thuận của Đại diện Chính Phủ Cộng Hòa Pháp Quốc, vẫn còn có trách nhiệm đối với họ.*” Theo nhà nghiên cứu Bảo Quốc Kiếm vạch trần điều này rằng: “*Từ trong ý thức sâu thẳm của đoạn văn trên đây đã xác nhận rằng THIÊN CHÚA GIÁO KHÔNG PHẢI LÀ CỦA NGƯỜI VIỆT NAM. Cũng từ bản văn này cho thấy Bảo Đại chỉ là một tay sai giặc Pháp để đàn áp các tổ chức người Việt...*”(Có ý kiến cho rằng lúc này Giáo Hội Công Giáo Việt Nam đang đặt dưới quyền của Hội Thừa Sai Hải Ngoại Paris(*Société des Missions Étrangères de Paris*) của Pháp cho nên có riêng quy chế do Pháp ấn định ?).

Ngô Đình Diệm được Bảo Đại cử giữ chức Thủ Tướng năm 1954 thay nội các Bửu Lộc, chỉ sau một năm (ngày 23/10/1955) đã lật đổ Bảo Đại bằng một cuộc *trưng cầu ý dân* có sắp đặt, ba ngày sau tuyên bố thành lập cái gọi là *nền đệ nhất cộng hòa* do chính ông làm Tổng Thống lâm thời, xóa bỏ tất cả các văn kiện pháp quy nhưng tuyệt nhiên vẫn giữ lại *Dụ số 10* !

Vì sao vậy? Đó là câu trả lời rất dài bằng chính sinh mạng của cả một dòng tộc họ Ngô mà ai cũng đã biết và nhìn thấy.

Từ *Dụ số 10* ấy, họ Ngô không ngần ngại củng cố thêm quyền lực và vây cánh, thay nhau làm diễn viên của những vở tuồng *Cân Lao Nhân Vị*, *Từ Thiện quyền góp giả mạo*, những vở diễn mà cho đến tận hôm nay vẫn có người còn hoài vọng

về một chân dung Cụ Ngô hoàn hảo mà Dự số 10 với những mảnh khé lộ liễu, tàn độc vv... vẫn chưa làm sáng mắt sáng lòng, vẫn còn ra sức dè bủ những ai chống đối việc làm ketch korm (Dự số 10) này .

Buồn cười nhất có “phản biện” lạc lõng, ngây ngô cho rằng Dự số 10 là do “Phật Tử” ký ban hành (ý nói Bảo Đại) trước con lốc lịch sử ngày càng rõ thêm nhiều tình tiết của chế độ Diệm-Nhu.

Không nói ra đây hẳn chúng ta cũng thừa biết những ai cho đến tận bây giờ vẫn còn cay cú tuôn ra những luận điệu ấy, ngay như công hạnh cao cả của Bồ Tát Quảng Đức cũng bị xuyên tạc (Có một comment nói rằng việc tự thiêu như vậy là vi phạm luật pháp ...nước Mỹ!!).

Phật giáo Việt nam là người đầu tiên phải gánh lấy hệ quả khắc nghiệt của Dự số 10, hơn ai hết chính Phật giáo mới có quyền nói với lịch sử về điều đó. Ít ai thấy ra rằng từ trong vòng kềm hãm của Dự số 10 tủi nhục, Phật giáo Việt Nam ngay từ lúc hợp nhất , năm 1951 vẫn không dùng được chữ **GIÁO HỘI PHẬT GIÁO** đường hoàng mà phải ngậm ngùi gọi **TỔNG HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM !**

Vậy đó mà trong cuộc đấu tranh Bi Hùng Lược năm 63, ngày 10/5, Phật giáo Việt Nam lại chỉ nêu ra Năm Nguyên Vọng hết sức bình thường, không chỉ cho riêng mình, mà lẽ ra mình phải được hưởng gấp trăm lần như thế :

1. 1. Yêu cầu chính phủ Việt Nam Cộng Hòa thu hồi vĩnh viễn công điện cấm treo cờ tôn giáo nơi công cộng.

2. 2. *Yêu cầu giáo phái phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các hội truyền giáo Thiên Chúa Giáo đã được ghi trong Đạo Dụ số 10.*
3. 3. *Yêu cầu chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ và khủng bố tín đồ Phật giáo.*
4. 4. *Yêu cầu cho tăng ni Phật tử được tự do truyền đạo và hành đạo*
5. 5. *Yêu cầu chính phủ bồi thường thích đáng cho những người chết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải bị xét xử.*

Vì vậy, khi Phật giáo Việt Nam được định hình và chính đáng được xưng danh **GIÁO HỘI PHẬT GIÁO**, có tổ chức, quy mô tầm vóc và chặt chẽ, thì chính mùa Phật Đản huy hoàng 2508-1964, Giáo hội nhận được *Sắc Lệnh 158/SL/CT* ngày 14/5/1964 của Chủ tịch Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng Kiên Thủ Tướng Chánh Phủ-Nguyễn Khánh. Trong đó, điều 5 nêu rõ: “*Dụ số 10 ngày 6 tháng 8 năm 1950 cùng các luật lệ trái với sắc luật này, không áp dụng đối với Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất.*”

Niềm tự hào chung của người con Phật, nhắc lại chuyện xưa là để chúng ta thấy rằng để có được một vị trí xứng đáng, dù là nhỏ nhất, chư tôn đức và tăng ni Phật tử ngày ấy đã phải hy sinh rất nhiều để ngày nay chúng ta được thừa hưởng . Chuyện *Dụ số 10* dù có còn hay đã mất kể từ lúc thể chế Ngô Đình súp đổ không còn quan trọng mà quan trọng hơn Phật giáo Việt Nam đã có được vị thế của hai ngàn năm lịch sử cùng dân tộc kể từ khi đó.

Năm mươi năm qua rồi.

DƯƠNG KINH THÀNH

(Có tham khảo từ các tài liệu của Wikipedia Tiếng Việt –Bảo Quốc Kiểm-Trần Gia Phụng và Hoang Nguyễn Nhuận).

Nguồn: <https://www.daophatngaynay.com/vn/phatgiao-vn/lich-su/13175-dao-du-so-10.html>

26. Năm 1963: Biến cố Phật Giáo

Pháp nạn Phật giáo Việt Nam 1963 hay gọi đơn giản là **Phong trào Phật giáo 1963** là một sự kiện đỉnh điểm cao trào đấu tranh đòi quyền tự do và bình đẳng tôn giáo của các tín đồ Phật giáo tại miền Nam Việt Nam vào năm 1963. Biến cố này dẫn tới khủng hoảng chính trị trầm trọng từ đó dẫn đến cuộc đảo chính lật đổ chính quyền của Tổng thống Ngô Đình Diệm. Đây là một biến cố gây tiếng vang lớn tại Việt Nam và trên quốc tế và có ảnh hưởng to lớn trong cuộc Chiến tranh Việt Nam cũng như trong lịch sử tôn giáo và lịch sử chính trị Việt Nam.

Biến cố Phật giáo năm 1963 kéo dài nửa năm lan rộng khắp miền Nam Việt Nam, Sự kiện năm 1963 là giọt nước tràn ly của những vấn đề chính trị-xã hội tích tụ trước đó, có thể nói là ngay từ trước khi Ngô Đình Diệm thành lập Việt Nam Cộng hòa. Cuộc khủng hoảng này đã làm chính phủ Ngô Đình Diệm mất hết uy tín trong và ngoài nước.

Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 là một phong trào dân sự có quy mô rộng lớn. Tuy mang màu sắc tôn giáo, nhưng thực ra đây là sự vùng lên của các tầng lớp người dân miền Nam nhằm xoá bỏ chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm. Liên sau khi bùng nổ tại Huế, phong trào đã nhanh chóng lan vào Sài Gòn và rộng ra khắp miền Nam, từ thành thị đến nông thôn, thu hút hàng triệu người không phân biệt xu hướng, chính kiến, từ các nhà tư sản dân tộc đến các trí thức, sinh viên, nhân dân lao động đến cả những tín đồ Thiên Chúa giáo cấp tiến. Ngay cả

một số đông công chức, sĩ quan, binh sĩ trong bộ máy chính quyền Ngô Đình Diệm cũng tích cực tham gia đấu tranh. Báo cáo của các Ty, Sở An ninh quân đội cả khắp bốn quân khu gửi về đều nhấn mạnh đến tình trạng suy sụp tinh thần quân nhân các cấp. Riêng Quân khu I, đa số sĩ quan đều trực tiếp hoặc gián tiếp yểm trợ cho phong trào đấu tranh của Phật giáo chống chính phủ. Sự tham gia rộng rãi của mọi tầng lớp nhân dân không chỉ vì ủng hộ Phật giáo mà còn vì ý thức chống chế độ độc tài, phi dân chủ.

Chính phủ Ngô Đình Diệm đã thành lập Ủy ban Liên bộ để giải quyết những nguyện vọng của Phật giáo nhưng vẫn không thể ổn định nổi tình hình này. Mỗi hành động của chính quyền đều bị lãnh đạo Phật giáo xem là một âm mưu chống lại tôn giáo của họ. Chính vì thế hai bên không tìm được tiếng nói chung để giải quyết cuộc khủng hoảng. Cuối cùng chính quyền Ngô Đình Diệm đã dùng giải pháp vũ lực bằng cách: đem binh sĩ tấn công phong tỏa các chùa chiền, bắt bớ các nhà sư, Phật tử và những người có liên quan đến phong trào đấu tranh của Phật giáo.

Các hành động này không chấm dứt được khủng hoảng mà dẫn đến sự phân hóa trong bộ máy chính quyền và cuộc đấu tranh của các tu sĩ, Phật tử lan rộng sang các tầng lớp xã hội khác như trí thức, công thương, học sinh - sinh viên. Chính quyền Ngô Đình Diệm không còn được chấp nhận trong con mắt của nhiều tầng lớp xã hội miền Nam Việt Nam, đánh mất sự ủng hộ của đồng minh Hoa Kỳ.

Các mối quan hệ của chế độ Ngô Đình Diệm với Hoa Kỳ đã trở nên tồi tệ hơn trong năm 1963, do sự bất mãn ngày một tăng trong phần lớn Phật tử ở miền Nam Việt Nam. Tháng 5 năm 1963, ở Huế một thành phố trung tâm của đạo Phật,

theo Topmiller, người anh của Ngô Đình Diệm là tổng Giám mục Ngô Đình Thục đã cấm Phật tử và nhà chùa treo cờ nhà Phật trong lễ Phật đản căn cứ trên quy định cấm treo các loại cờ tôn giáo ở nơi công cộng còn theo tác giả Nguyễn Hiền Đức, Ngô Đình Cần chỉ thị cho Tỉnh trưởng yêu cầu ban Tổ chức lễ Phật Đản chỉ cần thông báo cho toàn thể tín đồ Phật giáo đừng treo cờ Phật giáo trong ngày lễ, Phật tử nào đã treo cờ rồi thì cứ để cho treo hết lễ. Vài ngày trước đó thì người Công giáo lại được phép treo cờ trong các lễ kỷ niệm của họ. Tuy nhiên, sau đó Phật giáo và chính quyền thành phố Huế đã đạt được thỏa thuận cho phép dân chúng treo cờ Phật giáo.



Đài kỷ niệm sự kiện ngày 8 tháng 5 năm 1963 tại Huế, nơi 9 thường dân bị giết

Nhưng Hòa thượng Thích Trí Quang vẫn quyết định tiếp tục đấu tranh nhằm chống lại quy định của chính quyền. Trong lúc Phật tử tụ tập trước đài phát thanh Huế chờ nghe bài diễn văn của Thượng tọa Thích Trí Quang đã xảy ra vụ nổ giết chết 9

thường dân không vũ trang. Mặc dù tỉnh trưởng bày tỏ sự cảm thông và chia buồn sâu sắc đối với thân nhân những người chết và đề xuất bồi thường cho gia đình nạn nhân, nhưng tỉnh trưởng vẫn nhất quyết phủ nhận lực lượng của chính phủ đàn áp giết chết người biểu tình, đồng thời cho rằng Việt Cộng là thủ phạm. Theo Karnow, lực lượng an ninh quân đội Việt Nam Cộng hòa đã đàn áp cuộc biểu tình của Phật giáo. Ngô Đình Diệm và những người cùng phe cáo buộc Việt Cộng phải chịu trách nhiệm về những cái chết của thường dân và tuyên bố những người biểu tình phải chịu trách nhiệm về tình trạng bạo lực.

Các tổ chức Phật giáo đã đưa ra một bản Tuyên ngôn gồm 5 điểm: tự do treo cờ tôn giáo, chấm dứt bắt bớ bừa bãi, bồi thường cho các nạn nhân Huế, các quan chức chịu trách nhiệm về vụ đàn áp phải bị xử lý và bình đẳng tôn giáo. Chính quyền cấm các cuộc biểu tình, ra lệnh cho quân đội cảnh sát bắt giữ những người tham gia vào các cuộc tuần hành biểu tình.

Ngày 3 tháng 6 năm 1963, người biểu tình cố gắng diễu hành qua chùa Từ Đàm. Quân lực Việt Nam Cộng hòa sử dụng hơi cay và chó nghiệp vụ tấn công người biểu tình 6 lần để giải tán đám đông nhưng bất thành, cuối cùng quân đội sử dụng hóa chất lỏng màu nâu đỏ để tưới vào đám đông người biểu tình đang cầu nguyện, kết quả là 67 người phải nhập viện vì nhiễm độc. Lệnh giới nghiêm sau đó đã được chính quyền Diệm ban hành.

Để xoa dịu Phật giáo, ngày 4 tháng 6 năm 1963, Chính phủ Ngô Đình Diệm thành lập Ủy ban Liên bộ để nghiên cứu giải quyết những nguyện vọng của Phật giáo, do Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ đứng đầu. Một phái đoàn hỗn hợp của hai bên được

gửi ra Huế để giải tỏa các chùa Từ Đàm, Linh Quang, Báo Quốc, và Chùa Diệu Đế, đồng thời kêu gọi Phật tử trở về sinh hoạt bình thường, kiên nhẫn chờ đợi hành động của chính quyền.



Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để phản đối các chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Bước ngoặt của cuộc khủng hoảng Phật giáo năm 1963 đến vào tháng 6, khi hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu giữa một ngã tư đông đúc ở Sài Gòn để phản đối các chính sách của Diệm; bức ảnh chụp lại cảnh tượng này đã nhanh chóng phổ biến trên khắp thế giới, và đối với nhiều người những hình ảnh này đã chứng minh cho sự thất bại của chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Một số nhà sư khác đã tự thiêu, noi gương theo hòa thượng Thích Quảng Đức.

Trước tình hình đó, Ủy ban Liên bộ của chính quyền Việt Nam Cộng hòa và Ủy ban Liên phái của Phật giáo sau khi thảo luận đã ra bản Thông cáo chung với nội dung cho phép treo cờ Phật giáo nơi công cộng nhưng phải kèm theo cờ quốc gia, chính phủ hứa sẽ thay thế dụ số 10 bằng một đạo luật mới do Quốc hội ban hành, lập Ban điều tra để xem xét tất cả các đơn khiếu nại của Phật giáo, phóng thích những người liên quan đến cuộc đấu tranh của Phật giáo, những sinh hoạt tôn giáo thuần túy và thường xuyên không diễn ra nơi công cộng không cần xin phép, tạo điều kiện cho Phật giáo xây chùa, trừng phạt các cán bộ có trách nhiệm trong sự kiện Phật đản ngày 8 tháng 5 năm 1963 nếu thật sự họ có lỗi, trợ giúp các nạn nhân trong sự kiện Phật đản.

Sau khi bản Thông cáo chung được công bố, phía Phật giáo cho rằng các chính quyền địa phương đang ngầm chống lại việc thực thi Thông cáo chung nên tiếp tục đấu tranh. Cuộc đấu tranh của Phật giáo khiến chính quyền Việt Nam Cộng hòa do Tổng thống Ngô Đình Diệm lãnh đạo mất uy tín cả trong lẫn ngoài nước. Điều này buộc Tổng thống Ngô Đình Diệm ra thông điệp kêu gọi hòa giải giữa chính phủ Việt Nam Cộng hòa và Phật giáo. Tuy nhiên Phật giáo không chấp nhận hòa giải mà vẫn tiếp tục đấu tranh.

Chính phủ Hoa Kỳ ngày càng thất vọng với những hình ảnh công bố các nhà lãnh đạo không được ưa chuộng cả ở Việt Nam và Hoa Kỳ. Ngô Đình Diệm sử dụng lý lẽ chống cộng truyền thống của mình, buộc tội những người chống đối là cộng sản. Khi các cuộc biểu tình chống chính phủ của Ngô Đình Diệm vẫn tiếp tục trong suốt mùa hè năm 1963, thì các lực lượng đặc biệt trung thành với chính phủ đã tiến hành một cuộc đột kích

vào chùa Xá Lợi ở Sài Gòn vào tháng 8 cùng năm. Chùa bị phá hoại, các nhà sư bị đánh đập, hài cốt hỏa táng của hòa thượng Thích Quảng Đức, bao gồm cả trái tim của ông được những phật tử coi là một di tích tôn giáo, cũng bị lực lượng an ninh tịch thu.

Các cuộc tấn công đồng thời được thực hiện trên toàn Việt Nam Cộng hòa, chùa Từ Đàm ở Huế bị cướp phá, tượng phật Tất-đạt-đa Cồ-đàm bị phá hủy và di thể một nhà sư đã tạ thế cũng bị đưa đi. Khi dân chúng đến để bảo vệ các nhà sư đã đụng độ với quân đội và cảnh sát, dẫn đến 30 thường dân thiệt mạng và 200 người khác bị thương. Tổng cộng đã có 1.400 nhà sư bị bắt, khoảng 30 nhà sư bị thương trên toàn lãnh thổ Việt Nam Cộng hòa. Hoa Kỳ đã cho thấy quan điểm không tán thành chính quyền của Diệm khi đại sứ Hoa Kỳ là Henry Cabot Lodge, Jr. tới thăm một ngôi chùa. Không có thêm các cuộc biểu tình của Phật tử xảy ra trong thời gian nắm quyền còn lại của Ngô Đình Diệm (khoảng 5 tháng).

Trong thời gian này, em dâu của Ngô Đình Diệm là Trần Lệ Xuân, một người từng theo đạo Phật và sau cải đạo sang Công giáo, có thể coi Trần Lệ Xuân là Đệ Nhất phu nhân de facto (trên thực tế) do Ngô Đình Diệm không lập gia đình; Trần Lệ Xuân đã đổ thêm dầu vào lửa khi chế giễu các vụ tự thiêu của các nhà sư, coi họ là "thịt nướng" (barbecues), và tuyên bố "Nếu các phật tử muốn có thêm thịt nướng, Tôi sẽ vui mừng cung cấp xăng cho họ" (nguyên văn: If the Buddhists want to have another barbecue, I will be glad to supply the gasoline). Các cuộc tấn công vào chùa chiền đã làm dấy lên bản khoăn lo lắng lan rộng trong công chúng ở Sài Gòn. Sinh viên đại học Sài Gòn đã bãi khóa và tổ chức các cuộc bạo động,

dẫn đến việc bắt giữ, bỏ tù và đóng cửa các trường đại học; điều này đã lặp lại tại Đại học Huế. Khi học sinh trung học diễu hành biểu tình, Ngô Đình Diệm cũng đã bắt học sinh; trên 1.000 học sinh từ các trường trung học ở Sài Gòn, hầu hết là con em các công chức dân sự Sài Gòn, đã bị gửi tới các trại cải tạo, theo báo cáo bao gồm cả trẻ em lên năm, bị buộc tội vẽ và viết các câu, hình vẽ chống chính phủ. Bộ trưởng ngoại giao của Diệm là Vũ Văn Mẫu đã từ chức, cạo đầu giống như một nhà sư để phản đối. Khi ông cố gắng rời Việt Nam Cộng hòa để tham gia một cuộc hành hương đến đất phật Ấn Độ, thì bị bắt và bị quản thúc.

Ngày 20 tháng 8 năm 1963, Ngô Đình Nhu chỉ đạo lực lượng an ninh của đại tá Lê Quang Tung phát động chiến dịch Nước Lũ ào ạt tấn công chùa Xá Lợi, Giác Minh, Ấn Quang, Từ Quang, Therevada ở Sài Gòn và chùa chiền khắp toàn quốc. Họ mặc đồng phục của quân đội trong khi đột kích để cho mọi người thấy rằng Quân đội chính phủ đứng sau lưng họ trong cuộc đàn áp này. Lực lượng của Ngô Đình Nhu đã bắt hơn 400 nhà sư đang ngồi trước tượng Đức Phật. Hàng ngàn phật tử khác cũng bị bắt giữ trên cả nước (riêng tại Sài Gòn là 1.400 người) với lý do "Phật giáo là tay sai của Việt cộng". Hệ quả tức thời của chiến dịch Nước Lũ là toàn bộ thành phần lãnh đạo Phật giáo bị bắt giữ, phong trào đấu tranh của Phật giáo gần như bị tê liệt.

Trong ba tháng sau chiến dịch Nước Lũ, nhiều vị lãnh đạo trên thế giới, kể cả Giáo hoàng Phaolô VI và các tổ chức Công giáo, đã lên án Ngô Đình Diệm. Ngô Đình Thục đến Vatican nhưng không được Giáo hoàng tiếp, Trần Lệ Xuân dẫn phái đoàn Quốc hội đi nước ngoài bị biểu tình phản đối. Cuối tháng

9/1963, Tổ chức Liên Hợp Quốc quyết định gửi phái đoàn đến Việt Nam để điều tra tình hình đàn áp Phật giáo theo lời mời của Việt Nam Cộng hòa.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C3%B4_%C4%90%C3%ACnh_Di%E1%BB%87m

20 giờ 30 ngày 06/05/1963: Phủ Tổng thống (TT Ngô Đình Diệm) ra công điện số 9195 ký ngày 06/05/1963, V/v **Cấm treo cờ Phật giáo.**

Tháng 6 năm 1954, khi Ngô Đình Diệm ở Mỹ về Việt Nam làm Thủ tướng. Các Ngài lãnh đạo Phật giáo đã tiên liệu:

“Dưới chế độ Ngô Đình Diệm cuộc sống sẽ hiểm nghèo so với lúc dưới thời Pháp thuộc, chúng ta chắc phải trải qua những ngày tháng khó khăn hơn”.

Và, đúng như thế, chế độ Diệm gọi là nền Đệ nhất Cộng hòa, Phật giáo Việt Nam trải qua 9 năm (1954–1963) bị đàn áp, khủng bố, ép buộc tín đồ bỏ Phật theo Chúa, thậm chí bị bắt bớ giam cầm, đánh đập đến chết hoặc mang thương tật suốt đời vì lựu đạn a xít, bị bắn giết, thủ tiêu nếu trung thành với Phật, những người làm việc có lương thì bị cách chức, thuyên chuyển, lao lý tù đày, sa thải ... Tất cả đã nói lên được lòng trung kiên bảo vệ chánh pháp và lý tưởng Gia đình Phật tử Việt Nam.

Vài trường hợp điển hình như:

- Ngày 28/08/1956, ông Vĩnh Cơ, Hội trưởng Hội Phật giáo Nguyên Thủy tại Đà Nẵng bị kết án ngục tào 10 năm khổ sai và tịch thu toàn bộ tài sản.
- Năm 1956, chính quyền Diệm hủy bỏ ngày Đại lễ Phật đản trong danh sách các ngày nghỉ lễ của Tôn giáo.
- Ngày 21/04/1956, Tổng hội Phật giáo Việt Nam đã gửi văn bản

- lên chính phủ Diệm yêu cầu công nhận ngày lễ Phật đản là ngày lễ Tôn giáo hằng năm. Nhưng bị làm ngo.
- Tháng 3 năm 1957, Đại hội Phật giáo tại chùa Từ Đàm đã đặt lại vấn đề ngày lễ Phật đản. Mãi đến ba năm sau, chính phủ Diệm mới công nhận.
 - Các khu dinh điền ở Tây Nguyên, tín đồ Phật giáo bị bắt buộc bỏ Phật theo Chúa, ai không tuân bị ghép vào tội theo cộng.
 - Chính quyền Diệm tìm cách cưỡng chiếm núi Thiên Bút ở Quảng Ngãi để làm nhà thờ Thiên Chúa bị nhân dân kịch liệt phản đối, mãi đến ngày 07/02/1963, Bộ Nội vụ mới đình hoãn việc xây nhà thờ ở núi Thiên Bút.
 - Ngày 27/07/1961, đông đảo Phật tử và Sư sãi Khmer làm lễ tại chùa Cao Dân, xã Tân Lộc, Cà Mau bị quân đội Diệm xả súng bắn vào chùa làm trên 20 người chết và bị thương.
 - Ngày 18/10/1961, tại thị xã Trà Vinh trên 900 Sư sãi và đông đảo đồng bào Phật tử biểu tình đòi chính quyền Diệm chấm dứt khủng bố, đàn áp, giết hại người theo Phật.
 - Ngày 18/07/1961, Chi hội trưởng Phật giáo Tuy Hòa (Phú Yên) đã làm đơn khiếu nại lên chính quyền Diệm tố cáo Ban Tuyên giáo Thiên Chúa bắt ép Phật tử bỏ Phật theo Chúa nếu không bị vu khống đủ điều.
 - Ngày 15/12/1961, Khuôn hội Phước Thắng ở Bình Định, chính quyền không cho Phật tử đi chùa lễ Phật, ai bất tuân bắt di dân lên các vùng ma thiêng nước độc.
 - Tại quận Tuy Phước, tỉnh Bình Định, Giáo hội Tăng già cũng tố cáo chính quyền Diệm ép dân theo Chúa nếu không bị hủy bỏ tiêu chuẩn khi di dân, nên Phật tử rất khó khăn đói khổ.
 - Ngày 20/02/1962, Hội Phật giáo Trung phần đã làm đơn tố cáo chính quyền các địa phương kiêm Ban truyền giáo Thiên Chúa tại các tỉnh Liên khu 5 (Nam, Ngãi, Bình, Phú) lợi dụng quyền

hành bắt nạt, khủng bố tín đồ Phật giáo, có người bị chôn sống như ông Nguyễn Chuyên thôn Mậu Lâm, nhiều người bị hành hạ đến chết, hay uất ức mà tự tử ở Bình Định, bị sát hại tại Quế Sơn (Quảng Nam).

Tổng hội kèm theo nhiều tài liệu, bằng chứng, đơn từ khắp các tỉnh từ Quảng Trị vào đến Bình Thuận, tỉnh nào cũng có sự giết hại Phật tử, bắt ép bỏ Phật theo Chúa. Trong đơn Tổng hội đã nói rõ: *“Chúng tôi muốn ngăn ngừa một tai họa cho quốc gia khi mà hàng Phật tử chúng tôi thấy cần bảo vệ đúng mức Tôn giáo của mình”*.

Hàng trăm, hàng ngàn vụ như thế tiếp diễn công khai hay bí mật, đơn khiếu nại, tố cáo tới tấp gửi về Tổng hội với những lời cầu cứu thống thiết và cấp bách. Tổng trị sự cũng thấy rõ vấn đề và cấp bách thống thiết không kém gửi lên các cấp chính quyền, nhưng đã có chủ trương, có lãnh đạo của phía chính quyền Thiên Chúa và tình hình mỗi ngày mỗi xấu hơn, sự oán hận lên cao chín tầng trời, sức chịu đựng, lòng nhẫn nại của con người có giới hạn và đã đến lúc Tăng Ni và Phật tử Việt Nam thấy *“Đã đến lúc Tôn giáo của mình cần phải được bảo vệ”*.

Một giọt nước cuối cùng đổ vào ly nước vốn đã đầy. Tức nước vỡ bờ, khi lệnh của phủ Tổng thống qua công điện số 9195 ngày 06/05/1963 ra lệnh triệt hạ cờ Phật giáo trong ngày Phật đản PL.2507.

13 giờ ngày 06/05/1963, ông Nguyễn Văn Đăng, Tỉnh trưởng Thừa Thiên lên chùa Từ Đàm vận động các vị lãnh đạo Phật giáo yêu cầu các Ngài thông cáo dừng cho tín đồ treo cờ Phật giáo trong ngày đại lễ Phật đản. Ông cố vấn Ngô Đình Cẩn muốn các thầy có vài dòng thông cáo như vậy thôi chứ treo hay

không, không cần thiết.

Các thầy đã trả lời:

“Lời yêu cầu mà tiên quyết không thể chấp nhận được chứ không cần tìm hiểu lý do và ẩn ý”.

Ông Tỉnh trưởng trở về. Rồi,...

20 giờ 30 ngày 06/05/1963 công điện số 9195 ký ngày 06/05/1963 của phủ Tổng thống cấm treo cờ Phật giáo được ông Tỉnh trưởng Thừa Thiên chuyển đến chùa Từ Đàm, nội dung chủ yếu:

Nơi gửi: *Đổng lý Văn phòng phủ Tổng thống.*

Nơi nhận: *Quý ông Đô Trưởng Sài Gòn.*

Tỉnh trưởng - Thị trưởng

Đông điện các ông Đại biểu Chính phủ

Ra chỉ thị trên các cơ sở Tôn giáo (nhà thờ, chùa chiền) chỉ treo cờ quốc gia mà thôi...

Công điện còn nêu câu: *“đã được sự đồng ý của các tổ chức Tôn giáo”*. Sự ngụy tạo này chỉ xảy ra trước lễ Phật đản 41 giờ đồng hồ và lại còn nói chung là các Tôn giáo để tỏ ra công bằng che đậy một âm mưu rất quỷ quyệt vì đạo dụ số 10 đã ưu tiên cho Thiên Chúa giáo hoàn toàn ngoại lệ. Ông Tỉnh trưởng Thừa Thiên sao chuyển công điện, số 40 TT-HC-PT ngày 06/05/1963 nguyên văn viết:

“Trân trọng yêu cầu quý Giáo hội thông báo cho các cơ quan phụng tự và các tín đồ thi hành đúng đắn chỉ thị trên đây của Tổng thống”.

Nhận được công điện hạ cờ Phật giáo trong ngày Phật đản. Chư

Tôn Đức lãnh đạo Phật giáo tại Huế đã họp khẩn cấp trong đêm 06/05/1963 và đã quyết định cương quyết phản đối và thảo ngay 3 điện văn gửi các nơi:

1.1. Gửi Phật giáo thế giới.

Nội dung: “Cờ Phật giáo bị không cho treo tại các tự viện Phật giáo ngay trong ngày đại lễ Phật đản quốc tế, yêu cầu can thiệp với chính phủ VNCH”.

1.2. Điện văn gửi Tổng thống Diệm:

“Phật giáo rất xúc động nhận được công điện số 9195 không cho treo cờ Phật giáo trong lễ Phật đản quốc tế. Chúng tôi không tin rằng quyết định đó xuất phát từ Tổng thống. thỉnh cầu Tổng thống ra lệnh điều tra và thu hồi công điện nói trên. Trân trọng”.

1.3. Công điện gửi các tập đoàn PHẬT GIÁO:

“Cờ Phật giáo bị triệt hạ bởi công điện 9195. Đã điện Phật giáo thế giới can thiệp và điện Tổng thống thỉnh cầu đình chỉ. Nhưng các tập đoàn vẫn thông báo các đơn vị và chờ chỉ thị”.

o O o

9 giờ sáng ngày 07/05/1963

Một cuộc hội kiến giữa hai bên tại tư dinh Ngô Đình Cẩn (cố vấn, lãnh chúa miền Trung) đã nhanh chóng thống nhất: Bộ trưởng Bộ Nội vụ Bùi Văn Lương lãnh trách nhiệm về Sài Gòn yêu cầu Tổng thống Diệm thu hồi công điện. Ít nhất cũng tại Huế. Khi ra về, Ngô Đình Cẩn đã nói:

“Một trò ơn chết mà chết cả một chính phủ, hướng chi cờ một Tôn giáo”.

Tuy thế, lệnh triệt hạ cờ Phật giáo vẫn được cảnh sát thi hành

khắp thành phố Huế.

Chiều ngày 07/05/1963, phái đoàn Phật giáo đến Tỉnh đường Thừa Thiên để yêu cầu giải quyết. Quần chúng Phật tử khắp nơi đổ về hậu thuẫn tạo thành một rừng người, uất hận dâng cao. Tỉnh trưởng lánh mặt, Phó Tỉnh trưởng không đủ thẩm quyền. Các Hòa thượng trưởng lão tuyên bố:

“Chính quyền đã phản bội cuộc thảo luận buổi sáng”.

Các Ngài ở lại tòa tỉnh cho đến lúc nào cờ đèn được treo lên như cũ thì mới trở về chùa. Cuối cùng ông Tỉnh trưởng phải nhượng bộ và cho hai xe thông tin đi loan báo cờ đèn được treo như cũ. Các Ngài mới ra về.

Công điện hạ cờ Phật giáo của Tổng thống đã bị Tăng Ni và Phật tử Huế vô hiệu hóa ngay ngày đầu tiên.

Tối ngày 07/05/1963, các vị lãnh đạo Phật giáo quyết định sáng ngày 08/05/1963 mở đầu tranh đấu bằng cuộc biểu tình có tổ chức từ chùa Diệu Đế lên chùa Từ Đàm với sách lược:

- Thuần túy tín ngưỡng là tính chất.
- Đòi bình đẳng Tôn giáo là mục đích.
- Bất bạo động là phương pháp.
- Chính sách bất công là đối tượng.

Một số Huỳnh Trưởng GDPT ở lại chùa Từ Đàm tối đó để nhận công tác do các Ôn, các Thầy giao phó, trong đó có Huỳnh Trưởng Phan Văn Gái được giao phó công tác đặc biệt hơn.

Ngày 08/05/1963 Đoàn cung nghinh Phật đản từ chùa Diệu Đế lên Từ Đàm năm nay tinh thần được nung nấu khác thường. Tâm tư nặng trĩu lo âu và khí thế như sẵn sàng hy sinh vì Đạo.

Khi đoàn rước qua khỏi cầu Tràng Tiền thì một số biểu ngữ xuất hiện với nội dung:

- Cờ Phật giáo quốc tế không thể bị triệt hạ.
- Phật giáo đồ chỉ ủng hộ chính sách Bình đẳng Tôn giáo.
- Yêu cầu chính phủ thi hành chính sách Tôn giáo Bình đẳng.
- Đã đến lúc chúng tôi bị bắt buộc tranh đấu cho chủ trương Bình đẳng Tôn giáo. Chúng tôi không từ chối một hy sinh nào.
- Phản đối chính sách bất công gian ác.
- Phật giáo đồ nhất trí bảo vệ chánh pháp dù phải hy sinh.

Đoàn rước Phật đến chùa Từ Đàm các biểu ngữ được đưa cao. Thầy Hội trưởng lên lễ đài đọc và giải thích rồi xác nhận những yêu cầu và tín đồ qua các biểu ngữ là chính đáng và có tinh thần xây dựng, không những ích lợi cho Phật giáo, cho nhân dân đất nước mà còn có lợi cho cả chính quyền. Và Hội hứa sẽ đạo đạt nguyện vọng chính đáng này lên chính phủ yêu cầu đáp ứng. Nhất là đạo dụ số 10 quá bất công với Phật giáo và chính phủ của Tổng thống Diệm phải chịu trách nhiệm cũng như chấm dứt ngay hành động giết hại tín đồ Phật giáo khắp nơi, mà Phật giáo đã chịu đựng suốt 9 năm qua – bây giờ không còn chịu đựng được nữa, mà phải đứng lên bảo vệ Tín ngưỡng của mình và Ngài khuyên mọi người chờ lệnh của Hội, khi hành xử phải có kỷ luật cao để nêu lên tinh thần từ bi và trí tuệ của người con Phật.

Buổi lễ tiến hành sau đó và quần chúng ra về trong kỷ luật.

Trích: Chan Hòa Huyết Lệ - HT Minh Tâm (Kính An) -

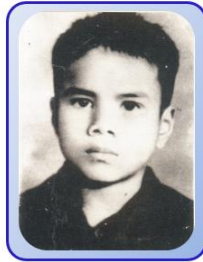
Hưởng ứng công cuộc đấu tranh bất bạo động, cùng toàn thể đồng bào cả nước, phản đối chính quyền độc tài, đòi bình đẳng tôn giáo và bất công xã hội.

Trong giai đoạn khốc liệt này, GDPT đã hy sinh mất mát rất lớn. Các Đoàn sinh:

**8 THÁNH TỬ ĐẠO TẠI ĐẠI PHÁT THANH HUẾ
15/4 QUÝ MÃO (1963)**



Đặng Văn Công
pd Tâm Đông 1950-1963



Dương Văn Đạt
pd Tâm Thành 1948-1963



Nguyễn Thị Ngọc Lan
pd Tâm Chánh 1950-1963



Nguyễn Thị Phúc
pd Tâm Thọ 1948-1963



Huyền Tôn Nữ Tuyết Hòa
pd Tâm Tôn 1942-1963



Lê Thị Kim Anh
Pd Tâm Hiện 1949-1963



Nguyễn Thị Yến
pd Tâm Thanh 1943-1963



Trần Thị Phước Trí
pd Tâm Thuận 1949-1963

- Đặng Văn Công
- Trần Thị Phước Trí
- Nguyễn Thị Yến
- Huyền Tôn Nữ Tuyết Hòa
- Lê Thị Kim Anh
- Dương Văn Đạt
- Nguyễn Thị Ngọc Lan
- Nguyễn Thị Phúc

Đã bị bánh xe tăng bạo quyền nghiền nát trước đại phát thanh Huế.

Nhiều Đoàn viên Thanh niên Phật tử bị chôn sống tại Bình Định.

Đoàn sinh Quách Thị Trang bị bắn chết tại Sài Gòn.

Và còn biết bao Huynh trưởng – Đoàn sinh GDPT bị bắt bớ - tra tấn – thủ tiêu ... một cách dã man.

27. ĐÊM KINH HOÀNG TẠI ĐÀI PHÁT THANH HUẾ
Đại lễ Phật đản năm 1963 tại Huế, như thường lệ hàng năm là cuộc rước Phật từ chùa Diệu Đế lên lễ đài chính ở sân chùa Từ Đàm.

Năm nay (1963) đã biến thành cuộc biểu tình tự phát của quần chúng Phật tử phản đối lệnh hạ cờ Phật giáo của Phủ Tổng thống Ngô Đình Diệm.

Đoàn đến Từ Đàm, các biểu ngữ được đưa cao và ban Tổ chức Đại lễ Phật đản đã mời thầy Trí Quang lên lễ đài giải thích và hứa sẽ đạo đạt nguyện vọng chính đáng của Phật tử lên Tổng thống với tư cách là Hội trưởng Tổng hội Phật giáo tại Trung phần.

Buổi lễ được thu vào băng nhựa và sẽ phát thanh lại vào tối hôm đó 15/4 PL.2508 (08/05/1963).

Khắp các chùa tại Huế chờ đợi, mở radio sẵn để nghe lại buổi phát thanh. Hòa thượng Thích Mật Nguyện, trú trì chùa Linh Quang và anh Lê Văn Dũng, xưởng ngôn viên chính thức của ban Tổ chức Đại lễ Phật đản cầm cuốn băng nhựa đến Đài phát thanh Huế.

Tại đây, ông Ngô Ganh, Giám đốc Đài phát thanh báo là có lệnh trên không cho phát, do đó, ông chỉ cho nhân viên phát nhạc.

Khắp nơi, càng chờ đợi càng chẳng nghe gì ngoài nhạc không lời, họ lần lượt kéo đến Đài phát thanh đòi nghe lại truyền thanh buổi lễ.

Tin đến Từ Đàm mời Thầy Trí Quang, Tổng trị sự Phật giáo Trung phần đến giải quyết, ông Ngô Ganh tiếp tại văn phòng, đang thương thảo, thì ở bên ngoài đã nghe tiếng đả đảo chính sách bất công, phải phát thanh cuộc lễ, chúng tôi muốn chính quyền thu tín truyền thanh phát lại buổi lễ.

Sóng người tràn ngập hành lang, sân vườn, hoa viên chung quanh Đài phát thanh Huế, tràn ra đường Lê Lợi, ngập lồi quanh tòa nhà mô ranh tràn lên cầu Tràng Tiền, nghẽn lối đi của xe cộ.

Tình hình căng thẳng, vài nhân viên của Đài tỏ vẻ lo ngại, ông Giám đốc Ngô Ganh cầu cứu “Thầy Hội trưởng” dàn xếp.

Thầy Hội trưởng yêu cầu ông Giám đốc mời ông Tỉnh trưởng xuống để giải thích, có lẽ ông Tỉnh trưởng thấy tình hình bất ổn nên muốn né tránh, vì chúng tôi nghe rất rõ tiếng “Thầy Hội trưởng” nói qua điện thoại:

“Ông cứ xuống đây, tôi tin quần chúng Phật tử sẽ không làm gì ông phải ngại... Tôi nói, ông cứ xuống đây, có tôi...”

Sau vài phút, “Thầy Hội trưởng” ra đứng ở hành lang, ông Giám đốc đã vâng lời Thầy bắt một dàn loa phóng thanh khá mạnh, cầm micro Thầy ra lệnh:

“Các Phật tử hãy yên lặng nghe tôi, tôi bảo, hãy mở một lối đi để ông Tỉnh trưởng vào gặp tôi, hãy giữ trật tự, đợi tôi, mọi việc để tôi giải quyết”.

Hàng trăm tiếng dạ rang vang lên, một rừng người tự động dạt ra hai bên để ông Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đăng và các cận vệ đi vào, ông Tỉnh trưởng đi qua, sóng người bít lại như cũ. Khi “Thầy Hội trưởng” và ông Tỉnh trưởng, ông Giám đốc Đài phát thanh đang giải quyết ở trong phòng thì bên ngoài lại vang lên nhiều âm thanh “*Đả đảo, đòi hỏi phải phát thanh*”.

Có nhiều thanh niên leo lên các nhánh cây, các giàn hoa cầm cờ Phật giáo phát qua phát lại, họ tràn lên hành lang của Đài, thấy tình hình quá căng thẳng, Đài phát thanh có thể sập tan trong giây lát, ông Tỉnh trưởng xin “Thầy Hội trưởng” khuyên bảo Phật tử giúp chứ chính quyền hoàn toàn bất lực.

Trong lúc này thì xe xịt nước, xe tăng đã lù lù tiến tới, tiếng la hét, hỗn loạn, nước tung tóe xịt mạnh vào biển người, cảnh tượng càng thêm rối loạn.

Theo lệnh Thầy, một cái bàn gỗ được cấp tốc khiêng ra trước hiên Đài phát thanh, Thầy và ông Tỉnh trưởng leo lên, đứng cao cho mọi người nhìn thấy. Thầy hỏi, ông Tỉnh trưởng lắc đầu không hề ra lệnh cho xe tăng, quân đội và xe vòi rồng đến đàn áp. Thế là quá rõ, ông Tỉnh trưởng cũng thấy tự mình không có chút quyền lực, “Thầy Hội trưởng” muốn khuyên Phật tử giữ trật tự cũng không ai nghe được trong cảnh quá hỗn loạn với một rừng người đang xô đẩy nhau không kịp vuốt mặt, tóc tai áo quần ướt sũng bằng nước thú. Xe thiết giáp nối đuôi nhau ùn ùn cán đại vào biển người, tiếp theo là tiếng súng nổ, tiếng lựu đạn, một chiếc xe có lính, có súng đã vào gần hiên chính của Đài phát thanh, một quả lựu đạn liệng ngay vào chỗ “Thầy Hội trưởng” và ông Tỉnh trưởng đứng, quả lựu đạn đụng phải cái “con xon” đỡ mái ngói nên dội ngược trở ra và nổ ngay trên

không, may sao lúc này Thầy và ông Tỉnh trưởng đã lui vào phòng ghi âm. Tôi chạy theo, và thầy trò, kể cả Hòa thượng Mật Nguyên, anh Lê Văn Dũng và vài nhân viên ngồi xuống giữa nền nhà, còn ông Tỉnh trưởng đi lui đi tới trong phòng nét mặt lo lắng, căng thẳng, suy nghĩ và lẩm bầm: *“Ai ra lệnh, họ muốn giết cả thầy lẫn trò”*. (Tôi cam đoan điều này không ai biết và chưa từng tiết lộ). Riêng “Thầy Hội trưởng” tuy phong thái vẫn bình tĩnh nhưng, không giấu được vẻ lo lắng, ưu tư...

Vài phút sau, tiếng xịt nước, âm thanh huyền não ồn ào hoảng loạn lùi dần ra xa, chung quanh Đài phát thanh một bầu không khí tanh nồng, những người lính lặng lẽ chạy tới chạy lui như những bóng ma, những chiếc xe thiết giáp nằm im ở các ngã đường.

Cửa phòng hé mở, một nhân viên của Đài phát thanh đi ra đứng nhìn quanh một lát chạy vào đến nói nhỏ vào tai ông Tỉnh trưởng với vẻ hốt hoảng:

“Chết, chết nhiều lắm, bị thương nằm la liệt khắp nơi”.

Ông Tỉnh trưởng rùng mình hoảng hốt, Thầy Hội trưởng thờ dài đứng lên. Ông Tỉnh trưởng đến bên Thầy nói nhỏ:

“Con đâu ngờ, con đâu có ra lệnh, bây giờ làm sao Thầy?”.

Thầy im lặng, ánh mắt nghiêm khắc. Không khí im lặng, nặng nề, xe cứu thương hú còi chạy tới, Thầy bảo ông Tỉnh trưởng:

“Sau phút kinh hoàng, họ sẽ trở lại, ông chuẩn bị xe thông tin có loa phát thanh rồi đi với tôi”.

Thầy trò chúng tôi bước ra khỏi phòng, nhìn quanh, ôi chao, một cảnh tượng khủng khiếp, thầy chết nằm la liệt, có người bị

xe tăng nghiền nát đầu, có người bị thương đang quần quai rên khóc, guộc dép ngổn ngang, như một bãi chiến trường, trên tường Đài phát thanh từng mảng thịt tươi rói bám vào tường, có mấy mảng thịt còn dính cả chòm tóc. Y tá đang khiêng người bị thương để lên xe cấp cứu, những người lính cầm súng đứng nép vào các góc cây hay tựa lưng vào các cột của giàn hoa công viên, nét mặt vẫn còn ngổn ngang ngỡ ngáo, thiếu tá Đặng Sĩ, Phó Tỉnh trưởng nội an, người chỉ huy cuộc đàn áp đẫm máu, chạy tới chạy lui, thúc đẩy thuộc hạ chuẩn bị đối phó với từng đoàn người đang lũ lượt kéo nhau trở lại Đài phát thanh.

Đúng như “Thầy Hội trưởng” dự đoán. Sau phút kinh hoàng, làn sóng Phật tử chạy tán loạn khắp các ngõ để tránh xe tăng, thiết giáp, xe xịt nước, lựu đạn, súng ống. Bây giờ, họ lấy lại bình tĩnh, kết lại từng đoàn, cầm cờ Phật giáo kéo nhau trở lại Đài phát thanh “Tìm Thầy” miệng không ngớt la to các khẩu hiệu:

- *“Đả đảo chính sách bất công gian ác – Đả đảo”*.
- *“Đả đảo sự đàn áp dã man – Đả đảo”*.
- *“Tinh thần đấu tranh của Phật giáo đồ bất diệt – Bất diệt”*.

Họ kéo từng đoàn, nam phụ lão ấu có đủ – từ Nam Giao xuống, từ Đập Đá lên, từ An Cựu qua, từ chợ Đông Ba vượt cầu Trường Tiền đến, với một khí thế đấu tranh hùng hực, sẵn sàng đổ máu, sẵn sàng hy sinh.

Quân đội và xe tăng thiết giáp, xe vòi rồng hầu như thúc thủ, cảm động nhất là có người hét lên khan cả cổ:

“Thầy tui đâu? Chúng tôi trở lại tìm Thầy”.

Từng làn sóng người kéo trở lại Đài phát thanh, không một sức mạnh nào ngăn nổi, các khẩu súng co vòi đứng im, các chiếc xe thiết giáp hầu như tê liệt nằm im trên các góc đường, Thầy và ông Tỉnh trưởng đứng trên mui xe thông tin. Chiếc áo nâu trong đêm bên cạnh bộ com lê trắng của ông Tỉnh trưởng, chỉ có hai người đứng trên mui xe. Thầy cầm micro ra lệnh các Phật tử trở về nhà đợi lệnh của Hội, ông Tỉnh trưởng tay cầm cái mũ phớt ngơ ngác đứng cạnh Thầy như một đứa trẻ con.

Xe chạy khắp các ngã đường để Thầy khuyên Phật tử giải tán về nhà, đợi lệnh. Tiếng Thầy sang sảng phát ra với bốn chiếc loa sắt hướng bốn phía, có người trèo lên xe sờ cho được cái chân của Thầy:

“Đúng là Thầy, Thầy chưa chết, chúng con nghe lời Thầy về nhà, đợi lệnh”.

Hết đường này, qua đường khác, bốn hướng: Đông, Tây, Nam, Bắc, xe Thầy đến đâu là đoàn người tự động giải tán im lặng trở về nhà. Trong lúc xe cứu thương chở xác chết, chở người bị thương lên bệnh viện.

Khi đi, từ chùa Từ Đàm xuống Đài phát thanh chỉ có 3 thầy trò, Thầy, tôi (thị giả) và anh Phụng lùn lùn lái chiếc xe 404 của Tỉnh hội, khi chạy vào phòng ghi âm của Đài phát thanh, tôi theo sát Thầy vì vừa là thị giả để Thầy sai vặt và thâm ý, tôi nguyện bảo vệ Thầy dù Thầy chẳng cần mà cũng chẳng bảo như thế.

Do đó, trong suốt thời gian này tôi theo sát bên Thầy nên chứng kiến nhiều điều ít ai biết, như cuộc điện đàm với ông Tỉnh trưởng, rồi Thầy ra lệnh mở lối cho ông vào gặp Thầy, Thầy

bảo ông Giám đốc Đài phát thanh bắt máy phóng thanh để Thầy khuyên dạy tín đồ và thấy rõ lựu đạn từ trên xe thiết giáp liệng vào chỗ Thầy và ông Tỉnh trưởng đứng, và trong suốt mấy mươi phút nặng nề trong phòng ghi âm của Đài mà ở ngoài Thiếu tá Đặng Sĩ điều khiển vụ thăm sát, khủng bố đàn áp Phật giáo đồ.

Khi rời khỏi Đài phát thanh Thầy đứng trên mui xe thông tin để khuyên Phật tử giải tán, Thầy chỉ quay qua tôi nói mấy chữ:

“Con về chùa trước đợi Thầy”, rồi lên xe với ông Tỉnh trưởng.

Vâng lời, trước khi cuộc bộ từ Đài phát thanh lên Từ Đàm tôi còn nán theo sau xe Thầy, ra đến đầu cầu Tràng Tiền, chứng kiến cái tình cảm thiêng liêng Phật giáo đồ ở Huế dành cho Thầy.

Về chùa Từ Đàm, không khí cũng quá nặng nề, tôi tắm rửa qua loa rồi bắt ghế bố nằm trước cửa phòng của Thầy, chờ đợi. Hòa thượng Thiện Siêu lo lắng, bồn chồn, đi tới, đi lui, hỏi tôi:

“Con thấy chết có nhiều không? Thầy con có nguy hiểm lắm không? Thầy Mật Nguyễn và anh Dũng lúc lựu đạn nổ ở đâu...”.

Thấy sao nói vậy, những gì không biết tôi im lặng. Thầy Thiện Siêu tỏ vẻ rất bức xúc, đau buồn.

Đến 2 giờ sáng Thầy tôi mới về đến chùa, nét mặt đăm chiêu, buồn bã, người quá mệt nên bơ phờ.

Trước khi vào phòng nằm nghỉ, Thầy nói với tôi hai điều:

- ***Họ sẽ đổ thừa việc chết chóc này cho C.S.***
- ***Ông Tỉnh trưởng sẽ lên tìm Thầy để thương lượng, Thầy***

đồng ý mới cho vào.

Quả nhiên hai điều tiên liệu của Thầy rất chính xác...

Phật Ân Tự, mùa Phật đản 2557

Thích Khinh An

28. Các Huynh trưởng và Đoàn sinh GDPT đã hy sinh cho đạo pháp và dân tộc



A.DUYÊN KHỞI :

Phật giáo đã một thời hưng thịnh qua các thời đại Đinh – Lê – Lý – Trần nhưng cũng có những lúc suy yếu như giữa thế kỷ thứ 18.

Phong trào chấn hưng Phật giáo do Thiền Sư Khánh Hòa, Minh Chiếu khởi xướng vào năm 1920 đã lan dần ra Trung, các Ngài Giác Tiên, Tịnh Hạnh, Tịnh khiết, Tăng Cang Phước Huệ, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám ... nhiệt liệt hưởng ứng. Năm 1932-1933 phong trào tiến dần ra miền Bắc. Các cơ cấu hội đoàn, đoàn thể Phật giáo lần lượt hoạt động mạnh mẽ, trong đó có tổ

chức Gia Đình Phật Hóa Phổ là tiền thân của Gia Đình Phật Tử ngày nay.

Gia Đình Phật Tử Việt Nam sinh ra và lớn lên giữa lúc đất nước đang bị bom cày đạn xới dân tộc Việt nam bị đe dọa diệt vong bởi những vũ khí tới tận từ bên ngoài ồ ạt đưa vào chiến trường, cuộc chiến mỗi lúc mỗi căng thẳng, khốc liệt, đất nước chia đôi hai miền.

Tại Miền Nam lên cơn pháp nạn do chế độ Ngô đình Diệm chủ trương chính sách kỳ thị tôn giáo, đã ra lệnh triệt hạ Giáo kỳ trong mùa Phật Đản năm 1963.

B. TINH THẦN DŨNG CẢM CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ :

Vì hòa bình xứ sở, vì Dân tộc và Đạo pháp, người Phật tử chúng ta phải chung lưng đấu cật và cùng chịu nỗi đau chung với mọi tầng lớp dân chúng đã kéo dài trên 30 năm.

Để làm tròn sứ mệnh thiêng liêng ấy, chúng ta đã trải qua không biết bao nhiêu thử thách, gian nguy đã bị chụp mũ đủ thứ, đã bị bắt bớ, đánh đập, tù đầy, lưu vong, ám hại, chúng ta đã đóng góp phần mồ hôi, nước mắt, xương máu.

Trong cơn pháp nạn, không những các hàng Tăng Ni đã hơn chục vị đã hy sinh như HT Thích Quảng Đức. Thích Nguyên Hương Thích Nữ Diệu Quang mà ngay cả đến những đầu xanh tuổi thơ cũng phải quên mình vì đạo pháp.

Chính sách đàn áp Phật giáo đã thấy rõ từ đầu năm 1962, một số Tăng Ni đã bị khủng bố, một số phật tử thuần thành bị thủ tiêu, điển hình nhất là anh Phan Duy Trinh pháp danh Tâm Khiết sinh năm 1925 tại Huế, đã bị một nhóm đảng viên cần lao

của Ngô Đình Diệm lợi dụng đêm tối chặn bắt anh trên đường viếng thăm Gia Đình Phật Tử Phú Thạnh và Gia Đình Phật Tử An Hòa về khuya ở Kim Long đánh chết ngay tại chỗ đêm đó là 18/4 /AI(1955). chúng đã theo dõi anh từ lâu bởi vì anh là người phát động thành lập 3 Gia Đình Phật Tử Kim An, Phú Thạnh, An Hòa, phong trào đang lớn mạnh, được quần chúng rất cảm mến anh.

Đêm kinh hoàng tại đài phát thanh Huế:

Tuần lễ Phật Đản ở Huế năm 1963, tất cả Phật giáo đều treo cờ, thắp đèn, thiết trí hương án đón mừng ngày Đại lễ thì chính quyền Ngô đình Diệm ra lệnh triệt hạ cờ Phật giáo làm dân chúng xôn xao và vô cùng phẫn uất.

Tối 15/4/AL (1963) Phật giáo đò Thừa Thiên tụ tập trước đài phát thanh Huế để nghe phát thanh tại buổi lễ Phật Đản như mọi năm trước và để theo dõi kết quả cuộc hội kiến giữa các vị đại diện Phật giáo và chính quyền để giải quyết việc cấm treo cờ Phật giáo thì chính quyền đã ra lệnh Thiếu tá Đặng Sĩ đem quân đội, xe bọc thép kéo đến đàn áp vô cùng dã man, làm hàng chục người thiệt mạng, hàng chục người bị thương nặng, trong đó có tám em đoàn sinh thuộc Gia Đình Phật Tử Thừa Thiên chết ngay tại chỗ, đó là các em : Đặng Văn Công, Trần Thị Phước Trí, Nguyễn thị Yển, Huyền tôn nữ Tuyết Hoa, Lê Thị Kim Anh, Dương Văn Đạt, Nguyễn Thị Ngọc Lan, Nguyễn Thị Phúc, tuổi đời chỉ từ 12-20.

Để tưởng niệm chư vị VỊ PHÁP VONG THÂN Gia Đình Phật Tử Thừa Thiên cho xây dựng đài Thánh Tử Đạo ngay cạnh đài phát thanh Huế.

Vụ thảm sát tại đài phát thanh Huế đã gây xúc động lớn lao không những trong giới Phật giáo mà cả mọi tầng lớp dân chúng trong nước và cả thế giới đều lên án gắt gao.

Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo ra đời, đã được mọi tầng lớp dân chúng hưởng ứng, nhiều nước trên thế giới cũng ủng hộ. Liên tiếp nhiều cuộc biểu tình bất bạo động. Tăng ni Phật tử tuyệt thực, đình công bãi thị, trường học bãi khóa, khắp mọi nơi yêu cầu chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi năm nguyện vọng chính đáng của Phật giáo :

1. Yêu cầu chính phủ Việt Nam Cộng Hòa thu hồi vĩnh viễn công điện triệt hạ cờ Phật giáo.
2. Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các hội truyền giáo Thiên chúa đã được ghi trong đạo dụ số 10.
3. yêu cầu chấm dứt tình trạng bắt bớ, khủng bố tín đồ Phật giáo.
4. yêu cầu cho Tăng Ni Phật Tử được tự do truyền đạo và hành đạo.
5. Yêu cầu chính phủ đền bồi một cách xứng đáng cho những kẻ chết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền tội xứng đáng.

Cuộc vận động bất bạo động đòi chính quyền bãi bỏ chính sách kỳ thị tôn giáo mỗi ngày một căng thẳng, tất cả chùa chiền đều bị phong tỏa, dây kẽm gai và lực lượng cảnh sát, quân đội ngày đêm giăng khắp các ngõ đường đến chùa, Tăng Ni Phật Tử bị đánh đập, bắt bớ khắp nơi.

QUÁCH THỊ TRANG sinh năm 1948 tại Thái Bình, Bắc Việt, sinh hoạt tại Gia Đình Phật Tử Minh Tâm Sài Gòn đã tham gia

cuộc biểu tình của nhiều đoàn thể Phật giáo đã diễn ra trước chợ Bến Thành Sài Gòn ngày 25/8/1963 để yêu cầu chính quyền thả ngay tất cả các Tăng Ni Phật Tử đã bị bắt trong cuộc tấn công vào các chùa chiền khắp toàn miền Nam cùng một đêm 20/8/1963 bị cảnh sát Đô Thành Sài Gòn đàn áp vô cùng dã man, nhiều loạt đạn của cảnh sát bắn tới tấp vào đoàn biểu tình, em QUÁCH THỊ TRANG đã gục chết ngay tại chỗ.

Ngày nay cứ đi ngang qua chợ Bến Thành Sài Gòn nhìn tượng đài Quách Thị Trang trên bưng bình trước cổng chợ mà không khỏi ngậm ngùi thương tiếc và bái phục lòng dũng cảm đại nghĩa quên mình của người con gái tuổi 15.

Ngày 01/11/1963 quân đội Việt Nam Cộng Hòa do tướng Dương Văn Minh cầm đầu đã hưởng ứng ý nguyện của nhân dân vùng lên lật đổ chế độ bạo quyền Ngô Đình Diệm. Quốc Trưởng Dương Văn Minh mới nhậm chức chưa đầy bốn tháng thì bị tướng Nguyễn Khánh cướp chính quyền, lại tiếp tục đàn áp Phật giáo gay gắt hơn.

d. **ĐÀO THỊ YẾN PHI** pháp danh Nguyên Thường tự Diệu Mai sinh năm 1946. Đoàn phó đoàn Nữ Oanh Vũ Gia Đình Phật Tử Chánh Quang Nha Trang đã tự thiêu trước tòa hành chánh Tỉnh Khánh Hòa lúc 14g30' ngày 24/12/AL (1965) để chống chính quyền đàn áp Phật giáo.

Đầu hè năm 1966 cao trào đấu tranh của Phật giáo đòi hỏi chính quyền Thiệu Kỳ chấm dứt ngược đãi Phật giáo đang đến thời điểm căng thẳng nhất, đã có nhiều Tăng Ni Phật Tử phải bỏ mình hoặc tự thiêu để tỏ thái độ và tinh thần đấu tranh bất bạo động cho Đạo pháp. Tại miền Trung từ Quảng Trị vào đến

Quảng Ngãi nhất là Huế và Đà Nẵng, toàn thể Quân nhân Phật Tử đã hỗ trợ với Tăng Ni Phật Tử bảo vệ các chùa chiền. Tổng thống Thiệu không thể đưa quân đội từ Sài Gòn ra miền Trung bằng đường bộ, đã phải ra lệnh cho Tướng Huỳnh Văn Cao đưa thủy quân lục chiến và lính dù bằng máy bay ra uy hiếp các chùa chiền, lực lượng tranh đấu bảo vệ Phật giáo ở thành nội Huế đã cảnh báo không cho máy bay trực thăng của tướng Huỳnh Văn Cao đáp xuống sân bay Mang Cá, thì nhiều loạt đạn từ máy bay xối xả xuống.

e. **NGUYỄN ĐẠI THỨC** pháp danh Tâm Dũng sinh năm 1929 tại Quảng Bình. Đoàn phó thiếu nam Gia Đình Phật Tử Tịnh Bình, anh là trung úy của quân đội Việt Nam Cộng Hòa đang cùng với lực lượng quân nhân Phật tử chốt ở Mang cá đã bị đạn từ trên máy bay bắn xuống gây tử thương ngày 27/3/AL (1966).

Cũng trong thời điểm đó, tại Đà Nẵng suốt ngày đêm, tất cả lực lượng tranh đấu của Phật giáo đang quyết tâm bảo vệ các chùa chiền, nhất là Tịnh Hội, Phổ Đà, Pháp Bảo; lực lượng chính quyền không thể đàn áp nổi, quân đội Sài Gòn phải viện binh bằng máy bay đổ bộ xuống tăng cường đàn áp bắn phá các cứ điểm tranh đấu của Phật giáo.

f. **LÊ THANH SÔ** pháp danh là Minh Tiên sinh năm 1938 tại Quảng trị Gia Đình Phật Tử Hòa Thuận đang cùng một số phật tử bảo vệ Tam Bảo tự thì ngày 21/5/AL(1966) một toán thủy quân lục chiến và lính dù đến uy hiếp bắn vào chùa, anh Sô đã bị tử thương.

Trên toàn cõi miền Nam, máu của phật tử đã đổ nhiều cho Đạo pháp mặc dù chỉ tranh đấu bằng bất bạo động. Đến thời điểm căng thẳng nhất của cuộc tranh đấu đòi chính quyền hãy chấm dứt đàn áp Phật giáo, thì người con gái tuổi đời chưa tròn 16 đã : *Nguyện đem thân này làm đuốc sáng xóa tan rừng mê lũ bạo tàn.*

g. **TNGUYỄN THỊ VÂN**, pháp danh Không Gian, sinh năm 1947 tại thành phố Huế, chúng phó thiếu nữ Gia Đình Phật Tử Thành Nội tự châm lửa thiêu thân trước sân chùa Thành Nội lúc 3g10' ngày 12/4 /AL (1966), đã để lại dưới cột cờ chiếc áo Lam với huy hiệu hoa sen mà vẫn thường mặc để sinh hoạt Đoàn và phía dưới chiếc áo có 3 bức thư :

- 1 gửi cho Tổng Thống Mỹ Nixon
- 1 gửi cho Thiệu – Kỳ.
- 1 gửi Thân phụ.

Cuộc tranh đấu bất bạo động cho 5 nguyện vọng chính đáng của Phật giáo đã được mọi tầng lớp tham gia hưởng ứng cũng đã quên mình vì đại cuộc như quý đạo hữu Nguyễn Tăng Chất, Trần Văn Du, Hoàng Thuyết và một sinh viên đại học Vạn Hạnh cũng đã :

*Hổ mình không được như Trưng triệu
Mượn cửa từ nghiêm đốt lửa hồng*

Đó là Phan Diệu Mai pháp danh Diệu Quỳnh (Nhất Chi Mai) đã thể hiện “ *Đại học tu thân cốt để hành* ”

Xưa nay trên chiến địa không khởi không có những chiến sĩ vô danh qua cơn pháp nạn, đã có những kẻ bị đánh đập, tù đầy phải

mang bệnh, chết sau khi được tự do, hoặc bị thủ tiêu mất tích hoặc bỏ thây những nơi xa xôi hẻo lánh.

III. TỔNG LUẬN :

Nguyện vọng thiết tha nhất của cuộc sống con người là Hòa bình – Độc Lập – Tự chủ – Công bằng xã hội.

Trong một quốc độ có nhiều biến cố xảy ra đều do người cầm quyền đã làm mất nhân tâm.

Giới Phật giáo bất đắc dĩ vì quá bị chèn ép để bảo tồn Đạo pháp tất cả phải đấu tranh, lâm cơn pháp nạn người phật tử không thể làm ngơ được.

VỚI ĐẠI BI : người phật tử sẵn sàng chịu khổ trước mọi người, lấy cái đau thương của mọi người làm cái đau thương của chính mình. Cái bức xúc của mọi người cũng là cái bức xúc của chính mình, do đó người phật tử cần hành động.

VỚI ĐẠI TRÍ : Người phật tử luôn luôn cảnh giác mọi cám dỗ của Ma Vương, biết gạt bỏ tất cả những cái hư biết đoàn kết hành động và hoạt động đúng chánh nghĩa biết tiến tới, thối lui, dừng lại đúng thời đúng lúc.

VỚI ĐẠI DŨNG : người phật tử luôn luôn sẵn sàng hy sinh thân mình vì đại nghĩa, dũng cảm quên mình để bảo vệ chánh nghĩa và Đạo pháp, đem lại hòa bình, hạnh phúc an vui cho xứ sở.

Trong cuộc tranh đấu bất bạo động đòi tự do tín ngưỡng công bằng xã hội, người phật tử chúng ta đã thể hiện tinh thần Bi – Trí – Dũng, nếu đem so sánh thì những người đã hy sinh cho

đạo pháp thì Gia Đình Phật Tử Việt Nam đã có tỷ lệ cao hơn các giới khác.

Nếu phải hy sinh cho chính nghĩa thì những người con của Gia Đình Phật Tử Việt Nam luôn luôn sẵn sàng đáp ứng, nhưng chúng ta cũng nên khẳng định rằng, không bao giờ để một ai lợi dụng tổ chức Gia Đình Phật Tử để mưu lợi riêng tư bước lên đài danh vọng mà cũng không làm công cụ cho một cá nhân, một tổ chức, một lực lượng nào mà không cùng một mục đích, một tôn chỉ như tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam.

Và cũng tự hào, Gia Đình Phật Tử Việt Nam đã một phần hai thế kỷ có mặt trên đất nước này, trải qua các chính thể Pháp thuộc, Nhật thuộc, Bảo Đại, Ngô Đình Diệm ..vv.. trước và sau đảo chánh 1963 Gia Đình Phật Tử chúng ta luôn luôn tự lực, tự cường, không hướng ngoại, không dựa vào thế lực của chính quyền để phát triển, chưa hề thỏa hiệp đầu hàng trước bạo lực uy quyền hay danh lợi.

Tổ chức của Gia Đình Phật Tử là : “ *Đào luyện Thanh, Thiếu, Đồng niên thành Phật tử chân chính, góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo* ” là thế đấy.

(Tài liệu Huân Luyện Huynh Trưởng Sơ Cấp – Lộc Uyên do BHD Trung Ương GDPT Việt Nam tu chính năm 2001 – PL.2545)

29. THÀNH KÍNH TƯỢNG NGUYỄN THÁNH TỬ ĐẠO PHẬT GIÁO VIỆT NAM HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG ĐỨC (1897 – 1963)

Ngày 11/6/1963 nhằm ngày 20/4 nhuận năm Quý Mão, Phật lịch 2507 tại ngã tư Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt, Đô Thành Sài Gòn. Lửa ngất tòa sen mãi đượm hồng Pháp thân

lòng lộng tựa hư không Danh thơm còn mãi trang thanh sử Quả tim bất diệt, đóa sen hồng. Trong phong trào đấu tranh của Phật giáo năm 1963 đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng Tôn giáo, tuy tuổi đã già, Ngài vẫn tích cực tham gia. Chính sách kỳ thị Tôn giáo và đàn áp Phật tử của Tổng thống Ngô Đình Diệm ngày một nặng nề và khốc liệt.

Máu Phật tử đã đổ ở Đài Phát Thanh Huế. Chùa chiền bị phong tỏa, Phật tử bị bắt bớ giam cầm. Để thức tỉnh ông Ngô Đình Diệm đang đắm chìm trong vô minh sớm thỏa mãn 5 nguyện vọng của Phật giáo đồ, đồng thời để cho thế giới nhận thấy cuộc đấu tranh đòi hỏi tự do tín ngưỡng của Phật tử Việt Nam là chính đáng, ngày 20 tháng 4 năm Quý Mão, tức ngày 11/6/1963 Ngài đã thực hiện tâm nguyện, đã thiêu đốt nhục thân để cúng dường và bảo vệ Đạo pháp, sau khi đã gửi thư cho Hòa thượng Hội chủ Thích Tịnh Khiết xin phép.

Từ một cuộc diễn hành của trên 1000 vị Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Tăng Ni và Phật tử phát xuất từ Chùa Phật Bửu đến Chùa Xá Lợi, khi đoàn diễn hành tiến đến ngã tư đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt, Ngài từ trên xe hơi bước xuống, tự tâm xăng ướt mấy lớp Cà sa, ngài kiết già xuống mặt đường, tự châm lửa giữa 1000 Tăng Ni đang vây quanh chấp tay cầu nguyện. Ngọn lửa bốc cao, phủ kín thân mình, Ngài vẫn an nhiên chấp tay tĩnh tọa. Gần 15 phút sau, lửa tàn và Ngài ngã xuống, tay vẫn còn bắt ấn tam muội.

Nhục thân của Ngài được đưa vào lò điện thiêu 4.000 độ, xương thịt cháy tiêu hết. Duy chỉ có trái tim của Ngài vẫn còn nguyên, được thiêu lần thứ hai vẫn không cháy. Cái chết phi phạm của Ngài đã làm chấn động dư luận khắp toàn cầu. Báo chí thế giới đăng tin lên trang đầu cùng ảnh tự thiêu của Ngài. Việc Ngài tự thiêu, được đồng bào cả nước biết ngay chiều hôm đó, và đã gây xúc động sâu xa trong mọi tầng lớp, không phân biệt Tôn giáo. Trước khi tự thiêu, Ngài có để lại một bức thư gọi là: Lời nguyện tâm huyết! Nói rõ chủ định và nguyện vọng của Ngài. Điều đáng ghi nhớ là tồn văn bức thư này đã không chứa đựng một mảy may hận thù và tuyệt vọng nào, mà trái lại còn tốt lên tình thương và hy vọng. Ngài viết :

Tôi pháp danh Quảng Đức, trụ trì Chùa Quan Thế Âm, Phú Nhuận, Gia Định. Nhận thấy Phật giáo nước nhà đang lúc nghiêng ngửa, tôi là một tu sĩ mệnh danh là Trưởng tử của Như Lai không lẽ cứ ngồi đìem nhiên tọa thị để cho Phật giáo tiêu vong, nên tôi vui lòng phát nguyện thiêu thân giả tạm này cúng dường chư Phật để hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo. Mong ơn mười phương chư Phật, chư Đại đức, Tăng Ni chứng minh cho tôi đạt thành ý nguyện sau đây:

- 1. Mong ơn Phật Tổ gia hộ cho Tổng thống Ngô Đình Diệm sáng suốt chấp nhận năm nguyện vọng tối thiểu của Phật giáo Việt Nam ghi trong bản tuyên ngôn.*
- 2. Nhờ ơn Phật từ bi gia hộ cho Phật giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt.*

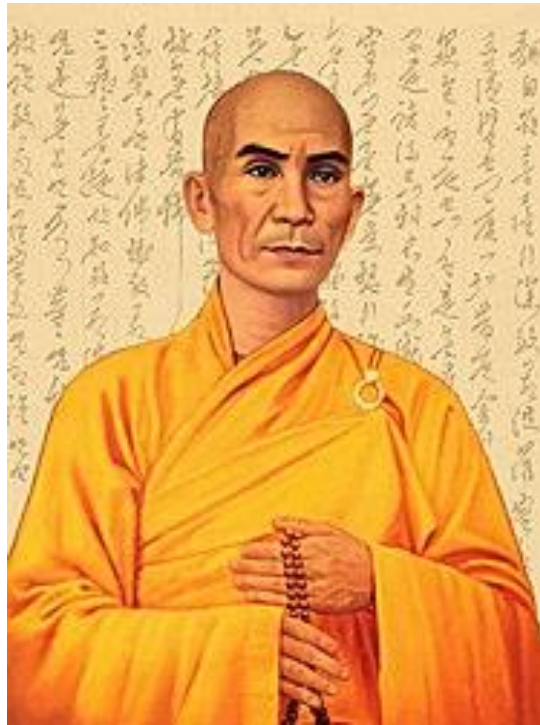
3. *Mong nhờ hồng ân đức Phật gia hộ cho chư Đại Đức, Tăng Ni, Phật tử Việt Nam tránh khỏi nạn khùng bố, bắt bớ, giam cầm của kẻ ác gian.*
4. *Câu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc... Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính gửi lời cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với Quốc dân và thi hành chánh sách bình đẳng Tôn giáo để trị nước.*

Tôi thiết tha kêu gọi chư Đại đức, Tăng Ni, Phật tử nên đồn kết nhất trí để bảo tồn Phật pháp !

Hạnh nguyện của Ngài, sau này được Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tôn lên hàng Bồ-tát. Dù Ngài đã thị tịch, nhưng hình ảnh của ngài vẫn khắc sâu in đậm vào lòng của người con Phật. Cái chết vô cùng cao quý của ngài đã gây xúc động mạnh trong mọi giới, là một gương sáng cho toàn thể Phật giáo đồ trên khắp thế giới.

NHẤT TÂM ĐÁNH LỄ: NAM MÔ ĐẠI HÙNG LỰC, ĐẠI TỪ BI QUẢNG ĐỨC BỒ TÁT MA HA TÁT !!!

Bồ Tát Thích Quảng Đức



Thích Quảng Đức, thế danh **Lâm Văn Tức**, (1897 — 11 tháng 6 năm 1963) là một nhà sư Phật giáo Đại thừa người Việt Nam. Ông là người đã tẩm xăng tự thiêu tại ngã tư đường Lê Văn Duyệt và Phan Đình Phùng, Sài Gòn (nay là ngã tư đường Cách Mạng Tháng Tám và Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh) vào ngày 11 tháng 6 năm 1963 nhằm phản đối sự đàn áp Phật giáo của chính quyền Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm.

Tám ảnh chụp ông tự thiêu đã được truyền đi khắp thế giới và gây nên sự chú ý đặc biệt tới chính sách của chế độ Ngô Đình Diệm. Phóng viên Malcolm Browne đã giành Giải thưởng Ảnh Báo chí Thế giới năm 1963 nhờ một bức hình chụp cảnh Thích Quảng Đức tự thiêu, và nhà báo David Halberstam, một người sau được trao giải Pulitzer, cũng đã có bản tường thuật sự kiện. Sau khi chết, thi hài của ông đã được hỏa táng, nhưng trái tim của ông thì vẫn còn nguyên. Đây được coi là xá lợi biểu

tượng của lòng từ bi, dẫn đến việc giới Phật tử suy tôn ông thành một vị Bồ Tát.

Hành động của ông đã làm tăng sức ép của quốc tế đối với chính quyền Ngô Đình Diệm, dẫn tới việc Tổng thống Diệm phải tuyên bố đưa ra một số cải cách nhằm xoa dịu giới Phật tử. Tuy nhiên, những cải cách như đã hứa đó lại được thực hiện một cách chậm chạp hoặc không hề được thực hiện, khiến tình hình càng trở nên xấu hơn. Khi phong trào phản kháng vẫn tiếp tục dâng cao, Lực lượng đặc biệt trung thành với cố vấn Ngô Đình Nhu, em trai Tổng thống, đã tiến hành nhiều cuộc tấn công bố ráp chùa chiền trên cả nước. Một số nhà sư khác cũng đã tự thiêu. Cuối cùng, cuộc đảo chính quân sự vào tháng 11 đã lật đổ chính quyền và giết chết anh em Ngô Đình Diệm. Hành động tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức được coi như một bước ngoặt trong cuộc khủng hoảng Phật giáo Việt Nam, dẫn tới việc xóa bỏ nền Đệ Nhất Cộng hòa tại miền Nam Việt Nam.

Hành trạng:

Hòa thượng Thích Quảng Đức sinh năm 1897 tại làng Hội Khánh, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, thuộc miền Trung Việt Nam, trong một gia đình có bảy anh chị em, cha là Lâm Hữu Ứng và mẹ là Nguyễn Thị Nương. Năm lên bảy tuổi, cậu bé Lâm Văn Túc xuất gia tu học với hòa thượng Thích Hoằng Thâm, vừa là thầy bản sư, vừa là cậu ruột. Cậu được hòa thượng Hoằng Thâm nhận làm con chính thức, nên lấy tên là Nguyễn Văn Khiết. Năm mười lăm tuổi Lâm Văn Tuất thọ giới Sa Di, năm hai mươi tuổi thụ Tỳ Kheo giới pháp danh **Thị Thủy** (是水), pháp tự **Hạnh Pháp** (行法), pháp hiệu **Quảng Đức** (廣德) nối pháp đời thứ 42 thiên tông Lâm Tế thế hệ thứ 9 của phái Chúc Thánh. Thọ giới xong hòa thượng

vào một ngọn núi tên là Hòn núi Đất thị xã Ninh Hòa - Khánh Hòa phát nguyện tịnh tu ba năm, về sau ông đã trở lại ngọn núi này để thành lập một ngôi chùa lấy hiệu là Thiên Lộc.

Sau quãng thời gian sống biệt lập, ông bắt đầu du hành khắp miền Trung để giảng pháp. Sau 2 năm ông trở lại nhập thất tại chùa Sắc Tứ Thiên Tứ tại xã Ninh Lộc, thị xã Ninh Hòa, gần thành phố Nha Trang. Năm 1932, ông được bổ nhiệm làm chức kiểm tăng tại chi hội Phật giáo Ninh Hòa, sau đó nhận nhiệm vụ kiểm tăng trong tỉnh Khánh Hòa. Trong suốt thời gian ở miền Trung Việt Nam, ông đã tiến hành kiến tạo và trùng tu 14 ngôi chùa. Năm 1934, rời Khánh Hòa vào miền Nam để giáo hóa, ông cũng từng đến Campuchia hai năm để học hỏi và nghiên cứu kinh điển theo truyền thống Theravada. Cũng như ở miền Trung, hai mươi năm hành đạo ở miền Nam, ông đã khai sơn và trùng tu 17 ngôi chùa. Như vậy, ông đã có công xây dựng hoặc trùng tu tất cả 31 ngôi chùa. Ngôi chùa cuối cùng là nơi ông trụ trì là chùa Quan Thế Âm ở xã Phú Nhuận, Gia Định, nay con đường này đã đổi thành chính tên của ông là Thích Quảng Đức. Ông đã từng giữ chức vụ Phó trụ sự và Trưởng ban nghi lễ của Giáo hội Tăng già Nam Việt trong một thời gian khá lâu. Trước đó, ông có lúc đã nhận nhiệm vụ trụ trì chùa Phước Hòa, trụ sở đầu tiên của Hội Phật học Nam Việt. Khi trụ sở này dời về chùa Xá Lợi, ông xin thôi việc để có đủ thời gian an tâm tu niệm.

Bối cảnh:

Sự kiện Phật Đản, 1963



Điêm thờ Thích Quảng Đức tại nơi ông qua đời

Tại một đất nước mà 70-90% dân số tôn thờ đạo Phật mặc dù họ có thể vô tôn giáo chứ không phải là tín đồ chính thức của đạo Phật, trong khi Tổng thống Ngô Đình Diệm lại là con chiên của Công giáo, chính quyền đã theo đuổi những chính sách mà các nhà sử học cho là rất thiên vị. Cụ thể, chính phủ Việt Nam Cộng hoà đã thiên vị Công giáo về các mặt dịch vụ công cộng cùng với các vị trí trong quân đội cũng như cắt đất, sắp đặt thương mại và giảm thuế. Một lần, Tổng thống Diệm đã nói với một quan chức cấp cao của mình mà quên mất rằng (mẹ) ông ta theo đạo Phật: "Hãy đặt những cấp dưới theo đạo vào các vị trí nhạy cảm. Họ có thể tin được". Nhiều sĩ quan trong Quân lực Việt Nam Cộng hoà đã cải sang đạo Thiên Chúa vì nghĩ rằng viễn cảnh quân đội sẽ phụ thuộc vào tôn giáo này. Thêm vào đó, vũ khí dành cho lực lượng dân quân trong áp chiến lược chống cộng thì chỉ được phát cho những người theo đạo Thiên

Chúa. Một số cha xứ thậm chí còn có quyền chỉ huy quân đội riêng của mình, và đã có những cưỡng bức cải đạo cũng như cướp bóc và tấn công chùa chiền tại một số khu vực trong khi chính phủ cố tình làm ngơ. Một số ngôi làng mà phần đông dân cư theo Phật giáo phải cải đạo hoặc bị cưỡng ép tái định cư. "Tình trạng riêng" được áp đặt đối với Phật giáo từ thời Pháp cai trị, vốn bắt buộc phải có sự cho phép chính thức từ chính quyền mới được tổ chức các hoạt động Phật giáo nơi công cộng, nay vẫn không được Tổng thống Diệm bãi bỏ. Giáo dân trên thực tế là những người được miễn thuế (mặc dù không chính thức) và họ được nhận phần lớn viện trợ từ đồng minh Hoa Kỳ. Nhà thờ là những địa chủ lớn nhất cả nước và đất đai sở hữu bởi nhà thờ cũng được miễn thuế. Lá cờ vàng-trắng của Vatican được treo ở nơi công cộng trong suốt các sự kiện lớn ở miền Nam Việt Nam. Năm 1959, Tổng thống Diệm cung hiến đất nước mình cho Đức mẹ Maria với niềm tôn kính Đức mẹ Maria.

Sự bất bình của giới Phật tử bắt đầu nổ ra sau lệnh cấm treo cờ tôn giáo nơi công cộng, ban hành đầu tháng 5 năm 1963 trước lễ Phật Đản 2 ngày, trong khi chỉ vài ngày trước đó, giáo dân được cho phép treo cờ Vatican trong một buổi lễ tán phong Tổng giám mục xứ đạo Huế của Ngô Đình Thục, anh trai Ngô Đình Diệm.

Ở Huế, ngày 7 tháng 5, trước sự phản đối của giới Phật tử, Tỉnh trưởng Huế đã đồng ý cho phép treo cờ và đèn Phật giáo, nhưng Lãnh đạo Tổng hội Phật giáo Miền Trung nhận định chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn không từ bỏ chính sách kỳ thị Phật giáo nên vẫn tiếp tục hành động đối phó chính quyền. Sau đó, ngày 8 tháng 5, các Phật tử đã tụ tập và diễu cờ Phật giáo nhân

dịp Phật đản năm 1963 tại đài phát thanh Huế và kéo theo đó là một vụ nổ súng. Diễn biến vụ nổ súng này được nhiều nguồn mô tả khác nhau như sau:

- Theo giáo sư lịch sử người Mỹ Seth Jacobs thì có một đám đông Phật tử phản đối lệnh cấm, bất chấp chính phủ bằng việc diễu hành ngoài trụ sở đài phát thanh với cờ Phật giáo trên tay, kêu gọi bình đẳng tôn giáo. Các lực lượng chính quyền đã bắn vào đám đông biểu tình và làm 9 người thiệt mạng.
- Theo nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam là Nguyễn Hiền Đức, khi Phật tử tập trung tại đài phát thanh Huế để chờ nghe chương trình phát thanh lại lễ Phật đản diễn ra tại chùa Từ Đàm. Bỗng có 2 tiếng nổ lớn sau đó quân đội bắt đầu nổ súng. Có tám người thiệt mạng trong sự kiện này. Bác sĩ Erich Wulff chứng kiến sự việc tại đài phát thanh Huế và sau đó đến nhà xác quan sát các thi thể khẳng định có 5 trong 8 nạn nhân bị xe bọc thép bắn mất đầu.

Phản ứng lại vụ nổ súng này, Tổng thống Ngô Đình Diệm đã chối bỏ trách nhiệm của chính quyền về thương vong và quy trách nhiệm cho "Việt Cộng" khiến cho sự phản kháng càng dữ dội. Các lãnh đạo Phật giáo đưa ra bản yêu sách gồm các điểm:

- 1. Chính phủ bỏ lệnh cấm treo cờ Phật giáo*
- 2. Được tự do hành đạo như Công giáo*
- 3. Xem xét lại dụ số 10 để không coi tôn giáo như một hiệp hội*
- 4. Chấm dứt khủng bố đàn áp Phật giáo*
- 5. Bồi thường cho các nạn nhân vụ đài phát thanh Huế và trừng trị kẻ gây đổ máu*

Tự thiêu vì đạo:



Tấm ảnh của nhà báo Malcolm Browne chụp HT.Thích Quảng Đức tự thiêu. Một bức ảnh tương tự đã được trao giải "Ảnh báo chí của năm" vào năm 1963.

Trong thời kỳ đấu tranh quyết liệt này, những tu sỹ Phật giáo đã chọn cách tự thiêu để phát động phong trào đấu tranh chống lại chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền. Theo tác phẩm Việt Nam Phật giáo sử luận của tác giả Nguyễn Lang, ngày 27 tháng 5 năm 1963, HT.Thích Quảng Đức đã viết một lá thư cho Giáo hội Tăng Già Toàn Quốc tình nguyện tự thiêu để phản đối chính quyền. Ý định này của ông đã bị Giáo hội từ chối. Theo một nguồn khác, các chư tăng họp tại Chùa Ấn Quang đã quyết định để Hòa thượng Thích Quảng Đức lãnh sứ mệnh quan trọng này.

Ngày 10 tháng 6, phát ngôn viên của giới Phật tử tiết lộ cho các nhà báo Mỹ biết rằng "một cái gì đó quan trọng" sẽ xảy ra sáng hôm sau bên ngoài đại sứ quán Campuchia ở Sài Gòn. Phần lớn phóng viên đều không đếm xỉa đến lời nhắn và ngày hôm sau, rất ít nhà báo xuất hiện. Trong số đó có David Halberstam của tờ New York Times và Malcolm Browne, lúc đó đang làm trưởng đại diện hãng thông tấn AP tại Sài Gòn.

Thầy Thích Quảng Đức xuất hiện trong một đám diễu hành bắt đầu từ một ngôi chùa gần đó. Khoảng 350 hòa thượng và ni cô dẫn đầu bởi một chiếc Austin Westminster chia làm hai nhánh giương cao khẩu hiệu bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Họ lên án chính quyền Ngô Đình Diệm vì chính sách kỳ thị Phật giáo và đòi bình đẳng tôn giáo. Ý định tự thiêu đã xuất hiện ở một nhà sư nhưng cuối cùng hòa thượng Thích Quảng Đức mới là người thực hiện.

Sự việc diễn ra tại ngã tư đại lộ Phan Đình Phùng và phố Lê Văn Duyệt (nay là ngã tư phố Nguyễn Đình Chiểu và đường Cách mạng tháng Tám). Thầy Thích Quảng Đức đi ra từ chiếc ô tô cùng với hai nhà sư khác. Một người đặt một tấm nệm xuống đường còn người kia mở cabin xe và lấy ra một bình xăng dung tích 5 gallon. Vì đoàn diễu hành đang tạo thành nhiều lớp vòng tròn xung quanh mình, thầy Thích Quảng Đức bình tĩnh ngồi thiền trên tấm đệm. Hai nhà sư cùng đi bắt đầu trút xăng lên đầu ông. Hòa thượng Thích Quảng Đức lần tràng hạt và bắt đầu niệm: "Nam Mô A Di Đà Phật" trước khi Hòa thượng tự mình châm lửa. Lửa nhanh chóng thiêu rụi áo cà sa và da thịt của vị hòa thượng, khói đen bốc lên từ cơ thể đang cháy bùng của ông. Sau đây là trích toàn văn lời tâm nguyện của Hòa thượng Thích Quảng Đức trước lúc tự thiêu:

“ Tôi pháp danh Thích Quảng Đức, Hòa thượng trụ trì Chùa Quán Âm Phú Nhuận (Gia Định). Nhận thấy Phật giáo nước nhà đương lúc giữa nghiêng, tôi là một tu sĩ mệnh danh là trưởng tử của Như Lai không lẽ cứ ngồi điềm nhiên tọa thị để cho Phật Pháp tiêu vong, nên tôi vui

lòng phát nguyện thiêu thân giả tạm này cúng dường chư Phật để hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo. Mong ơn mười phương chư Phật, chư Đại Đức Tăng Ni chứng minh cho tôi đạt thành chí nguyện như sau:

- 1. Mong ơn Phật Tổ gia hộ cho Tổng thống Ngô Đình Diệm sáng suốt chấp nhận năm nguyện vọng tối thiểu của Phật giáo Việt Nam ghi trong bản tuyên ngôn.*
- 2. Nhờ ơn Phật từ bi gia hộ cho Phật giáo Việt Nam được trường cửu bất diệt.*
- 3. Mong nhờ hồng ân chư Phật gia hộ cho chư Đại đức Tăng Ni, Phật tử Việt Nam tránh khỏi tai nạn khủng bố bắt bớ giam cầm của kẻ gian ác.*
- 4. Cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc.*

Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính gửi lời cho Tổng thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân và thi hành chánh sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thủa. Tôi tha thiết kêu gọi chư Đại Đức Tăng Ni và Phật tử nên đoàn kết nhất trí hy sinh để bảo tồn Phật giáo.

Nam Mô A Di Đà Phật

Làm tại chùa Ấn Quang, ngày mùng 8 tháng 4 nhuận năm Quý Mão

Tỳ kheo Thích Quảng Đức Kính bạch

Phóng viên David Halberstam viết trên tờ New York Times^[25]:

“ I was to see that sight again, but once was enough. Flames were coming from a human being; his body was slowly withering and shriveling up, his head blackening and charring. In the air was the smell of burning human flesh; human beings burn surprisingly quickly. Behind me I could hear the sobbing of the Vietnamese who were now gathering. I was too shocked to cry, too confused to take notes or ask questions, too bewildered to even ”

Tạm dịch:

“ Tôi lại thấy cảnh đó thêm lần nữa, nhưng một lần là đủ lắm rồi. Ngọn lửa phun ra từ một con người; thân thể ông cháy héo khô dần và teo nhẵn lại, đầu của ông đen dần và hóa than. Trong không khí thoảng mùi cháy khét của thịt người; loài người có thể cháy nhanh một cách đáng ngạc nhiên. Từ phía sau tôi có thể nghe tiếng thốn thức của những người Việt giờ đang tụ tập. Tôi đã quá sốc để khóc, quá bối rối để ghi chép hay đặt câu hỏi, quá ngỡ ngàng để cả suy nghĩ... Khi cháy, ông ấy không hề cử động ”

*think.... As he
burned he never
moved a muscle,
never uttered a
sound, his outward
composure in sharp
contrast to the
wailing people
around him.*

*một cơ bắp nào,
không hề bật ra một
âm thanh nào, sự
điềm tĩnh của ông
thật trái ngược với
cảnh những người
đang rên rỉ khóc
than xung quanh.*



Xe Austin mà Hòa thượng Thích Quảng Đức dùng để đến nơi tự thiêu nay được trưng bày tại chùa Thiên Mụ ở Huế

Cảnh sát đã cố ngăn vụ tự thiêu nhưng không thể xuyên qua được đám đông Phật tử đang vây quanh Hòa thượng Thích Quảng Đức. Một cảnh sát phi mình vào và phủ phục trước hòa thượng nhằm tỏ lòng kính trọng. Những người chứng kiến phần

lớn sừng sốt trong yên lặng, số khác thì khóc và bắt đầu cầu nguyện. Nhiều nhà sư và ni cô cũng như người qua đường đã quỳ lạy trước vị hòa thượng đang cháy bùng. Một nhà sư tuyên bố nhiều lần qua một micrô bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt: ***"Một nhà sư đã tự thiêu. Một nhà sư đã trở thành con người tử vì đạo"***.

Chừng 10 phút sau thì lửa tàn, Hòa thượng Thích Quảng Đức đổ gục xuống đường. Một nhóm sư sãi đã bọc thi hài ông bằng áo cà sa vàng và đặt vào một chiếc áo quan bằng gỗ, nhưng không thể gập được tứ chi cho vừa khít. Một cánh tay của Hòa thượng thò ra ngoài trong lúc áo quan được chở đến chùa Xá Lợi gần đó. Lúc 13:30, khoảng 1000 nhà sư tập trung trong chùa để họp trong khi bên ngoài, đám đông sinh viên ủng hộ Phật giáo tập trung giương biểu ngữ: ***"Một hòa thượng đã tự thiêu vì 5 yêu cầu của chúng tôi"*** và dàn thành hàng rào xung quanh ngôi chùa. Cuộc họp nhanh chóng kết thúc và các nhà sư quay trở lại ngã tư nơi Thầy Thích Quảng Đức tự thiêu. Khoảng 18:30, 30 ni cô và 6 nhà sư đã bị bắt vì tội tổ chức cầu nguyện trên phố bên ngoài chùa Xá Lợi. Cảnh sát lúc đó đã bao vây ngôi chùa và chặn đứng sự tiếp xúc với bên ngoài. Những người chứng kiến cảm thấy rằng một cuộc đàn áp vũ trang sắp xảy ra. Chiều ngày hôm đó, hàng nghìn người dân Sài Gòn khẳng định rằng họ đã thấy ảo cảnh trên trời như khuôn mặt Đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Họ cho rằng Phật tổ đang nhỏ lệ.

Tang Lễ:

Sau vụ Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, phía Hoa Kỳ gia tăng sức ép buộc Việt Nam Cộng hòa tiếp tục thương lượng và hòa giải với phía Phật giáo. Lúc 11:30 ngày 11 tháng 6, Tổng

thống Diệm triệu tập nội các để họp khẩn cấp bàn về vấn đề khủng hoảng Phật giáo. Thế nhưng sau cái chết của Hòa thượng Thích Quảng Đức, ông đã hủy cuộc họp và gặp riêng với các bộ trưởng của mình. Đại sứ Mỹ William Trueheart đã cảnh báo Nguyễn Đình Thuận, thư ký của Diệm, rằng tình hình hiện rất nhạy cảm và đặt hy vọng Tổng thống sẽ sớm đáp ứng những yêu sách của giới Phật tử. Tại Mỹ, ngoại trưởng Dean Rusk cũng cảnh báo đại sứ quán Sài Gòn rằng Nhà Trắng sẽ công khai công bố bản yêu sách đó "tự nó sẽ không liên quan" gì đến chính quyền nếu sự việc đã không xảy ra. Bản thông cáo chung có ý nhượng bộ Phật tử được ký ngày 16 tháng 6.

15 tháng 6 được chọn làm ngày tổ chức lễ tang cho Thầy Thích Quảng Đức. Ngày hôm đó đã có hơn 4.000 người tập trung bên ngoài chùa Xá Lợi nhưng buổi lễ lại bị hoãn. Đến ngày 19, linh cữu của hòa thượng được chở đến một nghĩa trang cách trung tâm thành phố 16 km (10 dặm) về phía Nam để hỏa táng lại. Theo như bản thông cáo chung vừa được ký kết trước đó vài ngày trong đó có sự đồng thuận giữa các chức sắc Phật giáo và cảnh sát thì số người tham dự lễ tang được giới hạn khoảng 400 người.

Trái Tim Xá Lợi:



Trái tim xá lợi của HT.Thích Quảng Đức

Tuy thi hài Thầy Thích Quảng Đức đã được hỏa táng lại nhưng trái tim của ông thì không cháy và vẫn còn nguyên, về sau được đặt trên một chiếc ly thủy tinh tại chùa Xá Lợi. Giới Phật tử coi đây là một điều thiêng, một biểu tượng của lòng từ bi và suy tôn ông thành một vị Bồ tát.

Đám tang chưa phải là sự kiện cuối cùng liên quan đến thi hài Hòa thượng Thích Quảng Đức. Ngày 21 tháng 8, lực lượng đặc biệt của Quân lực Việt Nam Cộng hòa đã tấn công chùa Xá Lợi và một vài ngôi chùa khác trên khắp cả nước. Cảnh sát mật định cướp bình đựng tro của Thích Quảng Đức, nhưng hai nhà sư đã kịp trốn thoát trước đó theo lối rào sau chùa. Tuy nhiên lính của ông Nhu cũng đã lấy được trái tim xá lợi. Trái tim mà lực lượng quốc gia lấy được khi đó, có người cho là trái tim giả.

Địa điểm được chọn làm nơi tự thiêu, trước công đại sứ quán Campuchia tại Sài Gòn, đã làm dấy lên những nghi vấn liệu đó chỉ là sự ngẫu nhiên hay còn có ý gì khác. Trueheart và nhân

viên sứ quán cảm thấy rằng địa điểm này được chọn như để bày tỏ tình đoàn kết với chính phủ Campuchia của Hoàng thân Norodom Sihanouk. Quan hệ giữa Việt Nam Cộng hòa và Campuchia lúc đó đang căng thẳng. Ngày 22 tháng 5, Sihanouk buộc tội Diệm đã bạc đãi người Việt và Phật tử thiểu số người Khmer. Tờ Thời báo Việt Nam cho in một bài viết số ra ngày 9 tháng 6 khẳng định rằng các nhà sư bên Campuchia đang đứng về phía Phật giáo để phản đối chính quyền. Tờ báo này cũng cho rằng đây là một phần trong kế hoạch của Campuchia nhằm mở rộng chính sách ngoại giao trung lập vào Nam Việt Nam. Floweree cho biết Tổng thống Diệm đang "háo hức và sẵn sàng trông bàn tay của Campuchia nhúng vào tất cả các hoạt động có tổ chức của Phật giáo".

a. Phản ứng của chính quyền Ngô Đình Diệm

Lúc 19 giờ cùng ngày Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, Tổng thống Ngô Đình Diệm đọc một bài diễn văn trên sóng phát thanh rằng ông "hết sức lo ngại" về vụ việc và khẩn khoản kêu gọi "đồng bào bình tâm". Ông cũng thông báo rằng tiến trình đàm phán đang tiến triển tốt. Ông Diệm cho biết chính tình hình tôn giáo căng thẳng như thế này đã làm nổi bật vai trò của thuyết nhân cách trong Thiên chúa giáo đối với các luật lệ của ông. Ngô Đình Diệm còn cho rằng những người có tư tưởng cực đoan đã bóp méo sự thật và khẳng định rằng các Phật tử có thể: "tin tưởng vào Hiến pháp, hay nói cách khác là tin tưởng ở tôi".

Quân lực Việt Nam Cộng hòa hưởng ứng lời kêu gọi của Tổng thống, bày tỏ sự đoàn kết với nhau đằng sau Ngô Đình Diệm để cô lập các sĩ quan chống đối. 30 quan chức cấp cao đứng đầu bởi tướng Lê Văn Ty đã khẳng định quyết tâm thực thi mọi

nhiệm vụ giao phó cho quân đội để bảo vệ hiến pháp và nền cộng hòa. Bản tuyên bố thực ra là vỏ bọc che đậy cho kế hoạch lật đổ Ngô Đình Diệm. Một số người tham gia ký kết về sau có dính líu trực tiếp tới cuộc đảo chính và ám sát Diệm tháng 11 năm đó. Các tướng Dương Văn Minh và Trần Văn Đôn, cố vấn quân sự của Tổng thống và là người sẽ lãnh đạo cuộc lật đổ, lúc đó đang ở nước ngoài và không phải tham gia màn kịch ký kết.

Trần Lệ Xuân, vợ của Ngô Đình Nhu và em dâu Tổng thống, lúc đó được mệnh danh là Đệ Nhất Phu nhân Việt Nam Cộng hòa vì Tổng thống sống độc thân, đã phát biểu: *"Tôi sẽ vỗ tay khi thấy một vụ nướng sư khác"* (*I would clap hands at seeing another monk barbecue show*) và *"nếu ai thiếu xăng dầu tôi sẽ cho"*. Trả lời phỏng vấn của ký giả tờ New York Times, Trần Lệ Xuân nói: *"Tôi còn thách mấy ông sư thêm mười lần nữa. Phương pháp giải quyết vấn đề Phật giáo là phớt lờ, không cần biết tới"*. Những phát biểu thiếu cân nhắc và quá khích của bà như rót thêm nước sôi vào tình hình căng thẳng lúc đó.

Cuối tháng 6, chính phủ Ngô Đình Diệm cáo buộc rằng Hòa thượng Thích Quảng Đức "đã bị chích thuốc" trước khi bị ép tự vẫn. Chính quyền cũng buộc tội Browne đã hối lộ nhà sư để ông tự thiêu. Nhưng về sau, Trần Lệ Xuân đã tìm cách từ chối một số các phát biểu thiếu trách nhiệm này.

b. Tác động chính trị và truyền thông

Những bức ảnh của Browne chụp cảnh tự thiêu nhanh chóng truyền đi bằng các phương tiện điện tín và lên trang nhất của nhiều tờ báo khắp thế giới. Việc một hòa thượng tự thiêu tại một đất nước mà phần đông dân số theo đạo Phật đã được ghi nhận là bước ngoặt trong cuộc khủng hoảng Phật giáo và dẫn

đến sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm. Mặc dù sự suy yếu của chính phủ bắt đầu lộ rõ từ trước nhưng vụ việc vẫn được coi là bước then chốt trong tình hình hỗn loạn lúc bấy giờ. Nhà sử học Seth Jacobs khẳng định Hòa thượng Thích Quảng Đức đã "đốt cuộc thử nghiệm Diệm của nước Mỹ ra tro" và "không có lời bào chữa nào có thể gỡ gạc lại được danh tiếng của Ngô Đình Diệm" một khi những bức ảnh của Browne đã hằn vào tâm trí của công chúng thế giới. Ellen Hammer mô tả rằng sự kiện đã gợi lên những hình ảnh đen tối về sự đàn áp và ghê rợn, tương ứng với một thực tại rất châu Á mà người phương Tây vốn không hiểu". William Colby, giám đốc CIA vùng Viễn Đông cho rằng Ngô Đình Diệm "đã xử trí cuộc khủng hoảng rất dở và đã để cho nó tiến triển. Nhưng thực sự tôi không nghĩ rằng có nhiều cơ hội để họ giải quyết vấn đề một khi đã có một thầy tu tự thiêu".



Tổng thống Mỹ John F. Kennedy nói rằng:

"không có một bức hình thời sự nào trong lịch sử lại gây nên nhiều xúc cảm trên khắp thế giới như vậy"

Tổng thống Hoa Kỳ John F. Kennedy, người đứng đầu chính phủ đồng minh với Việt Nam Cộng hòa, biết được thông tin về vụ một nhà sư tự thiêu tại Nam Việt Nam khi đọc báo tin tức buổi sáng, trong khi ông đang ngồi trên giường và nói chuyện với em trai Robert F. Kennedy, viên chương lý Hoa Kỳ. Tổng thống đã cắt ngang cuộc đàm thoại về tình hình tại bang Alabama và thốt lên: "Lạy Chúa Giê-su!". Về sau ông nhận xét rằng:

"trong lịch sử không có một bức hình thời sự nào lại gây nên nhiều xúc cảm trên khắp thế giới như vậy".

Thượng nghị sĩ Frank Church, thành viên Ủy ban Quan hệ Quốc tế, đã phát biểu: *"Người ta chưa từng chứng kiến những cảnh tượng hãi hùng như thế này kể từ khi các vị thánh tử vì đạo dấn tay nhau vào đấu trường La Mã nộp mình"*.

Tại châu Âu, bức ảnh được bày bán hàng loạt trên đường phố như những tấm bưu thiếp trong suốt thập niên 1960. Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã in bức ảnh ra hàng triệu bản và phân phát khắp châu Á và châu Phi như một minh chứng về "chủ nghĩa đế quốc Mỹ". Một trong những tấm ảnh Browne chụp cảnh tượng kinh hoàng vẫn còn dán trên chiếc xe mà Thích Quảng Đức lái tới ngã tư nơi ông tự thiêu. Về phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng bày tỏ sự khâm phục trước hành động tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức qua hai câu đối: *Vị pháp vong thân vạn cổ hùng uy Thiên Nhật Nguyệt/Lưu danh bất tử bách niên chính khí Địa Sơn Hà*.

Đối với Browne và hãng thông tấn AP, những bức ảnh là một thành công trong tiếp thị. Ray Herndon, nhà báo hãng thông tấn UPI (United Press International) đã quên không mang máy ảnh ngày hôm đó nên bỏ lỡ cơ hội chụp cảnh một hòa thượng tự thiêu, sau đã bị cấp trên la rầy. UPI ước lượng rằng có 5.000 độc giả ở Sydney, một thành phố lúc đó có khoảng 1,5 đến 2 triệu dân, đã chuyển sang lấy tin từ các nguồn của hãng AP. Về phía chính quyền Ngô Đình Diệm, tờ Times of Vietnam, cơ quan ngôn luận bằng tiếng Anh, đã gia tăng sự công kích đối với các nhà báo Mỹ và giới Phật tử. Những dòng tít kiểu như "Giới chức chùa Xá Lợi đưa ra lời hăm dọa mới" hay "Su sãi âm mưu ám sát" xuất hiện trên mặt báo. Một bài báo hoài nghi về mối quan hệ giữa các nhà sư và báo chí với việc đặt một câu hỏi tại sao "rất nhiều cô gái trẻ ra vào chùa Xá Lợi vào buổi sáng sớm" và sau đó cho rằng họ đã được đưa vào trong đó vì mục đích tình dục cho các phóng viên.

Tám ảnh đoạt giải của Browne đã được giới truyền thông đại chúng sử dụng lại trong nhiều thập niên. Năm 1992, ban nhạc rock Rage Against the Machine sử dụng một tấm ảnh làm bìa cho album và đĩa đơn đầu tay của họ. Trong tập 408 bộ phim hoạt hình South Park, "Chef Goes Nanners", nhân vật Chef đã dùng đến tám ảnh tự thiêu của Browne trước khi đồ xăng và đốt cháy một nhà sư để phản kháng lại lá cờ phân biệt chủng tộc của thị trấn.

Ngày 22/8/1963, thống chế Sarit Thanarat, thủ tướng Thái Lan, đề nghị triệu tập một hội nghị sơ bộ gồm các nước Phật giáo trước lúc đưa vấn đề Phật giáo Việt Nam ra Liên Hợp Quốc. Bốn ngày sau đó Đại tá Mutukhan, Phó giám đốc nha Tôn giáo

thuộc bộ Giáo dục, đã khuyến cáo chính phủ Ngô Đình Diệm bằng những lời gay gắt và như một tiên tri:

“Vì đã đàn áp Phật tử Việt Nam, Tổng thống Ngô Đình Diệm sẽ phải hứng chịu hết những tai họa dưới đủ mọi hình thức, hiểu theo giáo lý nhà Phật, kể cả diệt vong và đọa địa ngục...”

Tiền lệ và ảnh hưởng:

Tự thiêu:



Đài tưởng niệm hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu

Mặc dù công chúng phương Tây rất bàng hoàng về sự kiện HT.Thích Quảng Đức, việc các nhà sư Việt Nam tự thiêu không phải hiện tượng hiếm. Nhiều trường hợp tự thiêu đã được ghi nhận từ hàng thế kỷ trước, với lý do thường là để tỏ lòng tôn kính với Đức Phật. Trường hợp gần nhất trước

HT.Thích Quảng Đức được ghi nhận ở miền Bắc Việt Nam vào năm 1950. Sau khi xâm chiếm Việt Nam vào thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã cố bài trừ những hành động này nhưng không thực sự thành công. Thập niên 1920, họ đã thành công trong việc ngăn chặn một nhà sư ở Huế tự thiêu, nhưng cuối cùng nhà sư này đã tuyệt thực cho đến chết. Trong những năm 1920 và 1930, báo chí Sài Gòn đã đưa tin về các trường hợp hòa thượng tự thiêu như thể những chuyện bình thường. Điều tương tự cũng diễn ra ở thành phố Cáp Nhĩ Tân, tỉnh Hắc Long Giang của Trung Quốc. Năm 1948, một hòa thượng ngồi theo tư thế hoa sen, bên dưới là mùn cưa và dầu đậu nành và tự thiêu để phản đối chính sách ngược đãi Phật giáo của những người cộng sản do Mao Trạch Đông đứng đầu. Trái tim của vị hòa thượng này vẫn còn nguyên như trái tim của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Sau Hòa thượng Thích Quảng Đức, 5 thành viên hội Tăng lữ Việt Nam cũng tử vì đạo cho đến tận tháng 10 năm 1963, khi phong trào phản kháng của Phật giáo lên cao. Ngày 1 tháng 11, Quân lực Việt Nam Cộng hòa thực hiện cuộc đảo chính lật đổ Tổng thống. Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu bị ám sát ngày hôm sau.

Người Mỹ tại Sài Gòn thường thấy những hành động tự thiêu rất kỳ quặc, họ sử dụng các kiểu chơi chữ ví dụ như "bonze fires" hay "hot cross bonzes", gần như để trốn khỏi tình trạng hoang mang, Trong một trường hợp, một cậu bé con một quan chức người Mỹ ở đại sứ quán Mỹ tại Sài Gòn đã đổ dầu hỏa lên người mình và châm lửa. Đến khi lửa được dập thì cậu đã bị bỏng rất nặng. Về sau, cậu chỉ giải thích về hành động của mình rằng: "*Con chỉ muốn thử xem nó như thế*

nào". Trường hợp tự thiêu cũng xảy ra ít nhất hai lần tại Mỹ trong các cuộc phản đối Chiến tranh Việt Nam. Ngày 2 tháng 11 năm 1965, Norman Morrison, một tín đồ Quaker yêu chuộng hòa bình, đã tự thiêu bằng dầu hỏa bên dưới cửa sổ tầng 3 Lầu Năm Góc, nơi Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara làm việc. Cũng năm đó, Alice Herz, một phụ nữ 82 tuổi, đã tự thiêu ở Detroit, Michigan.

Nguồn

https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%ADch_Qu%E1%BA%A3ng_%C4%90%E1%BB%A9c

30. Cuộc tranh đấu lịch sử của PGVN - Nam Thanh - VHĐ xuất bản

31. Cuộc Vận Động Của Phật Giáo Việt Nam Chống Chính Thể Độc Tài Gia Đình Trị Ngõ Đình Diệm 1963.

- Ht. Thích Đức Nhuận -

TUYỂN TẬP TƯỜNG NIỆM
BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC

CUỘC VẬN ĐỘNG CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM CHỐNG CHÍNH THỂ ĐỘC TÀI GIA ĐÌNH TRỊ NGÕ ĐÌNH DIỆM, 1963

Dưới đây là những tài liệu lịch sử cuộc "vận động đòi Bình đẳng và Tự do Tôn giáo" do Phật giáo Việt Nam phát động: chống chính quyền nhà Ngô ra lệnh "cắm treo cờ Phật giáo" trong mùa đại lễ Phật đản PL năm 2507, ngày trăng tròn rằm tháng tư năm Quý Mão (8-5-1963).

Cuộc vận động kéo dài 6 tháng, từ 8-5-1963 đến ngày 1 tháng 11 năm 1963, thì Hội đồng Quân nhân Cách Mạng làm cuộc đảo chính, lật đổ chính thể độc tài gia đình trị nhà Ngô; giải phóng cho toàn dân sau 9 năm phải (nép mình) sống quần quai khổ đau dưới một chế độ hà chính, lạc hậu, lỗi thời. Đạo Dụ số 10 có tính cách kỳ thị tôn giáo, bắt công vốn là sản phẩm dân cáo chung.

Bấy giờ xin mời bạn cùng chúng tôi tìm hiểu Những diễn biến của cuộc vận động do Phật giáo Việt Nam chủ động, được ghi lại từ những tài liệu chính xác của văn phòng Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo:

- a. Những diễn biến của cuộc vận động
- b. Các Văn bản chính

c. Dư luận quốc tế và báo chí

Vào mùa Phật đản PL năm 2507m ngày trăng tròn rằm tháng 4 năm Quý Mão (8-5-1963); trước đó hai ngày, tổng thống Ngô Đình Diệm ra thông điện số 9195, ngày 6 tháng 5dl 1963, "cấm treo cờ Phật giáo". Thì chiều ngày 14 tháng 4 âl (7-5-1963), lực lượng cảnh sát thành phố Huế, theo lệnh khẩn từ Sài Gòn điện ra, đã tảo đi các chùa các tư gia Phật tử có treo cờ Phật giáo, bắt phải hạ xuống... trong lúc đồng bào Phật tử cả nước đang hân hoan sửa soạn dựng cổng chào, chăng đèn, kết hoa để cúng dường ngày Đức Phật Đản Sinh.

Lệnh cấm treo cờ của chính phủ rõ ràng có tính cách miệt thị, một sự xúc phạm trắng trợn đối với một tôn giáo lớn của dân tộc đã có chiều sâu và bề dày hai nghìn năm lịch sử, mà đại đa số người Việt, nếu không muốn nói là 80% dân số toàn quốc đều có mang trong người họ dòng máu truyền thống tín ngưỡng Đạo Phật từ nhiều đời nay. Lệnh cấm treo cờ, tuy có một số ít người (vì nhát gan) phải tuân theo, nhưng đại đa số cương quyết bất phục tùng.

Qua sáng ngày hôm sau, tức ngày rằm tháng tư âl (8-5-1963), khoảng 6 giờ 30, một cuộc rước Phật vĩ đại của hàng trăm ngàn người diễn hành từ chùa Diệu Đế đi qua các ngã đường cố đô Huế kéo về chùa Từ Đàm, với các biểu ngữ mang những dòng chữ:

KÍNH MỪNG PHẬT ĐẢN CỜ PHẬT GIÁO QUỐC TẾ
KHÔNG THỂ BỊ TRIỆT HẠ PHẬT GIÁO ĐỒ NHẤT TRÍ
BẢO VỆ CHÍNH PHÁP DÙ PHẢI HY SINH YÊU CẦU
CHÍNH PHỦ THI HÀNH CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO BÌNH
ĐẲNG CHÚNG TÔI KHÔNG TỪ CHỐI MỘT HY SINH

NÀO PHẢN ĐỐI CHÍNH SÁCH BẤT CÔNG GIAN ÁC ĐÃ ĐẾN LÚC CHÚNG TÔI BẮT BUỘC TRANH ĐẤU CHO CHỦ TRƯỞNG TÔN GIÁO BÌNH ĐẲNG.

Tại chùa Từ Đàm, trụ sở của Hội Phật giáo Trung phần – Thừa thiên, một lễ đài nguy nga, được dựng lên trước sân chùa. Chư vị tăng, ni và quần chúng tụ tập trước Lễ đài để đón mừng đoàn người rước Phật. Cả rừng người im lặng. Cuộc lễ chính thức được cử hành, dưới sự chủ lễ của nhị vị tôn đức: Hòa thượng Tịnh Khiết, hòa thượng Giác Nhiên, cùng chư vị thượng tọa, đại đức tăng, ni đồng bào Phật tử các giới... Những tiếng tụng kinh vút cao xen với tiếng chuông trống bát nhã và bầu trời trong sáng tạo cho buổi lễ thêm bội phần trang nghiêm long trọng.

Nhưng... buổi tối hôm đó, đoàn người hiền lành từ các nơi lũ lượt kéo tới đài phát thanh, yêu cầu đài này cho truyền thanh cuộn band của Tổng Trị Sự TỔNG HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM –theo lệ hàng năm đều có buổi truyền thanh – nhân đại lễ Phật đản và cũng là ngày kỷ niệm 13 năm thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Nhưng (năm nay) đài này không những không cho phát thanh (cuộn band đã ghi âm) và... khoảng 21 giờ cùng ngày, chính quyền sở tại do thiếu tá ĐẶNG SĨ, phó tỉnh trưởng tỉnh Thừa Thiên, chỉ huy một lực lượng quân đội cảnh sát, mở cuộc đàn áp dã man làm tám (8) người chết, trong đó có các em đoàn viên Gia Đình Phật Tử và nhiều người bị cảnh sát quân đội đánh đập mang trọng thương... những tiếng la khóc, chửi rủa lũ quỷ mang lột người – bởi "chúng" đã đánh mất hết nhân tính?!... Chỉ trong khoảnh khắc (mà) một thảm cảnh hỗn loạn đã diễn ra trước mắt hàng vạn người, kể cả những người ngoại quốc từng theo dõi sự vụ.

Bàng hoàng xúc động trước cảnh thảm sát tàn bạo, phi nhân, một nho sĩ đất thần kinh ngâm ngùi viết trong bài văn tế "Anh linh các Phật tử đã bỏ mình vì chính pháp".

"...Nào xe tăng, nào thiết giáp, nào xe cứu hỏa chạy tuôn tràn cán nát sinh linh; Nào súng trường, nào lựu đạn, nào nước vòi rồng bắn tung bừa đoàn người đạo hạnh. “Bao thể phách chia lìa trăm mảnh vỡ, đầu bay mất, cánh tay rơi, lá cờ Phật vẫn cầm, một lòng son sắt...; Những anh hồn hội tụ một vầng sao, ngực vỡ toang, thân ngã gục, lòng hướng về Đức Phật, lấy máu đền ơn!"

Ngày 9 tháng 5-1963, tòa hành chính tỉnh Thừa Thiên ra thông cáo số 3168. Nguyên văn:

a. THÔNG CÁO CỦA TÒA HÀNH CHÍNH TỈNH THỪA THIÊN

"Theo chương trình lễ Phật đản tại Huế, tối ngày 8-5-63 lúc 20 giờ có một cuộc múa bông tại chùa Từ Đàm, nên đồng bào đến đợi xem rất đông. Nhưng đến phút chót, không có cuộc múa bông như đã định và một số phóng chừng 3.000 người đã từ chùa Từ Đàm kéo đến Đài Phát thanh Huế yêu cầu Đài cho phát thanh ngay một phóng sự truyền thanh về buổi lễ Phật đản cử hành hồi sáng. Lời yêu cầu đột ngột này lẽ cố nhiên không được thỏa mãn vì ra ngoài chương trình phát thanh do Ban Tổ chức Lễ Phật đản đã ấn định.

"Trong lúc Đại diện Chính quyền và vị Thượng Tọa Hội trưởng Hội Phật Giáo Trung Phần đang thảo luận để tìm cách thỏa mãn lời yêu cầu của tín đồ Phật Giáo thì đối phương đã len lỏi trong đám đông xâm nhập Đài Phát Thanh, đập phá các

cửa, ném đá và chất nổ vào Đài Phát thanh làm sập trần, vỡ nhiều cửa kính gây thiệt mạng cho 7 đồng bào và gây thương tích cho 1 đồng bào với 5 binh sĩ có nhiệm vụ giữ trật tự tại Đài Phát Thanh.

"Trước hành động dã man của đối phương, cơ quan công lực buộc lòng phải dùng lựu đạn cay mắt và vòi phun nước để giải tán kịp thời, ngõ hầu bảo vệ sinh mạng của đồng bào. Sau đó đồng bào đã lần lượt giải tán và trật tự đã được tái lập vào lúc 24 giờ.

"Tòa Hành chánh tỉnh Thừa Thiên rất đau đớn trước sự việc đáng tiếc trên và xin ân cần kêu gọi đồng bào hãy bình tĩnh sáng suốt, vạch mặt chỉ tên bọn Việt cộng phá hoại và triệt để tuân theo kỷ luật quốc gia nhất là trong giai đoạn khẩn trương hiện tại.

"Để bảo vệ sinh mạng cũng như quyền lợi của đồng bào, Tòa Hành chánh tỉnh Thừa Thiên nghiêm cấm mọi cuộc tụ họp, bắt đầu từ 0 giờ sáng ngày 09-5-63 cho đến khi có lệnh mới.

Huế, ngày 9 tháng 5 năm 1963

*Tỉnh trưởng tỉnh Thừa thiên, Thị trưởng thành phố Huế
Ký" NGUYỄN VĂN ĐĂNG*

Chiều ngày 9 tháng 5-1963, văn phòng Tổng Trị Sự GIÁO HỘI TĂNG GIÀ VIỆT NAM nhận được một văn bản 5 trang chữ đánh máy trên loại giấy pelure mỏng và một cuộn band ghi âm việc xảy ra tại đài phát thanh Huế đêm 8-5-63, do Phật giáo Trung phần nhờ một sĩ quan không quân chuyển tới Tổng trị sự giáo hội trung ương liền triệu tập cuộc họp khẩn vào lúc 19 giờ cùng ngày (9-5), đã quyết định 3 việc:

1. Gửi kháng thư cho tổng thống Ngô Đình Diệm phản đối việc cấm treo cờ Phật giáo và việc chính quyền mở cuộc đàn áp Phật giáo đêm 8-5-1963.
2. Giáo hội ấn định "tuần nhị thất" ngày 21-5-1963 sẽ tổ chức lễ cầu siêu cho 8 Phật tử đã hy sinh vì đạo trong một cuộc biểu tình tài đài phát thanh Huế.
3. Đồng thời quyết định: sau buổi lễ cầu siêu là cuộc rước bài vị các anh linh tử vì đạo của chư tăng, ni giáo hội từ chùa An Quang tới chùa Xá Lợi

Và, ngày 10-5-1963, một cuộc Meeting lớn của chư vị tăng, ni và toàn thể đồng bào Phật tử Thừa Thiên (Huế) diễn ra tại chùa Từ Đàm. Bản Tuyên Ngôn mở đầu cuộc vận động đòi quyền "BÌNH ĐẲNG và TỰ DO TÔN GIÁO" của năm cấp Trị sự Phật giáo Toàn Quốc – Trung phần và Thừa Thiên được công bố.

(Nguyên văn bản Tuyên ngôn):

"Đã từ nhiều ngàn năm tăng và tín đồ Phật giáo trên thế giới cũng như trong nước vẫn trung thành với tôn chỉ: Từ bi, Vị Tha và Như Thật của Đức từ phụ Thích Ca Mâu Ni.

Phật giáo đến đâu đều đem lại một không khí an lành ở đó. Điều ấy lịch sử đã chứng minh.

Và, đã từ nhiều năm nay Phật giáo đồ bị khủng bố, đàn áp khắp nơi, chúng tôi vẫn nhẫn nhục, đương nhiên không phải hèn yếu mà vì ý thức những nỗi đau khổ, tang tóc của hoàn cảnh dân tộc hiện tại. Nhưng đau đớn thay, một số người đã lợi dụng quyền hành gây ra không biết bao nhiêu tang tóc đối với tăng và tín đồ Phật giáo khắp trong nước, đối xử một cách bất

công với một Tôn giáo có hàng nghìn năm lịch sử của dân tộc. Từ hành động này đến hành động khác, thậm chí đã chà đạp lên quyền lợi thiêng liêng nhất của Phật giáo đồ: Cờ Phật giáo quốc tế bị triệt hạ. Quyết định này đã trái hiến pháp và ngang nhiên vi phạm quyền tự do tín ngưỡng. Trước những hành động bất công đó, bắt buộc tăng và tín đồ khắp trong nước chúng tôi phải đứng dậy tranh đấu cho lý tưởng của mình.

Sự kiện xảy ra 3 ngày nay chính phản ánh tinh thần đó. Máu đã chảy, nhân mạng đã bị hy sinh, một lần nữa, chúng tôi cương quyết đề đạt những nguyện vọng dưới đây lên chính phủ, yêu cầu thực thi 5 điểm:

- 1. YÊU CẦU CHÍNH PHỦ VIỆT NAM CỘNG HÒA THU HỒI VĨNH VIỄN CÔNG ĐIỆN TRIỆT GIÁO KỲ CỦA PHẬT GIÁO.*
- 2. YÊU CẦU PHẬT GIÁO PHẢI ĐƯỢC HƯỞNG MỘT CHẾ ĐỘ ĐẶC BIỆT NHƯ CÁC HỘI TRUYỀN GIÁO THIÊN CHÚA ĐÃ ĐƯỢC GHI TRONG ĐẠO DỤ SỐ 10.*
- 3. YÊU CẦU CHÍNH PHỦ CHẤM DỨT TÌNH TRẠNG BẮT BỐ, KHỪNG BỐ TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO.*
- 4. YÊU CẦU CHO TĂNG, TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO ĐƯỢC TỰ DO TRUYỀN ĐẠO VÀ HÀNH ĐẠO.*
- 5. YÊU CẦU CHÍNH PHỦ ĐỀN BỒI MỘT CÁCH XỨNG ĐÁNG CHO NHỮNG KẺ BỊ CHẾT OAN VÔ TỘI VÀ KẺ CHỦ MƯƠ GIẾT HẠI PHẢI ĐỀN BỒI ĐÚNG MỨC.*

Những điều trên đây là những nguyện vọng tối thiểu và thiết tha nhất của toàn thể tăng và tín đồ Phật giáo trong cả

nước. Chúng tôi sẵn sàng hy sinh cho đến khi nào những nguyện vọng hợp lý được thực hiện.

Làm tại Huế, Phật lịch 2.507, ngày 10-5dl-1963.

Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt nam

Hòa thượng TỊNH KHIẾT (ký tên)

Hội Trưởng Tổng trị Sự thượng tọa T. TRÍ QUANG (ký tên)

Hội trưởng ban Trị sự, Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên

Thượng tọa T. THIÊN SIÊU (ký tên)

Trị Sự trưởng Tổng trị sự Giáo hội Tăng già trung Phần

Thượng tọa T. MẬT NGUYỄN (ký tên)

Trị sự trưởng ban Trị sự giáo hội Tăng già Thừa Thiên

Thượng tọa T. MẬT HIỀN (ký tên)

b. BẢN PHỤ ĐÍNH “BẢN TUYÊN NGÔN” của Phật Giáo Việt Nam đã đọc trong cuộc hội họp của Phật tử tại Chùa Từ-Đàm – Huế (ngày 10-5-1963)

Trước khi trình bày nguyện vọng của Phật giáo đồ Việt Nam qua bản Tuyên ngôn, chúng tôi thấy cần giải thích quan điểm của chúng tôi một cách rõ ràng:

I. QUAN ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM.

a. Đối Với Chính Phủ: Chúng tôi không chủ trương lật đổ, chúng tôi chỉ có cái nguyện vọng "cải thiện chính sách". Chúng tôi không nói vấn đề người. Người nào đứng ra phụ trách chính phủ mà chính sách không cải thiện thì nguyện vọng của chúng tôi không thỏa mãn. Vì lẽ đó, quan niệm chúng tôi là ước mong chính quyền có thiện chí và khả năng cải thiện chính sách mà nguyện vọng Phật giáo Việt Nam công khai bày tỏ. Chúng tôi cũng tuyên ngôn minh bạch rằng chúng tôi không nhắm

mục đích tranh thủ quyền hành. Nói thế, có nghĩa chúng tôi đã và mãi mãi giữ cho Phật giáo thuần túy, nhưng không phải vì vậy mà Phật giáo đồ không quan tâm đóng góp vào ích lợi quốc gia theo nghĩa vụ công dân của mình; trái lại, Phật giáo đồ đã và phải tích cực đóng góp theo nghĩa vụ công dân vào lợi ích quốc gia để – về phương diện tín ngưỡng – làm cho Phật giáo của mình phát triển và phát triển một cách thuần túy.

b. Không coi Ai Là Kẻ Thù: Dĩ nhiên sự động cập khó mà tránh khỏi, nhưng chúng tôi tuyên bố không coi ai là kẻ thù, nah61t là đối với đạo Thiên chúa. Lễ thứ nhất, dẫu cho từ ngày đạo Dụ số 10 ra đời đến bây giờ, sự thiên vị đạo Thiên chúa đã công khai, nhưng chúng tôi tranh đấu là tranh đấu cho lý tưởng công bình (và vì thế mà động cập đến đạo Thiên chúa) chứ không phải tranh đấu với tư cách một Tôn giáo chống với một Tôn giáo. Lễ thứ hia về mặt tín ngưỡng, tuy chúng tôi không thừa nhận Tôn giáo khác, nhưng về quan niệm – nhất là quan niệm của con người sống gần hậu diệp thế kỷ 20 = chúng tôi cho rằng bất cứ ai, kể cả chúng tôi, nếu cho Tôn giáo của mình có giá trị tuyệt đối và chỉ có Tôn giáo của mình mới đáng tồn tại thì đây là quan niệm sai lầm nhất.

c. Chỉ Tranh Đấu Cho Lý Tưởng "Tôn Giáo Bình Đẳng". Thế nào gọi là "Tôn giáo bình đẳng" theo quan niệm của chúng tôi?

1. Các Tôn giáo phải được xác định lại, quốc gia phải qui định thế nào là một Tôn giáo xứng đáng được hưởng những chế độ đặc biệt. Như thế có nghĩa chúng tôi không thể chấp thuận đồng bóng, phù thủy v...v..., là Tôn giáo được quốc gia thừa

nhận (cũng như danh từ "công giáo" không thể dùng để gọi đạo Thiên chúa).

2. Các tôn giáo được xác định, sẽ cùng hưởng một chế độ "bình đẳng" có nghĩa cùng được quan niệm là có tư cách Tôn giáo như nhau. Nhưng bình đẳng là "bình đẳng trong bình đẳng", vì đó, giá trị các Tôn giáo vẫn khác nhau.
3. Tôn giáo bình đẳng là một điểm nổi bật, thiêng liêng nhất, trong lý tưởng công bình xã hội. Với quan niệm Tôn giáo bình đẳng như vậy, đối chiếu với tình trạng hiện hữu, chúng tôi bất mãn sự thiên vị của đạo Dụ số 10, cùng cảm thấy "ngày trước những người Công Sản lợi dụng danh nghĩa chống ngoại xâm để tiêu diệt các phái quốc gia thì ngày nay cũng có cái vẻ người Thiên chúa lũng đoạn công việc chống cộng sản để lấn áp các Tôn giáo khác, nhất là Phật giáo chúng tôi". Đó là nguy cơ cho quốc gia và làm chia rẽ Tôn giáo. Vì lẽ đó Phật giáo đòi chúng tôi phải công khai, bày tỏ rõ rệt nguyện vọng của mình. và như thế, không những lý do mà phạm vi chúng tôi tranh đấu đó đã được ấn định rõ ràng: Với danh nghĩa Phật giáo, chúng tôi đã làm một việc tranh đấu cho lý tưởng "Tôn giáo bình đẳng trong khuôn khổ của lý tưởng công bình xã hội".

d. Phương Pháp Tranh Đấu Mà Chúng Tôi áp Dụng.-Phương pháp ấy là "bất bạo động". Chúng tôi ý thức chúng tôi đang ở trong hoàn cảnh mà chính trị và quân sự cực kỳ phức tạp. Chúng tôi, hơn thế nữa, phải thể hiện tư tưởng của Phật giáo ngay trong công cuộc tranh đấu của chúng tôi. Vì

những lý do đó, chúng tôi chấp nhận một sự hy sinh đến cùng độ và lấy sự hy sinh ấy làm sức mạnh – để rung chuyển tận lòng người chứ không phải chỉ rung chuyển chính sách mà thôi. Ngay từ bây giờ, chúng tôi có thể tuyên bố minh bạch rằng những người tăng sĩ của Phật giáo là những người sẵn sàng noi gương Gandhi – vị Thánh của sức mạnh "bất bạo động" và như vậy, chính phủ chỉ nên nghĩ đến điều ấy hơn là nhọc lòng nghĩ đến Phật giáo đồ được huy động.

Chúng tôi lại xác định thêm: chúng tôi với phương pháp "bất động" sẽ tranh đấu trong phạm vi hợp pháp được ngân nào tốt ngân đó. Nhưng tinh thần và phương pháp "bất bạo động" không phải chỉ có thế, nên chúng tôi sẵn sàng hy sinh đến cùng theo phương pháp này.

- e. Không Chấp Nhận Mọi Sự Lợi Dụng.- Như đã trình bày hết sức rõ ràng: mục đích tranh đấu của Phật giáo đồ chỉ nhắm vào lý tưởng Tôn giáo bình đẳng trong khuôn khổ lý tưởng công bình xã hội; vì lẽ đó, chúng tôi từ chối mọi sự lợi dụng không phù hợp với Tôn chỉ chúng tôi nhất là những người cộng sản và những kẻ mưu toan chức vị chính quyền.

II. NGUYỆN VỌNG CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM QUA BẢN TUYÊN NGÔN.

- Nguyên vọng thứ 1.- "Yêu cầu chính phủ Việt Nam Cộng Hòa thu hồi vĩnh viễn công điện triệt giáo kỳ của Phật giáo"- Chúng tôi phải nói tiên quyết rằng nguyện vọng này không chứa đựng sự phủ nhận quốc kỳ, chúng tôi tuyên bố thừa nhận và tôn trọng quốc kỳ. Nhưng chúng

tôi chỉ phản đối sự hạn chế của Bộ Nội Vụ vừa qua và sự triệt hạ thực sự của văn phòng tổng thống vừa rồi đối với giáo kỳ của các Tôn giáo mà Phật giáo phải chịu đầu tiên nhân ngày Phật Đản. Nguyên vọng của chúng tôi, dựa trên quan niệm quốc gia trọng đại, các cơ quan Tôn giáo và mọi tư gia đều phải và chỉ treo lên trong những ngày đại lễ của quốc gia, còn giáo kỳ đầu sao cũng chỉ là của một Tôn giáo nên chỉ được treo lên tại cơ quan Tôn giáo và tư gia tín đồ thuộc trong những ngày đại lễ của Tôn giáo ấy. Dĩ nhiên, cái chỗ treo lên nói trên đây là cửa chính của các cơ quan Tôn giáo và tư gia. Cùng một quan niệm đó chúng tôi thiết nghĩ trong đoàn kiệu rước của Tôn giáo, chỉ được mang giáo kỳ, cũng như xe nhân vật quan trọng trong các Tôn giáo khi cần thượng cờ lên theo sự quan trọng mà các Tôn giáo tự ấn định thì cũng chỉ được mang giáo kỳ.

- Nguyên Vọng thứ 1.- "Yêu cầu của Phật giáo phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các giáo hội truyền giáo Thiên chúa đã được ghi trong đạo Dự số 10" .- Điều này chúng tôi phải trình bày bằng 3 tiểu mục như sau: Trước hết chúng tôi nói chi tiết kế có nói đại thể, sau hết là nguyên vọng sử đổi của chúng tôi.

1. Nói về chi tiết, đạo Dự số 10 có những nét chính mà chúng tôi phản đối, như sau:

- Qua điều thứ 1, đạo Dự đó liệt các Tôn giáo (trừ Thiên chúa và Gia tô) như hết thấy hiệp hội thường của tất cả tầng lớp nhân dân: Tôn giáo được xem như (và có thể thua bởi điều 14 và vì tính chất gọi là "lợi ích chung: của Dự ấy), những hội tiêu khiển, thể thao, bất kể đến tính cách thiêng

liêng của Tôn giáo, bất kể đến nếp sống khác biệt cách nào của Tôn giáo!

- Qua điều thứ 7, giấy phép của các hiệp hội Tôn giáo, "có quyền bác khước đi không cho phép lập hội mà không phải nói lý do, phép cho rồi có thể bãi đi vì trái điều lệ thay vì lẽ trị an". "Lẽ trị an" là từ ngữ không có giới hạn nào rõ rệt và đã bị lợi dụng quá đáng từ ngay người Pháp trở lại Việt Nam đến bây giờ! Ấy là chưa nói rằng, nếu thế gian này có cái gì được gọi là vĩnh viễn thì cái đó là Tôn giáo, vậy mà Tôn giáo lại bị ghép vào hiệp hội với giấy phép cho và bãi một cách cực kỳ đơn giản như trên!..
- Qua các điều 10, nhất là điều 12, Tôn giáo bị kiểm soát một cách cực kỳ nghiêm khắc và bởi bất cứ nhân viên nào của Hành chính và Tư pháp. Cũng may mà sự kiện này, các Tôn giáo đã không bị thi hành một cách quá đáng, nếu bị thì còn gì là tư cách Tôn giáo và thể thống quốc gia !
- Qua các đoạn sau của điều 14 và điều 28, tài sản Tôn giáo từ tính chất cố hữu của nó là "lạc cúng" để thực hiện việc truyền đạo linh thiêng và vô cùng, thì đã trái lại, chỉ được có số tiền đóng góp phải định trong điều lệ và chỉ có quyền có những bất động sản "thật cần thiết"! mà "thật cần thiết" là xét theo công tố viện! Rồi xét không "thật cần thiết" thì phải đem bán đấu giá!

Gần đây thậm chí quyền tạo mãi bất động sản và nhận sự lạc cúng bất động sản dầu bé nhỏ đến đâu cũng phải được sự cho phép của tổng thống do công văn số 166-TTP/TTK/I ngày 23.9.60 của Tòa Thư ký Tổng Thống Phủ.

- Qua các điều 18, 19 nhất là 25, 26 và 27, đạo Dự số 10 trái ngược với tính chất căn bản của Tôn giáo. Căn bản của Tôn giáo dựa trên đức tin thuần chính và sự tiến bộ về đời sống tâm linh theo Tôn giáo. Không phải và không thể do bầu cử mà người được bầu cử thành một tín đồ hay thành một tu sĩ. Nhưng đạo Dự số 10 đặt các Tôn giáo vào cái căn bản hiệp hội là đại hội đồng bầu cử và quyết định mọi việc.

Với tính chất đặt các Tôn giáo vào phạm vi hiệp hội, đạo Dự số 10 triệt hạ hết thảy giá trị Tôn giáo "may mắn" còn điều 44 ghi "chế độ đặc biệt cho các hội truyền giáo Thiên chúa và Gia tô". Nhưng cái "may mắn" ấy đã chứng tỏ sự thiên vị cực kỳ vô lý kể cả mọi phương diện, nhất là về cái gọi là "giặc chia rẽ" mà chính phủ hiện tại đã và đang quyết liệt đả kích!

2. Bây giờ chúng tôi nói đến cái vô lý đại thể của đạo Dự số 10:

- Trước tiên đạo Dự số 10 có từ 1950, dưới chế độ quốc trưởng. Nếu chế độ này chỉ được thay người mà không phải thay đổi bằng chế độ tổng thống thì đạo Dự số 10 được áp dụng là điều chúng tôi không ngạc nhiên. Hoặc gia nó được công nhận còn hữu hiệu mà áp dụng thì còn ít ngạc nhiên! đấng này, một chế độ đã bị lật đổ, một đạo luật của chế độ chỉ áp dụng cho tất cả Tôn giáo: đó là căn bản pháp lý mà chúng tôi thấy cực kỳ mâu thuẫn.
- Theo điều 44 của đạo Dự số 10. "Chế độ đặc biệt cho các hội truyền giáo Thiên chúa và Gia tô", nhưng từ 1950 đến bây giờ chế độ đó vẫn chưa thấy quy định và ban hành.

Như vậy, một mặt chứng tỏ tính chất dung túng và thiên vị các hội truyền giáo này một cách vô lý, mặt khác, làm cho Thiên chúa giáo và Gia tô giáo ở mãi trong tình trạng nếu không phải là căn bản pháp lý không có thì phải gọi là tồn tại trên căn bản pháp lý của thực dân Pháp!

3. Do đó, nguyện vọng của chúng tôi như sau:

- Hãy rút các Tôn giáo kể cả Thiên chúa và Gia tô ra khỏi phạm vi ràng buộc hay thiên vị của đạo Dụ số 10.
- Hãy ban hành một chế độ đặc biệt cho các Tôn giáo trong đó có Phật giáo, Thiên chúa và Gia tô.
- Nếu ghi một "chế độ đặc biệt" với ý thức trọng thị thì phải ghi "chế độ đặc biệt cho các Tôn giáo trong đó có Phật giáo, Thiên chúa và Gia tô".
- Nguyện Vọng thứ 3.- "Yêu cầu chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ, khủng bố tín đồ Phật giáo" và
- Nguyện Vọng Thứ 4.- "Yêu cầu cho Tăng, tín đồ Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo".- Hai điều này, nếu nói trên minh văn giấy tờ hay chủ trương công khai của chính phủ thì dĩ nhiên không có sự khủng bố Phật giáo và trở ngại sự truyền đạo của Phật giáo, nhưng tình trạng sau đây thì thực nặng nề; ấy là sự thi hành lệch lạc chính sách của chính phủ! Tình trạng ấy tuy cục bộ nhưng đã xảy ra nhiều nơi có nhiều lúc đã tạo thành một sự thực hiển nhiên là ngày nay ai cũng cảm thấy chứ không những chỉ nhận thấy mà thôi, rằng "Phật giáo bị kỳ thị thật sự".

Vì vậy, nguyện vọng của chúng tôi là yêu cầu tổng thống chỉ thị bằng minh lệnh cho tất cả các cấp chính quyền hãy thi hành nghiêm chỉnh chính sách tự do tín ngưỡng và chính sách

đoan kết Tôn giáo mà chính phủ chủ trương, nhất là tổng thống đặc biệt lưu tâm kiểm tra sự chấp hành minh lệnh của tổng thống, trừng trị xứng đáng những kẻ lợi dụng quyền hành để thỏa mãn kỳ thị, lấn áp kẻ khác, chấm dứt tình trạng tự động ở các địa phương núp sau chiêu bài chống cộng để gây tang tóc cho quần chúng. Nếu không, sự lệch lạc chính sách vẫn được dung túng thì cái tình trạng lợi dụng danh nghĩa chống cộng sản để phát triển Thiên chúa giáo và lấn áp Phật giáo, tạo ra một tình trạng chia rẽ ngày càng trầm trọng thì ngay bây giờ và mai hậu, chỉ người cộng sản có lợi mà thôi!

Ở điểm này Phật giáo yêu cầu tổng thống lập một hệ thống thanh tra chính xác vô tư, để thả ra những Phật tử đã bị bắt bớ chỉ vì lý do tín ngưỡng (điển hình như vụ Phú Yên, Quảng Ngãi, Bình Định v.v., mà hồ sơ liên hệ chúng tôi đã gửi đến tổng thống và quốc hội đề ngày 20-2-1962) và chấm dứt tình trạng trả thù bắt cóc, thủ tiêu và trong trường hợp tội trạng nếu có thì phải được xử theo luật lệ minh bạch của quốc gia.

- Nguyễn Vọng Thứ 5.- "Yêu cầu chính phủ bồi thường một cách xứng đáng cho những kẻ bị giết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền tội đúng mức".- Điều này là chúng tôi nói đến những người thiệt mạng tại đài phát thanh Huế. Họ chết trong lòng cuộc tranh đấu công khai của Phật giáo nên họ đã được Phật giáo gọi là "Thánh tử vì đạo" của mình. Nhưng như thế chưa đủ. Họ phải được đền bồi xứng đáng về phương diện vật chất và kẻ chủ mưu giết hại phải được truy tố (dầu cho chúng tôi đứng mặt nguyên cáo sẽ xin chính phủ tha tội cho họ), bởi vì chúng tôi quan niệm mọi việc xảy ra bất cứ ở đâu và dưới hình thức nào trong lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa, trách nhiệm vẫn ở

chính phủ: Trách nhiệm giữ gìn an ninh cho quốc gia và đồng bào.

Nói tổng quát, nguyện vọng của Phật giáo Việt Nam, như đã nói là "cải thiện chính sách", như sau:

- Đối với nguyện vọng 1 và 2 thì yêu cầu cải thiện bằng cách ra minh lệnh và lập hệ thống thanh tra để kiểm soát chặt chẽ sự thi hành minh lệnh ấy: minh lệnh cho các cấp chính quyền hạ tầng phải chấp hành nghiêm chỉnh chính sách tự do tín ngưỡng và chính sách đoàn kết Tôn giáo của chính phủ.
- Đối với nguyện vọng thứ 5 thì truy tố thủ phạm gây ra chết chóc tại đài phát thanh Huế và làm thỏa mãn gia quyền các nạn nhân của vụ đó.

III. NHỮNG NGUYỆN VỌNG CẤP BÁCH CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM.

1. Yêu cầu tổng thống và chính phủ cứu xét bản TUYÊN NGÔN và bản PHỤ ĐÍNH của chúng tôi, và trong một thời gian càng sớm càng tốt, thỏa mãn nguyện vọng chính đáng của Phật giáo Việt Nam. Sự thỏa mãn ấy là chính phủ có minh văn và công bố trên những cơ quan chính thức.
2. Yêu cầu tổng thống ra lệnh không bắt bớ, trả thù quần chúng Phật giáo trong vụ công khai tranh đấu này bởi vì họ chỉ làm một việc đạo đạt nguyện vọng của họ, theo phương thức tranh đấu thường lệ.
3. Những nguyện vọng ghi trong bản Tuyên Ngôn và hai nguyện vọng cấp bách trên đây được thỏa mãn – từ lý

thuyết, văn kiện cho đến thực thi – thì chính quần chúng Phật giáo Việt nam sẽ công khai hoan hô tổng thống và chính phủ như đã công khai tranh đấu cho nguyện vọng của họ vậy.

Chúng tôi quan niệm và tin tưởng tổng thống và chức vụ "do dân vì dân và cho dân", cho nên chúng tôi không có ý nghĩ đạo đạt nguyện vọng của mình ra là yêu sách, đòi lại, chúng tôi quan niệm tổng thống và chính phủ thỏa mãn nguyện vọng chúng tôi là "vì dân và cho dân" chứ không phải nhượng bộ.

Với tất cả ý niệm hợp lý và chân thành này chúng tôi ước mong tổng thống giải quyết thích đáng nguyện vọng của Phật giáo gồm có quảng đại quần chúng Việt Nam.

Huế, ngày 23 tháng 5dl. 1963

HỘI CHỦ TỔNG HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Hòa Thượng TỊNH KHIẾT (ký tên)

Trị Sự Trưởng Tổng Trị Sự Giáo Hội Tăng Già Trung Phần.

Thượng tọa THÍCH MẬT NGUYỄN (ký tên)

Hội Trưởng Tổng Trị Sự Hội Phật Giáo VN tại Trung Phần.

Thượng tọa THÍCH TRÍ QUANG (ký tên)

Trị Sự trưởng Ban Trị Sự Giáo Hội Tăng Già Thừa Thiên

Thượng tọa THÍCH MẬT HIỀN (Ký tên)

Hội trưởng ban Trị Sự Tỉnh Hội Phật Giáo Thừa Thiên,

Thượng tọa THÍCH THIÊN SIÊU (Ký tên)

**Phụ trương "bản PHỤ ĐÍNH về bản TUYÊN NGÔN"
của Phật giáo Việt Nam.**

Phụ trương này, trước hết, nói thêm về (1) sự đóng góp của Phật giáo đồ Việt Nam vào ích lợi quốc gia và (2) lý tưởng tranh đấu của Phật giáo đồ liên hệ đến lợi ích quốc gia như thế nào.

(1) Đất nước Việt Nam ta, kể từ thời đại lập quốc tự chủ đến cuối thế kỷ 18, Phật giáo là kẻ đóng góp duy nhất và nhiều nhất –theo nghĩa vụ Tôn giáo –vào ích lợi quốc gia kể cả mọi phương diện văn hóa, học thuật, chính trị, quân sự, kiến thiết, quốc sách và dân sinh. Những vị danh tăng và cư sĩ ghi tên tuổi vào lịch sử của dân tộc là những tên tuổi nổi bật nhất và xứng đáng nhất. Những nét tư tưởng thuần túy và cao cả của dân tộc biểu lộ qua tâm hồn, sinh hoạt và nhất là phong dao tục ngữ, những văn hóa "Thiền khuynh" chiếm đến hơn một phần ba chương trình văn học và văn học sử Đại học Việt Nam, sau hết, những ngôi chùa làng đầy dãy, những ngôi quốc tự đồ sộ, nhất là những kiến trúc danh tiếng và liên hệ đến công cuộc kháng chiến quốc của quốc gia suốt thời kỳ độc lập hùng cường, còn sờ sờ cả đây, một mặt chứng tỏ lòng sùng mộ của dân tộc, một mặt chú7ng tỏ địa vị của Phật giáo, nhưng một mặt nữa ng tỏ sự đóng góp sâu rộng của Phật giáo đồ vào ích lợi quốc gia không phải chỉ mới một sớm một chiều như kẻ khác.

Gần đây có những kẻ cho rằng Phật giáo tiêu cực, thiếu đóng góp – Họ nói thế vì họ không thấy bóng dáng tăng sĩ Phật giáo trong cơ quan nhà nước. Nhưng họ có biết đâu nếu đóng góp cách đó chỉ là khuynh loát và lợi dụng mà thôi! Chúng tôi quan niệm Tôn giáo có nghĩa vụ của Tôn giáo: Tôn giáo phải đem tư tưởng của mình thấm nhuần cho con người, rồi con

người thấm nhuần tư tưởng Tôn giáo đó sẽ thực thi ra nơi hành động của họ, nơi đời sống tư và đời sống chung của họ; họ sẽ đóng góp vào ích lợi quốc gia một cách tích cực và chân chính thiện chí, công tâm, nói tóm, thể hiện tư tưởng Tôn giáo mà họ thấm nhuần. Như thế mới gọi là đóng góp và đóng góp của Tôn giáo. Còn trái lại, lấy của quốc gia làm của mình, lấy công dân chúng làm công của mình, rồi chỉ cái công của ấy gọi là của Tôn giáo mình, thì đó lại chính là nguyên nhân sâu xa nhất mà nhân dân Việt Nam bất phục và không ích lợi gì cho dân tộc cũng như chính quyền cả.

Chúng tôi cũng cần nói rõ rằng, qua lịch sử, tăng sĩ của Phật giáo Việt Nam đã từng làm tăng thống, đã kinh luân mọi việc quân quốc trọng sự, vậy mà chẳng để lại một dấu vết oán than nào vì họ chẳng lợi dụng và khuynh loát chính quyền để tự phát triển Tôn giáo mình và lấn áp ai. Chúng tôi quan niệm đó là truyền thống tốt đẹp, đáng mến, xứng đáng phong độ Tôn giáo chân chính – chúng tôi bất mãn và thấy rõ quần chúng oán ghét thật sự cái lối giáo quyền khuynh loát chính quyền – Cho nên Tăng già của Phật giáo Việt Nam chỉ và đã đóng góp với quốc gia đúng nghĩa vụ tu sĩ, chỉ và đã hướng dẫn Phật giáo đồ đóng góp gần như vô điều kiện cho ích lợi quốc gia.

Không nói đâu xa, hãy nói tình trạng quốc gia trong mấy mươi năm gần đây. Ai là người đã chết nhiều nhất cho chính nghĩa? Ai đã góp sức, góp công, góp xương máu nhiều nhất cho công cuộc chống ngoại xâm và cách mạng dân tộc? Ai đã chết ngoài mặt trận nhiều hơn là có quyền hành tại bàn giấy và trong thành phố? Ai đã và đang làm sự đóng góp này nhiều nhất nhưng trái lại, chẳng hề muốn biết đến ngoại viện, chẳng mưu toan gì chính quyền, lại bị lấn áp ra mặt về tín ngưỡng? Ai, nếu

không phải Phật giáo đồ Việt Nam? Nếu không phải anh em quân nhân Phật tử Việt Nam? Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam chẳng hề âm ức và ganh tỵ về ngoại viện và quyền vị. Phật giáo Việt Nam chỉ cần "tự lực hành đạo" và "đóng góp theo tư tưởng Tôn giáo chân chính". Nhưng sự đời đã chẳng để cho như ý nguyện! Càng phải chẳng càng bị lấn áp, càng đóng góp càng bị lợi dụng, trong khi đó tín ngưỡng linh thiêng của Phật giáo đồ Việt Nam bị khinh thị ra mặt, thậm chí đã bị cưỡng bức bỏ Phật giáo, đã không dám đăng hoàng tự xưng là Phật tử!

Đó là tình trạng nếu không được chính Phật giáo đồ đứng lên công khai tranh đấu để cải thiện thì nhân tâm ly tán, quốc gia sụp đổ!

(2) Do đo lý tưởng tranh đấu của Phật giáo Việt Nam đã ghi minh bạch là "Tôn giáo bình đẳng trong khuôn khổ của lý tưởng công bình xã hội". Nói như vậy là chúng tôi đã liên hệ lý tưởng của mình đến lý tưởng của dân tộc, đến ích lợi chính của quốc gia.

Một xã hội có thể sống được phải là một xã hội có những công bình tối thiểu, ít nhất là phải có sự tín ngưỡng bình đẳng. Công bình xã hội, cố nhiên là phải kể đủ thứ bình đẳng: bình đẳng văn hóa, chính trị, kinh tế, vân vân và vân vân. Thế nhưng nói thế thì đã quá xa phạm vi tín ngưỡng và nhất là chẳng phải một giới quần chúng tranh đấu thực hiện đầu cho giới đó chiếm đến "tám mươi phần trăm dân chúng" như đã được ông khai xác nhận. Thế nên "nhân danh Phật giáo bây giờ, chúng tôi chỉ mới nói đến cái lý tưởng công bình xã hội".

Tôn giáo bình đẳng là một lý tưởng càng kinh thiêng bao nhiêu lại càng chẳng mất mát của ai một chút quyền lợi, sứt mẻ của ai một chút chức vị. Vậy mà lý tưởng ấy không được thực hiện thích đáng thì xã hội này, danh từ công bình và tiến bộ chỉ nên vĩnh viễn cát vào trong từ điển mà thôi. Cho nên tranh đấu cho lý tưởng Tôn giáo bình đẳng chính là khởi điểm cho lý tưởng công bình xã hội. Và do đó, người ta phải thấy trước cuộc tranh đấu này rất quan trọng và đáng quan tâm.

Cũng chính vì ý thức ấy, nhất là ý thức đến ích lợi quốc gia, lý tưởng Tôn giáo bình đẳng rất liên hệ đến lý tưởng công bình xã hội nên Phật giáo Việt Nam cực kỳ thận trọng công việc của mình, Phật giáo Việt Nam ý thức mình đang ở trong tình trạng chính trị và quân sự cực kỳ phức tạp, bao kẻ lợi dụng, xuyên tạc và thủ lợi không phải không có và có không ít. Phương pháp "bất bạo động", được Phật giáo Việt Nam chấp nhận là xuất từ ý thức này. Nhưng phương pháp "bất bạo động" chẳng phải chỉ một chiều, nên Phật giáo đồ Việt Nam – nhất là tăng sĩ Phật giáo – sẵn sàng hy sinh bản thân để thực hiện nguyện vọng của Phật giáo, nhất là khi ý thức nguyện vọng ấy đã liên hệ sâu xa với nguyện vọng của dân tộc.

Để minh định lập trường của cuộc vận động "đòi chính quyền thực thi chính sách bình đẳng và tự do Tôn giáo" do Phật giáo Việt Nam phát động; và, để ngăn ngừa những sự vụ có tính cách xuyên tạc, không mấy tốt đẹp từ nhiều nguồn tin có dụng ý đưa ra, nhằm ngăn cản cuộc tranh đấu chính nghĩa của Phật giáo Việt Nam. Mà TÀI LIỆU GIẢI THÍCH của Văn phòng 5 Cấp Trị Sự Phật giáo Toàn Quốc – Trung Phần và Thừa Thiên (Huế) về những sự việc xảy ra trong ngày lễ Phật Đản năm 2507.

Nhân các sự việc đã xảy ra trong ngày Phật Đản tại Huế, một số đồng bào đã hoang mang trước sự xuyên tạc, vu khống của một số người thiếu thiện chí. Chúng tôi nhận thấy cần phân tích rõ ràng, để tránh sự xuyên tạc có hại.

I. Động Cơ Của Sự Việc.

Như mọi Phật tử đều rõ, từ nhiều năm nay, Phật giáo đồ nằm trong tình trạng bị đàn áp, bị đối xử bất công và bị ngược đãi. Sự thật trăm phần trăm ấy, dầu có che dấu đến đâu, ai cũng hiểu! Nào cảnh đàn áp các Phật tử ở Dinh điền Cao Nguyên; nào những vụ khủng bố, bắt bớ quy mô ở Phú Yên; nào sự bạo hành ở Quảng Ngãi, Bình Định v.v..

II. Sự Việc Xảy Ra.

Trước sự kiện như vậy, Phật giáo đã bị đặt trong tình trạng bất buộc phải tranh đấu cho lý tưởng tín ngưỡng của mình – đã được minh định trong hiến pháp – bằng một cách ôn hòa, kỷ luật, trong sự tranh đấu hợp lý, hợp tình đó, chưa được giải quyết, thì máu đã chảy, nhân mạng đã bị hy sinh: 8 người đã bỏ mình vì Chính pháp, và nhiều người bị thương... trong khi đi nghe một buổi truyền thanh Phật giáo tại đài phát thanh Huế. Ai đã giết những người vô tội đó? Quá rõ ràng. Dầu có quanh co bung bít đến đâu, cũng không thể che dấu được sự thật của hàng vạn cang kiến một cách đau lòng cảnh tượng dã man ấy! Và chính vì thái độ bung bít không quân tử chút nào đó, là nguyên nhân của mọi sự xấu xa khác: những kế hoạch vu khống, những hành động dã man, vô lý luật có tổ chức được tung ra, những đoàn thanh niên đi khắp thành phố đánh đập tàn nhẫn kẻ đi đường, bắt kẻ già trẻ, trước cặp mắt thờ ơ vô trách nhiệm của các cơ quan công lực, gây thương tích cho một số

đồng bào! Hành động này là một tố cáo rõ rệt nhất, dầu có quanh co chối cãi đến đâu! Trong khi ấy, dầu phần uất đến cực độ, Phật giáo đồ đã tuân thủ kỷ luật, giữ một thái độ ôn hòa, bất bạo động.

II. Những Kế Hoạch Xuyên Tạc.

1. Một thông cáo được tung ra sau vụ tàn sát ở đài phát thanh, nhằm mục đích đánh lạc vấn đề, trốn tránh trách nhiệm: nào đồng bào Phật giáo bạo động –Việt cộng lợi dụng đặt chất nổ!

Nhưng họ chối cãi sao được trước sự chứng kiến của hàng chục ngàn người kể cả những người ngoại quốc theo dõi công việc... Một giáo sư đại học Huế, bác sĩ ERIC WOLFF, người Tây Đức đã than: "theo dõi công cuộc xảy ra ở đài phát thanh, tôi có cảm tưởng như đang sống trong thời kỳ Trung Cổ, một thời kỳ dã man nhất của những kỳ thị ở Âu Châu".

2. Những tài liệu học tập của phong trào Cách Mạng Quốc Gia, liên tục vu khống cho Phật giáo, họ gây sự hoang mang cho dân chúng Phật tử:

- Đổ lỗi cho Phật tử bạo hành, đả kích chính phủ,
- Lợi dụng Phật tử để biểu tình v.v.. và tiếp theo là những giải pháp khủng bố dân chúng như:

- a) Tổ chức đánh đập, hăm dọa, biểu tình v.v.. mục đích lái dân chúng phản đối lại Phật tử.
- b) Đặt chúng ta trước một tình trạng bất hợp pháp, để chính quyền ra tay trừng trị.

- c) Tạo cơ hội để phủ nhận những nguyện vọng chính đáng và hợp lý nhất của Phật giáo đồ, đã được ghi nhận trong bản TUYÊN NGÔN ngày 10-5-1963.

IV. Thái Độ Của Chúng Ta

Như mọi người đều hiểu là Phật tử chúng ta luôn luôn trung thành với tôn chỉ Từ bi của đạo Phật, lấy sự tu thân hành đạo làm nghĩa vụ chính yếu của mình – điều đó không ai không rõ. Nhưng không phải vì vậy, mà Phật giáo đồ chúng ta thản nhiên tạo cơ hội cho một số người lợi dụng quyền hành để gây mãi tang tóc cho Phật tử, phá hoại nền Đạo giáo nghìn xưa của ông bà, dân tộc ta. Từ nhiều năm nay chúng ta đã liên tục chịu đựng không biết bao nhiêu đau đớn, thiệt thòi (những tài liệu, bằng cứ về những vụ bất công này đã được gửi đến quốc hội và chính phủ từ trước). Mặc dầu vậy, chúng ta không được sự trả lời nào và tình hình vẫn không được cải thiện! Trong khi chúng ta vẫn ần ần chờ đợi, thì một công điện số 9195 ngày 6.5.63 của văn phòng tổng thống, bắt buộc đồng bào Phật tử phải hạ Phật kỳ trong ngày cúng dường Phật đản? Công điện ấy đã phản ảnh những gì? Chúng ta treo cờ để kỷ niệm ngày Đản Sinh của đức Thế Tôn có lợi cho Việt cộng chăng? Có phương hại đến uy tín quốc gia chăng? Tại sao lại triệt hạ nhân ngày Phật đản? Hành động này có lợi cho ai? Và do động cơ nào thúc đẩy? Tại sao trong lúc quốc gia lâm vào cảnh huống khó khăn, tại sao trong khi đề cao quốc sách đánh giặc chia rẽ lại hành động mâu thuẫn? Tại sao quyền lợi tinh thần của hàng chục triệu người lại đặt vào sự quyết định bằng công điện? Hàng mấy chục vạn anh em binh sĩ Phật tử đã hy sinh cho quốc gia để bảo vệ tín ngưỡng của mình, đã đi đến đâu? Anh em thanh niên, sinh viên và công chức Phật tử, đã đóng góp mồ hôi và xương

máu, mà kể cả quyền lợi về tinh thần lý tưởng cũng bị chà đạp một cách quá đáng như vậy? Do những sự kiện trên, người Phật tử không phân biệt tầng hay tín đồ, quân hay dân, bị bắt buộc đứng lên đòi hỏi một chính sách chính đáng, mà trong đó, có công bình tín ngưỡng và công bình xã hội: Sự tranh đấu của chúng ta hoàn toàn nằm trên địa vực lý tưởng Tôn giáo và công bình xã hội, không nhằm đánh đổ hay chống đối bất cứ một cá nhân, tôn giáo hay tổ chức nào. Chúng ta lại càng không thiết nghĩ đến vấn đề quyền lợi, một nguyên nhân gây ra tranh giành tang tóc hiện nay!

V. Những Nguyện Vọng Của Chúng Ta Đã Được Ghi Trong Bản tuyên Ngôn Ngày 10-5.1963.

1. Cờ Phật giáo phản ánh và tượng trưng cho tinh thần của Đức Phật, cho lý tưởng cao cả của Phật giáo đồ nằm hoàn toàn trong địa vực tín ngưỡng. Vì lẽ ấy, không thể nói rằng tự do tín ngưỡng mà lại triệt hạ những điều quan trọng của tín ngưỡng được. Treo cờ Phật giáo trong những ngày lễ Phật, không thể cho đó là xâm phạm đến uy tín của quốc gia. Một quốc gia mạnh mẽ là khi nào phản ánh và trung thành với quyền lợi của dân tộc, mà trong đó có quyền lợi của tín ngưỡng! Cờ Phật giáo đã được treo khắp trong các nước có Phật giáo, nhất là các nước Á Đông. Vì lẽ đó nguyện vọng duy nhất và cương quyết của Phật giáo đồ là cờ Phật giáo không thể bị triệt hạ.
2. Phật giáo, một nền tín ngưỡng cổ truyền có hàng ngàn năm lịch sử, thế mà chúng ta phải hoạt động coi như một hiệp hội, được quy định bởi đạo Dự số 10 lập ngày 6-8-1950, đặt ngang hàng với các hiệp hội khác, như hiệp hội thương mại, thể thao v.v.. do đó, đã hạn chế, gò bó một

cách quá đáng đối với sự truyền bá Chính pháp của chúng ta, trong khi đó thì điều 44 của đạo Dụ này lại có chế độ đặc cách cho Thiên chúa giáo, Gia tô giáo. Do đó, chúng ta đòi hỏi cho kỳ được vị trí của một Tôn giáo xứng đáng của dân tộc, không thể bị ràng buộc bởi những nguyên tắc pháp lý thời đại dành riêng cho một hiệp hội!

Điều thứ 3 và thứ 4 của bản Tuyên Ngôn nêu rõ nguyện vọng của chúng ta đòi hỏi một sự đối xử công bình, chấm dứt sự bất công, bắt bớ và cản trở sự truyền đạo của chúng ta như từ trước đến nay. Nhà cầm quyền có thể viện cớ rằng đó là hành động cục bộ, cá nhân! Song tại sao hành động cục bộ và cá nhân ấy được tiếp diễn và dung dưỡng nhiều năm? Tại sao nhà cầm quyền không trừng trị những kẻ lợi dụng quyền hành đó, mặc dầu chúng ta đã nhiều lần gọi lên sự khiếu nại? Ai chịu trách nhiệm về an ninh, sinh mệnh và quyền tự do tín ngưỡng của dân, nếu không phải chính phủ hiện đương? Nhiều tài liệu đã được học tập, học rằng chính phủ không chủ trương mà kẻ cán bộ thừa hành của chính phủ gây nên mà thôi, thì thật là một điều khó hiểu! Người ta có thể xóa đi một câu văn, bôi nhem một đoạn chữ, song người ta làm sao chối cãi được những thực trạng phũ phàng tiếp diễn trong nhiều năm, đã in quá đậm trong thâm tâm mọi người! Vì lẽ đó, chúng ta cương quyết đòi nhà cầm quyền phải chấm dứt ngay tình trạng bất công, tội lỗi đó.

3. Và cuối cùng nguyện vọng của chúng ta, là chính quyền sở tại phải đền bồi xứng đáng cho những người đã bị giết oan, và kẻ đã giết và ra lệnh giết những người vô tội phải thú nhận, nghiêng mình trước những anh hồn đau khổ, chỉ chừng ấy thôi cũng đủ cứu vãn cho họ.

VI.- TỔNG KẾT

Qua những điều kiện trên chúng ta xác nhận lại lần nữa là mục đích tranh đấu của Phật giáo đồ hoàn toàn được quy định trong hiến pháp, nằm trong địa vực Tôn giáo với những phương tiện ôn hòa, kỷ luật, bất bạo động. Một sự tranh đấu hợp pháp, hợp lý và thích nghi với những mục tiêu chính đáng đó chúng ta nguyện thực hiện cho kỳ được dầu cho cần phải hy sinh lao khổ.

Phật giáo đồ chúng ta hãy xiết chặt nhất trí triệu người như một đê sắt sừng cho quyền lợi của Chính pháp kể cả quyền lợi của dân tộc. Sáng suốt đề phòng sự khiêu khích, xuyên tạc và không nói gì, làm gì, nghĩ gì có phương hại cho nền đạo đức dân tộc và làm sứt mẻ sự tranh đấu hữu lý hiện nay của chúng ta.

Nguồn: <https://thuvienhoasen.org/a5246/cuoc-van-dong-cua-phat-giao-viet-nam-chong-chinh-the-doc-tai-gia-dinh-tri-ngo-dinh-diem-1963-ht-thich-duc-nhuan>

32. Ngày 31/12/1963: Giáo hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, là một trong những tổ chức Phật giáo hoạt động ở Việt Nam.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (viết tắt là GHPGVNTN) là một trong những tổ chức Phật giáo tại Việt Nam và trong cộng đồng người Việt hải ngoại.

Lịch sử thành lập:

Thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất:

Ngày 31 tháng 12 năm 1963. TỔNG HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM và mười Giáo phái, hội đoàn (gồm các đại biểu Tăng sĩ và Cư sĩ thuộc Bắc tông, Nam Tông) đã khai mạc đại hội tại

chùa Xá Lợi. Đại biểu đại hội trong 5 ngày thảo luận và đã đi đến quyết định Thống nhất ĐẠO PHẬT VIỆT NAM thành một khối đoàn kết duy nhất, với danh xưng: GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT và một bản Hiến Chương gồm hai viện Tăng Thống và Hóa Đạo được công bố ngày 4-1-1964 Đại hội suy tôn Trưởng lão HT.Thích Tịnh Khiết làm tăng thống và đề cử HT.Trí Quang giữ chức chánh thư ký viện Tăng Thống, HT.Thích Tâm Châu làm viện trưởng viện Hóa Đạo. Ngày 12-1-1964, đại biểu đại hội bầu các tổng vụ trưởng, vụ trưởng của các tổng vụ, như: tổng vụ Tăng Sự, Hoàng Pháp, Văn Hóa, Giáo Dục, Cư Sĩ, Xã Hội, Thanh Niên, Tài Chính, Kiến Thiết v.v... theo như bản Hiến Chương của giáo hội đã qui định. Dưới đây bản HIẾN CHƯƠNG đã tu chính lần thứ II bởi đại hội Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất khóa V, ngày 12 tháng 12 năm 1973 – Phật lịch năm 2517.

Giáo hội hình thành trong cuộc đấu tranh đòi bình đẳng tôn giáo năm 1963 dưới thời Đệ nhất Cộng hòa ở miền Nam Việt Nam. Vì chính sách nhiều người cho là ưu đãi Công giáo của chính phủ Ngô Đình Diệm, Phật tử miền Nam Việt Nam đã xuống đường đông đảo ủng hộ Phật giáo ở Huế, Đà Nẵng và Sài Gòn. Sự kiện Phật Đản năm 1963 khi Phật tử ở Huế khai trương cờ Phật giáo ngày 8 tháng 5 bất chấp lệnh cấm treo cờ, là ngòi thuốc nổ cho một chuỗi xung đột liên tục giữa chính quyền và các hội đoàn Phật giáo. Nhiều vụ vây chùa và bắt bớ tăng ni xảy ra trong cơn "Pháp nạn". Đến ngày 11 tháng 6 thì HT.Thích Quảng Đức tự thiêu tại Sài Gòn để phản đối chính sách bất bình đẳng của chính phủ. Sự kiện này gây chấn động khắp trong và ngoài nước khiến chính phủ Ngô

Đình Diệm bị mất tín nhiệm. Năm tháng sau phe quân nhân đảo chính. Tổng thống Ngô Đình Diệm bị giết.

Trong thời gian sôi động đó Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất chính thức khai sinh tháng 1 năm 1964 nhằm quy tụ các hội đoàn, tông phái Phật giáo về một mối. Trước đó, Phật giáo Việt Nam không có cơ cấu tổ chức chặt chẽ nên tuy là số đông mà không có uy lực. Tổ chức quy mô toàn quốc duy nhất trước năm 1964 là Tổng hội Phật giáo Việt Nam thành lập từ năm 1951 gồm các thành phần Phật giáo Đại thừa khắp ba miền Nam, Trung, Bắc nhưng việc điều hành Tổng hội vẫn yếu. Phật giáo Nam tông thì lại có tổ chức riêng với tên Giáo hội Phật giáo Nguyên thủy, trụ sở ở chùa Kỳ Viên, Sài Gòn. Cuộc chính biến thúc bách các tổ chức Phật giáo miền Nam và miền Trung thuộc Phật giáo Đại thừa (Bắc tông) lẫn Phật giáo nguyên thủy (Nam tông) đoàn kết gia nhập dưới một hiến chương thành một giáo hội, lấy tên là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Cuộc họp bắt đầu từ ngày 31 Tháng Chạp năm 1963 tại chùa Xá Lợi, Sài Gòn với:

1. Ủy ban Liên phái Phật giáo: Thượng tọa Thích Tâm Châu
2. Giáo hội Tăng già Bắc Việt: Thượng tọa Thích Tâm Giác
3. Thiên tịnh Đạo tràng: Thượng tọa Thích Minh Trực
4. Giáo hội Nguyên thủy Việt Nam: Thượng tọa Thích Pháp Tri
5. Giáo hội Theravada: Lục cả Lâm Em
6. Giáo hội Tăng già Bắc Việt tại miền Nam: Thượng tọa Thích Thanh Thái
7. Giáo hội Tăng già Trung phần: Thượng tọa Thích Huyền Quang

8. Giáo hội Tăng già Nam Việt: Thượng tọa Thích Thiện Hoa
9. Hội Phật học Nam Việt: cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền
10. Hội Phật giáo Nguyên thủy: cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu
11. Hội Phật giáo Trung phần: Thượng tọa Thích Trí Quang
12. Hội Việt Nam Phật giáo: cư sĩ Vũ Bảo Vinh
13. Đại diện Phật tử Theravada: cư sĩ Sơn Thái Nguyên

HT. Thích Tịnh Khiết được suy tôn làm Tăng thống. HT. Thích Tâm Châu được bầu vào chức vụ Viện trưởng Viện Hóa đạo và HT. Thích Trí Quang giữ chức Tổng Thư ký Viện Tăng thống.^[2] Chùa Ấn Quang tại Sài Gòn được chọn làm trụ sở sinh hoạt của Giáo hội.

Tổ chức:

Giáo hội được chia thành hai bộ phận:

- **Viện Tăng thống:** trông coi hàng giáo phẩm, có thể coi như ban nội vụ.
- **Viện Hóa đạo:** đảm nhiệm liên hệ với Phật tử, tức ban ngoại vụ.

Hội đồng Lưỡng viện giám sát cả hai.

Vì quan điểm trung lập chính trị, kêu gọi tái lập hòa bình tại Việt Nam, Giáo hội tuy được hoạt động đã gặp nhiều khó khăn với các chính phủ quân sự của tướng Nguyễn Khánh rồi Nguyễn Cao Kỳ trong những năm 1964-1967 và cả sau năm 1968 khi chiến tranh leo thang. Dù trong hoàn cảnh đó Giáo hội hoạt động mạnh trong cả hai lãnh vực Phật sự lẫn xã hội.

Sinh hoạt xã hội:

Sinh hoạt dân sự của Giáo hội là một bước tiến lớn trong việc hiện đại hóa Phật giáo Việt Nam trong tinh thần nhập thế.

Trường Đại học Vạn Hạnh thành lập năm 1964, nhà xuất bản Lá Bối cùng những trường trung tiểu học, cô nhi viện, bệnh xá và các tổ chức thanh thiếu niên Phật giáo là thành quả của Giáo hội. Tổ chức Gia đình Phật tử được đặt dưới quyền điều hành của Tổng vụ Thanh niên thuộc viện Hóa đạo.

Giáo hội cũng gửi đơn lên chính phủ cho thành lập lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam Nha tuyên úy Phật giáo để song hành với Nha tuyên úy Công giáo trong Quân lực Việt Nam Cộng hòa.

Thời kỳ 1964 – 1975:



Chùa Ân Quang, trụ sở của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất trước năm 1975

Ngày 04/1/1964: Bản hiến chương của Giáo hội được công bố, như một khuôn vàng thước ngọc thời đại, như một ánh dương soi rọi tỏa sáng nhân gian. Cơ cấu tổ chức Giáo hội gồm có lưỡng viện:

- **Viện Tăng Thống:** Đại hội suy tôn Trưởng lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm tăng thống và suy cử Hòa thượng Trí Quang giữ chức chánh thư ký viện Tăng Thống.

- **Viện Hóa Đạo:** Hòa thượng Thích Tâm Châu giữ chức vụ: Viện trưởng viện Hóa Đạo. Ngày 12/1-1964, hình thành các Tổng vụ, Đại hội bầu các Tổng vụ trưởng, Vụ trưởng của các Tổng vụ.

33. HIẾN CHƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT

LỜI MỞ ĐẦU

Công bố Lý tưởng Hòa bình của giáo lý Đức Phật, các tông phái Phật giáo, Bắc tông và Nam tông tại Việt Nam, thực hiện nguyện vọng thống nhất thực sự đã hoài bão từ lâu để phục vụ nhân loại và dân tộc: đó là lập trường thuần nhất của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất không đặc sự tồn tại nơi nguyên vị cá biệt mà đặt sự tồn tại ấy trong sự tồn tại của nhân loại và dân tộc.

Quan niệm thống nhất Phật Giáo Việt Nam được thể hiện theo chủ trương điều hợp, nghĩa là giáo lý, giới luật và nếp sống của các tông phái, cũng như của hai giới Tăng sĩ và Cư sĩ, chẳng những được tôn trọng mà còn phải nỗ lực phát triển trong sự kết hợp của chỉ đạo. Chính đó là sắc thái đặc biệt của nền Phật giáo thống nhất tại Việt Nam.

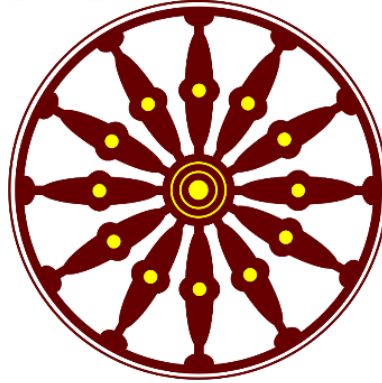
Chương thứ Nhất

Danh hiệu, huy hiệu và giáo ký

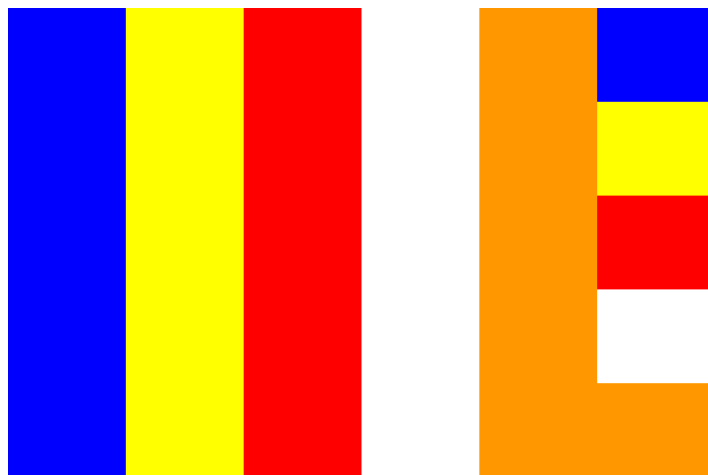
Điều thứ 1: Tổ chức thống nhất của các tông phái Phật Giáo Việt Nam lấy danh hiệu "GIÁO HỘI PHẬT GIÁO

VIỆT NAM THỐNG NHẤT" viết tắt "GHPGVNTN".

Điều thứ 2: Huy hiệu của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất là hình pháp luân (có 12 cãm) theo hình vẽ:



Điều thứ 3: Giáo kỳ của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất là cờ Phật giáo thế giới.



Chương Thứ Hai

MỤC ĐÍCH

Điều thứ 4: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất điều hợp các tông phái Phật Giáo tại Việt Nam để phục vụ nhân loại và dân tộc bằng cách hoằng dương chính pháp.

Chương Thứ Ba

THÀNH PHẦN

Điều Thứ 5: Thành phần của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất gồm Tăng sĩ và Cư sĩ thuộc Bắc tông và Nam tông chấp nhận bản Hiến Chương này.

Chương Thứ Tư **HỆ THỐNG TỔ CHỨC**

Điều thứ 6: Giáo Hội Phật Giáo Việt nam Thống Nhất là một trong những quốc gia Phật Giáo sáng lập và là trung tâm điểm địa phương của Phật giáo thế giới.

Điều Thứ 7: Tại trung ương, Giáo Hội Phật Giáo Việt nam Thống Nhất có hai viện:

- 1) Viện Tăng Thống.
- 2) Viện Hóa Đạo.

VIỆN TĂNG THỐNG **ĐỨC TĂNG THỐNG** **HỘI ĐỒNG GIÁO PHẨM TRUNG ƯƠNG VÀ** **VĂN PHÒNG VIỆN TĂNG THỐNG**

Đức Tăng thống và Đức phó Tăng thống.

Điều thứ 8: Ngôi vị lãnh đạo tối cao của Giáo Hội Phật Giáo Việt nam Thống Nhất là Đức Tăng thống và Đức Phó Tăng thống.

Điều thứ 9: Đức Tăng thống và Đức phó Tăng thống do Hội Đồng Giáo Hội Trung Ương suy tôn trong hàng trưởng lão của Hội đồng. Nhiệm kỳ là trọn đời. Đức phó Tăng thống không cùng một tông phái với Đức Tăng thống.

Điều thứ 10: Đức Tăng thống được suy tôn phải là vị đồng chân xuất gia, ít nhất sáu mươi lăm tuổi đời, bốn

mười tuổi hạ và có thành tích phụng sự Đạo pháp từ hai mươi năm sắp lên.

Nhiệm vụ Đức Tăng thống:

Điều thứ 11:

1. Ban hành Hiến Chương GHPGVNTN.
2. Chỉ định thành phần văn phòng viện Tăng thống với sự hiệp ý của Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương.
3. Ban Giáo chỉ tấn phong ban Chỉ đạo viện Hóa Đạo sau khi Đại hội GHPGVNTH bầu cử.
4. Triệu tập và chủ tọa Đại hội GHPGVNTN bất thường trong trường hợp đặc biệt, liên quan đến sự tồn vong của Đạo pháp.
5. Cấp chứng điệp cho hàng Giáo phẩm cao cấp, từ thượng tòa sắp lên. Ký Giáo điệp vào dịp lễ Phật đản hàng năm.
6. Chuẩn y khai Đại giới đàn.

Nhiệm vụ đức phó Tăng thống.

Điều thứ 12:

1. Thay thế Đức Tăng thống khi được ủy nhiệm.
2. Sau khi Đức tăng thống viên tịch, trong vòng 100 ngày, Đức Phó Tăng thống triệu tập Hội đồng Giáo Phẩm Trung Ương để suy tôn Đức tân Tăng thống.

Thành Phần Hội Đồng Giáo Phẩm Trung ương

Điều thứ 13: Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương gồm các vị trưởng lão và các vị thượng tọa thuộc các tông phái Phật Giáo tại Việt nam, giới luật thanh tịnh, có thành tích phục vụ Chính pháp, số lượng từ 60 vị sắp lên.

Trưởng lão là các vị có 60 tuổi đời sắp lên, trong đó có 30 tuổi hạ, thượng tọa là những vị có 50 tuổi đời, trong đó có

20 tuổi hạ. Hội viên Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương lúc đầu do viện Hóa Đạo đề cử, do Đức Tăng thống duyệt y và thỉnh mời. Về sau, các vị trưởng lão và thượng tọa được tăng thêm sẽ do Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương tự quyết định. Nhiệm kỳ của hội viên Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương vô hạn định. Hội viên HĐGHTU có thể bị giải nhiệm do quyết nghị của Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương và được Đức Tăng thống phê chuẩn.

Nhiệm vụ và quyền hạn Hội đồng GPTU.

Điều thứ 14: Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương có quyền hạn:

1. Suy tôn Đức Tăng thống và Đức phó Tăng thống.
2. Giám sát mọi Phật sự của Giáo Hội.
3. Đề cử ban Chỉ đạo viện Hóa Đạo (danh sách gồm nhiều vị hòa thượng, thượng tọa, đại đức trong và ngoài Hội Đồng) cho Đại hội GHPGVNTN bầu cử.
4. Soạn thảo và trình Đức Tăng thống phê chuẩn và ban hành những Qui Chế liên hệ Tăng - Ni Việt nam.

Điều thứ 15: Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương do Đức Tăng thống triệu tập hai năm một kỳ, trước và cận ngày Đại hội GHPGVNTN. Trong trường hợp đặc biệt, Đức Tăng thống sẽ triệu tập Đại hội bất thường Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương đặt dưới sự chủ tọa của Đức Tăng thống, Chánh thư ký và phó thư ký viện Tăng thống là thư ký của Hội Đồng.

Điều thứ 16: Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương bầu cử các Hội đồng Giám luật, Nghi lễ và phiên dịch Tam tạng.

Điều thứ 17: Văn phòng viện Tăng Thống gồm các phụ tá Đức Tăng thống, Chánh thư ký, phó thư ký do Đức Tăng

Thông tuyến trách trong hàng hòa thượng và thượng tọa của HĐGPTU. Văn phòng viện Tăng thống chịu trách nhiệm trước đức Tăng thống về việc điều hành Phật sự thuộc viện Tăng thống:

1. Trình Đức Tăng thống phê chuẩn và ban hành Hiến Chương GHPGVNTN;
2. Trình Đức Tăng thống tấn phong ban Chỉ đạo viện Hóa Đạo;
3. Điều hành văn phòng viện Tăng thống;
4. Phối hợp các Hội đồng Giám luật, Nghi lễ và phiên dịch Tam tạng;
5. Quy lập danh sách Giáo phẩm Tăng - Ni.

VIỆN HÓA ĐẠO

Điều thứ 18: Điều hành các ngành hoạt động của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất là viện Hóa Đạo. Thành phần viện Hóa Đạo gồm có:

- 1) **VIỆN TRƯỞNG** (tăng sĩ) 2 hay 3 phó Viện trưởng.
 - 1 Tổng vụ trưởng Tổng vụ tăng sự.
 - 1 Tổng vụ trưởng Tổng vụ Hoằng pháp.
 - 1 Tổng vụ trưởng Tổng vụ Văn hóa.
 - 1 Tổng vụ trưởng Tổng vụ Giáo dục.
 - 1 Tổng vụ trưởng Tổng Vụ Cư sĩ.
 - 1 Tổng vụ trưởng Tổng vụ Xã hội.
 - 1 Tổng vụ trưởng Tổng vụ Thanh niên.
 - 1 Tổng vụ trưởng Tổng vụ Tài chính.
 - 1 Tổng vụ trưởng Tổng vụ Kiến thiết.
 - 1 Tổng thư ký.
 - 1 Phó Tổng thư ký.

1 Tổng Thủ quỹ.

(Các vị này họp thành ban Chỉ đạo viện Hóa Đạo).

Ban Chỉ đạo viện Hóa Đạo do Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương đề cử, đại hội Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất bầu cử Đức Tăng thống tấn phong.

Ngoài thành phần ban Chỉ đạo viện Hóa Đạo còn có một ban Cố vấn, do Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương thỉnh mời, gồm từ một (1) đến ba (3) vị hòa thượng, thượng tọa.

Nhiệm vụ và quyền hạn của các vị trong ban Chỉ đạo được ấn định bằng một qui chế có tính cách nội qui của viện Hóa Đạo.

Điều thứ 19: Viện trưởng viện Hóa Đạo thay mặt Giáo Hội trước pháp lý.

Điều thứ 20: Văn phòng viện Hóa Đạo do Viện trưởng chịu trách nhiệm và vị Tổng thư ký văn phòng viện Hóa Đạo điều hành. Văn phòng này sẽ tùy nhu cầu mà thiết lập các ban hay phòng. Mỗi Tổng vụ có các Vụ và mỗi Vụ do một Vụ trưởng trông coi. Các Vụ trưởng do Tổng vụ trưởng đề cử và do ban Chỉ đạo viện Hóa Đạo chấp thuận. Phó Tổng vụ trưởng và các vị Vụ trưởng có thể là Tăng sĩ hay Cư sĩ.

THÀNH PHẦN CÁC TỔNG VỤ ĐƯỢC QUI ĐỊNH NHƯ SAU:

1. Tổng vụ Tăng sự có các Vụ:

- Tăng bộ Bắc tông Vụ.
- Tăng bộ Nam tông Vụ.
- Ni bộ Bắc tông Vụ (Y chỉ Tăng bộ Bắc tông).
- Ni bộ Nam tông Vụ (Y chỉ Tăng bộ Nam tông).

2. Tổng vụ Hoằng pháp có các Vụ:

- Trú tác, Phiên dịch Vụ.
 - Truyền bá Vụ.
 - Kiểm duyệt Vụ.
3. Tổng vụ Văn hóa có các Vụ:
- Văn mỹ nghệ Vụ.
 - Lễ nhạc Vụ.
4. Tổng vụ Giáo dục có các Vụ:
- Phật học Vụ.
 - Giáo dục Vụ.
5. Tổng vụ Cư sĩ có các Vụ:
- Phật tử Chuyên nghiệp Vụ.
 - Phật tử Sắc tộc Vụ.
 - Thiện tín Vụ.
6. Tổng vụ Xã hội có các Vụ:
- Từ thiện Vụ.
 - Y tế Vụ.
 - Huân nghề Vụ.
7. Tổng vụ Thanh niên có các vụ:
- Gia đình Phật tử Vụ.
 - Sinh viên Phật tử Vụ.
 - Học sinh Phật tử Vụ.
 - Thanh niên Phật tử Vụ.
 - Hướng đạo Phật tử Vụ.
 - Thanh niên Phật tử Thiện chí Vụ.
8. Tổng vụ Kiến thiết có các Vụ:
- Thiết kế Vụ.
 - Kiến tạo Vụ.

Điều thứ 22: Phó Tổng vụ trưởng và Vụ trưởng hợp cùng ban Chỉ đạo viện Hóa Đạo thành Hội đồng viện Hóa Đạo.

Điều thứ 23: Đề đơn đốc và thành Phật sự tại các tỉnh, Viện trưởng viện Hóa Đạo bổ nhiệm Đại diện tại 8 miền sau khi ban Chỉ đạo viện Hóa Đạo chấp thuận tám miền lấy pháp hiệu của 7 vị Cao Tăng Việt nam như sau:

- Vạn Hạnh (Bắc Trung Nguyên Trung phần).
- Liễu Quán (Nam Trung nguyên trung phần).
- Khuông Việt (Cao nguyên trung phần).
- Khánh Hòa (Đông Nam phần).
- Khánh Anh (Hậu Giang Nam phần).
- Vĩnh Nghiêm (Phật tử miền Bắc).
- Quảng Đức (đô thành, Sài Gòn Gia Định).

Điều thứ 24: Tại mỗi tỉnh, thị xã (biệt lập hành chính) hay quận tại thủ đô, có một Giáo Hội tỉnh, thị xã hay quận đô thành, trực thuộc viện Hóa Đạo được điều khiển bởi một ban Đại diện gồm có:

- 1 Chánh đại diện (Tăng sĩ).
- 2 Phó đại diện.
- 1 Đặc ủy Tăng sự.
- 1 Đặc ủy Hoàng pháp.
- 1 Đặc ủy Văn hóa.
- 1 Đặc ủy Giáo dục.
- 1 Đặc ủy Cư sĩ.
- 1 Đặc ủy Xã hội.
- 1 Đặc ủy Thanh niên.
- 1 Đặc ủy Tài chính.
- 1 Đặc ủy Kiến thiết.

- 1 Thư ký.
- 1 phó Thư ký.
- 1 Thủ quỹ.
- 1 phó Thủ quỹ.

Các chức sự trên phải là những vị có thành tích phục vụ Giáo Hội, được bầu lên bởi đại hội Giáo Hội tỉnh, thị hay quận đô thành. Trong trường hợp đặc biệt, viện Hóa Đạo sẽ chỉ định chức vụ Chánh đại diện. Ban Đại diện xã, phường cũng theo thể thức này. Ban Đại diện tỉnh có thể mời các vị Tôn túc làm chứng minh Đạo sư và mời một ban cố vấn kiểm soát. Các Tiểu ban của ban Đại diện tỉnh, thị hay quận đô thành được thiết lập theo nhu cầu và vị điều khiển được coi là Trưởng ban.

Điều thứ 25: Thành phần ban Đại diện tỉnh, thị hay quận đô thành phải được viện Hóa Đạo duyệt y và chấp thuận bằng một quyết nghị. Thành phần ban Đại diện xã, phường do ban Đại diện tỉnh, thị hay quận đô thành duyệt y.

Đề đơn đốc và kiểm tra Phật sự tại các quận, tỉnh hoặc thị Giáo Hội bổ nhiệm các đại diện quận do Giáo Hội tỉnh cử. Tại tỉnh nào, ban Đại diện xét cần thiết lập ban Đại diện quận thì trình viện Hóa Đạo ra quyết định thành lập.

Điều thứ 26: Đơn vị của Giáo Hội là xã, ấp (tại các tỉnh) và phường, khóm (tại các đô thị).

Tất cả các chùa, Tăng sĩ và Cư sĩ thuộc các Tông phái tại các đơn vị này liên hiệp với nhau thành lập GHPGVNTN tại các xã, ấp hay phường, khóm. Trụ sở đặt tại một chùa hay tại một nơi thuận tiện. Tại các xã, ấp và phường, khóm có một ban Đại diện gồm có:

- 1 Chánh Đại diện.
- 2 phó Đại diện.
- 1 Thư ký.
- 1 phó Thư ký.
- 1 Thủ quỹ.
- 1 phó Thủ quỹ.
- 4 cố vấn Kiểm soát.

Các tiêu ban đặt ra tùy theo nhu cầu.

Điều thứ 27: Nhiệm kỳ của viện Hóa Đạo và các ban Đại diện các cấp là hai (2) năm. Viện Hóa Đạo có thể được tái nhiệm thêm một nhiệm kỳ.

Điều thứ 28: Một trong các chức vị thuộc viện Hóa Đạo có thể bị giải nhiệm:

- Nếu là chức vị trong ban Chỉ đạo (từ chức Tổng vụ trưởng trở lên) thì do ban Chỉ đạo viện Hóa Đạo trình Hội đồng Giám luật xét và trình Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương biểu quyết, Đức Tăng thống, duyệt y.
- Nếu là các chức vị từ cấp miền trở lên do ban Chỉ đạo viện Hóa Đạo đề nghị và do Đức Tăng thống chuẩn y.
- Nếu là các chức vị khác từ cấp tỉnh thì do ban Chỉ đạo viện Hóa Đạo quyết định.
- Nếu các chức vị từ quận trở xuống thì do ban Đại diện tỉnh quyết định.

Điều thứ 29: Trường hợp một chức vị trong viện Hóa Đạo bị khuyến hay giải nhiệm:

- Nếu là Viện trưởng thì ban Chỉ Đạo viện Hóa Đạo đề cử một trong ba vị phó viện trưởng thay thế và do Đức Tăng thống chuẩn y.
- Nếu là các chức vụ khác thì cũng do ban ấy đề cử và cũng do Đức tăng thống chuẩn y.
- Nếu là phó Tổng vụ trưởng hay Vụ trưởng thì do Tổng vụ trưởng đề cử và do ban Chỉ đạo viện Hóa Đạo chấp thuận. Các ban Đại diện tỉnh, thị xã hoặc phường, nếu có chức vụ bị khuyết thì theo thể lệ thông thường và được cấp trên chuẩn y.

Chương thứ Năm

ĐẠI HỘI GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT

Điều thứ 30: Đại Hội GHPGVNTH do Viện trưởng viện Hóa Đạo triệu tập hai năm một kỳ, đề:

- Bầu cử hay lưu nhiệm ban Chỉ đạo viện Hóa Đạo.
- Kiểm điểm Phật sự.
- Án định ngân sách thu, chi.
- Án định chương trình hoạt động mới.

Thành phần tham dự Đại Hội gồm có:

- Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương.
- Hội Đồng lưỡng viện.
- Các vị Đại diện miền.
- 5 vị Đại biểu của mỗi tỉnh, thị xã (kể cả Tăng sĩ và cư sĩ do Giáo Hội tỉnh, thị xã đề cử).
- 5 Đại biểu của mỗi quận tại đô thành Sài Gòn (mỗi quận tại thủ đô được coi là một tỉnh).
- 10 Đại biểu của miền Vĩnh Nghiêm.

Điều thứ 31: Vị Đại diện Giáo Hội tỉnh, thị xã quận đô thành triệu tập đại hội Giáo Hội tỉnh, thị xã, quận đô thành hai (2) năm một kỳ để bầu ban Đại diện, kiểm điểm Phật sự và ấn định chương trình hoạt động mới.

Thành phần tham dự Đại hội tỉnh, thị xã và quận đô thành Sài Gòn gồm các đơn vị trực thuộc. Mỗi đơn vị 4 đại biểu.

Việc triệu tập tại các xã hay phường cũng theo thể thức tương tự như trên.

Điều thứ 32: Đại hội bất thường của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống nhất do Viện trưởng viện Hóa Đạo triệu tập và trong trường hợp đặc biệt, do Đức Tăng thống triệu tập.

Ban Đại diện tỉnh, thị xã, quận hoặc xã, phường cũng có quyền triệu tập Đại hội bất thường, nhưng phải trình cấp trên biết lý do.

CHƯƠNG THỨ SÁU

TỰ VIỆN

Điều thứ 33: Được coi là tự viện của GHPGVNTN các Quốc tự, các chùa làng, các ngôi chùa xây dựng bởi:

- a. Các vị Tăng sĩ.
- b. Các Hội đoàn Phật giáo.

Giáo hội PGVNTH có nhiệm vụ giám hộ và bảo vệ với sự nhìn nhận chủ quyền của các Tự viện đó.

Chương Thứ Bảy:

TĂNG SĨ:

Điều thứ 34: Được mệnh danh là Tăng sĩ: Các Tăng, Ni Việt nam đã chính thức thụ Tỳ Khưu giới.

Chương Thứ Tám:

TÍN ĐỒ:

Điều thứ 35: Mọi người tại Việt nam không phân giai cấp, tuổi tác, nghề nghiệp, dân tộc, đã thụ qui giới hoặc có đức tin Phật giáo và sống theo đức tin đó thì được gọi là TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO TRONG GHPGVNTN.

Chương Thứ Chín

GHPGVNTH TẠI HẢI NGOẠI

Điều thứ 36: Các Tăng sĩ và Tín đồ Phật giáo Việt Nam tại mỗi quốc gia Hải ngoại kết hợp thành bộ, Chi bộ GHPGVNTH đều bởi một ban Đại diện trực thuộc viện Hóa Đạo.

Chương thứ mười

TÀI SẢN

Điều thứ 37: Tài sản của Giáo Hội Phật Giáo VNTN gồm có:

- Động sản và bất động sản hiến cúng.
- Động sản và bất động sản do Giáo Hội tự tạo.

Chương Thứ Mười Một:

PHƯƠNG THỨC ÁP DỤNG:

Điều thứ 38: Để áp dụng Hiến Chương này, viện Hóa Đạo soạn thảo và đệ trình viện Tăng Thống duyệt y ban hành nhiều bản qui chế có tính cách nội quy.

Điều thứ 39: Mọi dự án tu chính Hiến Chương này do lưỡng viện Tăng Thống, Hóa Đạo soạn thảo, trình đại hội GHPGVNTN cứu xét và biểu quyết. Nguyên tắc biểu quyết phải được 2/3 tổng số đại biểu hiện diện chấp thuận.

Điều thứ 40: Những dự án được đại hội biểu quyết phải do Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương duyệt xét và đệ trình Đức Tăng thống phê chuẩn, ban hành mới được thi hành. Nếu toàn bộ hoặc điều nào không được phê chuẩn thì phải xét lại.

Bản Hiến Chương GHPGVNTN tổng cộng có mười một chương, bốn mươi (40) điều đã được đại hội GHPGVNTN kỳ V tu chính và biểu quyết ngày 12 tháng 12 năm 1973. Phật lịch 2517.

Nguồn: http://thuvienhoasen.org/D_1-2_2-86_4-12177_5-50_6-1_17-161_14-1_15-1/#nl_detail_bookmark

Sinh hoạt dân sự của Giáo hội là một bước tiến lớn trong việc hiện đại hóa Phật giáo Việt Nam trong tinh thần nhập thế. Viện Cao đẳng Phật học, Trường Thanh niên Phụng sự Xã hội, tuần báo *Hải triều âm* (1964), tuần báo *Chánh Đạo* (1964-69), tuần báo *Thiện mỹ*, Viện Đại học Vạn Hạnh, Nhà xuất bản Lá Bối cùng những trường trung tiểu học, cô nhi viện, ký nhi viện, bệnh xá, chẩn y viện và các tổ chức thanh thiếu niên Phật giáo là thành quả lớn của Giáo hội. Tổ chức Gia đình Phật tử được đặt dưới quyền điều hành của Tổng vụ Thanh niên thuộc Viện Hóa đạo. Giáo hội cũng điều hành hệ thống tư thục trung tiểu học ở nhiều tỉnh thành miền Nam Việt Nam dưới tên Trường Bồ đề thuộc Giáo dục vụ của Giáo hội. Giáo hội cũng gửi đơn lên chính phủ cho thành lập, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, Nha Tuyên úy Phật giáo đễ song hành với Nha Tuyên úy Công giáo trong Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Thỉnh nguyện này được chấp thuận và thi hành.

Năm 1971, Giáo hội lập thêm phân bộ hải ngoại với trụ sở đặt tại Paris, Pháp

Phân hóa:

Ngay từ giữa thập niên 1960 Giáo hội đã có sự rạn nứt trong giới lãnh đạo. Hàng giáo phẩm ngã thành hai khối: "khối Ấn Quang" (gồm ba đoàn thể) và "khối Việt Nam Quốc tự" (có tám đoàn thể). Khối Ấn Quang (do HT. Thích Trí Quang và HT. Thích Nhất Hạnh lãnh đạo) có khuynh hướng thiên tả nên bị chính quyền Việt Nam Cộng hòa ra sắc luật 23/67 ngày 18 tháng 7 năm 1967 công nhận khối Việt Nam Quốc Tự thay vì khối Ấn Quang. Khối Ấn Quang từ đó hoạt động quyết liệt hơn trong việc ủng hộ Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam. Khối Việt Nam Quốc Tự do Hòa thượng Thích Tâm Châu chủ trương thì chọn đường lối đấu tranh ôn hòa hơn.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất từ khi thành lập đến nay đã có năm vị tăng thống và trong nhiều giai đoạn có Xử lý thường vụ viện Tăng thống.

- Đệ nhất Tăng thống (1964-1973) Hòa thượng Thích Tịnh Khiết (1890-1973).
- Đệ nhị Tăng thống (1973-1979) Hòa thượng Thích Giác Nhiên (1878-1979).
- Đệ tam Tăng thống (1979-1991) Hòa thượng Thích Đôn Hậu (1905-1991). Sau khi Đệ Nhị Tăng thống viên tịch năm 1979 cho đến 2003 không có Đại hội, do đó Hòa thượng Thích Đôn Hậu trên danh nghĩa chỉ là Chánh Thư ký kiêm Xử lý thường vụ viện Tăng thống, tuy nhiên trên thực tế thường được coi là Tăng thống chính thức và chính thức được suy tôn sau khi viên tịch.
- Đệ tứ Tăng thống (2003-2008) Hòa thượng Thích Huyền Quang (1920-2008), giai đoạn 1991 - 2003 là Xử lý thường

vụ Viện Tăng thống, Đại hội 2003 tại Hải ngoại suy tôn là Tăng thống.

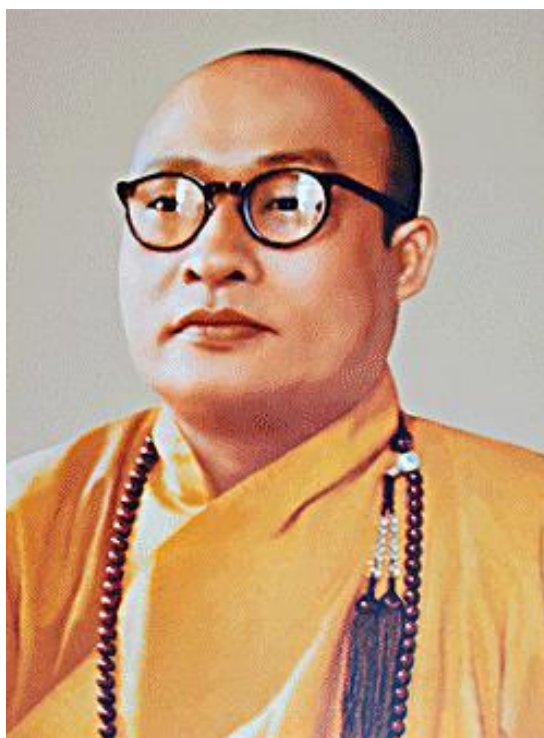
- Đệ ngũ Tăng thống (2011-2020) Hòa thượng Thích Quảng Độ (1928-2020). Hòa thượng làm Xử lý Thường vụ Viện tăng thống từ cuối 2008 đến tháng 11 năm 2011 trong kỳ Đại hội kỳ IX của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất thì mới chính thức suy tôn là Đệ Ngũ Tăng thống. Ngày 30 Tháng Tám, 2013, Hòa thượng Thích Quảng Độ ra bản cáo bạch từ chức tăng thống. Tuy nhiên do sự cung thỉnh của chức sắc và Phật tử, ngày 4 tháng 9, Hòa thượng Quảng Độ đồng ý tiếp tục địa vị lãnh đạo.

Năm 1973:

34. Ngày 23/01/1973: HT.Thích Thiện Hoa viên tịch
TIỂU SỬ

HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN HOA (1918 – 1973)

Soạn giả Thích Thắng Hoan



I. – VÀO ĐỀ:

Phật Giáo Việt Nam gắn liền với vận mệnh đất nước như bóng với hình như vang với tiếng trong những thăng trầm vinh nhục. Sự thăng trầm của đất nước không kém phần ảnh hưởng sâu đậm với sự thịnh suy của Phật giáo Việt Nam. Đất nước Việt Nam thời nào cũng có những anh hùng cái thế để giữ nước non nhà thì Phật Giáo Việt Nam thời nào cũng có những danh tăng xuất chúng để truyền đăng tục diệm.

Trong thời kỳ nô lệ Pháp quốc, đất nước Việt Nam đã có những nhà cách mạng cứu quốc thì Phật Giáo Việt Nam cũng có những bậc Thạch Trụ siêu phàm đứng ra vận động chân hưng. Riêng trong phong trào chân hưng Phật Giáo Việt Nam, các bậc Long Tượng tiếp nối ra đời làm sáng ngời lịch sử Phật Giáo phục hưng, nhất là trong thời kỳ cận đại, những tấm gương sáng chói của phong trào phục hưng trong đó có Hòa Thượng Thích Thiện Hoa. Hòa Thượng là người xuất thân từ miền tây Nam Bộ sông nước hữu tình, có học lực, có tài cao, có chí lớn, có đức tánh hiền hòa điềm đạm, sống bình dị thân thương, nhiệt tình yêu nước mến đạo, linh động hòa hợp dung thông cho đại sự và nhờ đó Phật Giáo Việt Nam từ đáy trở nên sáng ngời khắp bầu trời miền Nam.

II. – VỀ THÂN THỂ:

Hòa Thượng Thích Thiện Hoa con nhà gia giáo thuộc hạng trung lưu, trong gia quyến ai nấy đều theo đạo Phật. Hòa Thượng húy là Trần Thiện Hoa, pháp danh là Thiện Hoa, hiệu là Hoàn Tuyên, sanh ngày 07 tháng 08 năm Mậu Ngọ (1918), tại làng Tân Qui (sau đổi tên là An Phú Tân), huyện Cầu Kè, tỉnh Cần Thơ (sau đổi tên là tỉnh Trà Vinh). Hòa Thượng là con út (thứ chín) trong gia đình tám anh chị em. Vì quy y Phật Giáo

từ thuở ấu thơ, Hòa Thượng lấy pháp danh làm thế danh, cho nên mới có tên là Trần Thiện Hoa. Thân phụ là cụ ông Trần Văn Thế pháp danh Thiện Huệ, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Sáu pháp danh Diệu Tịnh. Toàn thể gia đình của Hòa Thượng đều quy y với Tổ Chí Thiền chùa Phi Lai ở núi Voi, tỉnh Châu Đốc. Pháp danh Thiện Hoa là Tổ đặt cho Hòa Thượng.

Sau khi thân phụ quá cố, Hòa Thượng theo thân mẫu đi chùa Phước Hậu, làng Đông Hậu, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ làm lễ kỳ siêu bảy tuần thất cho cha, sau đó Hòa Thượng quyết tâm xin mẹ cho ở lại chùa Phước Hậu xuất gia và được cụ bà đồng ý, năm ấy Ngài mới được 7 tuổi. Tiếp đến Hòa Thượng được gởi tới chùa Đông Phước, làng Đông Thành, huyện Cái Vồn (hiện giờ là huyện Bình Minh), tỉnh Cần Thơ theo tu học với Tổ Khánh Anh và được Tổ đặt cho pháp hiệu là Hoàn Tuyên.

Trong gia đình chẳng những một mình Hòa Thượng xuất gia, mà trước đó vài năm người chị thứ bảy đã xuất gia lúc 17 tuổi chính là Sư Bà Thích Nữ Diệu Kim, trụ trì chùa Bảo An tại tỉnh thành Cần Thơ. Người anh thứ tám đồng thời xuất gia với Tổ Khánh Anh được Tổ đặt cho pháp danh là Tịnh Tâm (có chỗ gọi là Thiện Tâm), pháp hiệu là Hoàn Tâm cùng họ Hoàn với Hòa Thượng Thiện Hoa, trụ trì chùa Phật Quang tại rạch Bang Chang, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ. Tiếp theo người anh thứ năm cũng xả tục xuất gia với pháp danh là Thiện Minh, trụ trì chùa Linh Quang tại Rạch Sung, Trà Ôn. Sau này lại cũng có những người cháu kêu Hòa Thượng bằng chú như Tịnh Nghiêm, Tịnh Thuận và kêu bằng cậu như Bửu Châu, Hoàn Phú cũng lần lượt xuất gia. Có thể nói rằng đây là một gia đình có nhiều người xuất gia hạng nhất trong vùng.

III. – THỜI KỲ TU HỌC:

a) Tham Học Các Trường Gia Giáo:

Sau khi cầu pháp với Tổ Khánh Anh, Hòa Thượng được Tổ dẫn theo cho tham học với các lớp Gia Giáo là những nơi mà Tổ được mời giảng dạy, khởi đầu từ lớp Gia Giáo chùa Đông Phước và sau cùng là lớp Gia Giáo chùa Long An. Về chùa Long An ở Đồng Đế, huyện Trà Ôn, Tổ Khánh Anh lãnh chùa này vào năm 1931 và khai giảng lớp Gia Giáo tại đây. Lúc ấy Hòa Thượng mới có 14 tuổi và nhập chúng tu học nơi lớp Gia Giáo nói trên được 3 năm.

b) Tham Học Phật Học Đường Lương Xuyên:

Để đạt chí nguyện cao cả trên con đường hoằng pháp lợi sanh của một tu sĩ, vào năm 1935, nhân Phật Học Đường Lương Xuyên khai giảng vào đầu mùa hạ, Hòa Thượng được Tổ Khánh Anh cho theo tông học nơi Phật Học Đường này, bấy giờ Hòa Thượng đã được 17 tuổi và ngay năm ấy Hòa Thượng thọ giới Sa Di tại Phật Học Đường nói trên. Sau khi mãn khóa lớp Sơ Đẳng 3 năm, với ý chí hiếu học và óc cầu tiến, Hòa Thượng cùng một số Tăng sinh khác được Ban Giám Đốc Phật Học Đường Lương Xuyên chấp thuận giới thiệu ra Huế tiếp tục tu học theo sở cầu. Thế là năm 1938, Hòa Thượng được ra Huế tu học, lúc đó Ngài 20 tuổi. Cùng đi với Hòa Thượng ra Huế gồm có sáu Tăng sinh khác như, Hòa Thượng Thiện Hòa, Hiền Thụy, Hiền Không, Chí Thiên, Bửu Ngọc, Giác Tâm.

c) Tham Học Phật Học Đường Báo Quốc:

Sau khi ra Huế, Hòa Thượng cùng sáu Hòa Thượng khác tông học tại Phật Học Đường Tây Thiên hai năm. Kế đến quý Hòa Thượng vào chùa Long Khánh, Qui Nhơn tham học Phật Pháp

với Tổ Phước Huệ ở chùa Thập Tháp hết một năm tròn. Sau đó quý Hòa Thượng lại trở ra Huế lần nữa tham dự lớp học tại Phật Học Đường Báo Quốc ngót bốn năm. Đến năm 1945, Phật Học Đường Báo Quốc dời đến Tông Lâm Kim Sơn và lớp học tại đây vừa mãn một năm thì chiến tranh tràn đến, cho nên Phật Học Đường Kim Sơn ngưng hoạt động. Hội An Nam Phật Học ủy thác cho quý Hòa Thượng Thiện Hoa và Trí Tịnh v.v... mang một số học Tăng vào Nam. Thế là suốt tám năm dài (1938–1945), Hòa Thượng cùng quý Hòa Thượng khác nhọc nhằn cần mẫn học tập nơi đất Thần Kinh. Sau đó quý Hòa Thượng trở về miền Nam mang một hoài bão “Hoằng Pháp Lợi Sanh”, để rồi miền Nam bừng sáng Chánh Pháp do các Hòa Thượng cùng nhau môi lên ngọn đuốc từ cố đô Huế.

IV. – THỜI KỲ HÀNH ĐẠO:

Theo quan niệm của Hòa Thượng Thiện Hoa, muốn phục hưng Phật Giáo cho được hữu hiệu trước hết phải có cán bộ để hoằng pháp, vì lý do đó, sau khi về miền Nam, Hòa Thượng nhất quyết phải thành lập Phật Học Đường để đào tạo Tăng tài mới có người tiếp nối sự nghiệp hoằng dương chánh pháp.

1) Khai Giảng Phật Học Đường Phật Quang:

Để đạt được ước nguyện của mình, đầu tiên vào năm 1945, Hòa Thượng hợp tác cùng Hòa Thượng Trí Tịnh khai giảng Phật Học Đường Phật Quang tại rạch Bang Chang, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ, là cơ sở của Thượng Tọa Hoàn Tâm lãnh đạo. Số Tăng sinh đến tu học trên 30 vị. Đến năm 29 tuổi, Hòa Thượng Thiện Hoa mới thọ giới Tỳ Kheo và Bồ Tát tại Giới Đàn chùa Kim Huệ, Sa Đéc. Năm 1946 và 1947, thấy tình cảnh chiến tranh của đất nước càng ngày càng tăng và

thấy Tăng sĩ một phần đã cởi áo Cà Sa mặc áo chiến bào, Hòa Thượng Trí Tịnh quyết định dời về Sài Gòn.

Lúc bấy giờ Phật Học Đường Phật Quang chỉ còn lại một mình Hòa Thượng Thiện Hoa gánh vác tất cả mọi Phật sự, vì thế Phật Học Đường này đã khó khăn lại gặp khó khăn hơn. Một mình Hòa Thượng vừa dạy học, vừa lo đối phó với hoàn cảnh.

a. Đối Nội: Hòa Thượng vẫn kiên trì giữ vững lớp học. Dù gặp nhiều gian nguy, nào chùa bị đốt, nào chúng bị phân tán, Hòa Thượng vẫn thản nhiên cố duy trì phần còn lại. Hòa Thượng nói: “Dù chỉ còn một Tăng sinh hiếu học tôi vẫn dạy đầy đủ như lúc ba mươi người.” Quả thật, đến năm 1950, Học chúng chánh thức của Phật Học Đường Phật Quang không quá bốn người. Thế nhưng Hòa Thượng vẫn dạy đều đều theo khóa trình đã vạch sẵn như thưở trước.

b. Đối Ngoại: Trong xã hội loạn lạc thời bấy giờ, nhằm bảo bọc Tăng chúng yên tâm tu học, Hòa Thượng mở các lớp học trẻ con giao cho Tăng sinh đảm trách, đồng thời mở trạm y tế giao cho Tăng Ni thay nhau thuốc men giúp đỡ đồng bào. Mỗi ngày buổi sáng Tăng chúng dạy học, chích thuốc và buổi chiều học tập kinh điển. Hòa Thượng lại mở thêm những lớp học “Bình Dân” ban đêm dạy chữ Quốc Ngữ cho dân chúng thất học để chống nạn mù chữ. Học viên đạt được kết quả nhanh chóng là nhờ Hòa Thượng có sáng kiến soạn ra tập sách “Vần Chữ O”. Hòa Thượng bảo học chúng rằng:

“Chúng ta cần đem Tứ Nhiếp Pháp và Ngũ Minh để giáo hóa chúng sanh, nhất là trong hoàn cảnh này.”

2) Cộng Tác Phật Học Đường Nam Việt Ấn Quang:

Đầu mùa Xuân năm 1953, vào ngày mùng 8 tháng Giêng Âm Lịch, Hòa Thượng cùng hàng đệ tử mang hành lý lên đường đi Sài Gòn đến Phật Học Đường Nam Việt Ấn Quang (trong số đó có thầy Thích Thanh Từ). Sau cuộc họp của Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, quý Hòa Thượng đã đồng tình đề cử Hòa Thượng Thiện Hoa giữ chức vụ Trưởng Ban Giáo Dục kiêm Trưởng Ban Hoằng Pháp Giáo Hội Tăng Già Nam Việt và luôn cả chức Đốc Giáo Phật Học Đường Nam Việt chùa Ấn Quang, Sài Gòn.

3) Sự Nghiệp Giáo Dục:

Với trách nhiệm Đốc Giáo Phật Học Đường Nam Việt, Hòa Thượng đã tận tâm giảng dạy cho hai cấp nơi trường này: một lớp Cao Đẳng và một lớp Trung Đẳng. Đồng thời Hòa Thượng cũng dạy lớp Trung Đẳng Ni Chúng tại chùa Từ Nghiêm, sau dời về Phật Học Ni Trường Dược Sư. Kết quả sự giáo dục như sau:

- a. Tại Phật Học Đường Nam Việt chùa Ấn Quang, lớp Cao Đẳng và lớp Trung Đẳng gồm những Tăng sinh say đây từng tự ra trường:
 - Đợt thứ nhất lớp đầu tiên gồm có: Thầy Bửu Huệ, Thiên Tâm, Tác Phước, Tịnh Đức và Đạt Bửu.
 - Đợt thứ hai tiếp nối ra trường gồm có: Thầy Thiên Định, Huyền Vi, Thanh Từ, Từ Thông, Chánh Tiến, Quảng Long, Hoàn Quan v.v...
 - Đợt thứ ba ra trường gồm có: Thầy Thắng Hoan, Đức Niệm, Liễu Minh, Như Huệ, Chơn Phát, Trí Quảng, Đồng Quy, Long Nguyệt v.v...

- Đợt thứ tư ra trường gồm có: Thầy Nhựt Quang, Huệ Thới, Minh Thành v.v...

b. Tại Ni Trường Dược Sư, các Ni Chúng ra trường gồm có: Sư cô Như Huyền, Hải Triều Âm, Diệu Hoa, Minh Ngọc, Giác Nhân, Trí Hòa, Trí Định, Tịnh Thường v.v...

Số lượng Tăng Ni sinh tốt nghiệp từ hai trường nói trên đều là những vị xuất sắc sau này phụ lực với Hòa Thượng tiếp nối đảm đang các Phật sự của Giáo Hội cũng như công tác hoằng pháp và giáo dục.

c. Đến năm 1957, Hòa Thượng lại chủ xướng mở những khóa huấn luyện trụ trì lấy tên là Như Lai Sứ Giả. Trung tâm huấn luyện cho Tăng giới thì đặt tại chùa Pháp Hội và Trung tâm huấn luyện cho Ni giới thì đặt tại chùa Dược Sư. Mỗi khóa ba tháng trong mùa hạ và mùa đông. Kết quả:

- Bên Tăng đã đào tạo được 52 vị gồm có: Thầy Trường Lạc, Bửu Lai, Trí Châu, Nhật Long, Hồng Tịnh, Hoàng Thông, Huyền Quý, Hiền Pháp, Thiện An, Huệ Thành v.v...
- Bên Ni đã đào tạo được 30 vị gồm có: Ni sư Vĩnh Bửu, Như Hoa, Phật Bửu, Giác Thiên, Như Huy, Như Chí v.v...

Những vị tốt nghiệp các khóa huấn luyện này được bổ về các chùa khắp lục tỉnh để tập sự hoằng pháp. Phong trào này làm dấy lên phong trào tu học của các tín đồ Phật tử và cũng là mơ ước của mọi Tăng Ni muốn trở thành sứ giả Như Lai.

d. Với trách nhiệm Trưởng Ban Giáo Dục trong Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, Hòa Thượng đã khuyến khích mở

trường Phật Học ở các tỉnh như: Trường Phật Học tại chùa Bình An, Long Xuyên (1956), Trường Phước Hòa ở Vĩnh Bình, Trường Giác Sanh ở Phú Thọ, Chợ Lớn, Trường Phật Học ở Biên Hòa và Trường Phật Ân ở Mỹ Tho v.v... Hầu hết Tăng Ni miền Nam đương thời dù gián tiếp hay trực tiếp đều chịu ân huệ giáo dục ít nhiều của Hòa Thượng.

e. Đến năm 1956, Hòa Thượng được Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam đề cử với chức vụ Ủy Viên Hoàng Pháp của Tổng Hội. Ở ngôi vị này, Hòa Thượng đầu tiên thực Tổng những dự án sau đây do Hòa Thượng chủ trương:

- Hợp tác với Hòa Thượng Nhất Hạnh xuất bản nguyệt san “Phật Giáo Việt Nam”.
- Lập nên nhà xuất bản Phật Giáo lấy tên là “Hương Đạo”.
- Chủ trương một “Phật Học Tùng Thư” để phổ biến những tác phẩm của Hòa Thượng.

4) Công Trình Hoàng Pháp:

Với trách nhiệm Trưởng Ban Hoàng Pháp Giáo Hội Tăng Già Nam Việt và Hội Phật Học Nam Việt, Hòa Thượng đích thân huấn luyện Tăng Ni sinh tại các Phật Học Đường để trở thành những giảng sư thật sự có thể đi diễn giảng các nơi. Ngoài ra Hòa Thượng còn mở các lớp giáo lý giảng dạy Phật Học Phổ Thông cho hàng Phật tử cư sĩ để họ có khả năng truyền đạt Phật Pháp cho thế hệ cư sĩ mai sau tại các trụ sở như chùa Ấn Quang (Trụ sở GHTGNV), chùa Phước Hòa (Bàn Cờ), chùa Xá Lợi (Trụ sở HPHNV), chùa Giác Tâm (Chi Hội Phật Học tỉnh Gia Định), chùa Dược Sư (Trụ sở Hội Phụ Nữ Phật Tử) v.v... Tiếp theo Hòa Thượng còn đích thân giảng dạy Phật Tử hằng tuần vào tối thứ năm tại chùa Ấn Quang. Nhờ

vậy phong trào học Phật miền Nam trỗi dậy như vũ bão, khắp các tỉnh Giáo Hội và Hội Phật Học đều gửi thư về Trung Ương xin mở lớp Phật Học Phổ Thông tại trụ sở của mình. Để đáp ứng nhu cầu các nơi, Hòa Thượng phân phối Giảng Sư đến giảng dạy Phật Học Phổ Thông mỗi chỗ mười hôm và mỗi năm hai kỳ. Cứ như thế suốt tám năm trời (1955–1962), tinh thần Phật Giáo len lỏi vào tâm hồn người con Phật khắp nơi trở thành phong trào thi đua tu học. Hơn nữa Hòa Thượng còn tổ chức Phật Giáo hằng tuần trên đài Phát Thanh Sài Gòn để phổ biến giáo lý, tin tức Phật sự Giáo Hội, sinh hoạt Học Đường và lập trường chân hưng Phật Giáo Việt Nam.

5) Công Tác Từ Thiện Xã Hội:

Ngoài Phật sự trọng đại của Giáo Hội, Hòa Thượng còn đề tâm đến phương diện Từ Thiện Xã Hội. Trước hết Hòa Thượng cố vấn cho Ban Từ Thiện Ấn Quang trong mọi công tác xã hội từ đô thành Sài Gòn lan đến các tỉnh miền tây Nam Việt. Tiếp theo Hòa Thượng thúc đẩy thành lập Cô Nhi Viện Diệu Quang để làm cơ sở cho Ni chúng trẻ tuổi công tác xã hội. Kế đến Hòa Thượng vận động thành lập Niệm Phật Đường trong khám Chí Hòa và còn cất chùa trong Dưỡng Trí Viện Biên Hòa v.v... Có thể nói, mọi Phật sự miền Nam đều được Hòa Thượng trợ giúp, hoặc trực tiếp hay gián tiếp.

V. – THỜI KỲ PHÁP NẠN:

Thời kỳ Pháp nạn năm 1963, để chống lại sự áp bức của chế độ Ngô Đình Diệm, Hòa Thượng đã tích cực đấu tranh cho Phật Giáo với chức vụ Phó Chủ Tịch Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo. Với uy tín sẵn có, Hòa Thượng kêu gọi Tăng Ni và Phật Tử miền Nam đứng lên bảo vệ Đạo Pháp và đã được sự đáp ứng nồng nhiệt của Tăng Ni, Tín Đồ khắp nơi đấu tranh kiên

trì cho đến ngày thành công. Cuộc đấu tranh sau khi thành công, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời. Nhiệm kỳ I của Viện Hóa Đạo, Hòa Thượng nhận chức Đệ Nhất Phó Viện Trưởng, kế đến nhận chức Trụ Trì Việt Nam Quốc Tự. Trong thời gian này Hòa Thượng vận động thành lập Phật Học Viện Huệ Nghiêm và đề cử Hòa Thượng Bửu Huệ làm Giám Đốc để tiếp nối sự nghiệp giáo dục đào tạo tăng tài mà Hòa Thượng chủ trương.

Sau Pháp nạn năm 1966, Hòa Thượng đảm nhận chức Viện Trưởng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN. Trong nhiệm kỳ II này, cơn thuyềן Phật Giáo Việt Nam gặp nhiều sóng gió. Thế nhưng Hòa Thượng vẫn nắm vững tay lái hướng thẳng theo con đường bảo vệ Đạo Pháp và cứu nước cứu dân, lấy sự tồn tại của đạo pháp trong sự tồn tại của dân tộc và nhân loại làm ngọn hải đăng.

Đến nhiệm kỳ III của Viện Hóa Đạo năm 1968, Hòa Thượng được toàn thể đại biểu bổ nhiệm chức Viện Trưởng Viện Hóa Đạo. Lúc bấy giờ căn bệnh của Hòa Thượng bộc phát càng tăng mà trách nhiệm Giáo Hội càng nặng nề, nhưng Ngài không nề hà vẫn gánh lấy trách nhiệm của Giáo Hội giao phó. Hòa Thượng tuyên bố với các môn đồ rằng: *“Tôi đặt đời tôi làm ba giai đoạn, giai đoạn thứ nhất chuyên học Phật Pháp, giai đoạn thứ hai nỗ lực truyền bá, giai đoạn thứ ba tịnh dưỡng chuyên tu. Nhưng Đạo Pháp đang trong thời kỳ sóng gió, mọi người đang tin cậy tôi, tôi đâu nỡ buông tay để về ngôi yên tịnh dưỡng.”* Thế nhưng Hòa Thượng trước khi viên tịch, Ngài còn có những lời giáo huấn cho môn đồ pháp quyến vô cùng quý giá như nói:

“Môt con trâu cũng tốn một thừng chăn, cả bầy trâu cũng chỉ một thừng chăn. Tại sao khuôn mình trong chỗ hẹp mà quên việc lớn ?” Khi trả lời Sư Bà Bảo An, Hòa Thượng đáp: *“Gánh vác Phật sự là việc tốt, nhưng khi lãnh nhiệm vụ lớn, phải tự xem mình như đĩa con nít. Dù bị người chê khen khinh trọng vẫn không nao núng. Đừng nhớ mình có chùa to, có đệ tử nhiều, gặp việc trái ý là xách gói về chùa. Tâm niệm được như thế, mới nên đảm đang đại sự.”*

VI. – GIAI ĐOẠN VIÊN TỊCH:

Hòa Thượng khởi bệnh từ tối đêm 17 tháng 11 năm Canh Tý, sau ngày lễ vía Đức Phật A Di Đà, Ngài được đưa vào bệnh viện Đồn Đất điều trị. Bác sĩ cho biết bệnh của Hòa Thượng cần phải giải phẫu. Hòa Thượng thường nói với các đệ tử thăm viếng: *“Nếu kỳ đau này tôi phải chết, tôi rất hài lòng, vì đối với sự hoằng hóa tôi đã làm tròn nhiệm vụ. Đối với Đạo Pháp tôi đã gánh vác được một giai đoạn khó khăn.”*

Sau khi giải phẫu, bệnh của Hòa Thượng càng ngày càng nhẹ, ai cũng tin tưởng Hòa Thượng không bao lâu sẽ bình phục trở về chùa. Phóng viên báo Điện Tín đến vấn an và hỏi Hòa Thượng cảm nghĩ gì trong thời gian ở bệnh viện. Hòa Thượng đáp: *“Tôi không mong ước gì hơn sớm có ngưng bắn, để cho dân tộc Việt Nam được hưởng một mùa Xuân thanh bình.”* Một hôm, khi Hòa Thượng Thiện Hòa vào thăm, Hòa Thượng giao phó cho Hòa Thượng Thiện Hòa đảm trách mọi công việc Phật sự còn đọng lại.

Bất thần ngày 17 tháng 12 âm lịch, Hòa Thượng trở bệnh lại. Đến đêm 19 tháng 12 âm lịch, Hòa Thượng thấy mệt, biết mình không qua khỏi, gọi các môn đệ đến bảo: *“Các con niệm Phật*

cho Thầy vãng sanh, Thầy mệt quá rồi.” Cho đến sáng ngày 20 tháng Chạp năm Nhâm Tý, nhằm ngày 23 tháng Giêng năm 1973, Hòa Thượng đã an lành viên tịch, thọ 55 tuổi đời và 26 tuổi hạ. Sự ra đi của Hòa Thượng đối với Ngài đã tròn nghĩa vụ, nhưng để lại cho hàng Giáo Phẩm trong Giáo Hội bao nhiêu niềm mến tiếc. Hàng Tăng Ni cảm thấy bơ vơ hết chỗ nương tựa, hàng Phật Tử mất đi một bậc Thầy hiền quý kính. Ngôi nhà Đạo Pháp đã thiếu đi một cây Thạch Trụ chống đỡ !

VII. – NHỮNG TRƯỚC TÁC VÀ PHIÊN DỊCH:

Từ năm 1953 đến năm 1965, Hòa Thượng trước tác và biên dịch rất nhiều tác phẩm làm nền tảng học Phật cho Tăng Ni và tín đồ Phật Giáo. Những danh mục lớn như sau:

a) Về Phần Trước Tác:

- Phật Học Phổ Thông (12 quyển) cũng gọi là Cây Thang Giáo Lý.
- Bản Đồ Tu Phật (10 quyển)
- Bài Học Ngàn Vàng (8 quyển)
- Nghi Thức Tụng Niệm.
- Đại Cương Kinh Lăng Nghiêm.
- Lược Giải Kinh Viên Giác.
- Phật Học Giáo Khoa các trường Bồ Đề.
- Giáo Lý dạy Gia Đình Phật Tử.
- 50 Năm Chấn Hưng Phật Giáo.
- Phật Giáo Việt Nam Ngày Nay.
- Tám quyển sách quý gồm có: Tu Tâm, Dưỡng Tánh, Nhân Quả Luân Hồi, Ngũ Đình Tâm Quán, Tứ Diệu Đế, Từ Bi Trong Đạo Phật, Chử Hòa Bình Trong Đạo Phật, và Năm Yếu Tố Hòa Bình.
- Tạp Luận.

- Sự Tích, v. v...

b) Về Phần Phiên Dịch:

- Duy Thức Học (6 quyển)
- Kinh Kim Cang
- Tâm Kinh
- Luận Đại Thừa Khởi Tín.
- Luận Nhân Minh.

Tổng cộng những tác phẩm phiên dịch và trước tác là 80 quyển trong đó chia ra có 8 loại chuyên đề.

VIII. – KẾT LUẬN:

Xuyên qua quá trình tu học và hành đạo của người, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa đích thực là một vĩ nhân phi phàm, có ý chí phi thường, có những hành động phi thường, can đảm đứng trước những phong ba bão táp của thời đại, bình tĩnh vượt qua những gian lao thử thách của thời đời, khôn khéo léo lái con thuyền Phật Giáo cập được bến bờ vinh quang. Hòa Thượng đã tô điểm những nét son sáng ngời trong lịch sử Phật Giáo Việt Nam cận đại.

Ngoài việc suốt đời hy sinh cho đạo pháp, hết mình hiến thân cho đạo pháp và quên mình phục vụ cho đạo pháp, Hòa Thượng còn lưu lại những dấu ấn vĩ đại, trong đó chứa đựng cả công trình bất hủ và cả tâm huyết sâu đậm cho công cuộc chấn hưng Phật Giáo Việt Nam mà chính Ngài đã tạo dựng. Hòa Thượng còn có những di ngôn giáo huấn quý giá trong đó có một di ngôn xứng đáng khuôn vàng thước ngọc cho chúng ta chọn lấy làm phương châm lãnh đạo: *“Gánh vác Phật sự là việc tốt, nhưng khi lãnh nhiệm vụ lớn, phải tự xem mình như đứa con nít. Dù bị người chê khen khinh trọng vẫn không nao*

núng. Đừng nhớ mình có chùa to, có đệ tử nhiều, gặp việc trái ý là xách gói về chùa. Tâm niệm được như thế, mới nên đảm đang đại sự.” Điều đặc biệt, con người của Hòa Thượng tràn đầy tấm lòng bao dung, hòa ái, khiêm cung trong mọi lĩnh vực hoạt động, nhưng rất cương nghị trong đường lối lãnh đạo và sáng suốt chỉ đạo theo đúng mục tiêu mà Hòa Thượng đã vạch ra, dù khó khăn đến mấy cũng quyết thực hiện cho được thành công. Và Hòa Thượng đã thành công rực rỡ trong tiến trình thực hiện sứ mạng của một sứ giả Như Lai, để lại cho đời sau một niềm kính mến vô biên và mãi mãi khắc ghi trong lòng ơn đức sâu dày của Hòa Thượng.

**35. Ngày 25/02/1973: HT.Thích Tịnh Khiết viên tịch
Tiểu sử Đại lão HT.Thích Tịnh Khiết,
Đệ nhất Tăng thống HPGVNTN (1891-1973)**



Hòa Thượng

THÍCH TỊNH KHIẾT

Chín năm (1964-1973) ở ngôi vị lãnh đạo tối cao này, Ngài đã nhiếp phục được nội ma, ngoại chướng và vô cùng sáng suốt để nâng con thuyền Giáo Hội đến một thời kỳ hưng thịnh, đóng góp xứng đáng công sức vào trang lịch sử vàng son của Phật Giáo Việt Nam thời hiện đại.

Đức Trưởng lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết thuộc Thiên phái Lâm Tế đời thứ 42 dòng Liễu Quán, tục danh Nguyễn Văn Kính, sinh ngày 17/11/Tân Mão (1891), tại làng Dưỡng Mông Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Thân sinh là cụ ông Nguyễn Văn Toán và cụ bà Tôn Nữ Thị Lý. Ngài là con trai thứ ba trong gia đình, bẩm tính thông minh, năm 15 tuổi Ngài đã tinh thông Nho học rõ lẽ xuất xứ ở đời, nhưng với chí khí xuất trần, muốn vươn tới một phương trời cao rộng Ngài đã xin phép song thân được xuất gia tầm sư học đạo.

Năm 1905, Ngài xuất gia tại Tổ đình Tường Vân, làng Dương Xuân Hạ, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, và đã thọ giáo với Đại lão Hòa thượng Thanh Thái, hiệu Phước Chỉ, là đệ tam Tổ chùa Tường Vân, đời thứ 41 Thiên phái Lâm Tế. Ngài được ban pháp danh là Trừng Thông, tục Chân Thường.

Với bẩm tánh thuần thành, cốt cách đạo vị, Ngài đã vượt mọi thử thách cam go trong bước đầu hành đạo, tinh cần học hỏi chánh pháp với các bậc thạc đức cao Tăng trong chốn thiền môn, chuyên tâm thực hành giới-định-tuệ. Đến năm 19 tuổi (1910), đạo phong ngày càng tỏa rạng, Ngài được đặc cách miễn tuổi để thọ Cụ Túc giới tại Đại giới đàn Vĩnh Gia do tổ Vĩnh Gia đương vi Đàn Đầu, Hòa thượng Tâm Truyền đương vi Yết Ma và Hòa thượng Hoàng Phú đương vi Giáo Thọ. Sau

khi đắc giới Cụ Túc, Ngài trở về trú xứ phát nguyện lay bộ Vạn Phật, mỗi chữ mỗi lễ, trong suốt ba năm liền.

Năm Bính Thìn (1916), Ngài nhận chức trú trì chùa Phước Huệ, thuộc phủ Tuy Lý Vương, thôn Vỹ Dạ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên.

Đến năm Canh Thân (1920) ngài đắc pháp với Hòa thượng Bôn sư, được ban Đạo hiệu là Tịnh Khiết, kế vị Tổ đời thứ 42 thuộc Thiên phái Lâm Tế với bài kệ phú pháp như sau:

澄通心法本同然

付汝真常道志堅

非有非無所見

寂然開悟主人前。

“Trùng Thông tâm pháp bản đồng nhiên.

Phó nhữ Chân Thường đạo chí kiên.

Phi hữu phi vô phi sở kiến.

Tịch nhiên khai ngộ chủ nhơn tiền”.

Năm Nhâm Tuất (1922), sau khi cư tang nghiệp sư, Ngài cùng Hòa thượng Huệ Pháp theo học lớp Cao đẳng Phật học tại chùa Thiện Hưng, tham cứu kinh điển cùng Ngài Phước Huệ, chùa Thập Tháp trong suốt thời gian năm năm.

Năm Quý Dậu (1933), Hòa thượng Trùng Hương - Tịnh Hạnh, trụ trì chùa Tường Vân viên tịch, Môn Phái cung thỉnh Hòa Thượng đảm nhận chức vị trụ trì kế tiếp bào huynh.

Đầu năm Ất Hợi (1935), Sơn Môn tăng già Thừa Thiên mời Ngài giảng dạy và quản nhiệm lớp Trung Đẳng Phật Học tại

chùa Tường Vân, một thời gian sau đó thì lớp này được chuyển lên sát nhập vào Phật Học Viện Tây Thiên.

Năm Mậu Dần (1938), sau khi xây dựng xong chùa Hội Quán Từ Đàm, An Nam Phật Học Hội cung thỉnh Hòa Thượng kiêm nhiệm trụ trì và Chứng Minh Đạo Sư cho Hội.

Đây cũng là thời kỳ Hòa Thượng thường giao lưu thân thiết với chư vị tôn túc trong Sơn Môn, như Hòa Thượng Đạo Chơn - Chánh Thống, Hòa Thượng Trùng Thanh - Giác Bồn... Ngoài ra, ngài còn có một người bạn tâm giao nữa là chí sĩ Sào Nam - Phan Bội Châu, lúc bấy giờ cụ Phan đang bị thực dân Pháp đưa về “an trí” tại Bến Ngự nên cụ thường lui tới viếng thăm và đàm đạo với Hòa Thượng. Trong một dịp cụ Phan vào chùa vấn đạo, Hòa Thượng đã biếu cụ một cây hoa ngọc lan để cụ đem về trồng nơi cụ đang bị “an trí”. Sau đó, Phan tiên sinh đem tặng Hòa Thượng một bài thơ tán thán mật hạnh vô vi của Ngài như sau:

*Tiền thân chủng xuất tự bông lai
Di hưởng bồ đề viện lý tài
Tổ nhụy quang tranh đông dạ tuyết
Kỳ phương phẩm đoạt lãnh đầu mai
Hương chân vương giả thiên thù thưởng
Trang tử thường nga nguyệt ám xai
Duy Phật tùng lai năng thức Phật
Ân cần huệ ngã thử hoa khai.*

Năm Canh Thìn (1940), Sơn Môn tăng già Thừa Thiên cung thỉnh Hòa Thượng làm Giám Đốc Đạo Hạnh cho Viện Cao Đẳng Phật Học tại chùa Bảo Quốc. Đây là Trung tâm đào tạo Tăng tài cao nhất của Phật Giáo miền Trung lúc bấy giờ. Phật

Học Viện đã mở đến lớp Siêu Đẳng và chương trình giảng dạy dự kiến kéo dài đến 10 năm.

Các Học Tăng xuất thân từ Viện Cao Đẳng này, về sau đều là những bậc Tăng già lỗi lạc của ngôi nhà Phật Giáo Việt Nam hiện đại, như quý Hòa thượng Thiện Hòa, Thiện Hoa, Trí Quang, Thiện Siêu, Thiện Minh, Trí Tịnh, Trí Thành, Trí Thuyên, Hành Trụ... Qua năm Ất Dậu (1945) thì Đại Tông Lâm Kim Sơn cũng phải giải thể vì những biến động chính trị đang liên tiếp xảy ra trên khắp đất nước.

Trở lại giữa năm Giáp Thân (1944), Sơn Môn tăng già Thừa Thiên cung thỉnh Hòa Thượng làm Yết Ma cho Giới Đàn tại chùa Thuyền Tôn. Giới Đàn này HT.Trùng Thủy - Giác Nhiên, trụ trì chùa Thuyền Tôn làm Đàn Đầu; HT.Như Thông - Đắc Ân, trụ trì chùa Quốc Ân làm Giáo Thọ và là Giới Đàn được khai giới lần cuối cùng trước khi cuộc chiến tranh Việt-Pháp bùng nổ vào cuối năm Bính Tuất (1946). (Hòa Thượng Thích Mật Thể đắc Thủ Sa-di trong Giới Đàn này).

Đầu năm Đinh Hợi (1947), đất nước Việt Nam chuyển mình qua một giai đoạn lịch sử đầy biến động, đông đảo chư vị tăng già và cư sỹ tâm huyết đều nhận thấy ở giai đoạn này Phật Giáo cần phải tìm phương tiện khế lý, khế cơ để điều hợp mọi năng lực cho công cuộc hoằng dương và hộ trì chánh pháp. Nhờ tinh thần dũng mãnh và chí nguyện son sắt của quý ngài mà “Sơn Môn Tăng Già Trung Việt” hình thành và toàn thể chư Tăng đại biểu ở miền Trung đã long trọng suy tôn Hòa Thượng lên ngôi vị TÔNG LÂM PHÁP CHỦ TRUNG VIỆT.

Trong thời gian bốn năm (1947-1951) ở ngôi vị Pháp Chủ, Hòa Thượng đã không ngừng nỗ lực cùng với An Nam Phật Học

Hội xiển dương chánh pháp, đào tạo tăng tài, tổ chức các Đạo Tràng Phật Học, các Khuôn Tịnh Độ, các đoàn thể Thanh Thiếu niên Gia Đình Phật Tử trên khắp 17 tỉnh miền Trung.

Có thể nói hơn ba thập kỷ, kể từ khi cao trào Chấn Hưng Phật Giáo Việt Nam phát khởi, đến giai đoạn này, dưới sự lãnh đạo đầy uy đức và vô cùng khôn khéo của Hòa Thượng mà Phật Giáo tại miền Trung và Huế đã phát triển đến mức khả quan. Sự nỗ lực lớn lao ấy, cũng đã thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần và hoạt động của các tập đoàn tăng già và cư sỹ khắp cả 3 miền Bắc-Trung-Nam Việt Nam càng thêm đoàn kết, gắn bó keo sơn.

Năm Kỷ Sửu (1949), Sơn Môn tăng già Thừa Thiên cung thỉnh Hòa Thượng làm Đàn Đầu Hòa Thượng cho Đại Giới Đàn Hộ Quốc tại chùa Bảo Quốc, Huế với nhị vị HT.Trùng Thủy - Giác Nhiên, trụ trì chùa Thuyền Tôn làm Yết Ma, HT.Tâm Ấn - Viên Quang, khai sơn chùa Pháp Uyển Châu Lâm, làm Giáo Thọ.

Đây là một Giới Đàn được tổ chức sau hơn 5 năm bị gián đoạn, kể từ Giới Đàn tại chùa Thuyền Tôn năm Giáp Thân, 1944.

Ngày 06/05/1951 (Tân Mão), Ngài chứng minh và chủ tọa Hội nghị thành lập Giáo hội Tăng già Trung Việt tại Chùa Linh Quang, Huế, năm mươi một đại biểu của sáu hội Phật giáo Nam, Trung, Bắc họp tại chùa Từ Đàm, Huế quyết nghị thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, Ngài được suy tôn Hội chủ. Đến ngày 07/09/1952, Ngài được bầu làm chủ tọa Đại Hội Phật Giáo Tăng Già toàn quốc họp tại chùa Quán Sứ, Hà Nội.

Sự ra đời của Giáo Hội Tăng Già Trung Việt là bước tiến vững chắc dưới sự lãnh đạo tối cao của Hòa Thượng. Hội nghị này không chỉ đã duyên khởi cho Giáo Hội Tăng Già Việt Nam và

Giáo Hội Tăng Già hai miền Nam-Bắc tiếp tục ra đời sau đó, mà còn thể hiện tinh thần độc lập, tự chủ của Phật Giáo Việt Nam trước sự kiểm chế gắt gao mà các chính quyền lúc bấy giờ vẫn áp đặt qua Đạo Dụ số 10.

Cũng trong năm này, Hội Nghị Phật Giáo Toàn Quốc Việt Nam được long trọng tổ chức tại chùa Từ Đàm, Huế từ ngày 01 đến ngày 04/04/Tân Mão (ngày 06 đến ngày 09/05/1951). 51 vị Đại Biểu của 6 tập đoàn tăng già và cư sỹ (3 của tăng già và 3 của cư sỹ) đã đồng tâm, nhất trí “thống nhất Phật Giáo” cả 3 miền Bắc-Trung-Nam Việt Nam thành một Tổng Hội dưới danh hiệu **TỔNG HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM** (do bị kiểm chế bởi Đạo Dụ số 10, nên Phật Giáo Việt Nam giai đoạn này không được xưng danh là Giáo Hội). Hội nghị đã long trọng suy tôn Hòa Thượng lên ngôi vị **HỘI CHỦ TỔNG HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**. Có thể nói, đây là lần đầu tiên trong lịch sử Phật Giáo Việt Nam có một Hội nghị được tổ chức trên bình diện quốc gia. Hội nghị không chỉ kế thừa mạng mạch truyền thống từ chư Lịch Đại Tổ Sư, mà còn thể hiện niềm tin sâu sắc cho Tăng Ni và Phật Tử vào tiền đồ hưng long của đạo pháp.

Vào ngày 01/05/Tân Mão (05/06/1951), trên cương vị Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, Hòa Thượng vào chứng minh và chủ tọa hội nghị thành lập Giáo Hội Tăng Già Nam Việt tại chùa Hưng Long ở đường Ngã Sáu, Chợ Lớn. Hội nghị đã suy tôn HT.Đạt Thanh lên ngôi vị Pháp Chủ lâm thời, TT.Đạt Từ làm Trị Sự Trưởng và TT.Trí Ân - Nhật Liên làm Tổng Thư Ký.

Đến ngày 07/08/Tân Mão (07/09/1951), Hòa Thượng được cung thỉnh ra chứng minh và chủ tọa hội nghị thành lập Giáo

Hội Tăng Già Việt Nam tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Hội nghị đã suy tôn HT.Tuệ Tạng lên ngôi vị Thượng Thủ.

Qua năm Quý Tỵ (1953), Đại Hội kỳ II Giáo Hội Tăng Già Nam Việt lại cung thỉnh Hòa Thượng vào chủ tọa hội nghị và chứng minh lễ suy tôn HT. Thiện Hải - Huệ Quang lên ngôi vị Pháp Chủ Giáo Hội Tăng Già Nam Việt (Trong nhiệm kỳ I, 1951-1953, HT.Đạt Thanh được cung thỉnh làm Pháp Chủ lâm thời tại chùa Ấn Quang, Sài Gòn. Ngài Đạt Thanh là Trưởng Đoàn Tăng Già Nam Việt ra tham dự Hội Nghị Phật Giáo Toàn Quốc Việt Nam tại chùa Từ Đàm, Huế năm Tân Mão, 1951).

Năm Bính Thân (1956), Đại hội kỳ II Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam khai mạc tại chùa Phước Hòa, trú sở của Hội Phật Học Nam Việt và họp ở chùa Ấn Quang từ ngày 21 đến 25/02/Bính Thân, (01 đến ngày 05/04/1956). Trong nhiệm kỳ II, nhân sự của Tổng Hội có phần thay đổi, nhưng Đại Hội vẫn tin tưởng và thành kính cung thỉnh Hòa Thượng lưu lại ngôi vị Hội Chủ. Đại Hội đã suy tôn HT.Thiện Hải - Huệ Quang làm Phó Hội Chủ. (Đại Hội này, tuy được tổ chức trong thời kỳ đất nước bị qua phân, nhưng phần đông chư Tăng trong Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt và Hội Việt Nam Phật Giáo Bắc Việt đã di cư vào Nam, nên vẫn có đầy đủ cả 6 tập đoàn).

Đây cũng là thời kỳ Phật Giáo tại miền Nam Việt Nam đang bị chính quyền Ngô Đình Diệm chủ trương tiêu diệt nên Phật Giáo Đều nhiều nơi đã bị đàn áp, khủng bố. Tình hình đang có những diễn biến phức tạp và bất lợi cho Phật Giáo. Biện pháp rất trắng trợn và lộ liễu đầu tiên của chính quyền Ngô Đình Diệm là phủ nhận ngày đại lễ Phật Đản bằng cách loại bỏ ngày này ra khỏi danh sách các ngày lễ lớn của quốc gia được nghỉ trong năm.

Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo tối cao và vô cùng sáng suốt của Hòa Thượng, mọi hoạt động của Phật Giáo vẫn không ngừng phát triển. Tờ Nguyệt San Phật Giáo Việt Nam, cơ quan hoằng pháp của Tổng Hội ra đời, và những buổi phát thanh chương trình Phật Giáo trên Đài Phát Thanh Sài Gòn lúc bảy giờ đã tạo niềm tin vững chắc cho tăng ni và phật tử vào ngôi vị lãnh đạo tối cao của ngài.

Vào ngày 10/11/1956, với tư cách Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, Hòa Thượng cùng với HT.Phó Hội Chủ Thiện Hải - Huệ Quang hướng dẫn phái đoàn Phật Giáo Việt Nam sang tham dự Hội Nghị Phật Giáo Thế Giới lần thứ IV tại Nepal. Sau khi hội nghị bế mạc, Hòa Thượng cùng phái đoàn trở về thủ đô New Delhi, quan sát Hội Nghị Văn hóa Thế Giới, xem cuộc triển lãm nghệ thuật Phật Giáo và đi chiêm bái nhiều Phật tích ở Ấn Độ.

Trong dịp này, Hòa Thượng có cảm tác hai bài thơ chữ Hán, nội dung như sau:

*Đạp tuyết phong vân quá hải hà
Du du hốt kiến lâu đài đa
Bảo tháp thất tầng kim tú lệ
Bồ đề thiên trượng ngọc bích hoa
Cảnh tối thâm u tần đảo tự
Duy thường ái tịch niệm Thích Ca
Nhân duyên Bồ Tát khai phương tiện
Nhiếp tận chúng sanh lễ Phật Đà.*

*Lâm quang tịnh mậu trước thi biên
Phật quốc ký du hữu đại duyên
Tận địa kim ngân triệt vũ trụ*

*Thanh phong châu ngọc mãn nhân gian
Bồ đề thành đạo trang nghiêm cảnh
Lộc Uyển sơ niên chuyển pháp tiên
Ấn Độ hoa khai chân tịnh xứ
Kỳ Viên trùng kiến tự thiên thiên.*

Năm Kỷ Hợi (1959), Đại Hội kỳ III Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam họp tại chùa Ấn Quang, Sài Gòn. Thêm một lần nữa, chư tôn đức trong hội nghị vẫn tin tưởng và thành kính cung thỉnh Hòa Thượng tiếp tục đảm nhận ngôi vị Hội Chủ.

Sau Đại Hội này thì mọi sinh hoạt của Phật Giáo ngày càng chịu nhiều áp lực từ phía chính quyền. Những cuộc đàn áp, khủng bố liên tiếp xảy ra, nặng nề nhất là ở các tỉnh thuộc Trung Nguyên và Cao Nguyên Trung Phần Việt Nam như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Ban Mê Thuột...

Trước tình hình nghiêm trọng ấy, vào ngày 02/02/1962 (06/01/Nhâm Dần), nhân danh Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, Hòa Thượng đã ký một lúc hai văn thư gửi cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm và cho Quốc Hội Việt Nam Cộng Hòa, trong đó có đính kèm một tập hồ sơ ghi hơn 50 vụ Phật Giáo Đồ bị khủng bố, đàn áp tại các tỉnh nói trên. Trong văn thư, Hòa Thượng đã có lời chân thành khuyến cáo Tổng Thống và Quốc Hội: *“Tôi muốn tránh cho lịch sử dân tộc một chấm đen, đồng thời muốn ngăn ngừa một tai họa cho quốc gia, khi mà hàng phật tử thấy cần bảo vệ đúng mức tôn giáo của mình”*.

Thế nhưng chính quyền Ngô Đình Diệm chẳng hề quan tâm đến những lời lẽ chân thành nhưng cũng không kém phần cương quyết của ngài. Sự khủng bố, đàn áp lại càng diễn ra khốc liệt

hơn. Vì thế, cuộc đấu tranh của Phật Giáo giữa mùa hè năm Quý Mão (1963) đã bùng phát mạnh mẽ.

Hai ngày sau vụ đàn áp đẫm máu tại Đài Phát Thanh Huế, Bản Tuyên Ngôn 5 điểm của 5 cấp Trị Sự lãnh đạo Phật Giáo Việt Nam được long trọng công bố tại chùa Từ Đàm, Huế vào ngày 10/05/1963, đã chính thức “mở màn” cho đại cuộc đấu tranh.

Suốt 178 ngày đêm diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt của Phật Giáo Việt Nam, trên cương vị lãnh đạo tối cao, bằng trí tuệ, tài năng và đức độ cao thâm của một bậc Tăng già 72 tuổi, Hòa Thượng đã dấn thân không mỗi mệ để dẫn dắt cho phong trào. Dù bị bạo quyền giam giữ, đọa đày, dù phải chịu đựng vô vàn gian khó, nhưng Hòa Thượng vẫn luôn đồng cam cộng khổ cùng chư tôn đức tăng ni và phật tử để phong trào sớm ngày thành tựu.

Ngày 01/11/1963, cuộc đấu tranh thành công, mở ra cho Phật Giáo Việt Nam con đường phát triển đầy sinh lực.

NGÔI VỊ TĂNG THỐNG GHPGVN:

Ngày 04/01/1964, Đại Hội của 11 Giáo Phái và Hội Đoàn Phật Giáo Nam-Bắc Tông đã long trọng tổ chức tại chùa Xá Lợi, Sài Gòn. Đại Hội đã đồng tâm nhất trí thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Bản Hiến Chương của Giáo Hội ra đời, đã kế tục một cách tốt đẹp tinh thần “thống nhất” của Hội Nghị Phật Giáo Toàn Quốc Việt Nam tại chùa Từ Đàm, Huế năm Tân Mão, 1951. Đại Hội cũng đã long trọng suy tôn Hòa Thượng lên ngôi vị **ĐỆ NHẤT TĂNG THỐNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT**.



Cũng trong năm Giáp Thìn (1964), Đức Tăng Thống được cung thỉnh làm Đản Đầu Hòa Thượng tại Đại Giới Đàn được tổ chức tại Việt Nam Quốc tự, Sài Gòn.

Ngôi vị Tăng Thống là kết tinh công hạnh của Ngài đã tận tụy suốt đời trong sứ mệnh phụng sự đạo pháp, dân tộc, nhân loại và chúng sinh.

Chín năm (1964-1973) ở ngôi vị lãnh đạo tối cao này, Ngài đã nhiếp phục được nội ma, ngoại chướng và vô cùng sáng suốt để nâng con thuyền Giáo Hội đến một thời kỳ hưng thịnh, đóng góp xứng đáng công sức vào trang lịch sử vàng son của Phật Giáo Việt Nam thời hiện đại.

Chín năm Hòa Thượng ở ngôi vị Tăng Thống, cũng là chín năm đất nước Việt Nam đắm chìm trong khói lửa của cuộc nội chiến huynh đệ tương tàn giữa hai miền Nam-Bắc. Chắc chắn Ngài thấy rõ và biết rõ hơn ai hết nỗi thống khổ của hàng triệu sinh linh.

Vì thế, trong suốt nhiều năm, bằng uy đức và hạnh nguyện của một vị lãnh đạo tôn giáo tối cao, Hòa Thượng đã không ngừng kêu gọi các nhà lãnh đạo đất nước, các thế lực tham chiến hãy chấm dứt chiến tranh, hóa giải hận thù và lập lại hòa bình để đem lại sự sống còn cho dân tộc, cho đất nước.

Trong Thông Điệp Đầu Xuân năm Mậu Thân (1968), có đoạn Ngài kêu gọi:

“Tôi kêu gọi toàn thể đồng bào Việt Nam hãy sáng suốt để tự cứu mình và cứu dân tộc. Sự chia rẽ tôn giáo, đảng phái, địa phương là mối nguy lớn làm tê liệt dân tộc ta, làm cho chúng ta mất chủ quyền và mất ánh sáng. Phải nhìn nhận rằng, nếu các thế lực bên ngoài có thể nhúng tay vào nội tình Việt Nam, phần lớn lỗi là ở chúng ta không biết thương nhau, không

biết tới sự sống đích thực và kiên hùng của dân tộc mà chỉ biết nghĩ tới quyền lợi và tự ái riêng tư”.

Đối với chính quyền của hai miền Nam-Bắc lúc bấy giờ, Ngài cũng kêu gọi đến tình dân tộc và lương tri của các nhà lãnh đạo.

Trong Thông Điệp ngày 20/06/1968, Ngài kêu gọi:

“Chúng tôi kêu gọi Chính phủ của hai miền Nam-Bắc Việt Nam và các thế lực quốc tế có liên hệ tới cuộc chiến tranh Việt Nam, hãy ngưng những cuộc bắn giết dân chúng Việt Nam, hãy ngưng việc xô đẩy nhân dân Việt Nam vào vòng chiến tranh một cách cưỡng bách, nguy trang dưới hình thức pháp lý hoặc lý tưởng này nọ. Xin hãy thành thật dùng “đường lối ngoại giao hòa bình” để sớm giải quyết vấn đề chiến tranh Việt Nam, mà cơ hội đã mở ra tại hòa hội Paris”.

Cũng trong năm này, Đức Tăng Thống làm Đoàn Đầu Hòa thượng cho Đại Giới Đàn tổ chức tại Phật Học Viện Hải Đức, Nha Trang. Đây là Giới Đàn quy tụ hơn 500 Giới Tử ở khắp cả hai miền Vạn Hạnh và Liễu Quán lúc bấy giờ.

Trong Thông Điệp Phật Đản 2513, Kỷ Dậu (1969), được gọi là “Thông Điệp Vì Sứ Mệnh Hòa Bình và Hóa Giải”, Ngài đã khẳng định:

“Lịch sử đã chứng minh, dân tộc Việt Nam có sức hóa giải bền bỉ phi thường. Sức hóa giải đó là bản chất của dân tộc và cũng chính là bản chất Phật Giáo, vì Phật Giáo được xây dựng trên tinh thần trí tuệ, từ bi và hùng lực. Việt Nam vượt qua được giai đoạn bị đồng hóa là nhờ ở đức bao dung, sự dai lặc và lòng kiên trì phát triển. Chính nhờ ở những căn bản quý giá đó mà đã hơn một lần Phật Giáo trợ duyên cho

dân tộc hóa giải những lối sống xuất thế và nhập thế của các luồng tư tưởng Đông Phương, tạo ra sự quân bình tư tưởng cho Việt Nam dưới thời tự chủ Lý-Trần, kéo dài trên ba thế kỷ”.

Trong Thông Điệp gửi Hội Nghị Quốc Tế Về Tôn Giáo Và Hòa Bình tại Thụy Sĩ, tháng 10/1970, bằng những lời lẽ xác thực của hiện tình thế giới, Ngài nhấn mạnh:

“Chỉ có hòa bình mới cứu được nhân loại trong cơn khủng hoảng hiện nay. Chỉ có hòa bình mới đem lại sự cảm thông, sự tương thân tương ái, sự thi đua phát triển giữa các đại-tiểu quốc, cũng như các giai tầng xã hội. Chỉ có hòa bình mới đem lại cho con người cơ hội vận dụng sức mạnh khoa học, kỹ thuật để phụng sự tốt đẹp cho con người”.

Đối với những nhà lãnh đạo các nước đang viện trợ, điều khiển cuộc chiến tranh tàn khốc tại Việt Nam, qua Thông Điệp Phật Đản 2516, năm Nhâm Tý (1972), Ngài tha thiết kêu gọi: *“Tôi kêu gọi Hoa Kỳ, Liên Xô, Trung Quốc, ba đại cường đang ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc chiến tại Việt Nam và đang cung cấp vũ khí cho các phe đối chiến, hãy vì sự an nguy của thế giới, vì sự diệt chủng của một dân tộc mà tìm sự thỏa hiệp với nhau để ngưng cung cấp chiến cụ vào Việt Nam, rồi dùng thế lực của mình mà sớm kết thúc cuộc chiến ở Việt Nam. Tôi kêu gọi toàn thế giới, nhất là tổ chức Liên Hiệp Quốc, hãy tích cực hơn nữa trong công cuộc vận động chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, để tạo sự quân bình cho thế giới”.*

Trước nỗi thống khổ và loạn lạc vì chiến tranh chưa dứt, với lòng từ bi vô lượng, trong Thông Điệp Đầu Xuân năm Quý Sửu (1973), Ngài thiết tha kêu gọi: *“Cuộc đời hiện hữu là một bể*

khô mênh mông, tôi xin tất cả chúng ta, đừng bao giờ làm khô mình, làm khô thân quyến, làm khô đồng loại, làm khô chúng sinh. Vì tất cả đều đáng thương, đều cần phải sống xứng đáng cho trọn kiếp người, tất cả đều đáng tôn trọng và cần được phụng sự”.

Những lời kêu gọi tha thiết của ngài ở trên, cũng là pháp âm cuối cùng trước khi ngài an nhiên đi vào cõi Niết Bàn tịch tịnh.

NHIỆP HÓA ĐỒ CHÚNG:

Hơn 60 năm xả thân hoằng hóa, ngài đã thế độ cho gần 50 vị đệ tử xuất gia (gồm chư vị Tỳ kheo, Tỳ kheo ni); Ngài cũng đã truyền Ngũ Giới và Thập Thiện cho hàng vạn đệ tử tại gia.

Trong hàng đệ tử xuất gia của ngài, có nhiều vị đã làm nên những sự nghiệp lớn lao cho ngôi nhà Phật Giáo, như quý HT.Tâm Minh - Chơn Thiệt, Tâm Trí - Minh Châu, Tâm Từ - Chơn Quả, Tâm Ngộ - Chơn Thiện, Tâm Phú - Chơn Kim, Tâm Thành - Chơn Thức, Tâm Tân - Chơn Tế... và chư vị Tỳ kheo ni như Sư Bà Tâm Huệ - Viên Minh, Tâm Quang - Minh Đức, Tâm Định - Cát Tường, Tâm Từ - Diệu Tấn...

Trong sự nghiệp nhiếp hóa đồ chúng, Hòa Thượng là vị Bôn Sư rất gần gũi và thương yêu đồ chúng. Ngài luôn tùy căn cơ, trình độ của mỗi người mà khuyên răn, dạy bảo. Chỉ một lời dạy ngắn gọn của Ngài “Gắng tự làm chủ lấy!” đã trở thành câu châm ngôn quý báu cho các đệ tử tâm niệm trong sự tu tập hàng ngày. Đối với hàng tứ chúng xuất gia, ngài thường nhắc nhở rằng:

“Đạo Phật tồn tại không chỉ y cứ vào hình thức chùa tháp, lễ nghi, kinh điển, mặc dầu kinh điển là kim chỉ nam để hướng dẫn cho ta trên đường đi tới đạo quả Bồ đề. Nhưng sự tồn tại đích

thực chính là thể hiện đạo phong, những nếp sống gương mẫu của các bậc Tăng già nghiêm trì giới luật và biết tận lực phục vụ chánh pháp, để chánh pháp mãi tồn tại với con người, với cuộc đời và làm lợi ích cho chúng sinh”.

Đối với hàng phật tử tại gia, là những người có nhiều bổn phận phải lo toan hàng ngày, ngài chỉ dạy cho một phương pháp tu tập vô cùng giản dị, mọi người ai cũng làm được là “*Mỗi tối trước khi đi ngủ, hãy ngồi thẳng trên giường, chí thành niệm 10 lần danh hiệu Nam mô A Di Đà Phật*”.

Trong những năm tháng cuối đời, khi tuổi cao sức yếu, ngài thường nhắc nhở các hàng đệ tử “*Trước, ta dạy các con bằng lời nói, có khi bằng roi vọt, nhưng nay thì ta dạy bằng sự im lặng*”. Sự im lặng của ngài, là một bài pháp vô ngôn vi diệu đã thấm đẫm trong tâm thức và sự nghiệp hành đạo của nhiều thế hệ Tăng Ni, Phật tử từ ấy cho đến ngày nay.

Ngài thường sống với mật hạnh vô vi, nên không lưu lại bài kệ phú pháp nào, nhưng qua bài thơ ngài cảm tác sau đây cũng đã thể hiện rõ ràng tôn chỉ “*Tự chủ - Tự giác*” và đủ làm ánh đuốc soi sáng cho các hàng đệ tử trên bước đường tu tập, hành trì:

*Pháp thân vô trọng diệt vô khinh
Chỉ vị đa sanh hoặc tập tà
Nhất niệm hồi quang tri lụy kiếp
Lục căn thanh tịnh liễu tâm kinh
Ứng tiêu vọng tưởng chân vô ngã
Thỉ ngộ thuyên quang hiệp thế tình
Dục thám huyền vi công tự tỉnh
Hà lao hướng viện vấn thuyên huynh.*

*Tạm dịch:
Pháp thân không trọng cũng không khinh
Phân biệt do mê hoặc nghiệp thành
Một niệm hồi quang, lụy chướng dứt
Sáu căn thanh tịnh rõ tâm kinh
Nên tiêu vọng tưởng chơn vô ngã
Mới biết đạo kia hiệp thể tình
Muôn ngộ lẽ mâu tâm tự tỉnh
Ích chi đến việc hỏi thuyên huynh.*

NHỮNG NGÀY THÁNG CUỐI ĐỜI:

Suốt những năm tháng ở ngôi vị lãnh đạo tối cao, Đức Tăng Thống được chư tôn giáo phẩm cung thỉnh vào an trú trong các chùa viện lớn ở Sài Gòn như Xá Lợi, Ấn Quang, Quảng Hương Già Lam... để điều hành mọi Phật sự trọng đại của Giáo Hội.

Nhưng bất ngờ, vào cuối năm Nhâm Tý (1972), lúc Ngài đang ở Tu Viện Quảng Hương Già Lam, Ngài lại tỏ ý là muốn trở về Huế. Đến ngày 15/11/ Nhâm Tý (20/12/1972), lúc chư tôn giáo phẩm trong Hội Đồng Lương Viện đến làm lễ cung tiễn Ngài về Huế, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Viện Trưởng Viện Hóa Đạo có lời tác bạch: “*Xin cung thỉnh Đức Tăng Thống sau khi về thăm Cố đô ít ngày, rồi xin Ngài trở lại thủ đô để lãnh đạo Giáo Hội*”.

Ngài thông thả đáp dứt khoát: “*Thôi, tôi không vô nữa*”.

Đức Tăng Thống về tịnh dưỡng tại chùa Tường Vân. Trong thời gian này, Ngài thường bảo các Thị Giả đưa ngài đi thăm viếng các Tổ Đình Từ Đàm, Quốc Ân, Bảo Quốc, Thuyền Tôn, Từ Hiếu, Kim Tiên... rồi đi thăm các Phật Học Viện và Ni Viện ở Huế.

Vào tết Nguyên Đán năm Kỷ Sửu (1973), chư tôn đức lãnh đạo miền Vạn Hạnh và Giáo Hội tỉnh Thừa Thiên, Huế vào đánh lễ vãn an và chúc thọ Ngài. Như dự tri được khoảnh khắc từ già chư tôn giáo phẩm, môn đồ thất chúng, nên Ngài đã ân cần phú chúc và nhỏ nhẹ ban lời huấn dụ:

“Tôi thấy tôi sức khỏe đã kém nhiều, tôi khuyên các tăng ni, phật tử cố gắng lo việc tu hành để báo đáp công ơn Tam Bảo, thương mến và đoàn kết với nhau để xây dựng Giáo Hội và góp phần vào nền hòa bình dân tộc!”.

Chư tôn đức tăng ni và môn đồ thất chúng ở Thừa Thiên, Huế không ai ngờ rằng những lời Ngài ân cần dạy bảo lúc bấy giờ, lại là lời di huấn cuối cùng của Ngài.

Đến ngày Rằm tháng Giêng năm Quý Sửu (1973), thì pháp thể Hòa Thượng khiêm an. Sau một tuần thuốc thang tịnh dưỡng, vào lúc 20 giờ 45 phút ngày 23 tháng Giêng năm Quý Sửu (25/02/1973), Ngài an nhiên xả bỏ báo thân, thể nhập Niết Bàn.

Theo Danh tăng Phật giáo Việt Nam PGVN

Trích dẫn từ: <https://phatgiao.org.vn/tieu-su-dai-lao-hthich-tinh-khiet-de-nhat-tang-thong-hpgvntn-1891-1973-d30198.html>

36. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (viết tắt là **GHPGVNTN**), thành lập vào tháng 1 năm 1964, là một trong những tổ chức Phật giáo hoạt động tích cực tại Việt Nam, được nhà nước Việt Nam công nhận, cho phép hoạt động thông qua Đại hội kỳ VII GHPGVNTN tại Ấn Quang vào năm 1977. Ngày 7 tháng 11 năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, từ đó về sau truyền thông tuyên truyền, phủ nhận tính

hợp pháp của GHPGVNTN, mặc dù không cung cấp văn bản chính thức của chính phủ.

Mục đích tôn chỉ

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất không đặt sự tồn tại của mình nơi nguyên vị cá biệt mà đặt sự tồn tại trong sự tồn tại của nhân loại và dân tộc.

Quan niệm thống nhất Phật giáo Việt Nam để thực hiện theo chủ trương điều hợp, nghĩa là giáo lý, giới luật và nếp sống của hai tông phái cũng như của hai giới Tăng sĩ và Cư sĩ chẳng những được tôn trọng mà còn phải nỗ lực phát triển trong sự kết hợp có chỉ đạo. Chính đó là sắc thái đặc biệt của nền Phật giáo thống nhất tại Việt Nam.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất không phải là một hiệp hội thế tục, do đó, không tự đặt mình dưới sự chỉ đạo của bất cứ quyền lực thế tục, không là công cụ bảo vệ sự tồn tại của bất cứ xu hướng chính trị, của bất cứ tổ chức thế tục nào; không hành đạo, hoằng đạo theo bất cứ định hướng ý thức hệ nào; duy chỉ một định hướng duy nhất: Thập phương Bạc-già-phạm nhất lộ Niết-bàn môn; một cứu cánh duy nhất là giải thoát.

Lịch sử thành lập

Phật giáo là tôn giáo chiếm đa số ở Việt Nam, là bản sắc dân tộc trong nhiều thế kỷ, họ đoàn kết chặt chẽ trong cuộc đấu tranh giành độc lập cho Việt Nam trong thế kỷ XX^[5].

Giáo hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất hình thành trong cuộc đấu tranh đòi bình đẳng tôn giáo năm 1963 dưới thời Đệ Nhất Cộng hòa ở Việt Nam Cộng hòa, khi các tổ chức Phật giáo ở Huế lên tiếng phản đối chủ nghĩa thiên vị của chính phủ Ngô

Đình Diệm, Phật giáo Việt Nam khiến thế giới chú ý khi trở thành chất xúc tác cho các cuộc biểu tình rầm rộ trên đường phố Sài Gòn, Huế và Đà Nẵng nhằm kêu gọi bình đẳng tôn giáo. Tổng thống Diệm và gia đình đã thẳng tay đàn đàn áp có hệ thống Phật giáo Việt Nam trong nhiều năm nhằm bảo trợ và ưu ái cho thiểu số Công giáo ở Việt Nam thông qua đạo dụ số 10 có từ thời Pháp thuộc.

Đỉnh điểm xảy ra khi Sự kiện Phật Đản năm 1963, Phật tử ở Huế công khai trương cờ Phật giáo ngày 8 tháng 5 bất chấp lệnh "cấm treo cờ" là ngòi thuốc nổ cho một chuỗi xung đột liên tục giữa chính quyền và các đoàn thể Phật giáo. Nhiều vụ vây chùa và bắt bớ tăng ni xảy ra trong cơn "Pháp nạn". Đến ngày 11 tháng 6 Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu tại Sài Gòn để phản đối chính sách bất bình đẳng của chính phủ. Sự kiện này gây chấn động khắp trong và ngoài nước khiến chính phủ Ngô Đình Diệm bị mất tín nhiệm cùng với các yếu tố khác, đã khiến chính phủ Hoa Kỳ không còn ủng hộ đối với chính phủ Diệm.^[9]

Trong giai đoạn này Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất chính thức khai sinh tháng 1 năm 1964 nhằm quy tụ các hội đoàn, tông phái Phật giáo về một mối. Tổ chức quy mô toàn quốc duy nhất trước năm 1964 là Tổng hội Phật giáo Việt Nam thành lập từ năm 1951 gồm các thành phần Phật giáo Đại thừa khắp ba miền Nam, Trung, Bắc nhưng việc điều hành Tổng hội vẫn yếu.

Phật giáo Nam tông có tổ chức riêng với tên Giáo hội Phật giáo Nguyên thủy, trụ sở ở chùa Kỳ Viên, Sài Gòn. Cuộc chính biến thúc bách các tổ chức Phật giáo miền Nam và miền Trung thuộc Phật giáo Đại thừa (Bắc tông) lẫn Phật giáo

nguyên thủy (Nam tông) đoàn kết gia nhập dưới một hiến chương thành một giáo hội, lấy tên là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Cuộc họp bắt đầu từ ngày 31 Tháng Chạp năm 1963 tại chùa Xá Lợi, Sài Gòn với:

1. Ủy ban Liên phái Phật giáo: Thượng tọa Thích Tâm Châu
2. Giáo hội Tăng già Bắc Việt: Thượng tọa Thích Tâm Giác
3. Thiên tịnh Đạo tràng: Thượng tọa Thích Minh Trực
4. Giáo hội Nguyên thủy Việt Nam: Thượng tọa Thích Pháp Tri
5. Giáo hội Theravada: Lục cả Lâm Em
6. Giáo hội Tăng già Bắc Việt tại miền Nam: Thượng tọa Thích Thanh Thái
7. Giáo hội Tăng già Trung phần: Thượng tọa Thích Huyền Quang
8. Giáo hội Tăng già Nam Việt: Thượng tọa Thích Thiện Hoa
9. Hội Phật học Nam Việt: Cư sỹ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền
10. Hội Phật giáo Nguyên thủy: Cư sỹ Nguyễn Văn Hiếu
11. Hội Phật giáo Trung phần: Thượng tọa Thích Trí Quang
12. Hội Việt Nam Phật giáo: Cư sỹ Vũ Bảo Vinh
13. Đại diện Phật tử Theravada: Cư sỹ Sơn Thái Nguyên

Hòa thượng Thích Tịnh Khiết được suy tôn làm Tăng thống. Thượng tọa Thích Tâm Châu được bầu vào chức vụ Viện trưởng Viện Hóa đạo và Thượng tọa Thích Trí Quang giữ chức Tổng Thư ký Viện Tăng thống.^[11] Chùa Ấn Quang tại Sài Gòn được chọn làm trụ sở sinh hoạt của Giáo hội.

Vì quan điểm trung lập chính trị, kêu gọi tái lập hòa bình tại Việt Nam, Giáo hội tuy được hoạt động đã gặp nhiều khó khăn

với các chính phủ quân sự của tướng Nguyễn Khánh rồi Nguyễn Cao Kỳ trong những năm 1964-1967 và cả sau năm 1968 khi chiến tranh leo thang. Dù trong hoàn cảnh sôi động đó Giáo hội vẫn hoạt động mạnh trong cả hai lãnh vực Phật sự lẫn xã hội.

Thời kỳ 1964-1975



Chùa Ân Quang, trụ sở của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất trước năm 1975

Sinh hoạt dân sự của Giáo hội là một bước tiến lớn trong việc hiện đại hóa Phật giáo Việt Nam trong tinh thần nhập thế.

Viện Cao đẳng Phật học, Trường Thanh niên Phụng sự Xã hội, tuần báo *Hải triều âm* (1964), tuần báo *Chánh Đạo* (1964-69), tuần báo *Thiện mỹ*¹, Viện Hóa đạo xuất bản báo nguyệt san *Từ Quang*. Giáo hội thì có tờ nhật báo *Chánh Đạo* (1964-1969) làm cơ quan ngôn luận bán chính thức. Nguyên thủy đây là tuần báo *Hải triều âm*. Sau tờ *Chánh Đạo* bị đình bản thì có tuần báo *Thiện Mỹ* và nhật báo *Gió Nam*. Viện Đại học Vạn Hạnh xuất bản báo *Tư Tưởng* và Nhà xuất bản Lá Bối cùng những trường trung tiểu học, cô nhi viện, ký nhi viện, bệnh xá, chẩn y

viện và các tổ chức thanh thiếu niên Phật giáo là thành quả lớn của Giáo hội.

Tổ chức Gia đình Phật tử được đặt dưới quyền điều hành của Tổng vụ Thanh niên thuộc Viện Hóa đạo. Giáo hội cũng điều hành hệ thống tư thục trung tiểu học ở nhiều tỉnh thành miền Nam Việt Nam dưới tên Trường Bồ đề thuộc Giáo dục vụ của Giáo hội. Giáo hội cũng gửi đơn lên chính phủ cho thành lập, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, Nha Tuyên úy Phật giáo để song hành với Nha Tuyên úy Công giáo trong Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Thỉnh nguyện này được chấp thuận và thi hành.^[18]

Năm 1971, Giáo hội lập thêm phân bộ hải ngoại với trụ sở đặt tại Paris, Pháp.

Phân hóa

Ngay từ giữa thập niên 1960 Giáo hội đã có sự rạn nứt trong giới lãnh đạo. Hàng giáo phẩm ngã thành hai khối: "khối Ấn Quang" (gồm ba đoàn thể) và "khối Việt Nam Quốc tự" (có tám đoàn thể). Khối Ấn Quang (do Thượng tọa Thích Trí Quang và Đại đức Thích Nhất Hạnh lãnh đạo) có khuynh hướng thiên tả nên bị chính quyền Việt Nam Cộng hòa ra sắc luật 23/67 ngày 18 tháng 7 năm 1967 công nhận khối Việt Nam Quốc Tự thay vì khối Ấn Quang. Khối Ấn Quang từ đó hoạt động quyết liệt hơn trong việc ủng hộ Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam.¹ Khối Việt Nam Quốc Tự do Hòa thượng Thích Tâm Châu chủ trương thì chọn đường lối đấu tranh ôn hòa hơn.

Thời kỳ 1975-1982



Ngọn tháp của Việt Nam Quốc Tự, một trụ sở quan trọng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất trước năm 1975

Sau sự kiện 30 tháng 4 năm 1975, Giáo hội bị chính quyền Cộng hòa Miền Nam Việt Nam tịch thu các cơ sở. Khối Ấn Quang mặc dù đã ủng hộ Mặt trận Giải phóng cũng không được chính quyền mới chiếu cố.

Ngay từ cuối năm 1975 đã có những đụng độ giữa Giáo hội và chính quyền. Mười hai Phật tử và tăng ni đã tự thiêu ở chùa Dược Sư, Cần Thơ để phản đối lệnh cấm treo cờ Phật giáo cùng những điều lệ bó buộc khác. Đại đức Thích Huệ Hiền để lại chúc thư yêu sách chính quyền Cách mạng thực hiện nhân quyền, tự do tôn giáo, chấm dứt đàn áp GHPGVNTN.

Tháng 3 năm 1977 khi nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trưng dụng Cô nhi viện Quách Thị Trang, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất phản kháng mạnh mẽ kêu gọi Phật tử xuống đường phản đối. Viện Đại học Vạn Hạnh bị nhà nước buộc phải đóng cửa. Nhà xuất bản Lá Bối cũng phải ngưng hoạt động. Ban lãnh đạo Giáo hội có gửi thư đòi thực thi tự do

tôn giáo thì chính phủ phản ứng với lệnh bắt giam sáu thành viên lãnh đạo, trong đó có Hòa thượng Thích Huyền Quang, Thích Quảng Độ và Thích Thiện Minh. Thượng tọa Thích Thiện Minh sau đó đã chết trong trại giam, thượng tọa Thích Quảng Độ cho là ông đã bị đánh chết trong tù. Để phản đối hành động áp bức này Hòa thượng Thích Đôn Hậu tuyên bố rút ra khỏi Mặt trận Tổ quốc và từ chức đại biểu Quốc hội. Ngày 16 tháng 4 năm 1977, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ra Thông báo kêu gọi Phật tử thành phố đấu tranh chống lại GHPGVNTN. Thông báo còn hăm dọa ra tay đàn áp.

Năm 1981, nhằm thống nhất các hệ phái Phật giáo, sau ba năm vận động chính phủ cho thành lập một tổ chức mới mang tên Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) làm tổ chức duy nhất đại diện Phật giáo toàn quốc. Hàng ngũ giáo phẩm thiên tả trong Giáo hội ủng hộ đường lối này. Trưởng ban vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam là Hòa thượng Thích Trí Thủ, lúc đó là Viện trưởng Viện hóa đạo GHPGVNTN.^[28] Theo "Hồ sơ Thống nhất Phật giáo" của Đỗ Trung Hiếu, đảng viên cán bộ được Ban Tôn giáo chính phủ giao nhiệm vụ thực hiện việc hợp nhất Phật giáo thì Giáo hội mới sẽ nằm dưới sự chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tuy nhiên nhiều thành viên khác của Giáo hội Thống nhất không chấp nhận tổ chức GHPGVN và bị chính phủ ép giải tán nhưng không qua văn bản chính thức của chính phủ. Ngày 24 tháng 2 năm 1982, Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định trục xuất hai Hoà thượng Thích Huyền Quang, Thích Quảng Độ về quản chế tại quê quán Quảng Ngãi và Thái Bình, không qua sự xét xử của toà án.

Ngày 7-7 cùng năm, chùa Ân Quang là trụ sở của GHPGVNTN bị cưỡng chiếm.^[24] Toàn bộ tư liệu, hồ sơ của Viện Hoá Đạo bị đốt sạch trong năm ngày mới hết. Mất trụ sở trong nước nhưng vẫn còn trụ sở ở các châu lục hải ngoại và đặc biệt nhân sự trong nước vẫn còn nên GHPGVNTN vẫn đưa ra những giáo chỉ, quyết định, bổ nhiệm nhân sự.

Thời kỳ khôi phục



Tháp Phước Duyên, chùa Thiên Mụ, nơi trụ trì của Hòa thượng Thích Đôn Hậu, đệ Tam tăng thống của Giáo hội

Bước sang thời kỳ Đổi Mới của thập niên 1990 tại Việt Nam, Hòa thượng Thích Đôn Hậu, nhân danh Viện Tăng thống, trụ trì chùa Thiên Mụ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, ông hiệu triệu Phật tử Việt Nam toàn cầu khôi phục lại Giáo hội dưới hiến chương 1964. Chúc thư ông đề ngày 15 tháng 11 năm 1991.

Hòa thượng Thích Huyền Quang tiếp nhiệm năm 1992 làm Xử lý Viện Tăng thống khi Hòa thượng Đôn Hậu viên tịch; năm 2003 Thích Huyền Quang được tôn là Đệ Tứ Tăng thống và

càng phấn đấu hơn để phục hoạt Giáo hội Thống nhất kể cả việc đối đầu với chính phủ Việt Nam.

Vì thực hiện và phổ biến Di chúc hòa thượng Thích Đôn Hậu, chư Tăng chùa Linh Mục bị đàn áp dữ dội, đưa tới cuộc biểu tình bốn mươi nghìn Phật tử Huế xuống đường ngày 24 tháng 5 năm 1993 đòi hỏi nhân quyền và tự do tôn giáo. Đây là cuộc biểu tình lớn nhất chưa hề có dưới thể chế nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Hoạt động quốc nội

Giáo hội yêu cầu được quyền sinh hoạt tôn giáo mà không chịu sự chỉ đạo của chính phủ nhưng không được. Điển hình là tháng 5 năm 1994 khi giáo hội tổ chức cứu trợ đồng bào ty nạn bão lụt miền Tây thì chính quyền ra lệnh bắt phái đoàn gồm 60 tăng ni và 300 Phật tử. Trong vụ này Hòa thượng Thích Quảng Độ bị kết án năm năm, Thượng tọa Thích Không Tánh, Thích Nhật Ban và cư sĩ Nhật Thường bị ba đến năm năm tù.

Vì đã mất cơ sở cũ, Giáo hội lấy tu viện Nguyên Thiều ở Bình Định, nơi trụ trì của Đức Tăng thống và thiền viện Thanh Minh ở Phú Nhuận, nơi trụ trì của Viện trưởng Viện Hóa đạo để điều hành sinh hoạt.

Mặc dù ngày 2 tháng 4 năm 2003, Thủ tướng Phan Văn Khải tiếp Hoà thượng Thích Huyền Quang, xin Hòa thượng hỉ xả cho chuyện đã qua, vì cán bộ cấp địa phương làm sai. Thế nhưng, Giáo hội tiếp tục bị đàn áp, sách nhiễu thường trực. Mọi hoạt động của 20 Ban Đại diện Giáo hội tại các tỉnh thành đều bị ngăn cấm. Chùa Giác Minh của Hoà thượng Thanh Quang ở Đà

Những bị phong tỏa thường trực, các Đại lễ Phật Đản, Vu Lan hay Tết bị ngăn cấm tổ chức.

Năm 2008 thì Giáo hội chỉ còn văn phòng điều hành ở các tỉnh sau đây: Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, Quảng Nam – Đà Nẵng, Bình Định, Phú Yên, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tiền Giang.

Tính đến năm 2013, khoảng 10% các cơ sở trước năm 1975 của Giáo hội Thống nhất còn thuộc quyền đảm nhiệm của Giáo hội. Số còn lại 90% đã bị chính quyền giao cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam quản lý.

Vùng Sài Gòn-Gia Định cũ thì đến năm 2014 chỉ còn mỗi chùa Liên Trì ở Thủ Thiêm nhưng cũng bị áp lực giới chức địa phương đòi giải tỏa, theo lời vị sư trụ trì Thích Không Tánh thì nguyên do là để trấn áp giáo hội và phong trào xã hội dân sự nói chung.

Hoạt động ở hải ngoại

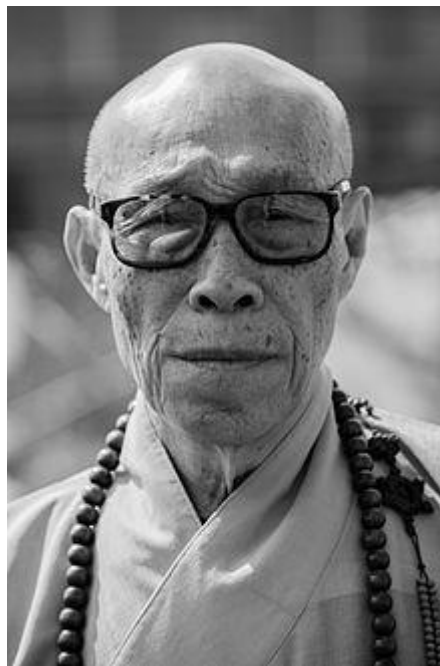
Nhằm đáp ứng Thông điệp năm 1991 của HT. Thích Đôn Hậu, cũng như lời kêu gọi của HT. Thích Huyền Quang, Quyền Viện trưởng VHP năm 1992, lúc bấy giờ nhiều tổ chức Phật giáo người Việt ở hải ngoại và châu lục trên thế giới đã thành lập từ sau năm 1975-1992 đều lần lượt gia nhập hoặc được hợp thức hóa trở thành trực thuộc GHPGVNTN.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Âu Châu thành lập năm 1990, do Hòa thượng Thích Minh Tâm (1940-2013), chủ tịch Giáo hội ở Âu châu.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ thành lập năm 1988, gia nhập năm 1992 và trở thành Văn Phòng II, Viện Hóa Đạo, trụ sở chánh văn phòng đại diện tại Phật Học Viện Quốc Tế.^{[39][40]} Tuy nhiên, do Giáo chỉ số 9 nên GHPGVNTN Hải ngoại tại Hoa Kỳ bị phân hóa, một số Tăng Ni tách ra và thành lập GHPGVNTN Hoa Kỳ vào năm 2008, do Hòa thượng Thích Trí Chơn làm Chủ tịch.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Canada thành lập ngày 10 & 11.10.1992.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan thành lập năm 1992, là hậu thân của Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam tại Úc châu thành lập năm 1981.



Hòa thượng Thích Minh Tâm (1940-2013), chủ tịch Giáo hội ở Âu châu.

Những ngày lễ Phật giáo Giáo hội đều tổ chức nghi lễ, nhất là lễ Phật đản thì có diễn hành xe hoa trên đường phố.

Ngoài hoạt động Phật sự, Giáo hội còn lên tiếng về những vấn đề xã hội trong cũng như ngoài nước như lời tuyên cáo lập trường về hành động xâm lấn của Trung Quốc ở Biển Đông vào Tháng Sáu năm 2011.

Sự kiện Giáo chỉ số 9

Vào cuối năm 2007, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất lại có sự chia rẽ và phân hóa sâu sắc sau khi Đại lão Hòa thượng Thích Quảng Độ, đề thi hành Giáo chỉ số 9 của Đức Đệ Tứ Tăng thống Thích Huyền Quang, đã ra bản Thông bạch thành lập cơ cấu mới của Giáo hội tại Hoa Kỳ, Canada, Âu châu, Úc châu và New Zealand gồm những thành viên mà ông cho là trung kiên theo đường lối dân tộc và Phật giáo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, nhiều thành viên cũ bị loại bỏ.^[44]

Tại hải ngoại, phản ứng của một số tăng ni Phật tử thì cho rằng Giáo chỉ số 9 là tiếm xưng.^[45] Nội dung giáo chỉ số 9 và thông bạch xuất hiện vào năm 2007-2008 loại bỏ hầu hết tăng ni Phật tử hải ngoại ra khỏi giáo hội, chỉ còn một vài cơ sở như chùa Diệu Pháp tại California (Thích Viên Lý trụ trì), Phòng thông tin Phật giáo quốc tế (do Võ Văn Ái làm giám đốc), chùa Như Lai (Thích Chánh Lạc), Chùa Pháp Vân (Thích Hộ Giác và Giác Đăng) và Thích Thiện Tâm ở Canada.

Sự kiện Giáo chỉ số 10

Ngày 9 tháng 12 năm 2013, Hòa thượng Thích Quảng Độ ra Giáo chỉ số 10 thông báo chấm dứt chức vụ Viện trưởng Viện Hóa đạo của Thích Viên Định, và Chủ tịch Văn phòng II của Thích Viên Lý với lý do bất tuân Tăng thống, đồng thời bỏ

nhệm nhân sự mới. Thành viên giáo phẩm của Giáo hội còn lại rất ít người.

Năm 2014, Thích Viên Định, Thích Viên Lý và một số người bất mãn khác cho rằng Tăng thống Thích Quảng Độ đã vượt quá quyền hạn Tăng thống, nên đã thành lập Tăng đoàn Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, tách khỏi giáo hội. Tăng đoàn tôn Hòa thượng Thích Thiện Hạnh (tại Huế) làm Thượng thủ, Thích Viên Định làm Viện trưởng Hội đồng điều hành, Hòa thượng Thích Chánh Lạc làm Chủ tịch Hội đồng giáo phẩm và Hòa thượng Thích Viên Lý làm Chủ tịch Hội đồng Điều hành Tăng đoàn Hải ngoại. Như vậy sau hai sự kiện Giáo chỉ số 9 và số 10, cùng với thực tế là các GHPGVNTN tại châu Úc, Mỹ, châu Âu đã hoạt động có tính độc lập, thì GHPGVNTN gần như không còn hoạt động nào rõ ràng từ sau năm 2014 và chỉ còn chi nhánh Hải ngoại là Văn phòng II với GHPGVNTN Hải ngoại tại Hoa Kỳ.

Quyết định số 12 và Hòa thượng Tuệ Sỹ

Ngày 25/11/2018, Hòa thượng Thích Quảng Độ ban hành Quyết định số 12/TT/VTT/QĐ giải tán mọi nhân sự và chức vụ trong Ban Chỉ đạo Viện Hoá Đạo nhiệm kỳ 2018 – 2020 và tạm ngưng mọi hoạt động của Viện Hoá Đạo cho đến khi Viện Tăng thống triệu tập Đại hội bất thường GHPGVNTN công cử nhân sự mới cho Viện Hoá đạo.

Tháng 05/2019, Hòa thượng Thích Quảng Độ cung thỉnh Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ vào hàng Trưởng lão Hội đồng Giáo phẩm Trung ương của Viện Tăng thống và thỉnh cử Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ thay thế Đức Tăng thống ở vị trí Xử lý Thường vụ Viện Tăng thống lãnh đạo Giáo hội và thay mặt Đức Tăng

thống tổ chức Đại hội Bất thường bầu cử nhân sự Giáo hội khi thuận duyên.

Vào lúc 21 giờ 20 phút ngày 22/02/2020, Đệ ngũ Tăng thống, Hòa thượng Thích Quảng Độ viên tịch tại chùa Từ Hiếu, Quận 8, TPHCM.

Ngày 20/04/2020, nhân lễ chung thất của Hòa thượng Thích Quảng Độ, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ phụng thừa Quyết định trở thành Xử lý Thường vụ Viện Tăng thống GHPGVNTN.

Ngày 10/05/2021, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ thành lập Hội đồng Hoàng pháp do Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ làm Cố vấn Chỉ đạo, Hòa thượng Thích Như Điển làm Chánh Thư ký và Hòa thượng Thích Nguyên Siêu làm Phó Thư ký. Ngày 27/11/2021, Hội đồng Hoàng Pháp tổ chức Đại hội I thành lập Hội đồng Phiên dịch Đại tạng Lâm thời do Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ làm Chủ tịch, Giáo sư Trí Siêu Lê Mạnh Thát làm Cố vấn. Việc thành lập Hội đồng Hoàng Pháp có vai trò cầu nối, nối kết trở lại với các Giáo hội ở Hải ngoại.

Ngày 21/08/2022, GHPGVNTN tổ chức lễ phát nguyện và suy tôn Hội đồng Giáo phẩm Trung ương, và suy cử Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ làm Chánh Thư ký kiêm Xử lý Thường vụ Viện Tăng thống, được cử hành tại chùa Phật Ân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 28 và 29/12/2022, tại chùa Phật Ân, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ và Hội đồng Giáo phẩm Trung ương ban hành Quy chế tạm thời về HĐGPTW và thỉnh cử nhân sự cho Văn phòng Viện Tăng thống với hai Pháp tòa Hoàng giáo và Hoàng giới để tạm thời đảm nhiệm công việc của Viện Hóa đạo cho đến khi hội đủ

thuận duyên triệu tập Đại hội bất thường để công cử nhân sự cho hai Viện Tăng thống và Hóa đạo.

Hai Pháp tòa này gồm:

1. **Pháp tòa Hoằng giáo:** hoằng dương Chánh pháp vì sự tăng ích và an lạc của chúng sanh.
2. **Pháp tòa Hoằng giới:** duy trì bản thể thanh tịnh hòa hiệp của Tăng già, giám sát Tăng sự.

Trong khi chờ đợi Đại hội bất thường để kiện toàn nhân sự Viện Hóa đạo, Văn phòng Viện Tăng thống có nhiệm vụ điều hành mọi hoạt động của Giáo hội. Thành phần Viện Tăng thống hiện hành gồm các Nhiếp sự vụ, các Phòng/Ban, điều hành bởi các Nhiếp sự trưởng, các Trưởng phòng và các Trưởng ban.

Các Nhiếp sự vụ gồm:

1. Nhiếp sự Vụ Hoằng pháp
2. Nhiếp sự Vụ Tăng sự
3. Nhiếp sự Vụ Thanh niên
4. Nhiếp sự Vụ Tại gia Học giới
5. Nhiếp sự Vụ Từ thiện (Phước nghiệp sự)

Các Phòng, Ban gồm có:

1. Phòng Hành sự
2. Ban Báo chí

Ngày 24/11/2023, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ viên tịch tại chùa Phật Ân sau thời gian dài điều trị.

Ngày 09/03/2024, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ được truy tôn làm Đệ lục Tăng thống, Hòa thượng Thích Đức Thắng được suy cử làm Chánh Thư ký kiêm Xử lý Thường vụ Viện Tăng thống.

Danh sách Tăng thống

Theo hiến chương GHPGVNTN thì Tăng thống chính thức khi được bầu ra từ một Đại hội. Trong giai đoạn Tăng thống trước đã viên tịch mà chưa tổ chức Đại hội thì có chức danh Xử lý thường vụ viện tăng thống, thường cũng được coi như Tăng thống lâm thời.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất từ khi thành lập đến nay đã có sáu vị tăng thống và trong nhiều giai đoạn có Xử lý thường vụ viện Tăng thống.

- Đệ nhất Thích Tịnh Khiết
- Đệ nhị Thích Giác Nhiên
- Đệ tam Thích Đôn Hậu

Sau khi Đệ Nhị Tăng thống viên tịch năm 1979 cho đến 2003 không có Đại hội, do đó Hòa thượng Thích Đôn Hậu trên danh nghĩa chỉ là Chánh Thư ký kiêm Xử lý Thường vụ Viện Tăng thống, tuy nhiên trên thực tế thường được coi là Tăng thống chính thức và chính thức được suy tôn sau khi viên tịch.

- Đệ tứ Thích Huyền Quang

Giai đoạn 1991 đến 2003 là Xử lý thường vụ Viện Tăng thống, Đại hội 2003 tại Hải ngoại suy tôn là Tăng thống

- Đệ ngũ Thích Quảng Độ

Hòa thượng làm Xử lý Thường vụ Viện tăng thống từ cuối 2008 đến tháng 11 năm 2011 trong kỳ Đại hội kỳ IX của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất thì mới chính thức suy tôn là Đệ Ngũ Tăng thống. Ngày 30 Tháng Tám, 2013, Hòa

thượng Thích Quảng Độ ra bản cáo bạch từ chức tăng thống. Tuy nhiên do sự cung thỉnh của chức sắc và Phật tử, ngày 4 tháng 9, Hòa thượng Quảng Độ đồng ý tiếp tục địa vị lãnh đạo.

- **Đệ lục Thích Chí Viên**

Sau sự kiện viên tịch của Hoà thượng Quảng Độ, vào tháng 7 năm 2020, văn phòng Viện Hóa đạo tại Tu viện Long Quang, Thừa Thiên - Huế, ban hành quyết định số 03.20/HĐGPTU/QĐ trong đó suy tôn Hoà thượng Chí Viên (1943- nay, pháp húy Trùng Dũng, pháp hiệu Bình Chánh) làm Đệ lục Tăng thống của Giáo hội, tuy nhiên quyết định này không được sự ủng hộ từ nhiều chi phái trong Giáo hội và hầu như chỉ mang tính chất nội bộ tông phong chùa Long Quang cùng một số tự viện hải ngoại của Văn phòng II Viện Hóa đạo và không được công nhận rộng rãi.

- **Đệ lục Thích Tuệ Sĩ**

Hòa thượng Thích Tuệ Sĩ được hầu hết các chi phái trong Giáo hội cũng như các tổ chức Phật giáo Hải ngoại công nhận rộng rãi là lãnh đạo mới của Giáo hội (Chánh Thư ký kiêm Xử lý Thường vụ Viện Tăng thống do chưa được suy tôn Tăng thống) cho đến chiều ngày 9 tháng 3 năm 2024 văn phòng Chánh thư ký Viện Tăng thống ở chùa Từ Hiếu, Quận 8 đã ban hành Thông cáo Báo chí kèm Cung yết Giáo phẩm trong đó đề cập suy tôn giác linh hoà thượng Tuệ Sĩ lên ngôi vị Đệ lục Tăng thống của Giáo hội, Hòa thượng Thích Đức Thắng được suy cử làm Chánh Thư ký kiêm Xử lý Thường vụ Viện Tăng thống. Sự kiện đang được các chi phái trong Giáo hội xem xét đánh giá.

Quan điểm chính trị

Đức Tăng Thống Thích Quảng Độ trong chuyến đi thăm của Bà Rena Bitter, Tổng lãnh sự Hoa Kỳ tại Thanh Minh Thiền viện, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17/03/2015, đã khẳng định: "Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất là Giáo hội có tiếng nói đối lập duy nhất tại Việt Nam để đòi hỏi nhân quyền, tự do dân chủ cho 90 triệu người dân Việt Nam và chúng tôi sẽ tranh đấu đến cùng dù phải trả với bất cứ giá nào. Lập trường của Giáo hội, là không chấp nhận chế độ độc tài toàn trị của Cộng sản."

Tổ chức Trung ương

Giáo hội được chia thành hai bộ phận:

- Viện Tăng thống: trông coi hàng giáo phẩm, có thể coi như ban nội vụ; Viện này có các thành viên là Tăng sỹ. Trước năm 1975, Viện Tăng thống đặt trụ sở ở chùa Ấn Quang.
- Viện Hóa đạo: đảm nhiệm liên hệ với Phật tử, tức ban ngoại vụ. Viện có các thành viên gồm tăng lữ và Cư sỹ. Trước năm 1975, Viện Hóa đạo lấy chùa Việt Nam Quốc tự làm trụ sở hoạt động.

Hội đồng Lương viện giám sát cả hai.

Hội đồng Giáo phẩm Trung ương

Hội đồng Giáo phẩm Trung ương gồm các Hòa thượng, Thượng tọa do Viện Hóa đạo đề cử hoặc Đức Tăng thống duyệt y và thỉnh mời.

Viện Tăng thống

Văn phòng viện Tăng Thống gồm Phó Tăng thống, các Phụ tá Đức Tăng thống, Chánh Thư ký, Phó Thư ký do Đức Tăng thống tuyển trạch trong hàng Hòa thượng và Thượng tọa của HĐGPTW.

Viện Hóa đạo

Lãnh đạo và điều hành hết thảy các ngành hoạt động của GHPGVNTN là Viện Hóa Đạo.

Thành phần của Viện này gồm có:

- 1 Viện Trưởng (Tăng sỹ).
- 3 Phó Viện Trưởng (không luận Tăng sỹ, Cư sỹ, hay tông phái).
- 1 Tổng Thư ký

Trong Viện Hóa Đạo có các Tổng vụ là:

- Tổng vụ Tăng sự.
- Tổng vụ Hoằng pháp.
- Tổng vụ Pháp sự.
- Tổng vụ Giáo dục.
- Tổng vụ Tài chánh và Kiến thiết.
- Tổng vụ Cư sỹ.
- Tổng vụ Thanh niên.

Số lượng Tổng vụ có thể thay đổi tùy vào mỗi kỳ Đại hội và sửa đổi Hiến chương.

Điều khiển công việc của Tổng vụ là một Tổng Ủy viên (từ năm 1966 là Tổng Vụ trưởng).

Trong mỗi Tổng vụ có các Vụ và mỗi Vụ do một Ủy viên (từ năm 1966 là Vụ trưởng) trông coi. Các Ủy viên/Vụ trưởng này

do Tổng Ủy viên/Tổng Vụ trưởng đề cử và do Đại hội GHPGVNTN bầu cử.

Ban Chỉ đạo và Hội đồng Viện Hóa đạo

Ban Chỉ đạo Viện Hóa đạo gồm có các thành viên

1 Viện Trưởng

2 hoặc 3 Phó Viện Trưởng

Các Tổng Vụ Trưởng

1 Tổng Thư ký

1 Phó Tổng Thư ký

1 Tổng Thủ quỹ

Ban Chỉ đạo Viện Hóa đạo do HĐGPTW đề cử, Đại Hội GHPGVNTN bầu cử và Đức Tăng Thống tấn phong.

Phó Tổng vụ Trưởng và Vụ Trưởng hợp cùng Ban Chỉ đạo VHĐ thành Hội đồng Viện Hóa đạo.

Ngoài thành phần Ban Chỉ đạo VHĐ còn có một Ban Cố Vấn, do HĐGPTW thỉnh mời, gồm từ 1 đến 3 vị Hòa thượng, Thượng tọa.

Địa phương

Thời Việt Nam Cộng hòa thì 44 tỉnh thành được Giáo hội chia thành tám miền, đặt tên theo các vị cao tăng Việt Nam:

1. Miền Vạn Hạnh: Bắc duyên hải Trung phần: từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi: Quảng Trị, Thừa Thiên, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Tín, và Quảng Ngãi.
2. Miền Liễu Quán: Nam duyên hải Trung Phần: từ Bình Định đến Bình Thuận: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Cam Ranh, Ninh Thuận, và Bình Thuận.

3. Miền Khuông Việt: Cao nguyên Trung phần: từ Kontum đến Quảng Đức (nay là 5 tỉnh Tây Nguyên): Kontum, Pleiku, Phú Bổn, Darlac, Tuyên Đức, Quảng Đức và Lâm Đồng.
4. Miền Khánh Hòa: Miền Đông Nam Phần: từ Phước Long, Bình Tuy xuống đến Long An: Phước Long, Long Khánh, Bình Tuy, Bình Long, Bình Dương, Biên Hòa, Phước Tuy, Tây Ninh, Hậu Nghĩa, Gia Định và Long An.
5. Miền Huệ Quang: Miền Tây Nam phần Tiền Giang: Kiến Tường, Định Tường, Kiến Hòa, Kiến Phong, Sa Đéc, Vĩnh Long và Vĩnh Bình.
6. Miền Khánh Anh: Miền Tây Nam phần Hậu Giang: Châu Đốc, An Giang, Phong Dinh, Ba Xuyên, Kiên Giang, Chương Thiện, Bạc Liêu và An Xuyên.
7. Miền Quảng Đức: Thủ đô Sài Gòn, trực thuộc Viện Hóa Đạo.
8. Miền Vĩnh Nghiêm: Phật tử Miền Bắc di cư và đại diện cho cả Miền Bắc tuy trên thực tế Miền Bắc dưới sự kiểm soát của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không giữ liên lạc với Giáo hội.

Ở cấp Miền và cấp tỉnh Giáo hội lập Ban Đại diện, đôi khi xuống đến cấp quận tùy theo nhu cầu.

Hải ngoại

Ở hải ngoại trước năm 1975 thì Giáo hội có 11 chi bộ trực thuộc Viện Hóa đạo gồm các nước Anh, Ấn Độ, Canada, Cao Miên, Đức, Lào, Mỹ, Nhật, Pháp, Thái Lan, Thụy Sĩ.

Từ năm 1993, dưới sự kêu gọi phục hoạt của Hòa thượng Thích Đôn Hậu, các Chi bộ Hải ngoại được thành lập hoạt động độc

lập dưới tên Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất Hải ngoại tại các quốc gia hoặc châu lục mà thành viên Giáo hội hoạt động. Hiện tại ở Hải ngoại có Giáo hội các Quốc gia, Châu lục: GHPGVNTN Hoa Kỳ, GHPGVNTN Hải ngoại tại Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan và GHPGVNTN Hải ngoại tại Canada và GHPGVNTN Âu châu. Các Giáo hội này liên kết lại thành GHPGVNTN Liên châu. Cấu trúc chung của các Giáo hội này gồm có 2 Hội đồng: Hội đồng Giáo phẩm (hoặc Hội đồng Chứng minh): giống như Viện Tăng thống, đứng đầu Hội đồng này là vị Chủ tịch hoặc không có, toàn thể Tăng Ni trong Hội đồng có vai trò bảo trợ, cố vấn cho Giáo hội và Hội đồng Điều hành: giống như Viện Hóa đạo với các Tổng Vụ như của Viện Hóa đạo, đứng đầu Hội đồng này là vị Chủ tịch, tương đương Viện Trưởng Viện Hóa đạo.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Gi%C3%A1o_h%E1%BB%99i_Ph%E1%BA%ADt_gi%C3%A1o_Vi%E1%BB%87t_Nam_Th%E1%BB%91ng_nh%E1%BA%A5t

37. NIÊN BIỂU PHẬT GIÁO VIỆT NAM Trần Tri Khách

---o0o---

Mục Lục

Lời nói đầu

1. Năm 2879 BC- 258 BC ... Năm 973

2. Năm 1010- 1028 Năm 1898

3. Năm 1908 Năm 2000

Lời nói đầu

Một hiện tượng đặc biệt của Phật Giáo Việt Nam hiện đại, trong nước cũng như ngoài nước, là các thiền sư ưa dẫn chứng những điển tích Phật Giáo Trung Quốc khi giảng pháp. Điều đáng nói là điển tích Phật Giáo Việt Nam tuy không kém phần phong phú nhưng hầu như bị các ngài lãng quên. Chẳng hạn hiếu hạnh của đại sư Chân Dung Tông Diễn (1640- 1709), Liễu Quán (1670- 1742), Nhất Định (1784- 1847) ... là những gương sáng vàng vạc ngay cả so với Phật Giáo Trung Quốc mà hầu như không được nhắc nhở tới trong dịp Vu Lan Báo Hiếu. Trong bài Lễ Tháng 7 Cho Những Oan Hồn Phiêu Bạt được phổ biến trên nhiều trang nhà Internet vào dịp Vu Lan vừa qua, TT Tuệ Sỹ nêu nhận xét: Các thầy vì sính chữ Hán nên ít chịu nghe khoa nghi tiếng Việt. Cho nên tuy Văn Thỉnh Thập Loại chữ Hán vẫn từ phần nhiều sáo rỗng, nhiều điển tích vô hồn mà được cho là hay vì thói quen và cũng do trình độ thưởng thức văn chương của người nghe. Sính chữ Hán tới mức ít chịu nghiên cứu về lịch sử Phật Giáo Việt Nam phải được xem là trở lực lớn cho việc điều hành các đạo tràng theo sứ mạng: Mái chùa che chở hồn dân tộc, Nếp sống muôn đời của tổ tông (HT Mãn Giác, Nhớ Chùa).

Phật Giáo Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử của nó luôn luôn gắn liền với dòng sinh mệnh của dân tộc. Nó không nổi trôi một cách thụ động theo sự thăng trầm của mệnh nước mà luôn luôn tích cực đóng góp vào những nỗ lực nhằm chặn đứng sự bập bênh này, tạo ổn định và an lạc cho đất nước. Tinh thần Bồ Tát nêu trong Lục Độ Tập Kinh (bản kinh xuất hiện sớm nhất tại nước ta) “ Bồ tát thấy dân kêu ca, do vậy gạt lệ xông vào nơi hà khắc cứu dân khỏi làm than ” đã được giới xuất gia thực hành ngay từ thời Hai Bà Trưng khởi nghĩa chống lại chế

độ đô hộ tàn bạo của thái thú Tô Định, và xuyên suốt trong mọi thời nhân dân lầm than vì sự cai trị hà khắc. Thời đô hộ của nhà Hán, nhà Đường, nhà Minh, thời Pháp đô hộ, luôn luôn có sự tham dự dưới nhiều hình thức sinh động khác nhau của giới tăng sĩ để vận động Phật tử dẫn mình vào công cuộc vận động dành độc lập cho dân tộc.

Phật Giáo Việt Nam do đó từ căn bản là Phật Giáo dân thân; cho nên không có gì đáng ngạc nhiên khi các HT Huyền Quang và Quảng Độ kiên trì trước mọi áp bức để tranh đấu cho tự do tôn giáo và hạnh phúc của nhân dân Việt Nam. HT Huyền Quang (năm 1981) và Quảng Độ (năm 2000 và 2001) đã được nhiều trí thức và yếu nhân trên thế giới đề nghị làm ứng viên giải Nobel Hòa Bình vì cảm phục nỗ lực tranh đấu bất bạo động của các ngài.

Bài viết này nhằm giới thiệu một số sự kiện quan trọng trong hành trình dân thân của Phật Giáo Việt Nam vào dòng sinh mệnh của dân tộc. Nó chỉ là một sơ thảo, thiếu sót là điều chắc chắn có và sai lầm là điều không thể tránh khỏi ở một số chỗ. Tác giả chân thành biết ơn sự chỉ bảo của chư thiện trí thức về những sai sót để có thể bổ túc cho ấn bản sau hoàn chỉnh hơn.

T.T.KH.

Năm 2879 BC - 258 BC niên đại theo truyền thuyết thuộc họ HỒNG BÀNG. Niên đại này gây nhiều bàn cãi trong giới sử học hiện đại.

Phạm Văn Sơn (VSTT, tr. 46) cho rằng họ Hồng Bàng bắt đầu vào thế kỷ 9 BC, khi một nhà quý tộc họ Mị thống nhất một số

thị tộc Việt lên làm vua, bắt chước các vua Sở lấy chữ *Hùng* làm hiệu. 18 đời Hùng Vương bắt đầu từ Kinh Dương Vương.

Bùi Thiết (*Đôi Thoại Sử Học*, nhà xuất bản Thanh Niên, Hà Nội, 2000) lập luận một đời vua Hùng khoảng chừng 30 năm nên thời Hùng Vương khoảng chừng 5 thế kỷ là vừa (!). Nghĩa là trước thế kỷ 6 BC, đất nước ta không có lịch sử !

Cả hai lập luận trên bị các cuộc khai quật khảo cổ học bác bỏ. Di chỉ Đồng Vườn ở Yên Mô Ninh Bình được khai quật vào đầu tháng 8. 2002 tìm được một số đồ gốm thô có hoa văn, rìu, bàn mài niên đại khoảng 1500 BC. Di chỉ này cùng hai di chỉ Hang Sáo và Hang Cò ở thị xã Tam Điệp (Ninh Bình) thuộc nền văn hóa Đa Bút có niên đại từ thiên niên kỷ 5 tới thiên niên kỷ 3 BC.

Lê Mạnh Thát (LSPGVN 1) đưa ra giả thuyết mỗi đời vua Hùng thực ra gồm nhiều người nối nhau làm vua, nên trung bình một đời vua Hùng kéo dài 130 năm là điều có thể chấp nhận. Giả thuyết này của ông là cách sử gia Tàu áp dụng khi viết cổ sử. Theo Cổ sử Trung Hoa, đời Thần Nông kéo dài 193 năm không phải chỉ có một vua Thần Nông mà do 4 vua kế tục nhau: vua Nghi (2889- 2884 BC), vua Lai (2843- 2794 BC), vua Ly (2795- 2751 BC), vua Du Vông (2752- 2696 BC). Theo Lê Mạnh Thát, triều đại Hùng Vương kéo dài tới vị vua cuối cùng là Trung Vương (39- 43). Ông còn trích dẫn một báo cáo của Lưu An (mất năm 122 BC) ghi trong *Tiền Hán Thư*, theo đó từ thời Tam Đại (gồm nhà Hạ 2140 BC- 1711 BC, nhà Thương hay nhà Ân 1711 BC- 1066 BC và nhà Chu 1066 BC- 256

BC) dân Việt đã không chịu dùng lịch pháp Trung Quốc. Ông và Nhất Hạnh (VNPGSL 1) đều cho rằng vào thời Hùng Vương, tổ tiên ta dùng lịch pháp Ấn Độ (một năm có 4 mùa, 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày). Ông cũng giải mã bài Việt Ca được Lưu Hưởng (77 BC- 6 BC) ghi trong *Thuyết Uyển* và khẳng định ít nhất từ thế kỷ thứ 4 BC, tiếng Việt đã là một ngôn ngữ có chữ viết tương đối hoàn chỉnh, tuy có liên hệ với tiếng Trung Quốc.

Dựa trên những công bố của ngành khảo cổ, Cung Đình Thanh, Nguyễn Văn Tuấn và Nguyễn Đức Hiệp (tài liệu tham khảo 14) cho rằng trước khi tiếp xúc với người Hoa Hán (Trung Quốc), tổ tiên chúng ta đã có một nền văn minh cao do kết quả của 3 sáng chế quan trọng: trồng lúa nước, kỹ thuật hàng hải và kỹ thuật xây dựng đô thị. Trình độ đồ đồng của nền văn minh Đông Sơn tuy xuất hiện muộn (khoảng 700 BC) nhưng kỹ thuật rất cao vì có pha chì tạo độ bền dai đặc biệt mà các di chỉ đồ đồng ở những nơi khác không có. Fritj Capre trong tác phẩm *The Tao of Physics* cho rằng nếu giải mã hoàn toàn những hoa văn trên trống đồng Đông Sơn, người ta có thể thấy đó là nền văn minh tinh thần cao nhất, gần với nền văn minh hậu nguyên tử. Khoảng 60 ngàn năm trước, những di dân đầu tiên tới vùng Đông Nam Á. Vùng này trải qua những đợt nước biển lên xuống. Trong khoảng thời gian giữa hai thời kỳ băng hà (40 ngàn năm – 21 ngàn năm trước) khí hậu phía Bắc ấm, những người hiện đại mới di chuyển lên Trung Quốc. Khoảng 30 ngàn năm tới 18 ngàn năm trước, mực nước biển thấp hơn bây giờ tới 130 mét, đồng bằng sông Hồng nối liền tới đảo Hải Nam. Sau đó nước biển bắt đầu dâng mỗi năm 1 cm. Khoảng 8 ngàn

năm trước, trận hồng thủy cuối cùng xảy ra nhận chìm toàn bộ đồng bằng Bắc Việt dưới nước biển lan tới tận Việt Trì. Tới 5500 năm trước, nước mới rút, con cháu những người di tản các nơi từ núi non và hải đảo mới trở về miền đất phì nhiêu xây dựng nước Văn Lang. Câu chuyện Lạc Long Quân lấy Âu Cơ đẻ ra trăm trứng, nở ra trăm con rồi chia tay nhau người lên rừng kẻ xuống biển có lẽ là huyền thoại hóa sự kiện di tản rồi trở về này của các bộ tộc *Bách Việt*. Như vậy họ Hồng Bàng có thể còn xuất hiện sớm hơn niên đại theo truyền thuyết 2879 BC, vì đồng bằng Bắc Bộ đã được tổ tiên ta *tái định cư từ hơn 5 ngàn năm về trước*.

Năm 563 BC dựa vào sử ký nước Tích Lan, niên đại được đa số sử gia Phật giáo chấp nhận là năm sinh của thái tử Tất Đạt Đa, người sau này trở thành Phật Thích Ca. Các niên đại quan trọng khác: năm 536 BC xuất gia tìm chân lý, năm 528 BC bắt đầu truyền bá giáo pháp tại thành Vương Xá (Rājagaha) là kinh đô hùng mạnh nhất Bắc Ấn và thành lập giáo hội, năm 483 BC nhập Niết Bàn.

Năm 269 - 232 BC Triều đại vua A DỤC (Asoka Moriya). Năm 253 BC nhà vua bảo trợ Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ 3 dưới quyền chủ tọa của Trưởng Lão Moggaliputta với cả ngàn tỳ kheo tham dự. Trong 9 tháng làm việc, Đại Hội đi tới hai quyết định quan trọng: 1- công nhận một số kinh điển trước đây đã bị loại bỏ ra ngoài khỏi kinh điển nguyên thủy của Thượng Tọa Bộ, 2- Chấp nhận các tác phẩm có tính lý luận học thuật vào bộ thánh điển, gọi là Luận A-tỳ-đàm hay Thắng Pháp; Luận

Tạng được công nhận là thánh điển Phật giáo kể từ đây, trở thành Tạng thứ ba trong Tam Tạng Kinh Điển Phật Giáo. Theo một vài tài liệu khác (như Thích Phước Sơn, Lịch Sử Kết Tập Kinh Điển), Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần ba xảy ra vào năm 325 BC, vì được ước tính sau khi Phật nhập Niết Bàn 218 năm.

Vua A Dục còn cử nhiều phái đoàn chư tăng đi hoàng pháp ở nước ngoài. phái đoàn đầu tiên do hoàng tử Mahinda hướng dẫn tới Tích Lan (Sri Lanka). Nhờ đó kinh tạng Pali được bảo tồn gần như nguyên vẹn tại đây cho tới ngày nay. Một trong những phái đoàn truyền giáo do vua A Dục cử đi do Sona và Uttara hướng dẫn có thể đã tới vùng Đông Nam Á và nước ta. Cho tới những năm từ 380 tới 420, những người đi lượm củi ở vùng Đồ Sơn còn thấy chùa và tháp do dân địa phương dựng tại thành Nê Lê để tưởng nhớ công đức của vua A Dục. Tháp này tại núi Mệ (Mẫu Sơn) ở Đồ Sơn. Sau này, tháp Long Tường do vua Lý Thánh Tông (1054- 1072) xây trên nền tháp cũ. Theo HT Đức Nhuận (ĐPVDSV), trong tám bài thơ xưa Đồ Sơn Bát Vịnh, hai câu đầu của bài thứ 5: *Cổ tháp di hư loạn thảo đôi, Dục vương khứ hậu ủy yên đôi.* (Tháp xưa lau cỏ tốt bồi bồi, Vua Dục đi, vua sau cũng đổ luôn).

Các sắc dụ của vua A Dục khắc trên đá thường phù hợp với ngôn ngữ địa phương để dân nơi đó có thể hiểu được. Vì vậy, phái đoàn truyền giáo của vua A Dục đến nước ta hẳn đã được học ngôn ngữ xứ Văn Lang để có thể tiếp xúc với dân địa phương một cách thuận tiện.

Lúc đó, theo truyền thuyết, nước ta thuộc đời Hùng Vương thứ 18 (chấm dứt vào năm 257 BC) và nhà Thục (257 BC- 207 BC). Sử gia Lê Mạnh Thát cho rằng nhà Thục là một triều đại không có thực, chỉ là một truyền thuyết xuất hiện khoảng năm 400 phỏng theo bản anh hùng ca Mahàbharatà của Ấn Độ (LSPGVN 1, tr. 602). Danh sĩ Nguyễn Văn Siêu cũng đã nêu lên từ giữa thế kỷ 19 và Ngô Tất Tố đặt thành vấn đề trên báo Tao Đàn ngày 1 tháng 3.1935 về vấn đề không có nhà Thục trong sử Việt.

Thế kỷ 3 – Thế kỷ 2 BC nhà sư **PHẬT QUANG** (còn gọi là sư **Bàn**, gốc Ấn Độ) lập bàn thờ Phật tại một hang núi ở núi Mẹ (Đồ Sơn), tu và tịch tại đây vào cuối đời Hùng Vương. Hiện nay, nơi đây có ngôi chùa gọi là chùa Hang. Khi **CHỦ ĐỒNG TỬ** ghé thuyền vào núi Quỳnh Viên (núi Mẹ hay Mẫu Sơn, ở Đồ Sơn) để lấy nước ngọt, gặp ông, được ông truyền pháp, trao cho gậy và nón. Chủ Đồng Tử nhận lãnh, về truyền pháp lại cho vợ là công chúa Tiên Dung. Hai người được coi là Phật tử đầu tiên tại nước ta. Sự tích này đầu tiên được Trần Thế Pháp, một danh sĩ đời Trần ghi lại trong tác phẩm Lĩnh Nam Trích Quái. Lê Mạnh Thát (LSPGVN 1) cho rằng núi Quỳnh Viên ở Cửa Sốt, Nghệ An, một vùng lúc đó chưa thuộc nước ta. Theo HT Đức Nhuận (ĐPVDSV), bảo tháp do dân địa phương dựng để ghi nhớ công ơn đoàn truyền giáo của vua A Dục và hang núi sư Phật Quang tu cùng ở tại núi Mẹ (Mẫu Sơn) tại Đồ Sơn.

Công chúa Tiên Dung con vua Hùng Vương thứ 18 (theo Lê Mạnh Thát, LSPGVN 1, có thể thuộc đời vua Hùng Nghị Vương, đời Hùng Vương thứ 17), vì lấy Chủ Đồng Tử một anh đánh cá nghèo tới mức phải chia chung cái khổ với bố, bị vua cha trục xuất cả hai ra khỏi nước. Hai vợ chồng lập phố xá buôn bán để sanh sống, lên đênh ra khắp nước ngoài. Sau này, Chủ Đồng Tử được thờ ở Đền Trung trong hệ thống Đền Hùng ở núi Nghĩa Lĩnh tỉnh Phú Thọ. Tại phủ Khoái Châu tỉnh Hưng Yên cũng có đền thờ Chủ Đồng Tử.

Các sử sách đời trước đều nhất quán cho rằng thời Hùng Vương chấm dứt vào khoảng năm 257 BC, sau khi bị Thục Phán đánh bại. Giả thiết như vậy, sự kiện Chủ Đồng Tử được sư Bần (sư Phật Quang) truyền pháp có thể xảy ra trước thời vua A Dục ở Ấn Độ lên ngôi. Phái đoàn truyền giáo của vua A Dục có mục đích tìm đến đại chúng để giáo hóa theo Phật pháp, nên không thể chọn một hang núi vắng vẻ để tu như sư Phật Quang.

Vào thời Hùng Vương, thành Luy Lâu (nay thuộc Bắc Ninh) là một trung tâm thương mại đón nhận nhiều thương gia Ấn Độ. Các tăng sĩ Ấn Độ đi theo các thuyền buôn này đem sinh hoạt Phật giáo đến nước ta. Chùa Yên Trì (nay thuộc Hà Nội) có lẽ được xây vào thời kỳ này.

HT Thích Đức Nhuận (ĐPVDSV) cho rằng vào thế kỷ 3 BC, có phong trào di dân rộng lớn tại Ấn từ xứ Kalinga sang phía Đông và xuống phía Nam, có thể đưa một số tăng sĩ Phật giáo Ấn tới nước ta. TT Thích Mật Thể (VNPGSL tr. 69) dẫn theo Sylvain và Pelliot cho rằng Trung Quốc và Ấn Độ giao thương

với nhau từ năm 245 BC qua cửa ngõ đất Văn Lang làm trung gian.

Năm 110 BC năm cuối cùng của nhà Triệu (207- 110 BC), thời tể tướng LỮ GIA nắm quyền. Trong Thiên Nam Ngũ Lục, thiển sư Chân Nguyên (1646- 1726) đề cập tới chùa Trúc Viên ở núi Sài Sơn, Sơn Tây đã có từ thời này. Trước đó, từ thời Hồng Bàng đã có chùa Yên Trì ở Long Biên (Hà Nội), sau này bị hư hại nặng, năm 544 vua Lý Nam Đế dựng chùa Khai Quốc trên nền chùa này.

Năm 39- 43 triều đại HAI BÀ TRUNG. Năm 39 Hai Bà khởi nghĩa đánh đuổi Tô Định, dành được quyền tự chủ cho Giao Chỉ. Bà HOÀNG THIẾU HOA (3- 40) tu tại chùa Phúc Khánh (nay là chùa làng Hiền Quan ở tỉnh Phú Thọ) từ năm 16 tuổi, hưởng ứng lời kêu gọi của Hai Bà Trưng, rời khỏi chùa mộ được 500 nghĩa binh. Bà trở thành tướng tiên phong của Hai Bà Trưng. Sau khi Trưng Vương dẹp yên 65 thành, bà Thiều Hoa trở lại chùa tu và một năm sau thì tịch. Bà được xưng tụng là *Diệt Bạo Tướng Phật* (LSPGVN 2, tr.26). Hành trạng của bà Thiều Hoa cho thấy lý tưởng BỒ TÁT nêu trong Lục Độ Tập Kinh “*Bồ tát thấy dân kêu ca, bèn gạt lệ xông vào nơi hà khắc*” đã được biết tới và thực hành từ thời này.

Theo Phạm Văn Sơn (VSTB), Trưng Vương chỉ đánh dẹp 56 thành, chứ không phải 65 thành như tất cả các sử gia khác xưa cũng như nay đã ghi. Theo Phạm Cao Dương, trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, nông dân đã đứng lên chống lại bọn quan lại bóc lột và kiêu dân nhà Hán chạy loạn Vương Mãng

(9- 24) qua cướp ruộng đất của họ (Thực Trạng Của Giới Nông Dân VN Dưới Thời Pháp Thuộc, Sài Gòn, Khai Trí xuất bản 1967)

Theo Hậu Hán Thư (của Phạm Việp 398- 445): sau khi chuẩn bị từ hơn một năm trước, Mã Viện huy động hơn 2 ngàn chiến thuyền và 2 vạn quân, tổng tấn công tàn sát quân của Trưng Vương, chém giết và bắt hơn 5 ngàn người. Vào thời này, theo Hán Thư Địa Lý Chí, nước ta có chừng 92,440 nóc gia. Hai Bà Trưng trầm mình xuống sông Hát tự vẫn năm 43. Cuộc khởi nghĩa của Trưng Vương chấm dứt. Một số bộ tướng của Hai Bà sống sót có thể lánh mình nơi cửa Phật, một người được sử sách ghi lại là BÁT NÀN PHU NHAÂN (nữ tướng Tiên La, được thờ ở đền làng Tiên La, Thái Bình). Thời Hai Bà Trưng có nhiều nữ tướng nên Ni giới nước ta có thể coi như đã có mặt từ lúc này. Tại Trung Quốc mãi tới năm 429, có một phái đoàn mấy chục ni từ nước Tích Lan đến Kiến Nghiệp (phía Nam Trung Quốc) học chữ Hán để hướng dẫn các nữ tu người Hán.

Có ít nhất là 64 bộ tướng của Hai Bà Trưng còn được thờ cho tới ngày nay tại nhiều đền ở miền Bắc (trong đó tượng Hai Bà Trưng và tượng 12 nữ tướng được thờ chung ở đình làng Đồng Nhân, Hà Nội) cho thấy tính cách vĩ đại, oai hùng của cuộc khởi nghĩa Trưng Vương. Bác sĩ Trần Đại Sỹ có dịp quan sát thực địa tại 5 tỉnh phía Nam Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu và Tứ Xuyên) cho biết tại đây có hơn 100 đền miếu thờ các tướng lãnh của Hai Bà Trưng. Theo cuộc nghiên cứu của ông, cuộc khởi nghĩa Trưng Vương có 162 anh

hùng phò giúp, trong đó hơn 100 người là nữ (xem bài tường trình của ông nơi Thư Viện Việt Nam số 3, trang nhà Internet: www.thuvienvietnam.com)

Sau khi đại thắng Trung Vương, Mã Viện dù đã mệt mỏi sau hai cuộc chinh chiến liên tiếp từ Bắc tới Nam Trung Quốc, vẫn đi kinh lý khắp cõi Giao Chỉ, tiến hành một cuộc đồng hóa gắt gao và toàn diện dân Giao Chỉ về pháp luật, văn hóa, chính trị, kinh tế, xã hội (VSTT, tr. 114- 115). Chắc chắn Phật giáo Việt Nam cũng chịu một pháp nạn chung với nạn nước trong giai đoạn này khi Mã Viện muốn xóa bỏ triệt để toàn bộ nền văn hóa nước ta để thay thế bằng văn hóa nhà Hán Trung Quốc (chẳng hạn Mã Viện sửa đổi 10 điều luật trong bộ Việt luật, dùng phép Hán để đổi tục Việt, đày dân Việt vào vùng Giang Hoài làm cho đất Đông Việt trở thành trống trơn, vây bắt hàng trăm người lãnh đạo Việt tộc mà y gọi là “*cừ soái*” đưa đi đày ở Linh lăng, thu gom hết trống đồng để đúc ngựa ...).

Vào thời Mã Viện, Phật giáo chưa truyền vào Trung Quốc. Mãi tới năm 67, Trung Quốc mới biết đến Phật giáo sau khi Hán Minh Đế nằm mộng thấy “*người vàng*”, đã cử một phái đoàn 18 người qua nước Đại Nhục Chi (ở giữa Bắc Ấn và Trung Quốc) rước tượng Phật về thờ và các vị tăng Ma Đằng Ca Diếp, Trúc Pháp Lan qua kinh đô Lạc Dương. Học giả Phật học Henri Maspero cho rằng câu chuyện giấc mộng “*người vàng*” trên do đời sau bịa ra và Phật giáo xuất hiện tại trung tâm Lạc Dương muộn màng hơn năm 67.

Năm 189 KHÂU ĐÀ LA chống gậy vân du đến Giao Chỉ, lúc nước ta bị đô hộ dưới thời Hán Linh Đế, Sĩ Nhiếp làm Thái Thú Giao Chỉ. Đời Hán có 3 trung tâm Phật giáo là Trung tâm Luy Lô ở Giao Chỉ, Trung tâm Bành Thành và Trung tâm Lạc Dương. Trung tâm Luy Lô được xem là bàn đạp đưa đạo Phật vào đất Hán vì các tăng sĩ Ấn Độ có thể học chữ Hán hay tuyển người thông dịch tại đây. Trung tâm Bành Thành do các tăng sĩ từ Luy Lô đến mà thành lập. Sách Cao Tăng Truyện ghi lại lời sớ của Vương Độ đời Tấn: *Từ khi Phật giáo được du nhập, người Hán không được phép xuất gia. Nhà Ngụy (220- 264) theo pháp chế của nhà Hán cũng chưa cho dân bản xứ xuất gia. (VNPGSL 1, tr.23).* Thời Sĩ Nhiếp, Giao Chỉ là một xứ sở phồn thịnh: một năm lúa trồng hai mùa, 8 lúa kén tằm,

Theo *Lĩnh Nam Trích Quái*: Khâu Đà La là người Nam Ấn, hành pháp tu đứng một chân, theo lời mời đến ở nhà cư sĩ Tu Định. Con gái của Tu Định là Man Nương lúc đó 12 tuổi theo hầu hạ sư. Một thời gian sau, sư từ giã vào núi tu. Tu Định dẫn Man Nương đi theo, tiếp tục đem rau trái cúng dường sư, có khi sai Man Nương đi. Tới tuổi cập kê, Man Nương không chồng mà chửa. Thai đến 14 tháng, sinh ra bé gái, Man Nương bồng con đến chỗ sư ở, bảo là con Khâu Đà La. Khâu Đà La nhận con, đặt vào một cây đại thọ mở ra, cây liền khép lại. Sau này nước lụt, cây đổ trôi về thành Luy Lô thì dừng lại. Vì những thần kỳ xảy ra, Sĩ Nhiếp cho tạc 4 tượng Phật Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lô và Pháp Điện từ cây đó, lập 4 chùa Thiên Định, Thành Đạo, Phi Tướng và Trí Quả để thờ. Man Nương được gọi là Phật Mẫu. Tượng Phật Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lô, Pháp

Điện và Man Nương sau này được thờ tại chùa Dâu (chùa Pháp Vân), làng Khương Tụ Bắc Ninh cho tới ngày nay. Các vua đời Hậu Lê (thế kỷ 15) mỗi khi hạn hán, thường cho rước Phật Pháp Vân về kinh đô để cầu mưa, thường linh ứng. Chùa Pháp Vân cũng là nơi xuất phát dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi khi ông tới đây truyền pháp và truyền tâm ấn cho Pháp Hiền.

Sự tích Phật Pháp Vân còn được ghi lại trong tác phẩm *Nôm Cổ Châu Pháp Vân Phật Bản Hạnh Ngữ Lục* và *Lĩnh Nam Trích Quái*.

Chùa Dâu được xây cất lại vào năm 1161 đời Lý Anh Tông. Năm 1313, vua Trần Anh Tông cho trùng tu chùa, giao phó Mạc Đĩnh Chi thực hiện, dựng tháp Hòa Phong cao 9 tầng. Chùa còn được trùng tu vào năm 1675. Năm 1738 đời Lê Ý Tông, thiền sư Tính Mộ tái thiết lại tháp trên nền đổ nát cũ và tái thiết chùa. Năm 1793 và 1917 chùa lại được trùng tu. Năm 1946 Việt Minh bắt HT Thích Đại Hải, trú trì chùa Pháp Vân, kết tội là đảng viên Quốc Dân Đảng và đem xử tử. Lễ hội chùa Dâu có 11 xã trong tổng Khương Tụ Bắc Ninh tham dự từ ngày 8 tới 10 tháng 4 AÂL.

Hiện tượng thờ Phật Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện là *bản địa hóa Phật giáo*, một khuynh hướng tất nhiên khi đạo Phật ở thời kỳ quyền năng, hội nhập vào một xã hội đã có một nền văn hóa rõ rệt như nước ta. Cũng là hiện tượng *bản địa hóa Phật Giáo* khi vị anh hùng phá tan giặc AÂN vào đời Hùng Vương thứ 6 trở thành Phù Đổng Thiên Vương (hay Sóc Thiên Vương vì bay lên trời ở núi Sóc Sơn, theo truyền thuyết) thay

thế Tỳ Sa Môn Thiên Vương là một trong Tứ Đại Thiên Vương trấn giữ phía Bắc cõi Diêm Phù Đề, và Quán Thế Âm Bồ Tát trở thành Quan Âm Nam Hải. Theo Lê Mạnh Thát (LSPGVN 1), hiện tượng *bản địa hóa Phật Giáo* xảy ra sau thời Trung Vương, như một phản ứng của Phật Giáo VN trước sự đàn áp của Mã Viện.

Năm 198 MÂU TỬ (160- 230) viết Lý Hoặc Luận. Đây là sáng tác bằng Hán văn đầu tiên về Phật giáo, từng là sách gối đầu giường của giới học Phật ở Trung Quốc và Nhật Bản. Mâu Tử dẫn mẹ qua Giao Chỉ tị nạn vào thời Tam Quốc, lúc Trung Quốc nhiều loạn khắp nơi. Ông là người học rộng hiểu nhiều, không sách gì không đọc, đã từng bỏ ra 3 năm tu luyện phép tiên (tịch cốc trường sinh bất tử). Giao Châu lúc đó có trung tâm Phật giáo Luy Lâu, với hơn 20 ngôi chùa, độ được hơn 500 tăng, dịch được 15 cuốn kinh. Người dân trồng hoa Uất Kim Hương để cúng Phật. Nhưng đa số trí thức Trung Quốc tới Luy Lâu lánh nạn đều học phép tịch cốc để luyện trường sinh bất tử (Mâu Tử cho biết có tới mấy ngàn trăm thuật). Mâu Tử làm quen với Phật pháp từ năm 183 và tiếp thu một cách nghiêm chỉnh tại trung tâm Luy Lâu có lẽ vào khoảng năm 194 (VNPGSL 1). Sau khi mẹ mất, ông rút lui khỏi chính sự, dốc chí nghiên cứu đạo Phật. Ông viết Lý Hoặc Luận để trả lời những người chỉ trích ông phản bội Nho theo Thích (Phật giáo). Sự có mặt của Lý Hoặc Luận chứng tỏ Phật giáo Giao Chỉ thời đó đã chinh phục không những đại chúng bình dân mà cả giới trí thức Nho gia nữa, vào thời Nho học bắt đầu suy yếu.

Lý Hoặc Luận gồm 37 điều: 5 điều đầu giải thích tổng quát về Phật giáo, 23 điều phản bác các luận cứ của Nho gia về Phật giáo, 9 điều nhận xét về Đạo gia. Lý Hoặc Luận khẳng định: Trung Quốc chưa hẳn là trung tâm của trời đất, Ngũ kinh chưa hẳn là lời của thánh hiền; bản chất đạo Phật là ở nhà có thể đem ra mà thờ cha mẹ, giúp nước có thể đem mà trị dân, sống một mình có thể đem mà tu thân. Lý Hoặc Luận được Lê Mạnh Thát dịch và giới thiệu trong Tổng Tập Văn Học Phật Giáo Việt Nam tập 1 (Nhà xuất bản TP/HCM năm 2001).

Vào giai đoạn này, tăng đoàn đã được thành lập tại Giao Chỉ, với các lễ truyền giới có “*tam sư, thất chứng*”. Khương Tăng Hội đã được truyền giới xuất gia như vậy. Tại Trung Quốc, mãi tới năm 250 mới có Đàm Ma Ca La từ Trung Ấn qua làm lễ truyền giới xuất gia theo nghi thức “*tam sư thất chứng*”. Nghi thức truyền giới này là quy định trong các đại giới đàn Phật giáo Việt Nam cho tới ngày nay.

Có thể cũng ở thời đại này, một sản phẩm nổi tiếng của trung tâm Luy Lâu được thương gia Trung Quốc và Ấn Độ ưa chuộng là giấy, có phẩm chất cao trắng mà không nát khi bỏ xuống nước. Nghệ nhân Luy Lâu cũng đã khắc in trên mộc bản bằng gỗ cây Thị.

Năm 247 KHƯƠNG TĂNG HỘI, một nhà sư gốc Ấn Độ, qua Trung Quốc hoàng pháp. Ông sinh ra, lớn lên, xuất gia và tu học tại Giao Châu (năm 203, thái thú Sĩ Nhiếp trình xin đổi tên

Giao Chỉ thành Giao Châu). Ông là nhà sư hoàn toàn được đào tạo tại Giao Châu. Ông tới kinh đô Kiến Nghiệp của nhà Đông Ngô hoàng pháp, có đem theo một tượng Phật. Ông thông thạo tam tạng Kinh, hiểu thấu 6 kinh nền tảng của Nho giáo lại giỏi khoa ăn nói và nghệ thuật viết lách nên đã làm hưng thịnh Phật pháp tại đất Đông Ngô, một vùng trước đây chỉ có vài nhà sư dịch kinh. Ông tịch vào năm 280, đã dịch nhiều kinh tạng từ Phạn văn qua chữ Hán, soạn cuốn nghi thức Nê Hoàn Bội âm điệu réo rắt, trầm buồn và xây dựng nhiều chùa tháp. Trong 14 quyển kinh ông dịch, bản dịch Lục Độ Tập Kinh được coi là đỉnh cao sự nghiệp dịch thuật của ông. Một số nhà biên khảo Trung Quốc cho rằng bộ kinh tập Lục Độ Tập Kinh do ông sáng tác. An Thế Cao (người dịch kinh An Ban Thủ Ý ra Hán Văn) tán dương Khương Tăng Hội là người truyền dạy Kinh Thiên. Các kinh về Thiên như An Ban Thủ Ý và Âm Tri Nhập do An Thế Cao dịch được ông diễn giải theo tinh thần Đại Thừa. Sư ông Nhất Hạnh suy tôn Khương Tăng Hội là tổ Thiên Tông Việt Nam. Với tác phẩm Nê Hoàn Bội, ông là một trong những người đầu tiên đặt nền móng cho lễ nhạc Phật giáo Trung Quốc.

Lục Độ Tập Kinh gồm 91 truyện tích, mỗi truyện có những trích dẫn kinh nói về *lục độ ba la mật* (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ) xếp thành 8 quyển. Ba quyển đầu nói về bố thí, mỗi quyển sau nói về một độ còn lại (VNPGSL 1, tr. 76). Truyện 68 đặc biệt nêu lý tưởng Bồ Tát dần thân: *Bồ tát thấy dân kêu ca, do vậy gạt lệ, xông mình vào nơi hà khắc cứu dân khỏi lầm than*. Lê Mạnh Thát (LSPGVN 1) cho rằng Khương Tăng Hội dịch Lục Độ Tập Kinh ra Hán văn từ một

bản tiếng Việt cổ, không phải từ nguyên bản tiếng Phạn. Khương Tăng Hội có thể còn chủ động trong việc phục hồi Phật giáo ở Đông Ngô sau khi Tôn Lâm (231- 258) ra lệnh phá chùa, chém sư vào năm 258, vài tháng trước khi y bị Tôn Hưu giết. Vua Đường cho họa hình ông và treo tại chùa Từ Ân, nơi Tam Tạng Pháp Sư Huyền Tráng dịch kinh, vì công nhận ông là nhà dịch kinh của Trung Quốc.

Cũng năm 258 ở Trung Quốc, Châu Tử Hàng khai đàn giảng kinh Bát Nhã ở kinh đô Lạc Dương. Việc giảng kinh cho đại chúng ở Trung Quốc bắt đầu từ đó.

Năm 248 BÀ TRIỆU (TRIỆU TRINH NUÔNG, Triệu thị Trinh, 225- 248) cùng anh là Triệu Quốc Đạt khởi nghĩa chống lại thứ sử Giao Chỉ là Lục Dận, nhà Đông Ngô. Cuộc khởi nghĩa tuy chỉ kéo dài 6 tháng nhưng đủ oanh liệt làm khiếp đảm quân Đông Ngô. Sau vì thứ sử Lục Dận tìm cách mua chuộc các bộ tộc Giao Châu nên lực lượng kháng chiến của bà trở thành quân ít thế cô, bà phải rút lui về đất Thanh Hóa rồi tự sát. Theo Thiên Nam Ngũ Lục của thiền sư Chân Nguyên, có thể các nhà sư Giao Châu được bà Triệu nhờ qua Đông Ngô trong một sứ mạng nào đó. Mộ bà Triệu và đền thờ bà tại núi Sơn Trang, Thanh Hóa. Dân chúng địa phương tới nay vẫn gọi bà là *Vua Bà*. Theo nhà văn Trần Đại Sỹ, dân 5 tỉnh miền Nam Trung Hoa tiếp giáp nước ta, cũng tôn vinh Bà Trưng là *Vua Bà*.

Năm 425 ĐÀM HOẰNG từ miền bắc Trung Hoa tìm tới chùa Tiêu Sơn, Bắc Ninh tu học và chuyên trì kinh Vô Lượng Thọ và Thập Lục Quán, pháp môn Tịnh Độ. Ông tự thiêu năm 455.

Ông giúp cho tín ngưỡng A Di Đà phát triển mạnh ở nước ta trở thành phong trào, đến mức có những nhà sư Trung Quốc đã tìm đến Giao Châu để tu học pháp môn này tại trung tâm Phật giáo Tiên Sơn.

Vào thời ông, nghệ thuật chùa Tiên Sơn (ở núi Tiên, cửa Tây thành Long Biên) bắt đầu phát triển mà nét điêu khắc sắc là biểu tượng Phật qua hình ảnh hoa sen nằm giữa lá Bồ Đề thay vì hình tượng người.

Trong suốt chiều dài lịch sử Phật Giáo nước ta, Tịnh Độ không đứng biệt lập như ở Trung Quốc hay Nhật Bản. Vua Lý Thánh Tông (1023- 1072) dù là đệ tử truyền thừa đời thứ nhất của thiền phái Thảo Đường, vẫn sai tạc tượng A Di Đà bằng đá ở Tiên Du Bắc Ninh rất độc đáo. Trong tác phẩm Khóa Hư Lục, vua Trần Thái Tông (1225- 1258) viết hẳn một chương Niệm Phật Luận. Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng (1647- 1726) dù là truyền thừa của cả hai dòng Thiền Lâm Tế lẫn Trúc Lâm và được xưng tụng là người phục hồi dòng Thiền Trúc Lâm, vẫn viết 3 tác phẩm về Tịnh Độ trong số 14 tác phẩm của ông còn được truyền lại tới nay.

Năm 454- 455 sáu lá thư trao đổi giữa LÝ MIẾU (một sứ quân xưng vương ở Giao Châu) và hai vị thiền sư ĐẠO CAO và PHÁP MINH (được ông coi là thầy) về vấn đề *nếu Phật đầy quyền năng, tại sao không thấy Phật hiện ra ở đời ?*. Vào thời này ở Trung Quốc, sư Huệ Viễn thuộc phái Tịnh Độ ở Lô Sơn xưng lên thuyết “*bất kính vương*” (tăng ni không cần làm lễ hay xưng mình là thần tử trước vua chúa).

Sáu lá thư nói trên là một khám phá vô cùng quan trọng của Lê Mạnh Thát, được ông dịch ra tiếng Việt trong LSPGVN tập 2, tr. 417- 431. Sáu lá thư này cung cấp những nét đậm về:

1. *Về nghệ thuật* : từ nửa đầu thế kỷ V, nghệ thuật chùa Tiên Sơn đã tượng trưng đức Phật qua hình ảnh hoa sen nằm giữa lá bồ đề.
2. *Về âm nhạc*: xác nhận sự hiện diện của “ca tán tụng vịnh”. Trên bệ đá chùa Tiên Sơn có khắc 10 vị nhạc thần chơi 9 nhạc cụ đàn dây hoặc ống. Trước đó trống đồng và khánh đá đã xuất hiện.
3. *Về văn học*: sáu lá thư là những tác phẩm văn học xưa nhất tại nước ta được phát hiện. Như vậy văn học nước ta phải khởi đầu ít ra là từ thời điểm này, không phải chỉ từ thế kỷ 10 như quan điểm đại đa số các nhà biên soạn văn học sử ở cả hai miền Nam Bắc.
4. *Về lịch sử Phật giáo*: lá thư thứ 4 của Đạo Cao mô tả Phật tử nước ta hoa àu 7841?c ngồi thiền trong rừng, tu đức cạnh thành thị, cung kính chấp tay hay ca hát ngâm vịnh. Như vậy tu thiền và tu tịnh, tu phước và tu huệ đã xuất hiện đồng thời vào giai đoạn này.
5. *Về lịch sử chính trị*: Lý Miểu (được Đạo Cao và Pháp Minh gọi là sứ quân) là thái thú Giao Châu muốn trở thành tự trị. Sự liên hệ giữa ông và hai đại sư Đạo Cao, Pháp Minh giới thiệu khả năng vận động chính trị của các nhà sư Giao Châu trong giai đoạn nước ta bị đô hộ.
6. *Về lịch sử tư tưởng*: nêu vấn đề đâu là cơ sở cho giá trị lịch sử của những lời khẳng định trong kinh Phật, đồng thời xác

định học thuyết Nho và Mặc đang tranh nhau nổi lên ở nước ta.

Vào thời này, Luy Lô là một trung tâm hoàng pháp lớn, góp phần quan trọng vào việc phục hưng Phật Giáo tại Trung Quốc sau này. Năm 456 sư Huệ Lâm viết Quân Thiên Luận chủ trương xã hội hóa Phật Giáo, dung hòa tư tưởng Phật với Nho, được gọi là Hắc Y Tể Tướng, bị giới nho sĩ chống đối. Triều đình Trung Quốc trục xuất ông qua Giao Châu, nơi đây ông sống cho tới cuối đời.

Năm 542- 607 niên đại ĐÀM THIÊN. Ông quê ở Thái Nguyên (Trung Quốc), chuyên nghiên cứu các kinh Hoa Nghiêm, Duy Ma, Lăng Già. Gặp thời Bắc Chu bên Tàu hủy diệt chánh pháp, ông tìm đến phương Nam (trung tâm Luy Lô), học về Duy Thức, Nhiếp Đại Thừa Luận và rất tâm đắc về hai bộ luận này. Phương Bắc dứt pháp nạn, ông trở về quê hương mở trường dạy các bộ luận Nhiếp Đại Thừa Luận, Khởi Tín Luận và kinh Lăng Già. Không bao lâu trở thành nổi tiếng. Ông giúp vua Văn Đế nhà Tùy(589- 601) chấn hưng Phật Giáo Trung Quốc, xây chùa dựng tháp khắp nơi. Khi vua Tùy Văn Đế muốn truyền bá Phật pháp qua Giao Châu, ông tâu: Giao Châu có đường thẳng thông với Thiên Trúc; khi Phật pháp mới tới Giang Đông chưa đầy đủ thì ở Luy Lô đã có 20 ngôi bảo sát (chùa), độ được hơn 500 vị tăng, dịch được 15 cuốn kinh. Ông ca ngợi Pháp Hiền Thượng Sĩ là người trong hàng bồ tát.

Tiểu sử của Đàm Thiên được ghi trong Cao Tăng Truyện là một trong nhiều bằng chứng cho thấy ảnh hưởng hỗ trợ trong quan hệ giữa Phật Giáo Việt Nam và Trung Quốc. Phật Giáo Việt Nam trong truyền thống không phải đơn thuần là bản sao

của Phật Giáo Trung Quốc. Có những giai đoạn Phật Giáo Việt Nam trở thành chỗ dựa cho Phật Giáo Trung Quốc.

Năm 544: LÝ BÔN xưng đế, lấy hiệu là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân. Thuở nhỏ, mẹ con ông cư ngụ tại chùa Bảo Phúc được sự giúp đỡ của vị sư trụ trì là Triệu Quang Hành. Nhà sư sai cháu ông là Triệu Quang Phục hầu hạ, giúp đỡ.

Một trong những việc làm đầu tiên của Lý Nam Đế sau khi lên ngôi là dựng chùa Khai Quốc trên nền chùa cũ Yên Trì có từ thời Hồng Bàng, ở Long Biên (Hà Nội). Nhà Tiền Lý trải qua 3 đời vua. Năm 602 vua Lý Phật Tử chết, con là Sư Lợi nối ngôi, bị tướng Lưu Phương của nhà Tùy tấn công và bị bắt. Giao Châu lại bị Trung Quốc đô hộ kể từ đây, từ nhà Tùy (602- 617) tới nhà Đường (618 - 907). Sách Việt Điện U Linh: sau khi vua Lý Nam Đế chết vì bệnh năm 546, người trong nước chỗ nào cũng lập đền thờ.

Năm 580: thiền sư TỶ Ø NI ĐA LƯU CHI đến nước ta thời vua Lý Phật Tử, truyền pháp ở chùa Pháp Vân (chùa Dâu ngày nay, ở Bắc Ninh), khai mở dòng thiền Pháp Vân (còn gọi là dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi). Ông là người miền bắc Ấn Độ, một vùng tôn sùng Phật giáo Đại Thừa chuyên về thiền định, đến kinh đô Trường An, Trung Quốc, năm 574 vào đời vua Tùy Dương Đế. Ông được Tăng Xán (tổ thứ 3 Thiền Tông Trung Hoa) ấn chứng và khuyên nên đi về phương Nam mà hoằng hóa. Do đó, ông tìm tới nước ta.

Ông dịch hai quyển kinh quan trọng là *Tượng Đầu Tinh Xá* và *Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì*. Như vậy Thiền Việt Nam

dù chủ trương không bị ràng buộc vào ngôn ngữ nhưng ngay từ đầu chưa từng khinh khi văn tự. Thiên Tỳ Ni Đa Lưu Chi chú trọng nhiều về thực hành, nặng ảnh hưởng Đại Thừa của Ấn Độ, trong đó có tính thần bí của Mật Tông. Theo Nhất Hạnh (VNPGSL 1), Tỳ Ni Đa Lưu Chi dùng danh từ “*tâm ấn*” sớm nhất. *Tâm ấn* dùng trong kinh Đại Nhật (bộ kinh quan trọng nhất của Mật Tông) có nghĩa là tinh yếu mật ý của kinh này.

Kinh *Tượng Đầu Tinh Xá* dạy 10 phép thiền quán nội ngoại để trừ chấp trước, mang màu sắc văn học Bát Nhã, nói về bản chất của giác ngộ qua các vấn đề: ai tu Bồ Đề, ai được Bồ Đề, lấy thân hay lấy tâm mà chứng để được Bồ Đề, Bồ Đề (sự giác ngộ) là gì? Kinh *Tượng Đầu Tinh Xá* thuộc hệ Bát Nhã, được Tỳ Ni Đa Lưu Chi dùng làm căn bản hành thiền cho dòng thiền Pháp Vân.

Kinh *Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì* là một kinh về Mật giáo, nêu lên những lời răn đe các Phật tử ưa chỉ trích lẫn nhau. Lê Mạnh Thát đã dịch hai bản kinh này ra tiếng Việt (LSPGVN 2, tr. 729- 771). Ảnh hưởng của Mật giáo trong dòng thiền Pháp Vân trở thành mạnh mẽ hơn vào thời nhà Đinh và Tiền Lê sau này.

Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền tâm ấn cho Pháp Hiển, người trước đó đã học thiền với sư Quán Duyên trú trì chùa Pháp Vân từ trước khi Tỳ Ni Đa Lưu Chi tới. Khi Tỳ Ni Đa Lưu Chi tịch, Pháp Hiển tổ chức lễ *Trà Tyø* (hỏa thiêu), là một phong tục hoàn toàn xa lạ với dân Trung Quốc thời bấy giờ. Mãi tới năm 676, sư Vận Kỳ mới trình vua Đường hai bản kinh Đại Niết Bản do

thầy mình là Hội Ninh cùng Trí Hiền hợp dịch tại đảo Java (Nam Dương), nói về hỏa táng và thâu thập xá lợi của Phật.

Pháp Hiền (tịch năm 626) có tới 300 đệ tử. Pháp sư nổi tiếng Đàm Thiên (542- 607) của Trung Quốc tôn Pháp Hiền là một vị bồ tát sống (VNPGSL 1, tr.113). Vua Cao Tổ nhà Tùy bên Trung Quốc nghe tiếng đạo hạnh của Pháp Hiền, sai sứ đem theo hộp Xá Lợi và điệp văn sang cúng dường. Sư cho xây tháp Thuận Thành ở chùa Pháp Vân và các tháp chùa châu Phong, châu Hoan, châu Ái để thờ Xá Lợi. Theo sách Thiền Uyển Tập Anh, dòng thiền Pháp Vân truyền đến đời thứ 19 là thiền sư Y Sơn (tịch năm 1213). Thời Hậu Lê, vào thế kỷ 15, các vua nhiều lần rước tượng Phật chùa Pháp Vân về kinh để cầu mưa.

Thập niên 630 THANH BIỆN (? – 686): đời thứ 4 dòng thiền Pháp Vân, được thầy là thiền sư Pháp Đăng giảng và giao cho việc nghiên cứu kinh Kim Cương làm đối tượng tu học từ lúc còn nhỏ, trở thành người đầu tiên chuyên trì tụng kinh Kim Cương, trước ngũ tổ Hoàng Nhãn (đắc pháp với Đạo Tín năm 630) và lục tổ Huệ Năng (biết tới kinh Kim Cương khoảng năm 670, bốn năm trước khi Hoàng Nhãn tịch). Lê Mạnh Thát (LSPGVN 2, tr.112) cho rằng hệ tư tưởng của dòng thiền Pháp Vân được Thanh Biện làm cho trở thành hoàn chỉnh. Theo ông, cho tới thập niên 660, Trung Quốc chỉ có hai trung tâm Thiền lớn là trung tâm Ngưu Đầu của thiền sư Pháp Dung và trung tâm Huỳnh Mai của ngũ tổ Hoàng Nhãn. Tại nước ta, cũng có hai trung tâm Thiền lớn mỗi đợt đào tạo hàng trăm thiền sư là trung tâm Pháp Vân và Phật Tích.

Vua Trần Thái Tông ngộ đạo do đọc kinh Kim Cương. Kinh Kim Cương vào thời Hậu Lê, từ sau Lê Lợi, trở thành đề tài thi bắt buộc trong những cuộc khảo hạch tăng sĩ.

Năm 665 Pháp sư Đại Thừa Đăng từ Trường An (kinh đô Trung Quốc) qua Ấn Độ cầu pháp. Tiểu sử của ông được pháp sư Trung Quốc Nghĩa Tịnh ghi lại trong bộ *Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện*. Bộ này ghi chép các sự kiện về hơn 60 vị cao tăng từ các nước phương Đông qua Ấn Độ cầu pháp từ năm 650 trở đi. Trong số này có 6 cao tăng từ nước ta: Trí Hành, Đại Thừa Đăng, Giải Thoát Thiên, Huệ Diệm, Vận Kỳ và Khuy Xung.

Đại Thừa Đăng, người Ái Châu (Thanh Hóa), theo cha mẹ qua Thái Lan, có lẽ xuất gia tại đây. Năm 645 qua kinh đô Trường An của Trung Quốc, thọ đại giới với Tam Tạng Pháp Sư Huyền Tráng (600- 664). Trong số 75 bộ kinh do Huyền Tráng dịch, ông góp công tới 7 phần tám với tư cách *bút thọ*. Bút Thọ là người chép và chỉnh lại những câu văn dịch sao cho vừa tôn trọng nguyên tác chữ Phạn vừa hợp với văn pháp chữ Hán. Sau khi Huyền Tráng (còn gọi là Huyền Trang) tịch, ông xin qua Ấn Độ cầu pháp. Ông gặp Nghĩa Tịnh tại Ấn Độ năm 671. Ông tịch tại chùa Niết Bàn ở thành Câu Thi Na (Kasia, Ấn Độ).

Trong khoảng thời gian 663- 667, Giao Châu mất mùa lớn, người vật đều đói khổ. Nhà sư người nước Khương Tăng Già Bạt Ma được vua Đường phái qua nước ta hái thuốc, thấy dân ta đói khổ, cứ lo kiếm thức ăn uống giúp người mà nước mắt thương xót ứa ra hoai, được gọi là Thường Đề Bồ Tát (Bồ Tát Hay Khóc)

Năm 791 PHÙNG HUNG quê ở Sơn Tây khởi nghĩa chiếm phủ thành chống lại chế độ đô hộ hà khắc của nhà Đường. Dân chúng coi như cha mẹ, tôn là BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG. Được vài tháng, ông bị bệnh mà mất, con ông là Phùng An được tôn lên thay. Lê Mạnh Thát (LSPGVN 2, tr. 276) cho rằng Phùng Hưng đã phong chức Cung Phụng cho nhà sư trí thức ĐÌNH KHÔNG (729- 808) và cử qua kinh đô Trường An giảng đạo cho hoàng đế Trung Quốc Đức Tông Lý Quát là người hâm mộ đạo Phật. Cung Phụng là một chức vụ nằm trong bộ tham mưu thân cận nhà vua. Trong thời gian này, có thể các nhà sư Duy Giám và Nhật Nam cũng được cử qua Trung Quốc giảng kinh cho vua Đường nhiều lần. Ba vị sư này đã được các danh sĩ Trung Quốc thời đó ca ngợi về công phu tu tập và sở học.

Sự kiện các lãnh tụ dân tộc khởi nghĩa chống lại ách đô hộ của Trung Quốc trong những thế kỷ đầu như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bôn, Phùng Hưng dù làm vua không lâu vẫn được dân chúng sùng bái qua nhiều thế hệ cho tới ngày nay là điểm đặc sắc của lịch sử VN cần được nghiên cứu nghiêm chỉnh.

Năm 820 Thiên sư VÔ NGÔN THÔNG từ Trung Hoa sang Giao Châu, tới chùa Kiến Sơ lập phái thiên Vô Ngôn Thông. Chùa Kiến Sơ vào thời này là ngôi chùa mới lập, do thiên sư trẻ tuổi Cẩm Thành (tịch năm 860) dựng. Theo Lê Mạnh Thát (LSPGVN 2, tr. 352), có thể thiên sư Cẩm Thành theo học tại đạo tràng lớn Chúng Thiện do thiên sư Pháp Hiền (truyền thừa đời thứ 1 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi) thành lập. Lúc đó nước ta dưới quyền đô hộ của nhà Đường, một chế độ được coi là hà khắc nhất trong gần ngàn năm nước ta bị Trung Quốc đô hộ.

Vô Ngôn Thông (tịch năm 826) tu học với thiền sư Bách Trượng (779- 803, là người soạn bộ quy chế đầu tiên cho các thiền viện, gọi là Bách Trượng Thanh Quy. Hiện nay, nhiều chùa và tự viện lớn của VN vẫn áp dụng Bách Trượng Thanh Quy). Ông ít nói, nhưng thông minh hiểu biết mau nên có danh hiệu Vô Ngôn Thông hay Thông Thiền sư.

Tông chỉ của phái thiền Vô Ngôn Thông nhắm vào *đốn ngộ, tức Tâm tức Phật, không có đối tượng của giác ngộ, nhấn mạnh vào tự lực tự tiến, sử dụng “thoại đầu”*. Nhiều thiền sư trong thiền phái Vô Ngôn Thông chuyên trì kinh Viên Giác, một kinh dạy về phương pháp đốn ngộ. Các kinh Bát Nhã và Pháp Hoa cũng được các thiền sư phái này sử dụng nhiều.

Thoại đầu là câu nói hay mẫu đối thoại có tác dụng thúc đẩy hay làm phát khởi sự đạt ngộ. Thiền sư Quy Sơn (Trung Quốc, 771- 853) đồng thời với Vô Ngôn Thông, là những người đầu tiên dùng “thoại đầu” để dạy đệ tử. Cả hai đều là đệ tử của thiền sư Bách Trượng. Gần đây, thiền sư Duy Lực (1922- 1999) là người tiếp nối dùng phương pháp “thoại đầu” tại hệ thống thiền đường Từ Ân ở Việt Nam và California.

Phái thiền Vô Ngôn Thông truyền tới thiền sư Tiêu Diêu và Nhất Tông quốc sư được 17 đời. Đệ tử nổi tiếng của Tiêu Diêu là Tuệ Trung Thượng Sĩ. Đệ tử nổi tiếng của Tuệ Trung Thượng Sĩ là Trần Nhân Tông, trở thành sơ tổ dòng thiền Trúc Lâm. Các đệ tử của phái Vô Ngôn Thông như các thiền sư Giác Hải, Không Lộ và Nguyễn Học chịu ảnh hưởng khá rõ của Mật Giáo.

Năm 860- 873 triều đại vua Đường Ý Tông, Trung Quốc. Vua sai thái sử Cao Biền làm An Nam Đô Hộ, với sứ mạng chính là

đi “yêm” 19 chỗ để Giao Châu không thể nào thoát khỏi kiếp nô lệ. Cao Biền báo cáo hoàn tất công tác 18 chỗ bằng cách đào bới nhưng không thể nào “yêm” được núi Tản Viên. Đồng dao VN có những câu ám chỉ sự kiện này như *lấy bẫy như Cao Biền dẫy non* hoặc *núi Tản Viên thắt cổ bồng lại có thánh sinh*. Cao Biền viết nhiều sách về địa lý phong thủy còn truyền lại tới ngày nay.

Sự cai trị của nhà Đường ở Giao Châu khắc nghiệt hơn bất cứ thời đô hộ nào khác. Nhà Đường tìm mọi cách ngăn chặn sự phát triển về học thuật và văn hóa của Giao Châu. Cho nên chỉ có những nhà sư ở nước ta mới có điều kiện thông hiểu Nho học. Họ do đó sẽ đóng vai trò tham mưu quan trọng cho các chính quyền nước ta sau khi thu hồi được độc lập vào thế kỷ sau.

Năm 906 nhân nhà Đường suy yếu, KHÚC THỪA DỤ một hào trưởng quê ở Hải Dương nổi lên, thái thú Tăng Cồn phải bỏ trốn. Nhà Đường phải phong họ Khúc làm Tiết Độ Sứ . Năm sau, Khúc Thừa Dụ qua đời, con là Khúc Hạo lên thay. Ông sửa sang lại nền hành chính khoan dung mà dân dị nên dân chúng ca tụng như “*được sống lại*”, cho thấy sự đô hộ của nhà Đường vô cùng hà khắc. Bên Tàu, nhà Hậu Lương (907- 951) thay nhà Đường toan cử quân sang đánh chiếm Giao Châu mà không dám. Năm 917, Khúc Hạo mất, nhà Lương phong chức Tiết Độ Sứ cho con ông là Khúc Thừa Mỹ. Năm 923, Khúc Thừa Mỹ bị vua Nam Hán là Lưu Cung bắt, rồi thả ra. Nam Hán đô hộ Giao Châu được 8 năm thì bị tướng của Khúc Hạo là Dương Diên Nghệ nổi lên đánh đuổi, năm 931 lên làm Tiết Độ Sứ. Năm 937,

Dương Diên Nghệ bị một nha tướng là Kiều Công Tiễn cướp quyền. Con rể của Dương Đình Nghệ là Ngô Quyền đánh đuổi được Kiều Công Tiễn. Y chạy sang Tàu cầu cứu nhà Nam Hán. Vua Nam Hán huy động toàn lực dưới quyền chỉ huy của thái tử Hoảng Tháo tấn công Giao Châu. Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, giết Kiều Công Tiễn và thái tử Hoảng Tháo. Năm 939, ông xưng vương, đóng đô ở thành Cổ Loa (Phúc Yên).

Năm 969 vua Đinh Tiên Hoàng (968- 980) phong cho thiền sư **NGÔ CHÂN LƯU** (930- 1011) làm Tăng Thống. Năm 971 vua phong **TRƯỜNG MA NI** làm Tăng Lục và ban hiệu **KHUÔNG VIỆT** Đại Sư cho Ngô Chân Lưu. Chức Tăng Thống và Tăng Lục ở nước ta bắt đầu từ đây. Tăng thống là người thống lãnh sư sãi, đứng đầu Phật giáo. Như vậy sau khi dẹp xong 12 sứ quân trong vòng 2 năm và thống nhất đất nước, Đinh Tiên Hoàng thống nhất Phật giáo Việt Nam, tổ chức thành giáo hội liên hệ với chính quyền và xã hội. Sau này vào thời Lý có thêm những chức Tăng Chính, Đại Hiền Quan (Nguyễn Lang, VNPGSL 1, tr. 212). Theo Nguyễn Lang (VNPGSL 1), Tăng Lục là người phụ trách văn thư giấy tờ, trông coi tăng sự và ghi chép, làm công việc như sử quan trong giáo hội.

Đinh Tiên Hoàng thuở hàn vi đánh cá, thường ngủ trọ ở chùa Giao Thủy (Hoa Lư).

Tăng Thống Ngô Chân Lưu thuộc phái Vô Ngôn Thông, sau này khi nhà Tiền Lê thay thế nhà Đinh (năm 980), ông càng được vua Lê Đại Hành (980- 1005) kính trọng. Năm 987 vua sai ông ứng đáp sứ nhà Tống là Lý Giác. Người đi đón Lý Giác

là thiền sư Pháp Thuận. Vua còn sai Khuông Việt Đại Sư viết khúc nhạc Ngọc Lang Qui để tiễn phái bộ nhà Tống ra về. Ông cũng được vua Lê Đại Hành hỏi ý kiến về nhiều việc triều chính. Lê Mạnh Thát (LSPGVN 2, tr. 444) cho rằng dưới triều vua Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành, Đại Sư Khuông Việt thực sự là thái sư (tể tướng).

Năm 973 ĐINH LIÊN, tức Nam Việt Vương con của Đinh Tiên Hoàng, cho dựng 100 tràng kinh (là trụ đá hình bát giác cao từ 50 tới 80 phân) khắc kinh *Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni* ở Hoa Lư, kinh đô của nhà Đinh. Năm 979 ông lại cho dựng thêm 100 cột kinh nữa, cũng tại Hoa Lư, để cầu giải thoát cho em là Đinh Hạng Lang (bị ông giết vào đầu năm vì tội không trung hiếu với cha và anh), cầu cho cha mình là vua Đinh Tiên Hoàng được sống lâu và bản thân mình được lộc vị bền vững. Tháng 10 năm 979 ông và vua Đinh Tiên Hoàng bị tên Đỗ Thích giết. Hoàng hậu Dương Vân Nga mưu cùng một số quan đưa Lê Hoàn lên làm vua, lập triều đại nhà Tiền Lê. Những cột kinh này được phát hiện vào đầu năm 1963.

Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni đã được hòa thượng Thích Thiên Tâm dịch ra tiếng Việt trước năm 1975. Theo Lê Mạnh Thát (LSPGVN 2, tr. 429), bản kinh do Đinh Liên sai khắc trung thực, đầy đủ hơn các bản Hán dịch công bố trong Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh. Bản kinh này là một bài chú của Mật Giáo, được trì niệm trong thiền đường Trung Quốc từ thế kỷ 8. Năm 776, vua Đường Đại Tông ra lệnh toàn bộ tăng ni phải tụng 21 biến bài chú này và phải báo cáo tổng kết mỗi năm vào ngày 1 tháng giêng.

Năm 1010- 1028 triều đại vua LÝ THÁI TỔ. Khi còn nhỏ, vua và mẹ là bà Phạm Thị Ngà cư ngụ tại chùa Châu Minh, Bắc Ninh. Bà Ngà là thủ hộ của chùa. Quốc sư Vạn Hạnh là thầy của vua thuở hàn vi. ĐẠO HẠNH (Quốc Sư Vạn Hạnh, Từ Lộ, tịch năm 1068) tinh thông về Phật Học, Khổng Học lẫn Lão Học, rất giỏi về các khoa *sám vĩ*, *địa lý* và các pháp thuật của Mật Tông. Ông thuộc thể hệ thứ 12 dòng Thiền Pháp Vân (Tỳ Ni Đa Lưu Chi). Ông được coi là người chủ động trong nỗ lực đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua, và thuyết phục vua dời kinh đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra Thăng Long (Hà Nội). Các huyền thoại về đời ông được chùa Láng diễn lại vài năm một lần trong lễ hội chùa. Các thiền sư nước ta chú trọng tới *sám vĩ* và *phong thủy* là hiện tượng đạo Phật tích cực dần thân nhập thế, góp phần vào nỗ lực dựng nước trước âm mưu của nhà Đường kìm hãm dân ta trong vòng nô lệ bằng mọi cách kể cả phong thủy, thì các thiền sư Định Không (730- 808), La Quý An (852- 936) và Vạn Hạnh đã dùng phong thủy và *sám vĩ* để phản ứng lại.

Năm 1010 vua Lý Thái Tổ sai tuyển người xuất sắc để cho xuất gia. Bốn năm sau, Tăng Thống Thảm Văn Uyên lập đại giới đàn ở chùa Vạn Thọ. Năm 1016, hơn 1 ngàn người ở Kinh đô được tuyển để tu học làm tăng sĩ và đạo sĩ. Năm 1019 mở đại giới đàn lần nữa.

Năm 1011 vua cho dựng nhà tàng kinh *Trần Phúc* để chứa kinh điển. Năm 1018 vua sai người qua nhà Tống, Trung Quốc, thỉnh tam tạng kinh. Năm 1020 ấn bản đại tạng kinh chữ Hán đầu tiên do Tống Thái Tổ ra lệnh khắc in về tới nước ta gồm 1076 kinh

(480 tập, 5048 quyển). Năm 1021 vua cho dựng tàng kinh các *Bát Giác* để chứa Đại tạng kinh. Năm 1023 vua sai chép thêm một bản Đại tạng kinh và dựng tàng kinh các *Đại Hưng*. Năm 1027, vua lại sai chép thêm một bản Đại tạng kinh nữa.

Theo sử quan Lê Văn Hưu (Đại Việt Sử Ký): làm vua được hai năm mà Lý Thái Tổ đã dựng 8 chùa ở phủ Thiên Đức, độ hơn ngàn người ở kinh đô làm sư.

Đời nhà Lý còn nhiều lần sai sứ qua Tàu thỉnh Đại tạng kinh: năm 1034 và 1036 (triều Lý Thái Tông), 1081 và 1098 (triều Lý Nhân Tông). Tất cả các bản Đại tạng kinh trên đều là ấn bản in năm 983. (VNPGSL 1, tr.213- 214).

Có thể nghề khắc mộc bản in kinh tại nước ta đã bắt đầu từ thời Sĩ Nhiếp ở trung tâm Luy Lâu. Đời nhà Lý, việc khắc mộc bản được phát triển để in các bản kinh thông dụng như Kim Cương, Dược Sư, Pháp Hoa, Viên Giác ... hầu đáp ứng nhu cầu tu học tại các chùa. Trong *Thiền Uyển Tập Anh*, thiền sư Tín Học (tịch năm 1200) được ghi là đời đời chuyên nghề khắc kinh. Vào thế kỷ 14, các vị tổ phái Thiền Trúc Lâm như Giác Hoàng, Pháp Loa và Huyền Quang đều cho khắc in nhiều kinh với số lượng lớn. Nghề khắc in ở nước ta trở nên hoàn hảo hơn sau khi Lương Nhữ Hộc (1420- 1501) học được của Trung Quốc qua hai lần đi sứ (1443 và 1459) về truyền dạy cho dân làng Liễu Tràng, Hải Dương. Do đó ông được truyền tụng một cách lầm lẫn là tổ nghề in.

Các vua nhà Lý xây dựng khoảng 30 ngôi chùa, từ các chùa Hưng Thiên Ngự, Thắng Nghiêm, Đại Giáo năm 1010 dưới triều Lý Thái Tổ, chùa Một Cột năm 1049 tới chùa Thánh Húc năm 1206 triều Lý Cao Tông. Trong cả nước đã có chừng 300 ngôi chùa, những chùa cũ hư nát được trùng tu lại.

Nghề làm tượng Phật ở nước ta có lẽ bắt đầu từ hay trước thời Khương Tăng Hội (tịch năm 280), phát triển mạnh dưới thời vua Lý Thái Tông. Năm 1036, vua làm lễ khánh thành tượng Phật Đại Nguyên, năm 1040 khánh thành một nghìn pho tượng Phật bằng gỗ và một nghìn bức tranh Phật, năm 1041 cho đúc tượng Phật Di Lạc bằng đồng nặng 7,560 cân tại viện Thiên Phúc. Năm 1056 vua Lý Thánh Tông cấp 12 ngàn cân đồng để đúc chuông chùa Báo Thiên và tự tay viết bài minh khắc lên chuông, cũng cho đúc hai tượng Phạm Vương và Đế Thích bằng vàng đặt thờ ở hai chùa Thiên Phúc và Thiên Thọ. Năm 1057, vua sai Lang Tướng Quách Mãn tạc tượng A Di Đà bằng đá ở huyện Tiên Du, Bắc Ninh (VNPGSL 1, tr. 206).

Năm 999 -1090 Thiền sư VIÊN CHIẾU (Mai Trục) được coi là thiền sư thi sĩ tài ba nhất của phái thiền Vô Ngôn Thông, rất am tường phép tam quán của kinh Viên Giác. Bản luận giải *Dược Sư Thập Nhị Nguyên Văn* ông đem trình Lý Nhân Tông được vua sai sứ đưa qua Trung Quốc nhờ vua Tống Triết Tông duyệt. Vua Tống giao cho các pháp sư chùa Tướng Quốc đọc và cho ý kiến. Họ trình: đây là đáng Bồ Tát hóa thân ở phương Nam, giảng giải kinh nghĩa rất tinh vi, không thể thêm bớt gì được. Vua Tống sai sao một bản, gửi trả lại bản gốc cho vua Lý với

lời khen tặng. Các tác phẩm của ông còn được biết tới nay: *Dược Sư Thập Nhị Nguyên Văn, Tán Viên Giác Kinh, Thập Nhị Bồ Tát Hành Tu Chứng Đạo Tràng, Tham Đồ Hiến Quyết*. Tham Đồ Hiến Quyết là tác phẩm ghi lại những đối đáp có tính cách như thơ về các công án thiền học. Đinh Quang Mỹ (Thiền Trúc Lâm, Tập San Nghiên Cứu Phật Học số 4, trang nhà www.thuvienhoasen.org) cho rằng tới thời thiền sư Viên Chiếu, hệ thống công án mới được truyền vào các dòng thiền nước ta. Hệ thống công án được phát triển cao độ trong *Thượng Sĩ Ngữ Lục*

Năm 1069 Thiền sư THẢO ĐƯỜNG được vua Lý Thánh Tông (1054- 1072) phong làm Quốc sư. Ông là đệ tử của Tuyết Đậu (tác giả sách *Bích Nham Lục* nổi tiếng nhất trong Thiền môn). Nhiều thiền sư nổi tiếng của phái Vô Ngôn Thông và Tỳ Ni Đa Lưu Chi thời Thảo Đường tới cuối thế kỷ 12 chịu nhiều ảnh hưởng của thiền sư Tuyết Đậu. Ảnh hưởng này còn thấy trong phái thiền Trúc Lâm.

Thiền sư Thảo Đường qua Chiêm Thành hoằng pháp, bị quân của vua Lý Thánh Tông bắt khi chinh phạt xứ này và được giao cho phục dịch vị Tăng Lục. Khi ông lên sửa lại những chỗ sai lầm trong bản ngữ lục chép tay của vị này, tài học của ông được khám phá và trình lên vua. Sau khi khảo hạch về sức học cũng như đạo đức, vua rất khâm phục ông. Ngay đó ông được mời trụ trì chùa Thảo Đường ở kinh đô. Ông khai sáng thiền phái Thảo Đường, đệ tử đầu tiên là vua Lý Thánh Tông. Chịu ảnh hưởng của thầy ông, Thiền sư Tuyết Đậu (tác giả tác phẩm

Thiền nổi tiếng *Bích Nham Lục*) là người chủ trương dung hợp Phật và Nho, đưa Nho gia tới gần Phật, Con đường tu tập của phái Thảo Đường: tham thiền, quán chiếu và niệm Phật. Thiền Thảo Đường chỉ ảnh hưởng tới giới trí thức và triều đình mà không thâm nhập được vào đại chúng. Trong 19 vị truyền thừa của phái Thảo Đường ghi trong Thiền Uyển Tập Anh có tới 9 vị là cư sĩ thuộc thành phần vua quan (trong đó có các vua Lý Thánh Tông, Lý Anh Tông và Lý Cao Tông).

Tác phẩm *Tuyệt Đạ Ngữ Lục* do thiền sư Thảo Đường phổ biến rộng rãi, được nhiều thiền sư cả hai thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông hâm mộ, mở đường cho sự thống nhất ba thiền phái này thành dòng thiền Trúc Lâm đời nhà Trần sau này. Chính vua Trần Nhân Tông đã được thầy là Tuệ Trung Thượng Sĩ, sau khi ấn chứng, trao cho hai bộ *Ngữ Lục* của *Tuyệt Đạ* và *Dã Hiên* để thâm cứu khi rảnh rỗi vào năm 1287.

Năm 1070 sau khi quy y với thiền sư Thảo Đường, ông vua Phật tử **LÝ THÁNH TÔNG** lập Văn Miếu ở Thăng Long để thờ Khổng Tử và các tiên hiền. Lần đầu tiên Nho học được triều đình nước ta chính thức cổ súy. Trong suốt chiều dài lịch sử Phật giáo VN, đạo Phật chưa bao giờ kỳ thị Nho và Lão giáo. Rất nhiều thiền sư VN uyên thâm về Nho học đã giúp cho việc truyền bá đạo Phật trong giới trí thức từ thời nhà Đinh (968-980) trở về sau. Mặc dù có những giai đoạn như cuối đời Trần, đầu đời Hậu Lê (cuối thế kỷ 14, thế kỷ 15 và nửa đầu thế kỷ 16), nỗ lực đả kích Phật giáo của một số Nho gia đã ảnh hưởng

tới vua, Nho giáo chưa bao giờ chiếm địa vị độc tôn trong lịch sử VN.

Năm 1077 LÝ THƯỜNG KIỆT (1019- 1105) đại thắng quân Tống trên sông Như Nguyệt, tướng nhà Tống Quách Quỳ phải đầu hàng. Chính tại đây Lý Thường Kiệt cho phổ biến bài thơ nổi tiếng hùng hồn *Nam Quốc Sơn Hà Nam Đế Cư*, được coi là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta. Trận chiến thắng này làm kinh hoàng quân Tống. Trước đó, năm 1069 ông đã khuất phục được vua Chiêm Thành ở phương Nam, năm 1075 ông đã thống lĩnh quân đội Đại Việt tấn công san bằng các căn cứ nhà Tống ở châu Ung, châu Khâm và châu Liêm. Vào thời này, triều Tống đã hùng mạnh nhờ những cải cách của tể tướng lỗi lạc Vương An Thạch.

Khi được đề cử làm Tổng Trấn Thanh Hóa, Sùng Tín Trưởng Lão (thầy của Linh Nhân Hoàng Thái Hậu, tức Ý Lan Phu Nhân) vào thăm ông, được ông nhờ chọn đất để xây chùa. Khởi công năm 1085, hoàn tất năm 1089 tại phía Nam núi Ngưỡng Sơn, Thanh Hóa, ông đặt tên chùa là Linh Xứng. Sau khi ông qua đời, thiền sư Pháp Bảo (Giác Tính Hải Chiếu Đại Sư) được vua Lý Nhân Tông giao phó làm bài văn bia chùa Linh Xứng ca ngợi công trạng và đức độ của Thái Úy Lý Thường Kiệt, vị tướng lãnh trụ cột của 3 triều vua Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông. Bài này là một kiệt tác văn học khá dài, đại ý đoạn cuối như sau: *Thái Úy vào trong thì sáng suốt khoan hòa, ra ngoài thì nhân từ dân dị, đối đời phong tục nào có quản*

công, việc gì cũng siêng năng, sai bảo dân thì ôn hòa, cho nên đời được cậy nhờ chẳng phải ít.... Trị dân thì dân được yên, xuất quân thì tất thắng, tên tuổi vang lừng khắp cõi, tiếng thơm nức bốn phương, thuận theo và tôn sùng đạo Phật, giữ gìn phúc đức quả là đây.

Năm 1088 vua LÝ NHÂN TÔNG (1072- 1127) phong Khô Đầu đại sư làm Quốc Sư. Quốc sư không chỉ làm cố vấn mà có khi còn đứng ngang hàng với tể thần xử đoán các việc và các kiện tụng. Tuy nhiên các quốc sư thời Lý Trần thường không mặc áo thế quyền, mà chỉ coi là thầy dạy đạo cho cả nước.

Cũng năm này, theo đề nghị của các quan, vua Lý Nhân Tông phân các chùa thành 3 loại: 1- *Đại danh lam* (chùa lớn). 2- *Trung danh lam* (chùa vừa). 3- *Tiểu danh lam* (chùa nhỏ). Các chùa có ruộng và có người cày ruộng do nhà nước cấp. Nhà vua đã cho xây dựng hơn 100 ngôi chùa trong cả nước.

Năm 1075 vua đặt ra phép thi Tam trường để kén người tài ra giúp nước. Những Nho sĩ muốn thi làm quan phải nghiên cứu sâu về đạo Phật.

Sau đời Lý Nhân Tông, các vua nhà Lý thường chết yểu, tân vương nhỏ tuổi nên Thái Hậu có nhiều quyền, đạo Phật dần dần mang nhiều màu sắc mê tín, hòa nhập với đạo Lão hiện hành và tín ngưỡng cổ truyền có tính quyền năng còn sót lại trong dân gian.

Năm 1176- 1210 triều vua Lý Cao Tông. Sau lần độ tăng năm 1134 (triều Lý Thần Tông) số người xuất gia đông dân, tệ lậu

nảy sinh nơi Thiên môn. Năm 1179, vua cho khảo hạch các tăng quan, năm 1198 lại cho chọn lọc và sa thải bớt tăng sĩ không xứng đáng. Một số nho thần như Đàm Dĩ Mông nhân đó cực lực bài xích Phật giáo. Nhưng các đại sư Phật Giáo vẫn còn ảnh hưởng tới triều đình. Tăng phó Nguyễn Thường đã có lần khuyên can vua không nên tổ chức hát xướng chơi bời xa hoa quá độ.

Phật giáo đời nhà Lý có những đóng góp lớn lao vào học thuật, phong hóa, xã hội. Ảnh hưởng của Mật giáo tuy có nhưng tính chất mê tín dị đoan còn ít hơn so với thời Hậu Lê và Pháp thuộc. Các Quốc sư như Vạn Hạnh, Khô Đầu, Không Lộ, Thông Biện, Viên Chiếu đều là người học rộng, hiểu nhiều góp phần tích cực tạo nên một đời mà Hoàng Xuân Hãn cho là “thuần từ nhất trong lịch sử nước ta” (Lý Thường Kiệt, Viện Đại Học Vạn Hạnh tái bản, Sài Gòn 1966).

Tại Ấn Độ, năm 1203, đợt tấn công sau cùng của quân Hồi Giáo san bằng đại học Nalanda và tàn sát gần hết tăng sĩ, khoảng 70 tăng sĩ sống sót nhờ chạy trốn qua Nepal và Tây Tạng. Phật Giáo hầu như bị loại khỏi Ấn Độ, chỉ bắt đầu được phục hồi lại từng bước nhỏ từ cuối thế kỷ 19 nhờ nỗ lực của vị đại sư Dharmapala từ Tích Lan tới.

Năm 1236 Sau khi bị Trần Thủ Độ bắt ép phải bỏ vợ là Lý Chiêu Hoàng để lấy chị dâu đang có mang hầu có thể có con nối dõi ngay khiến cho anh ruột bị mất vợ là Trần Liễu phần uất dấy binh nổi loạn, TRẦN THÁI TÔNG (1218- 1277) bỏ ngôi vua, đêm 3 tháng 4 năm Bính Thân đem theo vài tùy tùng tìm

lên núi Yên Tử để đi tu. Tại đây, vua tham kiến Trúc Lâm đại sư, được khuyên: *Trong núi vốn không có Phật. Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm lắng lại và trí tuệ xuất hiện, đó chính là Phật. Giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không cần phải đi tìm cực khổ ở bên ngoài.*

Lời khai thị trên đã mở đường cho vua Trần Thái Tông tự tìm học Phật. Vua tham vấn Phật pháp với các thiền sư Viên Chiếu, Trúc Lự. Vua chuyên trì tụng kinh Kim Cang, tới câu “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” thì ngộ. Sau đó vua viết Thiền Tông Chỉ Nam. Khi quốc sư Viên Chiếu tới thăm, vua trình cuốn này, thiền sư khen là đã thấu suốt được tâm tông. Vua cũng có những bạn đồng đạo như các thiền sư Đại Đăng, Ứng Thuận. Hai thiền sư Trung Quốc Thiên Phong và Đức Thành nghe tiếng vua tìm sang nước ta xin yết kiến để tham vấn đạo. Theo sách Thiền Tông Bản Hạnh của thiền sư Chân Nguyên (1647- 1726), vua đã mở các trường tăng học tại chùa Quỳnh Lâm, chùa Tư Phúc (ở núi Côn Sơn, Đông Triều Hải Dương) và chùa Hoa Yên (Vân Yên, ở núi Yên Tử). Những chùa này vào đầu thế kỷ 14 trở thành ba trung tâm hoàng pháp lớn của phái thiền Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông sáng lập.

Vua ở ngôi 32 năm, sau đó nhường ngôi cho con là Trần Thánh Tông, lên làm Thái Thượng Hoàng. Tác phẩm của vua được biết gồm *Thiền Tông Chỉ Nam* (viết năm 30 tuổi), *Kim Cương Tam Muội Kinh Chú Giải*, *Lục Thời Sám Hối Khoa Nghi*, *Bình Đăng Lễ Sám Văn*, *Khóa Hư Lục*, *Thi Tập*.

Lục Thời Sám Hối Khoa Nghi theo Nhất Hạnh (VNPGSL 1, tr. 256) là bài sám pháp gọn gàng, đẹp đẽ và thực dụng có tính cảnh giác và khích lệ hành động, so ra bằng hoặc hơn các sám pháp phổ thông từ Trung Quốc đưa qua như Lương Hoàng Sám, Từ Bi Thủy Sám, Dược Sư .

Khóa Hư Lục là tác phẩm quan trọng hướng dẫn hành trì tu tập thực tiễn và khai phóng, vừa nhắm vào giới trí thức qua các đề mục Thiền như *Tọa Thiền Luận, Giới Định Tuệ Luận, Tuệ Giới Giám Luận, Niệm Tụng Kệ với 43 công án Thiền ...*, vừa nhắm vào đại chúng qua các đề mục Tịnh Độ như *Niệm Phật Luận, Lục Thời Sám Hối, Bình Đăng Lễ Sám Văn Tự ...* Sư Tuệ Tĩnh (1330- 1399) dịch tác phẩm này ra văn Nôm giúp tăng sức phổ biến của nó.

Con ông là vua Trần Thánh Tông (1258- 1278) sau này xuất gia với Quốc Sư Đại Đăng và đi tu ở chùa Tư Phúc trên núi Côn Sơn (Hải Dương).

Các ông vua Phật tử khai sáng đời Trần như Thái Tông và Thánh Tông đã mở mang Nho giáo, lập Quốc Học Viện, tạc tượng Chu Công, Khổng, Mạnh và 72 tiên hiền để thờ (1253), mở các khoa thi để kén chọn nhân tài trong giới nho sĩ (1232, 1247 ...).

Năm 1282 NGUYỄN THUYỀN làm bài Văn Tế Cá Sấu bằng văn Nôm, được coi là khởi điểm của văn học chữ Nôm, và được vua Trần Nhân Tông cho đổi họ là Hàn Thuyên, vì so sánh với Hàn Dũ bên Trung Quốc.

Chữ Nôm là loại chữ biến cải từ chữ Hán, ban đầu được sáng tạo từ các chùa để dùng ghi tên họ của các người dân quê trong văn sớ, dần dần được phong phú hóa nhờ nhiều nhà sư giỏi Hán văn và nặng tình dân tộc trong thời bị Trung Quốc đô hộ, nên càng ngày số ngữ vựng càng nhiều, được Nho gia chấp nhận dùng trong các thể loại văn học kể từ đây. Từ năm 1025, thời Lý Thái Tổ, lời hát ả đào đã hình thành với những bài ca dùng điệu lục bát hay song thất lục bát của thơ Nôm (Phạm Văn Sơn, VSTT tr. 226). Thời nhà Trần, mặc dù Hán văn đã đạt tới trình độ cao nhưng văn Nôm cũng có những tác phẩm lớn như bài phú *Cư Trần Lạc Đạo* (Trần Nhân Tông), *Vịnh Vân Yên Tự* (Huyền Quang). Vua Trần Nhân Tông (1258- 1308) ra lệnh: chữ Nôm và chữ Hán là hai ngôn ngữ chính thức dùng trong văn thư hành chánh. Theo Lê Mạnh Thát (TTNT tr. 281) chỉ riêng trong 2 tác phẩm Nôm của Trần Nhân Tông là *Cư Trần Lạc Đạo* và *Đắc Thú Lâm Tuyền Thành Đạo Ca* số ngữ vựng Nôm đã có gần 2 ngàn từ. Văn Nôm cực thịnh từ thế kỷ 17 tới đời vua Minh Mạng (1820- 1840), với nhiều tác phẩm dài như bản dịch *Chinh Phụ Ngâm Khúc* của Phan Huy Ích, *Cung Oán Ngâm Khúc* của Nguyễn Gia Thiều, *Đoạn Trường Tân Thanh* và *Văn Tế Cô Hồn Thập Loại Chúng Sinh* của Nguyễn Du, *Hoa Tiên* của Nguyễn Huy Tự, *Ngọc Kiều Lê* và *Truyện Tây Sương* của Lý Văn Phức, *Trình Thử* của Nguyễn Hàm Nghi, *Bích Câu Kỳ Ngộ* của Vũ Quốc Trân, *Quan Âm Thị Kính* của Nguyễn Cáp, *Phan Trần* của vô danh, *Ai Tư Văn* của Ngọc Hân .

Năm 1299 TRẦN NHAÂN TÔNG (1258- 1308) lên núi Yên Tử xuất gia, lấy hiệu là Trúc Lâm Đại Đầu Đà, được coi là Sơ

Tổ phái Thiên Trúc Lâm. Phong trào học Phật kể từ đây được phát khởi mạnh và đại chúng hóa. Chùa Vân Yên trên núi Yên Tử trở thành một trung tâm Phật giáo đời Trần, đào tạo được nhiều vị quốc sư như Viên Chứng, Đại Đăng, Tông Cảnh, Bảo Phác, Phù Vân, Vô Trước, Quốc Nhất. Hàng năm chùa Vân Yên tổ chức an cư kiết hạ ba tháng, tăng sĩ trong nước về tham dự rất đông. Trần Nhân Tông chủ trương: việc duy trì Phật pháp là nằm ở quốc vương đại thần, như lời bạt của Trần Khắc Chung trong cuốn Trần Triều Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục. Hai người tạo ảnh hưởng quan trọng đối với ông là Tuệ Trung Thượng Sĩ (Trần Quốc Tung, thầy ông) và vua Trần Thánh Tông (Vô Nhị Thượng Nhân, cha ông). Trong bài pháp giảng vào tháng giêng 1306, Trần Nhân Tông ca ngợi hai người là “*ơn mưa pháp đã thấm tới cho cháu con được tắm gội*” (Lê Mạnh Thát, TTTNT tr. 241).

Phái Thiên Trúc Lâm chủ trương lấy sự học hỏi kinh điển làm trọng, tổng hợp *Thiên và Giáo*, tổng hợp Phật nho và Lão. (Trần Nhân Tông: *giáo lý của đức Phật ta phải nhờ Tiên Thánh mà truyền lại cho đời*). Đạo Phật Trúc Lâm là một nền Phật giáo độc lập, chủ trương nhập thế, đạo phụng sự cho đời sống. Sách *Phật Giáo Pháp Sự Đạo Tràng Công Văn Cách Thức* (VNPGSL 1, tr. 412) được ấn hành năm 1299, quy định các sớ, tấu, điệp và các bản văn dùng trong các nghi thức như thọ giới, cầu an, cầu siêu ... Các sớ điệp ghi tên họ những người xin cầu an, cầu siêu, thọ giới bằng chữ Nôm. Tác phẩm quan trọng của Trần Nhân Tông, *Cư Trần Lạc Đạo*, là một trong vài tác phẩm chữ Nôm xưa nhất còn truyền lại.

Trần Nhân Tông lên ngôi vua năm 1279, tới năm 1293 (Quý Tị) nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, lên làm Thái Thượng Hoàng. Dưới triều đại của ông, quân dân ta đánh đuổi được hai cuộc xâm lăng của quân Mông Cổ (1285- 1288). Năm 1285 và 1288, ông phong tặng gia hiệu cho các anh hùng liệt nữ, anh linh lịch sử của đất nước. Sau các cuộc chiến tranh Lào Việt chấm dứt vào năm 1295, Trần Nhân Tông đã thực tập xuất gia ở chùa Võ Lâm, Ninh Bình. Năm 1301 ông đi quan sát tình hình Phật giáo tại Chiêm Thành, tại đây hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân. Năm 1304 ông đi dạo khắp nước, khuyên dân chúng giữ 5 giới, tu mười điều lành (thập thiện) và phá bỏ đền thờ những vị thần không có phẩm hạnh (gọi là dâm từ).

Các ông vua thiên sư đời Trần như Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông thường được gọi là Bụt Vàng, Vua Bụt, Điều Ngự Vương. Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông được thờ ở chùa Thiên Trúc (chùa Đồng Vĩ vì mọi kiến trúc đều bằng đồng) ở Đông Triều, tỉnh Hải Dương.

Năm 1308 mùng một Tết, Sơ Tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông trao y bát và tâm kệ cho PHÁP LOA (Đồng Kiên Cương, 1284-1330). Ông cũng được trao 100 hộp đựng kinh sử ngoại điển và 20 hộp đựng Đại Tạng Kinh viết bằng máu, được dặn dò “*mở rộng việc học bên trong và bên ngoài*”. Pháp Loa, một người dân giả trẻ tuổi chưa đỗ đạt làm quan, xuất gia cũng chưa lâu, trở thành tổ thứ 2 của thiên phái Trúc Lâm. Xứng đáng với sự tin cậy của Điều Ngự Trúc Lâm, ông là một nhà tổ chức giáo

hội tài ba, sanh năm 1284 tại Hải Dương, xuất gia năm 1304, tịch năm 1330. Thời Pháp Loa, số người xuất gia và số chùa tăng lên rất mau chóng, số tăng tịch được lập để thống nhất tăng sĩ và tự viện thành Giáo hội, mà Pháp Loa là người đầu tiên được cấp *độ điệp* (thẻ căn cước của tăng sĩ) năm 1308 sau khi nhận chức trú trì chùa Bảo Ân. Năm 1311, tại chùa Vĩnh Nghiêm, ông lập kế hoạch kiểm tra các tự viện (vì làng nào cũng có ít nhất là một chùa) và quy định mọi chức vụ của tăng sĩ trong giáo hội. Năm 1312 ông từ chối không nhận thuyên bệ và phu kiệu do vua Trần Anh Tông cúng dường. Ông hạn chế việc tổ chức Đại Giới Đàn ba năm một lần để giới hạn số người xuất gia. Tính đến năm 1329, số tăng sĩ xuất gia qua các Đại Giới Đàn do Pháp Loa tổ chức được cấp sổ tăng tịch trên 15 ngàn người. Chùa Vĩnh Nghiêm ở Lương Giang, một trong 7 ngôi chùa lớn của phái Trúc Lâm được Pháp Loa chọn làm văn phòng trung ương của giáo hội.

Pháp Loa chú giải nhiều kinh điển như Pháp Hoa, Lăng Già, Kim Cương, Bát Nhã Tâm Kinh, Hoa Nghiêm và soạn các sách về nghi thức sơ điệp dùng trong các lễ Phật Giáo (Pháp Sự Khoa Văn), nghi thức cúng đàn chẩn tế (Độ Môn Trợ Thành Tập). Qua những khóa giảng kinh Hoa Nghiêm nhiều lần, có lần số người tham dự trên một ngàn, ông tạo nên phong trào học kinh Hoa Nghiêm trong thiên giới Việt Nam thời đó. Lê Mạnh Thát (TTTNT, tr. 325) cho rằng tư tưởng Hoa Nghiêm trở thành lý thuyết phổ quát cho những người lãnh đạo quốc gia Đại Việt nhìn về đất nước cũng như xã hội mình. Tăng già thời Pháp Loa

học kinh điển theo cách phân tích, chú giải và bình luận, vấn đáp và đàm thuyết.

Pháp Loa cũng soạn sách *Hộ Quốc Nhân Vương Nghi Quý* theo lệnh của vua Trần Anh Tông để làm cẩm nang trị quốc theo phẩm hạnh một vị quốc vương bồ tát (như vua A Dục).

Mật Tông đã ảnh hưởng đáng kể tới Pháp Loa, ông làm lễ *Quán Đảnh* (một nghi thức truyền giới của Mật Tông), tổ chức *trai đàn chẩn tế* với những ấn quyết và thần chú, thời khóa tụng niệm buổi chiều thường có nghi thức thí thực cô hồn ngấn (gọi là *Mông Sơn Thí Thực Văn*). Nghi thức tụng niệm buổi sáng của giáo hội Trúc Lâm chủ yếu là thần chú (gồm 11 thần chú, không kể thần chú trong Bát Nhã Tâm Kinh). Trong thời Pháp Loa, tăng sĩ Tây Tạng Du-Chi-Bà-Lam qua Đại Việt lần thứ hai năm 1311 và tịch tại đây. Con gái ông được vua Trần Anh Tông tuyển vào cung. Năm 1318, tăng sĩ Ấn Độ Ban-Đề-Ô-Sa-Thất phụng chiếu vua Trần Minh Tông dịch *Bạch Tán Cái Thần Chú*.

Năm 1317 Văn Huệ Vương TRẦN QUANG TRIỀU (1286-1325) con cả của Trần Quốc Tảng và là cháu nội Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn cúng dường 40 vạn quan tiền trùng tu chùa Quỳnh Lâm. Ông là một nhà thơ lớn, tập *Cúc Đường Di Tập* của ông được Phan Huy Chú ca ngợi là “thanh thoát khá khen”. Ông xuất gia năm 1322 với thiền sư Pháp Loa sau khi vợ ông là công chúa Thượng Trân mất. Tháng chạp 1324, ông lại cúng dường tổng cộng hơn ngàn mẫu ruộng ở Gia Lâm và hai nơi khác cùng hơn ngàn nông nô làm của Tam bảo cho chùa Quỳnh Lâm. Ông còn nhờ thiền sư Pháp Loa duyệt lại và thêm

lời chú thích sách Tứ Phần Luật rồi cúng dường in 5 ngàn quyển cho tăng chúng học tập. Chùa Quỳnh Lâm qua sự cúng dường của ông trở thành một kiến trúc quy mô, với những cột to tới một người ôm. Thiền sư Bảo Sát trú trì chùa này, và trông coi việc ấn tống Đại Tạng Kinh tại đây vào năm 1319. Chùa Quỳnh Lâm là nơi lưu trữ hồ sơ của tất cả các tăng sĩ thuộc giáo hội Trúc Lâm đời Trần. Báo Ân, Siêu Loại và Quỳnh Lâm là 3 cơ sở lớn nhất của giáo hội Trúc Lâm thời Pháp Loa. Đời Trần Dụ Tông, Trương Hán Siêu (mất năm 1314) là người nổi tiếng bài xích Phật Giáo một cách cực đoan, được cử làm Giám Tự chùa Quỳnh Lâm. Có lẽ nhờ vậy, về cuối đời, ông đã phần nào thấm nhuần được ý nghĩa giải thoát của Phật pháp.

Chùa Quỳnh Lâm do thiền sư Định Không (730- 808) lập lúc nước ta dưới thời đô hộ của nhà Đường. Thiền sư Không Lộ (Nguyễn Minh Không, tịch vào năm 1141 đời Lý Anh Tông), dựng tượng Phật A Di Đà là một trong 4 tác phẩm nghệ thuật lớn đời Lý gọi là *Tứ Đại Khí*. Ba tác phẩm khác do ông xây dựng là: tháp chùa Báo Thiên, đỉnh chuông chùa Phổ Minh và chuông chùa Phổ Lại. Khi quân Minh xâm chiếm nước ta (1407- 1427), chúng phá hủy chùa Quỳnh Lâm. Chúa Trịnh Giang sau này cấp tiền và mộ phu tu sửa chùa hai lần vào các năm (1728- 1732) và (1735- 1746) tạo những trang trí thật đẹp. Đời Thiệu Trị (1840- 1847) chùa lại bị đốt phá nhiều bộ phận chính.

Thời chiến tranh Việt Pháp, Việt Minh chiếm chùa làm chỗ đóng quân, treo cờ đỏ sao vàng lên. Phi cơ Pháp thấy, bỏ bom,

chùa bị cháy hơn một tháng mới hết, chỉ còn lại nền chùa. Sau năm 1954, gạch của chùa được xung công để xây hợp tác xã nuôi heo ngay trước cửa chùa cũ. Năm 1985, khi chính quyền Cộng Sản bắt đầu chính sách cởi trói, dân chúng địa phương mới góp tiền xây được ba gian nhà gạch sơ sài trên nền chùa cũ để thờ Phật. Chùa Quỳnh Lâm được Bộ Văn Hóa nhà nước Cộng Sản xếp vào loại di tích lịch sử cần được bảo tồn !

Năm 1319 Đại Tạng Kinh do Pháp Loa ủy cho sư huynh của ông là BẢO SÁT chủ xướng gồm năm ngàn quyển được ấn hành hai lần : năm 1319 và năm 1329. Bản Đại Tạng Kinh này do vua Trần Nhân Tông gửi thư xin và được vua Nguyên Thành Tổ cấp cho năm 1295. Việc thực hiện Đại Tạng Kinh đã được khởi công khắc in từ đầu năm 1296, bị gián đoạn năm 1308, khi Trúc Lâm Đầu Đà Trần Nhân Tông tịch. Năm 1311, vua Trần Anh Tông ra lệnh cho Pháp Loa tiếp tục công việc này. Pháp Loa ủy thác cho thiền sư Bảo Sát chủ trương việc khắc các bản gỗ để in. Các tác phẩm thiền học của Trần Nhân Tông như Thiền Lâm Thiết Chủy Ngữ Lục, Trúc Lâm Hậu Lục, Đại Hương Hải Ấn Thi tập, Thạch Thất Mị Ngữ và Tăng Già Toái Sự, các tác phẩm của vua Trần Thái Tông như Khóa Hư Lục, Thiền Tông Chỉ Nam, Kim Cương Tam Muội Kinh, Lục Thời Sám Hối Khoa Nghi, các tác phẩm của Tuệ Trung như Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục được đưa vào bộ Đại Tạng Kinh này trong bản in lần thứ hai năm 1329. Lần in đầu vào tháng chạp 1319, các tăng sĩ và cư sĩ cùng hiến máu để cúng dường cho bản đầu tiên.

Bảo Sát là đệ tử được Sơ Tổ Trúc Lâm yêu quý nhất nhưng không được giao phó việc lãnh đạo giáo hội có lẽ vì Trúc Lâm thấy Pháp Loa mới có khả năng tổ chức và lãnh đạo cao.

Năm 1407, khi Hồ Quý Ly đầu hàng tướng Trương Phụ của nhà Minh, nhà Minh cho chở về Kim Lăng, kinh đô Trung Quốc, tất cả các sách vở và mọi thứ có chữ tại nước Đại Việt, trong đó có bản khắc gỗ bộ Đại Tạng Kinh nói trên. Trương Phụ đã tịch thu gần hết gia tài văn học của Đại Việt.

Năm 1322 vua TRẦN MINH TÔNG sai Pháp Loa (tổ thứ hai của phái thiền Trúc Lâm) viết *Tham Thiên Chỉ Yếu*. Năm 1330, ông lại sai Huyền Quang (tổ thứ 3 Trúc Lâm) viết *Phổ Huệ Ngữ Lục* và *Hành Trạng*. Theo Lê Mạnh Thát (Nghiên Cứu Về TYTA, tr.87) có thể ông đã sai thiền sư Kim Sơn viết *Thiền Uyển Tập Anh*, bộ lịch sử Phật giáo Thiền Tông VN, năm 1337.

Cũng trong năm này giáo hội Trúc Lâm cho in 5 ngàn bản *Tứ Phần Luật* và các cao tăng được triệu về để giảng dạy giới luật cho tăng sĩ.

Những bản in này có thể phẩm chất không tốt vì mãi tới 1460, sau hai lần đi sứ qua Trung Quốc năm 1443 và 1459, Lương Nhữ Hộc (1420- 1501) cố học được nghề in khắc và truyền dạy cho dân làng Liễu Tràng (đời vua Lê Thái Tông). Ông được coi là tổ nghề in.

Năm 1330 HUYỀN QUANG trở thành tổ thứ ba của thiền phái Trúc Lâm, sau khi Pháp Loa tịch. Huyền Quang (Lý Đạo Tái

1254- 1334) thông thạo thư tịch, giỏi trích dẫn kinh điển lại ứng đối mau lẹ. Trong 20 năm làm quan, ông được giao phó trách nhiệm tiếp sứ nhà Nguyên Trung Quốc. Được vua hứa gả công chúa cho, ông một mực từ chối. Năm 1305 ông xin từ quan, xuất gia, theo học với thiền sư Bảo Phác. Ngay sau đó, ông được Điều Ngự Trúc Lâm chọn làm phụ tá. Ông theo sát Trúc Lâm trong hai năm, được giao phó việc soạn các sách giáo khoa căn bản cho giáo hội.

- Chư Phẩm Kinh: tuyển tập các phẩm kinh thiết yếu và thực dụng.
- Công Văn Tập: tuyển tập các bài văn, sớ, điệp dùng trong nghi lễ Phật giáo.
- Thích Khoa Giáo: giáo khoa về Phật pháp căn bản.

Điều Ngự Trúc Lâm xem xong, rất hài lòng sai khắc in ngay không cần sửa chữa. Sau đó, ông làm trú trì chùa Vân Yên (Hoa Yên, ở núi Yên Tử). Số người theo học ông tại trường Tăng Học Vân Yên lên tới ngàn người. Tại đây, ông đã làm bài phú chữ Nôm nổi tiếng *Vịnh Hoa Yên Tự* (HT Đức Nghiệp trong Đạo Phật VN coi đây là 1 bản kinh VN). Năm 1309, sau khi Điều Ngự Trúc Lâm tịch, ông theo lời dặn dò, theo sát Pháp Loa trong vài năm làm phụ tá rồi trở lại chùa Vân Yên lo huấn luyện tăng sinh. Ông cho khắc in nhiều kinh điển và dựng đài Cửu Phẩm Liên Hoa, là một tháp có thể xoay được theo lối Mật Tông ở chùa Ninh Phúc, Bắc Ninh. Tháp có 9 tầng, 8 mặt, mỗi mặt của tầng dưới cùng có chạm nổi hình ảnh về sự tích đức Phật. Ông ít thuyết pháp cho đại chúng, ít giao thiệp với những người trong triều mà chỉ lo giảng dạy cho tăng chúng tại các

trường Tăng Học. Có lẽ vụ án vua Trần Minh Tông nghe lời Mạc Đĩnh Chi sai cung nữ Thị Bích thử thách ông đã làm ông lánh xa triều đình. Cô cung nữ xinh đẹp lại thông kinh sử này không lay động được ông về nhan sắc và sự lanh lợi, đã bịa chuyện lợi dụng lòng từ tâm của ông xin được nhiều vật quý vua ban cho ông để đổi gạt là đem bán lấy tiền chuộc cha. Sau đó cung nữ Thị Bích lại đổi gạt vua là Huyền Quang lưu cô lại một đêm và tặng những vật trên. Nhà vua nghi hoặc, đành mở đại hội Vô Già, trưng bày các đồ vật cung nữ Thị Bích xin được đó để thử thách Huyền Quang. Ông dùng năng lực tu chứng Mật Tông để giải nổi oan khiên này ngay tại lễ đàn này làm cho đại chúng kinh hoàng và vua phải quỳ lạy tạ lỗi.

Ông không xây nhiều chùa (có lẽ vì số chùa lúc đó đã quá nhiều) mà chỉ lo mở mang các trung tâm hoằng pháp lớn của phái Trúc Lâm như các chùa Vân Yên, Ninh Phúc, Thanh Mai và Côn Sơn thành những đạo tràng tu học. Nỗ lực chính của ông nhằm hoàn thiện phẩm chất cho Tăng Già để có khả năng đảm đương nổi các cơ sở Giáo Hội đã phát triển nhanh dưới thời Pháp Loa. Những năm cuối đời, ông trú trì tại chùa Côn Sơn (huyện Chí Linh, Hải Dương).

Một số nhà biên khảo Phật Giáo đã sai lầm mà cho rằng sau khi Huyền Quang tịch vào năm 1334, dòng thiền Trúc Lâm suy yếu trầm trọng không còn sinh hoạt. HT Thanh Từ được coi là người hiện nay khôi phục dòng thiền Trúc Lâm, cũng có quan niệm sai lầm này. Thực ra đời Trần đã suy yếu từ đời Trần Dụ Tông (1341- 1369). Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, ông vua này

chiêu tập nhà giàu trong nước vào cung đánh bạc cho vui, mỗi tiếng bạc đặt 300 quan tiền; lại hoang dâm quá độ. Thượng Hoàng Trần Minh Tông mặc dù tới năm 1358 mới băng, dường như cũng không ngăn cản tệ hại này. Thậm chí ông còn chấp thuận việc giết người còn tân để lấy mật chữa bệnh cho vua Dụ Tông (lên ngôi năm 9 tuổi, sau khi vua Trần Hiến Tông băng mà không có con). Theo lời khuyên của thầy thuốc Trần Canh, ông còn cho phép con gái ông là công chúa Thiên Ninh, dù đã có chồng, loạn luân với em ruột là vua Dụ Tông để chữa bệnh bất lực cho ông vua 15 tuổi này. Triều đình như vậy, vào lúc trung thần tài giỏi như Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn đã chết, còn Chu Văn An dâng sớ xin chém đầu bảy nịnh thần không được xét cũng xin từ quan. Trong nước nhân dân đói khổ. Bên ngoài, Chiêm Thành dưới sự lãnh đạo của Chế Bồng Nga hàng năm sang đánh phá từ năm 1368. Năm 1372, Hồ Quý Ly bước lên địa vị quyền uy nhất triều đình Trần Duệ Tông (1372-1377). Là người thông minh và có tham vọng làm vua, tất nhiên ông có những biện pháp canh chừng Giáo Hội Trúc Lâm là một thế lực hậu thuẫn của nhà Trần. Khi nhà sư Phạm Sư Ôn của thiền phái Trúc Lâm khởi loạn (1389), mặc dù đang chống trả sự tấn công mãnh liệt của quân Chiêm Thành, họ Hồ vẫn ra lệnh cho Trần Khắc Chân phải đem một nửa quân tiêu diệt Phạm Sư Ôn. Quân Chiêm Thành tan rã sau khi Chế Bồng Nga chết vì bị phục kích (1390), Phạm Sư Ôn bị dẹp tan, Hồ Quý Ly hẳn nhiên rảnh tay tiêu diệt các hậu thuẫn của nhà Trần. Các nhà sư giáo hội Trúc Lâm có lẽ đã phải mai danh ẩn tích, thậm chí thay đổi tên họ trốn vào các vùng đất phía Nam. Tiếp theo là thời đô hộ (1407- 1427), nhà Minh chủ trương đồng hóa toàn diện nước

ta, thay thế nền Phật Giáo Việt Nam bằng Phật Giáo Trung Quốc, thiền phái Trúc Lâm lại phải tiếp tục lẩn tránh nếu không muốn bị hoàn toàn đồng hóa.

Lê Mạnh Thát (TTNT, tr. 335) cho rằng thiền sư Kim Sơn mới là tổ thứ 3 của phái Trúc Lâm, vì đó là mỹ hiệu Thượng Hoàng Trần Minh Tông (làm vua 1314- 1329) gọi ông trước khi băng hà vào năm 1358. Tuy nhiên cũng chính vua Trần Minh Tông đã ban hiệu cho Huyền Quang (vào năm 1334 ngay sau khi ông tịch) là *Trúc Lâm Đệ Tam Đại Tự Pháp Huyền Quang Tôn Giả* và cúng dường 10 lạng bạc để xây tháp thờ ông phía sau chùa Côn Sơn.

Năm 1337 Thiền Uyển Tập Anh ra đời, theo Trần văn Giáp và sau này là Lê Mạnh Thát. Về tác giả: Lê Mạnh Thát cho là thiền sư Kim Sơn viết theo lệnh của vua Trần Minh Tông, Nguyễn Lang (Nhất Hạnh) cho rằng đây là công trình tập thể trong đó bốn người quan trọng nhất là: Thông Biện (tịch năm 1134), Thường Chiếu (tịch năm 1203), Thần Nghi (tịch năm 1216) và Ân Không là tác giả sau cùng.

Thiền Uyển Tập Anh ghi chép tiểu sử các thiền sư tại nước ta từ thế kỷ 6 tới đầu thế kỷ 13, thuộc ba thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Sự ghi chép nhiều chỗ rất sơ sài, nhiều vị danh tăng cùng thời vì không nằm trong ba thiền phái trên nên không được nhắc tới. Tuy nhiên, đây là tác phẩm lịch sử Phật Giáo Việt Nam cổ nhất còn truyền lại tới nay, nó trở nên quan trọng vì cung cấp nhiều tên người, tên đất, về

lối sống và tín ngưỡng ở nước ta trong 7 thế kỷ. Tác phẩm này được Lê Mạnh Thát (TUTA) dịch và chú giải kỹ lưỡng.

Năm 1350 (đời vua Trần Dụ Tông) sư TUỆ TĨNH thọ đại giới tại chùa Vân Yên, núi Yên Tử với quốc sư Lãm Sơn. Tuệ Tĩnh (1330- 1399) được suy tôn là ông tổ thuốc Nam.

Ông sanh năm 1330 tại Hải Dương, cha mẹ mất sớm, làm con nuôi sư trú trì chùa Hải Triều ở làng Giao Thủy (Nam Định) từ nhỏ. Sau khi làng Giao Thủy bị dịch tả, sư Tuệ Tĩnh chuyên tâm nghiên cứu dược tính từng cây thuốc Nam, đồng thời nghiên cứu theo các bệnh chứng để tìm nguyên nhân gây bệnh và chọn phương thuốc trị liệu. Ông chủ trương người Nam dùng thuốc Nam để trị bệnh, không lệ thuộc vào thuốc Bắc nhập cảng từ Trung Quốc. Thầy thuốc hay không phải chỉ biết công dụng của cây thuốc, đoán trúng bệnh mà còn phải linh hoạt gia giảm từng phương thuốc cho từng loại bệnh. Công trình nghiên cứu của ông được đúc kết thành bộ sách *Nam Dược Thần Hiệu*. Ông còn diễn tả dược tính của vị thuốc Nam bằng thơ Đường và một bài phú chữ Nôm về cách dùng 630 vị thuốc Nam.

Năm 1374, sư thi đậu Tiến Sĩ, được cử làm trú trì chùa Hải Triều (chùa Hộ Xá). Tại đây sư mở trường đào tạo lương y cho cả tăng lẫn tục. Sư biên soạn *Hồng Nghĩa Giác Tư Y Thư* làm sách cẩm nang trị liệu cho mỗi chùa. Một phần sách này viết bằng thơ Nôm lục bát. Danh tiếng của sư vang tận Trung Quốc nên năm 1384 (Giáp Tí) vua nhà Minh đòi đích danh nhà Trần phải triều cống sư. Vì sự nhu nhược của các vua cuối đời Trần, sư Tuệ Tĩnh (cùng nhiều danh tài các ngành khác) phải lên

đường qua Kim Lăng, kinh đô nhà Minh. Sư chữa bệnh cho hoàng hậu và các hoàng thân quốc thích nhà Minh cho tới khi tịch vào năm 1399 tại Kim Lăng. Tại đền Xưa, đền Bia, chùa Giám ở Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương còn di tích của ông. Hàng năm vào ngày 15 tháng 2 âm lịch, chùa Giám mở hội tế lễ ông. Sách *Nam Dược Thần Hiệu* được Lê Mạnh Thát dịch và giới thiệu trong bộ *Tổng Tập Văn Học Phật Giáo Việt Nam* (lần lượt được Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam xuất bản từng tập từ năm 2001). Sư Tuệ Tĩnh còn dịch tác phẩm thiên Khóa Hư Lục của vua Trần Thái Tông ra chữ Nôm, dưới tên *Thiên Tông Khóa Hư Ngữ Lục*.

Nền y tế công cộng tại nước ta ít nhất đã có từ đầu thế kỷ 14 và tiếp tục phát triển dưới thời Hồ Quý Ly. Theo văn bia của vua Trần Minh Tông (1314- 1329) khắc tại chùa Non Nước, Ninh Bình, chùa này đã là nơi trồng cây thuốc và mở y viện chữa bệnh cho dân. Dưới thời vua Trần Hiến Tông (1329- 1341), thuốc *Hồng Sương Ngọc Hoàn* trị bá bệnh được cấp phát cho dân chúng. Năm 1403, nhà Hồ cho xây *Quảng Tế Thự*, một loại bệnh viện trung ương, danh y châm cứu Nguyễn Đại Năng được giao cai quản cơ sở này với chức vụ *Quảng Tế Tự Thừa*. Ông soạn sách *Châm Cứu Tiếp Hiệu Diễn Ca* ghi cách chữa 130 bệnh dùng 140 huyệt châm cứu, trong đó có 11 huyệt do người nước Nam tìm ra.

Các nhà nghiên cứu Trần Văn Giáp và sau này Nguyễn Lang, Lê Mạnh Thát cho rằng sư Tuệ Tĩnh sống vào thế kỷ 17. Lê Mạnh Thát (TTNT tr. 347) ghi Chân An Tuệ Tĩnh tịch vào

năm 1711. Chúng tôi dựa vào tài liệu của Tuệ Tĩnh Đường (một hệ thống phòng mạch thuốc Nam hiện nay tại VN) vì sự kiện các nhân tài nước Nam bị đem cống hiến Trung Quốc xảy ra vào cuối đời nhà Trần.

Năm 1389 nhà sư Phạm Sư Ôn, pháp hiệu Thiên Nhiên, thuộc phái thiên Trúc Lâm huy động được một số tăng sĩ lãnh đạo hơn vạn người nổi dậy chống lại triều đình Trần Thuận Tông (1388-1398) ở Quốc Oai, Sơn Tây. Lúc đó, quân Chiêm đang tấn công nước ta, chiếm từ Thanh Hóa trở vào. Triều đình hầu như nằm trong tay Hồ Quý Ly, nhân dân đói khổ, giặc giã nổi lên khắp nơi, quân Chiêm Thành dưới sự lãnh đạo của Chế Bồng Nga liên tiếp tấn công. Năm trước, 1388, các tôn thất nhà Trần âm mưu loại trừ Hồ Quý Ly bị phát giác và bị Quý Ly giết hại khá nhiều.

Lúc đầu thanh thế sư Phạm Sư Ôn rất mạnh. Ông chiếm được kinh đô trong 3 ngày, xưng là Hoàng Đế, lập triều đình rồi lui về Quốc Oai. Tả Thánh Dực Tướng Quân Hoàng Phụng Thế tuân lệnh Hồ Quý Ly, tách một phần quân đang chống giữ quân Chiêm khai lòng sông tiến lên đánh úp, bắt được Phạm Sư Ôn và các cận thần đem giết. Cuộc khởi nghĩa tan rã (VSTB). Các tác giả Phật Giáo như Lê Mạnh Thát, Nhất Hạnh, Nguyễn Đức Sơn đều cho rằng cuộc khởi nghĩa của sư Phạm Sư Ôn là phản ứng của giới tăng sĩ Phật Giáo đối với một chính quyền trở thành tội tộ gây nguy hại cho nhân dân và đất nước.

Năm 1407- 1428 nước ta bị Trung Quốc đô hộ sau khi nhà Minh tiêu diệt triều đại nhà Hồ. Hồ Quý Ly truất Trần Thiệu Đế

Án, lên làm vua năm 1400. Cuối năm, nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương, lên làm Thái Thượng Hoàng. Năm 1407 cha con Hồ Quý Ly cùng nhiều quan lại thân cận (trong đó có Nguyễn Phi Khanh, cha của Nguyễn Trãi) bị quân Minh bắt, giải về Kim Lăng, kinh đô nhà Minh.

Sau khi diệt được nhà Hồ, nhà Minh sai Trương Phụ tiêu diệt toàn bộ văn hóa Việt Nam, đem về Trung Quốc tất cả văn bia, sách vở và bất cứ thứ gì có ghi lại chữ. Đồng thời họ phổ biến rộng rãi các sách Tư Thư, Ngũ Kinh, Tinh Lý để đồng hóa dân ta. Sợ Trương Phụ còn để sót lại những di sản văn hóa Đại Việt, năm 1418 vua Minh sai hai Nho gia là Hạ Thanh và Hạ Thi sang nước ta để tịch thu cho bằng hết tất cả các tác phẩm của Đại Việt. Nhà Minh còn lập Tăng Cương Ty và Đạo Kỳ Ty để lo việc giáo dục Phật Giáo và Lão Giáo theo mẫu mực Trung Quốc.

Trong thời đô hộ này, sư PHẠM NGỌC tại chùa Đồ Sơn (An Lão, Kiến An) khởi nghĩa, đánh quân Minh nhiều trận ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, gây thiệt hại đáng kể cho địch. Sư Phạm Ngọc thành lập chính quyền kháng chiến, xưng là La Bình Vương. Sau ông bị quân Minh bắt, giải sang Trung Quốc hành hình. Trước đó sư AN QUỐC cũng lãnh đạo một cuộc kháng chiến chống quân Minh nhưng cuộc khởi nghĩa bị thất bại ngay sau đó.

Cuộc khởi nghĩa của Giản Định Đế (con thứ của vua Trần Nghệ Tông) năm 1407- 1409, nối tiếp bởi Trần Quý Khoách năm 1409- 1413 được gọi là nhà Hậu Trần, mỗi lần thất bại là một

lần nhân dân bị quân Minh và những tay sai khùng bố dã man, mặc dù chúng luôn luôn nêu cao chiêu bài *phù Trần diệt Hồ* để ve vãn tôn thất nhà Trần. Tới cuối năm Đinh Dậu (1417) Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn quy tụ được nhiều người tài giỏi nhưng cũng phải mất 10 năm kháng chiến mới đánh đuổi được quân Minh ra khỏi đất nước năm 1428, lập nhà Hậu Lê.

Năm 1429 , triều Lê Thái Tổ (1428- 1433) ngày 20 tháng 10 tất cả tăng sĩ Phật Giáo và đạo sĩ Lão Giáo phải trình diện để khảo thí. Ai thi đậu được tiếp tục hành đạo, ai thi hỏng bị bắt phải hoàn tục. Cuộc thi là khảo hạch từ chương của Nho giáo, đòi hỏi thí sinh phải thông thạo Hán văn.

Năm 1434- 1449 các đời vua Lê Thái Tông (1434- 1442) và Lê Nhân Tông (1443- 1459), thường xảy ra hạn hán. Mùa hạ năm 1434, vua Lê Thái Tông sai quan rước Phật chùa Pháp Vân về chùa Báo Thiên ở kinh đô để cầu mưa. Năm 1448, vua Lê Nhân Tông xuống chiếu bắt các quan phải ăn chay và giữ mình cho sạch để tới chùa Báo Thiên ở cung Cảnh Linh làm lễ cầu mưa, lại sai quan rước Phật từ chùa Pháp Vân về. Năm 1449, vua lại tổ chức cầu mưa ở cung Cảnh Linh.

Năm 1440 thiền sư VIÊN THÁI (1400- 1460) dịch Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Trọng Ân Kinh ra chữ Nôm. Theo Lê Mạnh Thát (TUTA, tr. 345), ông cũng là người dịch tác phẩm *Cổ Châu Pháp Vân Phật Bản Hạnh Ngữ Lục* (của thiền sư Kim Sơn) ra thơ Nôm.

Năm 1442 Nguyễn Trãi bị án *tru di tam tộc* , vì vua Lê Thái Tông chết trong đêm ngự giá tại trang trại trồng vải (Lê Chi Viên) của ông ở Côn Sơn, có Thị Lộ là thiếp yêu quý của Nguyễn Trãi hầu cận. Nguyễn Trãi (1380- 1442) là một đại công thần, một nho gia uyên bác và cương trực đứng đầu văn quan nên bị đa số các tướng lãnh của Lê Lợi vốn chỉ là võ đồng ganh ghét. Lại nữa Thị Lộ là người được vua Thái Tông tin yêu, từng bàn luận với nhà vua nhiều đại sự nên càng làm lớn thêm sự ganh ghét của các võ quan. Nguyễn Trãi được coi là đại anh hùng dân tộc nên vụ án này bị các sử gia coi là vô cùng oan ức và bất công ngay cả so với các vụ án hàm oan trong sử sách Trung Quốc.

Sau này, vua Lê Thánh Tông (1460- 1497) giải oan cho ông, hủy bỏ án đó. Vua Thánh Tông khi mới sinh ra, mẹ con ông đã được Thị Lộ che chở và Nguyễn Trãi giúp đỡ mới khỏi bị hại bởi những ganh ghét trong nội cung.

Nguyễn Trãi là tác giả *Bình Ngô Đại Cáo*, một tác phẩm chính trị bất hủ, và *Gia Huấn Ca*, một tác phẩm sâu sắc giáo dục thanh thiếu niên. Ông từng học đạo với thiền sư Đạo Khiêm (1370-1445, trú trì chùa Tư Phúc ở Côn Sơn) hơn 10 năm trước khi về sống ẩn dật tại Côn Sơn.

Năm 1460 Á Quận Hầu Đinh Liệt liên kết với nhiều quan văn võ trong triều âm mưu đảo chánh, giết bọn tâm phúc của Lạng Sơn Vương Nghi Dân, lật đổ Nghi Dân, giáng xuống tước Hầu và lập Bình Nguyên Vương Tư Thành lên ngôi, lấy hiệu là Lê Thánh Tông (1460- 1497).

Nghi Dân là con cả của vua Lê Thái Tông, giết Tuyên Từ Hoàng Thái Hậu và tự lập làm vua năm 1459. Trong 8 tháng cầm quyền, nhiều quan lại bị ông ra lệnh giết một cách oan uổng.

Cuộc đảo chánh kết liễu, để ngăn không cho tin tức này tiết lộ ra ngoài, vua Lê Thánh Tông ra chiếu chỉ cấm tăng sĩ và đạo sĩ không được liên lạc với nội cung vì các bà hoàng và phi tần là những Phật tử ngoan đạo. Bốn năm sau, ông lại xuống chiếu cấm dựng thêm chùa mới.

Vì thiên kiến của vua Lê Thánh Tông (là một vị anh quân nhà Lê đưa xã hội vào quy củ ổn định) đối với Phật giáo, các tác phẩm của dòng Thiền Trúc Lâm không được giới trí thức ngó ngang tới. Thậm chí trạng nguyên Lương Thế Vinh còn bị quan lại triều đình chê cười vì “*sáng tác kinh Phật*”. Để phản ứng lại, Phật giáo dân gian ở nước ta hình thành thể loại văn học *kể hạnh*, còn gọi là *hát kệ* về công hạnh của các thiền sư đời trước. Nhờ vậy văn Nôm được phát triển trong dân gian vào thời kỳ này, dù bị Nho gia bài bác “*nôm na là cha mách qué!*”.

Thời vua Lê Thánh Tông, Nho học phát triển rất mạnh. Số tiến sĩ bằng 1/5 tổng số tiến sĩ trong các khóa thi từ thời vua Lý đến triều Thành Thái (2353 vị), trong đó có 9 trong tổng số 30 trạng nguyên. Đạo luật Hồng Đức được ban vào thời này là một điểm son trong lịch sử luật pháp VN vì tính cấp tiến và dân chủ của nó. Sau nhiều cuộc Nam chinh, nhà vua chấm dứt được họa chiến tranh với Chiêm Thành, Lão Qua và Bồn Man (các nước ở phía Tây và Nam).

Năm 1463 LƯƠNG THẾ VINH (sanh năm 1440) đỗ trạng nguyên đời Lê Thánh Tông. Ông làm quan Thừa Chỉ Hàn Lâm Thị Thư, được vua giao việc thảo những văn thư ngoại giao với nhà Minh. Triều Minh thường khen ngợi những văn thư ngoại giao này. ông là một trong 28 nhà thơ của hội Tao Đàn do vua Lê Thánh Tông lập năm 1495. Ông còn được ca ngợi về tài toán học, nên thường được gọi là Trạng Lương. Theo Nhật Hạnh (VNPGSL 2), người ta cho rằng phép đo ruộng thành mẫu, sào, thước (24 mét vuông) và tấc (1/10 thước) do ông đưa ra. Thực ra, phép đo này cũng như cách tính xây dựng nhà cửa, thành lũy được chỉ dẫn trong sách *Lập Thành Toán Pháp* của Vũ Hữu (1437- 1530) nhà toán học cũng là một danh thần nổi tiếng thanh liêm dưới triều Lê Thánh Tông, đã từng làm Thượng Thư bộ Hộ, về hưu năm 70 tuổi mà tới năm 90 tuổi (1527) vẫn được vua sai mang cờ tiết đi phong vương cho Mạc Đăng Dung. Toán pháp nước ta trước đó đã được Hồ Quý Ly đặc biệt lưu tâm. Năm 1397, đồng thời với việc phát hành tiền giấy, ông ban hành các đồ đo lường (cân, thước, đấu, thung) để làm chuẩn trong việc buôn bán. Năm 1404 ông quy định các người đỗ thi Hương phải qua kỳ thi làm toán pháp mới được tiếp tục thi Hội.

Dù là một nhà nho lỗi lạc, Lương Thế Vinh vẫn bị các bạn đồng nghiệp chê cười mãi, còn không được ghi tên trong văn miếu Khổng Tử để thờ vì bị kết tội là nhà Nho mà “*sáng tác kinh Phật*”. Kinh Phật đó là bài *Thập Giới Cô Hồn Quốc Ngữ Văn*, còn gọi là *Phật Kinh Thập Giới*. Đây là áng văn Nôm cổ gồm đoạn mở đầu và 10 đoạn nói về 10 giới cô hồn: Thiên tăng, đạo

sĩ, quan liêu, nho sĩ, thiên văn địa lý, lương y, tướng quân, hoa nương, thương cổ và đấng tử. Mỗi đoạn có một bài tán và kết thúc bằng bài kệ 8 câu. Nhất Hạnh (VNPGSL 2) cho rằng không phải do Lương Thế Vinh viết vì bài kệ của đoạn về Thiên tăng có giọng đùa bỡn, không thể nào do một người có nhiều cảm tình với Phật giáo như Lương Thế Vinh. Theo Lê Mạnh Thát, *Thập Giới Cô Hồn Văn* là một tác phẩm của vua Lê Thánh Tông (1442- 1497), sẽ được ông dịch và dẫn giải trong bộ Tổng Tập Văn Học Phật Giáo Việt Nam.

Lương Thế Vinh tánh bình dị, hay khôi hài, là tác giả những sách:

1. Đại Thành Toán Pháp và Khải Minh Toán Học: về toán học .
2. Hỷ Phường Phổ Lục: về lịch sử hát chèo
3. Thiên Môn Khoa Giáo (còn gọi là Thích Điển Giáo Khoa): giáo khoa về Phật học
4. Bài tựa sách Nam Tông Tự Pháp Đồ. Nam Tông Tự Pháp Đồ do thiên sư Thường Chiêu (tịch năm 1203) viết về lịch sử truyền thừa đạo Phật ở nước ta.

Năm 1521 thiên sư **DIỆU VIÊN PHÁP TÍNH (1470- 1550)** hô hào học tập quốc âm (chữ Nôm), viết **Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa** năm 1521 được coi như một tự điển viết bằng thơ lục bát gồm 20 ngàn từ Hán và Nôm. Theo văn bia chùa Ninh Phúc dựng năm 1647: phần từ ngữ Hán chia thành 30 loại từ thiên văn, địa lý, âm nhạc, hội họa, kiến trúc ... tới dược thảo, tang lễ ... Bà cũng dịch *Cổ Châu Pháp*

Vân Phật Bản Hạnh của Thiền sư Kim Sơn đời Trần ra quốc âm (chữ Nôm). Trước khi xuất gia bà là hoàng hậu Trịnh thị Ngọc Trúc, con của chúa Trịnh Tráng, chánh cung của vua Lê Thần Tông, mẹ của vua Lê Hy Tông. Dân chúng gọi bà là Bà Chúa Kim Cương.

Năm 1527- 1592 triều đại nhà Mạc. Mạc Đăng Dung giết vua Lê Cung Hoàng, bà Thái Hậu và một số cận thần rồi lên ngôi năm 1527. Sử sách cũng gọi là *Thời Nam Bắc Triều* vì từ năm 1532, Nguyễn Kim phò vua Lê Trang Tông chiếm giữ Thanh Hóa, Nghệ An và vùng trong. Kể từ đó hai bên khi thì Bắc Triều (nhà Mạc) Nam chinh, khi thì Nam Triều (Trịnh Kiểm, sau đó là Trịnh Tùng) Bắc tiến. Năm 1592, Trịnh Tùng bắt được vua Mạc Mậu Hợp đem chém, nhưng con cháu nhà Mạc vẫn còn hùng cứ từ miền trung du và duyên hải phía Bắc tới Cao Bằng cho tới năm 1667 mới tuyệt hẳn.

Trong 155 văn bia được dựng trong 65 năm triều đại nhà Mạc còn lại tới nay, có 110 văn bia dựng tại các chùa và 1 bài minh khắc trên chuông chùa Tư Phúc, Thái Bình. Điều này cho thấy sinh hoạt Phật Giáo dưới triều đại nhà Mạc cần được nghiên cứu nghiêm chỉnh.

Năm 1558 cuối năm Mậu Ngọ, đời Lê Anh Tông, nhờ sự vận động của chị mình là Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiểm) Nguyễn Hoàng được chúa Trịnh Kiểm cho phép đem theo bà con và binh sĩ vào trấn thủ Thuận Hóa. Trong những năm đầu Nguyễn Hoàng luôn luôn chứng tỏ sự thần phục vua Lê và chúa Trịnh. Trong thời gian 1592- 1599, ông đem quân ra ở luôn tại Bắc

Hà, giúp vua Lê và chúa Trịnh Tùng đánh nhà Mạc, lập nhiều chiến công. Tới năm 1600, ông mới kéo quân về thẳng Thuận Hóa bằng đường thủy, mở dòng chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Hậu duệ của ông là Nguyễn Ánh sau này lập ra triều Nguyễn (1802- 1945). Cho tới khi mất, Nguyễn Hoàng vẫn cố duy trì mối quan hệ có vẻ thân thiện với chúa Trịnh Tùng, thậm chí năm 1600 ông còn gả con gái cho Trịnh Tráng (con Trịnh Tùng, sau này nối ngôi chúa Trịnh), để có thể yên ổn củng cố thực lực ở Đàng Trong. Năm 1601, ông cho dựng chùa Thiên Mụ bên tả ngạn sông Hương ở Huế. Các chúa Nguyễn và các vua nhà Nguyễn sau này coi chùa Thiên Mụ là *Đệ Nhất Quốc Tự* .

Thời Trịnh Nguyễn phân tranh chỉ bắt đầu từ năm 1627 khi chúa Trịnh Tráng đem 200 ngàn quân tấn công chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Trong khoảng thời gian 45 năm, 1627- 1672, hai bên đại chiến 7 lần vào các năm 1627, 1630, 1635, 1648, 1655, 1661, 1672. Thời này chiến tranh liên miên khắp đất nước, vì ở Đàng Ngoài mãi tới năm 1667, tướng Trịnh là Đinh Văn Tả đánh chiếm Cao Bằng, Mạc Kính Hoàn phải chạy qua Tàu, bị nhà Thanh bắt giải giao cho chúa Trịnh, chiến tranh với nhà Mạc mới thực sự chấm dứt ở Đàng Ngoài.

Năm 1628- 1715 thiền sư MINH CHA ÂU HƯƠNG HẢI. Ông làm quan ở Đàng Trong từ năm 18 tuổi, năm 30 tuổi xin từ quan xuất gia. Năm 1682 cùng 50 đệ tử vượt thuyền ra Đàng Ngoài vì bị chúa Nguyễn Phúc Tần nghi ngờ. Được chúa Trịnh Căn giúp đỡ, trong 30 năm trụ trì chùa Nguyệt Đường ở Phố Hiến (1685- 1715) ông dịch và giải các kinh Pháp Hoa, Kim Cương,

Tâm Kinh, Pháp Bảo Đàn Kinh, Phật Tổ Tam Kinh (Bát Đại Nhân Giác, Tứ Thập Nhị Chương, Di Giáo), A Di Đà, Vô Lượng Thọ, Quán Vô Lượng Thọ, soạn Giải Sa Di Giới Luật và các nghi thức Nghi Thức Cúng Phật Dược Sư, Cúng Cửu Phẩm. Ông là người đầu tiên dịch và chú giải Bát Nhã Tâm Kinh bằng chữ Nôm. Với hầu như toàn bộ tác phẩm đều viết bằng chữ Nôm, ông góp phần quan trọng vào việc làm cho nền văn học chữ Nôm phong phú và rực rỡ. Dù thuộc phái thiền Lâm Tế (dòng Trí Bạng), ông vẫn chủ trương pháp tu phối hợp Thiền Tịnh và thiên về lối tiệm tu của phái thiền Thần Tú. Người bốn phương tìm về cầu đạo với ông rất đông. Vua Lê Dụ Tông sau lần mời ông vào nội điện lập đàn cầu tự và thuyết pháp, thường gặp ông để vấn đạo. Đệ tử đặc pháp với ông mang pháp tự chữ *Chân* (như thiền sư Chân Lý Hiển Mật) lên tới 70 người.

Ông để lại 30 tác phẩm Phật học. Tác phẩm quan trọng của ông *Sự Lý Dung Thông* gồm 162 câu theo thể thơ lục bát trình bày đường hướng của ông về lý thuyết và thực tiễn của đời sống người tu thiền Việt Nam, một lối sống trượng phu trung hiếu, đạo và đời quyện chặt vào nhau. Lê Mạnh Thát đã dịch và giới thiệu tác phẩm này trong *Toàn tập MCHH tr. 388- 405* (nhà xuất bản TP/HCM, năm 2000).

Căn bản nhận thức của phương pháp hành thiền ông chủ trương: Phật và chúng sinh cùng thể tướng, mê và ngộ cùng thể tướng, tâm và cảnh chung thể tướng. Vì vậy, không thể cầu an tâm bằng cách chạy trốn sự vật; giới luật cao nhất là sự vô tâm; giây

phút có được cái thấy sáng suốt không mắc kẹt nhị nguyên thì thành Phật.

Theo Lê Mạnh Thát (MCHH, tr. 17): Vụ cấm đạo năm 1714 tại Đàng Ngoài có lẽ phát xuất từ cuộc đối đáp giữa thiền sư Minh Châu Hương Hải và 3 vị tu sĩ Thiên Chúa Giáo người Hòa Lan do quan hiệp trấn Sơn Nam triệu tập tại chùa Nguyệt Đường. Trưởng quan hỏi các linh mục một câu, không linh mục nào trả lời được. Trưởng quan hỏi Hương Hải một câu, ông trả lời trôi một mạch. Trưởng quan tuyên bố: Đạo (đạo Chúa) không bằng Thích (đạo Phật), Hoa Lang (các giáo sĩ Hòa Lan) ngoa dối lời dụ dỗ để siêu lòng người, đó là tà đạo, chẳng biết nghĩa lý. Ông liền trình lên chúa Trịnh. Chúa cho kiểm tra lại, 8 tháng sau mới ra lệnh trục xuất các giáo sĩ về nước.

1647- 1726 Thiền sư CHÂN NGUYÊN TUỆ ĐĂNG, người có công phục hưng thiền phái Trúc Lâm, cứu vãn một số tác phẩm quan trọng của thiền phái này bằng cách sưu tầm, hiệu đính, khắc bản và lưu hành. Ông quê tại Hải Dương, sau khi đọc hành trạng của Huyền Quang (tổ Trúc Lâm thứ ba) trong sách Tam Tổ Thực Lục mà phát nguyện xuất gia năm 19 tuổi với thiền sư Chân Trú tại chùa Hoa Yên, một trong những tổ đình của phái Trúc Lâm. Ít lâu sau sư phụ tịch, ông tham học với thiền sư Minh Lương (phái thiền Lâm Tế, Trung Quốc) ở chùa Vĩnh Phúc. Thiền sư Minh Lương đã truyền thừa cho ông như sau: *Dòng Thiền Lâm Tế trao cho ông, ông nên kế thừa làm thanh ở đời.* Nhưng sau đó, ông nhận truyền thừa y bát của phái Trúc Lâm, làm trú trì hai chùa lớn của phái này là Long

Động và Quỳnh Lâm. Vua Lê Dụ Tông phong ông làm Tăng Thống năm 1722.

Mặc dù là một thiền sư thọ giáo cả hai phái thiền Trúc Lâm và Lâm Tế, ông đã viết ít nhất là 3 tác phẩm về Tịnh Độ trong số 14 tác phẩm còn để lại: Long Thư Tịnh Độ Văn, Long Thư Tịnh Độ Luật Bạt Hậu Tự và Tịnh Độ Yếu Nghĩa. Hai tác phẩm về luật và nghi thức: Tôn Sư Pháp Sách Đăng Đàn Thọ Giới và Nghênh Sư Duyệt Định Khoa. Các tác phẩm chữ Nôm của ông gồm: Thiền Tịch Phú, Nam Hải Quan Âm Bản Hạnh, Đạt Na Thái Tử Hạnh, Thiền Tông Bản Hạnh. Thiền Tông Bản Hạnh gồm 798 câu thơ lục bát nói về đường lối tu hành của các vị vua đời Trần, làm rõ yếu chỉ của dòng Thiền Trúc Lâm. Thiền Tịch Phú viết về chùa Long Động là một đỉnh cao của nghệ thuật phú chữ Nôm, có rất nhiều từ ngữ thuần túy Việt Nam.

Tư tưởng thiền của Chân Nguyên: tự tính giác ngộ có tính trong sáng, tròn đầy, hiện hữu một cách bình đẳng nơi mọi loài, mọi vật. Phát hiện được tự tính đó là giác ngộ thành đạo. Sử dụng ngôn thuyết chỉ là phương tiện bất đắc dĩ để đối trị vọng tưởng của chúng sanh, vì đọc kinh thì rất lâu mới hiểu được đạo, mà “*nói ra thì mắc kẹt*”. Công án, hay những mẩu đối đáp kỳ lạ giữa các tổ và môn đệ, đích thực là ngôn ngữ Thiền, là phương tiện hữu hiệu để đập vỡ thói quen và thành kiến, đưa con người ra khỏi bế tắc tâm linh. Công án được Chân Nguyên ưa thích nhất : *Trước khi trời đất chưa sinh, mẹ cha chưa có, bản lai diện mục của mình là cái gì ?* là của tổ Bách Trượng (Trung Quốc) trao cho Hương Nghiêm. Thiền sư Chân Nguyên cho

rằng chìa khóa của sự đạt đạo là nuôi sáng ý thức mình về sự hiện hữu của cái tự tính trong sáng tròn đầy nói trên, được như vậy thì mọi hành động của ta tự nhiên đi vào giác ngộ.

Chân Nguyên là một đại tăng được đương thời kính trọng. Ngô Thời Sĩ, từng ra lệnh cấm con cháu không được theo Phật và Lão, vẫn kính cẩn nhắc tới “*Chân Nguyên Thượng Nhân*” trong Việt Sử Tiêu Án. Ông có nhiều đệ tử xuất sắc tiếp tục thành công việc phục hồi các tác phẩm của thiền phái Trúc Lâm đời Trần.

Trước khi tịch, Chân Nguyên trao y bát Trúc Lâm cho thiền sư Như Hiện. Như Hiện đã được chúa Trịnh Giang tận tình giúp đỡ trùng tu lại hai ngôi chùa lớn của phái Trúc Lâm là Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm năm 1730, với gần 10 ngàn thợ làm trong 1 năm trời.

Năm 1695 thiền sư THẠCH LIÊM Thích Đại Sán (1633-1704) hướng dẫn đoàn tùy tùng khoảng 100 người (hơn phân nửa là tăng chúng) tới Đàng Trong theo lời mời của Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu. Đoàn hoằng pháp này cư ngụ tại chùa Thiên Lâm được tu sửa quy mô và cấp tốc trong 3 ngày. Công tác quan trọng nhất của đoàn là tổ chức đại giới đàn Thiên Lâm từ ngày 1 tới 12 tháng 4. 1695 (Ất Hợi). Trên 3 ngàn giới tử tham dự, trong đó khoảng 1400 thợ giới từ kheo và sa di từ khắp nơi trong nước, nhiều hoàng thân quốc thích cũng xin thọ Bồ tát giới. Thiền sư Liễu Quán đã từ Phú Yên tới đây thọ giới. Thiền sư Thạch Liêm còn chủ trì một đại giới đàn khác tại chùa Di Đà, Hội An vào tháng 7 cùng năm. Tuy nhiên, rất nhiều cao tăng uy

tín ở Đàng Trong không tham dự các đại giới đàn của ông có lẽ vì ông viết báo cáo về các đại giới đàn cho dán ở các chùa lờ lẽ thiếu khiêm nhường, đánh giá đa số tăng sĩ ở Đàng Trong là trai tráng thất học cạo đầu trốn lính. Ông còn đề nghị với Hữu Thừa Tướng Tổng Phúc Tài phải “*cuốc hết các cỏ dại này cho lúa tốt có thể mọc lên*”. Sau một thời gian nghỉ dưỡng bệnh tại chùa Thiên Mục và chờ gió mùa, tháng 6 năm 1696 đoàn của thiền sư Thạch Liêm xuống thuyền về Quảng Đông, Trung Quốc. Chuyến đi hoằng pháp này được ông ghi lại tại chỗ trong tập *Hải Ngoại Ký Sự* được Viện Đại Học Huế dịch và xuất bản năm 1963.

Thạch Liêm là người đa tài, giỏi về nhiều môn từ thi ca, hội họa tới thủ công, đã để lại nhiều tác phẩm. Tư tưởng của ông: Thiền Tịnh song tu, Nho Phật nhất trí, tổng hợp Lâm Tế và Tào Động. Nhất Hạnh (VNPGSL 1, tr.187) nhận xét: tư tưởng thiền học của Thạch Liêm không có gì đặc sắc, kinh nghiệm tu chứng cũng không vững chãi bằng so với các thiền sư Việt Nam cùng thời với ông như Minh Châu Hương Hải (1628- 1715), Chân Nguyên (1647 - 1726). Nguyễn Văn Xuân (Phong Trào Duy Tân, Sài Gòn, Lá Bối 1969) cho rằng Thạch Liêm tới Đàng Trong chính ra không phải để truyền giáo mà là để đón nhận số vàng chúa Nguyễn Phúc Chu cúng dường rất rộng rãi về xây dựng chùa bên Tàu. Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu và bà mẹ của ông là đệ tử rất sùng kính Thạch Liêm. Việc ông gọi chúa Nguyễn Phúc Chu là *quốc vương* và bà mẹ của chúa là *quốc mẫu* bị Trần Kinh Hòa (Cheng Chin Ho, giáo sư Sử Học của Đài Loan được Viện Đại Học Huế mời qua giảng dạy và dịch những châu bản triều Nguyễn) nặng lời phê bình (tự phụ, đặc ý

tỏ ra mặt, sinh sống xa xỉ, ương gàn tự thị, dua nịnh quan trường, lời lẽ kiêu căng, có người xem y như yêu tăng ...) vì chúa Nguyễn chưa xin thụ phong, chưa được nhà Thanh sắc phong nên chưa thể gọi là vua !!!

1691- 1725 triều đại chúa Nguyễn Phúc Chu (Quốc Chúa 1675-1725). Phật giáo được chánh quyền hộ trì mạnh mẽ từ sau 1695. Năm 1695, chúa mời sư THẠCH LIÊM Thích Đại Sán, thuộc dòng Thiền Tào Động, tới Đàng Trong theo đề nghị của quốc sư Hưng Liên, mở hai đại giới đàn trong năm. Chúa rất khâm phục đạo đức và kiến thức của Thạch Liêm, nên theo lời đề nghị của ông, Chúa bãi bỏ hình phạt dùng voi xử tử tội, xét tha những tù nhân bị oan ức, chuẩn cấp cho kẻ nghèo, bỏ bớt những luật lệ quá nghiêm khắc. Có lẽ cũng do bản điều trần bố đề nghị của sư Thạch Liêm, Chúa không còn thanh lọc tăng già bằng cách bắt bớ hay thi cử mà chú trọng tới việc nâng cao uy tín các cao tăng ở các tỉnh bằng cách ban biển ngạch sắc tứ và câu đối cho rất nhiều chùa. Các sắc tứ Chúa ban cho các chùa ký tên Thiên Túng Đạo Nhân, là đạo hiệu của Chúa (VNPGSL 1, tr. 190- 193). Chúa tự nhận là “*nối dòng Tào Động chánh tông, đời thứ 30, pháp danh Hưng Long*” (nghĩa là đệ tử của Thạch Liêm). Ông thường so sánh mình với cư sĩ Duy Ma Cật, một trong 10 đại đệ tử của Phật Thích Ca. Từ năm 1710, Chúa cho đúc đại hồng chung chùa Thiên Mụ, trùng tu các chùa Thiên Mụ, Kinh Thiên, lập chùa Giác Hoa, mua cả ngàn sách kinh luật luận cho các chùa.

Năm 1708 sau 6 năm tham cứu công án “*muôn pháp về một, một về chỗ nào?*” tổ LIÊU QUÁN trình bày công phu đốn ngộ

của mình với thầy là thiền sư Tử Dung tại chùa Ân Tôn ở núi Long Sơn, Thuận Hóa. Thiền sư Liễu Quán (1670- 1742) được coi là người lãnh đạo công cuộc phục hưng Phật giáo ở Đàng Trong vào đầu thế kỷ 18. Ông xuất gia năm 12 tuổi tại chùa Hội Tôn, Phú Yên với thiền sư Tế Viên. Ông học Hán tự và kinh luật dễ dàng, được thầy thương yêu. Bảy năm sau, thầy mất. Tang lễ thầy xong, ông để chùa lại cho các sư huynh trông coi, lên đường vào Thuận Hóa cầu học với thiền sư Giác Phong năm 1690. Một năm sau, nghe tin cha bị bệnh, ông xin trở về chăm lo. Trong 4 năm trời, ông lên rừng đốn củi đổi gạo nuôi cha. Bốn năm sau, cha từ trần. Tang lễ xong, ông lại lên đường học đạo. Lúc đó sư Thạch Liêm tổ chức đại giới đàn tại chùa Thiền Lâm, ông tới xin thọ giới sa di. Hai năm sau (1697) ông thọ giới tỳ kheo tại giới đàn của thiền sư Từ Lâm. Năm 1699, ông lại lên đường cầu học khắp các tổ đình. Năm 1702, ông gặp thiền sư Tử Dung, nhận công án “*muôn pháp về một, một về chỗ nào?*”.

Sau khi ngộ được công án trên, thiền sư Liễu Quán hành đạo tại nhiều đạo tràng từ Huế tới Phú Yên, như chùa Thiền Tông, chùa Viên Thông ở Thuận Hóa, chùa Hội Tôn, Cổ Lâm, Bảo Tịnh ở Phú Yên, hóa độ từ vua quan tới thứ dân.

Chùa Viên Thông do thiền sư Liễu Quán dựng ở chân núi Ngự Bình. Chúa Nguyễn Phúc Khoát rất sùng kính hạnh của ông, nhiều lần triệu thỉnh nhưng ông một mực từ chối. Vì vậy chúa thường tới chùa Viên Thông để thăm ông và hỏi đạo. Núi Ngự Bình do đây được gọi là núi Ngự. Ông được thỉnh làm chủ tọa

4 giới đàn lớn ở kinh đô năm 1733- 1735 có nhiều cao tăng và quan lại tham dự. Năm 1740 ông chủ tọa giới đàn Long Hoa. Năm 1742 vài tháng trước khi tịch, ông còn được thỉnh làm Hòa Thượng Đường Đầu giới đàn chùa Viên Thông. Đệ tử thọ giới với ông xuất gia và tại gia gần 4 ngàn người.

Ông thuộc đời thứ 35 dòng Lâm Tế, đã làm cho thiền phái này mang màu sắc dân tộc ở Đàng Trong, trút bỏ dần màu sắc Trung Quốc (Quảng Đông) trong lễ nhạc. Không những thế, ông còn là thiền sư đầu tiên ở Đàng Trong đưa ra bài kệ truyền phái (*Thật Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trìung, Tâm Nguyên Quảng Nhuận*) cho thiền phái của ông. Bốn đại đệ tử của ông là các thiền sư Tổ Huân, Trạm Quan, Tế Nhân và Từ Chiếu đã tạo được 4 đạo tràng lớn và hàng chục tổ đình.

Đình Quang Mỹ (Thiền Trúc Lâm, sđd) cho rằng trong thiền sử nước ta, nơi thiền sư Liễu Quán mới thấy có dấu hiệu thực hành công án.

Phong trào phục hưng Phật giáo ở nước ta vào thế kỷ 20 chủ yếu phát xuất từ các cơ sở của phái Liễu Quán.

Năm 1709 đại sư CHÂN DUNG TÔNG DIỄN tịch. Ông sanh năm 1640, nổi danh về gương hiếu hạnh được đại chúng ca ngợi qua danh hiệu *Hòa Thượng Cua* vì đã âm thầm hóa độ và giải nghiệp sát hại cua cho bà mẹ. Điển tích Hòa Thượng Cua hóa độ cho mẹ ý nghĩa sâu sắc hơn điển tích Mục Kiền Liên cứu mẹ khỏi địa ngục.

Ông được thiên sư Thủy Nguyệt (1636- 1704, đã cầu học dòng Thiên Tào Động ở núi Phụng Hoàng, Trung Quốc) truyền tâm ấn. Thủy Nguyệt từng khen ngợi khi cho ông pháp hiệu Thông Giác: *Người là con cháu xứng đáng của tông Tào Động.*

Ông đã cứu Phật giáo khỏi pháp nạn vào đời vua Lê Hy Tông (1676- 1705). Nhà vua nghe lời các nho thần, ra lệnh cho các sư phải bỏ chùa vào rừng núi tu cho thanh tịnh, không được ở nơi thành thị. Đại sư Tông Diễn nghe tin này quá đau lòng vì các nhà sư là người chủ trì nghi thức quan hôn tang tế, thầy dạy học chữ Hán, thầy thuốc và người nuôi dạy trẻ mồ côi cho dân làng. Ông liền đến kinh đô, nghĩ kế xin dâng vua viên ngọc quý để được yết kiến vua. Vua không cho ông vào cung, ra lệnh nếu có ngọc, vua sẽ sai quan ra nhận. Sau ba tháng chờ đợi không được vua vời, ông viết một tờ biểu trình bày giáo lý đạo Phật đẹp đẽ như viên ngọc quý soi sáng mười phương, xóa tan mây mờ vô minh. Ông để tờ biểu vào một hộp rất đẹp dán kín lại, rồi trình với quan coi thành: nếu vua không cho sư gặp, xin cử một quan văn thanh liêm trung trực, trai giới ba ngày ra nhận ngọc quý. Vua ưng thuận. Trao hộp cho viên quan, ông căn dặn không được mở ra mà phải trình đến tay vua. Tại triều, vua sai mở hộp, chỉ thấy tờ biểu, vua sai đọc lên. Nghe được lời lẽ trong sáng, ý tứ thâm sâu, vua chợt tỉnh ngộ nhận ra quyết định sai lầm của mình. Vua cho vời ông vào triều, tham vấn đạo lý. Nhân đó vua Lê Hy Tông thấu hiểu lệnh đã ban, cho phép các sư được trở về chùa cũ tiếp tục hoằng pháp độ sanh. Để chứng tỏ sự thành tâm sám hối, vua sai tạc tượng hình Phật Thích Ca đứng trên lưng nhà vua đang quỳ mọp xuống. Tượng này hiện còn ở

ở chùa Hòe Nhai, bên chánh điện. Trong cuốn Thiên Tông Bản Hạnh, thiền sư Chân Nguyên ca ngợi sự sáng suốt và tích cực sám hối này của vua, gọi Lê Hy Tông là *Hoàng Giác Lê Gia* (ông vua giác ngộ nhà Lê).

Khi về trụ trì ở chùa Đông Sơn (Hải Dương), ông ra sức hoằng hóa tông Tào Động. Học giả bốn phương nghe tiếng ông, tới tìm học rất đông. Phái Tào Động nhờ sự truyền bá của ông, trở thành thịnh hành ở Đàng Ngoài vào cuối thế kỷ 17 qua thế kỷ 18. Ở Đàng Trong, tông Tào Động được biết đến nhờ nỗ lực của thiền sư Thạch Liêm với sự giúp đỡ nhiệt thành của Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu, vào năm 1695 (xin xem phần trên).

Năm 1780 NGUYỄN GIA THIỀU (1741- 1798) dựng chùa Thiên Tích. Mẹ ông là con gái chúa Trịnh Cương. Năm 1782, ông được chúa Trịnh phong tước Ôn Như Hầu. Ông là người văn võ song toàn. Bức tranh Tống Sơn Đồ của ông được nhiều người khen ngợi. Các bản nhạc Sở Từ Điệu và Trung Sơn Âm do ông soạn được lưu hành rộng rãi. Ông còn là kiến trúc sư dựng chùa Thiên Tích và trang trí nội thất cho phủ chúa Trịnh. Trong thời gian làm Tổng Binh Hưng Hóa, vì bất mãn với chúa Trịnh, ông hay say sưa. Có lẽ ông nghiên cứu đạo Phật trong thời kỳ này. Năm 1789, Nguyễn Huệ diệt xong chúa Trịnh, kêu gọi nhân sĩ Bắc Hà ra làm việc trở lại, ông giả bệnh và giả điên để từ khước lời mời. Có lẽ ông viết *Cung Oán Ngâm Khúc* trong giai đoạn này. Trong khúc ngâm 356 câu thơ Nôm theo thể song thất lục bát đó, ông dùng triết lý đạo Phật để giải thích những khổ đau của cuộc đời qua thân phận người cung nữ, một cách

tiêu cực nên không tìm được biện chứng giải thoát tích cực của đạo Phật. Theo Nguyễn Hưng Quốc (Vào Cõi Thơ Xưa, tạp chí Thế Kỷ 21 số 15, tháng 7.1990), ngôn ngữ thơ ông nhiều hình ảnh, cực kỳ chải chuốt điêu luyện, mỗi chữ mỗi câu là một cân nhắc đả đơ. Cung Oán Ngâm Khúc là một trong những đỉnh cao của trào lưu nhân đạo chủ nghĩa qua ảnh hưởng của Phật Giáo trong văn học VN từ giữa thế kỷ 18 tới đầu thế kỷ 19.

Năm 1786- 1801 Một số chùa trong vùng Ngũ Hành Sơn, Quảng Nam bị tàn phá vì đây là nơi giao chiến giữa quân chúa Trịnh và chúa Nguyễn, giữa quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Lực lượng bảo vệ Ngũ Hành Sơn của Nguyễn Ánh do Nguyễn Công Thái, một cựu tướng Tây Sơn về hàng Nguyễn Ánh. Chiếm được Quảng Nam, quân Tây Sơn lại trưng dụng nhiều chùa làm doanh trại. Trước đó, một số chùa ở Huế như chùa Báo Quốc bị quân Tây Sơn chiếm năm 1776 biến thành nơi trú quân. Chùa Thiên Lâm ở xã An Cựu, Huế, do thiền sư Thạch Liêm xây dựng cũng bị thái sư nhà Tây Sơn (Bùi Đắc Tuyên) chiếm để ở. Năm 1786, khi Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc diệt họ Trịnh, một số chùa ở miền Bắc như chùa Bà Đá (Linh Quang Tự) bị thiêu hủy.

Sau khi lên ngôi vua (1802), vua Gia Long khuyến khích hoàng tộc tu sửa lại các chùa này. Hoàng hậu Hiếu Khương sửa chùa Báo Quốc, công chúa Ngọc Nghiênn sửa chùa Tuệ Lâm, Thừa Thiên Cao Hoàng hậu sửa chùa Thiên Lâm, công chúa Ngọc Duệ sửa chùa Thiên Thai ... Năm 1815, vua Gia Long sắc tu bổ lại chùa Thiên Mục. Năm 1826 vua Minh Mạng cho tu sửa chùa

Thánh Duyên ở cửa biển Tư Hiền, Thừa Thiên, bị phá hủy trong chiến tranh với quân Tây Sơn.

Năm 1795 Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh, một tác phẩm độc đáo của Thiền Tông Việt Nam được khắc in rất đẹp. Tác giả là HẢI LƯỢNG Thiền Sư (Ngô Thời Nhiệm 1746- 1803), Hải Aâu (Vũ Trinh 1726- 1823) và Hải Hòa (Nguyễn Đăng Sở). Cả ba đều là những tên tuổi lớn trong văn giới, những trí thức lớn thời đại xuất thân từ các danh gia vọng tộc. Ngô Thời Nhiệm đã từng là Binh Bộ Thượng Thư thời vua Quang Trung, một tay thảo tạt cả văn kiện ngoại giao dưới triều Tây Sơn được triều đình nhà Thanh nể vì. Có thể là Ngô Thời Nhiệm đã thai nghén tác phẩm này trong giai đoạn 1782- 1786, khi ông đi trốn sự trả thù của chúa Trịnh Tông (sau khi cướp ngôi chúa của Trịnh Cán).

Trong phần mở đầu, Ngô Thời Nhiệm trình bày tiểu sử ba vị tổ thiền phái Trúc Lâm là Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang, rồi viết về ông và tự gọi là *Trúc Lâm Đệ Tứ Tôn* (nghĩa là tổ thứ tư). Phần chính của tác phẩm này là 24 chương về 24 *Thanh*, luận bàn về 24 vấn đề liên hệ đến giáo lý Nho và Phật. Mỗi *Thanh* bắt đầu bằng một bài dẫn, sau đó là phần trình bày sự kiện có khi được bàn luận ngang dọc giữa thầy trò, sống động như một vở kịch nhưng không cực đoan. Cuối cùng là lời bình giải của thiền sư Hải Lượng (Ngô Thời Nhiệm).

Theo Đinh Quang Mỹ (Thiền Trúc Lâm), Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh dùng bút pháp chỉ thẳng của Thiền Tông, văn phong của Nam Hoa Kinh tạo lối hành văn nửa hư nửa thực,

vận dụng biện chứng âm dương của Kinh Dịch giải thích các tư tưởng trừu tượng của Đại Thừa và diễn rộng tư tưởng kinh Lăng Nghiêm để tả các hoạt động cực kỳ tế nhị của chân tâm.

Theo Nhất Hạnh (Nguyễn Lang, VNPGSL 2, tr. 229), Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh không phải là công trình đem đạo Phật về với đạo Nho mà trong đó Nho và Phật không còn phân biệt nữa. Với Hải Lượng, tuệ giác nằm trong lòng sự sống nên cuộc sống là quan trọng chứ không phải hình thái ý thức hệ.

Ngô Thời Nhiệm theo học Phật từ hồi còn trẻ, có thể là với thiền sư Tính Quảng. Lúc làm quan ở trấn Kinh Bắc năm 1775, ông đã dâng Phật hiệu cho cha ông (Ngô Thời Sĩ, người ra lệnh cho con cái chỉ được theo Nho, cấm không được theo Phật hay Lão) là *Nhị Thanh Trường Thọ Quán Tự Tại Phúc Lượng Đại Hải Chân Như Vô Tận Ý Bồ Tát*. Vào khoảng 1798- 1799 nhận thấy tương lai nhà Tây Sơn không còn, ông về ẩn dật, lập thiền viện Trúc Lâm ở phường Bích câu. Uy tín của ông đã lôi cuốn được nhiều trí thức lớn vào thiền phái Trúc Lâm. Trước đó, *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* đã ghi có 26 người tham dự cuộc “thiền đàm” này. Chính tại thiền viện Trúc Lâm, ông đã viết *Tam Tổ Hành Trạng* về tiểu sử của Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang. Lê Mạnh Thát (TTNT, TR.334- 335) cho rằng chính do ảnh hưởng của Hải Lượng Thiền Sư Ngô Thời Nhiệm mà Huyền Quang được coi là tổ thứ ba của thiền phái Trúc Lâm. Theo ông, chính thiền sư Kim Sơn mới là tổ thứ ba của Trúc Lâm, qua sự xác nhận của vua Trần Minh Tông trước khi băng hà vào năm 1358. Năm 1803, Ngô Thời Nhiệm

được lệnh triều đình mới ra trình diện Tổng Trấn Bắc Thành và bị vua Gia Long sai đánh đòn tại Văn Miếu. Ông từ trần vì trận đòn nặng tay này.

Sự quy tụ đông đảo trí thức lớn đương thời tại thiền đường Trúc Lâm của Hải Lượng Thiền Sư (vào lúc đường công danh của ông không còn sáng sủa) cho thấy thiền phái Trúc Lâm vẫn tiếp tục trường tồn, chứ không phải bị tàn lụi sau khi tổ Huyền Quang tịch (năm 1334) như một số quan niệm sai lầm hiện nay. Từ thế kỷ 15, sau khi Lê Lợi dành lại độc lập cho đất nước, lập nhà Hậu Lê, các công thần như Trần Nguyên Đán và cháu ngoại ông là Nguyễn Trãi hẳn đã vận động để Phật Giáo trở thành một trong các đề tài thi bắt buộc ở thi Đình, mà đa số câu hỏi liên hệ tới dòng thiền Trúc Lâm. Trước Hải Lượng Thiền Sư, Chân Nguyên Tuệ Đăng Thiền Sư (1647- 1726) nỗ lực phục hồi dòng thiền Trúc Lâm bằng cách cho khắc in các tác phẩm của các tổ Trúc Lâm và dặn dò đệ tử tiếp tục công trình này, lại còn viết *Thiền Tông Bản Hạnh* về đường lối tu tập của các vị vua đầu nhà Trần. Sau Hải Lượng, thiền sư An Thiên Phúc Điền (1790- 1860) viết và cho in *Đại Nam Thiền Uyển Kế Đăng Lục* vào năm 1858 ghi danh sách 23 vị tổ sư thuộc truyền thống Yên Tử, khởi đầu từ Hiện Quang Tổ Sư (tịch năm 1221) và chấm dứt ở Vô Phiền Đại Sư. Phần kế tiếp, trong tác phẩm *Ngự Chế Thiền Điển Thống Yếu Kế Đăng Lục*, thiền sư Như Sơn ghi 6 đời truyền thừa của Chân Nguyên (được coi là nối tiếp truyền thống Trúc Lâm) từ 1700 tới 1850: Như Trừng, Tính Tuyên, Hải Quỳnh, Tịch Truyền, Chiếu Khoan và Phổ Tịnh.

Năm 1826 vua MINH MẠNG (1820- 1840) ban sắc dụ khởi đầu việc bổ nhiệm và sắc phong các tăng sĩ. Sắc dụ này bổ nhiệm hai vị sư ở Huế làm trú trì các chùa ở Thủy Sơn (thuộc Ngũ Hành Sơn, Quảng Nam) và 4 nhà sư tháp tùng. Mỗi vị được cấp một chứng thư độ điệp chính thức. Sắc dụ và độ điệp ghi tục danh, không ghi pháp danh. Năm 1830 ,vua triệu tập cao tăng các tỉnh về kinh, giao cho Bộ Lễ xem xét để cấp giới đao và độ điệp. Có tất cả 53 vị được cấp. Theo chế độ bổ nhiệm này, tăng sĩ được phân loại :*Tăng Cang* là các bậc đại sư cao cấp, *Trụ Trì* là vị lãnh đạo tăng chúng trong chùa, *Đại Sư* là vị thầy giáo thọ trong chùa, *Tăng Chúng* là các tăng sĩ còn lại trong chùa. Khi vị trú trì phát triển chùa như chùa Tam Thai, số tăng sĩ tăng thêm gồm: 1 trú trì, 2 đại sư, 7 tăng chúng. Vì chùa Tam Thai lớn nhất nên vị trú trì được sắc phong *Tăng Cang* và trở thành vị lãnh đạo các chùa tại hòn Thủy Sơn. Trong Ngũ Hành Sơn, Thủy Sơn được coi là ngọn núi của chùa chiền. Đại sư Từ Trí (tục danh Nguyễn Việt Lư) là người đầu tiên được sắc phong *Tăng Cang* dưới triều Minh Mạng. Chức *Tăng Cang* được ban từ thời Gia Long. Năm 1815 vua Gia Long triệu thỉnh thiền sư Mật Hoàng từ chùa Thập Tháp (Bình Định) về kinh, ban cấp chứng chỉ *Tăng Cang* và giao cho trú trì tổ đình Quốc Ân (do tổ Nguyên Thiều khai sơn).

Thời vua Minh Mạng, các tăng sĩ được triều đình trợ cấp hàng tháng như sau: *Tăng Cang* 1 vuông gạo (40 lít) và 3 quan tiền, *Trụ Trì* 1 vuông gạo và 2 quan tiền, *Tăng Chúng* 2 vuông gạo và 1 quan tiền. *Tăng Cang* được triều đình cấp *mũ Hiệp Chương* để đội khi vào triều. Loại mũ này sau đó được dùng

trong những pháp hội trai đàn. Ngày nay, trong những lễ lớn, các Trưởng Lão Hòa Thượng cũng đội mũ này. HT Thanh Ninh Tâm Tịnh, tổ khai sơn chùa Tây Thiên (Huế) cũng chế ra *Áo Nhật Bình* làm lễ phục cho chư tăng.

Vua Minh Mạng muốn thống nhất việc tu hành Phật giáo nên ra lệnh các sư sãi Việt gốc Miên phải mặc áo cổ vuông và ăn chay như các sư Đại Thừa nhưng bị người Việt gốc Miên tại miền Nam phản đối quyết liệt, nhà vua phục thiện đành bãi bỏ lệnh này. Để giữ giới không sát sanh, sư sãi Việt gốc Miên không ăn chay, chỉ cần không tự tay giết con vật là đủ. Họ đắp y để hở vai phải nên áo không có cổ.

Năm 1847 thời vua Thiệu Trị (1841- 1847) tổng đốc NGUYỄN ĐĂNG GIAI (mất năm 1854) giúp tổng đốc Hà Nội Đặng Văn Hòa trùng tu chùa Một Cột và tô lại tượng. Ông cũng xây dựng chùa Liên Trì. Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện sau khi ca ngợi công trạng của ông trong những lãnh vực khác, đã phê phán các hoạt động Phật sự của ông như sau: *tiếc vì chuộng đạo Thích, dựng chùa thờ Phật, luôn mê hoặc người.*

Năm 1849 ĐOÀN VĂN HUYÊN (1807- 1856) khai lập giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương tại chùa Long Kiến ở núi Báu (Bửu Sơn), Long Xuyên. Ông sanh tại Sa Đéc, làm nghề nông thường đọc sách Phật từ lúc còn trẻ. Năm 1849 nông dân mất mùa lại bị bệnh thời khí hoành hành ở miền Nam, ông lái xuồng đi nhiều nơi chữa bệnh cho nhiều người bằng nước lạnh và phù chú vừa khuyên bệnh nhân tu niệm. Do đó nhiều người theo ông, coi ông như vị Phật sống. Chính ông cũng tự nhận là Phật Thầy.

Bấy giờ thời vua Tự Đức, tổng đốc An Giang nghi ông muốn nổi loạn, bắt ông tại vùng Long Kiến đưa về Châu Đốc xét xử về tội “gian đạo sĩ”. Nhưng ông được tha tội, chỉ bị bắt buộc phải tu tại chùa Long Kiến. Tại đây có lẽ ông quy y với vị trú trì là HT Tiên Giác Hải Tịnh, được mang pháp danh Pháp Tạng, đạo hiệu Giác Linh, đời 38 phái Lâm Tế dòng Bôn Nguyên (như ghi trong mộ bia của ông bên hông Tây An Cổ Tự). Có tài liệu cho rằng ông còn cầu pháp với HT trú trì chùa Long Thạnh, Bà Hom. Trong năm 1849 tại chùa Long Kiến, ông lập giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương. Đệ tử của ông sau này xưng tụng ông là Phật Thầy Tây An và gọi chùa Long Kiến là Tây An Cổ Tự. Sau khi giáo chủ Huỳnh Phú Sổ khai sáng đạo Hòa Hảo, Tây An Cổ Tự trở thành chùa lớn thứ hai của đạo Hòa Hảo. Năm 1975, Cộng Sản dành quyền quản lý, giao cho 2 cán bộ trông coi. Họ cấu kết với các cán bộ địa phương đem bán đi nhiều cổ vật quý giá được coi là bảo vật của chùa.

Bửu Sơn Kỳ Hương được coi là hình thức địa phương hóa Phật giáo trong môi trường nông dân chất phác, ít học của đồng bằng Nam Bộ. Đoàn Văn Huyền chủ trương một pháp môn dễ hiểu, dễ áp dụng: Tùy trình độ và hoàn cảnh mà hóa độ – Hành sử tứ ân là ơn tổ tiên cha mẹ, ơn đất nước, ơn Tam Bảo và ơn đồng bào nhân loại - Thiên Tịnh song tu, vừa tu Thiên vừa trì niệm danh hiệu A Di Đà để được vãng sanh – Phước Huệ song tu. Ông để lại cuốn *Sám Giảng* bằng chữ Nôm, được Lê Mạnh Thái dịch ra quốc ngữ và sẽ cho xuất bản trong bộ Tổng Tập Văn Học Phật Giáo.

Tín đồ của Bửu Sơn Kỳ Hương có những người trở thành anh hùng dân tộc kháng chiến chống thực dân Pháp như Trương Công Định (1820- 1864, chiếm tỉnh Gò Công năm 1862), Nguyễn Trung Trực (1837- 1868, đốt tàu chiến Esperance của Pháp trên sông Nhật Tảo năm 1861), Trần Văn Thành (?- 1873) khởi nghĩa tại Láng Linh năm 1867.

Đệ tử của Phật Thầy Tây An cho rằng sau khi tịch, ông qua 4 lần chuyển kiếp thị hiện nơi Đức Phật Trùm ở núi Tà Lơn, đức Bồn Sư núi Tượng, Sư Vãi Bán Khoai ở Cao Miên và Đức Huỳnh Giáo Chủ ở làng Hòa Hảo. Đức Phật Trùm xuất hiện năm 1868, sử dụng lòng phái màu đỏ có dấu Bửu Sơn Kỳ Hương. Ông là người gốc Miên, truyền đạo sang cả đất Miên, bị thực dân Pháp bắt đi đày một thời gian. Được thả về, ông tịch tại núi Tà Lơn năm 1875.

Đức Bồn Sư núi Tượng là Ngô Lợi (1831- 1890), lập đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa năm 1872 tại xã An Lộc, An Giang, khai triển nguyên lý *Hành Sử Tứ Ân* và sử dụng lòng phái có dấu Bửu Sơn Kỳ Hương. Pháp tu của Tứ Ân Hiếu Nghĩa tổng hợp: trì niệm theo Thiên Tịnh – Xử sự theo Nho giáo – Luyện tinh, khí, thần theo Lão giáo – Ấn quyết, thần chú theo Mật giáo. Trong 12 năm (1876- 1888) thực dân Pháp với tay sai đặc lực là Tổng đốc Trần Bá Lộc đã đàn áp vô cùng dã man đạo này cả thầy 7 lần (đốt chùa, đốt nhà, bắt bớ tra tấn tín đồ...). Sau khi Ngô Lợi tịch, không có ai đủ khả năng nối pháp nên pháp môn này bị phân hóa trầm trọng.

Sư Vãi Bán Khoai được coi là một nhà sư đáng gầy, ăn mặc kiêu đàn bà, chèo thuyền bán khoai vừa đọc giảng “ *Sám Giảng Người Đòi* ”, một bài kệ lục bát dài vừa có tính cách khuyên tu, vừa là sấm ký. Ông xuất hiện năm 1902, một thời gian ngắn sau thì mất dạng.

Năm 1859 Hòa Thượng AN THIÊN PHÚC ĐIỀN (1790- 1860) chùa Liên Tông (Hà Đông) chỉ đạo các đệ tử ông tại chùa Bồ Sơn (Bắc Ninh) thực hiện bản khắc gỗ 5 tác phẩm Thiên Tông đời Trần gọi là *Truyền Đăng Ngũ Quyển Tân Tu* gồm: Thiên Uyên Tập Anh, Thánh Đăng Lục, Tam Tổ Thực Lục, Thiên Điền Thống Yếu Kế Đăng Lục và một số tài liệu khác ông gọi là “*ngoại khoa tạp lục*”. Ông viết bài tựa cho tác phẩm này. Những bản khắc gỗ này được bảo quản gần 100 năm thì bị một số người lấy làm củ nấu cơm trong thời chiến tranh 1946-1954!

Bộ sách quan trọng của ông *Đạo Giáo Nguyên Lưu* (3 quyển), còn có tên là *Tam Giáo Thông Khảo.*, có lẽ được in năm 1845 vì bài tựa do Nguyễn Đại Phương viết vào năm này. Quyển thứ nhất nói về đạo Phật qua các đề mục về: *việc du học của thiền sư Tính Tuyên Trạm Công, các bản kinh khắc ở nước ta, khởi thủy Thiên học nước ta, các tháp Phật ở nước ta, Thiên phái Vô Ngôn Thông, các danh tăng ở triều đình, các danh tăng đời Lê, các danh tăng đời Lý, các danh tăng đời Trần, Thiên phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Thiên phái Thảo Đường, những truyền thuyết kỳ bí liên quan đến các thiền sư nước ta qua các triều đại, danh*

từ Phật học và các thần thoại Phật Giáo Trung Hoa và Việt Nam. Quyển hai và ba nói về Khổng và Lão Giáo. Bộ sách này sẽ được Lê Mạnh Thát dịch và giới thiệu trong tương lai trong bộ *Tổng Tập Văn Học Phật Giáo*.

Ông là người khai sơn chùa Thiên Quang (núi Đại Hùng, Hà Nội). Nhất Hạnh (VNPG SL 2, tr. 252 và 255) cho rằng An Thiên Phúc Điền là hai người (An Thiên và Phúc Điền).

Năm 1861- 1865 tháng 2. 1861, quân Pháp do đô đốc Charner chỉ huy đánh chiếm đồn Kỳ Hòa ở Gia Định. Sau đó quân Pháp trưng dụng 4 ngôi chùa nổi tiếng của Gia Định là chùa Khải Tường, Cây Mai, Kiểng Phước và đền Hiếu Trung lập phòng tuyến gọi là “*Lignes des Pagodes*” (phòng tuyến các chùa). Tượng Phật bị lôi ra ngoài, sư tăng bị đuổi khỏi chùa. Chùa Khải Tường từng được sắc phong là “Quốc Ân Khải Tường”, xây năm 1843, sau này bị Pháp biến luôn thành trường học. Chùa Kiểng Phước tới năm 1866 chỉ còn vài thanh gỗ mục. Chùa Cây Mai bị biến thành lô cốt rồi thành nhà giam. Đền Hiếu Trung còn lại vài bức tường nằm trong doanh trại lính Pháp. Quân Pháp cũng cho triệt hạ nhiều chùa khác: chùa Pháp Võ và Kim Tiên ở Chợ Quán (1863), chùa Phước Hưng ở Chợ Lớn (1864), chùa Kim Chương, Phật Lớn gần thành Ô Ma, chùa Phước Hải ở khu bệnh viện Chợ Rẫy sau này, Chùa Gia Điền ở Chợ Quán (1865).

Tháng 6. 1867 Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây, lập chính quyền bảo hộ trên toàn Nam Bộ. Cự Phan Thanh Giản tuấn tiết bằng thuốc độc ngày 7 tháng 8. 1867.

Pháp bắt các tăng sĩ đi lính và đóng thuế thân, các chùa muốn tổ chức trường hương (an cư kiết hạ) phải xin phép trước. Hậu quả của pháp nạn này tại miền Nam có thể thấy qua bản phúc trình chép tay “Monographie de la province de Gia Định” của J.Ch. Balencie năm 1899: Gia Định lúc đó có 305 chùa, trong đó có 43 chùa Hoa. Tu sĩ có 82 tăng, 49 ni. Phật tử 211,194. Nghĩa là trên phân nửa chùa không có tăng ni coi sóc. Phúc trình năm 1902 của cùng tác giả cho biết tình hình Phật giáo tại Gia Định 3 năm sau: 412 chùa, 132 tăng, 55 ni, 212,194 Phật tử (PGNB, tr.31).

Năm 1866 Đoàn Hữu Trưng, con rể Tùng Thiện Vương, cùng hai em vận động đám dân công xây lăng Tự Đức ở làng An Truyền, Huế nổi loạn đề tôn Đinh Đạo (con của Hồng Bảo là người anh bị truất của vua Tự Đức) lên làm vua. Họ sử dụng chày đâm vôi của các thợ xây lăng dùng làm vũ khí nên gọi là Giặc Chày Vôi. Đoàn Hữu Trưng là người tài hoa, soạn bài vè lục bát Trung Nghĩa ca dài 498 câu trong thời gian bị giam kềm lại diễn tiến cuộc nổi loạn này. Ông vận động được các chùa Long Quang, Pháp Vân làm chỗ cất dấu chày vôi. Nhiều học tăng các chùa cũng tham dự cuộc khởi nghĩa này. Quân khởi nghĩa lên tới ngàn người tuyên bố bãi bỏ việc xây lăng, truất phế đương kim hoàng đế, lập Đinh Đạo làm vua. Đêm 8 tháng 9 (năm Bính Dần) họ đã tiến vào được nội cung, suýt giết được vua Tự Đức thì Đoàn Hữu Trưng cho dừng lại để rước Đinh Đạo vào nội cung nên bị quân triều đình phản công, dẹp tan. Các người lãnh đạo bị bắt và bị xử tử, tăng ni bị bắt hoàn tục

gần hết. Kinh đô lúc đó chỉ còn 24 ngôi chùa với 24 vị trú trì mà thôi.

Sự trả thù của vua Tự Đức tạo nên một pháp nạn nặng nề tại miền Trung. Hoàng phi Lệ Thiên, chánh cung của vua Tự Đức là đệ tử của thiền sư Liễu Triệt, đã khẩn khoản xin vua tha tội chết cho nhiều tăng ni.

Tự Đức (1847- 1883) thực ra không phải là ông vua kỳ thị Phật Giáo. Năm 1849 vua ra lệnh các chùa công như Thiên Mục, Giác Hoàng, Thánh Duyên, Tam Thai ... mỗi chùa phải được chủ trì bởi một *Tăng Cang* (có lãnh lương bổng của triều đình) để lo việc tu học của tăng chúng. Năm 1853 ông lại ban cấp ruộng đất cho các chùa Thiên Mục, Diệu Đế, Thánh Duyên, Linh Hựu, Long Quang, Tam Thai, Ứng Chân và Khải Tường. Thời Tự Đức, trong những lễ Phật lớn, tăng ni các nơi vân tập về chùa Báo Quốc ở Huế nghe các vị cao tăng thuyết pháp từ một đài cao được dựng để tôn vinh các ngài.

Năm 1884 Pháp đánh Bắc Kỳ từ tháng 11.1983. Ngày 6.6.1884 Việt Pháp ký hòa ước Patenôtre: lãnh thổ VN chia làm 3 phần, Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp, Trung Kỳ (từ Bình Thuận tới Thanh Hóa) và Bắc Kỳ chịu quyền bảo hộ của Pháp nhưng dưới hai chế độ cai trị khác nhau. Khâm sứ Trung Kỳ hội các quan triều Nguyễn tại tòa Khâm làm lễ thủ tiêu (nấu chảy) ấn của nhà Thanh phong vương cho vua Gia Long (bằng bạc mạ vàng nặng khoảng 6 kg), tượng trưng cho sự chấm dứt uy quyền của nhà Thanh đối với triều đình nhà Nguyễn.

Pháp chiếm đóng và triệt hạ nhiều chùa tại Hà Nội. Tất cả những chùa quanh hồ Hoàn Kiếm đều bị quân đội Pháp hoặc cơ quan phụ thuộc chiếm giữ. Năm 1889, Pháp phá hủy chùa Quan Thượng. Tháp Báo Thiên chùa Sùng Khánh xây từ đời vua Lê Thánh Tông (cao 12 tầng, tốn tổng ngàn cân đồng để đúc đại hồng chung) bị tổng đốc Hà Nội Nguyễn Hữu Độ (1813- 1888) hiến cho Giám Mục Puginier phá đi để xây nhà thờ lớn Hà Nội.

Năm 1885 Tôn Thất Thuyết tung ra bài hịch Cần Vương, nhân danh vua Hàm Nghi, dùng lời lẽ lâm ly bi thiết kêu gọi toàn dân hãy đồng tâm nêu cao tinh thần kháng chiến giải phóng đất nước. Nhiều chùa từ Bình Định Phú Yên trở ra tới Thanh Nghệ Tĩnh được coi là những căn cứ của phong trào Cần Vương. Quân Pháp từ Vinh và Đông Hới kéo ra bắn giết và đốt phá các chùa rồi tập trung người theo đạo Chúa về gần đồn binh để chiêu mộ đi lính cho Pháp. Các lãnh tụ phong trào Cần Vương ra lệnh đốt phá các nhà thờ để trả thù, tạo cơ hội cho các linh mục tuyên truyền con chiên bốn đạo quay lại chống lực lượng kháng chiến Cần Vương.

Năm 1893 (năm Thành Thái thứ năm), các Thái Giám trong triều lo khi chết không người cúng tế, nên tu sửa chùa Từ Hiếu ở Huế thành đồ sộ nguy nga để làm nơi gửi nắm xương tàn. Họ đóng góp của cải để dành, mua ruộng đất cúng chùa và xin Vua cùng vương phi ban cấp tiền bạc, vật liệu tu bổ chùa. Đạo dụ năm 1836 được khắc vào bia trước trường Quốc Tử Giám của vua Minh Mạng cấm Thái Giám hưởng tước quan trường và dự vào việc nước đã chặn đứng sự lạm quyền và giới hạn bổng lộc

của các Thái Giám. Thời vua Thành Thái, số Thái Giám chỉ còn 15 người.

Từ Hiếu là tên chùa do vua Tự Đức ban cho năm 1849 để ca ngợi hiệu hạnh của thiền sư Nhất Định (Tánh Thiên, 1784-1847). Ông xuất gia năm 18 tuổi, thọ đại giới với thiền sư Mật Hoằng tại chùa Quốc Ân năm 1814. Năm 1816, ông làm trú trì chùa Báo Quốc (Huế). Năm 1835, bộ Lễ cung thỉnh ông làm trú trì chùa Linh Hựu. Nhân dịp này, vua Minh Mạng khen ông “*giới luật nghiêm tịnh, thiền cơ thâm đạt*”. Năm 1839, ông được sắc phong làm tăng cang chùa Giác Hoàng. Năm 1843, được tin mẹ già đau nặng không người coi sóc, ông xin từ bỏ chức trú trì hai chùa lớn, từ khước mọi sự cúng dường, lên núi Dương Xuân lập Am An Dưỡng bằng tranh, cuốc đất trồng rau bắp phụng dưỡng mẹ già. Thầy thuốc chuẩn bệnh cho mẹ, bảo phải ăn cá tươi. Ông tự mình xuống chợ Bến Ngự mua cá về và tự làm cho mẹ ăn. Dân chúng dị nghị, báo cho quan. Sau khi điều tra hư thực, các quan trong triều càng thêm khâm phục sự hy sinh vô ngại vì hiệu hạnh của ông. Họ thường tới vấn đạo ông và xin ông cho phép dựng chùa thay cho Am bằng tranh, nhưng ông không chịu. Mãi tới năm 1848, sau khi ông tịch, đệ tử của ông là thiền sư Hải Thiệu (tịch năm 1899) mới chịu khởi công xây chùa. Vị trú trì cuối cùng của chùa Từ Hiếu trên danh nghĩa là HT Trùng Quang (tức sư ông Nhất Hạnh, người không được phép trở lại VN từ năm 1966). Hiện nay chùa Từ Hiếu là đạo tràng tu học trang nghiêm, liên tục của gần 100 tăng sĩ do TT Thái Hòa coi sóc, mặc dù không được chính quyền công nhận.

Năm 1898 cuộc khởi nghĩa chống pháp do VÕ TRỨU lãnh đạo ở Phú Yên năm 1898 được gọi là *Giặc Thầy Chùa*. Võ Trứ là đệ tử trụ cột của sơn tăng Thầy Đá Bạc ở hang Đá Bạc, Bình Định. Lực lượng chủ yếu của cuộc khởi nghĩa này là tăng sĩ và Phật tử. Chí sĩ Trần Cao Vân được coi là cố vấn, có tham dự cuộc họp chuẩn bị khởi nghĩa vào rằm tháng bảy năm trước (1897). Sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại, tất cả các chùa trong hai tỉnh Phú Yên và Bình Định đều bị lục soát, khám đường nào cũng có các nhà sư bị bắt nhốt.

Tại miền Bắc, sư VƯƠNG QUỐC CHÍNH lãnh đạo *Hội Thượng Chí* quy tụ được hàng ngàn tăng sĩ và hàng vạn Phật tử, luôn cả một số tín đồ đạo Chúa từ Nghệ An tới Bắc Ninh. Khi cuộc tấn công của phong trào này vào Hà Nội đêm 5 tháng 12. 1898 bị thất bại, quân Pháp tấn công kịch liệt nghĩa quân các tỉnh Hà Đông, Sơn Tây. Cuộc khởi nghĩa bị quân Pháp đánh bại, từ Bắc Ninh vào tới Nghệ An tăng sĩ và Phật tử bị bắt, tù đầy và xử tử không kể xiết (VNPGSL, tập 3).

Năm 1908 Sắc dụ của vua Duy Tân (1907- 1916) giảm bớt số tăng sĩ còn hai vị mỗi chùa. *Tăng Cang* có thể kiêm trụ trì hai chùa, các *Đại Sư* và *Tăng Chúng* phân tán đi các chùa thiếu sư. Sự trợ cấp của triều đình cho tăng sĩ được đổi thành tiền: Tăng Cang 1 đồng 66, Trụ Trì 1 đồng 58, Tăng Chúng 1 đồng 26. Với sự trợ cấp ít ỏi này, chùa phải trông cậy vào sự cúng dường của bá tánh và tự túc canh tác.

Trong thời này, các buổi lễ lớn tổ chức định kỳ và chính thức tại chùa miền Trung như đại giới đàn thường phải có giấy phép

của quan Tỉnh cấp và phải niêm yết cho đại chúng biết từ 3, 4 tháng trước ở nhiều nơi trong vùng.

Năm 1911 HT Thiện Quảng (1862- 1911) từ Thái Lan theo cụ Phan Bội Châu về nước lần thứ hai để tổ chức kháng chiến chống Pháp bị quân Pháp phục kích bắn chết ở biên giới Việt Miên (Tây Ninh).

Ông từ Bến Tre, năm 1898 dùng ghe tìm đường hành hương cầu pháp nơi xứ Phật. Sau ba ngày lên đênh trên biển, ghe ông bị sóng to gió lớn đánh dạt vào Thái Lan. Ông chọn một hang núi tu khổ hạnh, chỉ ăn rau. Được biết đến dưới danh hiệu *Ông Thầy Rau*, ông rất được quốc vương và dân Thái Lan kính trọng về đạo hạnh và sở học. Với sự giúp đỡ của quốc vương Thái Lan, ông dùng đường bộ từ Thái Lan qua Miến Điện, Tây Tạng vào Ấn Độ chiêm bái trong 5 tháng. Trên đường trở về theo lời hứa với quốc vương Thái Lan, ông nhân cơ hội chiêm bái các Phật tích ở Trung Quốc. Ông về tới Thái Lan năm 1902. Chí sĩ Phan Bội Châu tới Thái Lan, nghe tiếng ông tìm gặp đàm đạo. Hai bên đồng tâm hiệp ý, tương kính nhau. Ông về Việt Nam lần đầu để vận động tài chánh gây quỹ cho phong trào của Phan Bội Châu.

Năm 1923 tổ chức Lục Hòa Liên xã ra đời, nhằm mục đích tạo điều kiện cho các vị ưu tư về sự suy đồi của Phật Giáo Việt Nam có cơ hội gặp gỡ nhau để bàn bạc việc chấn hưng Phật Giáo qua 3 nỗ lực: chỉnh đốn tăng già, kiến lập Phật học đường, diễn dịch và xuất bản kinh sách Việt ngữ. Các vị tổ sư tiền bối của phong trào này là HT Huệ Quang, Khánh Hòa và Khánh Anh. Trụ sở

đặt tại chùa Long Hòa của HT Huệ Quang. Nhất Hạnh (VNPGSL 3) cho rằng Hội Lục Hòa Liên Xã là viên đá đầu tiên của phong trào chấn hưng Phật Giáo tại Nam Kỳ.

Năm 1923- 1924, tờ Đông Pháp Thời Báo đăng nhiều bài báo chủ yếu kêu gọi cải tổ Phật Giáo. Đạo Cao Đài ra đời cuối năm 1925 thúc đẩy thêm việc chấn hưng Phật Giáo.

Năm 1929 ngày 13 tháng 8, HT Khánh Anh cho xuất bản tạp chí *Pháp Âm* bằng chữ quốc ngữ. Nội dung kêu gọi tăng ni đoàn kết lại và nên học chữ quốc ngữ để dịch kinh sách từ chữ Hán, giải quyết nạn thất học cho tăng già và mở Viện Nghiên Cứu Phật Học. Tạp chí này ra được một số duy nhất thì bị thực dân Pháp cấm. Trước đó trong các năm 1923- 1924, tờ *Đông Pháp Thời Báo* đã đăng những bài chủ yếu đề nghị cải tổ Phật Giáo.

Năm 1930, nhà sư trẻ Thiện Chiếu (chùa Chúc Thành, Xóm Gà Gia Định) xuất bản tập san *Phật Hóa Tân Thanh Niên* nhằm vào giới trí thức thanh niên, đưa ra lời kêu gọi hoàn toàn mới mẻ: tăng ni không nên sống bám vào sự cúng dường của tín đồ mà phải tạo dựng cơ sở tự túc, chư tăng phải có ít nhất trình độ trung cấp Phật học. Tập san này ra tới số 2 thì sư Thiện Chiếu bị Pháp bắt.

Năm 1931, cư sĩ Phạm Ngọc Vinh sáng lập tạp chí *Từ Bi Âm*. Ngày 21 tháng 9 cùng năm, ông cúng dường cho Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học Hội. Ngày 1.1. 1932 Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học Hội ra mắt tạp chí *Từ Bi Âm* trong cả nước dưới hình thức bán nguyệt san, HT Khánh Hòa làm chủ nhiệm,

sur cù Bích Liên làm chủ bút, thiền sư Liên Tôn làm phó chủ bút, cư sĩ Trần Nguyên Chấn (bố vợ cư sĩ Phạm Ngọc Vinh) làm quản lý, với sự trợ bút của nhiều cao tăng trong nước. Trụ sở tại chùa Linh Sơn (Quận 1, Sài Gòn). Năm 1933 (số 45) HT Khánh Hòa từ chức, thiền sư Chánh Tâm (chùa Thiên Phước, Trà Ôn Vĩnh Long) được mời làm chủ nhiệm. Năm 1937, Từ Bi AÂM trở thành nguyệt san. Trong 10 năm trời, tạp chí Từ Bi AÂM đã góp phần quan trọng trong việc phổ thông hóa Phật pháp bằng quốc ngữ.

Tháng 12 năm 1933 tạp chí *Viên Âm*, cơ quan chính thức của Hội An Nam Phật Học, ra mắt tại Huế, do cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (1896- 1969) trông coi. Ông là nhà báo đa tài lại khiêm nhường, viết truyện ngắn, truyện dài, chuyện hài hước, giảng giải về Phật pháp, luận giải kinh điển, lãnh vực nào cũng xuất sắc. Kể từ số 48 (tháng 5, 1942) ông giao việc phụ trách tờ báo cho giới trẻ. Từ đó, hầu hết bài vở của tạp chí Viên AÂM đều do các đoàn viên Đoàn Phật Học Đức Dục viết bằng lối văn mới, gọn dễ hiểu, và hướng về tuổi trẻ.

Năm 1935 Hội Phật Giáo Bắc Kỳ xuất bản tuần báo *Đuốc Tuệ*, TT Trí Hải trông coi, trụ sở tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Báo Đuốc Tuệ có nhà in riêng. Sau này đổi tên thành Diệu AÂM rồi *Phương Tiện* (do TT Tố Liên trông coi). Ngoài ra TT Trí Hải còn chủ trương nhật báo *Tân Tiến*.

16 tháng 7. 1935, tờ báo bán chạy nhất Lục Tỉnh Tân Văn bắt đầu ra phụ trang Phật Học hàng tuần, bán 6 xu mỗi tờ. Tháng 10. 1935, hội Lương Xuyên Phật Học ra mắt tạp chí *Duy Tâm*,

HT Huệ Quang làm chủ nhiệm, bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe làm quản lý. Tòa soạn tại chùa Long Phước, Trà Vinh. Đây là tờ báo có uy tín trong cả nước, nên khi ông Trần Nguyên Chấn lên tiếng khích bác tạp chí này trên tờ Từ Bi AÂM, sư trú trì chùa Bảo Long (Tà Keo ở Nam Kỳ) gửi thư đăng trên tạp chí *Tiếng Chuông Sớm* ở Hà Nội khuyên ông Chấn nên chấm dứt hành động đó.

Năm 1937, hội Tịnh Độ Cư Sĩ xuất bản tạp chí *Pháp AÂM*, chủ nhiệm Lê Văn Hậu (từng cộng tác với tạp chí Duy Tân), chủ bút Trần Huỳnh. Tạp chí này ra được 16 số, có đăng một số bài của Phạm Đình Vinh cổ vũ việc chấn hưng Phật giáo theo đường lối thiên tả. Ngày 15 tháng 1. 1937, Đà Thành Phật Học Hội ở Đà Nẵng ra mắt tạp chí *Tam Bảo Chí*

Đầu năm 1938, Kiêm Tế Phật Học Hội ra mắt tạp chí *Tiến Hóa*, chủ nhiệm là cư sĩ Đỗ Kiệt Triệu, chủ bút là Phan Thanh Hà. Trụ sở tại chùa Tam Bảo, Rạch Giá. Tờ báo chủ trương phổ biến Phật pháp và “bất cứ học thuyết nào có đủ phương pháp làm chúng sanh khỏi khổ được vui”. ùKiêm Tế Phật Học Hội do sư Trí Thiên và Thiện Chiếu thành lập. Sư Thiện Chiếu viết nhiều bài trên tạp chí Pháp AÂM (từ số 7) và Tiến Hóa dưới các bút hiệu. Tạp chí Duy Tân và Tiến Hóa có ảnh hưởng trong cả nước, tạo nên những tranh luận sôi nổi về một số chủ đề Phật pháp.

Tháng 8 năm 1945, báo chí Phật Giáo trên toàn quốc nhất loạt đình bản để các tăng sĩ và cư sĩ đi làm việc nước.

Năm 1946, đoàn Phật Học Đức Dục với sự hỗ trợ của sư Mật Thể xuất bản tạp chí *Giải Thoát* với tiêu đề: *Cơ quan nghiên cứu và áp dụng đạo Phật vào đời sống mới*. Đồng thời, tại Hà Nội, các TT Trí Hải, Tố Liên và Thái Hòa cũng cho xuất bản tạp chí *Tinh Tiến* cũng với mục đích dung hợp phong trào cách mạng và phong trào Phật Giáo. Giải Thoát ra được 9 số, Tinh Tiến ra được 10 số thì đình bản vì chiến tranh ác liệt.

Năm 1950, TT Thiện Minh xuất bản tạp chí *Hương Thiện* tại Đà Lạt. Tạp chí này đình bản năm 1951.

Năm 1951, tổ chức *Phật Giáo Thiện Hữu* của nhóm Phật tử trí thức Việt Pháp tài trợ việc xuất bản tạp chí Liên Hoa, do cư sĩ Huỳnh văn Trọng làm chủ nhiệm, thiền sư Nhất hạnh làm chủ bút. Một biên tập viên là bác sĩ André Migot đã gây chấn động trong giới Công Giáo với chủ trương nên chấm dứt sự truyền bá đạo Thiên Chúa trong xã hội Á Đông mà nên để cho họ theo tôn giáo truyền thống của họ là Phật Giáo (qua tác phẩm *Phật Giáo Với Văn Minh AÁu Tây*). Cư sĩ Pierre Marti (pháp danh Long Tử) là quản lý của tạp chí cho tới năm 1954, đã từng diễn giảng Phật pháp bằng tiếng Việt tại nhiều chùa ở cao nguyên Trung Phần.

Cũng năm 1951, Hội Phật Học Nam Việt ra mắt nguyệt san *Từ Quang*, do cư sĩ Mai Thọ Truyền trực tiếp trông coi. Được chur tãng ở Phật Học Đường Nam Việt nâng đỡ và cộng tác biên tập, tạp chí này đóng góp lớn lao vào việc phổ biến Phật học tại miền Nam. Tới số 242 thì cư sĩ Mai Thọ Truyền mất, nhưng tạp chí vẫn tiếp tục ra cho đến tháng 4. 1975.

Năm 1956 (rằm tháng 8), Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam xuất bản tạp chí *Phật Giáo Việt Nam*. HT Huệ Quang làm chủ nhiệm, Nhất Hạnh làm chủ bút. Trên tạp chí này, nhiều cây bút liên tục viết các bài kêu gọi thống nhất Phật giáo, thậm chí tấn công những người được coi là cản trở, cục bộ trong các tập đoàn Phật Giáo. Trên thực tế cho tới lúc đó, chỉ có Gia Đình Phật Tử là ngành duy nhất thống nhất về mặt tổ chức, mặc dù trong Đại Hội Phật Giáo Toàn Quốc năm 1951 họp tại chùa Từ Đàm (Huế), các đại biểu đã đồng ý trên nguyên tắc “*xóa bỏ bản vị các tập đoàn để thành lập Tổng Hội Phật Học Việt Nam*”. Phật Giáo Việt Nam được sự cộng tác của nhiều cây bút Phật Giáo tăng sĩ cũng như cư sĩ viết về nhiều chủ đề quan trọng của Phật Giáo nước ta dưới nhiều hình thức kể cả nhạc, kịch và kịch thơ. Tạp chí này bị chính quyền đình bản vào giữa năm 1959, có lẽ vì những bài báo kêu gọi bất bạo động.

Cho tới sau biến cố 1 tháng 11. 1963, báo chí Phật Giáo mới có cơ hội hoạt động trở lại, với khí thế rầm rộ từ nhật báo tới nguyệt san.

Năm 1934 để nâng cao trình độ tu học, thầy THÍCH TRÍ THỦ cùng một số bạn đồng môn từng theo học với HT Phước Huệ (sư tổ chùa Thập Tháp, Bình Định) ra Huế, vận động tổ chức trường Phật Học Tây Thiên, mời HT Giác Nhiên, Phước Huệ, Thánh Duyên, Quốac AÂN, Tường Vân dạy nội điển, bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, các ông Nguyễn Khoa Toàn và Cao Xuân Huy dạy các môn văn hóa ngoại điển. Việc học ngoại điển của các tăng sĩ đầu được sơ tổ phái Trúc Lâm (Trần Nhân Tông

1258- 1308) đặc biệt lưu ý, đã không được thiên môn VN lưu tâm vào những thế kỷ sau. Trường Phật Học Tây Thiên tổ chức học trình 10 năm: 3 năm sơ đẳng, 3 năm trung đẳng, 2 năm cao đẳng, 2 năm siêu đẳng. Lớp Sơ đẳng do tổ Thập Thập chủ giảng, phần nội điển gồm: Luật Sa Di, Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Địa Tạng, Kinh Thủy Sám.

Thầy Trí Thủ (1909- 1984) là con một, học kinh từ năm 14 tuổi tại chùa Hải Đức, Huế. Năm 17 tuổi xuất gia tại chùa Trà Am (Huế) với HT Viên Thành, được ban pháp danh Tâm Như. Năm 20 tuổi thọ cụ túc tại đại giới đàn chùa Từ Vân, Đà Nẵng. Vì trúng tuyển đứng đầu trong số hơn 300 giới tử, ông được bổn sư ban cho pháp hiệu Thích Trí Thủ. Năm 23 tuổi ông tới chùa Thập Thập (Bình Định) tìm học với HT Phước Huệ.

Năm 1938 sau khi tốt nghiệp trường Phật Học Tây Thiên, ông bắt đầu làm giảng sư hội Phật Học Huế, dạy sơ cấp Phật học tại chùa Báo Quốc và trung cấp Phật học tại trường Phật Học Tây Thiên. Năm 1939 ông được giao phó việc đào tạo và giảng dạy Ni trường đầu tiên cho cả nước được thành lập tại chùa Từ Đàm (Huế). Năm 1942, ông được cử làm trú trì chùa Báo Quốc. Năm 1948 trường Sơn Môn Phật Học chùa Linh Quang được dời về chùa Báo Quốc, ông được giao phó trách nhiệm Giám Đốc Phật Học Đường Báo Quốc. Từ thập niên 50, nhiều học tăng từ Sài Gòn và Hà Nội được gọi tới đây tu học. Trong 3 thập niên 50, 60 và 70 Phật Học Đường Báo Quốc đào tạo nhiều tăng tài sau này đảm trách các chức vụ trọng yếu trong giáo hội từ trung ương tới các địa phương, cung cấp giảng sư cho các Tỉnh Hội

Phật Giáo, các cố vấn giáo lý cho các đơn vị Gia Đình Phật Tử, giáo sư Phật pháp cho các trường tư thục Bồ Đề tại miền Trung.

Năm 1951, sau khi Tổng Hội Phật Giáo VN được thành lập, ông đặt viên đá đầu tiên xây cất trường tiểu học Bồ Đề tại Huế, mở đầu cho mạng lưới giáo dục các trường tư thục Bồ Đề của giáo hội sau này. Sau đó, ông đã thành lập những Phật Học Đường Hải Đức (Nha Trang, 1956), Phổ Đà (Đà Nẵng), Linh Sơn (Đà Lạt), Quảng Hương Già Lam (Sài Gòn).

Năm 1964, trong trách vụ Tổng Vụ Trưởng Hoàng Pháp của GHPGVNTN, ông tổ chức ba Đại Hội Hoàng Pháp tại Phật Học Viện Hải Đức (Nha Trang), chùa Xá Lợi (Sài Gòn), chùa Ấn Quang (Chợ Lớn). Trong năm này, ông làm Viện trưởng Viện Cao Đẳng Phật Học tại chùa Pháp Hội, bước cơ bản cho việc thành lập Viện Đại Học Vạn Hạnh sau này. Kể từ năm 1968, ông được tôn cử làm Viện Trưởng Viện Hóa Đạo (Ấn Quang) trong Đại Hội GHPGVNTN 5 và 6. Trong Đại Hội kỳ 7 của Giáo Hội (tháng 1. 1977), với tư cách Viện Trưởng Viện Hóa Đạo ông kêu gọi thống nhất Phật Giáo trong cả nước trong tinh thần đạo pháp và dân tộc nhưng không đạt được kết quả mà còn bị chỉ trích vì một số cấp lãnh đạo Phật Giáo đã cảm thấy sự đè nén của chính quyền Cộng Sản.

Ông đã dịch nhiều Kinh, Luật và Luận, soạn các Nghi Thức Truyền Giới Bồ Tát Tại Gia và Thập Thiện, Nghi Thức Phật Đản, Nghi Thức Buồi Lễ Khuya, viết Mẹ Hiền Quan Âm, Pháp Môn Tịnh Độ. Cuốn *Bát Nhã Tâm Kinh Chú Giải* của ông có một phụ lục gồm các bản tiếng Phạn, Mãn Châu, Tây Tạng,

Vu Điền, Mông Cổ, Pali, chữ Hán, chữ Nôm của thiền sư Minh Châu Hương Hải, tiếng Anh, Pháp và Nhật cho thấy sự thận trọng và công phu sưu tập của ông.

Ông chủ trương Tăng Già phải tự thấy mình là ngôi thường trú Tam Bảo, phải được huấn luyện và tự huấn luyện đầy đủ Trí và Đức. Tại các Phật Học Viện do ông thành lập, ông cho tăng sinh học song song hai chương trình văn hóa đạo và đời, nhất là các ngành văn hóa thực dụng. Đích thân ông hướng dẫn tăng ni đi thi bằng Tiểu học ngoài đời gây chấn động dư luận thời đó.

Ông cũng cho một số học tăng vào Sài Gòn học các khoa chế biến, sau đó mở các xưởng sản xuất vị trai, dấm, làm nấm, xà bông, nhang đèn, in và phát hành kinh sách.

Phật Đản năm 1935 tại Huế được tổ chức trong hai ngày 7 và 8 tháng 4 âm lịch.

Chiều ngày 7 tháng 4 ÂL tại chùa Diệu Đế, Ban Đồng Ấu gồm 52 em trong đồng phục áo the xanh quần trắng, đeo giải băng màu vàng chữ nâu *Nam Mô Bốn Sư Thích ca mâu Ni Phật*, hát bản nhạc Mừng Phật Đản (sau này được phổ thông dưới tên *Trầm Hương Đốt*). Đây là bản nhạc Phật Giáo đầu tiên ghi theo ký âm pháp Tây Phương của nhạc sĩ Bửu Bác, ở giai đoạn nền tân nhạc VN còn phôi thai. Sau đó thiền sư Giác Nhiên (sau này được gọi là *Ôn Thiên Tôn*, Đệ Nhị Tăng Thống GHPGVNTN năm 1973) giảng về Bát Nhã Tâm Kinh *trước máy vi âm*. Vua Bảo Đại đã được mời dự với tư cách Hội Trưởng Danh Dự Hội An Nam Phật Học. Đây là lần đầu tiên

máy vi âm (micro) được dùng trong buổi lễ Phật Giáo. Cho tới năm 1943, khi Phạm Duy hát phụ diễn cho gánh cải lương Đức Huy ở Hải Phòng cũng chưa được dùng máy vi âm.

Sáng Phật Đản ngày 8 tháng 4 AÂL, Ni cô Diệu Hương giảng kinh A Di Đà, ni cô Diệu Viên thuyết về *Phật Học Đối Với Phụ Nữ*. Đây cũng là một điều hoàn toàn mới mẻ vì cho tới Đại Hội Hoằng Pháp năm 1962 tại Phật Học Viện Nha Trang, khi Sư Bà Như Thanh đề nghị lập một đoàn hoằng pháp lưu động do Ni chúng phụ trách, TT Trí Thủ (năm 1964 là Tổng Ủy Viên Hoằng Pháp của GHPGVNTN) đã đưa ra ý kiến bác bỏ: *Ni chúng lo việc từ thiện xã hội, còn việc hoằng pháp thì để cho bên tăng đảm trách.*

Sự thành công của lễ Phật Đản này đã tạo nên một số bài báo công kích đạo Phật trên các báo Tràng An và Ánh Sáng (Huế), cho rằng đạo Phật ru ngủ quần chúng nên phục hưng Phật Giáo là việc làm không hợp thời. Các cư sĩ Nguyễn Xuân Thanh và Tâm Minh Lê Đình Thám đã phản bác lại bằng những lập luận có sức thuyết phục cao. Nhờ vậy, cho tới năm 1940, Hội An Nam Phật Học đã tổ chức được tới đơn vị cấp xã (khuôn hội) tại khắp các tỉnh miền Trung.

Năm 1936 Hội Tịnh Độ Cư Sĩ được thành lập, là hậu thân của Hội Lễ Bái Lục Phương được thành lập từ 1933 theo tinh thần kinh *Thi Ca La Việt* (có người gọi là Kinh Lễ Sáu Phương). Hội viên toàn là cư sĩ, nhưng mời sư Minh Trí làm Tông Sư Chứng Minh và suy tôn ông là Tông Sư Minh Trí. Trụ sở của Hội là chùa Tân Hưng Long (Chợ Lớn) khánh thành năm 1936.

Tới thập niên 1950, tỉnh nào ở miền Nam cũng có chùa của Hội Tịnh Độ Cư Sĩ. Hầu hết các chùa này đều trống, biến chế và lập phòng thuốc Nam phát thuốc cho đồng bào nghèo. Sư Minh Trí trước khi trở thành Tông Sư của Hội, đã nhiều năm vân du đi tìm những dược thảo chữa bệnh cho dân chúng. Phần lớn các chùa của Hội có tăng sĩ trụ trì và hướng dẫn nghi lễ.

Năm 1955, cư sĩ Đoàn Trung Còn thành lập Hội Tịnh Độ Tông Việt Nam, trụ sở tại chùa Giác Hải ở Phú Lâm. Ông là tác giả bộ Phật Học Từ Điển và chủ trương nhà xuất bản Phật Học Tùng Thư từ năm 1932. Ông biên soạn và dịch thuật 39 tác phẩm biên khảo Phật học, phổ biến rộng tới Bắc và Trung Kỳ. Sau này ông xuất gia, có pháp danh là Thích Hồng Tại. Hội Tịnh Độ Tông đã thu hút được một số khá đông người Việt gốc Hoa.

Năm 1939 ngày 18 tháng 5 Kỷ Mão, giáo chủ HUỲNH PHÚ SỔ (1919- 1947) sau bốn lần đi núi tìm đạo (gọi là *đăng sơn*), đã khai sáng đạo Hòa Hảo tại xã Hòa Hảo, quận Tân Châu, Châu Đốc. Ông cũng có tài chữa nhiều bệnh bằng các phương thuốc vô cùng giản dị (như nước lạnh, vài thứ bông, vài thứ lá .v..v..) và luôn luôn thuyết pháp khuyên làm lành, lánh dữ, kính tin Phật Trời. Ông là người có tài thuyết pháp thao thao bất tuyệt, giọng nói thanh tao, lời lẽ khi cao siêu như sấm ký, lúc lại giản dị mà thực tiễn. Ông khiêm tốn, bình dân, đối xử bình đẳng với mọi người nên dân quê gọi ông là “*Ông tướng bình dân*”, đệ tử gọi ông là *Đức Thầy*. Nhà cầm quyền Pháp nghi ngờ hoạt động của ông, cấm ông hành đạo tại Châu Đốc. Ông phải

lưu động thường xuyên, nhưng tới năm 1941 họ cũng bắt ông nhốt tại bệnh viện Chợ Quán rồi tại sở Công An Sài Gòn. Nhờ quân đội Nhật can thiệp ông mới được trả tự do. Sau đó ông vận động thành lập Việt Nam Phật Giáo Liên Hiệp Hội để liên hiệp các tông phái Phật Giáo, kết hợp các tăng ni, Phật tử và những nhà trí thức có khuynh hướng Phật Giáo. Cuộc vận động này gặp nhiều khó khăn nên không kết quả. Năm 1945, ông thành lập Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội, một tổ chức đấu tranh cho tự do và độc lập. Ngày 14 tháng 8. 1945 ông được đề cử làm Chủ Tịch Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp, một liên minh các đảng phái quốc gia để mưu đồ độc lập cho nước nhà. Ngày 21 tháng 9. 1946, ông thành lập đảng Dân Xã, tổ chức chính trị và quân sự của Phật giáo Hòa Hảo. Vì uy tín của ông trong hàng ngũ quốc gia ở Nam Bộ ngày càng tăng, Việt Minh đã âm mưu sát hại ông vào ngày 25 tháng 2. 1947. Tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo (khoảng 2 triệu người vào năm 1945, đại đa số ở Nam Bộ) tin tưởng rằng ông sẽ trở lại thế gian, cũng như trước đây họ đã cho rằng ông là lần chuyển kiếp thứ tư của Phật Thầy Tây An. Tây An Cổ Tự nơi Phật Thầy Tây An hoằng đạo được coi là chùa lớn thứ hai của Phật Giáo Hòa Hảo, sau chùa An Hòa Tự ở xã Hòa Hảo, Tân Châu, Châu Đốc.

Đạo Hòa Hảo, còn gọi là Phật Giáo Hòa Hảo, lấy pháp môn Tịnh Độ làm căn bản, đề cao hiếu nghĩa tứ ân, chỉ cúng Phật bằng nước lạnh, hoa và nhang, nghi thức tụng niệm ngắn gọn dễ hiểu, dễ nhớ (gồm bài nguyện trước bàn thờ ông bà, bài nguyện trước bàn thờ Phật và năm câu nguyện), không thờ hình tượng, không đốt vàng mã, không tổ chức trai đàn phước xá, ăn

chay tháng 4 ngày, không có thành phần xuất gia chỉ có hàng tại gia cư sĩ học Phật tu Nhân. Chi nhánh đạo tổ chức từ cấp thấp nhất là Ban Trị Sự ở làng. Người nào muốn quy y theo đạo phải có hai người bôn đạo bảo lãnh và tiến cử đến Ban Trị Sự làng.

Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ để lại bộ Sám Giảng gồm 6 quyển:

1. Sám Giảng Khuyên Người Đời Tu Niệm (1939)
2. Kệ Dân Của Người Khùng (1939)
3. Sám Giảng (1939)
4. Giác Mê Tâm Kệ (1939)
5. Khuyên Thiện (1942)
6. Những Điều Sơ Lược Cần Biết Của Kẻ Tu Hiền (1945)

Năm 1940 tháng 10, cư sĩ Lê Văn Giảng xin xuất gia với HT Phó Tăng Thống Cambodia, được ban pháp danh HỘ TÔNG (Vansarakhita). Cuối năm, ông được cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu và một số Phật tử Nam Tông thỉnh về Việt Nam lập chùa Bửu Quang ở Thủ Đức. Đây là ngôi chùa Phật Giáo Nguyên Thủy đầu tiên của người Việt tại miền Nam.

Sư Hộ Tông (1893- 1981) sanh tại Châu Đốc, học tại Hà Nội và làm việc (thú y sĩ) tại Cambodia. Năm 1927, ông bắt đầu tìm hiểu về các pháp tu hành khi làm việc tại Soay Rieng, gần biên giới Việt Nam. Trước tiên ông tu theo Tịnh Độ và Mật Tông nhưng không thỏa mãn. Sau này, nhờ nghe HT Phó Tăng Thống Cambodia giảng về Bát Chánh Đạo tại chùa Unalom ở Soai Rieng, ông thấy thích thú. Vị này cũng là giám đốc trường Cao Đẳng Pali tại Nam Vang, đã giới thiệu cho ông một quyển

sách bằng tiếng Pháp về Bát Chánh Đạo tại thư viện của chùa. Đọc xong, ông tiếp tục tới chùa Unalom học tập kinh điển Pali và tập pháp thiền Quán Niệm Hơi Thở (Anapanasati). Sau vài năm, ông đạt được kết quả tốt. Năm 1934, đổi về làm việc tại tỉnh Prey Vey, ông giúp thành lập một trung tâm thiền định tại chùa Ruong Damrey, đồng thời giảng dạy Phật pháp và hướng dẫn hành thiền. Để khuyến khích người Việt xuất gia theo Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada, ông bỏ ra 2 năm dịch cuốn *Luật Xuất Gia*, sau đó lại soạn *Kinh Nhật Hành Cho Người Tại Gia*. Năm 1936, ông trở lại Nam Vang, vận động một nhóm cư sĩ, tu bổ ngôi chùa Bắc tông tên Sùng Phước, biến thành nơi giảng dạy về Phật Giáo Nguyên Thủy cho người Việt trên đất Miên.

Ông làm trú trì chùa Bửu Quang, Thủ Đức, cho tới năm 1944 lại qua Miên thực hành hạnh đầu đà (sống đời độc cư hành thiền trong rừng). Năm năm sau (1949) ông trở lại VN thì chùa Bửu Quang đã bị quân Pháp phá hủy từ 1947. Ông cùng một số cư sĩ mua một lô đất trống tại Quận 3 Sài Gòn, lập chùa Kỳ Viên năm 1950. Nơi đây sau đó trở thành trung tâm chính cho các hoạt động hoằng pháp của Phật Giáo Nguyên Thủy. Năm sau, 1951 ông tu sửa chùa Bửu Quang.

Năm 1954, ông cùng sư Bửu Chơn dự Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần 4 tại Rangoon, thủ đô Miến Điện. Ông đọc diễn văn trong ngày bế mạc đại hội. Năm 1957 Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam được thành lập, trụ sở tại chùa Kỳ Viên, ông được suy tôn làm Tăng Thống. Năm 1980 ông sang

Pháp nhưng sau đó quyết định trở lại VN. Ông tịch tại chùa Bửu Quang, Thủ Đức ngày 25.8.1981.

Ông đã vận động xây cất nhiều chùa Phật Giáo Nguyên Thủy, dịch và viết nhiều sách hướng dẫn giáo lý, luận và luật tạng của Phật Giáo Nguyên Thủy bằng lời văn giản dị trong sáng. Ông góp phần quan trọng trong nỗ lực phát triển Phật Giáo Theravada tại miền Nam. Nỗ lực này được sự tiếp tay của một số đáng kể những danh tăng Phật Giáo Nguyên Thủy. Cư sĩ Phạm Kim Khánh cũng góp phần quan trọng qua nỗ lực dịch và xuất bản nhiều sách về giáo lý PGNT liên tục từ năm 1970. Thống kê năm 1997 tại Việt Nam có 64 chùa Phật Giáo Nguyên Thủy người Việt; ở miền Trung có các chùa Tam Bảo (Đà Nẵng), Huyền Không (Huế) ...

Năm 1940 Bắc Kỳ Phật Giáo Hội qua nỗ lực của các nhà sư Quang Minh, Thanh Thạnh, Doãn Hải và Thanh Tích phối hợp với Trường Viễn Đông Bác Cổ bắt đầu thực hiện bộ *Phật Điển Tùng San*. Tới năm 1943, bộ này đã thực hiện theo lời in dập lại được 8 tập các tác phẩm Phật Giáo Việt Nam bằng chữ Nôm và chữ Hán: *Chư Kinh Nhật tụng, Thụ Giới Nghi Phạm, Thiên Uyển Kế Đăng Lục, Pháp Hoa Đề Cương, Bát Nhã Trục Giải, Khóa Hư Lục, Trần Triều Dật Tôn Điển Lục* và *Lễ tụng Hành Trì Yếu Tập*. Đây là những tài liệu tham khảo hiếm hoi về các tác phẩm xưa của Phật Giáo Việt Nam vào thời đó. Những năm sau, vì chiến tranh công trình này của Hội Bắc Kỳ Phật Giáo bị đình trệ.

Bắc Kỳ Phật Giáo Hội cũng thực hiện bộ *Hải Triều Âm Văn Khố*, giới thiệu các tác phẩm tân thư dễ hiểu của Phật Giáo Trung Hoa cận đại thuộc các tác giả như Đại Sư Thái Hư, Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, Châu Tự Ca, Aâu Dương Kiến Vô ... giúp cho việc học Phật của giới cư sĩ cựu học và tân học dễ dàng hơn.

Bắc Kỳ Phật Giáo Hội thành lập năm 1934 và phát triển rất nhanh nhờ có nhiều thượng lưu và trí thức học giả miền Bắc tích cực tham dự từ đầu. HT Thanh Hanh được suy tôn làm Thiền Gia Pháp Chủ. Hội đã thành lập ngay Ban Khảo Cứu Phật Học do Trần Trọng Kim làm trưởng ban với 17 học giả thông thạo Nho và Pháp tham dự. Báo Đuốc Tuệ là cơ quan chính thức của Hội. Hai cư sĩ tích cực nhất là Đồ Nam Nguyễn Trọng Thuật và Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha. Hội cũng mở trường Tăng Học Trung Cấp (bốn năm Sơ Cấp, ba năm Trung Cấp) tại chùa Quán Sứ và chùa Bồ Đề. Năm 1936, Hội mở trường Tăng Học Cao Cấp (ba năm) tại chùa Bằng Sở (Hà Đông) do thiền sư Trung Thứ làm Đốc Giáo.

Năm 1943 ngày 14 tháng 3, gia đình Phật Hóa Phổ có bản điều lệ và Ban Điều Hành lần đầu với thành phần:

- Phụ trách tổng quát: Phan Hữu Bình
- Phụ trách hoạt động thanh niên: Tráng Thông
- Phụ trách thông tin đối ngoại: Đinh Văn Vinh
- Phụ trách giáo lý cấp sơ đẳng: Đinh Văn Nam (sau này xuất gia là HT Minh Châu)
- Phụ trách ca vũ nhạc: Lê Bối

- Phụ trách tổ chức các đội hình, cắm trại, đại lễ: Nguyễn Hữu Quán

Gia đình Phật Hóa Phổ là hình thức đầu tiên của tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam được tổ chức theo từng gia đình, lấy tên gia trưởng làm tên đơn vị. GĐPHP phổ biến Phật pháp trong giới trẻ, dạy các em xây dựng lòng tin chân chánh, thực hành đạo đúng đắn, không mê tín dị đoan. Hạt nhân đầu tiên được thành lập vào năm 1940 là Gia Đình Phật Hóa Phổ Tâm Minh do bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám làm Phổ Trưởng. Sinh hoạt của Gia Đình Phật Hóa Phổ Tâm Minh nhanh chóng được các gia đình trí thức khác ở Huế bắt chước. Việc tổ chức theo đơn vị gia đình để khỏi phải xin giấy phép thành lập hội rất phiền phức trong thời Pháp thuộc. Một huynh trưởng hướng đạo, Lê Lùng, thấy sinh hoạt này phát triển đã vẽ huy hiệu của đoàn là hoa sen trắng có 5 cánh trên, 3 cánh dưới. Sau này trở thành huy hiệu chính thức của Gia Đình Phật Tử Việt Nam. Ông cũng là tác giả bản nhạc phổ thông nhất trong Gia Đình Phật Tử VN (*Dây Thân Ái*). Bài ca chính thức của GĐPTVN là bài *Sen Trắng* của Ứng Hội. Đoàn Thiếu Nữ Phật Tử có bài đoàn ca riêng, *Đoàn Liên Hương* của Hoàng Cang.

Theo Nhật Hạnh (VNPGSL 3, tr. 254), ở ngoài Bắc, các cơ sở Gia Đình Phật Hóa Phổ được các cư sĩ Nguyễn Văn Nhã, Lê Văn Lãm, Vũ Thị Định thực hiện tại Hà Nội và Hải Phòng. Trong Nam, các cư sĩ Tống Hồ Cầm, Nguyễn Văn Thục xây dựng các đơn vị Gia Đình Phật Hóa Phổ trong phạm vi Hội Phật Học Nam Việt.

Năm 1951, Hội Nghị Toàn Quốc Gia Đình Phật Hóa Phổ họp tại Huế, đổi danh hiệu thành Gia Đình Phật Tử. Trại Huấn Luyện Huynh Trưởng GDPT đầu tiên được tổ chức nhân dịp này với Ban Trại Trưởng gồm 10 người do thầy Minh Châu làm Cố Vấn và cư sĩ Võ Đình Cường làm Trại Trưởng. Có 33 trại viên tham dự (29 từ miền Trung, 3 từ miền Bắc và 1 từ miền Nam). Tới năm 1973, số lượng huynh trưởng và đoàn viên của tổ chức này tới trên 200 ngàn.

Đảng cấp Gia Đình Phật Tử Việt Nam được tổ chức theo các trình độ tu chứng qua các cấp từ Tập, Tín, Tấn tới Dũng. Sau năm 1975, các khóa huấn luyện huynh trưởng vẫn được tiếp tục tổ chức đều hòa tại Mỹ và Âu Châu. Gia Đình Phật Tử là ngành duy nhất của Phật Giáo Việt Nam hiện đại được ca ngợi về sự thống nhất trong tổ chức từ ngày thành lập tới nay.

Năm 1943 TT MẬT THÊ (Tâm Nhất, Nguyễn Hữu Kê 1912-1961) công bố *Việt Nam Phật Giáo Sử Lược*, Tân Việt xuất bản tại Hà Nội. Tác phẩm này được tái bản nhiều lần, là cuốn sử Phật Giáo VN đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ. Tại hải ngoại, tác phẩm này cũng đã được Phật Học Viện Quốc Tế tái bản từ năm 1984. Ông xuất gia từ năm 12 tuổi với thiền sư Giác Tiên tại chùa Trúc Lâm (Huế), năm 1933 được mời làm giảng sư Hội An Nam Phật Học, năm 1937 được gởi qua tu nghiệp tại Phật Học Viện Tiêu Sơn ở Trung Quốc. Vì chiến tranh Hoa Nhật, năm 1940 ông phải về nước, đem theo một số sách Tân Thư Phật Học bằng văn Bạch Thoại. Năm 1941- 1942, ông phiên dịch các tác phẩm Tân Thư nói trên, viết tập văn thơ và khảo

luận *Xuân Đạo Lý* và dạy học tại trường Sơn Môn Phật Học. Ông cũng được mời dạy tại Phật Học Đường Lương Xuyên ở Trà Vinh năm 1941. Một năm sau, ông trở ra Huế, đi khắp các tổ đình miền Trung rồi ra Hà Nội để thu thập tài liệu viết về sử Phật Giáo Việt Nam. Điều đặc biệt là mặc dù xuất gia từ năm 12 tuổi, được mời giảng dạy các trường Phật học từ 21 tuổi, không hề rời khỏi Tăng Già mà mãi tới năm 32 tuổi (1944) ông mới thọ đại giới tại chùa Thiên Tôn, Huế.

Ông là người thông minh. Ngoài căn bản Hán Văn rất vững, ông tự học chữ quốc ngữ, làm những bài thơ mới; tự học chữ Pháp để đọc các bài biên khảo Phật Giáo bằng Pháp ngữ. Tháng 1. 1943 ông ra ứng cử Đại Biểu Quốc Hội nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, đơn vị Thừa Thiên và được sự ủng hộ của giới Phật tử trẻ tuổi nên đắc cử. Đây là lần đầu tiên một nhà sư trực tiếp hoạt động chính trị nên một số vị lãnh đạo Sơn Môn và các cư sĩ lớn tuổi không tán thành. Năm 1946, ông được mời làm Chủ Tịch Ủy Ban Phật Giáo Cứu Quốc Thừa Thiên. Mặc dù biết rất rõ rằng xây dựng phong trào Phật Giáo dân tộc bên cạnh người Cộng sản rất khó, nhưng ông quan niệm người Phật tử phải có mặt ở đó để bênh vực, che chở cho những Phật tử phục vụ trong hàng ngũ kháng chiến. Vì vậy trong buổi họp mặt năm 1947 tại chùa Thế Chí ở Thừa Thiên với một số Phật tử trẻ đồng chí hướng thảo luận về tương lai Phật Giáo trong tình huống hiện tại, trước khi rút về chiến khu, ông giao nhiệm vụ cho những người ở lại cố gắng dựng lại chùa, quy tụ Phật tử lại để sinh hoạt và phục hồi phong trào Phật Giáo. Ông trao cho họ tất cả tiền quỹ của tạp chí Giải Thoát và dặn họ dùng tiền này có

gắng xuất bản một tờ báo tại Huế để tiếp tục công trình của tạp chí Giải Thoát. Những người ở lại đó sau này trở thành những khuôn mặt nổi bật của Phật Giáo Việt Nam như HT Minh Châu, Thiên Ân, Mãn Giác, cư sĩ Cao Hữu Đính ...

Không thể làm ngơ trước chính sách đàn áp Phật Giáo ngày càng lộ liễu của Cộng Sản, ông công khai chống đối chế độ và bị quản thúc tại Nghệ An từ năm 1957. Cộng Sản cô lập ông không cho ông đi đâu, cũng không cho bất cứ ai tiếp xúc với ông, nhưng ông không chết đói nhờ đồng bào thỉnh thoảng lén ném vào sân cho ông một túi gạo nhỏ. Trong hoàn cảnh khó khăn như vậy, ông vẫn viết được tác phẩm *Thế Giới Quan Phật Giáo* trước khi viên tịch vào năm 1961. Bản thảo này sau đó được chuyển vào Nam và được tạp chí Vạn Hạnh xuất bản năm 1967 tại Sài Gòn. Tác phẩm này nói về sự cần thiết của đạo Phật trong trào lưu chính trị, văn hóa và kinh tế hiện đại, trong đó ông phê bình sự nông cạn của chủ nghĩa Duy Vật và khẳng định Phật Giáo không duy vật, chẳng duy tâm.

Sư Mật Thể là người có chí nguyện lớn và sẵn sàng hành động để thực hiện chí nguyện đó. Ông là hình ảnh tiêu biểu của lý tưởng Bồ Tát trong *Lục Độ Tập Kinh*. Trong suốt chiều dài lịch sử Phật Giáo Việt Nam, hình ảnh Phật Giáo dần thân đó luôn luôn xuất hiện vào mỗi thời nhân dân khốn khó điêu linh.

Năm 1950 từ 26 tháng 5 tới 7 tháng 6, đại biểu 26 nước họp tại thủ đô Colombo (Tích Lan) thành lập World Fellowship of Buddhists (Hội Phật Giáo Liên Hữu Thế Giới, thường gọi tắt là Phật Giáo Thế Giới) công nhận lá cờ 5 sắc do đại tá Olcott đề

ng nghị là lá cờ Phật Giáo. Phái đoàn Việt Nam tham dự gồm: Thượng Tọa TỐ LIÊN trưởng đoàn, Phạm Chử thông dịch viên Anh ngữ bộ Ngoại Giao, Đại Đức Thạch Bích đại diện Phật Giáo Nguyên Thủy, thành viên. Phái đoàn đã tranh đấu để VN được quyền cử một đại biểu vào Đại Hội Đồng của Hội Phật Giáo Liên Hữu Thế Giới như một quốc gia riêng biệt, thay vì chỉ có một đại biểu chung cho Liên Bang Đông Dương.

Năm 1950 (ngày 6 tháng 8), quốc trưởng Bảo Đại ký ban hành dụ số 10 quy định muốn lập hội phải xin phép trước, chính quyền có thể bác đơn mà không cần nêu lý do. Giấy phép lập hội đã cấp có thể bị thu hồi vì lẽ trị an. Chính quyền có quyền xét hỏi, kiểm soát nội tình các tôn giáo. Cấp lãnh đạo các tôn giáo phải do một đại hội đồng bầu cử. Chỉ có các hội truyền giáo Thiên Chúa và Gia Tô cùng các Hoa Kiều Lý Sự Hội được hưởng quy chế đặc biệt sẽ quy định sau. Giáo hội các tôn giáo khác như Phật Giáo, Lão Giáo, Cao Đài, Hòa Hảo ... chỉ được coi như hiệp hội. Chánh quyền có thể bất cứ lúc nào cấm dùng danh xưng Phật Giáo mà bắt gọi là hội Phật Học mới cấp giấy phép lập hội. Chính quyền Ngô Đình Diệm tiếp tục duy trì dụ số 10 cho tới ngày cuối của chế độ.

Bảo Đại từng là Hội Trưởng Danh Dự hội An Nam Phật Học (lập năm 1932 tại Huế), đã từng ngỏ ý muốn học kinh Phật với bà Từ Cung vào năm 1945 (theo hồi ký Quách Tấn).

Năm 1951 (ngày 6 tháng 5) vào lễ Phật Đản, Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập theo quyết nghị đại hội có 51 đại biểu tham dự họp tại chùa Từ Đàm, Huế. Sáu đoàn thể tham

dự Đại Hội là Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt và Hội Phật Giáo Việt Nam (Bắc), Giáo Hội Tăng Già Trung Việt và Hội Việt Nam Phật Học (Trung), Giáo Hội Tăng Già Nam Việt và Hội Phật Học Nam Việt. Đứng đầu tập đoàn miền Bắc là thiền sư Mật Ứng, phát ngôn viên là thiền sư Trí Hải. Lãnh đạo tập đoàn miền Trung là Hòa Thượng Tịnh Khiết, phát ngôn viên là thiền sư Trí Quang. Lãnh đạo tập đoàn miền Nam là thiền sư Đạt Thanh, phát ngôn viên là thiền sư Thiện Hòa. Nhạc sĩ Lê Cao Phan sáng tác bản nhạc *Phật Giáo Việt Nam* để chào mừng sự thống nhất Bắc Nam Trung này. Năm 1964, bản nhạc này trở thành bản đạo ca chính thức.

HT Trí Quang cho rằng trong việc thành lập Tổng Hội có 3 đoàn thể “*thiếu hoa hỉ*”. Trong loạt bài trên tạp chí Phật Giáo Việt Nam năm 1959, tác giả Trọng Đức cho rằng quần chúng thời đó trách cứ thiền sư Trí Quang (Hội Việt Nam Phật Học) và cư sĩ Mai Thọ Truyền (Hội Phật Học Nam Việt) về việc trì trệ sự thống nhất Phật Giáo. Nhất Hạnh (VNPGSL 3, tr. 339) nhận xét: Trí Quang thông minh nhưng quá nhiều tự tin nên gặp phải những trở lực từ nội bộ vì có những quyết định quan trọng mà ông không chịu tham khảo ý kiến tập thể.

Dựa vào dụ số 10 nói trên, chính quyền bắt gọi là Hội Phật Học mới cấp giấy phép, cấm dùng danh xưng Phật Giáo. Chính quyền của thủ tướng Nguyễn Văn Tâm ra lệnh triệt hạ bảng hiệu văn phòng, HT Hội Chủ Thích Tịnh Khiết bị bắt phải nạp khuôn dấu, thành phần Ban Quản Trị Trung Ương người bị bắt, người phải lánh nạn. Do nỗ lực của TT Thích Trí Quang, đầu năm

1953, Tổng Hội mới được chính thức cấp giấy phép với danh nghĩa Tổng Hội Phật Học Việt Nam. Cho tới năm 1956, dưới chính quyền Ngô Đình Diệm, ông lại vận động để Tổng Hội mới mang danh là Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, đặt trụ sở tại chùa Ấn Quang, Sài Gòn.

Năm 1952 (theo HT Trí Quang), để đề phòng sự tan rã của Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam vì chính quyền Trần Văn Hữu và sau đó Nguyễn Văn Tâm gây nhiều khó khăn, ba tổ chức tăng già họp đại hội thành lập Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc tại chùa Quán Sứ, Hà Nội vào cuối tháng 8 đầu tháng 9. HT Tuệ Tạng (Thích Thanh Thuyên) được bầu làm Thượng Thủ, chỉ đạo Ban Tổng Trị Sự. Đại hội cũng thông qua *Quy Chế Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc*.

HT TUỆ TẠNG (1889- 1959) sinh tại Nam Định, xuất gia năm 14 tuổi, thọ giới sa di năm 16 tuổi, sau đó được cử đi trụ trì chùa Cồn ở Nam Định trước khi thọ giới tỳ kheo. Năm 1920 ông cùng với sư tổ một số chùa ở Nam Định lập hội *Tiến Đức Cảnh Sách* để đào tạo tăng ni thành một đoàn thể có học và hạnh không phân biệt sơn môn. Năm 1934, ông cùng sư tổ chùa Trung Hậu, chùa Bằng Sở, TT Trí Hải và cư sĩ Thiều Chửu lập Hội Phật Giáo Việt Nam, trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Năm 1941 đến 1945 ông kiêm nhiệm giám đốc và đốc giáo trường Tăng Học Bắc Việt trong thời kỳ chiến tranh, vừa lo ăn vừa lo dạy cho hơn 50 tăng sinh khi trường phải di chuyển từ chùa này qua chùa khác trước khi trở lại chùa Quán Sứ và được cử Hội Trưởng Hội Tế Sinh Bắc Việt cúng dường một ngôi

chùa, một trường tăng học và 100 mẫu ruộng ở tỉnh Phúc Yên. Đầu năm 1945, thời Nhật chiếm đóng, ông nhận trách nhiệm Chánh Hội Trưởng Hội Phật Giáo Việt Nam, trú trì chùa Quán Sứ. Năm 1946, ông xin từ chức, trở về chùa Cồn, Nam Định tu dưỡng. Cho tới năm 1949, thường có khoảng hơn 60 tăng sinh theo học với ông. Ông tịch ngày 10 tháng 5. 1959 tại Nam Định. Ông được tăng chúng kính nể là người thuộc luật tạng và trì luật bậc nhất.

Năm 1952 Phái đoàn Phật Giáo Tích Lan trên đường biển tham dự Đại Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới (World Fellowship of Buddhists) kỳ II tổ chức tại Tokyo có đem theo một viên ngọc Xá Lợi tặng Hội Phật Giáo Nhật Bản. Vì tàu thủy sẽ ghé lại cảng Sài Gòn 24 tiếng, Chủ Tịch Hội LHPGTG, tiến sĩ Malalasekka đánh điện thông báo cho HT Tổ Liên (đại diện Hội LHPGTG tại VN). TT Tổ Liên được sự đồng ý của các tập đoàn trong Tổng Hội Phật Giáo VN đã ủy nhiệm cho Hội Phật Học Nam Việt tổ chức lễ cung nghinh tại Sài Gòn để Phật tử có cơ hội lần đầu tiên chiêm bái Xá Lợi Phật. Cư sĩ Mai Thọ Truyền lập tức vận động thành lập Ủy Ban Liên Phái gồm 11 đoàn thể Phật Giáo để tổ chức lễ cung nghinh Xá Lợi Phật.

Ngày 13 tháng 9. 1952, một cuộc diễn hành từ cảng Sài Gòn qua nhiều đại lộ, có xe hoa trung cờ 5 sắc của Phật Giáo và các đoàn thể Gia Đình Phật Tử trong đồng phục và cờ hiệu riêng hộ tống. Một bàn thờ được tôn trí tại trường đại học Sài Gòn để đặt Xá Lợi cho đồng bào chiêm bái. Nửa triệu người quỳ xuống hai bên đường khi xe Xá Lợi Phật đi qua trong cảm tưởng phấn khởi như thấy được Phật.

Báo chí toàn quốc đều có bài tường thuật về cuộc diễn hành này. Cuộc diễn hành gây kinh ngạc cho chính quyền Việt Pháp về khả năng tổ chức và tiềm lực lớn lao không ngờ của Phật Giáo Việt Nam. Nhờ vậy, họ giảm bớt sự khó khăn gây cho Tổng Hội Phật Giáo và Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc. Phong trào Chân Hưng và Thống Nhất Phật Giáo cũng do đó được các Phật tử từ Nam chí Bắc đón nhận nồng hậu.

Năm 1953 sau khi tham dự Hội Nghị Thành Lập Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới (World Fellowship of Buddhists) tại Colombo, thủ đô Tích Lan, năm 1950, Phật Giáo Việt Nam có cơ hội trao đổi văn hóa Phật Giáo với các nước trong tổ chức này. Với các học bổng nhận được từ các nước Nhật Bản, Tích Lan và Ấn Độ, Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam đề cử các Đại Đức trẻ tuổi Tâm Giác, Thanh Kiểm, Quảng Độ, Phúc Tuệ (Bắc), Thiện AÂN, Trí Không, Minh Châu (Trung), Quảng Minh và Huyền Dung (Nam) đi du học tại các nước trên. Nhờ chương trình tăng ni du học bắt đầu từ năm 1953, Phật Giáo Miền Nam có được những nhân tài cần thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển Giáo Hội từ đầu năm 1964. Đại đức Trí Không hoàn tục trong thời gian du học trở thành cư sĩ T.Q.T, sau năm 1963 trở thành Bộ Trưởng Xã Hội rồi Nghị Sĩ.

Năm 1953 Thượng tọa THIÊN HOA (Trần Thiện Hoa, 1918-1973) sau khi nhận chức Trưởng ban Giáo Dục kiêm Trưởng ban Hoằng Pháp của Giáo Hội Tăng Già Nam Việt tại chùa Ấn Quang, đã mở lớp dạy giáo lý thứ tư và thứ năm mỗi tuần tại chùa Ấn Quang (cho tăng sĩ) và chùa Phước Hòa (trụ sở Hội Phật Học Nam Việt, cho cư sĩ). Những bài giảng đó sau này

được ông hoàn chỉnh lại thành bộ sách nổi tiếng Phật Học Phổ Thông, được GHTGNV ấn hành lần đầu năm 1958 làm tài liệu cho các Giảng Sư Đoàn và các *Sứ Giả Như Lai*. Bộ sách này còn được tái bản nhiều lần trong nước và tại hải ngoại.

TT Thiện Hoa theo học với tổ Khánh Anh từ 7 tuổi, nhập chúng tu học năm 1931 khi HT Khánh Anh khai giảng lớp gia giáo tại chùa Long An, Vĩnh Bình. Ông thọ giới sa di 1935, cầu học tại nhiều Phật học đường ở Huế từ 1938- 1945, năm 1946 thọ giới tỳ kheo tại đại giới đàn chùa Kim Huê, SaDEC.

TT Thiện Hoa là một nhà giáo dục Phật giáo đa tài và tháo vát. Trong thời gian chiến tranh 1946- 1952, ông vừa dạy kinh điển và Phật pháp cho tăng ni, dạy học cho trẻ em, mở lớp chống nạn mù chữ, chích thuốc khám bệnh kiêm cả chuẩn mạch bốc thuốc Đông y miễn phí cho đồng bào. Trong thời gian từ 1953- 1962, mỗi năm hai khóa Hạ và Đông, ông huấn luyện đào tạo cán bộ trú trì và giảng viên Phật học. Các giảng viên này sau khi học xong 1 khóa 10 bài, được khảo hạch chu đáo rồi được cử đi giảng ở các chùa Tỉnh hội 10 đêm, sau đó trở về thụ huấn 10 bài khác. Cách huấn luyện vừa học vừa hành này giúp ích rất nhiều cho giảng viên và tạo nên phong trào học giáo lý từ Đô thành tới các tỉnh. Ông còn tu chỉnh lại và lập nhà xuất bản Hương Đạo để in các bài giảng làm cẩm nang cho các giảng viên.

Bộ Phật Học Phổ Thông gồm 10 tập của ông tới nay vẫn được coi là bộ sách quý vì nó dễ hiểu, giúp người học Phật dễ dàng leo lên các nấc thang Phật pháp từ các vấn đề căn bản nhân quả,

luân hồi, đến lịch sử Phật giáo, các tông phái, các kinh Lăng Nghiêm, Viên Giác, Duy Thức Học, các bộ luận Đại Thừa và sau cùng là kinh Kim Cương và Tâm Kinh. Các bộ sách quý nổi tiếng khác do ông trước tác là Tám Quyển Sách Quý (diễn giải 8 chủ đề đạo đức Phật giáo), Duy Thức Học (6 tập), Bản Đồ Tu Phật (về 10 tông phái Phật giáo Trung Hoa) và Phật Học Giáo Khoa cho các trường Bồ Đề (từ đệ thất tới đệ nhất). Tổng cộng HT Thiện Hoa trước tác 80 tác phẩm chia thành 8 loại, từ tiểu thuyết tới dịch và giảng kinh. Ông chịu ảnh hưởng phương pháp diễn giảng Phật pháp rõ ràng rành mạch theo lối Tây phương của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (mà ông có dịp dự thính mỗi đêm trong 1 tháng vào năm 1938).

Ông được tôn cử làm Viện Trưởng Viện Hóa Đạo (Án Quang) 1966- 1973. Các đệ tử nổi tiếng của ông là HT Thanh Từ, HT Thiên Tâm ...

Năm 1956 ngày 6 và 7 tháng 10, ni chúng thuộc Giáo Hội Tăng Già Nam Việt tập trung về chùa Huê Lâm (Sài Gòn) họp Đại Hội Thành Lập Ban Lãnh Đạo Ni Bộ Lâm Thời. Ni Bộ cũng thành lập nội quy và tổ chức hành chánh riêng, trụ sở đặt tại chùa Huê Lâm, Ni Sư Như Thanh được suy tôn làm Ni Trưởng. Cuối năm 1956, GHTGN Nam Việt giao chùa Dược Sư cho Ni Bộ, trụ sở Ni Bộ được dời về đây. Năm 1962, chùa Từ Nghiêm (Sài Gòn) được khánh thành làm Tổ Đình Ni Giới, một Phật Học Viện đồng thời được chia giảng tại đây để đào tạo Ni tài. Năm 1972, Ni Trưởng Như Thanh được giao phó chức vụ Vụ Trưởng Ni Bộ Bắc Tông trong GHPGVNTN.

Ni Trưởng NHƯ THANH (Nguyễn Thị Thanh, 1911- 1998) xuất gia năm 1932 với HT Pháp Ấn, chùa Phước Tường Thủ Đức. Khi đó bà đã thông thạo Hán học, Tây học và Phật học vì thân phụ bà là một nhà nghiên cứu Phật học uyên thâm. Từ năm 1935 tới 1941, bà đi từ Nam ra Trung cầu học với các cao tăng về kinh điển, rồi một mình ra Bắc nghiên cứu về Luật Tạng. Từ năm 1942, bà trở về Nam dành trọn nỗ lực vào việc tổ chức và hướng dẫn Ni chúng tu học. Năm 1956, bà vận động với cấp lãnh đạo Giáo Hội Tăng Già Nam Việt đề nghị thống nhất Ni chúng, sau khi được chấp thuận bà đi các chùa Ni khắp miền Đông và Tây Nam Bộ kêu gọi đoàn kết. Từ năm 1961 tới 1998, bà liên tiếp được mời làm Đàn Chủ và Hòa Thượng Đầu Đàn cho 13 Giới Đàn Ni. Bà quan niệm: *Giới Luật là thọ mạng của Phật pháp*.

Bà là nhà tổ chức Ni chúng tận tụy và tài ba, thành lập nhiều học viện cho Ni chúng, mở nhiều lớp giáo lý cho đại chúng, lập các cơ sở sản xuất, trường trung tiểu học, phòng phát thuốc Đông tây Y miễn phí, ký nhi viện, trường huấn nghệ tại các ni viện. Bà còn là một giảng sư ưu tú của Giáo Hội đã xuất bản từ năm 1956: 5 tập Giáo Lý Căn Bản, 3 tập Luận, 3 tập Sử Phật Giáo, 3 tập về Luật Tạng, 1 tập Giảng Kinh, 6 tập dịch về nghiên cứu Phật pháp và một tập thơ. Các tác phẩm quan trọng nhất của bà là : *Bát Nhã Cương Yếu* giảng về kinh Đại Bát Nhã, *Hành Bồ Tát Đạo* luận giải về phẩm Nhập Pháp Giới của kinh Hoa Nghiêm, *Duy Thức Học* gồm 4 tập.

Ni trưởng Như Thanh đã giữ lửa cho bó đuốc phục vụ Ni giới mà Ni Sư Diệu Tính trao truyền lại. Ni sư DIỆU TÍNH (Phạm Đại Thọ, 1910- 1942), thọ đại giới năm 1930 tại giới đàn núi Điện Bà với thiền sư Giác Hải, từ năm 1931 đã dịch một số kinh điển ra quốc ngữ, đã viết bài trên Từ Bi AÂM số 25 kêu gọi nữ giới hợp tác để mở mang ni giới, năm 1934 mở lớp ni học khi làm trú trì chùa Thiên Bửu và đi giảng kinh khắp Lục Tỉnh theo lời mời của Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học. Năm 1935 bà khai sơn chùa Từ Hóa ở Gia Định, năm sau đổi thành Hải Ấn Ni Tự, ní chúng quy tụ về tu học khá đông. Năm 1938 bà ra Bắc nghiên cứu luật tạng. Trên đường về Nam, bà được Nghi Xương Hoàng Thái Hậu mời vào cung và giảng trong 2 tháng bộ Phạm Võng Lược Sớ. Trở về chùa Hải Ấn, bà lại viết bài kêu gọi nữ giới đứng dậy tự lập và xiển dương chánh pháp trên tạp chí Từ Bi AÂM. Năm 1939 bà tổ chức ni học viện tại chùa Giác Linh, Sa Dec, ni chúng gần 100 người. Năm 1940 bà lại khai giảng trường ni tại chùa Linh Phước. Vì những nỗ lực liên tục lo cho các trường ni về vật chất lẫn tinh thần, sức khỏe bà hao mòn. Bà viên tịch tại chùa Hải Ấn năm 1942.

Còn có nhiều Ni Sư tiêu biểu khác trong phong trào xây dựng và phát triển Ni giới trong thời kỳ phục hưng Phật Giáo. Chẳng hạn Ni sư Chí Kiên Hồng Chí (Đặng Thị Mười, sanh năm 1913, xuất gia 1928) kế thừa Ni Trưởng Như Thanh làm Vụ Trưởng Ni Bộ Bắc Tông từ 1975; Ni Sư Diệu Ninh (Vương Thị Kiến, sanh năm 1914, xuất gia 1930 với thiền sư Như Nhiêu tại chùa Thành Xuân, Châu Đốc) rất tích cực trong công tác cứu tế xã hội. Tại miền Bắc, Ni sư Đàm Soạn, đệ tử của thiền sư Đông

Đồ (Sơn Môn Trung Hậu, tỉnh Phúc Yên), là vị ni đầu tiên được mời vào hoàng cung Huế giảng giải Phật pháp cho hoàng thái hậu và phi tần từ cuối thập niên 1920. Năm 1928, bà được mời xem đất để xây chùa Ni đầu tiên ở Huế là chùa Diệu Viên. Sau khi chùa hoàn thành, đệ tử của bà là Ni sư Hương Đạo được cử làm trú trì chùa này. Vì vậy mỗi năm Ni sư Đàm Soạn vào Huế ba tháng để lo Phật sự. Năm 1952, được Hội Dục Sư mời vào Nam viếng chùa Dục Sư ở Gia Định, bà kêu gọi nên phát triển chùa Dục Sư thành một trường Ni học lớn. Sau khi trường Dục Sư được thành lập, bà ở lại an cư trong ba tháng. Bà viên tịch năm 1968 tại Bắc Ninh.

Năm 1957 chính phủ Ngô Đình Diệm loại Lễ Phật Đản ra khỏi danh sách các ngày nghỉ lễ chính thức của quốc gia. Hội Việt Nam Phật Học tại miền Trung họp Tổng Hội Đồng lần thứ 25 gồm toàn thể các đạo sư và đại diện 14 Tỉnh Hội từ ngày 8 tới ngày 11 tháng 3 tại chùa Từ Đàm, Huế, (chủ tịch là TT Thích Thiện Minh), lập kiến nghị đặt niềm tin tưởng vào Tổng Hội Phật Giáo VN và yêu cầu Tổng Hội liên tục và tích cực can thiệp lên Chính Phủ và Quốc Hội công nhận ngày Phật Đản là ngày lễ hợp pháp vĩnh viễn của quốc gia.

Lễ Phật Đản năm đó được Phật tử khắp nơi tổ chức rầm rộ lớn gấp mười lần các năm trước từ miền Trung tới miền Nam. Năm 1958, chính quyền phải công nhận lại ngày Phật Đản là ngày lễ chính thức của quốc gia.

Năm 1962 Thiên sư Nhất Hạnh viết đoạn văn *Bông Hồng Cài Áo*, trong đó ông đề nghị nên đưa tục lệ cài một bông hoa trên

áo của người Nhật trong ngày Mother's Day vào nghi thức lễ Vu Lan. Đoàn Sinh Viên Phật Tử Sài Gòn chép tay đoạn văn này thành hàng trăm bản phổ biến ngay. Lễ Vu Lan năm này tại chùa Xá Lợi (Sài Gòn), Đoàn Sinh Viên Phật Tử thực hiện nghi thức *Bông Hồng Cài Áo*: những người dự lễ nếu còn mẹ được cài bông hoa màu hồng trên áo, những người mất mẹ được cài bông hoa màu trắng. Kể từ đó, lễ *Bông Hồng Cài Áo* trở thành nghi thức truyền thống đặc biệt trong lễ Vu Lan của Phật Giáo Việt Nam. Năm 1967, nhạc sĩ Phạm Thế Mỹ phỏng theo ý văn trong đoạn văn trên của Nhất Hạnh, viết bản nhạc *Bông Hồng Cài Áo*. Bản nhạc này lập tức được sử dụng trong nghi thức *Bông Hồng Cài Áo* của lễ Vu Lan. Tại hải ngoại, nghi thức *Bông Hồng Cài Áo* được nhiều bài báo Mỹ ca ngợi về ý nghĩa của nó.

Có thể nói qua việc thực hiện nghi thức *Bông Hồng Cài Áo* trong lễ Vu Lan năm 1962 tại chùa Xá Lợi, Đoàn Sinh Viên Phật Tử đã chứng tỏ được khả năng tổ chức. Họ sẽ trở thành lực lượng chính làm bùng lớn cuộc đấu tranh của Phật Giáo từ tháng 5.1963, dẫn tới sự sụp đổ của chế độ Ngô Đình Diệm.

Năm 1963 Cuộc tranh đấu của Phật Giáo năm 63 khởi đầu là phản ứng của quần chúng Phật Tử, có sự tham dự và kết hợp đồng bộ của các đoàn thể Phật Giáo trong cả nước, giới sinh viên học sinh, Giáo sư Đại Học, Nhân sĩ trí thức và kết thúc bằng cuộc đảo chính của các tướng lãnh.

Chiều ngày 7 tháng 5, Cảnh Sát Huế đi khắp thành phố thông báo lệnh cấm treo cờ Phật Giáo và tháo gỡ các cờ này treo tại

tư gia và hương án bên đường. Sau khi có sự chất vấn của tăng già Huế và đồng bào biểu tình, Thị Trưởng Huế cho loa phóng thanh khắp nơi xác nhận đồng bào được phép treo cờ Phật Giáo trong lễ Phật Đản.

Ngày 8 tháng 5, lễ Phật Đản, đài phát thanh Huế không phát thanh buổi lễ Phật Đản vào 8 giờ tối cùng ngày theo lệ thường. Phần gây sôi nổi trong buổi lễ là lời phát biểu của TT Trí Quang về vấn đề triệt hạ cờ Phật Giáo. Khi quần chúng được biết có lệnh cấm phát thanh buổi lễ Phật Đản, khoảng 6 ngàn đồng bào tập trung biểu tình phản đối tại đài phát thanh Huế. Trong lúc TT Trí Quang và Tỉnh Trưởng NVĐ đang thương thảo về việc cho phát thanh buổi lễ trong tối đó thì quân đội dưới quyền thiếu tá ĐS nô đạn mã tử và lựu đạn cay tạo nên một cảnh hỗn loạn, rồi súng trường và xe tăng được sử dụng để giải tán đám biểu tình. Bác sĩ Erich Wulff, giáo sư người Đức dạy tại Đại Học Y Khoa Huế cho biết có 7 tử thương, trong đó 5 xác trẻ em bị bắn nát đầu trong nhà xác bệnh viện Huế. Ông đã chuyển được hai tấm hình chụp những xác này cho vài tờ báo Tây Đức qua ngã Nam Vang.

Ngày 9 tháng 5, chính quyền loan tin Việt Cộng trà trộn vào đám biểu tình ném lựu đạn làm 8 người chết, 4 người bị thương. Quân đội tuần hành trong thành phố, Cảnh Sát túc trực ở các ngã đường, tất cả trong tư thế sẵn sàng tác chiến.

Ngày 10 tháng 5, các vị lãnh đạo Phật Giáo họp tại chùa Từ Đàm (HT Tịnh Khiết, TT Mật Nguyễn thuộc Giáo Hội Tăng Già Trung Phần, TT Trí Quang thuộc Hội Phật Giáo VN Trung

Phân, TT Mật Hiền đại diện Phật Giáo Thừa Thiên và TT Thiện Siêu đại diện Tỉnh Hội Phật Giáo Thừa Thiên) soạn thảo và gửi tới Tổng Thống Diệm bản Tuyên Ngôn 5 điểm về 5 nguyện vọng của Phật Giáo Đề yêu cầu chính phủ: *thu hồi công điện ra lệnh triệt hạ cờ Phật giáo, Phật Giáo được hưởng quy chế đặc biệt như các hội truyền giáo Thiên Chúa Giáo, chấm dứt tình trạng khủng bố Phật tử, cho tăng ni Phật giáo được tự do hành đạo, đền bồi những người bị chết oan và trừng trị các kẻ chủ mưu.* Ngày 15 tháng 5, tại chùa Từ Đàm, *Bản Phụ Đính* giải thích về 5 nguyện vọng trên được công bố: Phật Giáo VN không chủ trương lật đổ chánh phủ, PGVN không xem ai là kẻ thù, không tranh đấu với tư cách một tôn giáo chống một tôn giáo, tranh đấu theo đường lối bất bạo động cho bình đẳng tôn giáo và công bằng xã hội; PGVN không chấp nhận bất cứ ai lợi dụng cuộc tranh đấu này. Cùng ngày, một phái đoàn Phật Giáo tới Dinh Gia Long, yết kiến Tổng Thống Diệm, trao cho ông bản Tuyên Ngôn Ngay điểm và trình bày các giải thích về nguyện vọng của Phật Giáo. Sau 3 giờ trao đổi, Tổng Thống Diệm đổ lỗi vụ chết người tại Đài Phát Thanh Huế cho Cộng Sản và đưa ra vài hứa hẹn mơ hồ. Ngày 16 tháng 5, phái đoàn Phật Giáo họp báo tại chùa Xá Lợi, công bố Bản Tuyên Ngôn 5 điểm và Bản Phụ Đính.

Ngày 20 tháng 5, một tài liệu 45 trang liệt kê những vụ đàn áp, bắt bớ, thủ tiêu Phật tử trong nhiều năm qua được gửi tới chính phủ.

Ngày 21 tháng 5, lễ cầu siêu cho các nạn nhân tại Đài Phát Thanh Huế được Hội Chủ Tổng Hội PGVN ra lệnh tổ chức trên toàn quốc. Tại Sài Gòn, một ngàn tăng ni tập trung tại chùa Ân Quang rước linh vị các nạn nhân về chùa Xá Lợi. Trong khi đó 350 tăng ni từ chùa Xá Lợi diễn hành về Quốc Hội. Tại chùa Từ Đàm Huế, sau lễ cầu siêu, toàn thể tăng ni bắt đầu tuyệt thực, có khoảng 2 ngàn Phật tử cùng tham dự.

Ngày 25 tháng 5, HT Tịnh Khiết triệu tập cuộc họp giữa các đại diện các tổ chức và môn phái Phật Giáo. Ủy Ban Liên Phái Phật Giáo được thành lập để chỉ đạo cuộc tranh đấu này, TT Tâm Châu làm Chủ Tịch. Bản Tuyên Ngôn bày tỏ quyết tâm đoàn kết tranh đấu bất bạo động cho 5 nguyện vọng của Phật Giáo mang chữ ký của 11 đại diện được công bố.

Ngày 31 tháng 5 tăng ni tổ chức tuyệt thực, có quần chúng tham dự. Đại diện sinh viên các phân khoa Viện Đại Học Huế họp tại chùa Từ Đàm tung thư ngỏ kêu gọi sinh viên học sinh đoàn kết sau lưng các nhà lãnh đạo Phật Giáo, đồng thời lập kiến nghị yêu cầu chính phủ giải quyết 5 nguyện vọng chính đáng và tối thiểu của Phật Giáo. Quần chúng biểu tình và diễn hành ủng hộ 5 nguyện vọng của Phật Giáo ở nhiều nơi. Cư sĩ Mai Thọ Truyền, Hội Trưởng Hội Phật Học Nam Việt kêu gọi các tỉnh hội trực thuộc phối hợp với Giáo Hội Tăng Già Nam Việt tổ chức tranh đấu tại miền nam. Lực lượng Cảnh Sát và Mật Vụ bao quanh các chùa Xá Lợi (Sài Gòn), Từ Đàm, Báo Quốc, Linh Quang (Huế) từ chiều 30 tháng 5.

Ngày 3 tháng 6, Cảnh Sát dùng lựu đạn cay và lựu đạn khói giải tán các người biểu tình toan tập trung về chùa Từ Đàm. Từ ngày 4 tháng 6, quân đội được sử dụng để phong tỏa các chùa thuộc Hội Phật Giáo Việt Nam và Giáo Hội Tăng Già Trung Việt. tại một số tỉnh miền Nam, các đoàn thể Phật Giáo bị bắt ép ký tên ủng hộ chánh quyền, các người tình nghi là lãnh đạo cuộc tranh đấu tại địa phương bị theo dõi, bị bắt, bị tra tấn.

Ngày 11 tháng 6 HT Quảng Đức (Lâm Văn Tức 1897- 1963), Trưởng ban Nghi Lễ Giáo Hội Tăng Già Nam Việt tự thiêu tại Sài Gòn. Oai nghi của ông khi lửa cháy xác thân, bức thư để lại mà ông gọi là Lời Nguyện Tâm Huyét, và nhất là trái tim đã biến thành xá lợi của ông đã làm chấn động lòng người. Chính phủ phải thành lập Ủy ban Liên Bộ gồm Phó Tổng Thống Nguyễn Ngọc Thơ và các Bộ Trưởng Phủ Tổng Thống, Bộ Trưởng Nội Vụ họp với Phái Đoàn Phật Giáo do TT Thiện Minh hướng dẫn để giải quyết ổn thỏa 5 nguyện vọng của Phật Giáo. Sau 3 ngày họp (từ thứ sáu 14 tháng 6 tới trưa chủ nhật 16 tháng 6), một bản Thông Cáo Chung được công bố.

Chính quyền một mặt trì hoãn việc thực hiện các điều khoản của Bản Thông Cáo Chung, mặt khác thương lượng với vài tu sĩ Cổ Sơn Môn để thành lập Tổng Hội Phật Giáo Cổ Sơn Môn đối lập với khối Phật Giáo tranh đấu. Lực lượng Thanh Niên Cộng Hòa do Cố Vấn Ngô Đình Nhu làm thủ lĩnh được học tập để sẵn sàng chống lại phong trào Phật Giáo.

Ngày 7 tháng 7, nhà văn Nhất Linh tự tử để phản đối việc chính phủ NĐD bắt bớ và đưa ông và những nhân sĩ khác ra tòa xử

tội đốilập. Ngày 13 tháng 7, khoảng 40 ngàn người dự tang lễ ông. Sinh viên học sinh góp phần tích cực trong việc tổ chức tang lễ này.

Ngày 16 tháng 8, HT Tiêu Diêu tự thiêu tại chùa Từ Đàm lúc 4 giờ sáng. Đáp lời kêu gọi của lãnh đạo Phật Giáo, toàn thể chợ, trường học, xí nghiệp, công tư sở tổng đình công. Chính quyền Huế bao vây các chùa, ban hành lệnh thiết quân luật và giới nghiêm toàn diện. Năm ngàn Phật Tử túc trực tại chùa Từ Đàm bảo vệ nhục thân ông vì sợ chính quyền sẽ cướp đi. Viện trưởng Đại Học Huế, Linh Mục Cao Văn Luận bị bãi chức vì phản đối chính phủ. Năm Khoa Trưởng và Giám Đốc Học Vụ Đại Học Huế cùng 30 nhân viên giảng huấn và toàn thể giảng viên Viện Hán Học Huế ra thông cáo từ chức tập thể. Tại Sài Gòn, Ủy Ban Liên Phái gửi điện cho Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc và các tổ chức Phật Giáo nhiều nước Á Châu lời kêu gọi can thiệp để chấm dứt sự ngược đãi tôn giáo đã trở thành dã man.

Đêm 20 tháng 8, chính quyền sử dụng Lực Lượng Đặc Biệt tấn công đồng loạt các chùa tham gia phong trào Phật Giáo trên toàn quốc. Khoảng 250 tăng ni bị bắt trong cuộc tấn công chùa Xá Lợi, nhưng TT Trí Quang đã trốn qua cơ quan Mỹ USOM ở kế đó và xin tị nạn. Vì các nhà lãnh đạo Phật Giáo được mật báo từ chiều hôm đó, nên TT Trí Quang có thể thông báo cho báo chí ngoại quốc về kế hoạch tấn công Phật Giáo này. Mãi tới sáng ngày 2 tháng 11, ông mới rời khỏi nơi đây trở về chùa Ấn Quang.

Sáng 21 tháng 8, lệnh thiết quân luật được ban hành trên toàn lãnh thổ, xe phóng thanh và truyền đơn loan báo khắp nơi “*chính phủ đã diệt xong bọn phản động*”. Trong cuộc họp nội các sáng đó, Tổng Thống Diệm thông báo về việc đánh chiếm các chùa và bắt giữ “*bọn tăng ni làm loạn*”. Ngoại Trưởng Vũ Văn Mẫu bỏ phòng họp, về cạo đầu và nạp đơn từ chức. Sau đó ông đi tìm các bạn bè trong giới giáo sư đại học, vận động thành lập *Phong Trào Trí Thức Chống Độc Tài*. Chiều 21, sinh viên Trung Tâm Kỹ Thuật bãi khóa. Chiều 22, bác sĩ Phạm Biểu Tâm, Khoa Trưởng Y Khoa Sài Gòn, nạp đơn từ chức và bị bắt ngay. Nghe tin đó, toàn thể sinh viên Y Khoa lập tức lên đường một mặt vận động giáo sư của Viện Đại Học Sài Gòn từ chức tập thể, mặt khác vận động toàn thể sinh viên thành lập được Ủy Ban Chỉ Đạo Sinh Viên Liên Khoa gồm 18 sinh viên đại diện tất cả các khoa. Ngay trong ngày 23, Ủy Ban quyết nghị bản Tuyên Ngôn gồm 4 điểm yêu cầu chính quyền tôn trọng và bảo vệ tự do tín ngưỡng, chấm dứt khủng bố Phật Giáo, trả tự do cho những người bị bắt bớ, giải tỏa các chùa, ban bố tự do ngôn luận. Ủy Ban được đổi tên thành Ủy Ban Chỉ Đạo Sinh Viên Và Học Sinh. Bản Tuyên Ngôn này được công bố sáng ngày 24 trước sự hiện diện của trên 3 ngàn sinh viên học sinh đón tiếp giáo sư Vũ Văn Mẫu tại trường Luật Khoa Sài Gòn. Mặc dù ngay trong cuộc biểu tình ngày 25 tháng 8 của sinh viên, học sinh trước chợ Bến Thành, Cảnh Sát Chiến Đấu đã bắn vào đám biểu tình (nữ sinh Quách Thị Trang bị trúng đạn tử thương), học sinh các trường Kỹ Thuật Cao Thắng, Mỹ Thuật Gia Định, Chu Văn An, Trưng Vương, Gia Long liên tục là tiên phong trong phong trào bãi khóa và tranh đấu. Số học sinh Sài

Gòn bị chính quyền bắt tới gần 2 ngàn người. Phong trào này lan nhanh tới học sinh các tỉnh.

Đầu tháng 9, chính phủ cử một phái đoàn Dân Biểu do bà Ngô Đình Nhu hướng dẫn đi nhiều nước (kể cả Nam Tư) để “*giải độc dư luận thế giới*” là chính quyền Ngô Đình Diệm không khủng bố, không bắt bớ, không giam cầm, không tra tấn Phật Giáo Đồ, không kỳ thị đàn áp Phật Giáo. Tới ngày 1 tháng 11, phái đoàn này vẫn còn ở ngoại quốc.

Ngày 7 tháng 10, Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc họp thảo luận về tình hình Việt Nam và quyết định đề cử một phái đoàn qua điều tra về tình trạng đàn áp Phật Giáo. Sư ông Nhất Hạnh lúc đó đang ở New York đã chỉ dẫn cho phái đoàn các phương pháp thu thập được chính xác các sự kiện. Phái đoàn này tới Sài Gòn rạng sáng 24 tháng 10.

Ngày 1 tháng 11, quân đội đảo chánh lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm. Ngay từ tháng 7, nhiều nhóm quân đội đã có ý tổ chức đảo chánh lật đổ Tổng Thống Diệm.

Ngày 31 tháng 12, các hội đoàn Phật giáo họp tại chùa Xá Lợi thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất và soạn thảo bản Hiến Chương. Các đoàn thể và người đại diện gồm: Ủy Ban liên Phái Phật Giáo, *TT Tâm Châu* – Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt, *TT Tâm Giác* - Thiên Tịnh Đạo Tràng, *TT Minh Trục* – Giáo Hội Nguyễn Thủy Việt Nam, *TT Pháp Tri* – Giáo Hội Theravada, *Lục cả Lâm Em* – Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt tại miền Nam, *TT Thanh Thái* – Giáo Hội Tăng Già Trung

Phần, *TT Huyền Quang* – Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, *TT Thiện Hoa* – Hội Phật Học Nam Việt, *cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền* – Hội Phật Giáo Nguyên Thủy, *cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu* – Hội Phật Giáo Trung Phần, *TT Trí Quang* – Hội Việt Nam Phật Giáo, *cư sĩ Vũ Bảo Vinh* – Đại diện Phật tử Theravada, *cư sĩ Sơn Thái Nguyên*. HT Thích Tịnh Khiết được suy tôn là Thượng Thủ Hội Chủ.

Ngày 12 tháng 1. 1964, TT Tâm Châu được bầu làm Viện Trưởng Viện Hóa Đạo.

Năm 1966 ngày 21 tháng 10 TT Tâm Châu với tư cách Viện Trưởng Viện Hóa Đạo triệu tập Đại Hội Đại Hội GHPGVNTN tại Việt Nam Quốc Tự (Sài Gòn). Chiều ngày 22, Đại Hội mới duyệt xong chương trình nghị sự. Ba giờ sáng ngày 23, một số tăng sĩ chức sắc trong GHPGVNTN dưới sự vận động của TT Trí Quang họp tại chùa Ấn Quang (Sài Gòn) họp thành lập Hội Đồng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN, đề cử TT Thiện Hoa làm Viện Trưởng Viện Hóa Đạo. Vì Đại Hội tại Việt Nam Quốc Tự vẫn tiếp tục và thông qua bản Hiến Chương Giáo Hội mới nên có tới hai Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất dưới ảnh hưởng của TT Trí Quang (Ấn Quang, dùng bản Hiến Chương 1964) và TT Tâm Châu (Việt Nam Quốc Tự, dùng bản Hiến Chương 1966). Những dấu hiệu trầm trọng của sự phân hóa đã bắt đầu xuất hiện từ tháng 5, tuy chỉ liên hệ tới vài cá nhân lãnh đạo Phật giáo. Sự phân hóa này trở thành tệ hại hơn khi có những cuộc bạo động giữa hai phe diễn ra nhắm vào việc nắm quyền sử dụng Việt Nam Quốc Tự. Sự phân hóa này lan

tới các tăng ni sinh du học tại Nhật và các nước khác. Đa số nghiêng về phe Ấn Quang. Gần 20 năm sau, qua các bản tiểu sử tự thuật, cả hai vai chủ động trong sự phân hóa này vẫn còn những lời lẽ không được nhẹ nhàng khi nói về phe bên kia (xin xem các bản tự thuật này nơi trang nhà Internet www.quangduc.com, phần Nhân Vật Phật Giáo Việt Nam).

Năm 1971 ngày Phật Đản (8 tháng 4 âm lịch) thiền sư THÍCH THANH TỪ (Trần Thanh Từ) khai giảng khóa 1 đào tạo thiền sinh theo đường lối tu hành mới, tại tu viện Chơn Không, Núi Lớn Vũng Tàu. 10 tăng sinh theo học. Các tăng sinh được dạy Kinh, Luận Sử theo tinh thần Thiền Giáo đồng hành, được học các pháp tọa thiền bắt đầu từ đếm hơi thở (sở tức). Đường lối tu của HT Thanh Từ được ông trình bày chủ yếu trong hai tác phẩm: *Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20* (viết cuối năm 1991) và *Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu Của Tôi* (viết đầu năm 1997)

Ông xuất gia năm 1949 (25 tuổi), đệ tử của HT Thiện Hoa. Năm 1961 tập sự tu Thiền, ẩn tu tại rừng Phương Bồi Am, Lâm Đồng, ngộ đạo trong thời gian nhập thất tại Vũng Tàu cuối tháng 7.1968 qua tham cứu công án “*không bằng, không trác*”, ngay sau đó sáng lý Thiền khi đọc “*Thiền Nguyên Chư Thiên Tập Đô Tự*” của Khuê Phong Tông Mật. Ông đã từng là giảng sư trong Giảng sư đoàn lưu động tại miền Nam 1953- 1960, Giảng sư Viện Đại Học Vạn Hạnh, trường Cao Đà 7843?ng Phật Học Huệ Nghiêm và Phật Học Viện Dược Sư 1964- 1966.

Đường lối tu Thiền của HT Thanh Từ tổng hợp pháp tu *An tâm* của Huệ Khả (tổ Thiền Tông Trung Hoa thứ 2), pháp tu *Sáu căn không dính mắc sáu trần* của Huệ Năng (tổ thứ 6 Thiền tông Trung Hoa) và pháp tu *Hằng sống thật với Thiền* của Trúc Lâm sơ tổ Trần Nhân Tông. Phương pháp tu gồm 4 chủ đề :1- Biết vọng không theo, 2- Đối cảnh không tâm, 3- Không kẹt hai bên, 4- Hằng sống với cái thật không theo cái giả.

Sau giai đoạn khó khăn 1975- 1986 Phật giáo VN phải chịu dưới chế độ Cộng Sản, hệ thống thiền viện của HT Thanh Từ bắt đầu phát triển từ 1987. Tới nay, hệ thống này đã có 10 thiền viện, trong đó có 2 thiền viện ở Mỹ (Đại Đăng ở California và Ngọc Chiếu ở Texas). Trụ sở trung ương là Thiền viện Trúc Lâm, Đà Lạt. Sinh hoạt của các thiền viện trên tuân theo Bách Trượng Thanh Quy: sáng lao động, chiều học kinh luận sử, đầu hôm tụng kinh Bát Nhã, tọa thiền, khuya tọa thiền. Ngoài ra một số đệ tử của HT Thanh Từ cũng đang làm trú trì tại một số chùa tại Mỹ nhưng không trực thuộc hệ thống thiền viện trên.

Tại hải ngoại, khoảng 50 tựa sách và rất nhiều băng giảng của HT Thanh Từ được in và phổ biến rộng rãi qua hệ thống được công bố là phát miễn phí của cư sĩ Minh Trung Lê Văn Hai và nhiều đệ tử của thầy tại Mỹ. Hầu hết các trang nhà Internet Việt ngữ tại hải ngoại đều đưa lên mạng lưới nhiều bài pháp của ông.

Đường lối tu của HT Thanh Từ có người phê bình là rập khuôn theo Thiền Trung Hoa, không mang bản sắc dân tộc của Thiền VN, và TT Đại Lãn cho rằng lối tu của thầy là lối tu sai lạc nguy hiểm (xin xem các bài của TT Đại Lãn trên trang nhà Internet

www.daophatngaynay.com). Các đệ tử tại Mỹ và Canada in và phổ biến sách của ông theo kiểu tràn ngập nên có vẻ lãng phí và đã giới hạn phần nào hiệu năng hoàng pháp của các sách.

Năm 1978 Thượng Tọa THIÊN MINH (Trí Nghiễm, 1921-1978) bị bắt ngày 13 tháng 4 về tội danh “tổ chức chống phá cách mạng”, bị công an tra tấn chết tại số 258 Nguyễn Trãi, Quận 1 Thành phố HCM ngày 17 tháng 10 năm 1978. Để che dấu nội vụ, Công An đem thi hài ông ra trại cải tạo Hàm Tân, Bình Tuy lập hồ sơ khai tử chết vì bệnh. Công An không cho HT Trí Thủ lãnh xác ông làm lễ mai táng theo nghi thức Phật Giáo.

Trong cuộc tranh đấu của Phật Giáo năm 1963, ông là Trưởng phái đoàn Ủy Ban Liên Phái Phật Giáo họp với Ủy Ban Liên Bộ của chính phủ để giải quyết năm nguyện vọng của Phật Giáo ĐỒ VN về bình đẳng tôn giáo. Sau đó, ông làm Tổng Vụ Trưởng Thanh Niên rồi Viện Trưởng Viện Hóa Đạo GHPGVN Thống Nhất. HT Mãn Giác ca ngợi ông là một trong những vị lãnh đạo tài ba nhất của Phật Giáo VN. Sư ông Nhất Hạnh (VNPGSL 3, tr. 252) ca ngợi tài tổ chức và hành chánh của ông. Là người thông minh và ứng xử mau lẹ, ông thường được chur tăng đề cử làm chủ tọa trong những buổi đại hội có nhiều khó khăn. Năm 1949, sau khi Hội An Nam Phật Học tái hoạt động ở miền Trung, ông được chỉ định xây dựng lại các cơ sở Tỉnh Hội ở Cao Nguyên và Nam Trung Phần và đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ này. Năm 1958- 1962 ông được tôn cử làm Tổng Trị Sự Hội Phật Giáo Việt Nam

Năm 1983 Sư Ông NHẤT HẠNH (sinh năm 1926, xuất gia năm 16 tuổi) mở khóa tu mùa hè đầu tiên với 117 thiền sinh tham dự tại Làng Hồng. Làng Hồng, sau đổi tên thành làng Mai vì trồng nhiều cây mận, được thành lập vào cuối năm 1982 ở gần tỉnh Bordeaux nước Pháp. Gồm 3 nông trại cách xa nhau, làng Mai bắt đầu với Xóm Hạ cuối tháng 9 năm 82. Hiện nay làng Mai gồm 7 xóm: Xóm Thượng, Trung, Đoài (một nông trại) – Xóm Hạ (một nông trại) – Xóm Mới, Mới Đầu Thôn, Mới Lung Đồi (một nông trại). Mỗi xóm được thiết trí gần gũi với khung cảnh VN, có một ngôi chùa thờ Phật Thích Ca và Khương Tăng Hội (được Sư Ông Nhất Hạnh coi là sơ tổ Thiền Tông Việt Nam). Chi phí điều hành Làng Mai phần lớn được đài thọ bởi tiền tác quyền các sách của sư ông Nhất Hạnh và lệ phí thu từ các người tham dự các khóa tu. Có lẽ vì vậy mỗi năm ông đều ra mắt ít nhất một tác phẩm Anh (thường do Parralax Press xuất bản) và Việt Ngữ (do Lá Bối xuất bản). Sư cô Chân Không là đệ tử phụ tá đặc lực của ông và là một nhà quản trị nhiều tài năng qua các giai đoạn điều hành và phát triển Làng Mai.

Làng Mai thực hiện chương trình 4 năm đào tạo người xuất gia và sau tu học 5 năm sẽ trở thành Giáo Thọ. Hiện nay làng có 70 giáo thọ xuất gia và 30 giáo thọ tại gia. Ngoài ra có 700 người ở nhiều nơi gia nhập dòng tu Tiếp Hiện do Sư Ông Nhất Hạnh chủ xướng. Dòng Tiếp Hiện có 14 giới, ngũ giới thông thường được gọi là 5 *chánh niệm*, được thành lập tại Việt nam vào năm 1962 với 6 đệ tử đầu tiên (trong đó có sư cô Chân Không và Nhất Chi Mai). Tác phẩm *Bước Tới Thành Thoi* do Lá Bối xuất

bản giới thiệu về giới luật của Làng Mai và dòng Tiếp Hiện (bản tiếng Anh *Interbeing* , Parallax Press xuất bản).

Sư ông Nhất Hạnh sinh năm 1926, xuất gia năm 16 tuổi. Ông tự học Anh và Pháp Ngữ từ 1950. Đầu năm 1964, ông khởi xướng Phong Trào Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội trong giới sinh viên Phật Tử với 2 làng thí điền Cầu Kinh và Thảo Điền gần Sài Gòn (gọi là *làng hoa tiêu*). Năm 1966, chính quyền VNCH không cho phép ông trở về VN và không cho phép xuất bản các tác phẩm ký tên Nhất Hạnh. Tuy nhiên, nhà xuất bản Lá Bối ở Sài Gòn vẫn xuất bản nhiều tác phẩm của ông dưới các bút hiệu khác nhau. Ông được mục sư Luther King (giải Nobel Hòa Bình 1964) đề nghị ông là ứng viên tranh giải Nobel Hòa Bình năm 1966. Năm đó không có ứng viên nào được Quốc Hội Na Uy trao giải này. Năm 1976- 1978, ông nỗ lực trong việc vận động quốc tế cứu giúp các người tị nạn VN, và đã thuê tàu ra biển Đông vớt thuyền nhân lên đưa vào bờ, được ít lâu thì nhóm của ông bị chính phủ Singapore trục xuất. Ông đã được mời giảng pháp tại 35 quốc gia, quốc gia sau cùng là Trung Cộng vào năm 1999.

Năm 1983 Đại giới đàn Thiện Hòa tổ chức từ ngày 2 tới 4 tháng. 1983 tại Phật Học Viện Quốc Tế ở California. Đây là đại giới đàn đầu tiên được tổ chức cho giới tử VN tại hải ngoại. Thành phần tam sư gồm có: HT Huyền Vi (tu viện Linh Sơn, Pháp, Hòa thượng đầu đàn), HT Thiện Định (Pháp, Yết Ma A Xà Lê), TT Đức Niệm (Phật Học Viện Quốc Tế, Giáo Thọ A Xà Lê). Bảy tôn chứng sư theo thứ tự: TT Thiện Thanh (chùa

Phật Tổ, California), TT Thăng Hoan (hội Phật Giáo Arizona), TT Minh Tâm (chùa Khánh Anh, Pháp), TT Trí Chơn (chùa Vạn Hạnh, California), TT Nguyên Đạt (Phật Học Viện Quốc Tế), TT Thiện Trí (chùa Kim Quang, California) và TT Bảo Lạc (chùa Pháp Bảo, Úc). Trưởng ban tổ chức là TT Đức Niệm, giám đốc Phật Học Viện Quốc tế, California. Chứng minh đạo sư là TT Mãn Giác, Hội chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, California.

Giới tử gồm có: 3 nam thọ giới Tỳ Kheo tuổi từ 23 tới 33, 11 nam nữ thọ giới Sa Di tuổi từ 12 tới 71, 1 nữ thọ giới Thức Xoa Mạt Na, 27 nam nữ thọ Bồ tát giới tuổi từ 20 tới 74.

Trong đại giới đàn này, 5 Đại Đức được tấn phong lên Thượng Tọa: Thích Minh Tâm (chùa Khánh Anh, Pháp), Thích Nguyên Đạt (Phật Học Viện Quốc Tế), Thích Thiện Trì (chùa Kim Quang, California), Thích Bảo Lạc (chùa Pháp Bảo, Úc) và Thích Tín Nghĩa (Tổ đình Từ Đàm, Texas). Tác phẩm Đại Giới Đàn Thiện Hòa do Kiên Đạt viết, Phật Học Viện Quốc Tế xuất bản năm 1983 giới thiệu khá rõ về sự kiện này.

Năm 1983 bản nghiên cứu về tôn giáo của Thượng Viện Hoa Kỳ công bố vào tháng 10.83 cho biết các hệ phái Phật Giáo VN tại hải ngoại gồm có: Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Thế Giới – Hội Đồng Lãnh Đạo Phật Giáo VN tại Hải Ngoại – Tổng Hội Phật Giáo VN tại Hoa Kỳ – Cộng Đồng Phật Giáo VN tại Mỹ – Giáo Hội Phật Giáo VN tại Hoa Kỳ – Giáo Hội Phật Giáo Nam Tông – Giáo Hội Phật Giáo Linh Sơn (tại Pháp).

Năm 1984 ngày 11 tháng 11, Đại Hội thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam trên Thế giới và thông qua bản Hiến Chương. HT Tâm Châu được suy tôn làm Thượng Thủ. Cơ quan trung ương với nhiệm kỳ 3 năm gồm Hội Đồng Lãnh Đạo, Ban Chấp Hành và các Tổng Vụ. Hầu hết thành phần Hội Đồng Lãnh Đạo và Ban Chấp Hành là cư sĩ. Tuy nhiên các quyết định của họ phải được hợp thức hóa bằng giáo chỉ do HT Tâm Châu, được coi là người có thực quyền. Nhiều cư sĩ liên tục thuyết giảng trong các khóa an cư kiết hạ của Giáo Hội. Trụ sở trung ương đặt tại Tổ Đình Từ Quang, Montréal, Canada.

Giáo hội PGVNTTG chủ trương “ *từ chúng Tăng Già* ” và có một lập trường chống Cộng rõ rệt.

Năm 1988 ngày 28 tháng 8 Tòa Án Nhân Dân Thành Phố HCM xét xử đại đức TUỆ SỸ (Phạm Văn Thương), TRÍ SIÊU (Lê Mạnh Thát) và nhiều tăng ni (trong đó có HT Thích Đức Nhuận và ni sư Trí Hải) và cư sĩ khác (tất cả 21 người) về tội danh “ tổ chức Lực Lượng Việt Nam Tự Do lật đổ chánh quyền, lập các mật khu Núi Bê (Bình Tuy), Sông Lanh (Đồng Nai), Cây Gáo (Đồng Nai) tàng trữ lương thực, vũ khí, tài liệu và huấn luyện quân sự từ giữa năm 77 tới cuối 82 ”. Họ bị bắt giam từ ngày 1 tháng 4.84. Ngày 9 tháng 10 Tòa án Cộng Sản tuyên án tử hình Tuệ Sỹ và Trí Siêu và án tù những người khác. Hai đại đức Tuệ Sỹ và Trí Siêu cương quyết không xin ân xá. Tuệ Sỹ tuyên bố: *Lập trường của chúng tôi là lập trường của Phật Giáo và Đại Khôi Dân Tộc.* Lê Mạnh Thát khẳng định trước tòa: *Chúng tôi tranh đấu cho Tự Do, Nhân Quyền, cho cơm no áo ấm của*

đồng bào. Chúng tôi không cần xin một sự khoan hồng nào cả. Các hội đoàn người Việt và các tổ chức Phật giáo VN tại hải ngoại đã cấp thời và tích cực vận động được nhiều chánh phủ và nhân sĩ quốc tế làm áp lực yêu cầu chính quyền Hà Nội phải hủy bỏ hai án tử hình trên. Ngày 15 tháng 11, nhà cầm quyền VN giảm án Tuệ Sỹ và Trí Siêu còn 20 năm tù, các người khác cũng được giảm án. Đây là cuộc vận động dư luận được coi là đoàn kết nhất, cấp thời nhất, tích cực nhất và hiệu quả nhất của Phật Giáo VN tại hải ngoại.

Được giới trí thức Phật Giáo coi là hai nhà sư uyên bác nhất của Phật Giáo Việt Nam hiện đại, hai đại đức Tuệ Sỹ và Trí Siêu được HT Trí Thủ giao phó việc biên soạn bộ Bách Khoa Phật Học Đại Tự Điển. Công tác này tiến hành từ năm 1981 tới 1984 còn ở giai đoạn sưu tập tài liệu thì hai người bị chính quyền Cộng Sản bắt, tài liệu nghiên cứu bị tịch thu. Sau đó không lâu, HT Trí Thủ cũng tịch một cách bí ẩn, dư luận cho rằng ông bị Công An Cộng Sản đầu độc vì liên hệ thân thiết với Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát.

Sau khi được trả tự do năm 1999, Tuệ Sỹ được HT Quảng Độ đề cử làm Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo và tích cực trong nhiệm vụ này, Lê Mạnh Thát trở về Viện Nghiên Cứu Phật Học miệt mài nghiên cứu kho tài liệu đồ sộ ông đã cố công sưu tập trong thời gian 1966- 1972 khi du học tại Mỹ và biên soạn một loạt tác phẩm về lịch sử Phật Giáo VN.

Theo một bài viết của Lý Đại Nguyên phổ biến trên nhiều tờ báo Việt ngữ tại Mỹ cuối tháng 1. 2002, sau khi được HT Đôn

Hậu tới thăm và tường trình về tình trạng bi đát của Phật Giáo tại miền Bắc trong 20 năm dưới chế độ Cộng Sản, HT ĐỨC NHUẬN (Đồng Văn Kha) vận động một số tu sĩ trẻ thành lập Ủy Ban Bảo Vệ Phật Giáo Và Cứu Nguy Dân Tộc. Ngay sau đó, ông lại vận động giới trí thức và thanh niên thành lập một tổ chức khác hoạt động biệt lập lấy tên là *Lực Lượng Dân Tộc Kháng Chiến Giải Cứu Việt Nam*. Dưới bí danh Lý Vạn Thắng, ông soạn thảo và công bố bản tuyên ngôn của Lực Lượng này ngày 20 tháng 7. 1977. Nhà cầm quyền Cộng Sản tuy nghi ngờ về vai trò của ông nhưng không điều tra được nên kết án ông 10 năm tù, sau đó vì áp lực quốc tế giảm án còn 9 năm tù. Ông được thả vào năm 1993, có tiếp xúc ngay với HT Huyền Quang (XLTV Viện Tăng Thống GHPGVNTN) nhưng sau đó lui về chùa Vĩnh Nghiêm viết sách. Ông tịch vào tháng 1. 2002.

Năm 1989 TT THIÊN THANH (Không Sắc, Nguyễn Văn Sắc 1935- 1995, sáng lập chùa Phật Tổ Long Beach, California) mời gọi chư tăng ni và học giả Phật giáo hải ngoại tham gia dự án phiên dịch Đại Tạng Kinh ra tiếng Việt. Ông đề nghị chùa Phật Tổ sẽ đài thọ các chi phí và cung cấp chỗ làm việc trong công tác phiên dịch này. Lời kêu gọi không được sự đáp ứng sốt sắng. Ông đành tiến hành việc phiên dịch một mình và dịch được vài phẩm đầu của bộ kinh Hoa Nghiêm thì tịch. Chùa Phật Tổ sau đó in hai tập Kinh Hoa Nghiêm do ông dịch và chú giải vào năm 1995. TT Thiên Thanh xuất gia năm 8 tuổi với HT Huệ Hòa tại Phước Long Cổ Tự ở Sa Đéc, thọ đại giới năm 20 tuổi tại Trung Tâm Ấn Quang, Sài Gòn. Năm 1965 du học tại Thái

lan. Năm 1967 du học tại Ấn Độ. Ngoài các bằng Cao Học Cổ Ngữ và Anh Văn, năm 1976 ông tốt nghiệp Tiến Sĩ Phật Học tại đại học Magadha Gaya, Ấn Độ, với luận án *So sánh Trường Bộ Kinh và Kinh A Hàm*. Ông lập chùa Phật Tổ tại Long Beach đầu thập niên 1980.

Năm 1990, một Hội Đồng Phiên Dịch Kinh Tạng thuộc Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập, bắt đầu xúc tiến việc in các bản dịch Kinh Tạng Pali (do HT Minh Châu dịch từ thập niên 60) và các bản dịch kinh tạng từ Hán Văn (do HT Thiện Siêu cũng dịch từ thập niên 60). Tới nay đã in xong trọn bộ Kinh Tạng Pali (gồm Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ, Tăng Chi Bộ và Tiểu Bộ Kinh) do HT Minh Châu và Giáo Sư Trần Phương Lan dịch, và trọn bộ Kinh Tạng Hán Văn (gồm Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tạp A Hàm, Tăng Nhất A Hàm) do HT Thiện Siêu dịch. Mặc dù in một ngàn bộ xong đã khá lâu, tới nay nhiều chùa ở trong nước vẫn chưa đặt thỉnh.

Năm 1994, HT Tịnh Hạnh, một pháp sư tại Đài Loan bắt đầu tổ chức một nhóm học giả Việt và Đài Loan phiên dịch Đại Tạng Kinh ra tiếng Việt. Tới nay đã dịch xong 190 tập (trong tổng số dự trù 220 tập của Đại Tạng Kinh). Công tác kế tiếp của tổ chức này là xuất bản các tập trên, hoàn thành việc dịch Đại Tạng Kinh và dịch tiếp 800 tập Tục Tạng Kinh. Việc làm này được báo cáo trên trang nhà www.phapviet.com/linhson. Gần đây HT Tịnh Hạnh lên tiếng kêu gọi mọi người góp phần cúng dường yểm trợ cho Phật sự vĩ đại này.

Năm 1990 sau nhiều phiên họp sơ bộ, ngày 27 tháng 12, đại hội thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại AÂu Châu họp tại Kongsvinger, Na Uy. Bản Nội Quy gồm 11 chương, 33 điều được thông qua. Thành phần lãnh đạo với nhiệm kỳ 3 năm: HT Thiên Định (chùa Pháp Hoa, Pháp, *Chứng Minh* – TT Minh Tâm (chùa Khánh Anh, Pháp) *Trưởng ban Điều Hành* – TT Như Điển (chùa Viên Giác, Đức) *Tổng Thư Ký* – Ni Sư Diệu Tâm (chùa Bảo Quang, Đức) *Thủ Quỹ*...

Năm 1992 tháng 1 (ngày 14 tháng chạp Tân Mùi) tại nơi bị quản thúc ở xã Vũ Đoài, Thái Bình, HT THÍCH QUẢNG ĐỘ, với tư cách Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo GHPGVNTN, viết xong bản giác thư *Nhận Định Về Những Sai Lầm tai Hại Của Đảng Cộng Sản Việt Nam Đối Với Dân Tộc và Phật Giáo*. Ngày 19 tháng 8. 1994, ông gửi bản giác thư này cho Đỗ Mười, Tổng Bí Thu Đảng Cộng sản Việt Nam. Sau ba tháng không được trả lời, theo lệnh của ông, Phòng Thông Tin Phật Giáo Quốc Tế (tại Paris, Pháp) thuộc Văn Phòng II Viện Hóa Đạo GHPGVNTN cho phổ biến bản nhận định này vào tháng 2.1995. Bản Nhận Định này thực chất là một bản cáo trạng, gồm 2 phần:

1. **Đối với dân tộc**, đảng Cộng Sản Việt Nam phạm phải 6 sai lầm tai hại:

Dùng dân tộc VN để truyền bá chủ nghĩa Cộng Sản như một tiền đồn của phe Xã Hội Chủ Nghĩa làm cho 3 triệu người chết, 4 triệu người bị thương, nửa triệu trẻ em sinh ra quái thai và tàn

phế, hàng triệu tấn bom và thuốc khai quang tàn phá đất nước mà hậu quả di hại tới nhiều thế hệ.

Thiết lập chế độ độc tài làm nhân tài thui chột, đất nước nghèo đói, lạc hậu nhất thế giới.

Kích động căm thù đấu tranh giai cấp bằng chiến dịch đấu tố năm 1956 khiến 700 nghìn người mất mạng và tiêu tài sản.

Chính sách Hợp Tác Xã Nông Nghiệp làm hao tổn bao nhiêu công của sức lực của nhân dân trong 26 năm (1960- 1986).

Phát động căm thù giai cấp đánh tư sản mại bản tại miền Bắc năm 1954 và miền Nam 1975 làm hàng triệu người phải bỏ trốn ra nước ngoài, nay lại rước tư bản ngoại quốc vào làm ăn khai thác.

Lấy học thuyết Mác Lê làm nền tảng cho mọi sinh hoạt, bỏ hết và phá hoại các di sản tinh thần và vật chất của tổ tiên, coi là tàn dư của phong kiến.

1. **Đôi với Phật Giáo Việt Nam** Cộng Sản phá hủy hoặc mượn tay Pháp phá hủy các chùa và truy diệt tăng ni từ thời kháng chiến chống Pháp. Đến năm 1954, chính quyền Cộng Sản miền Bắc trưng dụng các chùa và dỡ vật liệu các chùa làm cơ sở Hợp Tác Xã, làm nơi cho dân chúng chiếm các nhà phụ cận của chùa, ngăn cấm tăng sinh tu học, phát động chiến dịch sư tố sư, tín đồ tố sư. Chính sách này được Cộng Sản áp dụng tại miền Nam từ năm 1975. Đảng ra tay thành lập Giáo Hội công

cụ cho nhà nước để hợp thức hóa chủ trương tiêu diệt Phật Giáo.

HT Quảng Độ (Đặng Phúc Tuệ) sinh năm 1928 tại Thái Bình, xuất gia năm 14 tuổi, từng du học tại Tích Lan và Ấn Độ. Làm Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo Giáo Hội PGVNTN từ trước 1975. Bị chính quyền Cộng Sản bắt giam từ tháng 4. 1977 tới tháng 12. 1978. Sau đó vào tháng 2. 1982 bị áp giải đi quản chế ở Xã Đoài, Thái Bình. Ngày 22 tháng 3. 1992 ông tự ý trở về Sài Gòn sau khi thông báo cho Bộ Công An ở Hà Nội. Ngày 20 tháng 4. 1992, Sở Công An Thành Phố HCM ra lệnh trục xuất ông về miền Bắc, nhưng ông không thi hành, cho tới nay vẫn ở tại Sài Gòn và hoạt động với tư cách Viện Trưởng Viện Hóa Đạo. Ông được các nhà hoạt động nhân quyền tại nhiều nước đề nghị là ứng viên giải Nobel Hòa Bình năm 2000 và 2001. Sư Ông Nhất Hạnh tôn vinh ông là Bồ Tát Vô Úy. Ông là dịch giả nhiều tác phẩm Phật Giáo được ưa chuộng như : Phật Quang Đại Tự Điển (9 tập, 7 ngàn trang), Đại Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận, Tiểu Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận, Thoát Vòng Tục Lụy (tiểu thuyết), Dưới Mái Chùa Hoang (tiểu thuyết).

Năm 1992 HT THÍCH ĐÔN HẬU, Ôn Linh Mục (Diệp Trương Thuận, 1905- 1992) viên tịch ngày 23 tháng 4 tại chùa Linh Mục, Huế. Môn đồ và hiếu quyến với sự yểm trợ tích cực của các HT Huyền Quang và Quảng Độ, cương quyết không chấp nhận cho nhà nước đứng ra tổ chức tang lễ. Trước hơn 30 ngàn tăng ni và Phật tử hiện diện trong tang lễ ngày 3 tháng 5 tại tổ đình Linh Mục, tập thể tăng ni tổ chức lễ trao ấn tín của Giáo Hội PGVNTN cho HT Thích Huyền Quang, Quyền Viện Trưởng Viện Hóa

Đạo. HT Huyền Quang khi đó đang bị giam lỏng ở Quảng Ngãi, đã tìm cách hiện diện trong tang lễ và nhận chức Xử Lý Thường Vụ Viện Tăng Thống.

HT Đôn Hậu bị Việt Cộng bắt tại chùa Linh Mục (Huế) vào dịp Tết Mậu Thân (17.2.1968) đưa ra Bắc với mục đích dùng uy tín của ông làm bình phong cho Giáo Hội Nhà Nước. Mãi tới năm 1976, được phép vào Nam, ông tìm gặp HT Đức Nhuận, Cố Vấn Viện Tăng Thống, trình bày thực trạng bi đát của Phật Giáo tại miền Bắc. HT Đức Nhuận đã khẩn khoản yêu cầu ông giúp cho Phật Giáo miền Nam qua được pháp nạn hiện nay. Vì vậy, ông đã nhận sự tôn cử làm Chánh Thư Ký Viện Tăng Thống trong Đại Hội 7 GHPGVNTN (cuối tháng 1. 1977) và vào năm 1979, ông lại chấp nhận sự tôn cử của Hội Đồng Lương Viện làm Xử Lý Thường Vụ Viện Tăng Thống sau khi Tăng Thống Thích Giác Nhiên viên tịch. Nhờ vậy ấn tín của Giáo Hội PGVNTN đã được gìn giữ cho tới khi ông viên tịch. Năm 2000, GHPGVNTN tại Hải Ngoại, theo lệnh của HT Huyền Quang, họp Đại Hội truy tôn cố HT Đôn Hậu chính thức là Đệ Tam Tăng Thống GHPGVNTN, vì Giáo Hội trong nước bị khủng bố không có điều kiện họp Đại Hội để làm việc này. Cũng vì lý do này, HT Huyền Quang cho tới nay vẫn chỉ là Xử Lý Thường Vụ Viện Tăng Thống, theo Hiến Chương Giáo Hội năm 1964 (để phân biệt Hiến Chương 1966 của Giáo Hội do HT Tâm Châu lãnh đạo).

Chính do sự đôn đốc, thuyết phục của HT Đôn Hậu mà có Đại Hội Thống Nhất Phật Giáo VN tại Hoa Kỳ họp cuối tháng 9.

1992 tại San Jose, California. Đại Hội này thành lập Giáo Hội Phật Giáo VN Thống Nhất Tại Hoa Kỳ với 4 cơ cấu điều hành: Hội Đồng Đại Diện- Hội Đồng Giám Luật, Hội Đồng Giám Sát và Hội Đồng Điều Hành. HT Thích Hộ Giác được đề cử làm Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành. Theo nghị quyết của Hội Đồng Lưỡng Viện GHPGVNTN trong nước, ngày 10 tháng 12. 92, HT Quảng Độ ký quyết định số 27 VPLV-VHĐ công nhận GHPGVNTN tại Hoa Kỳ là đại diện toàn quyền GHPGVNTN quốc nội và là Văn Phòng II Viện Hóa Đạo trong vô thời hạn. Nội quy Hội Đồng Điều Hành được ban hành ngày 26.1.93.

Bốn năm sau, tháng 10.1996, Giáo Hội này họp Đại Hội Khoáng Đại kỳ I tại Phật Học Viện Quốc Tế , California với gần 300 đại biểu tăng ni và Phật tử thuộc 92 đơn vị tham dự. Đại Hội lưu nhiệm tất cả các thành phần thuộc 4 Hội Đồng và tăng cường thêm một số người. Đại Hội kêu gọi: *tiếp thu các phương pháp tu học của các truyền thống tu tập thiên định ở các nước khác nhau như Vipassana (Thiền Minh Sát), Djochen và Mahamudra (trong Mật giáo Tây Tạng), Chỉ quán hay pháp môn Tịnh độ Thiền Tịnh song tu.*

Năm 2000 26 tháng 6, trên 100 tăng ni VN lần đầu tiên tương hội với đức Đạt Lai Lạt Ma. HT Hộ Giác đại diện cho các tăng ni VN, TT Giác Đăng thông dịch. Mở đầu buổi tương hội, tăng ni VN đồng tụng Bát Nhã Tâm Kinh bằng tiếng Việt, đức Đạt Lai Lạt Ma và chư tăng Tây Tạng đồng tụng Tâm Kinh bằng tiếng Tây Tạng. Trong buổi tương hội này, hai bên đồng ý việc

thiết lập một văn phòng liên lạc để củng cố và phát triển thêm những quan hệ.

Kể từ thập niên 1980, Mật Tông Tây Tạng bắt đầu được Phật Tử VN chú ý. Ni sư Trí Hải đã dịch ra tiếng Việt nhiều tác phẩm Phật học của các vị Lạt Ma. Ni sư Như Thủy, một đệ tử kiệt xuất của HT Thanh Từ, theo học với HT Tràm Nhiên Tịch Chiếu chùa Tây Tạng Bình Dương. Nguyên Phong cũng dịch một số tác phẩm giới thiệu Huyền Môn Tây Tạng. Trần Ngọc Anh dịch bộ kinh quan trọng nhất của Mật Tông là Kinh Đại Nhật, TT Phụng Sơn, Nguyên Giác Phan Tấn Hải, Mật Nghiêm, Phương Dung và Pram Nguyễn viết nhiều bài giới thiệu về Phật Giáo Tây Tạng. Cư sĩ Như Hòa dịch 28 bản kinh Mật Tông phổ biến trên trang nhà Vietnamese Buddhist Sutra Hall. Một số chùa VN tại California và Washington DC cũng thường mời các vị Lạt Ma làm lễ điểm đạo. Nữ cư sĩ Phương Dung (không phải ca sĩ Phương Dung) với sự cộng tác tích cực của một nhóm thân hữu, đã tổ chức hai buổi đức Đạt Lai Lạt Ma tiếp xúc và thuyết giảng cho đại chúng Phật Tử VN vào năm 1997 và 2000. Nhiều ngàn Phật tử VN đã tham dự hai buổi này.

Năm 2000 Từ ngày 1 tới 7 tháng 2, tại chùa ni Kiều Đàm Di ở vườn Lâm Tì Ni, Nepal, Đại Hội Phụ Nữ Phật Giáo Thế Giới họp kỳ 6 với 200 thành viên tham dự. Sư cô Thuần Định thuộc Thiền Viện Thường Chiếu (Vũng Tàu) thuyết trình bằng Anh ngữ về đề tài: *Người phụ nữ và Ni chúng Việt Nam trong thời hiện đại*. Một số ni sinh Việt Nam du học tại Ấn Độ cũng tham dự Đại Hội này bằng phương tiện tự túc. Có lẽ đây là lần đầu

tiên Ni chúng Việt Nam có đại diện tham dự Đại Hội, vì Đại Hội 5 họp tại Nam Vang từ 29 tháng 12. 1997 tới 4 tháng 1. 1998 không có sự tham dự của đại diện Ni chúng Việt Nam.

Trong Đại Hội kỳ 7 họp tại trường Đại Học Hoa Phạn ở Đài Bắc từ 11 tới 17 tháng 7 năm 2002, phái đoàn Ni chúng Việt Nam tham dự gồm 5 ni sinh du học ở Delhi, Ấn Độ và 3 sư cô từ thiền viện Linh Chiếu, Vũng Tàu. Sư cô Hạnh Huệ thuyết trình về *Ni Giới Phật Giáo Việt Nam* và sư cô Minh Huệ trình bày về *Bản chất và vị trí của người nữ trong lời dạy của đức Phật*. Hy vọng Đại Hội 8 năm 2004 sẽ có đại diện Ni giới Việt Nam tại hải ngoại tham dự.

Hội Phụ Nữ Phật Giáo Thế Giới SAKYADHITA là tổ chức kết hợp các nữ Phật tử xuất gia cũng như tại gia trên khắp thế giới, thành lập năm 1987. Hội quy tụ hơn 60 ngàn Ni chúng trong số 1.3 triệu hội viên, tổ chức Đại Hội mỗi 2 năm tại một trong các quốc gia hội viên.

TRẦN TRI KHÁCH (tháng 9.2002)

Nguồn:

<https://web.archive.org/web/20121115000946/http://quangduc.com/lichsu/13nienbieupgvn3.html>



LỜI KẾT

Tập I

ĐẠO PHẬT VIỆT NAM TRẢI QUA CÁC TRIỀU ĐẠI ĐẠO PHẬT VIỆT NAM TRƯỚC 1975

GDPT Những Đoạn Trường Trải Qua, không có tham vọng truyền đạt, mà với tấm lòng nỗ lực cố gắng – mạnh dạn ghi lại như thật những chứng cứ - biên cố lịch sử theo đúng lương tri của người cầm viết – của nhà viết sử, góp phần tích cực giúp cho thế hệ trẻ mai sau có tư liệu tham khảo – thấu hiểu tường tận diễn biến thương đau từng giai kỳ - nhận chân được những bước đi đúng - sai của cha ông. Nếu có làm cho ai đó thiên tả phật lòng – chê trách - không vừa ý, thôi thì xin hãy chờ đó, cái gì rồi cũng có giá trị nhân - quả, thời gian rồi lịch sử sẽ trả lời !

GDPT Những Đoạn Trường Trải Qua được biên khảo căn cứ trên tài liệu thực tế hiện có làm nền, bổ sung từ Biên Niên Sử GHPGVNTN – Biên Niên Sử GDPTVN – của Niên trưởng Thị Nguyên, và được sưu tập từ nhiều tư liệu có giá trị lịch sử khả tín, có giá trị tham khảo để biên tập.

Trong quá trình biên khảo, đây là tập sách đầu tay (mang tính lịch sử quan trọng: Đạo pháp – Dân tộc - GDPTVN), chưa có kinh nghiệm – chuyên nghiệp - kỹ năng, (lỗi chính tả - ngữ pháp - văn phong – bố cục...) không tránh khỏi thiếu sót. Chân thành kính mong quý vị **thức giả** bốn phương, hoan hỷ - trải lòng từ bi chỉ dạy, để được hiệu đính hoàn chỉnh – hoàn thiện nội dung - chất lượng lần sau.

*Quý Anh Chị Em đã hoan hỷ dành thời gian dài quý báu, tham khảo hết Tập I khảo luận: **Gia Đình Phật Tử Những Đoạn Trường Trải Qua**. Kính mời quý Anh Chị Em xem tiếp Tập II: **Gia Đình Phật Tử Những Đoạn Trường Trải Qua**.*

Trân trọng cảm ơn !

Kính chúc quý Anh Chị Em và quý quyến sáu thời vô lượng an lạc – Thành đạt như ý !

Nam Mô Thường Hoan Hỷ Bồ Tát Ma Ha Tát

Chân bút !

- Chập bút ngày 15/9/2021
- Hoàn tất ngày 18/9/2023

Sưu tập & Biên khảo:



Phan Văn Huy Tâm

- Hết Tập I -

- Còn tiếp Tập II -

Đạo Phật Việt Nam sau 1975